Z.S. HARRIS

NHỮNG PHƯƠNG PHÁP CỦA ngôn ngữ học cấu trúc

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Z.S.HARRIS

Những phương pháp của NGÔN NGỮ HỌC CẤU TRÚC

Người dịch: **CAO XUÂN HẠO**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

BẢN DỊCH DO CÔNG TY VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
GIỮ BẢN QUYỀN

LỜI NÓI ĐẦU

Hệ thống phương pháp cấu trúc tính dùng cho ngôn ngữ học miêu tả này nhằm phục vụ cho các sinh viên ngôn ngữ học cũng như những người quan tâm đến tính cách của ngôn ngữ học với tư cách một khoa học.

Đối với những người dùng các phương pháp ngôn ngữ học trong nghiên cứu hay giảng dạy, các kỹ thuật được trình bày ở đây một cách khá chi tiết, không dùng thuật ngữ logic học. Đối với những người quan tâm trước hết đến cái logic học của những mối quan hệ phân bố, vốn là phương pháp cơ bản của ngôn ngữ cấu trúc, ở đây giả định rằng người đọc đã có một tri thức tối thiểu về ngôn ngữ và ngôn ngữ học. Các chương 1, 2 và 20 bàn đến tính chất chung của phương pháp ngôn ngữ học.

Cuốn sách này, đáng tiếc thay, không phải là dễ đọc. Quả tình đọc qua một lượt cũng đủ để hình dung được quang cảnh của những thủ pháp và những yếu tố của ngôn ngữ học. Nhưng hễ ai muốn dùng phương pháp này hay muốn kiểm tra nó một cách có phê phán thì đều sẽ phải nghiền ngẫm những điều được trình bày với tờ giấy và cây bút chì trong tay, tổ chức lại cho bản thân mình những dẫn chứng và những nhận định chung được trình bày ở đây.

Những thao tác phân tích được đem bàn ở đây là sản phẩm và là sự phát triển những công trình của nhiều nhà ngữ học trên thế giới, mà những bản ghi chú nghèo nàn chua trong sách này chỉ là quá trình giới thiệu quá thiếu sót đối với những công trình nghiên cứu của họ. Tuy nhiên, cuốn sách này chịu ơn nhiều nhất đối với công lao và tình bạn của Edward Sapir và Leonard Bloomfield, và đặc biệt là đối với cuốn Language của tác giả sau.

Trong khi chuẩn bị cho xuất bản cuốn sách này, tôi đã được hưởng thụ nhiều điều bổ ích qua mấy cuộc thảo luận với C. F. Voegelin và Rulon S. Wells III, và qua những lời phê phán quan trọng của Roman Jakobson, W. D. Preston và Fred Lukoff. N. Chomsky đã cho tôi một phần trợ lực rất cần thiết trong việc sửa chữa bản thảo.

Z.S.HARRIS

PHILADELPHIA
Tháng giêng 1947

1. DẪN NGÔN

Cuốn sách này trình bày những phương pháp được sử dụng trong ngôn ngữ học miêu tả, hay nói cho đúng hơn, là ngôn ngữ học cấu trúc. Như vậy nó nhằm thảo luận về những thủ pháp mà nhà ngôn ngữ học có thể thực hiện trong quá trình nghiên cứu nhiều hơn là đề ra một lí luận về những cách phân tích cấu trúc tính có thể rút ra từ những cuộc nghiên cứu đó. Các phương pháp nghiên cứu được sắp xếp dưới dạng thức những thao tác phân tích (procedures of analysis) kế tiếp theo nhau mà nhà ngôn ngữ học dùng để xử lí các cứ liệu của mình. Chúng tôi hi vọng rằng lối trình bày các phương pháp dưới dạng thức và theo trình tự từng thao tác có thể góp phần giảm bớt cái ấn tượng ảo thuật và phiền phức thường đi đôi với những cách phân tích ngôn ngữ học tế nhị hơn.

Xuất phát từ những phát ngôn (utterances) xuất hiện trong một khối cộng đồng ngôn ngữ duy nhất và trong một lần duy nhất, những thao tác này xác định cái gì có thể coi là đồng nhất trong những bộ phận khác nhau của những phát ngôn khác nhau, và cung cấp một phương pháp để nhận diện tất cả các phát ngôn như một số tương đối ít những cách sắp xếp nhất định của một số tương đối ít những yếu tố nhất định.

Những thao tác này không phải là một kế hoạch thu thập cứ liệu hay tiến hành công việc dã ngoại. Trong khi dùng nó, dù nhà ngôn ngữ học có thu lượm tài liệu bằng cách trích những văn bản, hỏi một người bản ngữ hay ghi lại một cuộc nói chuyện thì điều đó không có gì quan trọng cả. Ngay khi các thao tác đòi hỏi một sự tiếp xúc riêng với người bản ngữ, như để nghe nói đi nói lại một phát ngôn nào đấy, thì cách thực hiện việc này cũng vẫn không có gì quan trọng: chẳng hạn nhà ngôn ngữ học có thể cắt ngang một phát ngôn chuyện để yêu cầu người nói hay người

nghe nhắc lại một phát ngôn đã được nói ra, và sau đó có thể lái phát ngôn chuyện thế nào cho phát ngôn đó được nói lại trong những chu cảnh khác.

Những thao tác đó cũng không phải là một bảng thủ tục tất yếu hiểu theo nghĩa là mỗi thao tác phải được thi hành trọn vẹn trước khi bắt tay vào thao tác sau. Trong thực tiễn, các nhà ngôn ngữ học thường dùng vô số những con đường tắt và những lối phỏng đoán có tính chất trực giác hay gợi ý, và xét đến nhiều vấn đề thuộc một ngôn ngữ nào đấy trong cùng một lúc: họ có thể đã hình dung các biến thể vị trí của nhiều âm vị trước khi quyết định cách phân đoạn một số phát ngôn trong đó có thể có một âm vị có một phẩm chất ngữ âm bất thường; và họ thường biết chính xác biên giới của nhiều hình vị đặt ở chỗ nào trước khi họ xác định xong xuôi các âm vị. Cho nên lợi ích chủ yếu của những thao tác được liệt kê ở dưới đây là ở chỗ nó nhắc nhở nhà ngôn ngữ học trong quá trình nghiên cứu và cung cấp một hình thức kiểm nghiệm hay trình bày các kết quả, khi nào thấy nên soát lại tất cả những thông liệu được yêu cầu trong những thao tác này đã được xác minh một cách chắc chắn hay chưa[1].

Những phương pháp được miêu tả ở đây không loại trừ tình trạng không duy nhất[2] trong những cách miêu tả ngôn ngữ học. Nhiều nhà ngôn ngữ học cùng khảo sát một tài liệu có thể xác lập những yếu tố âm vị học và hình vị học khác nhau, có thể phân tích các âm vị ra từng thành tố đồng thời hay không làm như vậy, đồng đẳng hóa hai tổ hợp hình vị, coi đó như hai tổ hợp có thể thay thế cho nhau, hay không làm như vậy. Kết quả duy nhất của những sự dị biệt đó sẽ là một sự dị biệt tương liên

---

[1] *Muốn cho được rõ ràng và để khỏi làm rối trình tự của các thao tác, trong các chương sách chỉ trình bày các bước của mỗi thao tác. Những đoạn thảo luận về những điểm phức tạp, những đoạn biện hộ cho những phương pháp được đề nghị, và những dẫn chứng dài dòng hơn về một thao tác trọn vẹn sẽ được trình bày thành những đoạn phụ lục cho từng chương. Phần lớn các chương đều mở đầu bằng một đoạn giới thiệu, viết bằng thuật ngữ ngôn ngữ học ước định cho các thao tác được bàn đến trong chương. Sau đó là một đoạn nhận định các mục tiêu của thao tác, một đoạn miêu tả các phương pháp được sử dụng và một đoạn nhận định các kết quả thu được bằng các phương pháp đó.*

[2] *Chẳng hạn, xem Yuen Ren Chao.* The Non-Uniqueness of Phonemic Solutions of Phonetic Systems, *Bulletin of the Institute of History and Philology 4.363-397 (Academia Sinica: Shanghai 1934).*

trong lời nhận định cuối cùng về vấn đề các phát ngôn đang xét gồm có những gì. Công dụng của những thao tác này chẳng qua là để xác minh xem mỗi nhà ngôn ngữ học lựa chọn những phương pháp nào, thành thử nếu hai nhà nghiên cứu đưa ra hai bảng danh sách âm vị khác nhau cho cùng một ngôn ngữ, thì ta sẽ có được những lời nhận định chính xác cho biết mỗi người đã quy những biến thể vị trí nào vào những âm vị nào, và cách phân tích của họ khác nhau ở chỗ nào.

Những phương pháp được trình bày ở đây đều có cơ sở vững chắc, nhưng đó không phải là phương pháp duy nhất có thể dùng để tiến hành việc miêu tả ngôn ngữ học. Có thể gợi lên những phương pháp khác, chẳng hạn như phương pháp căn cứ trên những mối quan hệ tuyển lựa (relations of selection) giữa các chiết đoạn (segments) âm vị học hoặc hình vị học. Khi đã có thêm được phân tích, những sự cải tiến bổ sung và những trường hợp đặc biệt của những kỹ thuật này hoặc những kỹ thuật tương tự sẽ được chú ý đến.

Cách xử lí riêng đối với những sự kiện thuộc một ngôn ngữ như được trình bày ở đây chắc chắn sẽ tỏ ra thích hợp với một số ngôn ngữ này hơn là một số ngôn ngữ khác. Tuy nhiên nó không thể đưa đến cái kết quả tai hại là gò tất cả các ngôn ngữ lại cho vừa một cái giường Procuste duy nhất và che giấu những chỗ khác nhau giữa các ngôn ngữ đó bằng cách gán đồng đều cho tất cả một hệ thống phạm trù logic duy nhất. Nếu những phạm trù như vậy được ứng dụng, nhất là cho ý nghĩa các hình thái trong những ngôn ngữ khác nhau, có thể dễ dàng rút ra những kết quả tương đương từ những hình thái ngữ ngôn[*] khác nhau đến đâu cũng được; một loạt vĩ tố trong đó có một vài vĩ tố có thể xuất hiện với mọi danh từ (như *-in, -i, -e* trong tiếng Latinh), và một tuyển số phó từ chỉ hướng[**] (như *of, to, in* trong tiếng Anh) đều có thể gọi là những hệ thống biến cách[3]. Tuy nhiên, những thao tác trình bày dưới đây chỉ là những cách xử lí

---

[*] *Trong bản dịch này xin ước định dùng thuật ngữ "ngữ ngôn" để chỉ* **lời nói** (speech - parole *của Saussure) khi nào từ này dùng làm định ngữ, còn "ngôn ngữ" thì được dùng để dịch* language (langue *của Saussure).*

[**] *Nguyên văn là: directional adijectives*

[3] *Cf. Language 16.218-220 (1940).*

các cứ liệu nguyên sơ; và vì những thao tác đó chỉ vận dụng những sự khu biệt hình thức, cho nên không thể có một cơ hội nào cho phép xảy ra một lối giải thuyết vô căn cứ đối với cứ liệu hay một sự cưỡng bức đối với ý nghĩa.

Vì lí do đó, những cứ liệu khi được xử lí theo đúng những thao tác này sẽ cho thấy những kết cấu khác nhau tùy từng ngôn ngữ. Hơn nữa, những ngôn ngữ khác nhau được miêu tả theo những thao tác này càng dễ bề so sánh với nhau để tìm ra những sự dị biệt về kết cấu, bởi vì mọi sự dị biệt giữa các bản miêu tả đều sẽ không phải do những sự dị biệt trong các phương pháp được sử dụng, mà là do những sự dị biệt trong cách đáp ứng của các dữ liệu đối với những phương pháp xử lí đồng nhất.

Cách sắp xếp các thao tác tuân theo sự phân chia cơ bản ra làm hai phần âm vị học và hình thái học, mỗi phần như vậy lại được phân chia ra làm hai mục: mục xác định những sự khu biệt giữa các yếu tố (âm vị học hay hình vị học) và mục xác định những mối quan hệ giữa các yếu tố khu biệt. Để cho được nhất quán trong việc quy các phương pháp ngôn ngữ học thành từng thao tác xử lí, sách này trình bày những thao tác riêng cho cả những bước mà nhà ngôn ngữ học xưa nay vẫn thường dùng, những kĩ thuật có tính chất hú họa hay trực giác để đi đến một hệ thống được coi như một giả thiết đầu tiên, nhưng có thể đạt đến được, tuy một cách khó khăn hơn - và cũng chặt chẽ hơn - bằng con đường thao tác. Trong những thao tác phiền toái nhưng minh bạch được đề nghị ở đây để thay thế cho lối làm việc đơn giản hơn bằng trực giác có thể kể: thế ưu tiên dành cho **cách phân bố** so với **nghĩa** trong khi xác lập các hình vị; hoặc giả việc trì hoãn các nhận định về hình thái - âm vị học cho đến khi các yếu tố luân phiên (các biến thể) của hình vị đã được xác định xong xuôi.

Vị trí trung tâm của ngôn ngữ học miêu tả đối với các bộ môn ngôn ngữ học khác và đối với những mối quan hệ giữa ngôn ngữ học và các khoa học khác đòi hỏi phải có những phương pháp làm việc rõ ràng trên địa bàn này, những phương pháp không gán buộc một hệ thống đã ấn định sẵn cho các ngôn ngữ khác nhau, nhưng có thể cho biết về mỗi ngôn ngữ nhiều hơn là một bản mục lục các âm thanh và hình thái. Công dụng lớn nhất của những bản miêu tả kết cấu tính minh xác như vậy là ở chỗ liệt kê các kết cấu ngôn ngữ và so sánh các loại hình kết cấu.

Tuy nhiên những công trình miêu tả này cũng sẽ có tầm quan trọng đối với ngôn ngữ học lịch sử và địa lí phương ngữ học; đối với mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hoá và nhân cách, đối với ngữ âm học và ngữ nghĩa học; và đối với việc so sánh kết cấu ngôn ngữ với các hệ thống của logic học. Trong một số lĩnh vực nói trên cũng đã làm được nhiều việc bằng cách dùng những sự kiện ngôn ngữ học miêu tả cá biệt, nhưng còn có thể chờ đợi những kết quả quan trọng hơn từ việc sử dụng những cấu trúc ngôn ngữ trọn vẹn.

2. MẤY TIỀN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

2.0. DẪN LUẬN

Trước khi trình bày các thao tác phân tích, chúng tôi phải bàn xem kiểu phân tích nào có thể dùng được trong ngôn ngữ học miêu tả. Dĩ nhiên có thể nghiên cứu tiếng nói như một hành vi, một cách ứng xử (behavior) của con người, có thể ghi lại những động tác sinh lí học trong quá trình cấu âm, hay cái hoàn cảnh văn hoá và giao tiếp trong đó diễn ra hành động ngữ ngôn, hay những âm ba phát sinh do hoạt động phát âm, hay những ấn tượng thính giác hình thành trong người nghe, chúng ta sẽ cố tìm ra những tính quy luật trong khi miêu tả với mỗi loại cứ liệu như vậy [1]. Những tính quy luật đó có thể là những mối tương liên giữa các loại cứ liệu (ví dụ như sự tương liên được ghi lại

---

[1] *Ngữ âm học là lĩnh vực phát triển nhất trong số đó, và là một trong những lĩnh vực có liên hệ khăng khít nhất với ngôn ngữ học miêu tả. Xem* Arvo Sotavalta, Die Phonetik und ihre Beziehungen zu den Grenzwissenschaften, Publicationes Instituti Phonetici *Universitatis Helsingforsiensis 4 (Annales Academiae Scientarum Fennicae 31.3; Helsinki, 1936). Bernard Bloch and George L.Trager,* Outline of Linguistic Analysis *10-37 (1942); Kenneth L. Pike,* Phonetics; *Otto Jespersen,* Lehrbuch der Phonetik; *R.H.Stetson,* Bases of Phonology *(1945); O.G. Russell.* The Vowel *(1928); O.G. Russell,* Speech and Voice *(1931); P. J.Rousselot,* Principes de phonétique expérimentale *(1924); P. Menzerath and A. de Lacerda. Koartikulation,* Steuerung und Lautabgrenzung *(1933);* The Proceedings of the International Congresses of Phonetic Sciences; Le maître phonétique; Zeitschrift für Experimental-Phonetik; Archiv für Vergleichende Phonetik; Phonometrische Forschungen; Archives of Speech; Archives néerlandaises de phonétique expérimentale; *và những xuất bản phẩm của International Society of Experimental Phonetics. Nhiều bản thư mục bổ ích đã được S.N.Treviño công bố trong* American Speech. *Đa số các công trình nghiên cứu ngữ âm học đều khảo sát mặt cấu âm: ví dụ như G.Panconcelli-Calzia,* Die experimentelle Phonetik *(1931). Gần đây hơn, trung tâm chú ý đã bắt đầu chuyển sang những cuộc nghiên cứu thanh học về các ba động âm thanh, là lĩnh vực*

trong các tự điển giữa các tổ hợp âm thanh và các tình huống xã hội hay ý nghĩa) hoặc giả nó có thể nêu lên sự lặp đi lặp lại của những bộ phận "tương đồng trong nội bộ một loại cứ liệu nào đấy. Người ta có thể ghi lại sự hồi quy của hiện tượng khép môi trong quá trình nói năng của một người nào đấy, hay sự lặp đi lặp lại của những kiểu phối hợp và những tổ hợp động tác cấu âm. Cứ liệu của ngôn ngữ học miêu tả có thể được rút ra từ một hay tất cả các đặc trưng và kết quả đó của hành vi ứng xử (behavior) - bằng cách quan sát các động tác cấu âm của người nói, phân tích các âm ba do các động tác đó gây ra, hay ghi lại những gì người nghe (trong trường hợp này là nhà ngôn ngữ học) nghe được. Trong trường hợp thứ nhất ta có được những sự biến động của luồng khí trong quá trình hô hấp của người nói; trong trường hợp thứ hai ta có được những hình sóng phức hợp; trong trường hợp thứ ba ta có được nhận định có tính chất ấn tượng về các tổ hợp âm thanh. Ngôn ngữ học miêu tả vận dụng không riêng một sự kiện nào trong số những sự kiện thuộc hành vi hay cách ứng xử được ghi lại đó, mà là những cứ liệu chung cho tất cả các sự kiện trên; chẳng hạn những tần số hay những chuyển biến trong những làn sóng âm mà không gây một phản ứng gì trong thính giác của con người thì không thể được coi là cứ liệu của ngôn ngữ học.

2.1. TIÊU CHUẨN CỦA TÍNH QUAN YẾU (*RELEVANCE*): CÁCH PHÂN BỐ

Ngôn ngữ học miêu tả, theo như cái nghĩa đã quen dùng cho thuật ngữ này, là một lĩnh vực nghiên cứu riêng mà đối tượng không phải là toàn bộ các hoạt động nói năng, mà là những tính quy luật trong một số đặc trưng nào đó của lời nói. Những tính quy luật này là những mối quan hệ về cách phân bố giữa các đặc trưng ngôn ngữ đang xét, tức là cái cách thức mà của những đặc trưng này xuất hiện với nhau ở bên trong các phát ngôn. Dĩ

---

mà các học thuyết vật lí và các phương pháp toán học cho phép tiến hành những cuộc quan sát chính xác hơn. Ch.h. xem Harvey Fletcher, Speech and Hearing *(1929); A.Gemelli et G.Pastori, L'analisi elettroacoustica del linguaggio (1934); P.David.* L'electroacoustique *(1930); J.C.Steinberg and N.R.French,* The portrayal of visible speech, Journal of the Acoustical Society of America *18-4-18 (1946); G.A.Kopp and H.C.Green.* Basic phonetic principles of visible speech. *ibid 74-89; Bell System Technical Journal; R.K.Potter, G.A.Kopp and H.C.Green,* Visible speech; *Martin Joos,* Acoustic Phonetics *(Language monographs N°. 23, 1948).*

nhiên cũng có thể nghiên cứu những mối quan hệ khác giữa các bộ phận hay đặc trưng của tiếng nói, chẳng hạn những sự giống nhau (hay những mối quan hệ khác) về âm thanh hay ý nghĩa, hay những mối quan hệ về nguồn gốc trong lịch sử của ngôn ngữ. Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của ngôn ngữ học miêu tả, và là mối quan hệ duy nhất sẽ được coi là quan yếu (relevant) trong tập khái luận này, là cách phân bố hay sắp xếp một số bộ phận hay đặc trưng so với các bộ phận khác ở trong ngữ lưu.

Như vậy tập khái luận này được giới hạn một cách hiển ngôn trong những vấn đề phân bố, tức là những vấn đề về mức độ tự do xuất hiện của những mảng của phát ngôn so với nhau. Tất cả các thuật ngữ là các nhận định đều gắn liền với tiêu chuẩn này. Chẳng hạn, nếu lối biểu hiện âm vị học đối với tiếng nói được miêu tả như có tính chất một-đối-một (xem 7.5) thì như vậy không có nghĩa là nếu một âm tố cá biệt *x* được liên hệ với âm vị *y*, thì hễ có âm vị *y* là ta liên hệ nó với âm tố cá biệt kia. Sự tương ứng một-đối-một chỉ có nghĩa là nếu một âm tố cá biệt *x* trong một vị trí nhất định được liên hệ với âm vị *y* (hay được biểu hiện bằng kí hiệu *y*) thì khi nào có âm vị *y* ta sẽ liên hệ với nó, trong vị trí nói trên, một âm tố *x'*, *x"* nào đấy có thể thay thế cho âm *x* ban đầu (tức cùng có một cách phân bố như *x*). Ở vị trí nói trên, kí hiệu x được dùng cho bất cứ âm tố nào có thể thay thế (theo nghĩa nói ở 4.21) cho *x*, *x'*, *x"*, v.v.

Bước mở đầu duy nhất có tính chất thiết cốt đối với ngành khoa học này là phải tự hạn chế trong cách phân bố, nghĩa là chỉ lấy đó làm tiêu chuẩn quyết định cho tính quan yếu của việc nghiên cứu. Những phương pháp cá biệt được miêu tả trong sách này không có tính chất căn bản. Nó được đề nghị với tính cách là những thao tác khái quát để phân tích cách phân bố, có thể ứng dụng cho tư liệu ngôn ngữ. Tuy nhiên việc chọn riêng những thao tác được tuyển lựa để thảo luận chi tiết ở đây có phần lệ thuộc vào những ngôn ngữ cá biệt được dùng làm nguồn dẫn chứng. Nếu phân tích thêm những ngôn ngữ khác thì điều đó chắc chắn sẽ dẫn đến chỗ thảo luận và xây dựng thêm những kĩ thuật bổ sung. Ngay những phương pháp được thảo luận chi tiết ở đây cũng có thể được dùng làm nguồn cung cấp nhiều kết quả bổ sung vượt ra ngoài những kết quả đã rút ra được trong tập này. Hơn nữa, toàn bộ cái sườn của những thao tác cơ bản trình bày dưới đây có thể được thay bằng một loạt thao tác khác mà vẫn không mất tính quan yếu ngôn ngữ học miêu tả. Điều này

có hiệu lực chừng nào mà những thao tác mới về căn bản vẫn vận dụng cách phân bố của các đặc trưng ngữ ngôn so với các đặc trưng ngữ ngôn khác trong phát ngôn, và chừng nào mà nó vẫn tiến hành việc đó một cách minh xác và nghiêm ngặt. Bất cứ thủ pháp nào như vậy bao giờ cũng có thể đem so sánh với những thao tác trình bày ở đây, và những kết quả của cách này bao giờ cũng có thể đối chiếu với những kết quả của cách kia.

2.2. CHƯƠNG TRÌNH THAO TÁC

Toàn bộ chương trình các thao tác vạch ra trong các chương sau, nhằm mở đầu bằng nguyên liệu ngữ ngôn và kết thúc bằng một nhận định về kết cấu ngữ pháp, về căn bản là một việc ứng dụng hai bước lớn làm hai lần: bước thứ nhất là xác lập các yếu tố, và bước thứ hai là nhận định cách phân bố của các yếu tố này so với nhau. Trước hết, các yếu tố âm vị học khu biệt với nhau được xác định (chương 3-4) và những mối quan hệ giữa các yếu tố đó được khảo sát (5-11). Sau đó các yếu tố hình thái học khu biệt với nhau được xác định (12) và những mối quan hệ giữa các yếu tố đó được khảo sát (13 - 19).

Có nhiều chỗ khác nhau một cách đa dạng giữa cách ứng dụng hai bước này trong âm vị học và cách áp dụng nó trong hình thái học. Sở dĩ như vậy là do những sự dị biệt về tư liệu [2], và cũng vì khi các thủ pháp được lập lại cho hình thái học thì nó được thi hành trên một chất liệu đã được phân tích sẵn ra thành từng yếu tố [3]. Tuy vậy, hai mục lục thao tác vẫn căn bản giống nhau về loại hình và trình tự của các thủ pháp.

Trong khi phân tích âm vị học cũng như trong khi phân tích hình thái học, nhà ngôn ngữ học thoạt tiên xét đến vấn đề xác lập các yếu tố quan yếu. Muốn có tính chất quan yếu, các yếu tố đó phải được xác lập trên cơ sở phân bố: x và y cùng được gộp vào một yếu tố nếu cách phân bố của x so với các yếu tố khác B, C, v.v., về một phương diện nào đó đồng nhất với cách phân bố của y. Vì nói như vậy tức giả định rằng các yếu tố khác B, C v.v. đã được thừa nhận khi việc xác định A đang được tiến hành, thủ pháp này chỉ có thể được thực hiện mà không cần đến một xuất

---

[2] *Chẳng hạn trong tất cả các ngôn ngữ đã được miêu tả ở đây số yếu tố hình thái học khu biệt nhiều hơn số yếu tố âm vị học khu biệt rất nhiều.*

[3] *Một dẫn chứng về điều này là các yếu tố hình thái học có thể được xác định không phải từ chất liệu sống (như đã làm ở chương 12) mà trên cơ sở của những sự hạn chế về phân bố của các yếu tố âm vị học.*

phát điểm võ đoán nếu nó được thi hành cho tất cả các yếu tố trong cùng một lúc. Như vậy, các yếu tố được xác định trong mối tương quan giữa chúng, và trên cơ sở những mối quan hệ phân bố giữa chúng với nhau [4].

Một điều tối quan trọng là những yếu tố này phải được xác định trong mối quan hệ với các yếu tố khác và với những mối tương quan giữa tất cả các yếu tố [5]. Nhà ngôn ngữ học không đặt cái thước đo tuyệt đối nào lên một ngôn ngữ, nhằm xác lập thành yếu tố những âm ngắn nhất chẳng hạn, hay những âm hay xuất hiện nhất, hay những âm có những thuộc tính cấu âm hay âm học đặc biệt nào đấy. Đúng hơn, như sẽ thấy rõ trong các chương tới, nhà ngôn ngữ học xác lập một nhóm yếu tố (mỗi nhóm) khác thế nào cho nó có thể giúp anh ta liên hệ một cách đơn giản nhất mỗi ngữ đoạn (bit of talking) với một cấu trúc nào đấy gồm có những yếu tố của anh ta [6].

---

[4] *Ở đây có thể nảy ra một ý kiến phản bác, cho rằng những suy xét về ý nghĩa cũng có tác dụng trong việc xác định các yếu tố vì, chẳng hạn, khi hai âm tố (hay đặc trưng âm thanh)* x *và* y *xuất hiện trong những chu cảnh đồng nhất, chúng được quy vào hai âm vị khác nhau nếu những tổ hợp chứa đựng chúng là những hình vị khác nhau (lệ như [1] và [r] trong chu cảnh /-ayf/ :* life, rife*). Tuy nhiên, việc phân biệt* life *và* rife *trên cơ sở ý nghĩa như vậy chỉ là một lối đi tắt của người làm ngôn ngữ học và người không chuyên môn để đạt tới một sự khu biệt về cách phân bố. Về nguyên tắc, ý nghĩa chỉ có tác dụng trong phạm vi xác định thế nào là lặp lại. Nếu ta biết rằng* life *không phải là sự lặp lại của* rife *hay ngược lại, cũng thế, thì sau đó ta sẽ phát hiện ra rằng hai sự kiện có khác nhau về cách phân bố (và do đó mà khác nhau về "ý nghĩa"). Có thể giả định rằng hình vị A và B, vốn khác nghĩa nhau, ở một nơi nào đó cũng khác nhau về cách phân bố: có một số chu cảnh trong đó hình vị này xuất hiện mà hình vị kia thì không. Do đó các âm vị hay đặc trưng âm thanh có mặt trong* A *nhưng không có mặt trong* B *khác về cách phân bố ít nhất là cũng trong chừng mực ấy và những đặc trưng âm thanh có mặt trong B nhưng không có mặt trong* A.

Một lệ ngoại có tính chất cơ bản hơn đối với cơ sở phân bố nằm trong cái khả năng phân biệt các yếu tố trên cơ sở những sự đo lường vật lí học (đặc biệt là âm học). Song ngay trong trường hợp này sự phân biệt cũng sẽ có tính chất tương đối: bản thân những sự đo lường tuyệt đối sẽ không xác định được các yếu tố khác nhau, mà đúng hơn chỉ xác định những sự dị biệt tương đối giữa những sự đo lường.

[5] *Nhận định hiển ngôn nhất về tính chất tương đối và có khuôn mẫu của các yếu tố âm vị học là nhận định của Edward Sapir trong* Sound Patterns in Language, *LANGUAGE, 1.37-51 (1925); bây giờ có thể xem trong* Selected Writings of Edward Sapir *33-45. Xem thêm cách xử lí các yếu tố âm vị học của Ferdinand de Saussure,* Cours de linguistique générale; *Nicolai Trubetzkoy,* Grundzuge der Phonologie *(Travaux du Cercle Linguistique de Prague 7, 1939).*

[6] *Nói rằng việc xác định các yếu tố có tính chất tương liên với những yếu tố khác của ngôn ngữ có nghĩa là toàn bộ việc xác định đó được thực hiện riêng cho từng*

Sau đó, trong quá trình phân tích âm vị học cũng như hình thái học, nhà ngôn ngữ học khảo sát những mối quan hệ phân bố giữa các yếu tố. Có thể làm cho nhiệm vụ này được đơn giản hơn bằng cách thực hiện nó thành những thủ pháp có trình tự, kiểu như những thao tác được miêu tả ở đây. Trong những trường hợp mà thao tác được đề nghị tỏ ra phức tạp hơn phương pháp trực giác thông thường (thường căn cứ trên tiêu chuẩn ý nghĩa) vốn cũng dẫn đến những kết quả ấy, lí do chọn thao tác phức tạp hơn là yêu cầu về tính nghiêm ngặt [7].

Như vậy ta thấy rõ rằng hai cuộc phân tích song song dẫn đến hai loạt nhận định, làm thành một hệ thống âm vị học và một hệ thống hình thái học. Mỗi loạt nhận định gồm có một danh sách các yếu tố được xác định bằng cách liên hệ, hay nói cách khác có tính chất kết cấu (patterned) cộng với một sự xác minh có hệ thống về những cấu trúc trong đó nó xuất hiện. Trong các chương sau có nhiều sự xác minh như vậy được đưa ra bằng cách xác định một mớ yếu tố mới cấu thành từ cái mớ trước kia trên cơ sở những mối quan hệ phân phối giữa các yếu tố trước. Tuy nhiên đối với phương pháp miêu tả cơ bản, việc các nhận định được trình bày theo cách này hay cách khác không có gì quan trọng: đáng lẽ xác định mớ yếu tố mới căn cứ trên mớ cũ, sao cho những đặc điểm phân bố của các yếu tố cũ được bao hàm trong cách định nghĩa các yếu tố mới (điều này có lợi cho việc vận dụng biểu trưng một cách gọn ghẽ), ta có

---

ngôn ngữ. Bất cứ danh sách nào liệt kê các yếu tố, các mối quan hệ giữa các yếu tố và những nhận định về những mối quan hệ đó đều chỉ có thể ứng dụng cho mỗi một ngôn ngữ hữu quan mà thôi. Các phương pháp nghiên cứu của nhà ngôn ngữ học dùng cho nhiều ngôn ngữ có thể giống nhau về đại thể, nhưng những nhận định rút ra từ công trình của họ trong mỗi trường hợp chỉ có thể ứng dụng cho ngôn ngữ đang xét mà thôi.

[7] *Có thể nhận thấy rằng các thao tác phân bố tính không phải chỉ cung cấp một phương tiện làm việc chặt chẽ để thay thế cho những suy xét về ý nghĩa và những lối làm việc tương tự. Một khi đã được xác lập các thao tác phân bố tính cho phép xử lí một cách dứt khoát, không gặp phải những khó khăn quá đáng, những trường hợp lưng chừng mà những sự quy xét về ý nghĩa dành để trong tình trạng bất định mở rộng cho những cuộc tranh luận. Chẳng hạn những suy xét về cách phân bố có thể phiền toái hơn ý nghĩa trong việc xác định xem* boiling *là* boil + ing *(như kiểu* talking*) hay* boy+ ling *(như kiểu* princeling*). Nhưng những suy xét về cách phân bố có thể xác định xem* sight *có phải là* see+ -t *và* flight *có phải là* flee+ -t *không (khiếu như* portray *và* potrait*) cũng một cách dễ dàng như trong vấn đề boiling trong khi đó những suy xét về ý nghĩa không thể có tác dụng quyết định đối với các hình thái này.*

thể giữ các yếu tố và chỉ liệt kê các nhận định về cách phân bố (yếu tố *x* xuất hiện sau *y* chỉ trong chu cảnh *z*). Điều duy nhất đáng quan tâm là việc định nghĩa các yếu tố và nhận định những mối quan hệ giữa các yếu tố đó phải dựa trên cơ sở phân bố, phải nhất trí (không thể hiểu hai cách), nhất quán và có thể kiểm nghiệm được. Ngoài điểm này ra, cách hành văn (công thức hoá) súc tích và tiện lợi đến đâu, hay có những phẩm chất nào tả khác nữa, là một vấn đề ở bên ngoài những mục tiêu của phương pháp miêu tả [8].

2.3. PHẠM VI BÀN LUẬN

2.3.1. Phương ngữ hay phong cách

Phạm vi bàn luận của một công trình nghiên cứu ngôn ngữ học miêu tả là một ngôn ngữ hay một phương ngữ duy nhất.

Những cuộc khảo sát được thực hiện trên tiếng nói của một cá nhân hay một khối người đồng nhất về phương ngữ trong cùng một lúc. Dù một phương ngữ hay một ngôn ngữ nào đó có thể thay đổi chút ít với thời gian hoặc khi thay thế người cung cấp tài liệu, trên nguyên tắc nó vẫn được coi như cố định trong thời gian khảo sát, thành thử hệ thống những yếu tố và những nhận định rút ra được có thể ứng dụng cho một phương ngữ duy nhất. Thường thường ở đây không có vấn đề gì, nếu toàn bộ cách nói năng của cá nhân hay khối cộng đồng được khảo sát tỏ ra nhất quán về phương diện phương ngữ; ta có thể định nghĩa một cách đơn giản phương ngữ được nghiên cứu là cách nói năng của khối cộng đồng nói trên. Song trong một số trường hợp khác ta thấy cá nhân hay khối người đang xét dùng những hình thái khác nhau, không nhất quán với nhau về phương diện phương ngữ. Trước mắt ta có nhiều cách xử trí. Ta có thể kiên trì giữ nguyên cách định nghĩa thứ nhất và xác lập một hệ thống tương ứng với tất cả các yếu tố ngôn ngữ trong tiếng

---

[8] *Cho nên đối với phương pháp miêu tả cơ bản, hệ thống được xác lập cho một ngôn ngữ nào đó có được trình bày sao cho nó có một số yếu tố tối thiểu (lệ như số âm vị) hay không, hoặc một số nhận định tối thiểu về những yếu tố đó, hoặc một tính chất súc tích tối đa toàn diện, v.v. là một vấn đề không quan trọng. Những cách công thức hóa khác nhau này khác nhau không phải về phương diện ngôn ngữ học, mà về phương diện logic. Nó khác nhau không phải về mức độ chân xác, mà về mức độ hữu ích đối với một mục đích này hay một mục đích khác (ch.h. đối với việc giảng dạy một ngôn ngữ hay việc miêu tả kết cấu của nó, hay việc so sánh nó với những ngôn ngữ thân thuộc).*

nói của người ấy hay khối người ấy. Hoặc giả ta lại có thể tuyển lựa những ngữ đoạn nào có thể miêu tả bằng một hệ thống tương đối đơn giản và nhất quán, và nói rằng đó là những nét của một phương ngữ, còn những ngữ đoạn còn lại là những trường hợp thuộc một phương ngữ khác. Thường thường ta có thể làm như vậy trên cơ sở hiểu biết những phương ngữ khác của các khối cộng đồng khác.

Những chất liệu bị gạt đi vì coi như không thuộc phương ngữ đang xét có thể gồm có những từ rải rác được dùng với đủ các lệ bộ của những từ ngoại lai (lệ như cách dùng *rôle, raison d'être* của một số người vốn nói tiếng Anh); hoặc giả nó có thể gồm cả những phát ngôn và những cuộc hội thoại, như trong cách nói năng của những người lưỡng ngữ [9].

Khác với phương ngữ, có những sự dị biệt trong tiếng nói không được giữ nguyên trong thời gian tiến hành cuộc khảo sát miêu tả. Trong nhiều ngôn ngữ có thể thấy rằng có những sự dị biệt về phong cách hay kiểu nói; những phát ngôn trọn vẹn hay thậm chí cả những diễn ngôn đều có tính nhất quán về phương diện này [10]. Chẳng hạn ta khó lòng có thể tìm thấy một phát ngôn trong đó vừa có *good morning* lại vừa có *good mornin'* hay *good evenin'*, hoặc một phát ngôn có cả *a brighty* lẫn *sagacious*. Ta có thể nói rằng những hình thái như *good morning* và *good*

---

[9] *Về năng lực sinh sản, dùng làm dẫn chứng cho những vấn đề biến hóa ngôn ngữ, xem ch. 12, chú thích 81. Trong những cuộc khảo sát vượt qua các biên giới phương ngữ và bao gồm chất liệu của hai hay nhiều phương ngữ, chất liệu của một phương ngữ có thể được đánh dấu để phân biệt với chất liệu của phương ngữ kia. Tất cả những hình thái cùng chung một đặc điểm là chỉ xuất hiện trong một phương ngữ sẽ được viết với một dấu hiệu chỉ phương ngữ đó. Những dấu hiệu này có thể được vận dụng đại để dựa theo cách xử lí các thành tố âm vị ở chương 10. Chẳng hạn, nếu trong chất liệu đang xét các phương ngữ không bao giờ được pha trộn với nhau trong cùng một phát ngôn, thành thử mỗi phát ngôn đều thuộc về phương ngữ này hay phương ngữ kia một cách trọn vẹn, ta sẽ nói rằng dấu hiệu chỉ phương ngữ bao quát từng phát ngôn. Cf.W.L.Wonderli,* Phonemic Acculturation in Zoque, *International Journal of American Linguistics 12.192-5 (1946).*

[10] *Những phong cách này có thể được liên hệ với những hoàn cảnh văn hóa và giao tế khác nhau. Thêm vào những dẫn chứng bàn ở đây vốn tiếp giáp với sự sai biệt về phương ngữ xã hội, ta có thể xét những phong cách đánh dấu từng cá nhân hay từng nhóm người được phân hoá về mặt xã hội (lệ như phong cách của các thiếu nữ), những phong cách đánh dấu một số quan hệ giao tiếp (lệ như phong cách cung kính, v.v; những phong cách này tiếp cận với những ngữ điệu có giá trị gần như những cử chỉ, như ngữ điệu giận dữ). Những loại phong cách kể sau được Karl Bühler bàn đến trong cuốn* Sprachtheorie *của ông (1934).*

mornin' xuất hiện trong những phong cách ngữ ngôn khác nhau, và những hình thái như *a brighty* và *sagacious* cũng vậy. Những sự dị biệt này thường có tính chất phân bố, vì những hình thái thuộc những phong cách khác nhau nói chung không xuất hiện cạnh nhau. Trong nhiều trường hợp, những sự dị biệt giữa hai loại hình thái phong cách học (trong đó những hình thái thuộc loại này không cùng xuất hiện với những hình thái thuộc loại kia) chỉ động chạm đến những bộ phận hạn chế của hệ thống miêu tả; chẳng hạn một loạt phong cách học khu biệt có thể bao gồm một số thành viên của một loại hình vị và một số loại hình tổ hợp hình vị. Những sự kiện này chỉ khác về mức độ với những sự dị biệt về phương ngữ: trong nhiều trường hợp những sự dị biệt này cũng bị hạn chế trong một số bộ phận của hệ thống miêu tả, trong khi phần còn lại của hệ thống ở hai phương ngữ đều như nhau.

Cũng như trong trường hợp những phương ngữ khác nhau, những phong cách khác nhau cũng có thể ghi với những dấu hiệu, mỗi dấu hiệu bao trùm tất cả những chất liệu riêng của một phong cách. Hơn nữa, vì mức độ đồng nhất kết cấu tính giữa các phong cách khác nhau trong một phương ngữ vốn rất cao, cho nên thường có thể coi những sự chỉ dẫn về phong cách như những sự khu biệt phụ trợ trong những phát ngôn vốn có một kết cấu đồng nhất về các phương diện khác. Chẳng hạn trong sự tương phản về phong cách giữa *be seein' ya* và *be seeing you* (13, ct. 5), hai phát ngôn vốn đồng nhất với nhau trừ mỗi một sự dị biệt về phong cách. Vì *seein'* không xuất hiện trước *you*, và *seeing* không xuất hiện trước *ya*, ta chỉ có thể xác lập một dấu phong cách duy nhất bao quát cả phát ngôn và chỉ rõ những chỗ khác nhau giữa *seeing you* và *seein' ya*.

Tuy những sự dị biệt về phong cách có thể được miêu tả chính xác bằng những công cụ của ngôn ngữ học miêu tả, việc phân tích chính xác những sự dị biệt đó đòi hỏi một sự nghiên cứu tỉ mỉ đến nỗi phần nhiều nó không được kể đến [11]. Những thao tác trình bày trong các chương sau sẽ không chú ý đến những sự dị biệt về phong cách, mà sẽ giả định rằng tất cả các

---

[11] *Cũng phải thừa nhận rằng những sự tiên đoán dựa trên những nhận định về phong cách thường không được chính xác bằng những sự tiên đoán dựa trên những nhận định về phương ngữ.*

phương pháp trong nội bộ một phương ngữ đều có thể miêu tả trên đại thể bằng một hệ thống kết cấu tính duy nhất.

2.3.2. Phát ngôn hay diễn ngôn

Phạm vi bàn luận của mỗi nhận định trong việc phân tích miêu tả là một phát ngôn trọn vẹn duy nhất trong ngôn ngữ đang xét.

Những cuộc khảo sát trong ngôn ngữ học miêu tả thường được tiến hành nhiều theo bất cứ số phát ngôn trọn vẹn nào. Nhiều kết quả thu được có thể ứng dụng một cách minh xác cho các phát ngôn trọn vẹn. Ngay khi đã nghiên cứu xong những mối tương quan giữa các âm vị hay các loại hình vị, cái khuôn khổ trong đó những mối tương quan này tồn tại cuối cùng thường được liên hệ với vị trí của nó trong một phát ngôn. Sở dĩ như vậy là vì phần lớn cứ liệu vốn gồm có (do bản thân cách định nghĩa) những phát ngôn trọn vẹn, bao gồm cả những ngữ đoạn dài hơn có thể được miêu tả như những tổ hợp của những phát ngôn trọn vẹn. Khi ta xét mặt yếu tố đã xuất hiện với tính cách bộ phận của một phát ngôn trọn vẹn (lệ như [d], hay *fair*, hay *ly* trong "*Fairly good, thanks.*") ta ghi rõ mối quan hệ của nó đối với phát ngôn trong đó ta đã nhận thấy nó.

Mặt khác, những ngữ đoạn dài hơn một phát ngôn thường không được xét đến trong ngôn ngữ học miêu tả hiện hành. Những phát ngôn mà nhà ngôn ngữ học khảo sát nhiều khi nằm trong những diễn ngôn (discourse) dài hơn, gồm có một người nói (như trong các cuộc hội thoại). Tuy nhiên nhà ngôn ngữ học thường mỗi lúc chỉ xét đến những mối tương quan giữa các yếu tố trong một phát ngôn mà thôi. Điều đó cung cấp một cách miêu tả có thể dùng được, vì những mối tương quan giữa các yếu tố trong mỗi phát ngôn (hay mỗi loại hình phát ngôn) đã được xác định, và bất cứ diễn ngôn nào dài hơn đều có thể được miêu tả như một chuỗi phát ngôn, tức một chuỗi những yếu tố có những mối tương quan trên.

Điều hạn chế này có nghĩa là nói chung người nghiên cứu chưa nói gì về những mối tương quan giữa những phát ngôn trọn vẹn trong một diễn ngôn. Thế nhưng trong nhiều ngôn ngữ, mà cũng có lẽ là trong tất cả các ngôn ngữ, có những cách kế tiếp đặc biệt giữa các kiểu phát ngôn ở trong một diễn ngôn, nhất là trong những phát ngôn trao đổi cố định như *"How are you?"*,

"Fine, how are you?". Vì đó là những sự hạn chế về cách phân bố của các phát ngôn đối với nhau ở bên trong diễn ngôn cho nên nó có thể được nghiên cứu bằng những phương pháp của ngôn ngữ học miêu tả. Tuy nhiên khối lượng cứ liệu và công phu phân tích cần thiết cho một cuộc nghiên cứu như vậy sẽ lớn hơn nhiều so với khối lượng cần thiết cho việc nhận định những mối quan hệ giữa các yếu tố trong những phát ngôn riêng biệt. Vì lí do đó, lối làm việc hiện hành dừng lại ở phát ngôn, và những thao tác được miêu tả dưới đây không vượt quá điểm này.

2.3.3. Ngữ liệu hay bản mẫu

Công việc khảo sát trong ngôn ngữ học miêu tả gồm có việc ghi lại các phát ngôn trong một phương ngữ nhất định và phân tích những chất liệu đã ghi được. Mớ phát ngôn đã ghi được làm thành vốn ngữ liệu (corpus hay corpus of data), và việc phân tích vốn ngữ liệu này là việc miêu tả một cách súc tích cách phân bố của các yếu tố trong nội bộ của nó. Dĩ nhiên vốn ngữ liệu không bắt buộc phải khóa sổ trước khi công việc phân tích bắt đầu. Ghi chép và phân tích có thể tiến hành xen kẽ, và một trong những ưu thế chủ yếu của lối làm việc với người bản ngữ so với lối làm việc với những văn bản viết (lối này có khi không thể tránh khỏi, lệ như trong trường hợp những từ ngữ) là người nghiên cứu có dịp kiểm tra lại các hình thái, yêu cầu nói đi nói lại các phát ngôn, khảo nghiệm năng lực sinh sản của một số quan hệ hình vị học v.v. [12].

Đối với người quan tâm đến những kết quả ngôn ngữ học, việc phân tích một vốn ngữ liệu nào đấy chỉ lí thú nếu nó thực

---

[12] *Nếu trong vốn ngữ liệu của một nhà ngôn ngữ học có* ax, bx *nhưng không có* cx (a, b, c *ở đây là những yếu tố tương đồng trên đại thể về cách phân bố), nhà ngôn ngữ có thể dùng người bản ngữ để kiểm tra xem* cx *có xuất hiện bao giờ không. Việc kiểm nghiệm các hình thái qua một người bản ngữ phải được tiến hành thận trọng và có kế hoạch chu đáo vì trong một số quan hệ giữa cá nhân hay giữa hai nền văn hoá, sự ám thị có thể có tác dụng, và vì không phải bao giờ người bản ngữ cũng có thể nói được một hình thái do nhà ngôn ngữ học đưa ra có xuất hiện trong tiếng mẹ đẻ của mình không. Không nên cấu tạo một hình thái* cx *và hỏi người bản ngữ "Anh có nói thế này không?" hay một câu tương tự; thường thường nhà ngôn ngữ học có thể hỏi những câu có thể dẫn người bản ngữ đến chỗ dùng hình thái* cx *nếu quả nó có xuất hiện trong bản ngữ. Hình thức vô hại hơn cả là tạo ra những tình huống mạn đàm trong đó hình thái đang xét dễ xuất hiện trong lời lẽ của người bản ngữ.*

sự đồng nhất với cách phân tích có thể đạt được bằng cách thức tương tự đối với bất cứ vốn ngữ liệu nào khác có khối lượng thỏa đáng lấy trong cùng một phương ngữ ấy. Nếu được như vậy, ta có thể nói trước những mối quan hệ giữa các yếu tố trong bất cứ vốn ngữ liệu nào khác của phương ngữ đang xét trên cơ sở những mối quan hệ đã xác định được trong cái vốn ngữ liệu đã được phân tích. Trong trường hợp đó, vốn ngữ liệu đã phân tích có thể coi như một bản mẫu miêu tả (descriptive sample) của ngôn ngữ đang xét. Một vốn ngữ liệu cần phải rộng và đa dạng đến đâu mới có thể được coi như một bản mẫu của ngôn ngữ; đây là một vấn đề thống kê học; nó tuỳ từng ngôn ngữ và tuỳ những mối quan hệ đang được khảo sát. Chẳng hạn, trong những cuộc khảo sát âm vị học, có thể thỏa mãn với một vốn ngữ liệu nhỏ hơn là trong những cuộc khảo sát hình thái học. Khi nào thấy rằng tất cả các tài liệu bổ sung không cung cấp thêm được một cái gì chưa có trong đối tượng phân tích, nhà ngôn ngữ học có thể coi vốn ngữ liệu của mình là thỏa đáng.

Các thao tác thảo luận ở phần dưới có thể được ứng dụng cho một vốn ngữ liệu, bất kì nó có đủ điều kiện để được coi như bản mẫu của ngôn ngữ hay không.

2.4. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ

Để phục vụ những mục đích nghiên cứu ngôn ngữ học miêu tả, một NGÔN NGỮ, hay phương ngữ duy nhất được xem xét trong một phạm vi thời gian ngắn. Đối tượng khảo sát ở đây là hoạt động ngữ ngôn (the talk) diễn ra trong một khối cộng đồng ngôn ngữ, tức giữa một tập đoàn người trong đó mỗi người đều có thể coi như một người cung cấp tài liệu trên quan điểm của nhà ngôn ngữ học. Trong các thuật ngữ được dùng ở đây không có thuật ngữ nào có thể định nghĩa một cách nghiêm ngặt. Biên giới của một khối cộng đồng thay đổi với mức độ sai biệt về ngôn ngữ khi khoảng cách hay ranh giới địa lí và sự phân hoá xã hội tăng lên. Chỉ sau khi công việc phân tích ngôn ngữ học đã trên đà tiến hành mới có thể nói dứt khoát hai cá nhân hay hai nhóm người trong một khối cộng đồng có khác nhau hay không xét trên những yếu tố ngôn ngữ học hoặc những mối quan hệ giữa các yếu tố đó. Ngay trong tiếng nói của một cá nhân hay một nhóm người có một lịch sử ngôn ngữ giống nhau cũng có thể phân biệt hai hay nhiều phương ngữ: có thể có những sự sai biệt ngôn ngữ đáng kể trong cách nói của một người tùy từng tình

huống xã hội (lệ như khi ở trong một số môi trường nào đấy, khi nói với người ngang hàng hay với người trên) và ngay khi tình huống xã hội được giữ nguyên, cách nói của một cá nhân hay một khối cộng đồng ngôn ngữ cũng có thể thay đổi về phong cách đến mức dẫn tới những sự sai biệt trong các yếu tố hoặc trong những mối quan hệ giữa các yếu tố.

Vấn đề ai là người nói thứ tiếng đang xét với tư cách người bản ngữ cũng là một vấn đề mà, phân tích cho cùng, chỉ có thể giải quyết bằng cách xem xét kết quả phân tích tiếng nói của một người có phù hợp với kết quả phân tích tiếng nói của những người khác trong cộng đồng hay không. Nói chung bất cứ người nào đã quá tuổi học nói đều nói thứ tiếng của khối cộng đồng của mình như một "bản ngữ", nếu người đó không xa cách khối cộng đồng của mình trong những thời gian dài. Tuy nhiên, những người đã trải qua những bước đường đời ngôn ngữ gian truân hơn cũng vẫn có thể nói một thứ tiếng nào đấy như người bản ngữ theo quan điểm của nhà ngôn ngữ học.

Một PHÁT NGÔN (*UTTERANCE*) là một ngữ đoạn do một người phát ra mà ở phía trước và ở phía sau đều có một quãng im lặng của người nói đó. Phát ngôn nói chung không đồng nhất với "câu" (sentence) theo cái nghĩa thông thường của từ này, vì có rất nhiều phát ngôn chỉ gồm có một từ, một từ tố, một "câu không trọn vẹn", v.v. Có nhiều phát ngôn gồm có những bộ phận mà về giá trị ngôn ngữ học vốn tương đương với những phát ngôn trọn vẹn xuất hiện ở chỗ khác. Chẳng hạn ta có thể có *"Sorry. Can't do it. I'm busy reading Kafka."* làm thành một phát ngôn, và cũng có thể có *"Sorry. I'm busy reading Kafka."* hay *"Sorry."* hay *"Cant do it."* với tư cách là phát ngôn độc lập[13].

Các phát ngôn là những bản mẫu đáng tin cậy hơn của ngôn ngữ khi xuất hiện trong một cuộc trao đổi hội thoại. Cái tình huống có một người bản ngữ trả lời những câu hỏi của một nhà

---

[13] *Tính tương đương ngôn ngữ học yêu cầu có sự đồng nhất không những trong các hình vị kế tiếp nhau, mà cả trong những ngữ điệu và những đặc trưng tiếp hợp nữa. Do đó, trong khi phát ngôn* "Sorry, can't do it." *có thể tương đương về phương diện ngôn ngữ học với hai phát ngôn* "Sorry." *và* "Can't do it.", *thì phát ngôn* "Can't do it." *không tương đương về phương diện ngôn ngữ học với* "Can't." *và* "Do it.", *vì những ngữ điệu của hai phát ngôn sau gộp lại không đồng nhất với ngữ điệu của phát ngôn thứ nhất.*

ngôn ngữ học [14] hay đọc những văn bản cho nhà ngôn ngữ học ghi không phải là một nguồn tài liệu lí tưởng, tuy trong nhiều hoàn cảnh làm việc có thể không có cách nào khác. Ngay trong tình huống đó cần phải nhớ rằng những điều người bản ngữ trả lời cho nhà ngôn ngữ học không chỉ là những từ không có chu cảnh ngôn ngữ, mà là những phát ngôn trọn vẹn của họ (nghĩa là mang ngữ điệu của cả phát ngôn).

Cái YẾU TỐ ngôn ngữ học *(linguistic ELEMENTS)* được định nghĩa cho từng ngôn ngữ bằng cách đem nó liên hệ với những đặc trưng ngữ ngôn nhất định - hay, đúng hơn, những sự dị biệt giữa những bộ phận hay những đặc trưng ngữ ngôn - mà nhà ngôn ngữ học chỉ có thể đề cập đến. Các yếu tố đó được biểu trưng bằng những kí hiệu, chữ cái hoặc một loại kí hiệu khác, và có thể biểu hiện bằng những đặc trưng đồng thời hay kế tiếp của ngôn ngữ, tuy trong cả hai trường hợp những kí hiệu này đều có thể viết lần lượt cái trước cái sau. Những yếu tố đỏ sẽ được nói là biểu hiện, hiển thị hay đại diện cho, đúng hơn là miêu tả, những đặc trưng nói trên. Đối với mỗi ngôn ngữ cần xác lập một danh sách yếu tố thật minh xác.

Nhận định rằng một yếu tố nào đó XUẤT HIỆN *(TO OCCUR)* ở một vị trí nào đó chẳng hạn, thì cần hiểu rằng như vậy có nghĩa là đã xuất hiện ra một phát ngôn trong đó có một đặc trưng hay một bộ phận nào đó được biểu hiện về phương diện ngôn ngữ học bằng yếu tố này.

Mỗi yếu tố có thể được nói là xuất hiện trên một CHIẾT ĐOẠN *(SEGMENT)* nào đấy của phát ngôn, nghĩa là trên một bộ phận của cái kí hiệu ngôn ngữ học biểu trưng cho sự khai triển trong thời gian của phát ngôn. Một chiết đoạn có thể chỉ chứa đựng có một yếu tố mà thôi (chẳng hạn chỉ một ngữ điệu trong phát ngôn tiếng Anh được viết là Mm), hoặc có thể chứa đựng một hay nhiều yếu tố ngắn và một hay nhiều yếu tố choán một chiết đoạn dài bao gồm chiết đoạn đang xét (lệ như một âm vị cộng với một thành tố như của tiếng Ả Rập ở Ma

---

[14] *Đây là hỏi xem trong ngôn ngữ của họ một cái gì đấy nói thế nào, chứ không phải hỏi về ngôn ngữ của họ. Cf. Leonard Bloomfield,* Outline guide for the practical study of foreign languages *(1942).*

Rôc) vắt qua nhiều âm đoạn, cộng với một ngữ điệu bao trùm khắp cả phát ngôn [15].

CHU CẢNH (*ENVIRONMENT*) hay vị trí của một yếu tố là sự lân cận, trong nội bộ phát ngôn, giữa những yếu tố đã được xác lập cũng trên cơ sở những thao tác cơ bản đã được sử dụng để xác lập yếu tố đang xét. Danh từ sự lân cận (neighborhood) chỉ vị trí của những yếu tố xuất hiện trước sau và cùng một lúc với yếu tố đang xét. Chẳng hạn trong *I tried* /ay # trayd./, chu cảnh của âm vị /a/ là các âm vị /tr–yd/ hay, nếu kể cả những ngữ điệu âm vị học, /tr–yd/ cộng với /./, hay đầy đủ hơn, ay # tr–yd./. Trong khi đó thì chu cảnh của hình vị *try* /tray/ là các hình vị *I – ed* hay nếu kể cả các ngữ điệu hình vị học, *I – ed* cộng với ngữ điệu khẳng định [16].

CÁCH PHÂN BỐ (*DISTRIBUTION*) của một yếu tố là hằng số những chu cảnh trong đó nó xuất hiện, tức là toàn bộ những vị trí (khác nhau) (hay những sự xuất hiện khác nhau) của một yếu tố so với các yếu tố khác.

Hai phát ngôn hay hai đặc trưng sẽ được coi là tương đương về phương diện ngôn ngữ học, hay miêu tả, hay phân bố, nếu nó

---

[15] *Cái chiết đoạn trên đó một yếu tố khai triển đôi khi được gọi là LĨNH VỰC (DOMAIN) hay trường gian (interval of length) của yếu tố đó (cf. C.F.Hockett, A.* System of Descriptive Phonology, *LANG. 18. 14 [1942]). Trong quá trình phân tích, một cách làm thường có lợi hơn, là đừng xác lập những sự phân chia tuyệt đối, lệ như từ và từ tố và sau đó nói rằng những mối quan hệ khác nhau cắt ngang những đơn vị đó (chẳng hạn những quy tắc phân giới âm tiết cắt ngang có phân chia từ trong tiếng Hung, nhưng trong tiếng Anh thì không). Tốt hơn là nên chỉ rõ lĩnh vực của một yếu tố hay mối quan hệ giữa các yếu tố khi nào yếu tố hữu quan đã được xác lập. Nếu trong lĩnh vực ấy có nhiều lĩnh vực tỏ ra tương đương với nhau, như ta vẫn thường thấy, thì sự kiện này sau đó có thể nêu lên và ta có thể định nghĩa một lĩnh vực như TỪ hay một cái gì tương tự.*

[16] *Những cách viết truyền thống và những biến số của các nhận định khái quát sẽ được in bằng chữ nghiêng; lệ như* tried, filius. *hình vị* X. *Kí hiệu phiên âm ngữ âm học ấn tượng luận sẽ được viết giữa hai ngoặc vuông [ ] lệ như: [trayd]; về giá trị thông dụng của các chữ cái, xem Bloch và G.L Trager.* Outline Guide of Linguistic Analysis 22-6 et passim. *Các yếu tố âm vị học sẽ được viết giữa hai gạch chéo / / lệ như: /trayd/. Những loại yếu tố hình vị học bổ túc sẽ được đóng khung bằng { }: lệ như {-ed}. Vị trí của một yếu tố trong một chu cảnh sẽ được chỉ bằng dấu-: /-tr-yd/ hay* I - ed. *Chỗ im lặng hay ngắt quãng trong chuỗi yếu tố sẽ được ghi bằng dấu #. Chữ in nghiêng giữa hai gạch chéo chỉ tên một âm vị: ví dụ /âm tắc thanh hầu/ thay cho / ' /. Chữ Roman giữa hai dấu { } chỉ tên một hình vị: {vĩ tố chỉ số nhiều} thay cho {-s}. Trọng âm chính sẽ được biểu thị bằng dấu "ˈ" đặt trước âm tiết có trọng âm, còn dấu "ˌ" chỉ trọng âm phụ. Trường độ (tính chất dài) sẽ được biểu thị bằng một chấm nâng cao lên (ˑ).*

đồng nhất với nhau về những yếu tố ngôn ngữ học của nó và về những mối quan hệ phân bố giữa các yếu tố này.

Những loại hình yếu tố nhất định (âm vị, hình vị) và những thủ pháp như thay thế và phân loại được dùng trong suốt công trình này sẽ được định nghĩa bằng những thao tác trong đó nó được sử dụng hoặc từ đó nó được rút ra.

2.5. CƯƠNG VỊ CỦA CÁC YẾU TỐ NGÔN NGỮ HỌC

Trong những cuộc nghiên cứu ngôn ngữ học miêu tả, các yếu tố ngôn ngữ học được liên hệ với những đặc trưng nhất định của hành vi ngữ ngôn (speech behavior) hữu quan, và những mối quan hệ giữa các yếu tố này được nghiên cứu.

Trong khi định nghĩa các yếu tố cho từng ngôn ngữ, nhà ngôn ngữ học xác lập quan hệ giữa các yếu tố đó với những hoạt động sinh lí hay những âm ba của tiếng nói, không phải bằng cách miêu tả tỉ mỉ những hiện tượng đó hay dùng những khí cụ để tái hiện nó, mà chỉ bằng cách đồng nhất các yếu tố với những hiện tượng đó thôi [17]. Mỗi yếu tố đều được đồng nhất với một số đặc trưng của lời nói trong ngôn ngữ đang xét [18]: đối với đa số các cách phân tích ngôn ngữ học sự liên hệ vốn có tính chất một - đối- một (các đặc trưng nói trên chỉ được liên hệ với yếu tố mà thôi, và yếu tố chỉ được liên hệ với các đặc trưng nói trên mà thôi); trong một số bộ phận của việc phân tích, sự liên hệ có thể có tính chất một-đối-nhiều (yếu tố *x* chỉ được liên hệ

---

[17] *Một điều đã được thừa nhận rộng rãi là những sự phiền phức ghê gớm sẵn sàng chờ đón bất cứ cố gắng nào nhằm xây dựng trong một ngành khoa học một cách nghiêm cẩn và miêu tả tỉ mỉ tất cả những quy luật tinh của một ngôn ngữ. Cf.Rudolf Carnap,* Logical Syntax of Language 8. *"Việc phân tích trực tiếp (các ngôn ngữ) ắt phải thất bại cũng đúng như một nhà vật lí học sẽ phải thất bại nếu ngay từ đầu ông ta cố liên hệ các quy luật của mình với những vật tự nhiên - cây cối, v.v... (Ông tại liên hệ các quy luật của mình với những hình thái cấu trúc đơn giản nhất- những đòn bẩy thẳng mỏng, khối hình chóp, v.v..." Các nhà ngôn ngữ học có một thái độ khác với R.Carnap và trường phái của ông đối với vấn đề này. Trong khi các nhà logic học tránh phân tích các ngôn ngữ có thật, các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu nó; nhưng họ không lấy những bộ phận của những hiện tượng ngữ ngôn có thật làm yếu tố, mà lại xác lập nên những yếu tố rất giản lược liên hệ với những đặc trưng của những hiện tượng ngữ ngôn. Muốn có một cuộc thảo luận kĩ hơn về những vấn đề hữu quan, xem* Proceeding of the Speech Communication Conference at M.I.T., *trong* Journal of the Acoustical Society of America 22.689-806 (1950), *nhất là M.Joos. Description of Language Design 701-8.*

[18] *Xem* Leonard Bloomfield. *Language 79.*

với một số đặc trưng, nhưng số đặc trưng đó đôi khi có thể được liên hệ với *X* mà đôi khi cũng có thể được liên hệ với một yếu tố *Y* khác).

Những đặc trưng của lời nói được liên hệ với các yếu tố đó không bao gồm tất cả các đặc trưng của một hiện tượng ngữ ngôn, nó cũng không phải là những hiện tượng đơn nhất xảy ra một lần ở một nơi nhất định[19]. Yếu tố *X* có thể được liên hệ với việc này ở phần trăm giây đầu tiên trong một ngữ đoạn nhất định đã có một vị trí lưỡi nhất định, hay một cách phân bố cường độ trên tần số, hay đã phát ra một âm thanh mà sự xuất hiện (so với các âm thanh đi sau) đã khiến cho người nghe có một hành động này, chứ không phải một hành động khác. Bất cứ hiện tượng này được định nghĩa ra sao, yếu tố sau đó cũng sẽ được liên hệ không những với đặc trưng ấy của ngữ đoạn ấy, mà cả với một đặc trưng của một ngữ đoạn nào khác (chẳng hạn một ngữ đoạn trong đó vị trí lưỡi rất gần với vị trí lưỡi trong dẫn chứng thứ nhất), và với những đặc trưng trong nhiều ngữ đoạn khác, và cái loại gồm có tất cả các đặc trưng đó được xác lập do cái sự kiện là trong mỗi trường hợp lưỡi đều đặt ở những vị trí nằm trong một phạm vi nhất định, hoặc cách phản ứng của người nghe thuộc loại hành động này chứ không phải loại hành động khác, hay một cái gì tương tự.

Đối với nhà ngôn ngữ học phân tích một ngữ liệu hạn chế chỉ gồm có một số ngữ đoạn bằng số ngữ đoạn đã nghe được, như vậy là yếu tố được liên hệ với một loại được định nghĩa một cách ngoại diên (extensionally) gồm có ngần ấy đặc trưng trong ngần ấy hiện tượng ngữ ngôn trong số các hiện tượng ngữ ngôn thu thập trong vốn ngữ liệu. Tuy nhiên, khi trình bày những kết quả của mình thành một hệ thống giới thiệu ngôn ngữ như một tổng thể, nhà ngôn ngữ học vô hình chung tiên đoán rằng những yếu tố được xác lập cho ngữ liệu của mình sẽ đáp ứng được tất cả những ngữ đoạn trong ngôn ngữ đang xét. Đến đây yếu tố *X* thành ra được liên hệ với một loại được định nghĩa một cách nội hàm (intensionally) gồm có những đặc trưng nào đấy của một phát ngôn khác với những đặc trưng khác, hay có quan hệ với những đặc trưng khác như thế này hay như thế kia.

---

[19] *Xem W.F.Twaddell,* Review of Stetson's Bases of Phonology. *International Journal of American Linguistics 12.102-8 (1946); xem thêm W.F.Twaddell,* On Defining the Phoneme. *Language Monograph 16 (1935).*

Một khi các yếu tố đã được định nghĩa, bất cứ hiện tượng ngữ ngôn nào trong ngôn ngữ đang xét cũng đều có thể được biểu hiện bằng một sự kết hợp của các yếu tố ấy, mỗi yếu tố dùng để chỉ sự xuất hiện trong lời nói của một đặc trưng được liên hệ với yếu tố đó do cách định nghĩa yếu tố đó. Sau đó có thể nghiên cứu những cách kết hợp (phần lớn là những tổ hợp thành chuỗi) các yếu tố đó, và nhận định những quy luật tính của nó và những mối quan hệ giữa các yếu tố. Có thể thi hành nhiều thao tác đối với các yếu tố, như phân loại hay thay thế, là những thao tác không xoá nhoà khả năng được nhận diện của các yếu tố [20], nhưng rút bớt số lượng của nó lại hay làm cho lời nhận định về các mối tương quan được đơn giản hơn. Ở mọi giai đoạn trong quá trình vận dụng các yếu tố này, những lời nhận định về các yếu tố và về những mối tương quan giữa các yếu tố đều đại diện cho những lời nhận định về những đặc trưng của lời nói đã được tuyển lựa và về những mối tương quan giữa các đặc trưng đó. Chính đấy là cơ sở của sự lợi ích của ngôn ngữ học miêu tả: các yếu tố có thể được vận dụng và xử lí với những cách thức mà những bản ghi hay những đoạn miêu tả lời nói không thể nào được vận dụng và xử lí như vậy được; và kết quả là phát hiện ra những quy luật tính mà nếu không có sự phiên dịch ra thành những kí hiệu ngôn ngữ học thì sẽ khó tìm hơn nhiều.

Lẽ ra những lời phát biểu ở 2.5 có thể tránh được nếu ta coi những yếu tố của ngôn ngữ học là những sự miêu tả trực tiếp những phần đoạn của dòng ngữ ngôn. Nhưng ta không thể định nghĩa các yếu tố một cách chi tiết đến mức có thể bao gồm một sự miêu tả trọn vẹn các sự kiện của lời nói. Các yếu tố ngôn ngữ học cũng đã được định nghĩa như những biến số đại diện cho bất cứ thành viên nào của một loại gồm những phân đoạn của ngữ lưu tương đương với nhau về phương diện ngôn ngữ học. Nếu vậy thì mỗi nhận định về các yếu tố ngôn ngữ học sẽ là một nhận định về bất cứ phân đoạn nào trong số những phân đoạn của ngữ lưu được gộp vào các loại được xác định. Tuy nhiên, quá trình rút bớt các yếu tố của ta lại thành những sự kết hợp đơn giản hơn của những yếu tố cơ bản hơn, ta xác lập những thực thể như tiếp tố (junctures) và thành tố dài (long

---

[20] *Nghĩa là những thủ pháp giữ nguyên sự tương ứng một-đối-một giữa các yếu tố với các đặc trưng của lời nói.*

components) là những thực thể phải chật vật lắm mới có thể coi như những biến số đại diện trực tiếp cho một thành viên của một loại phân đoạn nào đó trong ngữ lưu. Cho nên tiện hơn là nên coi các yếu tố như những kí hiệu logic thuần túy trên đó có thể thi hành những thủ pháp logic toán học khác nhau. Khi bắt tay vào việc ta phiên dịch ngữ lưu ra thành một sự kết hợp của những yếu tố này, và cuối cùng ta lại phiên dịch những sự kết hợp của các yếu tố kết cục và cơ bản của ta trở lại thành ngữ lưu. Điều kiện duy nhất để cho ta có thể làm như vậy là ban đầu phải có một sự tương ứng một-đối-một giữa các phân đoạn của lời nói và các yếu tố cơ bản của ta, và trong số những thủ pháp tiến hành trên các yếu tố đó không được có một thủ pháp nào phá hoại mối liên hệ một-đối-một này, trừ trường hợp một số thủ pháp rất đỗi đặc biệt (lệ như trong chương 14) là những thủ pháp làm mất một cách rõ ràng mối quan hệ một-đối-một và không đặt trong trình tự chính của các thủ pháp dẫn đến các yếu tố cuối cùng (trừ phi dùng đến những bảng hay những phương tiện nào khác để luôn luôn có thể quay trở về sự đồng nhất một-đối-một).

Hơn nữa cách trình bày của 2.5 cho phép ta tránh cái vấn đề phiền toái là những bộ phận nào trong hành vi con người cần được coi là ngôn ngữ. Vấn đề này không dễ gì giải đáp. Tất cả chúng ta đều có thể thừa nhận rằng trong hoạt động phát âm của những người đã quá hai tuổi có nhiều cái có thể được coi là ngôn ngữ. Nhưng một tiếng ho, hay một tiếng "Hừm!", hay những cử chỉ kèm theo lời nói hoặc không kèm theo lời nói thì sao? Theo quan điểm của 2.5 ta không có ý định trả lời câu hỏi này. Ta chỉ liên hệ những yếu tố hay những kí hiệu với một số sai biệt giữa một số mảng trong hành vi của con người. Thử cho *x*, *x'*, *x"* là những "mảng hành vi" khác nhau được liên hệ với yếu tố *Y* của chúng ta. Vậy thì nếu một dạng thức hành vi ξ xuất hiện trong *x*, trong *x'* và trong *x"*, ta coi ξ như được liên hệ với *Y* (được bao gồm trong cách định nghĩa *Y*). Nếu ξ xuất hiện trong *x* và *x'*, nhưng không xuất hiện trong *x"*, ta không coi ξ như được liên hệ với *Y*. Chẳng hạn một tiếng bật thanh hầu, vốn có thể coi như một tiếng ho khẽ, xuất hiện trong tiếng Đức mỗi khi có một âm [a] xuất hiện sau một chỗ tiếp hợp. Nếu ta liên hệ tất cả những hiện tượng âm thanh này với kí hiệu [a], ta gộp cả tiếng bật thanh hầu vào như một cái gì được biểu hiện bằng tổ hợp kí hiệu này. Mặt khác, một tiếng ho nhẹ, nghe có hơi khác, có thể thấy

xuất hiện với một số âm [a] trong tiếng Đức hay với những âm tố khác của ngôn ngữ này. Tuy nhiên, ta không thể nhận thấy có một quy luật tính trong cách phân bố tiếng ho này cho phép ta đem một kí hiệu riêng liên hệ với nó, mà nó cũng không xuất hiện trong tất cả các hiện tượng âm thanh mà ta đã liên hệ với một kí hiệu riêng nào khác. Vậy nếu muốn ta có thể nói rằng âm bật thanh hầu được bao gồm trong việc miêu tả ngôn ngữ học của ta, còn tiếng ho, vốn không thể gộp vào một kí hiệu nào của ta, thì không. Bản miêu tả mà ta sẽ xây dựng với những kí hiệu của ta sẽ cung cấp một nhận định về những sự xuất hiện của âm bật thanh hầu, nhưng sẽ không cung cấp một nhận định về những sự xuất hiện của tiếng ho. Như vậy chúng ta khỏi phải nói rõ tiếng ho (vốn có thể có những ý nghĩa như "do dự") có phải là một bộ phận của ngôn ngữ hay không. Chúng ta chỉ nói rằng đó không phải là một bộ phận của hành vi mà ta có thể liên hệ với một yếu tố nào đó trong các yếu tố của chúng ta. Các yếu tố ngôn ngữ học có thể được quan niệm là bao giờ cũng biểu hiện những đặc trưng hành vi được liên hệ với nó, và thẳng hoặc biểu hiện những đặc trưng hành vi khác (như những tiếng ho) thỉnh thoảng xuất hiện. Nếu may ra ta thấy có thể nhận định một cách ít nhiều có quy luật tính cách phân bố của những đặc trưng khác đó, ta cũng sẽ liên hệ nó với những yếu tố ngôn ngữ học riêng.

Dĩ nhiên các kí hiệu chỉ cho ta một phương tiện thuận lợi hơn để tổ chức những cái gì được để vào đấy. Những kí hiệu và những yếu tố của ngôn ngữ học miêu tả không thể cung cấp những bản miêu tả trọn vẹn các hiện tượng ngữ ngôn (về phương diện sinh lí học hay âm học cũng thế), mà cũng không thể cung cấp tư liệu về ý nghĩa và tình huống xã hội của các hiện tượng ngữ ngôn, về những phương hướng chuyển biến trong thời gian, v.v. Trong phần lớn các cuộc nghiên cứu hiện hành, các nhận định thậm chí cũng không thể xử lí một cách thích đáng một số nét khác nhau giữa lối nói chậm và lối nói nhanh (lệ như *good-bye* so với *g'bye*) hay những sự dị biệt có tính chất cá nhân hay phong cách học trong lời nói [21].

---

[21] *Cho nên những ý kiến công kích vào tính chất chính danh của ngôn ngữ học miêu tả trong R.H.Stetson,* Bases of Phonology 25-36 *không thể công nhận hoàn toàn được. Quả các yếu tố ngôn ngữ học không miêu tả lời nói hay cho phép ta tái hiện lời nói. Nhưng nó cho phép tổ chức một số lớn nhận định về lời nói có thể được đưa*

2.6. NHẬN ĐỊNH SƠ BỘ VỀ CÁC YẾU TỐ ÂM VỊ HỌC VÀ HÌNH THÁI HỌC

Bây giờ cũng nên tìm biết những tư cách phạm trù nghiên cứu quan yếu được xác định như thế nào. Trong khi làm như vậy cần nhớ rằng lời nói là một loạt biến cố liên tục phức hợp - nói không phải là phát ra những âm - thanh rời rạc nối tiếp nhau - và khả năng xác lập những yếu tố phân lập là cơ sở của công trình ngôn ngữ học miêu tả này.

Vấn đề xác lập các yếu tố có thể đề cập đến mà không cần có nhiều lời biện luận mở đầu. Có thể phát hiện bằng kinh nghiệm rằng trong tất cả các ngôn ngữ đã được miêu tả ta có thể tìm thấy một bộ phận nào đấy của một phát ngôn giống với một bộ phận của một số phát ngôn khác. "Giống nhau" ở đây không phải là đồng nhất về phương diện thể chất, mà là có thể thay thế cho nhau mà vẫn không gây nên một sự thay đổi trong cách phản ứng của những người bản ngữ nghe phát ngôn hữu quan trước và sau khi có sự thay thế: chẳng hạn bộ phận cuối cùng của *"He's in."* có thể thay thế cho bộ phận cuối cùng của *That's my pin.* Trong khi lấy cách phản ứng của người nghe làm tiêu chuẩn như vậy, chúng tôi nhích gần đến tiêu chuẩn 'ý nghĩa' mà các nhà ngôn ngữ học thường yêu cầu. Hình như không thể nào tránh khỏi một cái gì như vậy, ít nhất là trong giai đoạn hiện tại của ngôn ngữ học: thêm vào những cứ liệu về các âm thanh chúng ta cần có những cứ liệu về cách phản ứng của người nghe [22]. Tuy nhiên những cứ liệu cho biết một người nghe có thừa nhận rằng một phát ngôn hay một bộ phận của một phát ngôn là một sự lặp lại hoặc một cái gì đã từng được phát âm trước đây hay không có thể kiểm tra dễ dàng hơn là những cứ liệu về ý nghĩa. Dù sao chăng nữa, ta cũng có thể nói đến những bộ phận giống nhau, và do đó có thể chia mỗi phát ngôn ra thành những bộ phận như vậy, hay nhận diện mỗi phát ngôn trên cơ sở nó gồm có những bộ phận đó. Phương pháp cơ bản của ngôn ngữ học miêu tả là - tuyển lựa những bộ phận đó và nhận định cách phân bố của nó so với nhau.

---

ra bằng cách sử dụng các yếu tố ngôn ngữ học. Khi nào những kết quả của việc phân tích ngôn ngữ học được trình bày kết hợp với những lời miêu tả chi tiết về lời nói, hay với những mẫu thực của lời nói, ta có được một bản miêu tả ngôn ngữ.

[22] *Cf. Leonard Bloomfield, A set of postulates for the science of language. LANGUAGE 2.153-64 (1926).*

Vì những hiện tượng ngữ ngôn là những mảng của những đoạn hoạt động sinh lí liên tục hoặc những đoạn âm ba, cho nên ta có thể cắt mỗi hiện tượng như vậy ra thành những bộ phận ngày càng nhỏ cho đến vô cùng vô tận. Tuy nhiên không việc gì phải làm như vậy: một khi ta đã có được những bộ phận, đặc trưng có thể liên hệ với những yếu tố ngôn ngữ vốn cùng có thể được liên hệ với những bộ phận đặc trưng của nhiều phát ngôn khác nhau ta có thể thấy rằng chẳng có ích gì trong việc xác lập những yếu tố được liên hệ với những chiết đoạn nhỏ hơn nữa của phát ngôn. Tính thống nhất về cách làm việc, và tính đơn giản về phương pháp trong ngôn ngữ học có thể được thực hiện hoàn hảo bằng cách xác định một điểm mà nếu vượt quá thì việc phân chia phát ngôn ra thành những bộ phận để biểu trưng ngôn ngữ học không còn có nghĩa lí nữa. Nếu ta phải chia *Let's go* [, lec'gow.] và *To see him?* [tə'sisym?] ta sẽ cắt âm tắc xát [c] ra làm hai bộ phận [t] và [s] vốn xuất hiện riêng biệt trong phát ngôn sau. Nhưng ta sẽ không cắt âm [s] của cả hai phát ngôn ra làm ba bộ phận nối tiếp nhau: chẳng hạn động tác cong mặt lưỡi, việc giữ chặt mặt lưỡi ở tư thế cong, và động tác duỗi thẳng mặt lưỡi và động tác đưa lưỡi ra khỏi vị trí của âm [s]. Điểm giới hạn của việc phân đoạn có thể được nhận định như sau: Ta liên hệ những yếu tố với những bộ phận đặc trưng của một phát ngôn chỉ trong chừng mực nhưng bộ phận này xuất hiện độc lập (nghĩa là không phải bao giờ cũng chỉ xuất hiện trong một tổ hợp duy nhất) ở một nơi nào khác. Có thể giả định rằng nếu ta xác lập những yếu tố mới cho những nhát cắt kế tiếp theo nhau của cái mà ta đã biểu trưng bằng [s], và sau đó lại sử dụng những yếu tố đó trong khi biểu trưng những phát ngôn khác, thì những yếu tố này bao giờ cũng chỉ xuất hiện với nhau mà thôi. Cho nên ta không chia [s] ra thành những bộ phận đó. Như ta sẽ thấy, điều đó có nghĩa là ta liên hệ với một phát ngôn một số tối thiểu những yếu tố khác nhau vốn nhỏ đến mức không có một yếu tố nào bao gồm bất cứ một yếu tố nào khác. Ta có thể gọi những yếu tố đó là những nhân tố (factors) (hay những yếu tố) tối thiểu, tức những yếu tố nhỏ nhất độc lập trong cách phân bố của các phát ngôn [23].

Các nhà ngôn ngữ học sử dụng hai loại tiêu chuẩn dẫn đến hai loạt yếu tố khác nhau: loạt âm vị học và loạt hình thái học.

---

[23] *Leonard Bloomfield*, Language, *79, 166.*

Mỗi loạt yếu tố như vậy xét riêng đều choán hết cả thời gian kéo dài của tất cả các phát ngôn: mỗi phát ngôn đều có thể được nhận diện hoàn toàn như một tổ hợp những yếu tố âm vị học, và mỗi phát ngôn đều có thể nhận diện hoàn toàn như một tổ hợp những yếu tố hình vị học.

Các yếu tố trong mỗi loạt được tập hợp lại thành những loạt, và người ta nhận định về cách phân bố của mỗi yếu tố so với các yếu tố khác cùng loạt.

2.6.1. Những mối quan hệ ở bên ngoài ngôn ngữ học miêu tả

Việc nghiên cứu mối tương quan giữa các yếu tố âm học ngắn cho phép ta đưa ra nhiều nhận định và tiên đoán trong đó không nhất thiết phải bao hàm một điều gì về các hình vị. Chẳng hạn, ta có thể vạch ra rằng tất cả các âm thanh được phát âm trong một ngôn ngữ nhất định có thể được tập hợp lại thành một hệ thống thành tố nhỏ hơn. Ta có thể nói trước rằng nếu các phụ âm thanh hầu hóa không xuất hiện trong tiếng Anh, hay nếu [y] không xuất hiện sau một quãng im lặng, thì những người vốn nói tiếng Anh nói chung sẽ khó phát âm các âm đó [24]. Ta có thể nói trước rằng nếu trong tiếng Hidatsa, [w] và [m] là hai tha âm (allophones) của một âm vị và của một hình âm vị, trong khi trong tiếng Anh thì đó lại là hai âm vị khác nhau, thì những người nói tiếng Anh sẽ phân biệt được [w] với [m], trong khi những người nói tiếng Hidatsa sẽ không phân biệt được [25].

Việc nghiên cứu những mối tương quan giữa các yếu tố hình thái học thường vốn dài hơn cho phép ta đưa ra những nhận định và tiên đoán khái quát không lệ thuộc vào bất cứ tài liệu

---

[24] *Tất cả những tiên đoán như vậy đều nằm ở bên ngoài kĩ thuật và mục tiêu của ngôn ngữ học miêu tả. Ngôn ngữ học không hề cung cấp phương tiện để định lượng nó. Tuy nhiên, nếu coi sự biểu trưng ngôn ngữ học như một khuôn mẫu minh xác và có tính hệ thống của những đặc trưng ngữ ngôn chọn lọc, ta có thể thấy rằng khuôn mẫu này tương liên với những điều quan sát khác về tập đoàn hoạt động ngữ ngôn. Chẳng hạn, cf. những cứ liệu và dẫn chứng trong Edward Sapir,* La réalité psychologique des phonèmes, *Journal de Psychologie 30.247- 65 (1933); hiện nay có thể xem bài này trong* Selected Writings of Edward Sapir *46-60.*

[25] *Sau khi khoa ngôn ngữ học đã phát triển đầy đủ, có lẽ cũng có thể tiên đoán ít nhiều về hướng chuyển biến âm vị học, lịch đại qua thời gian trên cơ sở phân tích âm vị học miêu tả (đồng đại).*

âm vị học nào. Chẳng hạn ta có thể vạch ra rằng tất cả các yếu tố hình vị học của một ngôn ngữ có thể được tập hợp thành một số rất ít loại, và chỉ có những tổ hợp nhất định của các loại này xuất hiện trong những phát ngôn của ngôn ngữ đó. Biết rằng xưa nay chưa thấy có ai nói *The blue radiator walked up the window* hay *Here is man the*, ta có thể tưởng tượng ra một số ít tình huống trong đó sẽ có người nói phát ngôn trước, nhưng ta có thể biết trước rằng phát ngôn sau ít được nói hơn nhiều (trừ những tình huống có thể được nhận định cho mỗi nền văn hóa, chẳng hạn trong những cuộc thảo luận cho ngôn ngữ học chuyên môn) [26].

Cho nên âm vị học và hình thái học đều mỗi đằng cung cấp một cách độc lập những tài liệu về những tính quy luật trong những khía cạnh được chọn lọc của hành vi con người [27]. Những phương pháp chung về kĩ thuật khoa học dùng cho hai ngành này chỉ là một: liên hệ những yếu tố phân lập với những đặc trưng nhất định của những đoạn biến cố liên tục, rồi nhận định những mối tương quan giữa các yếu tố này. Nhưng mỗi ngành đưa đến những kết quả khác ngành kia - số yếu tố và số loại yếu tố, kiểu tương quan. Những cách ứng dụng cũng thường khác nhau. Cả hai lĩnh vực đều cho ta biết về một ngôn ngữ nhất định; nhưng âm vị học có ích hơn trong việc ghi lại những văn bản nhân loại học, trong việc học một phương ngữ mới, v.v., còn hình thái học thì có ích hơn trong việc tìm hiểu nghĩa các văn bản, trong việc phát hiện xem "người ta nói thế nào" trong một ngôn ngữ mới, v.v.

2.6.2. Mối quan hệ giữa các yếu tố âm vị học và hình thái học

Tuy cương vị và công dụng khoa học của âm vị học và hình thái học vốn độc lập với nhau, vẫn có thể tìm thấy một mối liên hệ quan trọng và chặt chẽ giữa hai ngành này. Nếu, không xét

---

[26] *Trong hai phát ngôn này, dĩ nhiên các ngữ liệu phải được kể đến. Chẳng hạn trong phát ngôn thứ hai, chỉ kết thúc của ngữ điệu khẳng định phải cùng xuất hiện với từ* the *cuối phát ngôn.*

[27] *Như thế không có nghĩa là ta có thể nói đến một hành vi ngôn ngữ có thể xác định được lại càng không thể nói đến một hành vi âm vị học hay hình thái học. Có thứ hành vi giao tế có thể bao gồm cử chỉ, ngữ ngôn... Ngôn ngữ học xác lập một hệ thống quan hệ giữa những đặc trưng chọn lọc của cái hành vi khái quát này.*

đến âm vị học, ta đã xác định trước các hình vị của một ngôn ngữ, thì ta có thể nếu muốn, chia nhỏ các hình vị này ra thành từng âm vị. Và nếu ta chỉ mới xác định các âm vị, thì ta có thể dùng các âm vị này để xác định đồng nhất tính của từng hình vị một cách nhất trí.

Như ta sẽ thấy ở phần Phụ lục cho 12.5, có thể xác định các hình vị của một ngôn ngữ mà không cần xác định trước các âm vị[28]. Những yếu tố hình thái học có được bằng cách này thì mỗi yếu tố sẽ biểu trưng một chiết đoạn chưa được phân tích của các phát ngôn, lệ như *mis, match, s* (số nhiều), *z* (số nhiều) v.v..., trong *We both made mistakes, Some mismatched pairs.* Tuy nhiên, cũng như các phát ngôn có thể được biểu trưng bằng những tổ hợp yếu tố sao cho mỗi yếu tố xuất hiện trong nhiều phát ngôn khác nhau, thì các yếu tố hình vị học biểu trưng những chiết đoạn của những phát ngôn cũng có thể coi như những tổ hợp gồm những yếu tố nhỏ hơn. Chẳng hạn ta thấy rằng bộ phận đầu của *mis* có thể đem thay thế cho bộ phận đầu của *match*, hoặc bộ phận cuối của *mis* có thể đem thay thế cho toàn bộ *s*. Cho nên có thể miêu tả mỗi yếu tố hình vị học như một tổ hợp đơn nhất gồm những yếu tố âm thanh. Việc chia nhỏ các yếu tố hình vị học ra thành từng bộ phận như vậy không giúp gì cho ta trong việc nhận định những mối tương quan giữa các hình vị; với những hình vị nguyên vẹn chưa được phân tích ta cũng có thể làm việc đó một cách không kém phần hiệu quả. Việc phân tích thêm các yếu tố hình vị học chẳng qua chỉ giúp ta xác định đồng nhất tính của mỗi yếu tố đó một cách đơn giản hơn, với một số biểu trưng nhỏ hơn nhiều (một kí hiệu biểu trưng cho một âm vị, chứ không phải cho một hình vị nữa).

Cũng đúng như ta có thể đi từ hình vị đến âm vị, thì ta cũng có thể đi từ âm vị đến hình vị, nhưng là đi một cách dễ dàng hơn nhiều. Biết những yếu tố âm vị học của một ngôn ngữ, ta có thể liệt kê xem những tổ hợp âm vị nào làm thành những hình vị trong ngôn ngữ đó. Các yếu tố âm vị học vốn ít hơn và nói chung là ngắn hơn các yếu tố hình vị học, cho nên dễ xác định hơn nhiều, thành thử xác định mỗi yếu hình vị học như một tổ hợp gồm những âm vị đã biết sẵn thì thuận tiện hơn là xác định

[28] *Việc này không được tiến hành cho toàn bộ một ngôn ngữ, vì làm như vậy công việc sẽ quá phức tạp.*

lần đầu tính đồng nhất ngữ âm của từng yếu hình vị. Như thế không có nghĩa là các âm vị đương nhiên cho ta các hình vị. Trong phần lớn các ngôn ngữ chỉ có một số tổ hợp âm vị làm thành những hình vị, và trong tất cả các ngôn ngữ đều phải có một sự phân tích hình thái học như 12.23 mới biết được là có những hình vị nào.

Vậy có hai lí do độc lập để tiến hành phân tích âm vị học: tìm thấy những mối tương quan giữa các yếu tố âm vị, hoặc tìm ra một phương tiện đơn giản để xác định các yếu tố hình vị.

Dù cơ sở của nó có là phân chia các hình vị, hay kết hợp các âm vị, thì mối liên hệ giữa âm vị học và hình thái học vẫn là ở chỗ dùng âm vị để xác định hình vị. Mối liên hệ này không làm cho hai sự phân chia đồng nhất đến cùng. Vẫn có thủ pháp nghiên cứu không được sử dụng trong việc xác định các hình vị và không thể rút ra từ các hình vị: lệ như việc phân loại ngữ âm học các âm vị hay các biến thể vị trí của nó. Lại có những kĩ thuật hình vị học cần thiết mà không thể rút ra từ âm vị học: chẳng hạn trong một số trường hợp, âm vị học không thể cho biết những tổ hợp âm vị nào làm thành một hình vị.

Công việc thực tiễn của các nhà ngôn ngữ học thường là một sự kết hợp các phương pháp. Nhà ngôn ngữ học tiến hành một bước áng chừng đầu tiên bằng cách xác lập thử một số hình vị. Rồi họ dùng các nghiên cứu âm vị học để kiểm nghiệm các hình vị giả định đó. Trong một số trường hợp, khi có thể lựa chọn giữa hai cách giả thuyết các yếu tố âm vị học, họ chọn cách nào phù hợp với giả thiết của họ: nếu âm [t] của *mistake* có thể sáp nhập trên bình diện âm vị học với âm [t^h] của *take* hay với âm [d] của *date* đều được cả, thì họ sẽ chọn cách thứ nhất nếu họ muốn coi phần *-take* của *mistake* cũng là một hình vị với *take*. Trong một số trường hợp họ phải phân biệt giữa hai yếu tố hình vị vì hai hình vị đó khác nhau về phương diện âm vị học: chẳng hạn /ekonamiks/ và /iykonamiks/ cả hai đều là economics phải được coi như hai hình vị khác nhau.

3. PHÂN ĐOẠN

3.0. DẪN LUẬN

Là bước thứ nhất đi đến chỗ xác định các âm vị, thao tác này biểu trưng dòng liên tục của một hiện tượng ngữ ngôn đơn nhất như một chuỗi yếu tố phân đoạn, mỗi yếu tố biểu trưng cho một đặc trưng nào đó của âm tố ngữ ngôn đơn nhất. Ở đây những điểm phân chia các chiết đoạn này là những điểm võ đoán, vì hiện nay ta không có cách gì để cho người phân tích có thể thực hiện việc cắt ngữ lưu đúng vào những điểm mà sau này sẽ được biểu trưng bằng ranh giới âm vị. Những thao tác về sau sẽ thay đổi những cách phân đoạn này cho đến khi những đường ranh giới của nó trùng với những đường ranh giới của các âm vị sẽ được xác định.

3.1. MỤC ĐÍCH: LỜI NÓI LÀ DO NHỮNG BỘ PHẬN PHÂN LẬP CẤU THÀNH

Phát ngôn là những đoạn lời gồm những biến cố liên tục. Nếu ta miêu tả như thể đó là những biến cố sinh lí học, ta thấy có những bộ phận của cơ thể chuyển động một cách có phần độc lập đối với nhau, và chuyển động một cách liên tục: chẳng hạn đầu lưỡi có thể chuyển động về phía trước và phía trên, về phía lợi trên, trong khi gốc lưỡi tụt sâu trong lòng, dây thanh bắt đầu rung, lối hơi ra mũi bị chặn lại, v.v. Nói chung, các cơ thịt khác nhau bắt đầu và ngừng chuyển động ở những thời gian khác nhau; thời gian kéo dài của mỗi động tác của các cơ thịt đó thường không liên quan gì mấy với các yếu tố miêu tả. Nếu ta trình bày các phát ngôn như những biến cố âm học, ta thấy có những sự thay đổi liên tục của các âm ba trong những chu kì của nó: có thể có những đoạn trong đó các đỉnh sóng giống nhau,

nhưng sự chuyển tiếp từ đoạn này sang đoạn khác thường là tiệm tiến. [1]

May thay, ta có thể biểu hiện mỗi biến cố ngữ ngôn liên tục như thế nào để về sau có thể so sánh nhiều biến cố ngữ ngôn khác nhau và nói rằng biến cố thứ nhất khác biến cố thứ hai đến một mức nào đó. Sở dĩ ta có thể làm như vậy là vì thấy rằng trong mỗi ngôn ngữ ta đều có thể lấy một sự bắt chước trung thành của một số bộ phận của một phát ngôn khác mà không gây nên một sự dị biệt đáng kể nào trong cách phản ứng của người bản ngữ đối với phát ngôn thứ hai đã bị thay đổi. Ta có thể lấy hai phát ngôn *Can't do it* và *Cameras cost too much*. Nếu ta lấy sự lặp lại của bộ phận ngắn thứ nhất của *Can't do it* thay thế cho bộ phận ngắn thứ nhất của *Cameras cost too much* sẽ được những người nghe bản ngữ chấp nhận như là sự thay thế cho bộ phận ngắn thứ nhất của *Cameras cost too much* trước kia. Vậy ta bắt đầu biểu trưng mỗi phát ngôn bằng những yếu tố phân đoạn tính có thể đem thay thế cho những chiết đoạn của những phát ngôn khác. [2] Vì khi đã làm như vậy, ta có được một cách thức nào đó để miêu tả mỗi phát ngôn: cách thức đó là nói rằng phát ngôn đang xét gồm có những chiết đoạn này hay những chiết đoạn nọ. Và ta cũng có một cách thức nào đó để so sánh các phát ngôn: đó là nói rằng một phát ngôn này (như *Can't do it*) giống với một phát ngôn khác (như *Cameras cost too much*) ở một chiết đoạn (như phần đầu của nó) nhưng lại khác phát ngôn ấy ở các chiết đoạn còn lại.

---

[1] *Cf. những lời miêu tả các âm tố ngữ ngôn trong công trình dẫn ở chương 2, c.t.1, và các bản thanh phổ đăng trong* Journal of American Society *18-8-89 (1946) và trong R.K.Potter, G.A.Kopp và H.C.Green,* Visible Speech *(1947).*

[2] *Có thể dùng nhiều cách cắt. Ta có thể tìm thấy một cơ sở toán học cho việc lựa chọn những điểm có sự thay đổi đáng kể về hình thái các đỉnh âm ba. Ta có thể vạch đường đi của mỗi khi quan rõ ràng có tham gia vào việc nói năng, từ vị trí nghỉ chạy qua các động tác khác nhau và trở về vị trí nghỉ. Hoặc giả ta lại có thể cắt ngữ lưu, như vẫn nghe thấy, thành một số thời đoạn võ đoán. Menzerath đã từng cắt một đoạn phim ghi âm xếp lại các bộ phận và đem đoạn ghi âm đã cải biên ra phát để có được những tổ hợp âm đoạn mới. Cf. P. Menzerath,* Neue Untersuchungen zur Lautabgrenzung und Wortsynthese mit Hilfe von Tonfilmaufnahmen, *Mélanges J.van Ginneken 35-41 (1937).*

3.2. THAO TÁC: PHÂN ĐOẠN CÁC PHÁT NGÔN Ở NHỮNG ĐIỂM VÕ ĐOÁN

Ta biểu trưng một phát ngôn bằng một chuỗi chiết đoạn kết thúc ở những điểm võ đoán nằm trên thời gian kéo dài của phát ngôn. Ta nghe một phát ngôn (ngắn thì tốt hơn), nghĩa là một đoạn âm thanh, chẳng hạn phát ngôn tiếng Anh *"Sorry"*. *"Can't do it."*, và coi đó như một sự kế tiếp của một số bất kì những yếu tố nhỏ hơn. Trong các chiết đoạn đó mỗi chiết đoạn đều có thể được miêu tả một cách rất thô sơ như là tổng số những động tác phối hợp nhất định của các khí quan ngữ ngôn [3] (khép môi, v.v.), hoặc như cũng ngần ấy đỉnh âm ba có hình thái này hình thái nọ.[4]

3.3. KẾT QUẢ: NHỮNG CHIẾT ĐOẠN ĐƠN NHẤT

Để có thể viết về các chiết đoạn của ta, ta gán cho mỗi chiết đoạn một dấu hiệu, chẳng hạn k^h cho bộ phận đầu của *Can't do it.* Mỗi dấu hiệu tương ứng với một chiết đoạn nhất định và đơn nhất trong một đoạn lời nói nhất định. Và mỗi dấu hiệu (hay cái

---

[3] *Khí quan ngữ ngôn là những bộ phận của thân thể mà những động tác tác động đến luồng không khí trong quá trình thở ra hay thở vào để làm thành những âm thanh ngữ ngôn. Điều này được thực hiện bằng cách xác định mức áp lực của không khí, hình thù của các cộng minh trường kín hay gần kín, cách hình thành hay giải thể cộng minh trường này, và bằng cách chuyển động thế nào để chuyển sự chấn động cho luồng không khí.*

[4] *Các nhà ngôn ngữ học thường chọn các chiết đoạn thế nào để có thể bao gồm các đặc trưng cấu âm cổ truyền, chẳng hạn sự tiếp cận tối đa của đầu lưỡi đối với răng trong quá trình chuyển động của lưỡi. Họ có thể chọn các chiết đoạn thế nào cho những đường ranh giới giữa các chiết đoạn có đại diện cho những điểm mà các âm ba thay đổi hình thái một cách đáng kể, thế nào cho mỗi chiết đoạn đại diện cho một mảng ngữ ngôn trong đó âm ba tương đối đồng nhất. Hoặc giả họ có thể đánh dấu như một chiết đoạn bất cứ đoạn ngữ ngôn nào nghe giống như một cái gì mà ở một nơi khác (chẳng hạn trong chính tả tiếng Anh) họ đã quen coi như một âm tố. Tuy nhiên, những tiêu chuẩn này hay bất cứ tiêu chuẩn nào khác cũng đều không thể cho ta thấy rõ những điểm phân chia sau này sẽ tỏ ra có ích nhất (tức sẽ trùng với biên giới của các âm vị sẽ được xác định). Chẳng hạn, ta có thể phải thừa nhận có hai chiết đoạn âm vị tính trong một đoạn trong đó tất cả các khí quan hữu quan đều có những động tác liên tục đơn nhất. Tình trạng lưỡng khả này không hề tổn hại đến tính chính xác, vì các thao tác sau này sẽ xác định biên giới của các chiết đoạn. Nếu những cách phân chia chiết đoạn được chấp nhận một cách võ đoán ở đây không vượt qua được sự kiểm nghiệm của các thao tác về sau, thì nó có thể được chỉnh lí lại, và như cần, câu nói có thể được ghi lại cách khác, với những kí hiệu sẽ được chọn cho các chiết đoạn đã được chỉnh lí.*

chiết đoạn mà nó biểu thị) bây giờ được coi như một yếu tố đơn nhất: các âm ba hay các khí quan ngữ ngôn có thay đổi liên tục như thế nào trong một thời gian kéo dài của chiết đoạn đó không còn quan yếu nữa, trừ khi ta xét lại và chỉnh lí các trường độ như ở phần dưới.

Phụ lục cho 3.2:

VỀ VIỆC PHÂN ĐOẠN NHỮNG PHÁT NGÔN ĐƠN NHẤT

Cần phải nêu rõ tại sao ta lại dùng một phát ngôn ngắn đơn nhất, tức là lời nói trọn vẹn của một người từ một quãng im lặng này sang một quãng im lặng khác, coi đó như một bản mẫu xuất phát đầy đủ của ngôn ngữ đang xét. Ta phải chứng minh rằng ta có thể tiến hành trên phát ngôn đơn nhất đó những thủ pháp mà ta có ý định tiến hành cho bất cứ đoạn ngữ ngôn nào. Nói như vậy có nghĩa là ta phải chứng minh rằng phương diện của điều ta đang nghiên cứu (cụ thể là trên phương diện phân đoạn), mỗi phát ngôn đều có cùng một kết cấu như toàn bộ ngôn ngữ (nghĩa là toàn thể các phát ngôn trong hết thảy mọi tình huống). Cơ sở của cách làm việc đó là một sự quan sát có tính chất kinh nghiệm, thấy rằng trên thực tiễn mọi biến cố ngữ ngôn, từ phát ngôn ngắn nhất của một cá nhân cho đến cuộc thảo luận dài dòng nhất, đều gồm có một số yếu tố âm thanh nhất định có trường độ âm vị. Dù là lời nói bị ngắt quãng cũng khó lòng có thể dừng lại ở giữa chừng một yếu tố âm thanh có trường độ âm vị.

Việc mà chúng ta muốn làm trong mấy thao tác đầu chung quy chỉ là chứng minh rằng toàn thể các hiện tượng ngữ ngôn làm thành một ngôn ngữ có thể được biểu trưng bằng những chiết đoạn, những chiết đoạn này về sau có thể được chỉnh lí thế nào cho trường độ của mỗi chiết đoạn là trường độ của một âm vị. Muốn làm việc này cho một số phát ngôn được chọn một cách võ đoán chứ không phải cho toàn thể các biến cố trong ngôn ngữ đang xét, ta phải chứng minh rằng cách biểu trưng chiết đoạn tính của cái số phát ngôn ít ỏi này tương đương với tất cả các hiện tượng ngữ ngôn.

Nếu quả những phát ngôn ngắn chứa đựng những mảnh vỡ rải rác của những âm vị, hoặc kết thúc ở giữa chừng một âm vị, thì sẽ không thể nào cắt mỗi phát ngôn ra thành từng chiết

đoạn có trường độ âm vị (hoặc thành những chiết đoạn có thể được chỉnh lí cho có trường độ âm vị). Nhưng thực tế không phải như vậy, và nếu họa hoằn có một lời nói chấm dứt không phải ở cuối một chiết đoạn có trường độ âm vị, thì cái trường hợp hiếm hoi đó cũng có thể xảy ra ở cuối một cuộc hội thoại dài chứ không riêng gì ở cuối một phát ngôn ngắn. Như vậy trên thực tế mọi hiện tượng ngữ ngôn trọn vẹn, kể từ quãng im lặng này đến quãng im lặng khác, đều là những chuỗi chiết đoạn có trường độ âm vị. Đối với mục tiêu của ta hiện nay, là biểu trưng lời nói bằng những chiết đoạn (thoạt đầu là võ đoán, nhưng về sau sẽ được chỉnh lí lại cho có trường độ âm vị), bất cứ phát ngôn nào, dù ngắn đến đâu, đều có thể coi là một bản mẫu của ngữ ngôn khác nhau. Những trường hợp ít ỏi mà phát ngôn không chứa đựng một số trọn vẹn những chiết đoạn có trường độ âm vị có thể được xử lí như một hiện tượng tồn đọng; nghĩa là cái bộ phận không thể được miêu tả như một chiết đoạn như vậy vẫn có thể được miêu tả theo quan điểm của chúng ta bằng cách gọi đó là một phần của một âm đoạn có trường độ âm vị. Cuối cùng ta phải thấy rằng toàn thể những hiện tượng ngữ ngôn trong một ngôn ngữ nhất định chẳng qua chỉ là một số trọn vẹn những phát ngôn (bao gồm cả một số phát ngôn bị ngắt quãng).

Như vậy không có nghĩa là với những mục đích khác một phát ngôn ngắn cũng có thể có giá trị của một bản mẫu ngữ ngôn. Có những tổ hợp thanh điệu, trọng âm, tiết tấu, và những đặc trưng hình vị học hay những tổ hợp loại hình vị có thể chỉ xuất hiện trong những phát ngôn tương đối dài (những câu dài, hay những cuộc diễn ngôn dài), hay có lẽ chỉ xuất hiện khi có sự kết hợp của hai phát ngôn trở lên (của hai người nói trở lên) trong một cuộc hội thoại. Có những sự hạn chế đối với những chuỗi phát ngôn do một người nói ra, những đặc trưng tiêu biểu đánh dấu chỗ mở đầu và kết thúc của những đoạn diễn ngôn do một người nói, những đặc trưng riêng của sự kế tiếp giữa những phát ngôn do những người nói ra trong những cuộc hội thoại bình thường và vội vã, v.v. Đối với việc xuất hiện của những đặc trưng hình thức thuộc loại này chỉ có những diễn ngôn dài hay những cuộc hội thoại dài là có thể dùng làm bản mẫu cho ngôn ngữ.

4. KHU BIỆT ÂM VỊ HỌC

4.0. DẪN LUẬN

Thao tác này xác lập các biến thể tự do (free variants). Trước tiên nó xác định phạm vi xê xích của một âm đoạn nhất định trong những lần lặp lại của một phát ngôn nhất định. Sau đó nó lấy những phát ngôn (hay những bộ phận của phát ngôn) trong đó phát ngôn này không phải là những sự lặp lại của phát ngôn kia và cho phép ta nhận ra khi nào một âm đoạn trong phát ngôn này là một biến thể tự do của phát ngôn kia.

4.1. MỤC ĐÍCH: XÁC LẬP TÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG NGÔN NGỮ HỌC

Nghĩa là cốt cho ta có thể nói rõ hai chiết đoạn có phải là có giá trị miêu tả tương đương hay không. Hễ mỗi phát ngôn còn có những chiết đoạn đơn giản nhất, thì nó không thể được so sánh với những phát ngôn khác, và việc phân tích ngôn ngữ học của ta không thể tiến triển được.

4.2. THAO TÁC: TẬP HỢP CÁC CHIẾT ĐOẠN CÓ THỂ THAY THẾ NHAU

4.2.1. Trong những phát ngôn được lặp lại

Ta tiến hành những cuộc phân đoạn tương tự cho những sự lặp lại của phát ngôn hữu quan. Sau khi đã ghi lại một phát ngôn bằng những âm đoạn mà ta đem liên hệ với nó, bây giờ ta lại ghi những sự lặp lại của phát ngôn ấy trong một chu cảnh đồng nhất [1]. Sau đó ta nói rằng mỗi chiết đoạn của một lần lặp lại có thể tùy

---

[1] *Trong nhiều trường hợp muốn thế phải yêu cầu một người bản ngữ "nói lại lần nữa" hay hỏi "anh nói sao?", hay hỏi một người bản ngữ khác có mặt ở đấy "Anh thì anh có nói như vậy không?". Trong một số nền văn hóa và trong một số tình huống xã hội có thể gặp khó khăn khi cần có sự lặp lại như vậy. Khi nào không thể được,*

ý đem thay thế cho (hoặc: là một BIẾN THỂ TỰ DO) của chiết đoạn tương ứng trong bất cứ lần lặp lại nào khác. Nghĩa là nếu một phát ngôn được đại diện bằng những chiết đoạn *A'B'C'* là sự lặp lại của phát ngôn đã được ghi là *ABC* (trong đó *A'* là n% thứ nhất - chẳng hạn, là phần ba thứ nhất - của trường độ của *A'B'C'* và *A* là n% thứ nhất của trường độ của *ABC*, v.v...) [2] thì *A'* = *A*, *B'* = *B*, *C'* = *C*. Nếu các chiết đoạn có thể tự do thay thế cho nhau thì chúng có giá trị miêu tả tương đương với nhau, ở chỗ tất cả những điều mà từ rày về sau ta nói về chiết đoạn này đều có thể ứng dụng cho các chiết đoạn khác [3].

4.2.2. Trong những phát ngôn khác nhau

Ta đem thay thế một sự lặp lại của những chiết đoạn của một phát ngôn cho những chiết đoạn tương đương của một phát

---

ta phải đợi đến lúc phát ngôn đang xét xuất hiện trở lại trong lời lẽ của người bản ngữ; lệ như trong quá trình hội thoại giữa hai người bản ngữ hay trong một bài đọc cách đơn điệu hơn. Khi cái mà ta có được không phải là một sự lặp lại được thừa nhận (và đôi khi, dù có phải cũng thế) ta phải xét đoán xem phát ngôn B có thật là sự lặp lại của phát ngôn A hay không, bằng cách suy xét tình huống ý nghĩa và âm thanh. Tính chân xác của cách xét đoán được kiểm nghiệm ở 4.5 và ở phần Phụ lục cho 4.2.1. Điều này tương đương với cái giả thiết cơ bản trong ngôn ngữ học của Bloomfield: "ta phải giả định rằng trong một khối cộng đồng ngôn ngữ đều có một số phát ngôn giống nhau về hình thức và ý nghĩa" (Language, 78).

[2] Điều này là tất yếu trong trường hợp một phát ngôn lặp lại chậm hơn nhiều so với một phát ngôn lặp lại khác, thành thử chỉ có thể so sánh trường độ tương đối chứ không phải trường độ thực tế của các chiết đoạn.

[3] Những sự dị biệt giữa các chiết đoạn có thể thay thế cho nhau đều không phải do chu cảnh hay tình quan yếu. Cho nên nếu ta nhận thấy có nhiều hay ít chỗ khác nhau giữa các chiết đoạn tương đương thì điều đó không có gì quan trọng. Trong một số trường hợp, có thể ta không thấy có sự dị biệt giữa các biến thể tự do, như khi hai chiết đoạn đầu của hai lần lặp lại của phát ngôn Sorry *nghe hoàn toàn đồng nhất đối với ta. Trong một số trường hợp khác, ta có thể nhận thấy sự dị biệt, như giữa một âm [kʰ] bật hơi thật mạnh và một phát ngôn [kʰ] bật hơi yếu hơn trong hai lần phát âm* Can't do it, *hay giữa một chiết đoạn giống [n] và một chiết đoạn giống [v] trong hai lần phát âm của một phát ngôn ngoại quốc.*

Nói chung, để nhận thấy những sự dị biệt giữa những chiết đoạn thay thế cho nhau một cách tự do trong một ngoại ngữ hơn là trong bản ngữ, vì ở đây người ta quen không chú ý đến những sự kiện không có tính quan yếu ngôn ngữ học như vậy. Mặt khác, người ta có thể dễ dàng không nhận thấy những sự dị biệt nhỏ nhưng quan yếu trong một ngoại ngữ nếu những sự dị biệt này không có trong bản ngữ, hoặc chỉ có giữa các chi thể của một âm vị và hình âm vị. Tuy nhiên, nếu ta dùng những cách đo đạc chính xác (như những bản ghi âm ba), hoặc nếu ta có thể nghe đi nghe lại nhiều lần một phát ngôn lặp lại trên máy (lệ như trên băng ghi âm từ tính), có lẽ ta sẽ thấy rằng mỗi chiết đoạn có khác với các chiết đoạn tương đương khác. Cho nên cái mà ta nghe như những biến thể tự do đồng nhất chẳng qua là một trường hợp (mà ta có cảm giác là) đặc biệt của những biến thể tự do khác nhau.

ngôn khác. Để chuẩn bị cho công việc này, trước tiên ta có thể ghi nhớ phạm vi xê xích của các biến thể tự do trong mỗi chiết đoạn của một phát ngôn được lặp lại, ví dụ như ta có thể đã ghi là [k^h, kh] trong những lần lặp lại của *Can't do it*. Sau đó ta chọn một phát ngôn khác mà những lần lặp lại cho thấy một âm vị xê xích có vẻ giống như vậy trong một chiết đoạn của nó, như các chiết đoạn mà ta có thể đã ghi là [k^h] trong *Cameras cost too much*. Bây giờ ta đem chiết đoạn [k^h] hay [kh] của phát ngôn thứ nhất thay thế cho chiết đoạn [k^h] của phát ngôn thứ hai.

Ta làm như vậy bằng cách phát âm *Can't do it* với một âm [k^h] bắt chước thật giống âm [k^h] đã nghe được trong *Cameras* và bảo xem người bản ngữ có thể thừa nhận đó là một sự lặp lại của phát ngôn *Can't do it* của mình (hay của một người bản ngữ khác) không [4]. Hoặc giả ta cũng có thể chờ nghe một người bản ngữ nào đó phát âm *Cameras cost too much* với một chiết đoạn mà ta ta nghe như đồng nhất với các chiết đoạn [k^h] trước kia [5].

Phía sau cái khả năng thay thế những bộ phận của phát ngôn này cho những bộ phận của phát ngôn khác có một sự kiện có tính chất kinh nghiệm là trong mọi ngôn ngữ, những người bản ngữ nhận ra không phải là vô số những âm thanh khu biệt, không thể thay thế cho nhau được (thành thử mỗi phát ngôn mới có thể chứa đựng một âm thanh khu biệt mới) nhưng chỉ là một vốn liếng tương đối nhỏ gồm những loại âm thanh khu biệt. Cái vốn này thường có giới hạn nhất định. Nghĩa là khi một âm thanh xuất hiện trong lời nói, ta thường có thể ghép nó vào một trong cái số loại âm thanh tương đối ít ỏi được sử dụng trong khi miêu tả ngôn ngữ hữu quan, hoặc ta có thể nói rằng người bản ngữ đang nói và đang nghe phản ứng lại với âm thanh đó như

---

[4] *Sự thay thế này không đơn giản như sự lặp lại trực tiếp ở 4.2.1. Nếu ta không thể nói dứt khoát cái dạng thức được thay thế có được thừa nhận là một sự lặp lại, ta có thể kiểm tra xem người bản ngữ có nhận diện cách phát âm nói bằng cách dùng lại lối dịch đại khái đã dùng - để nhận định phát ngôn nguyên vẹn. Điều này miễn cho ta khỏi phải vật lộn với những ý nghĩa chính xác.*

[5] *Nếu có điều kiện làm việc với những băng ghi âm, ta sẽ ghi* Can't do it *với âm [kh] và* Cameras cost too much *với âm [k^h]. Sau đó sẽ cắt hai chiết đoạn [k^h] ra (cắt cho thật ngọt) và đem trao đổi cho nhau, và cho phát lại hai đoạn băng cho người bản ngữ thử xem họ có thừa nhận phát ngôn* Cameras cost too much *mới có âm [kh] là một sự lặp lại của phát ngôn* Cameras cost too much *cũ vốn có âm [k^h] không. Dĩ nhiên ở chỗ cắt sẽ có sự sai lệch trong âm hưởng nhưng điều đó sẽ không cản trở người bản ngữ thừa nhận tính chất lặp lại.*

với một trong những thành viên của một trong những loại âm thanh đó trong ngôn ngữ - hoặc giả như một âm thanh ở ngoài bản ngữ của họ. Như vậy những loại âm thanh được thừa nhận trong ngôn ngữ vốn hạn chế về số lượng.

Nói một cách khái quát hơn: ta lấy một phát ngôn gồm có những chiết đoạn được ghi là *DEF*. Bây giờ ta cấu trúc một phát ngôn gồm có những chiết đoạn *DA'F*, trong đó A' là sự lặp lại của một chiết đoạn trong một phát ngôn mà ta đã biểu trưng là *ABC*. Nếu người bản ngữ thừa nhận *DA'F* là một sự lặp lại của *DEF*, hoặc nếu ta nghe một người bản ngữ nói *DA'F* trong một tình huống cho phép ta phán đoán rằng phát ngôn này tương đương với *DEF*, và nếu ta có khả năng có được *E'BC* (trong đó *E'* là một sự lặp lại của E) tương đương với *ABC*, thì ta nói rằng *A* và *E* (cũng như *A'* và *E'*) có thể thay thế cho nhau (hay: là tương đương), với tính cách là biến thể tự do của nhau, và viết A = E [6]. Nếu không thu được những kết quả kiểm nghiệm trên, ta nói rằng A khác *E* và không thể thay thế cho *E*.

Tiêu chuẩn kiểm nghiệm khả năng thay thế cho nhau giữa các chiết đoạn là cách hành động của người bản ngữ: cách họ dùng nó, hay việc họ thừa nhận cách ta dùng nó [7]. Để tránh những sự hiểu lầm hay những phản ứng không đúng của người bản ngữ, đôi khi cần làm đi làm lại cái việc kiểm nghiệm ở những điều kiện khác nhau và tìm cách có được một cơ sở thống kê đáng tin cậy về cách phản ứng [8].

---

[6] *Nếu ta có được* DAF' *là sự lặp lại của* DEF, *còn* E'BC *không được thừa nhận là sự lặp lại của* ABC, *ta có thể nói rằng A = E trong chu cảnh* D-F *nhưng không phải trong chu cảnh* - B *hay* - BC.

[7] *Việc sử dụng khí cụ, vẫn cho phép đo đạc chính xác- điều mà tai trần không làm được - sẽ làm cho ta có khả năng dùng những lối kiểm nghiệm những sự tương đồng được đo đạc (của những âm ba hay những động tác của cơ thể) thay cho cách trên. Nhưng chỉ có những cuộc kiểm nghiệm nào phù hợp với (dù không căn cứ trên) cách hành động của người bản ngữ, mới có giá trị quan yếu ngôn ngữ học. Mối tương quan tối hậu quả này là mối tương quan duy nhất mà cho đến nay người ta đã tìm ra được là có thể cung cấp một kết cấu ngôn ngữ đơn giản.*

[8] *Ở điểm này có thể đặt vấn đề, hỏi xem thao tác ở 4.2.2 có phải bao gồm thao tác ở 4.2.1 và làm cho nó trở nên thừa không. Vì cả hai thao tác đều chứng minh rằng những chiết đoạn hữu quan là tương đương với nhau, và phạm vi xê xích của những sự dị biệt giữa hai chiết đoạn tương đương với nhau trong cả hai mục đều là đồng nhất. Bước tiến duy nhất được thực hiện ở 4.2.2 là ở chỗ ta có thể nhận ra các chiết đoạn tương đương nhau trong bất cứ phát ngôn nào có nó, trong khi 4.2.1 chỉ cho*

4.2.3. Những phát ngôn sóng đôi

Một cách kiểm nghiệm chính xác hơn có thể thực hiện được nếu ta muốn tìm xem hai phát ngôn có phải là những sự lặp lại của nhau hay không, tức có tương đương với nhau trong mọi chiết đoạn (đồng âm) hay không: chẳng hạn *She's just fainting* với *She's just feigning*. Ta yêu cầu hai người bản ngữ nói hai phát ngôn này cho nhau nghe nhiều lần, nói rõ cho một trong hai người biết phải nói phát ngôn nào, (xác định phát ngôn đó bằng cách dịch hay bằng một cách nào khác) và thử xem người kia có nghe ra được là hắn nói phát ngôn nào hay không. Nếu người nghe trả lời đúng khoảng năm mươi phần trăm số lần, thì ta biết rằng không có sự dị biệt quy luật tính miêu tả nào giữa hai phát ngôn đó; nếu hắn trả lời đúng gần một trăm phần trăm số lần, thì như vậy là có sự dị biệt.

---

phép làm như vậy trong những phát ngôn lặp lại. Tuy nhiên, chính bước tiến này đòi hỏi phải có thao tác 4.2.1 đi trước. Vì 4.2.2 tìm thấy rằng có những phát ngôn khác nhau giống nhau ở một vài đặc trưng trong những bộ phận nằm trên quá trình kéo dài của nó. Nhưng vì mỗi chiết đoạn của mỗi phát ngôn đều là một biến cố đơn nhất, có thể giả mình là có phần khác mỗi chiết đoạn khác ở điểm này hay điểm nọ, ta làm thế nào có thể xác định những đặc trưng nào cần phải được kiểm nghiệm về khả năng thay thế? Nếu ta lấy chiết đoạn [k^h] của một lần xuất hiện đơn nhất của Can't do it, *ta có thể thấy rằng nó giống chiết đoạn đơn nhất [k^h] của* cameras *về tính chất chung (về cách cấu âm: tính chất vô thanh, tính chất bật hơi), nhưng có phần khác nó về độ mạnh, trong khi nó có thể giống chiết đoạn [g] trong* I'll gather some *về độ mạnh nhưng lại có phần khác nó về tính chất chung. Quả trong trường hợp này, ta có thể không do dự ước đoán rằng hai chiết đoạn đầu của* can't *và* cameras *sẽ tỏ ra tương đương với nhau, chứ không phải hai chiết đoạn đầu của* can't *và* gather. *Tuy nhiên, trong khi làm việc với những ngôn ngữ xa lạ đối với ta, có thể khó lòng quyết định được những sự thay thế nào đáng được thí nghiệm. Số là những chiết đoạn này có thể thay thế cho nhau vì nó đồng nhất với nhau về một số phương diện (lệ như tính chất hữu thanh trong tiếng Anh) bất kể những sự dị biệt mà nó có thể có về những phương diện khác (lệ như những sự dị biệt về độ mạnh tuyệt đối trong tiếng Anh). Nếu ta lấy 4.2.2 mà không có 4.2.1 đi trước, ta sẽ không cung cấp được một phương pháp có quy củ để xử lí các dữ liệu cho ta biết những phương diện nào cần phải bỏ qua, những sự thay thế nào đáng được thí nghiệm. Nhưng ta không làm như vậy: ta dùng thao tác 4.2.1 vốn cung cấp cho ta một chương trình đơn giản để tìm thấy những phương diện nào cần phải bỏ qua. Phạm vi của những sự dị biệt giữa những chiết đoạn đơn nhất nhưng có thể thay thế cho nhau đó là đồng nhất trong 4.2.2 và 4.2.1, nhưng trong 4.2.1 ta giả định trước rằng có những chiết đoạn tương đương với nhau và ta chỉ cần nhận thấy những sự dị biệt giữa các chiết đoạn đó để bỏ qua nó mà thôi. Được trang bị những tài liệu đó, kế đến ta có thể tìm trong 4.2.2 những chiết đoạn mà ta không biết trước là tương đương với nhau nhưng có những chỗ khác nhau giống như những chỗ khác nhau mà ta đã quyết định bỏ qua.*

4.2.4. Kết quả: Những chiết đoạn tương đương và không tương đương

Bây giờ ta có thể nói rõ những chiết đoạn nào trong những phát ngôn bất kì là tương dương với nhau. Dù ta có dùng kí hiệu nào để biểu trưng cho một chiết đoạn nhất định thì bây giờ ta cũng sẽ dùng kí hiệu đó để biểu trưng mọi chiết đoạn tương đương với nó. Khi nào ta có được một loại gồm những chiết đoạn vốn là biến thể tự do của nhau, ta dùng một kí hiệu duy nhất để biểu thị bất cứ thành viên nào của loại này: ta viết [k^{a}] trong *can't* cũng như trong *cameras*. Tất cả những sự dị biệt mà có thể ta đã nhận thấy có giữa các chiết đoạn tương đương, từ nay về sau ta sẽ không chú ý đến nữa [3]. Điều đó sẽ giảm bớt một cách đáng kể số kí hiệu khác nhau (hay số chiết đoạn được khu biệt) trong khi ta ghi lại các phát ngôn.

Những cuộc so sánh các phát ngôn trong 4.2.2 và 4.2.3 không những cho phép ta nói rằng một số chiết đoạn có giá trị miêu tả tương đương với nhau, mà còn cho phép ta nói rằng có một số chiết đoạn (đã tỏ ra là không thể thay thế cho nhau) không có giá trị miêu tả tương đương, hoặc là khu biệt với nhau (tức không thể thay thế cho nhau). Đối với việc phân tích ngôn ngữ sau này, việc ghi lại một cách minh xác những sự khu biệt miêu tả (hay như người ta vẫn gọi, những sự khu biệt âm vị tính) cũng quan trọng như việc ghi lại những sự tương đương miêu tả. Nếu ta có một vốn ngữ liệu văn bản của một ngôn ngữ mà không biết trong đó có những chiết đoạn nào tương đương với nhau (chẳng hạn không biết âm *g* ở một dòng nào đó trong văn bản có thể thay thế cho *k* ở một dòng khác hay không) thì ta khó lòng có thể tiếp tục phân tích được. Nếu ta không biết những chiết đoạn nào khu biệt với nhau, lệ như không biết từ *gam* ở một dòng khác nào đó có khu biệt với một từ *gam*, hay *kam* ở một dòng khác hay không, thì ta vẫn khó lòng phân tích tiếp. Song nếu hai loại cứ liệu này được cung cấp một cách minh xác, ta có thể hoàn thành phần phân tích còn lại. Cho nên cứ liệu cơ bản của

---

[3] *Sự dị biệt giữa các chiết đoạn tương đương ở đây không hề lớn hơn sự dị biệt có thể đã được chú ý đến giữa các chiết đoạn tương tự trong những lần lặp lại một phát ngôn như ở 4.2.1. Thao tác ở 4.2.2 chung quy cũng là thao tác ở 4.2.1: vì khi ta đem âm [k^{h}] của* cameras *thay vào* can't *ta có được thêm một sự lặp lại của* can't *chứa đựng âm [k^{h}] mới đã nghe được trong* cameras, *và do 4.2.1 âm [k^{h}] mới đó lại trở thành tương đương với các âm đoạn [k^{h}] khác đã nghe được trong những lần lặp lại* can't *trước kia.*

ngôn ngữ học miêu tả là những sự khu biệt và những sự tương đương giữa các phát ngôn và bộ phận phát ngôn. Những thủ pháp ở 5.1, bao gồm việc xác lập các âm vị ở chương 7, là những cách xử lí những sự khu biệt này trên cơ sở phân bố.

4.3.1. Những phát ngôn khu biệt và những yếu tố khu biệt

Mục đích cơ bản của ngôn ngữ học miêu tả sẽ được thực hiện nếu ta chỉ liệt kê những phát ngôn này khu biệt với những phát ngôn khác: chẳng hạn, nếu ta nói rằng *tack, pack, tip, dig, It's lacking, It's lagging* đều khu biệt với nhau. Song muốn sử dụng tài liệu đó để làm việc, cần phải trình bày cứ liệu dưới hình thức những yếu tố, phải định vị những khu biệt giữa *tack* và *tip* vào những chiết đoạn nhất định. Sau đó các phát ngôn tương đương với nhau sẽ được định nghĩa là những phát ngôn tương đương với nhau trong tất cả các chiết đoạn; những phát ngôn khu biệt với nhau là những phát ngôn không tương đương với nhau trong một chiết đoạn trở lên. Nếu ta muốn xây dựng một hệ thống yếu tố khu biệt cho nhiều phát ngôn (chẳng hạn cho *tap* cũng như cho *tack* và *tip*) ta sẽ phải chấp nhận nhiều hơn một sự khu biệt giữa một số phát ngôn không tương đương. Chẳng hạn *tack* sẽ khu biệt với *tap* ở chiết đoạn cuối, và *tip* sẽ khu biệt với *tap* ở chiết đoạn giữa, và ta sẽ không nói rằng *tack* khu biệt với *tip* chỉ ở một chiết đoạn, mà sẽ sử dụng hai sự khu biệt trên kia của ta để nói rằng *tack* khu biệt với *tip* ở chiết đoạn giữa và chiết đoạn cuối [10].

Có thể lưu ý rằng việc biểu trưng lời nói bằng một chuỗi hay một sự sắp xếp những yếu tố đơn vị tính gắn bó chặt chẽ với việc xác lập những sự khu biệt âm vị tính giữa mỗi đôi phát ngôn không tương đương. Nếu xét riêng từng phát ngôn, mỗi phát ngôn có thể hình dung như một thể liên tục (*continuum*) hay là một tổ hợp đồng thời của những đặc trưng *(a simultaneity of features)* thay đổi với thời gian; và thủ pháp phân đoạn ở

---

[10] *xem chương 5, ct.3. Những chiết đoạn tương đương thì không khu biệt âm vị học với nhau vì những chiết đoạn có thể thay thế cho nhau sẽ được coi như những biến thể tự do của nhau trong nội bộ một âm vị duy nhất chương 7. Nếu ta thấy có một nhóm chiết đoạn tương đương (trong một chu cảnh nhất định) không thể thay thế cho một nhóm chiết đoạn tương đương khác trong cùng một chu cảnh ấy, thì ta nói rằng hai nhóm đó khu biệt âm vị học với nhau. Ở chương 7 sẽ thấy không thể sát nhập vào cùng một âm vị hai chiết đoạn (hay hai nhóm chiết đoạn) khu biệt âm vị học với nhau. Việc xác lập cơ sở cho sự khu biệt âm vị tính này là phần đóng góp chủ yếu của thao tác đang bàn đối với việc xác lập các âm vị của ngôn ngữ.*

chương 3 có thể tuyệt nhiên không được đếm xỉa đến. Song nếu ta đối chiếu các phát ngôn, ta sẽ có một sự dị biệt cá biệt nào đó giữa những thành viên của mỗi cặp phát ngôn; nghĩa là ta có được những yếu tố phân lập trong đó mỗi yếu tố biểu trưng cho một sự dị biệt nhất định giữa các phát ngôn. Bằng phương pháp trình bày ở chương 5, - chú thích 3, những sự dị biệt này có thể được biểu hiện như những sự kết hợp của một số ít sự dị biệt cơ bản (lệ như *tack - tap*); sự dị biệt giữa một số phát ngôn khác là một tổng số nhất định của những sự dị biệt cơ bản nhất định (lệ như *tack - tip*). Như vậy ta có được những yếu tố phân lập có thể được kết hợp với nhau. Những yếu tố này là những sự khu biệt âm vị tính thì đúng hơn là những âm vị; nói cách khác, đó là sự dị biệt giữa /k/ và /p/ (nói cho rõ hơn, giữa *tack* và *tap*, giữa *sack* và *sap*, v.v...) thì đúng hơn là bản thân /k/ và /p/. Tuy nhiên, muốn cho tiện, ta sẽ xác lập làm yếu tố không phải là những sự khu biệt, mà là những loại chiết đoạn được định nghĩa như thế nào mà những loại đó khác nhau do tất cả các sự khu biệt âm vị tính và chỉ do những sự khu biệt đó mà thôi. Những yếu tố này có được bằng cách tổng cộng tất cả những sự khu biệt: [k] - [p], [k] - [l] (*pack -pal, sick - sill*), [k] - [s] (*pack -pass*), v.v...; [l] - [t] [*sill- sit*], [l] - [s] (*pal -pass*), v.v. Theo cách này ta xác lập /k/ để biểu trưng cho tất cả những sự khu biệt sóng đôi trong đó /k/ là một thành viên, /l/ để biểu trưng cho tất cả những sự khu biệt sóng đôi trong đó /l/ là một thành viên, v.v. Như vậy các loại, hay các âm vị, là một cách biểu trưng phái sinh (nhưng có tính chất một-đối-một) cho những sự khu biệt âm vị tính. Việc phân đoạn ở chương 5 được tiến hành để cho việc biểu trưng lời nói luôn luôn thay đổi có thể biểu hiện được những sự dị biệt có tác dụng khu biệt âm vị tính giữa những yếu tố phân lập. Vì vậy một hình thái được viết bằng văn tự âm vị học không phải là một bản ghi trực tiếp của một hình thái được nói lên bằng miệng, mà đúng ra là một bản ghi sự dị biệt giữa nó với tất cả các hình thái được nói lên bằng miệng của ngôn ngữ đang xét.

4.4. TRƯỜNG ĐỘ CỦA CÁC CHIẾT ĐOẠN

Kể cho đến nay, ta đã rời bỏ trường độ của các chiết đoạn một cách võ đoán (3.2). Phát ngôn *I'll tack it* có thể chia ra làm bảy chiết đoạn *a, l, t^h, æ, k, i, t*. Sau này ta sẽ thấy rằng cách chia này, tức cách chia ra thành từng chiết đoạn có một trường độ mà ta sẽ gọi là trường độ âm vị, là cách chia thích hợp đối với việc

phân tích ngôn ngữ học. Tuy nhiên, thoạt mới đầu ta cũng hoàn toàn có thể chia phát ngôn đó một cách cũng dễ dàng như thế ra thành bốn chiết đoạn, chẳng hạn A (= *al*), T (= t^h*æ*), k, I (= *it*).

Bây giờ có thể chứng minh rằng thao tác 4.2.2 sẽ không để cho chiết đoạn nào dài hơn một trường độ âm vị. Việc chia nhỏ những chiết đoạn tương đối dài như vậy là kết quả đương nhiên của việc sử dụng nhiều lần phương pháp thay thế nếu ta nêu lên một điều kiện: là ta sẽ tiến hành việc kiểm nghiệm ở 4.2.2 không những giữa một chiết đoạn đã chia ra từ trước với một chiết đoạn mới nào có vẻ giống nó, mà ngay cả giữa bất cứ bộ phận nào của một chiết đoạn mới có vẻ giống một chiết đoạn đã chia sẵn hay một bộ phận của một chiết đoạn đã chia sẵn.

Giả sử ta đã chia *I'll tack it* thành *ATkI*, *I'll pack it* thành *AP* (=p^h*æ*) *kI*, *I'll tip it* thành *AQ* (=t^h*i*)*pI*, *và I'll dig it* thành *AD* (= *di*)*gI*. Nếu vậy, hễ ta bắt đầu khảo sát khả năng thay thế của những bộ phận các chiết đoạn của ta, ta sẽ thấy rằng phần đầu của *T* có thể thay thế cho phần đầu của *Q*, phần cuối của *T* cho phần cuối của *P*, và phần cuối của *Q* cho phần cuối của *D*. Như vậy ta sẽ tách ra t^h, *æ* và *i*, và điều đó buộc ta phải tách p^h (là phần còn lại của *p*) và *d* (là phần còn lại của *D*).

Những chiết đoạn duy nhất dài hơn một âm vị có thể còn lại sẽ là những chiết đoạn mà các bộ phận không thể thay thế cho một chiết đoạn nào khác cả: chẳng hạn một nhà ngôn ngữ học có thể không thấy có lí do gì chia chiết đoạn [Č] của tiếng Anh (như trong *That's his chair)* vì phần đầu (phần tắc) của nó khác với chiết đoạn [t] của tiếng Anh, và phần sau (phần xát) của nó khác với [Š]. Tuy nhiên, tất cả những chiết đoạn dài còn lại này sẽ được chia nốt trong thao tác trình bày ở chương 9 dưới đây.

4.5. SỬA CHỮA NHỮNG SAI LẦM CÓ THỂ CÓ

Trong khi tìm cách có được những sự lặp lại của một phát ngôn, ta có thể đã coi như tương đương những phát ngôn và những chiết đoạn mà về sau sẽ tỏ ra khác nhau về phương diện âm vị học. Việc kiểm nghiệm bằng cách thay thế sẽ làm sáng tỏ điều này. Nếu một nhà ngôn ngữ học ngoại quốc tưởng lầm *men* là một sự lặp lại của *man*, y sẽ phát hiện ngay được sự lầm lẫn của mình khi y đem hai chiết đoạn được coi như hai biến thể tự do này thay thế cho nhau trong *ten* hay *plan*. Nếu ta đã tưởng rằng phát ngôn *y't'uh* 'họ cho nó' trong tiếng A Rập Ma Rốc là một sự lặp lại của *y't'iu* 'họ cho' và đã coi *uh* như tương đương với

u, ta còn có thể thay thế được *uh* cho *u* trong *bgau* 'họ muốn' (vô ý thức ta có được *byau* 'họ muốn thế'), nhưng sẽ thất bại trong *lau* 'thần' vì ở đây không thể có được một hình thái *lauh*. Trong tất cả những trường hợp như thế ta sẽ quay trở lại và sửa chữa cách ghi những cái mà ta đã tưởng lầm là những sự lặp lại [11].

Phụ lục cho 4.1:

LÍ DO ĐỂ COI CÁC ÂM ĐOẠN NHƯ TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI NHAU

Thao tác trình bày ở chương 3 biểu trưng mỗi phát ngôn trọn vẹn nghe được một lần bằng một chuỗi yếu tố chiết đoạn tính đơn nhất. Nếu cho rằng ta có thể so sánh nhiều phát ngôn khác nhau và đưa ra những nhận định khái quát về những phát ngôn đó, thì chỉ riêng việc biểu trưng bằng những chiết đoạn thôi chưa đủ, nếu các chiết đoạn vẫn mang tính chất đơn nhất. Cho nên ta phải tìm những cách so sánh các chiết đoạn như thế nào để có thể nói rằng chiết đoạn A tương đương hay khác với chiết đoạn B [12].

Muốn thế trước hết ta tìm cách so sánh các chiết đoạn trong hai lần xuất hiện của một phát ngôn được lặp lại có giá trị miêu tả tương đương với lần phát ngôn thứ nhất. Vậy nếu có một người nói *Can't do it.* hai lần [13] ta bỏ qua tất cả những sự dị biệt nhỏ nhặt mà ta có thể nhận thấy có giữa hai cách phát âm. Vì hai phát ngôn này nhiều khi không thể được người bản ngữ phân

---

[11] *Trong một số trường hợp ta có thể phải tiến hành việc sửa chữa này mặc dầu không thấy có sự lầm lẫn nào trong công việc đã làm. Chẳng hạn trong tiếng A Rập Ma Rốc, [bgor'] và [bqor'] 'con bò' xuất hiện như hai sự lặp lại của nhau, và do đó ta có [g] = [q] theo như 4.2.1. Tuy nhiên bây giờ ta lại thấy rằng [g] và [q] không thể thay thế cho nhau trong [gr'a'] 'quả bầu' và [qr'a] 'hắc lào'. Nếu khi kiểm nghiệm trở lại ta thấy rằng hai từ trên quả là những sự lặp lại của nhau, thì ta sẽ có [g] = [q] trong một số phát ngôn và [g] # [q] trong một số khác: một vấn đề khó sau này sẽ giải quyết (chương 7, chú thích 14).*

[12] *Lúc đó ta sẽ có thể nói rõ phát ngôn X, được biểu trưng bằng các chiết đoạn* A, D, E, *là có giá trị miêu tả tương tương với các phát ngôn* Y, *được biểu trưng bằng các chiết đoạn* B, C, F. *Ta nói rằng* X = Y *nếu* A = B, D = C, E= F; *một lần xuất hiện của* Yes *tương đương với một lần xuất hiện thứ hai của* Yes, *nếu đoạn của phát ngôn trước tương tương với đoạn của phát ngôn sau, v.v. Hai phát ngôn dĩ nhiên có thể khác nhau về nhiều phương diện khác (lệ như về độ mạnh), nhưng đây ta chỉ so sánh cách biểu trưng chiết đoạn tính.*

[13] *Không có sự dị biệt rõ rệt nào về ngữ điệu: chẳng hạn lần thứ hai không phải là* Can't do it! *hay một cái gì tương tự.*

biệt với nhau[14], ta nói rằng cứ như ở giai đoạn phân tích ngôn ngữ học hiện tại của ta, phát ngôn lặp lại tương đương với phát ngôn đầu. Muốn thế, ta lại thỏa thuận bỏ qua tất cả những sự dị biệt nhỏ nhặt giữa những chiết đoạn tương ứng với nhau của hai lần phát âm. Tuy nhiên, nếu ta cần xử lí những phát ngôn chung, ta có thể phải so sánh ngay cả những phát ngôn trong đó - phát ngôn này không phải là sự lặp lại của phát ngôn kia. Trong hai phát ngôn không phải là những sự lặp lại của nhau, (chẳng hạn *Why?* và *Did you try?)* ta phải nói rõ được là các chiết đoạn *A* và *B* (chẳng hạn chiết đoạn [ay] ở cuối mỗi phát ngôn) có tương đương với nhau hay không, và các chiết đoạn *C* và *D* (chẳng hạn chiết đoạn [w] và [d] ở đầu mỗi phát ngôn) có khác nhau hay không. Nếu cho hai phát ngôn *X* và *Y*, thao tác trình bày ở chương 4 cho phép ta nói rõ X tương đương với Y ở chỗ nào (tức ở chiết đoạn nào) và hai phát ngôn đó khác nhau chỗ nào.

Phụ lục cho 4.2.1:

VỀ TÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA NHỮNG SỰ LẶP LẠI

Cần phải luôn luôn nhớ rằng khi ta yêu cầu lặp lại, ta có thể nhận được một phát ngôn hoàn toàn khác (ví dụ *auto* thay cho *car*) hay một phát ngôn có phần khác (ví dụ *rocking-chair* thay cho *rocker*). Phát ngôn khác đó có thể có một âm hưởng giống phát ngôn trước đến mức làm cho ta lầm lẫn nếu những cái mà ta có thể tưởng là những sự lặp lại xuất hiện trong những chu cảnh khác (chẳng hạn *knife*, nhưng *knive* khi đứng trước *-s*) thao tác đang bàn không cho phép ta coi các chiết đoạn tương ứng là có giá trị tương đương (ta không thể nói [f] = [v]). Nếu ta bỏ qua không nhận thấy một sự dị biệt về chu cảnh, như có thể xảy ra trong trường hợp tiếng A Rập Ma Rôc *y't'iuh* 'họ cho nó' thay cho *y't'iu* 'họ cho' (ở đây, ngay trong những tình huống hội thoại ta cũng có thể bỏ qua không nhận thấy sự có mặt của *h* 'nó') hay trong hai phát ngôn *Auto* và *Auto*? có thanh điệu khác nhau, ta có thể kết luận sai rằng *uh* = *u,* hoặc tưởng rằng các chiết đoạn có ngữ điệu đi xuống tương đương với những chiết đoạn tương ứng có ngữ điệu đi lên. Những kết luận sai như vậy cũng không có hại gì nhiều vì nó tất nhiên sẽ không qua nổi cuộc kiểm nghiệm ở 4.5.

---

[14] *Trừ một điểm là phát ngôn này xuất hiện trước phát ngôn kia, hoặc nếu cần lặp lại do một người khác nói lên, người nghe có thể nhận ra cá nhân người nói, hay tập đoàn xã hội của hắn (lệ như lứa tuổi hay giới tính) nhờ sự dị biệt trong một số đặc trưng mà hiện nay ta không chọn để đem ra khảo sát.*

Thao tác 4.2.1 cho phép ta đánh đồng hai phát ngôn (và những chiết đoạn thành phần của nó), coi phát ngôn này như sự lặp lại của phát ngôn kia mà không cần biết những hình vị mà nó bao gồm là những hình vị nào, hoặc những hình vị này có những biên giới nào. Nhờ nó ta khỏi phải dựa vào ý nghĩa của các hình vị, hoặc không cần phải nhận định một cách chính xác ở giai đoạn này về ý nghĩa của các hình vị hay các phát ngôn. Nó cũng miễn cho ta phải hỏi người bản ngữ xem hai hình vị có phải là một hay không. Ở đây chỉ có một yêu cầu duy nhất là làm sao cho ta có được một sự lặp lại của một phát ngôn, hay một phát ngôn mà ta thử coi như cũng gồm có những hình vị (dù đó là những hình vị nào cũng thế thôi) như một phát ngôn khác. Nếu hai phát ngôn mà ta coi như những sự lặp lại của nhau quả nhiên chứa đựng những hình vị khác nhau, sự sai lầm này tất nhiên sẽ được phát giác trong thao tác 4.5 kế theo.

Phụ lục cho 4.2.2:

ĐỐI CHIẾU TRONG KHUNG

Ở chỗ nào không ứng dụng được phương pháp thay thế đơn thuần, bất cứ phương pháp nào khác đối chiếu hai chiết đoạn đều phục vụ cho mục đích ấy. Một sự đối chiếu như vậy dễ thực hiện nhất khi hai chiết đoạn có thể được ướm thử vào một cái khung (*frame*) đồng chất (lặp lại). Chẳng hạn nếu ta biết rằng trong tiếng Fanti *dénkem* 'cá sấu' và *póòn* 'bảng' (đơn vị đo trọng lượng), 'mỗi từ như vậy đều có một thanh tương đối cao ở nguyên âm thứ nhất so với nguyên âm thứ hai, nhưng nếu muốn biết thanh tuyệt đối của *dénkem* có cao hơn thanh của *póòn* không, ta lấy một cái khung có thể lồng được cả hai từ vào đấy. Ta có thể yêu cầu người bản ngữ nói từng từ trước *ànán* 'bốn': lúc đó ta mới thấy rằng trong *dénkem ànán* 'bốn con cá sấu', thanh cuối của *dénkem* cao hơn thanh đầu của *ànán*, còn trong *póòn ànán* 'bốn bảng' thanh cuối của póòn cao ngang thanh đầu của *ànán*. Như vậy thanh thứ hai của *dénkem* cao hơn thanh thứ hai của *póòn*, và ta có ít nhất ba mức thanh điệu khác nhau: cao, trung và thấp. Trong khi làm như vậy, ta phải tìm cách biết chắc rằng thanh điệu của *dénkem* và *póòn* khi hai từ này xuất hiện trước *ànán* không có sự khác biệt âm vị tính với thanh điệu của hai từ đó khi đứng một mình, và thanh điệu của *ànán* khi đứng sau *póòn* không khác thanh điệu của *ànán* khi đứng sau *dénkem*[15].

[15] *Cứ liệu của W. E. Wolmers,* A descriptive grammar of Fanti, *Language Dissertations 39 (1946).*

Phụ lục cho 4.2.3:

GIẢI THUYẾT CHO VIỆC KIỂM NGHIỆM PHÁT NGÔN SÓNG ĐÔI

Nếu việc kiểm nghiệm những phát ngôn sóng đôi cho thấy rằng nó không có giá trị ngôn ngữ học tương đương, ta vẫn chưa biết đích xác hai phát ngôn đó khác nhau ở những chỗ nào. Ta không thể giả định rằng hai phát ngôn đó làm thành một cặp, nghĩa là về sau sẽ tỏ ra khu biệt âm vị tính với nhau chỉ trong một chiết đoạn mà thôi. Nếu ta so sánh *Marx sat* với *Mark's sad* ta có thể thấy có một sự dị biệt có quy luật tính về sau sẽ tỏ ra có tính chất âm vị học chỉ trong một âm đoạn [t] - [d] (tuy còn có sự dị biệt giữa [æ'] và [æ]). Nhưng nếu ta so sánh *He sat* với *He said,* những sự dị biệt về sau sẽ tỏ ra có tính chất âm vị ở hai chiết đoạn: [æ] - [e'] và [t] - [d]. Dù hai phát ngôn đó về sau có tỏ ra là làm thành một cặp, sự dị biệt âm vị tính duy nhất của nó không phải bao giờ cũng nằm vào những chiết đoạn khác nhau rõ rệt nhất về phương diện ngữ âm học: trong *The writer passed by* so với *The rider passed by,* sự dị biệt rõ rệt nhất nằm ở nguyên âm, còn phụ âm giữa thì khác nhau rất ít (hoặc không khác nhau); nhưng ta phải ghi cả hai sự khác nhau vì về sau ta có thể muốn găm (to pin) sự khu biệt âm vị học vào phụ âm. Biết rằng ít nhất có một chiết đoạn của phát ngôn đầu khác với chiết đoạn tương ứng của phát ngôn sau (vì hai phát ngôn được người bản ngữ phân biệt rõ), ta phải tiến hành cuộc kiểm nghiệm ở 4.2.2 và ghi tất cả những cặp chiết đoạn không thể thay thế nhau.

Phụ lục cho 4.3:

NHỮNG SỰ KHU BIỆT KHI CÓ KHI KHÔNG

Trong đa số các trường hợp, nếu ta thấy rằng một phát ngôn không tương đương với một phát ngôn khác, sự khu biệt gây nên tình trạng không tương đương này vẫn còn, dù ta có nghe đi nghe lại mỗi phát ngôn đến bao nhiêu lần cũng vậy. Đây là một điều kiện tất yếu cho những thủ pháp ở chương 4. Song cũng khá nhiều khi ta gặp một phát ngôn được phát âm với những chiết đoạn khác nhau, không tương đương trong những lần lặp lại khác nhau.

Trong một số trường hợp như vậy, hai chiết đoạn tỏ ra tương đương trong những sự lặp lại của một phát ngôn này nhưng lại

không tương đương trong một phát ngôn khác: |e| và |iy| có vẻ tương đương nếu ta lấy |ekonamiks| và |iykonamiks| *economics* 'kinh tế học', là những sự lặp lại của nhau, nhưng lại không tương đương trong những lần lặp lại của *even, ever, elemental.* Vì trường hợp sau, ta coi |e| và |iy| như những chiết đoạn khu biệt nhau. Mối quan hệ giữa những chiết đoạn này trong những hình thái như *economics* sẽ được bàn ở 13.2.

Trong những trường hợp khác, trong khi sự luân phiên giữa các chiết đoạn diễn ra một cách tự do trong một số phát ngôn nhưng lại tuyệt nhiên không diễn ra một cách tự do trong những phát ngôn khác, nó không bao giờ làm thành sự khu biệt duy nhất giữa hai phát ngôn khu biệt nhau (theo cách ở 4.2.3 và 4.3.1). Chẳng hạn trong những lần lặp lại của *The seat is loose,* ta có thể có cả |ðə'siytiz'luws.| lẫn |ðə'siyr^{1}iz'luws.| (ở đây |r^{1}| chỉ một động tác bật duy nhất của đầu lưỡi vào lợi). Trong những lần lặp lại của *meter* ['miyr^{1}ər] ta khó lòng có thể có [t] thay cho |r^{1}|. Như vậy một sự luân phiên giữa những chiết đoạn có vẻ như diễn ra một cách tự do trong một phát ngôn này lại khó lòng có thể diễn ra trong một phát ngôn khác. Cũng giống như vậy, trong những lần lặp lại của *Take one.* ta sẽ có cả |'t'eyk,wən| lẫn |'t'eyk#, wən|, còn trong những lần lặp lại của *inquest* ta sẽ chỉ thấy có |'ink,kwest| chứ không bao giờ thấy có một quãng ngắt (#) (40) giữa |k| và |w|[106]. Có nhiều sự luân phiên thuộc loại này, ở chương 8 và chương 12, sẽ tỏ ra có liên quan đến những tiếp tố (junctures) và những biên giới âm vị. Ở đây ta có thể xử lí những hiện tượng luân phiên đó bằng cách nói rằng hai phát ngôn (ví dụ *Take one* và *inquest*) khác nhau ở chỗ một phát ngôn có một chiết đoạn khi có mặt khi không, còn phát ngôn kia không có chiết đoạn đó. Vậy những chiết đoạn khi có khi không là những chiết đoạn xuất hiện trong một số lần lặp lại, nhưng không phải trong tất cả những lần lặp lại của một phát ngôn. Nếu ta lấy hai phát ngôn chỉ khu biệt với nhau vì sự có mặt hay không có mặt của một chiết đoạn khi có khi không, hai phát ngôn đó sẽ tương

[106] *Quãng ngắt này, vốn xuất hiện trong một số lần lặp lại của một phát ngôn, nhưng không phải lần nào cũng xuất hiện, được gọi là chỗ ngừng tuỳ ý (facultative pause) trong Bernard Bloch,* Studies in Colloquial Japanese II. *Syntax. LANGUAGE 22.202 (1946).*

đương với nhau trong một số lần lặp lại và không tương đương với nhau trong những lần lặp lại khác [17].

Phụ lục cho 4.5:

KIỂM NGHIỆM TIẾP CÁC PHÁT NGÔN MỚI

Vì cái mà ta kiểm nghiệm là khả năng thay thế của các chiết đoạn, ta không thể nói rõ trong một phát ngôn mới lệ như *Cash it!* cái chiết đoạn mà ta ghi là [$k^{(h)w}$] có tương đương với những chiết đoạn [k^h] trước kia của ta hay không cho đến khi nào ta đã đem nó thay thế cho một trong các chiết đoạn đó. Quả tình là sau nhiều lần thí nghiệm, ta đi đến chỗ nhận ra những sự dị biệt giữa các chiết đoạn, thành thử dù không kiểm nghiệm ta cũng có thể biết chắc rằng chiết đoạn [kh] của một phát ngôn *Can you?* mới ghi được chẳng hạn có thể thay thế bằng những chiết đoạn mà ta đã ghi là [k^h]. Nhưng hiện tại chưa có cách nào đo đạc sự khác nhau giữa âm vực biến âm tự do trong nội bộ mỗi nhóm. Chẳng hạn ta có thể nói rằng có những chiết đoạn âm mũi hai môi khác nhau (ví dụ chiết đoạn đầu của *Must I? Missed*

---

[17] *Xác suất của [k] và [w] xuất hiện trong* Take one *và trong* inquest *là 1. Xác suất của # xuất hiện giữa hai chiết đoạn này trong* inquest *thực tế là* zero. *Xác suất của # xuất hiện giữa hai chiết đoạn này trong bất cứ lần phát âm nào của* Take one *lớn hơn* zero *và nhỏ hơn:* # *chỉ xuất hiện từng lúc trong những lần lặp lại* Take one. *Có thể bác lại rằng ở đây chúng ta đang thay đổi cách định nghĩa của sự lặp lại và của tính tương đương, rằng theo 4.2.2 ta phải coi [kw] và (k#w] là không tương đương (như ta làm ở đây). Và do đó ta phải nói rằng [t'teyk#wan] không phải là một sự lặp lại của [t'teyk, wan]. Điều sau có thể thực hiện được. Nhưng những điều kiện thu thập cứ liệu (cụ thể là việc những người bản ngữ sẽ thường xuyên dùng hai cách phát âm như những sự lặp lại của nhau, và việc nhiều phát ngôn sẽ có đặc trưng này), và sự tiện lợi của việc phân tích hình thái học về sau, khiến cho trong những trường hợp như vậy tốt hơn là nên duy trì mối quan hệ "lặp lại" giữa hai cách phát âm bằng cách xác định chiết đoạn khi có khi không. Vậy thì nếu muốn ta có thể viết các chiết đoạn khi có khi không giữa hai dấu ngoặc, bất kể nó có xuất hiện trong một lần phát âm nhất định hay không, và nói rằng* Take one *là ['teyk, wan] ngụ ý trong phát ngôn này khi thì phát âm có # khi thì không. Những cách biểu trưng chiết đoạn tình không nhằm mục đích biểu thị những chiết đoạn khi có khi không có thể căn cứ trên một lần xuất hiện duy nhất của phát ngôn, và có thể được kiểm nghiệm bằng một lần xuất hiện duy nhất của nó (lần xuất hiện đó phải cho thấy dùng những chiết đoạn của cách biểu trưng). Tuy nhiên, những cách biểu trưng chiết đoạn tình nhằm biểu thị những chiết đoạn khi có khi không chỉ có thể căn cứ trên một số lần lặp lại của phát ngôn (vì một lần xuất hiện đơn nhất của nó có thể chứa đựng hay không chứa đựng chiết đoạn đang xét, và tính chất khi có khi không sẽ không ghi lại được) và chỉ có thể được kiểm nghiệm bằng một số đủ lớn những lần lặp lại của phát ngôn. Chỉ sau khi lặp lại một số lần như vậy ta mới có thể nói rằng một phát ngôn có hay không có những chiết đoạn khi có khi không.*

it?) là những biến thể tự do của [m], và có những chiết đoạn âm mũi lợi khác nhau là những biến thể tự do của [n]. Nhưng ta không thể nói rằng tất cả các âm mũi lợi mà ta có thể gặp trong ngôn ngữ đang xét đều là những biến thể tự do của [n]. trong *fainting* ta có một âm vỗ lợi mũi. Một nhà ngôn ngữ học ngoại quốc có thể yên trí rằng chiết đoạn này là một biến thể tự do bổ sung của [n], có thể thay thế cho nó. Nhưng nếu anh ta vấp phải một đôi như *fainting - feigning* và kiểm nghiệm nó theo cách 4.2.3, anh ta sẽ thấy rằng hai chiết đoạn này không thể thay thế cho nhau [18].

Cho nên trước khi am hiểu ngôn ngữ đang xét thật tường tận, ta phải sẵn sàng ứng dụng phương pháp kiểm nghiệm thay thế những đôi chiết đoạn những khi nào hoàn cảnh gợi cho ta nghĩ rằng một chiết đoạn trong một phát ngôn mới không thể luận phiên tự do với một chiết đoạn khác mà ta muốn coi như tương đương với nó.

---

[18] *Nếu các chiết đoạn cần kiểm nghiệm giống nhau đến nỗi nhà ngôn ngữ học không thể biết chắc là mình có thể phân biệt được nó hay là mình có thể phát âm nó nhiều cách khác nhau cho người bản ngữ nghe, thì vẫn chưa có thể tin chắc vào kết quả của việc kiểm nghiệm ở 4.2.2. Cách kiểm nghiệm tốt nhất là cách ở 4.2.3. muốn dùng nó nhà ngôn ngữ học phải cố gắng tìm những đôi mà nếu có khác nhau thì cũng chỉ khác nhau ở những chiết đoạn đang nghi ngờ.*

5. TRƯỜNG ĐỘ CỦA ĐƠN VỊ

5.0. DẪN LUẬN

Thao tác này (và thao tác 4.4.) nhằm làm sao cho trường độ của các yếu tố chiết đoạn tính sẽ là trường độ của các âm vị. Nó quy định rằng các chiết đoạn không được dài hơn mà cũng không được ngắn hơn mức cần thiết để phân biệt các phát ngôn khu biệt nhau về phương diện âm vị học, cho nên những phát ngôn khác nhau ở mức độ tối thiểu chỉ khác nhau ở một chiết đoạn mà thôi.

5.1. MỤC ĐÍCH: NHỮNG TRƯỜNG ĐỘ CHIẾT ĐOẠN BẰNG NHAU TRÊN DIỆN MIÊU TẢ

Bây giờ ta tìm cách có được một trường độ cố định về phương diện ngữ học (chứ không phải vật lí học) cho các chiết đoạn. Khi các ngữ đoạn được phân đoạn lần đầu, những điểm phân đoạn đều có tính chất võ đoán (8.2). Về sau, một giới hạn tối cao cho trường độ của các chiết đoạn đã có được một cách máy móc như là kết quả của việc mở rộng thao tác thay thế cho tất cả những phân đoạn nhỏ hơn của các chiết đoạn vốn có của ta (4.4). Các thao tác của ta kể cho đến nay chưa ấn định một giới hạn thấp nào đối với trường độ: chẳng hạn trong ngữ đoạn "*Patsy*". đoạn cắt trước [æ] có thể coi như làm thành một chiết đoạn [pʰ], hai chiết đoạn [p] và [h], ba chiết đoạn ([khép môi], [mở môi], [h] v.v. [1]

---

[1] *Thao tác của phần này nhằm cung cấp một cách máy móc một số chiết đoạn cố định để biểu trưng bất cứ ngữ đoạn nào. Nó phải cho phép ta xác định xem một đoạn phát ngôn nào đó (trừ những vùng biên giới của các chiết đoạn), có phải là bộ phận của một chiết đoạn đi trước hoặc đi sau nó hay không, hay bản thân nó làm thành một chiết đoạn. Đó là điều có ích để đơn giản hoá việc vận dụng các chiết đoạn được miêu tả ở các chương 6 và 7.*

Để có được một cách thức nhất trí nhằm xác định số chiết đoạn cho một phát ngôn nào đó, bây giờ điều duy nhất cần thiết là một phương pháp đặng ấn định một giới hạn thấp nhất cho trường độ của chiết đoạn.

5.2. THAO TÁC: KẾT LIÊN CÁC CHIẾT ĐOẠN LIÊN ĐỚI

Ta kết liên thành một chiết đoạn bất cứ chuỗi kế tiếp chiết đoạn nào (dù là không liên tục) bao giờ cũng cùng xuất hiện với nhau trong một chu cảnh nhất định. Giả sử ban đầu ta đã chia *Tip it!, Pick it!, Stick it!* ra thành các chiết đoạn [thip it], [phik it], [stik it]; đoạn [t] của [thip], [stick], có thể thay thế cho nhau, cũng như đoạn [h] của [thip], [phik]. Bây giờ ta thấy rằng các âm đoạn mở đầu phát ngôn [t], [p] không bao giờ xuất hiện ngay sát trước một nguyên âm: nghĩa là giữa một quãng im lặng và một âm tố như [i] chỉ có chuỗi chiết đoạn [th], [ph], chứ không bao giờ có [t], [p] đứng một mình. Sau đó ta nói rằng tổ hợp gồm các chiết đoạn cũ [th] giữa quãng im lặng và nguyên âm từ rày về sau phải được coi như một chiết đoạn (mà ta có thể viết là [t']).

Nói một cách khái quát hơn, nếu trong một ngữ đoạn nhất định gồm nhiều phát ngôn (một chu cảnh nhất định) chiết đoạn A không bao giờ xuất hiện mà không có chiết đoạn B kèm theo, thì ta coi $A + B$ như cùng làm thành một chiết đoạn. Đối với thao tác này, không yêu cầu B cũng phải xuất hiện kèm theo A trong mọi trường hợp: B có thể xuất hiện không có A kèm theo, như [h] trong *hill*. Cũng không yêu cầu là A bao giờ cũng phải có B kèm theo trong bất cứ chu cảnh nào: sau [s], [t] xuất hiện không có [h], nhưng việc ta kết liên [t] và [h] được hạn chế ở vị trí giữa quãng im lặng và nguyên âm.

Nếu ta vốn đã coi đoạn khép môi và mũi và đoạn mở môi như hai chiết đoạn tách biệt, thì ta sẽ thấy rằng trong đa số các vị trí hai đoạn đó bao giờ cũng xuất hiện với nhau: vậy trong những vị trí đó, lệ như *pin, happy*, hai đoạn ấy sẽ làm thành một chiết đoạn [72].

---

[72] *Ta cũng sẽ thấy có một số ít vị trí trong đó đoạn khép môi và mũi xuất hiện một mình, chẳng hạn trong đoạn [p] cuối từ không buông (*map*), hay trước [m] (*shipmate*) ở đây đoạn mở môi chỉ xuất hiện sao cho chiết đoạn môi-khép-mũi-mở. Ở chương 7 ta sẽ thấy đó là những biến thể vị trí của đoạn vừa-khép-môi-vừa-khép-mũi kết hợp với đoạn mở môi (chẳng hạn đoạn [p] của các vị trí khác).*

5.3. KẾT QUẢ: PHÁT NGÔN CHIA THÀNH NHỮNG TRƯỜNG ĐỘ ĐƠN VỊ

Bây giờ ta đã có một cách thức nhất định để đặt những phân tố chiết đoạn (segment dividers) trong mọi phát ngôn. Bây giờ mỗi ngữ đoạn đã có một số lượng chiết đoạn cố định, hay có thể nói là một số lượng nhất định những trường độ đơn vị trong đó mỗi trường độ có một chiết đoạn nào đấy choán chỗ. Bây giờ tất cả các chiết đoạn của ta đều có một điểm chung sau đây: cần có bao nhiêu chiết đoạn để cho ta có thể phân biệt mỗi phát ngôn với tất cả các chiết đoạn khác, thì trong toàn bộ ngôn ngữ chỉ có bấy nhiêu chiết đoạn trong mỗi phát ngôn, chứ không nhiều hơn [3].

Trên thực tế, như vậy có nghĩa là cấu trúc âm vị tính khu biệt của mỗi phát ngôn được định nghĩa như là tổng số những sự dị biệt tối thiểu của nó so với tất cả các phát ngôn khác trong ngôn ngữ. Đối với một cặp như *pick - pit* ta không thấy có những sự dị biệt tối thiểu nào nhỏ hơn sự dị biệt giữa hai thành viên này của cặp. Sự dị biệt trong cặp *pick - pat* có thể nhận định như là tổng số của hai sự dị biệt *pick - pit* và *pit - pat*. Sự dị biệt trong cặp *sick - land* có thể nhận định như là tổng số những sự dị biệt trong *sick - sack, sack - lack, rack - ran, fine - find* chẳng hạn, trong đó mỗi sự dị biệt đã được chứng minh từ trước là một sự dị biệt tối thiểu. Ta xác định đồng nhất tính của *sick* bằng sự dị biệt, được nhận định theo cách này, giữa nó với tất cả các phát ngôn khác của ngôn ngữ.

Phụ lục cho 5.3:

TRƯỜNG ĐỘ ĐƠN VỊ VÀ TRƯỜNG ĐỘ ÂM VỊ

Ta sẽ thấy rằng những điều kiện của 5.3 vừa vặn có thể ứng dụng cho các âm vị, thành thử ta có thể nói rằng bây giờ mỗi chiết đoạn có trường độ đơn vị như vậy đều có trường độ của

---

[3] *Phần thứ nhất của phát ngôn này là hệ quả của 4.4; chữ 'không còn' là hệ qua của 5.2 nữa. Như vậy* stark *sẽ có 5 chiết đoạn,* sark- *4 chiết đoạn,* arc- *3 chiết đoạn,* are- *2 chiết đoạn. Từ thứ nhất có vẻ có nhiều chiết đoạn hơn là cấu trước đòi hỏi, vì không thấy có* tark; *thành thử nếu* stark *chỉ có một chiết đoạn S khác với* sark. *S sẽ đủ để phân biệt hai phát ngôn. Tuy nhiên, những sự thay thế ở 4.4 sẽ chia nhỏ S (=[st]) của* stark *ra thành một tổ hợp gồm [s] của* I'm sorry *và [t] của* tar.

một âm vị [4]. Những chiết đoạn này khác các âm vị ở chỗ những thủ pháp ở chương 6 và 7 chưa được tiến hành đối với nó.

Những trường độ chiết đoạn có được ở 5.2 vẫn còn có thể khác các trường độ âm vị trong một trường hợp nữa, cũng lọt qua lưới của thao tác 4.4: khi nào có một tổ hợp chiết đoạn đơn nhất được chứng minh ở chương 9 là làm thành một tổ hợp gồm trên một âm vị. Chẳng hạn chiết đoạn [č] ([t] sau cộng với đoạn buông [š], và trong một số phương ngữ Anh có lẽ cả tổ hợp [tr] ([t] sau răng cộng với đoạn buông xát vô thanh), đều gồm có những chiết đoạn nhỏ hơn chỉ xuất hiện tiếp theo nhau ([t] sau chỉ xuất hiện cạnh [š], [r] xát chỉ xuất hiện cạnh [t] sau răng). Như vậy nếu ta đã lấy hai bộ phận [t] khác nhau khá rõ của [č] và của [tr] như những chiết đoạn tương đương tách rời khỏi bộ phận xát của nó, có lẽ bây giờ ta sẽ buộc lòng phải nối phần tắc và phần xát của mỗi đoạn đang xét thành một chiết đoạn ([t] sau răng + [š] thành một chiết đoạn duy nhất [č], [t] + [r] đoạn buông thành một chiết đoạn duy nhất [tr] trên cơ sở của 5.2, vì loại hình âm tắc đặc biệt của mỗi đoạn trên chỉ xuất hiện trước loại hình âm xát đặc biệt ấy mà thôi, và ngược lại cũng thế. Chỉ có chương 9 sẽ cho phép ta chia nhỏ những chiết đoạn như vậy thành những âm vị nhỏ hơn.

---

[4] *Dĩ nhiên trường độ này không phải là một sự đo lường thời gian tuyệt đối, mà chỉ biểu thị số chiết đoạn trong mỗi phát ngôn như đã định nghĩa ở 5.3. Như vậy trường độ là một danh từ có tính chất phân bố và tương đối. Nó được dùng để do cho biết chiều dài của phát ngôn đang xét lệ thuộc đến mức nào vào những phần khác của chiều dài của phát ngôn ấy (5.2), hoặc tương đương với những bộ phận của chiều dài của những phát ngôn khác.*

6. NHỮNG YẾU TỐ DÀI SUỐT PHÁT NGÔN

6.0. DẪN LUẬN

Thao tác này phát triển những cách biểu trưng cho những đặc trưng ngữ ngôn như những tổ hợp thanh điệu hoặc trọng âm và những điệu hình (contours) khác ('âm vị thứ yếu', điệu vị) kéo dài suốt phát ngôn, không kể những điệu hình này có nghĩa hay không. Khi đã tách những điệu hình này ra như những yếu tố đơn nhất khu biệt, thì trong mỗi phát ngôn còn lại một chuỗi chiết đoạn đã bị tước mất những đặc trưng như thanh điệu và trọng âm, và thực tế là những biến thể vị trí cổ truyền của các âm vị.

6.1. MỤC ĐÍCH: NHỮNG ĐẶC TRƯNG TƯƠNG ĐƯƠNG DÀI SUỐT PHÁT NGÔN

Ta muốn có điều kiện để nói rằng hai phát ngôn khác nhau là tương đương trong suốt chiều dài của nó ở một trong số những đặc trưng dài suốt phát ngôn, bất kì hai phát ngôn đó có giống nhau ở một trong những chiết đoạn kế tiếp nhau của nó hay không.

Các thao tác ở 4.2.1 và 4.2.3 đã cho phép ta nói rõ hai phát ngôn có giống nhau hay không, xét toàn bộ của nó: lệ như hai lần lặp lại của *I sewed it;* hoặc hai phát ngôn *I sewed it* và *I sowed it*. Thao tác 4.2.2 lại cho phép ta nói rõ hai phát ngôn có đồng nhất trong một bộ phận của chiều dài của nó hay không: lệ như *"Can't I?", "Cameras"*. Đây là kết quả của việc chia các phát ngôn ra làm từng chiết đoạn kế tiếp nhau, thành thử ta có thể phân biệt hay đánh đồng những chiết đoạn đơn nhất, chứ không phải chỉ những phát ngôn nhất thể trọn vẹn.

Việc chia các phát ngôn ra thành từng chiết đoạn đã được tiến hành căn cứ trên một sự kiện là những đoạn ngắt (chiết đoạn) của một phát ngôn có thể thay thế (do đó, là tương đương) trong cách biểu trưng của ta với những chiết đoạn của những phát ngôn khác.

Song trong các phát ngôn của nhiều ngôn ngữ ta có thể thấy có một số đặc trưng kéo dài suốt cả phát ngôn và có giá trị miêu tả tương đương với một đặc trưng tương tự kéo dài suốt những phát ngôn khác. *Did he come? May I enter? He saw you?*, đều có những tổ hợp thanh điệu tương đương: thanh điệu đi lên trên mỗi nguyên âm có trọng âm và trên các chiết đoạn đi sau nguyên âm có trọng âm cuối cùng. Trái lại, *"I met him", "He's here.", "Just got in".* đều có thể hình dung như cùng có một tổ hợp thanh điệu khác với tổ hợp trước.

Nếu mục tiêu duy nhất của ta là có được một cách biểu trưng bằng những yếu tố phân lập cho những phát ngôn của một ngôn ngữ, thì không cần phải chú ý đặc biệt đến những đặc trưng dài suốt phát ngôn này. Chắc chắn là có nhiều đặc trưng khác khiến cho một số phát ngôn giống nhau và khác với các phát ngôn khác. Chẳng hạn, ta có thể xét tất cả những phát ngôn được phát âm với một mức cường độ nhất định so với những phát ngôn có những mức cường độ khác; hoặc tất cả các phát ngôn chứa đựng 15 chiết đoạn có trường độ đơn vị so với những phát ngôn chứa đựng 14 hay 16 chiết đoạn. Tuy nhiên, những đặc trưng dài suốt phát ngôn sẽ được bàn dưới đây là đặc biệt quan trọng, vì nhiều lí do. Trước hết, những đặc trưng đó có tính quan yếu trong nhiều ngôn ngữ: chẳng hạn một sự dị biệt nhỏ trong ngữ điệu phát ngôn của tiếng Anh có thể dễ liên hệ với những tình huống ngữ ngôn hay những phản ứng khác nhau của người nghe hơn là những sự dị biệt nhỏ về cường độ hay về số lượng trường độ đơn vị trong mỗi phát ngôn. Thứ hai là những đặc trưng đó thường chỉ xuất hiện trong một số điệu hình (tức một số biến chuyển lần lượt về cấp bậc): trong khi hầu như bất cứ mức cường độ nào (bên trong giới hạn) cũng đều có thể gặp trong các phát ngôn tiếng Anh, ta chỉ có một số tổ hợp chuyển điệu nhất định, khiến cho phần lớn các phát ngôn đều xuất hiện với một trong những tổ hợp (ngữ điệu) nhất định này.

6.2. NHỮNG TIỀN ĐỀ CHO THAO TÁC: PHÁT HIỆN NHỮNG SỰ TƯƠNG ĐỒNG CỤC BỘ

6.2.1. Trong những phát ngôn sóng đôi

Ta đã thấy ở chương 4 và chương 5 rằng nếu hai phát ngôn không phải là những sự lặp lại của nhau [1], thì những yếu tố dùng để biểu trưng cho phát ngôn này phải khác ít nhất là ở một điểm với các yếu tố của phát ngôn kia. Nếu trong khi tìm cách xác định xem những yếu tố nào là những yếu tố khác nhau, ta nhận thấy có một sự dị biệt trong một đặc trưng dài suốt phát ngôn như ngữ điệu, nhưng lại không có lí do gì để định vị sự dị biệt vào một chiết đoạn nào đó chứ không phải vào một chiết đoạn khác (bởi vì tất cả các chiết đoạn đều có thể khác nhau ở cái đặc trưng điệu hình có tác dụng khu biệt các phát ngôn), ta phải coi tất cả các chiết đoạn hay nhiều chiết đoạn là không tương đương với nhau.

Chẳng hạn *"He's coming?"* [hɪyz kʌmɪŋ] [2] không phải là một sự lặp lại của *"He's coming"* [h ɪyz kʌmɪŋ]. Hai phát ngôn này khác nhau ở cách chuyển thanh điệu; cho nên đặc trưng này chính là đặc trưng mà ta chọn để nghiên cứu [3].

Sự dị biệt giữa những lần lặp lại của phát ngôn thứ nhất và những lần lặp lại của phát ngôn thứ hai dễ nhận thấy là ở các

---

[1] *Nếu ta không thể tìm thấy sự dị biệt nào trong các đặc trưng khác (kể như các phụ âm và nguyên âm) trong khi thao tác kiểm nghiệm sóng đôi ở 4.2.3 cho thấy rằng các phát ngôn đang xét không có giá trị miêu tả tương đương, ta có thể giả định, với tính cách là một giả thiết sự vụ, rằng sự dị biệt có giá trị miêu tả nằm trong sự dị biệt đã được quan sát trong đặc trưng dài suốt phát ngôn (ngữ điệu, v.v.).*

[2] *Ở đây dùng những con số cao hơn cho những thanh có âm vực tương đối cao hơn. Ở các chương sau, các gạch nhỏ ở góc trên phía trái các chữ cái chỉ trọng âm mạnh trên nguyên âm đi sau, gạch nhỏ ở góc dưới phía trái chỉ trọng âm thuyết và hai gạch ở góc trên phía trái (") chỉ trọng âm cực mạnh. Về một cách phân tích ngữ điệu tiếng Anh có phần giống cách trên, xem Rulon S.Well.* The Pitch Phonemes in English. LANG. *21. 27-39 (1945); về một cách phân tích có phần khác, xem Kenneth L.Pike,* The Intonation of American English *(1946). Xem thêm H.E.Palmer,* English Intonation *(1922); Stanley S.Newman,* On the stress system of English, Word *2.171-187 (1945), Einar Haugen.* Phoneme or Prosodeme? LANG. *25. 278-282 (1949).*

[3] *Ta có thể kiểm nghiệm điều này bằng cách cho lặp lại* "He's coming?" *và thử xem tất cả những lần lặp lại có cho thấy cùng một chuỗi thanh điệu (ngữ điệu) như trong những lần lặp lại của* "He's coming." *không.*

chiết đoạn [ɪ] - [ɪ] - [ɪ] - [ɪ], [ŋ] - [ŋ]; ngoài ra không có sự dị biệt nào khác có thể nhận thấy một cách đều đặn trong những lần lặp lại của mỗi phát ngôn. Trong 4.2.3 và phần Phụ lục cho 4.2.3, ta đã giả định rằng nếu chỉ có một sự dị biệt đều đặn xuất hiện giữa hai phát ngôn được đem sóng đôi, thì muốn cho tiện nên coi như hai phát ngôn này chỉ khác nhau ở một chiết đoạn, nghĩa là định vị sự khác nhau vào một chiết đoạn duy nhất. Điều này phù hợp với những điều suy xét về trường độ đơn vị ở 5.3. Trong trường hợp đang bàn, lối tiết kiệm như vậy không thể thực hiện được nếu ta xét những sự dị biệt đáng kể trong những chiết đoạn tương ứng. Tuy nhiên, nếu ta biểu trưng *"He's coming?"* không phải bằng 9 chiết đoạn, mỗi chiết đoạn có một thanh nhất định, mà bằng 9 chiết đoạn không có thanh cộng với một điệu hình dài suốt phát ngôn [hiyz kʌmiŋ + *1234*][4], ta có thể định vị sự khác nhau giữa hai phát ngôn vào yếu tố dài suốt phát ngôn. Các chiết đoạn không có thanh trong cả hai phát ngôn đều như nhau.

6.2.2. Trong những phát ngôn không tương đương theo một kiểu khác

Có thể rút những đặc trưng dài một phát ngôn ra khỏi hai phát ngôn ngay dù hai phát ngôn này còn khác nhau ở những đặc trưng khác nữa (tức không thành đôi). Muốn thế, ta biểu trưng mỗi phát ngôn bằng những yếu tố chiết đoạn tính của nó, rồi rút ra khỏi những chiết đoạn này những mảng chiết đoạn tính kế tiếp nhau của đặc trưng đang xét.

Ta bắt đầu bằng các chiết đoạn ở 5.3. trong đó âm [ɪ] yếu và thấp của *I'm marking* [^{0}ə ym '^{2}mark^{0}iŋ] chẳng hạn khu biệt với âm [ɪ] mạnh và cao ở phần đầu của Kingsley! ["^{0}kɪŋ^{1}zlɪy], vì hai chiết đoạn này không thể thay thế cho nhau trong những ngôn cảnh

---

[4] *Những con số in nghiêng biểu trưng một yếu tố điệu hình đơn nhất, phần nhiều kéo dài trên vài chiết đoạn có trường độ đơn vị trở lên trong phát ngôn. Khi không in nghiêng, các chữ số chỉ những thanh điệu ngữ âm học tương đối không kể đến những điệu hình mà nó làm thành. Vì những cứ liệu ngữ âm học chính xác chỉ có giá trị quan yếu đối với việc thảo luận âm vị học khi nào những sự khu biệt âm vị tính đang được xác lập cho nên ở đây không hề có ý định cung cấp những cách phiên âm ngữ âm học chính xác.*

này: không có ai nói [^{0}aym ‘^{2}mar”^{4}kɪŋ] hay [^{0}kɪŋz^{1}lɪy] [5].

Sau đó ta ghi nhớ những chỗ nào có những sự hạn chế đối với sự xuất hiện của những chiết đoạn này tùy theo cái đặc trưng mà ta nghĩ là có thể làm thành một điệu hình dài suốt phát ngôn. Chẳng hạn ta chú ý thấy rằng trong phát ngôn *Is that a bite?* [^{0}iz, ðæt ^{1}ə ^{1}^{23}bayt] ta không thể lấy đoạn [^{1}ə] có thanh thấp thay thế cho đoạn [^{2}ə] ở phần cuối; ta có thể lấy [^{23}ow] thay thế cho [^{23}ay], và có được phát ngôn *Is that a boat?*, nhưng ta không thể thay thế bằng [^{33}ow] hay [^{21}ow]. Ngoài ra, trong [,ðæt] ta có thể thay bằng [“^{3}æ] (trọng âm tương phản) hay [“^{4}æ] (cho sự ngạc nhiên), nhưng không thể thay bằng [^{0}æ]. Nói chung, ta ghi nhớ rằng trong khi hầu hết mọi phẩm chất nguyên âm đều có thể xuất hiện ở những vị trí của các chiết đoạn nguyên âm trong phát ngôn này (lệ như [^{0}wɔz,^{1}ðɪz ,^{1}ðeyr ‘^{23}bowt] *Was this their boat?)* ta chỉ có thể có được một số ít tổ hợp thanh điệu khác nhau: những hạn trong *Is that a bite?* Và trong rất nhiều phát ngôn khác tương tự như những phát ngôn được dẫn ra ở đây ta có thể có *01123*, và *03123*, và *04123* nhưng không bao giờ có *11114* hay *41111* hay *14226* v.v. Ta thấy rằng đối với tất cả các phát ngôn đó có một số nguyên âm nhất định, trong những kiểu tổ hợp thanh điệu có thể có được chỉ có một số rất ít có thể xuất hiện[6].

Vậy thủ pháp dùng ở đây là việc kiểm nghiệm một giả thiết làm việc, Để thực hiện thủ pháp này ta phải nhận thấy từ trước rằng *I'm marking* khác với *I Kingsley!* Không chỉ ở chỗ phát ngôn trước có các chiết đoạn [a, m, r] vốn không có trong phát ngôn sau, mà còn ở chỗ đoạn [i] của *I'm marking* không tương

---

[5] *Hình thái sau này, vốn không thấy có trong thực tế, mang trọng âm zero trên cả hai nguyên âm, được biểu thị bằng sự không có mặt của những gạch đứng nhỏ chỉ trọng âm.*

[6] *Dĩ nhiên có một số lớn giới hạn đối với sự xuất hiện giữa những chiết đoạn này. Tất cả các mục còn lại của phần âm vị học, bằng cách này hay bằng cách khác, sẽ xử lí một số trong những sự hạn chế này. Nếu ta muốn có được trước những kết quả gợi lên ở phần Phụ lục cho 6.1, tức những yếu tố về sau sẽ tỏ ra là do những hình vị đồng thời độc lập quy định, thì chỉ cần tự giới hạn trong những sự hạn chế của các chiết đoạn như sự hạn chế về âm vực của các chiết đoạn nguyên âm, vốn chỉ cho thấy một số ít trong tất cả những tổ hợp có thể có được, kéo dài suốt một phát ngôn.*

đương với đoạn [i] của *Kingsley!* [7]. Việc còn phải làm sau đây là tìm xem đặc trưng nào nên dùng để biểu trưng cho sự dị biệt giữa hai đoạn [i] thì tiện hơn cả. Sau khi đã chọn xong đặc trưng này (thanh điệu chẳng hạn) ta quan sát cách xuất hiện của nó (trong trường hợp này là ở những mức cao khác nhau của thanh điệu) trong tất cả các chiết đoạn của nhiều phát ngôn. Nếu ta thấy rằng chỉ có một số ít tổ hợp các mức độ của đặc trưng này xuất hiện, ta rút cả tổ hợp ra và coi đó như một điệu hình dài suốt phát ngôn. Hai chiết đoạn [i] còn lại sau khi đã rút như vậy trở nên đồng nhất.

6.3. THAO TÁC: PHÂN XUẤT NHỮNG BỘ PHẬN ĐOẠN TÍNH CỦA PHÁT NGÔN

Từ các chiết đoạn của mỗi phát ngôn ta rút ra từng đặc trưng như thế nào cho một số tương đối ít những tổ hợp cố định của các mức độ khác nhau của đặc trưng này xuất hiện trong tất cả các phát ngôn của ta. Ta gọi đặc trưng đó là một thành tố dài (a long component) (hay một điệu hình) bao trùm lên phát ngôn.

Ta tiếp cận thủ pháp này bằng cách trước hết xét những sự hạn chế đối với sự xuất hiện của các chiết đoạn. Ta ghi lấy những trường hợp nào có những sự hạn chế kế tiếp nhau trong suốt phát ngôn đối với những mức độ của một đặc trưng nhất định nào đó của tất cả các chiết đoạn trong phát ngôn (hoặc tất cả các chiết đoạn mà ta có thể thấy rõ là có đặc trưng này: trong trường hợp thanh điệu thì đó thường là các nguyên âm).

Đặc biệt, ta ghi lấy những trường hợp nào mà sự hạn chế đối với đặc trưng này trong các chiết đoạn kế tiếp nhau nghiêm ngặt đến nỗi chỉ có một số ít tổ hợp của những mức độ khác nhau của đặc trưng này xuất hiện trong các phát ngôn của ta (ví dụ các dẫn chứng ở 6.2.2)[8]. Như thế có nghĩa là đối với mỗi tổ hợp có xuất hiện, ta có nhiều phát ngôn cùng có một tổ hợp

---

[7] *Việc ta biết rõ tính quan yếu ngôn ngữ học của đặc trưng này có thể là do ta đã xác lập nó như một nhân tố khu biệt trong một số phát ngôn song đôi (6.2.1).*

[8] *Thao tác này cũng có thể ứng dụng một cách thích đáng cho bất kỳ chiết đoạn nào (không nhất thiết phải là thành tố của những chiết đoạn) bị hạn chế theo cách này, trong suốt các phát ngôn. Nếu những thanh điệu kế tiếp nhau bị hạn chế, thì mỗi thanh điệu lệ thuộc vào các thanh điệu khác trong phát ngôn. Về phương diện phân bố, các thanh điệu không phải độc lập, và do đó không cần phải được coi như những yếu tố tách biệt. Các yếu tố độc lập là toàn bộ những tổ hợp thanh điệu bên trong phát ngôn.*

đồng nhất tuy những phát ngôn đó khác nhau ở những thành tố còn lại của các chiết đoạn. Sau đó ta nói rằng phát ngôn gồm có hai phần đồng thời: thứ nhất là một thành tố siêu đoạn tính (a suprasegmental component) kéo dài suốt phát ngôn, và biểu trưng cho các tổ hợp cố định của những mức độ của đặc trưng đang xét, lệ như tổ hợp thanh điệu *01123*. Thứ hai là một tổ hợp yếu tố âm đoạn tính còn lại đồng nhất với các chiết đoạn trước kia trừ việc rút bớt đặc trưng đang xét, lệ như những yếu tố mất thanh điệu còn lại [iz ðæt ɔ bayt].

6.4. TRƯỜNG ĐỘ CỦA CÁC ĐIỆU HÌNH TÍNH BẰNG SỐ CHIẾT ĐOẠN

Trong khi ghi các điệu hình của tiếng Anh, ta có thể thấy có những phát ngôn ngắn có tổ hợp thanh điệu *020* (chẳng hạn *I'm coming* hay *Alaska*), có nhiều phát ngôn ngắn có *1020*, v.v. Song ta cũng sẽ tìm thấy nhiều phát ngôn, thường là những phát ngôn dài hơn, có tổ hợp *20* không những ở phần cuối mà cả ở nơi khác nữa: lệ như *0201020* trong *I'm going. Back at seven.* Rõ ràng là có thể coi đó như một sự kết hợp kế tiếp của hai điệu hình thanh điệu, *020* và *1020*, trong đó mỗi điệu hình đôi khi tự nó bao trùm cả một phát ngôn. Có những tổ hợp khác có thể chia nhỏ ra thành những điệu hình kế tiếp nhau mà không kết thúc giống nhau: lệ như *0200123* trong *I'm ready. Are you coming?* có thể chia ra thành *020* và *0123*. Điểm giáp giới giữa hai điệu hình kế tiếp nhau vốn là kết quả của việc chia nhỏ tổ hợp dài sẽ thường chứa đựng một chỗ ngừng ngắn; hoặc phần cuối của mỗi điệu hình kế tiếp nhau rất thường hay kéo lê thê ra ít nhiều (theo kiểu ở phần Phụ lục của 6.3. đoạn cuối) hoặc sẽ bày ra những đặc điểm khác mà ở những trường hợp khác chỉ thấy có ở cuối phát ngôn. Mặt khác, nhiều lần xuất hiện của những tổ hợp như vậy trong những cuộc hội thoại vội vã có thể không hề có những đặc trưng bổ sung như vậy.

Cho nên ta có thể chia bất cứ tổ hợp thanh điệu nào (hay bất cứ tổ hợp mức độ nào của bất cứ đặc trưng nào khác) kéo dài suốt một phát ngôn, ra thành những điệu hình kế tiếp nhau, nếu mỗi điệu hình trong các điệu hình kế tiếp nhau đều xuất hiện ở những nơi khác và cũng tự nó bao trùm cả một phát ngôn [9]. Thủ

[9] *Những sự chia nhỏ như vậy sẽ có ích nếu ở chương 12 ta thấy rằng những điệu hình này bao gồm cùng một tổ hợp loại hình hình vị (và cũng có cái cương vị âm vị học ấy) khi nó bao trùm một bộ phận của một phát ngôn y như khi nó bao trùm cả một phát ngôn.*

pháp này giảm bớt một cách đáng kể số điệu hình khác nhau mà ta cần phải chấp nhận: điệu hình *0200123* trên đây không còn là một điệu hình mới nữa.

Trường độ của một điệu hình (số chiết đoạn kế tiếp nhau mà nó bao trùm) thường là trên một chiết đoạn có trường độ đơn vị, nhưng có thể ngắn đến chừng mực mà thủ pháp đang được miêu tả cho phép.

6.5 NHỮNG ĐIỆU HÌNH XUẤT HIỆN ĐỒNG THỜI

Trong một số trường hợp, khi việc rút một đặc trưng ra để giả định đó là một điệu hình cho thấy một số tổ hợp tương đối nhiều, thì có thể biểu trưng những tổ hợp này như những sự xuất hiện đồng thời khác nhau của chỉ một số ít điệu hình. Chẳng hạn những phát ngôn tương phản về cách đánh trọng âm sau đây: *THAT'S his BEDroom, That's HIS bedroom, That's his BEDroom,* có những điệu hình thanh điệu *3030, 1320, 1030,* so với *1020* của *That's his bedroom* (với một trọng âm cực mạnh kèm thanh điệu 3). Nếu ta dừng lại ở đây ta sẽ phải nói rằng ở đây có bốn tổ hợp thanh điệu độc lập. Song ta nhận thấy rằng ở chỗ nào mà thanh điệu không phải là 3, thì thanh điệu của mỗi chiết đoạn là thanh điệu của vị trí tương ứng trong tổ hợp *1020.* Vì vậy ta mở rộng thao tác 6.3 và rút từ mỗi tổ hợp thanh điệu đó ra thêm một tổ hợp khác, gồm có thanh điệu ba cộng với trọng âm cực mạnh trên mỗi nguyên âm và những phụ âm lân cận với nó. Sau đó ta có thể nói rằng *3030* là điệu hình *1020* cũ của ta cộng với hai lần xuất hiện của điệu hình thanh điệu 3, trong khi *1320* và *1030* cũng chứa đựng tổ hợp ấy cộng với một lần xuất hiện của điệu hình *3* ở những vị trí khác nhau. Đáng lẽ có bốn tổ hợp khác nhau hay nhiều hơn nữa, thì bây giờ ta lại có *1020* bao trùm lên mỗi phát ngôn, và điệu hình thanh điệu *3* đặt ở bất cứ nguyên âm nào trong phát ngôn [10]. Trường độ của điệu hình *1020* là phát ngôn; trường độ của điệu hình gồm có thanh điệu *3* cộng với trọng âm cực mạnh là một từ (ít khi là một hình vị hay một nguyên âm) ở bên trong phát ngôn.

---

[10] *Ở chương 12 ta sẽ thấy rằng việc phân chia ra thành những tổ hợp chồng lên nhau không những tiết kiệm mà còn có thể tương hợp với việc phân tích hình vị.*

Như vậy việc đi tìm những tổ hợp hạn chế dẫn ta không những đến chỗ rút ra những đặc trưng ngữ âm học nhất định, mà còn đến chỗ lặp lại việc trích xuất (rút ra) trong một số trường hợp. Như vậy ta có thể cắt bất cứ tổ hợp thanh điệu nào, hoặc bất cứ tổ hợp đặc trưng nào khác ra thành hai điệu hình cùng xuất hiện đồng thời, và nếu ta có thể, song song với việc đó, phân tích nhiều tổ hợp thành tố khác nhau như là những kiểu kết hợp biến hóa của một ít điệu hình. Sau đó ta nói rằng hai điệu hình ấy chồng chất lên nhau.

6.6. KẾT QUẢ: NHỮNG YẾU TỐ SIÊU ĐOẠN BAO TRÙM SUỐT PHÁT NGÔN

Bây giờ, để biểu trưng ngôn ngữ ta có một số yếu tố mới, một số điệu hình mà trường độ nói chung lớn hơn chiết đoạn - đơn vị [11]. Một kết quả của 6.3 là các chiết đoạn trước kia của ta bây giờ đã mất những đặc trưng được rút ra để làm thành những thành tố dài (điệu hình) mới [12]. Mỗi điệu hình được định nghĩa như xuất hiện trùm lên một số trường độ nhất định nào đó. Nó có thể được biểu trưng bằng một dấu hiệu đặt ở cuối trường độ đó (lệ như ở cuối một phát ngôn để chỉ *123, 1234*,v.v...) [13].

---

[11] *Ở đây việc nhiều điệu hình (nhưng không nhất thiết là tất cả) có một cương vị hình vị học không có giá trị quan yếu, và mãi sau này nó mới nổi bật lên (xem phần Phụ lục cho 6.1, và 12.3.4.4).*

[12] *Việc rút ra các thành tố dài làm cho việc phân tách sau này của ta đơn giản đi rất nhiều. Trước đây có nhiều chiết đoạn chỉ khác nhau vì những đặc trưng bây giờ đã được rút ra để làm thành những thành tố dài: chẳng hạn chiết đoạn [i] mang trọng âm yếu, thanh điệu thấp của* I'm marking *và chiết đoạn [i] mang trọng âm mạnh, thanh điệu cao ở phần đầu* Kingsley. *Bây giờ những điệu hình thanh điệu và trọng âm dài suốt phát ngôn đã rút ra rồi thì ở đây ta chỉ còn có hai lần xuất hiện tương đương với nhau của chiết đoạn [i] không có thanh điệu và không có trọng âm là còn đọng lại: chiết đoạn này là đồng nhất trong cả hai phát ngôn và xuất hiện trong hai phát ngôn đó đồng thời với bất kì một điệu hình nào trong số đã được rút ra. Thay cho cái số lớn những chiết đoạn trước kia bây giờ ta có một số ít hơn nhiều những chiết đoạn còn đọng lại, cộng với những thành tố điệu hình dài.*

[13] *Các ngữ điệu dài suốt phát ngôn khác hoàn toàn với các thanh điệu dài suốt nguyên âm, vốn xuất hiện độc lập trên mỗi nguyên âm, và được gọi là những thanh điệu âm vị tính (hay đôi khi còn gọi là thanh vị) và những ngôn ngữ có loại thanh điệu này thường được gọi là ngôn ngữ thanh điệu (tone languages). Nó được bàn đến ở chương 9, ct. 2 và phần Phụ lục của 10. 1-4.*

Phụ lục cho 6.1

TÍNH ĐỘC LẬP HÌNH VỊ HỌC CỦA CÁC YẾU TỐ DÀI SUỐT PHÁT NGÔN

Việc rút những điệu hình này ra khỏi các chiết đoạn của mỗi phát ngôn là việc đặc biệt quan trọng, vì trong nhiều ngôn ngữ có một số điệu hình mà về sau sẽ thấy là làm thành những hình vị điệu hình siêu đoạn tính (ngữ điệu, v.v) có thể xuất hiện ở nơi khác một cách tách biệt với những hình vị do các chiết đoạn còn đọng lại làm thành. Chẳng hạn, nếu ta rút điệu hình thanh điệu ra khỏi các chiết đoạn của *I'm going* và *He isn't,* ta sẽ có tổ hợp thanh điệu *020* cho mỗi phát ngôn đó; về sau ta có thể nhận định điệu hình thanh điệu là một hình vị chỉ sự khẳng định, xuất hiện trong cả hai phát ngôn này. Sau khi đã gạt ra ngoài cái hình vị thanh điệu này, ta còn lại những hình vị không có thanh điệu [gow], [ɪŋ] v.v. độc lập đối với những hình vị thanh điệu của nó và cũng có thể xuất hiện đồng thời với những điệu hình thanh điệu khác, lệ như *Going?* ['gowɪŋ]: ở đây tổ hợp thanh điệu là *123*, một hình vị chỉ nghi vấn. Về sau sẽ khó xác định những hình vị như [gow], nếu bây giờ không tách những yếu tố âm thanh vốn thuộc những hình vị khác nhau (dù có xuất hiện đồng thời với các hình vị trước kia, như thanh điệu, vẫn xuất hiện). Vì nếu ta chưa tách những yếu tố như vậy, ta sẽ có những đơn vị (như [gow] trong *I'm going* và [gow] trong *Going?* mà ta sẽ phải coi như hai hình vị khác nhau, vì nó vốn khác nhau về hình thức và nhiều khi cả về chu cảnh nữa (và cả về ý nghĩa).

Như vậy ta nhằm hai mục đích khi chia nhỏ các chiết đoạn của ta ra thành những thành tố đồng thời (simultaneous components): thứ nhất là ta muốn tìm ra những nhân tố độc lập về phương diện phân bố (lệ như nguyên âm không có thanh điệu, và thanh điệu xét riêng) có thể được kết hợp với nhau theo nhiều cách thức khác nhau để tạo ra những chiết đoạn của chương 4. Thứ hai là nếu ta có những chiết đoạn trong đó có một số có những thành tố (lệ như vị trí âm gió) về sau sẽ thấy là những thành viên của một hình vị, thì ta nên tách hai nhóm thành tố này ra. Ở giai đoạn này, trong khi ta chưa biết gì về những sự hạn chế âm vị học của ngôn ngữ đang xét, không có thao tác nào cho phép ta phát hiện một cách dễ dàng cách nào là cách có lợi nhất để chia nhỏ các chiết đoạn của ta ra thành

những nhân tố cấu thành độc lập. Việc này sẽ được thực hiện ở chương 10. Ở giai đoạn này trong khi ta chưa biết gì về các hình vị của ngôn ngữ đang xét, cũng không có thao tác nào cho ta biết những thành tố nào là thành viên của những hình vị độc lập xuất hiện đồng thời. Tuy nhiên ở đây có thể tiến hành một thao tác tách rời những thành tố độc lập dài suốt phát ngôn ra. Trong nhiều trường hợp thao tác này bao quát đa số các yếu tố về sau sẽ thấy là những thành viên của những hình vị độc lập siêu đoạn tính.

Phụ lục cho 6.3:

NHẬN ĐỊNH CÓ TÍNH CÔNG THỨC VỀ THAO TÁC

Nếu các chiết đoạn *ABCD* có xuất hiện (lệ như *Am I?* [$\overset{1}{\text{æm}}$ $\overset{2\,3}{\text{ay}}$]) trong khi *ABEF* thì không (lệ như [$\overset{1}{\text{æm}}$ $\overset{1\,1}{\text{ay}}$]), trong đó *EF* tương đương với *CD* trừ một đặc trưng nhận định (lệ như *EF* = [$\overset{1\,1}{\text{ay}}$], *CD* = [$\overset{2\,3}{\text{ay}}$]), ta nói rằng *ABCD* bao gồm trong suốt chiều dài của nó một thành tố điệu hình đơn nhất do đặc trưng này làm thành, lệ như *123* và điệu hình *123* có xuất hiện trong khi *111* không xuất hiện[14]. Song vì *AB* chứa đựng phần đầu của một điệu hình nào đấy bắt đầu bằng 1. (như trong [$\overset{1}{\text{æm}}$] ta biết rằng nó có thể là phần đầu của *ABCD*, vì *123* có xuất hiện, nhưng lại biết rằng nó có thể là phần đầu của *ABEF* vì *111* không xuất hiện.

Cách công thức hóa này cho phép ta nhận định rõ những tổ hợp gồm những chiết đoạn toàn vẹn nào không xuất hiện: nếu *123* là một điệu hình thanh điệu bao trùm cả một phát ngôn, trong khi *111* không phải là một điệu hình như vậy, và nếu ta có một câu hỏi bắt đầu bằng [$\overset{1}{\text{æm}}$], tức là một phát ngôn mà những chiết đoạn đầu chứa đựng phần đầu của thành tố *123*, thì ta có thể nói trước rằng những chiết đoạn còn lại chứa đựng *23*, nhưng khó lòng có thể chứa đựng *11*. Nếu ta có một phần đầu của một

---

[14] *Nói chung nhận định rằng một yếu tố không xuất hiện không có nghĩa là đặc trưng mà nó đại diện không bao giờ xuất hiện trong lời nói, mà có nghĩa là nó ít khi xuất hiện, và khi nó xuất hiện thì thường có sự không tán đồng về văn hoá hoặc thường không được nhận ra.*

phát ngôn là $\overset{1}{is}$ $\overset{2}{he}$, ta biết rằng phần còn lại của phát ngôn là $\overset{3}{sick}$, nhưng khó lòng có thể là $\overset{1}{sick}$.

Thao tác đã nêu ra những thành tố dài suốt phát ngôn này tương đương - với hai bước: Thứ nhất là việc rút ra khỏi mỗi chiết đoạn bất cứ những thành tố có trường độ đơn vị nào mà ta muốn (ví dụ rút thanh điệu tương đối 4 khỏi [$\overset{4}{\text{i}}$] và 0 ra khỏi [$\overset{0}{\text{i}}$]). Thứ hai là việc ứng dụng thao tác 5.2 cho những thành tố đã có được bằng cách ấy. Nghĩa là ta nối thành một thành tố dài bất cứ chuỗi kế tiếp nào gồm những thành tố trường độ đơn vị nếu một phần của chuỗi liên tục này xuất hiện đều đặn với phần kia. Chẳng hạn, tổ hợp thành tố thanh điệu *1, 2, 3* trở thành một thành tố dài *123* và *1, 2, 3, 4* trở thành một thành tố *1234* nhất thể, vì mảng *23* chỉ xuất hiện với *1*, hay *1-4*, hay với nhiều mảng khác, nhưng không xuất hiện với rất nhiều mảng như *33-33* (không thể có *332333*) [15].

Toàn bộ thủ pháp của chương 6 thực tế là một cuộc đi tìm những quy luật - tính bao trùm lên cả những phát ngôn. Ta đang khảo sát những phát ngôn để xem thử có thể có một số ít những mảng dài của một số đặc trưng âm thanh nào đó hay không sao cho mỗi phát ngôn có thể được biểu trưng như có một trong những mảng ít ỏi đó. Nếu ta thấy có những mảng như thế (lệ như mảng *01123* của *Is that your home?* Và *So Gardner drank it?*, rõ ràng là ta sẽ có được một cách miêu tả đơn giản hơn bằng cách lấy cả mảng thanh điệu làm một đơn vị, liên hệ với nhiều phát ngôn nhất định, so với cách lấy từng bộ phận kế tiếp (bộ phận 0 của *Is* hay 1 của *that*) như một đơn vị độc lập liên hệ với

[15] *Người ta thường nhận thấy rằng khi thủ pháp thứ hai này được thử tiến hành, các thành tố thanh điệu hay các thành tố tương tự của mỗi chiết đoạn xuất hiện đều đặn với những thành tố thanh điệu nhất định của các chiết đoạn khác, trong khi những yếu tố nguyên âm và phụ âm còn lại của mỗi chiết đoạn không có một số ít những tổ hợp đều đặn với các chiết đoạn còn lại khác. Nghĩa là nếu có đọng lại chiết đoạn* home *sau khi thanh điệu đã được rút ra, ta thấy có rất nhiều thứ chiết đoạn đọng lại có bộ phận giống chiết đoạn đó:* foam, loam, whom, hum, hole, hose. *Sau / how /, ta có thể tìm thấy hầu như bất cứ âm vị nào, nhưng sau các thanh điệu* 12, *ta thường thấy* 3 *hay* 0, *với những yếu tố kế tiếp khác chỉ trong những chu cảnh nhất định mà thôi. Do đó ta sẽ xác định được những yếu tố dài suốt câu nói (những tổ hợp lệ thuộc của các bộ phận thanh điệu, nhưng không phải của các chiết đoạn đọng lại).*

từng âm đoạn trong đó nó xuất hiện. Phương pháp khởi công ở 6.1-3 được tuân thủ ở đây sao cho ta có thể có một thao tác có quy củ có thể đáp ứng được mục tiêu riêng biệt này: những sự hạn chế đối với cách xuất hiện giữa các đặc trưng thành tố kế tiếp nhau 0, 1, 2, v.v. (trong 6.2.2) cung cấp cái số ít những thành tố dài suốt phát ngôn mà ta cần tìm [16].

Do đó, dù tất cả các bộ phận kế tiếp nhau đều là những mức độ của một đặc trưng âm thanh nào đấy, chẳng hạn đều là những thanh điệu, hay dù trong số đó có những bộ phận là những đặc trưng khác nhau về phương diện vật lí, ví dụ cường độ, tính chất thì thầm, v.v., thì cũng không có gì quan trọng. Nhiều điệu hình gồm có nhiều đặc trưng có thể thay đổi trong quá trình kéo dài của nó. Trong tiếng Anh, thanh điệu cao thường gắn liền với trọng âm mạnh [17]. Nhiều tổ hợp thanh điệu cuối phát ngôn, như *20*, đi đôi với một sự tăng trưởng độ của các âm vị và một cách cấu âm lỏng (không căng): trong *Look at his book* âm [u] thứ hai dài hơn âm [u] thứ nhất. Cho nên ta phải được chuẩn bị để nhận diện những điệu hình dài (hay những tổ hợp cố định) biểu trưng những cách kết hợp của nhiều đặc trưng ngữ ngôn khác.

---

[16] *Không nhất thiết phải rút ra các điệu hình theo cách này, thông qua những sự hạn chế đối với những chiết đoạn có đặc trưng đang bàn. Các điệu hình cũng có thể được rút ra khỏi các phát ngôn trước khi việc phân đoạn được tiến hành, bằng cách tìm những phát ngôn chưa bị chia cho những đặc trưng (như thanh điệu) trong đó chỉ có thể có một số ít biến dạng, vì nhiều phát ngôn cùng có một biến dạng như nhau. Tuy nhiên. Vì thứ, trước đây ta đã làm như vậy thì ta đã không dùng được cái phương pháp chính xác hơn là tìm những sự hạn chế như trong 6.2.2.*

Hơn nữa, nếu ta đã rút những điệu hình ra trước khi xác lập những chiết đoạn cho mỗi phát ngôn, thì những chiết đoạn không có thanh điệu đã không biểu trưng cho cả những mảng kế tiếp của phát ngôn, mà khi nghe có thể có ấn tượng như nói theo nhau, hoặc có thể đem cắt ra và thay thế cho một chiết đoạn khác trên mặt băng ghi âm. Nếu thế, những chiết đoạn không có điệu hình này đã không thể được xử lí bằng thủ pháp thay thế có tính chất cơ bản ở chương 4. Cho nên tốt hơn là nên tiến hành các thao tác ở 3-4 trước thao tác ở 6.

[17] *Nhưng bằng nhiều cách khác nhau. Trong một tổ hợp thanh điệu kết thúc bằng 20, những nguyên âm đi trước trọng âm 0 thì có thanh điệu 0, những nguyên âm có trọng âm mạnh thì có thanh điệu 1. Trong những tổ hợp thanh điệu kết thúc bằng một nét đi lên (23, hay 34, v.v.), nguyên âm có trọng âm mạnh đầu tiên có thể nói là có thanh điệu 1, nguyên âm thứ 2 có thanh điệu 2. v.v. trong khi mỗi nguyên âm có trọng âm zero cùng có một thanh điệu như nguyên âm mạnh đi trước nó.*

Phụ lục cho 6.4:

NHỮNG ĐIỆU HÌNH CÓ TRƯỜNG ĐỘ DÀI HƠN MỘT PHÁT NGÔN

Khi ta kiểm nghiệm việc rút ra những đặc trưng khác nhau mà một điệu hình có thể bao gồm, ta có thể thấy rằng một số điệu hình mà người nói dự tính không bao trùm những phát ngôn trọn vẹn riêng lẻ mà lại bao trùm nhiều phát ngôn tách biệt. Trong một cuộc tranh cãi chẳng hạn, một hay tất cả những người tham gia có thể nói to và cao giọng (hoặc, nếu ở đây ta có một kiểu văn hóa hay một nhân cách khác, với một nhịp độ chậm; giọng thấp và cấu âm mạnh); những đặc trưng về thanh điệu và trọng âm này kéo dài qua nhiều phát ngôn trong cuộc hội thoại, và chồng lên trên những điệu hình đã miêu tả trước đây của từng phát ngôn. Có những đặc trưng ngữ âm học xuất hiện đều đặn trong những tình huống xã hội nhất định: trong những xã hội có phân chia tôn ti ở mức đầy đủ, có những sự dị biệt khá rõ giữa các cách nói của một người đàn bà thuộc giai cấp trung cao với một người ngang hàng và một người nữ tì chẳng hạn (ngay cả khi phát ngôn vẫn y hệt như thế về các phương diện khác). Có những đặc trưng khác có thể có mặt trong một số năm của đời họ, chứng cớ là ta có thể nhận ra một người nhờ tiếng nói của người đó. Lại có những đặc trưng khác tiêu biểu cho các thành viên của một lứa tuổi, một giai cấp xã hội v.v., chứng cớ là trong một số trường hợp ta có thể nhận ra ngay trước khi trông thấy họ.

Tất cả những đặc trưng như vậy đều kéo dài quá một phát ngôn đơn nhất, và có thể được miêu tả như những đặc trưng chồng lên các điệu hình kéo dài suốt phát ngôn (hoặc như là những cách kết hợp đặc biệt của những điệu hình này, phương pháp ở 6.5). Vì ta đã giới hạn các điệu hình của ta trong số những điệu hình kéo dài suốt một phát ngôn, những đặc trưng này bị gạt ra khỏi việc khảo sát hiện tại. Vì những mục đích của ngôn ngữ học miêu tả ngày nay, những chiết đoạn hay những điệu hình chỉ khác nhau ở những đặc trưng này được coi như những biến thể tự do, tức có giá trị miêu tả tương đương với nhau. Về cách xuất hiện và ý nghĩa, những đặc trưng này rất gần gũi với cử chỉ và có tầm quan trọng đối với bất cứ trường hợp nào cần xét xem ngôn ngữ hoạt động như thế nào trong hoạt động giao tế xã hội. Trong cách biểu trưng lời nói, những

đặc trưng này có thể phân biệt với những chiết đoạn và điệu hình đã được xử lí trong những thao tác chỉ vì nó kéo dài quá một phát ngôn đơn nhất [18].

Phụ lục cho 6.5

TẬP HỢP NHỮNG ĐIỆU HÌNH BỔ SUNG

Hiệu quả của 6.4 và 6.5 là giảm bớt số điệu hình khu biệt nhau mà ta dùng để miêu tả sự kết hợp của những đặc trưng siêu đoạn bao trùm lên cả phát ngôn. Con số này về sau sẽ được giảm bớt rất nhiều nếu ta thấy rằng sự dị biệt giữa một số điệu hình của ta lệ thuộc vào sự dị biệt về chu cảnh của nó.

Chẳng hạn sự dị biệt giữa *0100120 (The fellow out there fumbled)* và *120 (I fumbled)* tương liên với sự dị biệt về số lượng và vị trí của những nguyên âm có trọng âm mạnh và trọng âm zero [19]. Theo phương pháp ở 7.3 và 10.4, ta có thể tập hợp tất cả các điệu hình gồm có *1* và *0* có *20* đi sau cùng, và coi đó như những biến thể vị trí của cùng một điệu hình là *-20*. Cái chu cảnh quy định biến thể nào của *-20* xuất hiện trong bất kì phát ngôn nào có *-20* là số lượng nguyên âm có trọng âm mạnh và trọng âm zero trong phát ngôn.

Phụ lục cho 6.6:

CƯƠNG VỊ ÂM VỊ TÍNH CỦA CÁC ĐIỆU HÌNH

Những cái lợi của việc rút bớt số chiết đoạn khu biệt, và trích ra những yếu tố mà sau này có thể có những cương vị hình vị, lộ rõ ngay khi ta rút ra các điệu hình, dù ta có quan niệm các điệu hình đó ra sao, và sau này ta có xử lí nó ra sao cũng không hề có ảnh hưởng gì đến điều đó. Tuy nhiên, có thể nên chú ý đến cương vị của các yếu tố điệu hình mới so với các yếu tố ngôn ngữ học khác của ta.

Cả các yếu tố điệu hình lẫn các yếu tố chiết đoạn còn đọng lại bây giờ đã trở nên cần thiết trong việc nhận diện một phát ngôn, vì mỗi loại yếu tố đó biểu trưng cho những đặc trưng của phát ngôn không được loại kia biểu trưng. Trong các chương 7-9

---

[18] *Xem 2.3.1-2 ở phía trên.*

[19] *Ở 6.5 sự dị biệt giữa* 1320, 1030, 1020, *v.v., lệ thuộc vào những sự dị biệt giữa những sự dị biệt về cách xuất hiện và vị trí của điệu hình giữa các phát ngôn tương ứng. Do đó hệ 3 đã được nhận là một điệu hình* 1020.

các yếu tố chiết đoạn - đơn vị có thể được đưa vào một số thủ pháp dẫn tới những yếu tố hoàn toàn âm vị tính; do bản chất của nó, những thủ pháp này không thể được tiến hành đối với các điệu hình [120].

Tuy nhiên, cũng như các thủ pháp ở 7-9 sẽ giảm bớt số yếu tố và làm cho các yếu tố này thuận tiện hơn đối với việc phân tích ngôn ngữ học, ta cũng có thể giảm bớt số điệu hình đã được xác lập cho một ngôn ngữ nhất định. Muốn thế, ta sẽ lấy tất cả các điệu hình trong ngôn ngữ đó ra so sánh với nhau. Ta sẽ có thể thấy nhiều điệu hình có một bộ phận đồng nhất với nhau, còn phần còn lại thì không. Sẽ có thể đem đối lập một điệu hình này với một điệu hình khác trong một chu cảnh đơn nhất, và thấy rằng hai điệu hình A và B là ' tương đương trừ ở một điểm trong khi hai điệu hình và C là tương đương trừ ở một điểm khác. Trong những trường hợp như vậy ta sẽ nói rằng quãng khác nhau giữa A và B là một yếu tố, quãng khác nhau giữa A và C là một yếu tố khác [121]. Đó sẽ là những yếu tố âm vị tính kế tiếp nhau của các điệu hình, và các điệu hình có thể được định nghĩa như gồm có những yếu tố đó.

Chẳng hạn, ta cho ngữ điệu thấp đi lên là /?/ (*0123* trong *Are you coming?)*, ngữ điệu cao đi lên là giọng hỏi sốt ruột /??/ (*1234* trong *Are you coming??),* ngữ điệu đi lên - đi xuống là giọng hỏi ngạc nhiên /?!/ (*0132* trong *Are you coming?!),* ngữ điệu trung đi xuống là giọng khẳng định /./ (120 trong *He's coming.*), ngữ điệu cao đi xuống là giọng khẳng định hưng phấn /!/ (241 trong *He's coming!),* ngữ điệu trung bằng là giọng khẳng định còn-tiếp-tục / ,/ (*122* trong *He's coming).* Ta có thể không coi mỗi ngữ điệu như vậy như một thành tố dài độc lập không thể chia nhỏ được, mà đứng trên địa bàn ngữ âm học thuần túy để nói rằng việc đem ngữ điệu trung bằng chồng lên một trong các điệu hình khác có

---

[120] *Điều này có liên quan đến các yếu tố chiết đoạn tính và các yếu tố điệu hình đã được xác lập theo những cách thức hoàn toàn khác nhau. Các yếu tố có trường độ đơn vị là kết quả của những thủ pháp thay thế (chương 3-5), trong khi các yếu tố điệu hình thể hiện những sự hạn chế trong số kiểu kết hợp kế tiếp trong các đặc trưng của các chiết đoạn.*

[121] *Điều này có thể coi như một sự mở rộng của thao tác 6.2-3, vì ta có thể nói rằng chính những quãng khác nhau giữa A và B, chứ không hẳn là toàn bộ A và B, làm thành những mảng trong đó các thành tố thanh điệu kế tiếp nhau lệ thuộc vào nhau.*

hiệu quả nâng cao âm vực tương đối của điệu hình: chẳng hạn ngữ điệu cao đi lên /??/ chẳng qua chỉ là ngữ điệu thấp đi lên /?/ cộng với ngữ điệu trung bằng /,/; ngữ điệu cao đi xuống /!/ sẽ là ngữ điệu trung đi xuống /./ cộng với ngữ điệu trung bằng /,/. Cũng tương tự như vậy, ngữ điệu đi lên - đi xuống /?!/ có thể coi như một sự kết hợp chồng lên của ngữ điệu thấp đi lên /?/ với ngữ điệu trung đi xuống /./. Thay cho sáu yếu tố trước kia, mỗi yếu tố cho một điệu hình, bây giờ ta chỉ có ba yếu tố: /?/ cho điệu hình đi lên, /./ cho điệu hình đi xuống, và /,/ cho nét điệu hình cơ sở của âm vực trung bình (so với âm vực thấp). Trong khi sáu yếu tố trước kia của ta mỗi yếu tố đều có cả cương vị âm vị và cương vị hình vị, ba yếu tố này chỉ là những âm vị mà thôi (bao trùm lên các chiết đoạn đơn vị của phát ngôn, và đôi khi bao trùm lên nhau) trong khi cái số sáu (hay nhiều hơn nữa) điệu hình hình vị tính đều là những kiểu kết hợp nhất định của một số nào đó trong những yếu tố âm vị tính này (cũng như các hình vị chiết đoạn tính là những kiểu kết hợp của một số âm vị). Bây giờ ta viết điệu hình hình vị tính *0123* là /?,/, *1234* là /,?/, *0132* là /?./, *120* là /. /, *241* là /,./, *122* là /,/ [22].

---

[22] *Dĩ nhiên điều này không thể có liên quan gì đến ý nghĩa hay cương vị hình vị tính của các điệu hình; khi yếu tố /./ xuất hiện với yếu tố /?/ trong /?./. nó không có cái nghĩa của điệu hình đã được viết với thành tố trên kia. Cũng hệt như âm vị* a *vốn đại diện cho hình vị* a *trong* a man *không hề đại diện cho hình vị này trong /ələrt/* alert.

Nên chú ý rằng những kiểu kết hợp gợi lên ở trên không có tính chính xác những âm học. Ta không cần phải tự giới hạn trong những trường hợp mà những sự tương đồng hoàn toàn về tính chất ngữ âm có thể thấy có giữa các điệu hình. Ta có thể nói rằng /,/ được định nghĩa như thanh điệu trung bằng (lệ như 122*) khi nó xuất hiện một mình, nhưng lại được định nghĩa như một sự nâng cao mức thanh điệu (âm vực) khi nó xuất hiện đồng thời với những thành tố khác (thành thử /?/ là* 0123*, trong kho /,?/ là* 1234*).*

Không nhất thiết những yếu tố âm vị tính mà ta sẽ kết hợp nhằm cấu tạo những điệu hình tự nó cũng phải làm thành những điệu hình như nó vẫn làm thành trong dẫn chứng trên kia. Lẽ ra, ta cũng có thể lấy bất cứ yếu tố mới nào chung cho nhiều điệu hình, lệ như trung bằng, bằng đi lên, v.v.. và định nghĩa mỗi điệu hình như một kiểu kết hợp đồng thời nào đó của những yếu tố một này. Các điệu hình có thể được định nghĩa như những sơ kết hợp nối tiếp của những yếu tố âm vị tính ngắn hơn, hoặc như những sự kết hợp chồng chất của những yếu tố âm vị tính trong đó mỗi yếu tố đều dài bằng bản thân điệu tính.

7. ÂM VỊ

7.0. DẪN LUẬN

Thao tác này lấy các yếu tố chiết đoạn tính của chương 5 sau khi nó đã mất những thành tố được rút ra ở chương 6 và tập hợp nó lại thành những âm vị trên cơ sở thế phân bố bổ sung [1].

---

[1] *Thư tịch về kĩ thuật xác lập âm vị trong một ngôn ngữ nhất định có từ sau 1930. Những luận điểm phương pháp luận cơ bản có trình bày trong Leonard Bloomfield,* Language *(1933); Bernard Bloch and G.L. Trager,* Outline Guide of Linguistic Analysis *(1942); Nikolai Trubetzkoy;* Anleitung zu phonologischen Beschreibungen *(1935); Nikolai Trubetzkoy,* Grundzüge der Phonologie *(Travaux du Cercle Linguistique de Prague 7, 1939): Morris Swadesh,* The phonemic principle. *LANG 10.117-129 (1934); Morris Swadesh,* The phonemic interpretation of long consonants. LANG. *13-1-10 (1937); G.L. Trager,* The phonemic treatment of semi-vowels, LANG. *18. 220-223 (1942); J. Vachek,* Can the phoneme be defined in the term of time? *Mélanges van Ginneken (1937); Manuel Andrade,* Some questions of fact and policy concerning phonemes. LANG. *12. 1-14 (1936); H.E. Palmer,* The Principles of Romanization *(1931); D.G. Mandeliaum, ed.,* Selected Writings of Edward Sapir, *K. Bühler,* - Phonetik und Phonologie, *Travaux du cercle Linguistique de Prague 4.22-53 (1931); Witold Doroszewski,* Autour du phonème, *ibid. 61-74; Daniel Jones,* On phonemes, *ibid.74-9; J. Vachek.* Phonemes and Phonological Units, *ibid. 6.235-40 (1936); Daniel Jones,* Some thoughts on the phoneme, *Transactions of the Philological Society 1944. 119-35 (1945); E. Haugen and W.F. Twaddell,* Facts and Phonemics, LANG. *18. 228-37 (1942).*

Những bài phân tích âm vị học một số ngôn ngữ nhất định, hoặc thảo luận những vấn đề âm vị học trong một số ngôn ngữ, chủ yếu được đăng trong Language, International Journal of American Linguistics, Travaux du Cercle Linguistique de Prague và trong Proceedings of the International Congress of Phonetic Sciences.

Ở đây có thể kể làm dẫn chứng những bài sau đây: Leonard Bloomfield, The stressed vowels of American English, LANG. *11. 97-116 (1925); Morris Swadesh,* The vowels of Chicago English. LANG. *11. 149-151 (1935); Morris Swadesh,* Twaddell on Defining the Phoneme, LANG. *11. 244-250 (1935); Edward Sapir, Glottalized continuants in Navaho, Nootka, and Kwakiutl.* LANG. *14. 248-274 (1938); Morris Swadesh,* On the analysis of English syllabics, LANG. *23. 137-150 (1947).*

7.1. MỤC ĐÍCH: ÍT YẾU TỐ HƠN, VÀ LÀ NHỮNG YẾU TỐ ÍT HẠN CHẾ HƠN

Bây giờ ta đi tìm một hệ thống biểu trưng có hiệu lực hơn các chiết đoạn của ta [2], một hệ thống trong đó có ít yếu tố hơn và cho phép ta nhận định một cách cô đọng hơn là những yếu tố đó xuất hiện trong những tổ hợp khác.

Với những chiết đoạn như hiện nay ta đã có được, ta có thể biểu trưng bất cứ ngữ đoạn nào bằng một hay nhiều điệu hình cộng với một chuỗi chữ cái (biểu trưng cho các chiết đoạn), trong đó mỗi chữ biểu trưng một trường độ âm thanh (hay đặc trưng âm thanh) có thể thay thế cho bất cứ trường độ âm thanh nào khác cũng được biểu trưng bằng chữ ấy. Đối với nhiều ngôn ngữ lối biểu trưng này có những chỗ bất lợi. Thứ nhất là mỗi chiết đoạn đều rất bị hạn chế trong cách xuất hiện: lệ như âm vỗ lợi [ɾ] được viết là *tt* trong *I'm setting it here* chỉ xuất hiện sau một nguyên âm có trọng âm yếu. Như vậy nó xuất hiện trong một số chu cảnh tương đối ít: lệ như ta có *setting* ['senˈɪŋ] nhưng không có [seˈɾˈɪŋ] hay [serˈ] hay [ɾˈes], v.v. Thứ hai là số chiết đoạn khác nhau rất lớn.

Cả hai nhược điểm này đều có thể khắc phục bằng cách phân loại các chiết đoạn của ta [3].

7.2. NHỮNG BƯỚC TRÙ BỊ CHO THAO TÁC

7.2.1. Nhận định các chu cảnh của chiết đoạn

Ta liệt kê từng yếu tố chiết đoạn tính khác nhau.

Đối với mỗi chiết đoạn, ta nhận định tất cả các chu cảnh trong đó nó xuất hiện[4]. Vì vậy có thể là một công việc hầu như

---

[2] *Trong các chương còn lại, danh từ chiết đoạn sẽ được dùng cho những yếu tố còn đọng lại của các chiết đoạn ban đầu của ta sau khi các điệu hình thành tố của chương 6 đã được rút ra.*

[3] *Thủ pháp phân loại của 6.3 sẽ chỉ được tiến hành trên những chiết đoạn có dạng thức nhưng còn giữ lại sau thủ pháp của 5.3. Những điệu hình đã có được chương 6 đã được thông qua một cuộc phân loại tương tự ở phần Phụ lục cho 6.5.*

[4] *Như đã được định nghĩa ở 2.41 chu cảnh của X nghĩa là phần còn lại của phát ngôn (hay của một bộ phận nhất định của phát ngôn) trong có X xuất hiện, được nhận định bằng cách nêu rõ những yếu tố có thể so sánh với X. Trong trường hợp các chiết đoạn hiện nay của ta, chu cảnh là những chiết đoạn khác xung quanh nó, cộng với quãng im lặng hay chỗ ngừng có thể nhận ra được về phương diện ngữ âm học.*

không bao giờ làm xong được, tốt hơn cả là thử đưa ra những nhận định áng chừng. Đối với mỗi chiết đoạn ta có thể liệt kê những chu cảnh phân hóa nhất mà ta có thể tìm được, trong những phát ngôn ngắn, và sau đó xem thử mọi chu cảnh khác có đều đồng nhất, trên một đoạn ngắn hay về một phương diện nào đó, với một trong những chu cảnh đã ghi từ đầu không.

Có thể chẳng bao lâu ta thấy rằng tất cả những chu cảnh mà ta đã liệt kê cho một chiết đoạn nào đó cùng có chung một đặc trưng nào đó (hoặc một trong nhiều đặc trưng nhất định), còn về những phương diện khác thì có tính chất ngẫu nhiên, chẳng hạn [r'] bao giờ cũng có '+ nguyên âm đi trước, còn nguyên âm này có thể đi sau bất kì chiết đoạn nào, bao gồm cả #. Sau đó ta lại có thể thấy rằng điều này cũng đúng đối với tất cả các chu cảnh bổ sung và tổng kết các kết quả thu được. Nghĩa là ta nhận định rằng có những đặc trưng, hoặc có một đặc trưng này hay một đặc trưng khác trong nhiều đặc trưng, có mặt (hay không có mặt) trong mọi chu cảnh của chiết đoạn: chẳng hạn [n] bao giờ cũng có một nguyên âm có trọng âm mạnh đi trước và một nguyên âm có trọng âm yếu hay [r̩, l̩, m̩] đi sau [5].

7.2.2. Tổng cộng các chu cảnh

Bây giờ ta sắp xếp các chiết đoạn theo tổng số những chu cảnh trong đó mỗi chiết đoạn xuất hiện. Tổng số các chu cảnh được gọi là cách phân bố (distribution) của chiết đoạn, hoặc phạm vi xuất hiện (freedom of occurrence) - của nó [6].

Bây giờ đã có thể xét xem các chiết đoạn có thể có tính chất bổ sung cho nhau như thế nào trong cách phân bố. Ta lấy bất cứ một chiết đoạn nào và ghi tổng số chu cảnh trong đó nó xuất hiện: chẳng hạn [tʰ], vốn xuất hiện trong [#–V] [7]. Sau đó ta thử tìm một chiết đoạn nào khác không bao giờ xuất hiện trong bất cứ chu cảnh nào mà chiết đoạn kia xuất hiện: chẳng hạn [r̩], vốn chỉ xuất hiện trong [-r̩] như ở từ [tr̩iy] *tree*. Ta nói rằng chiết đoạn này bổ sung (hay ở vào thế phân bố bổ sung) cho chiết

---

[5] *Dấu (') dưới chữ cái chỉ phẩm chất nguyên âm (âm tiết tính).*

[6] *"Privileges of occurrence" trong cuốn* Language *của Bloomfield.*

[7] *Chỉ bất cứ chiết đoạn nào thuộc một nhóm mà ta gọi là nguyên âm. Trong đa số các ngôn ngữ, nên xác lập nhóm này, trên cơ sở phân bố, đối lập với nhóm phụ âm (C).*

đoạn kia. Sau đó ta lại tìm một chiết đoạn bổ sung cho hai chiết đoạn trên (nghĩa là không bao giờ xuất hiện trong bất cứ chu cảnh nào trong đó một trong hai chiết đoạn trên xuất hiện); chẳng hạn, [r˥], vốn xuất hiện ở vị trí đã nêu rõ ở 7.2.1., cả [tʰ] lẫn [t] đều không bao giờ xuất hiện trong chu cảnh này. Ta tiếp tục tìm cho đến lúc không còn có thể thấy có một chiết đoạn nào bổ sung cho tất cả các chiết đoạn trước. Đến đây ta khép danh sách các chiết đoạn bổ sung cho nhau này và lại bắt tay vào làm công việc trên với một chiết đoạn mới, tìm cho nó những chiết đoạn bổ sung khác làm thành một bộ phận thứ hai những chiết đoạn bổ sung cho nhau.

7.3. THAO TÁC: TẬP HỢP CÁC CHIẾT ĐOẠN Ở THẾ PHÂN BỐ BỔ SUNG

Ta lấy một số chiết đoạn bất kì, trong đó mỗi chiết đoạn đều bổ sung cho mọi chiết đoạn khác mà ta đã lấy, và nói rằng số chiết đoạn đó làm thành một loại (a class) đơn nhất mà ta gọi là một âm vị (viết kí hiệu của nó giữa hai vạch chéo). Chẳng hạn các chiết đoạn [K, k, k][8] đều có thể được gộp vào một âm vị /k/. Mỗi tập hợp chiết đoạn bổ sung ở 7.2.2. như vậy tự nó làm thành một âm vị. Trên bảng thứ nhất của phần Phụ lục cho 7.2.2. ta có thể xác định một nhóm âm vị tính của các chiết đoạn chỉ bằng cách vạch một đường từ trái sang phải đi qua một hàng mà thôi trong mỗi cột, nghĩa là chỉ một chiết đoạn mà thôi trong mỗi chu cảnh: chẳng hạn [t] trong [# –r] và [t] trong chu cảnh [s–æ] có thể vạch một đường cắt ngang và có thể được gộp vào một âm vị, nhưng [t] trong chu cảnh [s–æ] và [k] trong [s–æ] thì không được. Vậy tất cả những hàng được vạch qua đều chỉ những thành viên của âm vị được biểu trưng bằng cái vạch đó [9].

---

[8] *Chỉ cấu âm nhích về phía sau, K chỉ k cấu âm nhích về phía trước.*

[9] *Điều này khiến cho đường vạch có thể không đi qua hàng nào trong mỗi cột nhất định, trong trường hợp này âm vị (gồm những chiết đoạn được ghi bảng cho mỗi chu cảnh) không được chiết đoạn nào đại diện trong chu cảnh do cột đó biểu thị. Nghĩa là âm vị ấy không xuất hiện trong chu cảnh này. Lệ như đường vạch cho /g/ trong bảng ở phần Phụ lục cho 7.2.2. có thể không đi qua hàng nào trên các cột [s]; ta nói rằng /g/ không xuất hiện sau /s/.*

7.3.1. Chỉnh lí các chu cảnh trong quá trình xác lập âm vị

Bản thân các chu cảnh cũng do những chiết đoạn cấu thành; nghĩa là trên một cái bảng toàn vẹn, cùng những chiết đoạn ấy xuất hiện trên cả hai trục - trục dọc của các chiết đoạn và trục ngang của chu cảnh. Cho nên khi nào một số chiết đoạn được tập hợp lại thành một âm vị, ta phải tìm những chiết đoạn đó trong danh sách chu cảnh và thay thế nó bằng âm vị ấy. Chẳng hạn khi ta tập hợp hai chiết đoạn [r] của *cry* và [r̥] của *try* thành một âm vị /r/, ta phải thay đổi hai chu cảnh [# – r] và [# – r̥] thành một chu cảnh (âm vị tính) /# - r/, vì bây giờ [r̥] đã được đồng nhất với [r]. Sau khi đã làm như vậy, ta không còn có thể tập hợp [t̥] và [k] lại thành một âm vị nữa, vì bây giờ hai chiết đoạn đó tương phản với nhau trong chu cảnh [#–r]: cả [æ] lẫn [k] đều xuất hiện trước /r/. Điều này không cho phép ta dùng một sự hạn chế đơn nhất [t̥] chỉ trước [r̥], [k] chỉ trước [r] hai lần: chẳng hạn ta không thể tập hợp [t̥] và [k] vào một âm vị vì hai chiết đoạn này bổ sung cho nhau trước [r̥] và không bổ sung trước [r] (đây là nói nó không tương phản với nhau ở chỗ khác), và đồng thời lại tập hợp [r̥] và [r] vào một âm vị vì hai chiết đoạn này bổ sung cho nhau sau [t̥] và [k][10].

7.4. NHỮNG CHUẨN TẮC ĐỂ TẬP HỢP CÁC CHIẾT ĐOẠN

Thủ pháp 7.2-3 xác định rõ chiết đoạn X có thể được liên hệ với chiết đoạn *Y* trong một âm vị duy nhất hay không. Nhưng không có đủ căn cứ nhất trí để xác định rõ trong hai chiết đoạn bổ sung *X* và *Z* chiết đoạn nào cần được gộp vào một âm vị với *XY* (nếu *X* và *Z* không bổ sung cho nhau, thành thử có một trong hai chiết đoạn đó, chứ không phải cả hai, có thể được liên hệ với *Y*).

---

[10] *Nếu ta không làm như vậy, mà lại gộp [r̥] và [r] vào một âm vị /T/ ([r̥] sau [t], [r] sau [k], và gộp [t̥] và [k] làm một âm vị /T/ ([t̥] trước [r], [k] trước [r], ta sẽ có tình trạng* try *và* cry *cũng được phiên âm âm vị học là /Tray/. Điều này sẽ mâu thuẫn với một nguyên lí cơ bản của âm vị học, cụ thể là lẽ ra phải phiên âm khác nhau hai phát ngôn gồm có những chiết đoạn khác nhau. Tình hình này sẽ không diễn ra nếu ta gộp [r̥] và [r] làm một âm vị /r/ trong khi vẫn tách riêng [t] và [k] như hai âm vị khác nhau, vì nó tương phản trước /r/.*

Trong đa số trường hợp sẽ có nhiều cách tập hợp các chiết đoạn vào những âm vị. Nếu ta chọn một chiết đoạn, [t?] chẳng hạn, ta có thể thấy có nhiều chiết đoạn khác, lệ như [t^h], [k^h], [p^h], đều xuất hiện trong chu cảnh /#-V/ và do đó bổ sung cho [t?] nhưng không bổ sung cho nhau. Chỉ có một trong những chiết đoạn này có thể được gộp vào một âm vị với [?t]; vậy đó là chiết đoạn nào? [11].

Cho nên cần phải chấp nhận một số chuẩn tắc nào đấy có thể xác định những chiết đoạn nào trong số những chiết đoạn có thể chọn cùng làm thành một âm vị [12].

7.4.1. Số lượng và phạm vi

Một yêu cầu chung là làm sao có càng ít âm vị càng tốt, và mỗi âm vị càng xuất hiện trong nhiều chu cảnh càng tốt, nghĩa là sao cho nó có được một phạm vi xuất hiện rộng nhất giữa các âm vị khác. Với mục đích này, ta sẽ cố gắng làm sao cho mỗi âm

---

[11] *Trên bảng, đối với mỗi cột ta sẽ phải chọn bất kì một ô nào đấy có đánh dấu hay để trống, vì cho đến nay điều chỉ dẫn duy nhất của ta là không lấy quá mỗi cột một hàng.*

[12] *Dĩ nhiên ta chọn những chuẩn tắc nào sẽ cho ta những âm vị thuận tiện nhất cho việc miêu tả ngôn ngữ của ta. Đối với những mục đích khác, có thể có những chuẩn tắc khác tốt hơn. Các chuẩn tắc đề ra không phải để ấn định một phương pháp duy nhất nhằm tập hợp các chiết đoạn, mà để biết rõ trong mỗi trường hợp phương pháp nào đang được sử dụng.*

Ta sẽ thấy rằng những chuẩn tắc được kê ra dưới đây trước hết là dùng để cung cấp một cách miêu tả phân bố tinh đơn giản về các âm vị, và thứ đến mới là để cung cấp một hệ thống đối chiếu thuận tiện cho bất kì việc miêu tả các đặc trưng ngôn ngữ nào được biểu trưng bằng các chiết đoạn.

	# – V	s – V
p^h	✓	
p		✓
b	✓	
t^h	✓	
t		✓
d	✓	
k^h	✓	
k		✓
g	✓	

} /p/

} /b/

or else

} /p/

} /b/

vị bao gồm một chiết đoạn nào đó trong từng chu cảnh, trong chừng mực việc đó có thể thực hiện được. Trong phần phụ lục cho 7.2.2., điều này có nghĩa là chọn ở mỗi cột một hàng, nếu có thể; nếu nói theo hình thức ít minh xác hơn của 7.2.2., chuẩn tắc này yêu cầu tổng số các chu cảnh của tất cả các chiết đoạn của một âm vị, nếu có thể, phải bằng trong số các chu cảnh mà bất cứ chiết đoạn nào cũng đều có thể có được.

Như thế có nghĩa là không cần phải xác lập nhiều âm vị hơn là số chiết đoạn tối đa trong mỗi một chu cảnh (tức số hàng tối đa trong mỗi một cột của bảng) [13]. Nếu mọi chu cảnh đều có một số chiết đoạn ngang nhau tương phản trong mọi chu cảnh (tức được phân biệt theo như thủ pháp ở chương 4), thì mỗi âm vị sẽ gồm có một chiết đoạn cho mỗi chu cảnh, và số âm vị khác nhau sẽ là số chiết đoạn tương phản trong mỗi chu cảnh. Song thường thường ta sẽ thấy rằng trong một số chu cảnh có nhiều chiết đoạn tương phản hơn trong các chu cảnh khác. Chẳng hạn khi ta xét cái mảng nhỏ trên đây của bảng chiết đoạn tiếng Anh, ta thấy có [p^h, t^h, k^h, b, d, g] trong [#–V], trong khi chỉ có [p, t, k] trong [s–V]. Nếu ta tập hợp các chiết đoạn [p, t, k] *resp.* với [p^h, t^h, k^h], thì trong chu cảnh [s–V] sẽ không còn chiết đoạn nào để tập hợp lại với [b, d, g]. Như vậy các âm vị trong đó [b, d, g] được gộp vào sẽ không còn chiết đoạn nào đại diện ở vị trí [s–V]. Ta sẽ nói rằng các âm vị đó không xuất hiện ở đây.

7.4.2. Sự cân đối trong cách biểu trưng các âm thanh

7.4.2.1. Sự đồng nhất về cách biểu trưng các chiết đoạn. Vì các chiết đoạn được định nghĩa như là đại diện cho những đoạn âm thanh hay những đặc trưng âm thanh nhất định, và vì các âm vị được định nghĩa như là những tập đoàn chiết đoạn, cho nên thuận tiện hơn cả là nên định nghĩa các chiết đoạn trong một âm vị bằng những mối quan hệ giữa các chiết đoạn đó. Ta có thể cố gắng xác lập các âm vị sao cho tất cả các chiết đoạn của mỗi âm vị đều đại diện cho những âm thanh cùng có chung một đặc trưng nào đấy không thấy có trong một chiết đoạn nào của một âm vị khác: nếu dùng những dẫn chứng là cấu âm tính, tất cả các chiết đoạn được gộp vào /p/ sẽ biểu trưng cho động tác khép môi cộng với tính vô thanh hoàn toàn (hay tính chất căng) vốn không được chiết đoạn nào khác đại diện. Sau đó ta có thể nói rằng âm vị /p/ biểu trưng cho đặc trưng chung này chứ không phải là một loại hình chiết đoạn. Như vậy quan

hệ giữa các âm vị sẽ là quan hệ giữa các đặc trưng âm thanh.

Nói riêng, ta có thể cố gắng gộp vào một âm vị tất cả những trường hợp xuất hiện của một chiết đoạn, trong tất cả các chu cảnh của nó. Nếu [K] xuất hiện trước /u-C/ và trong /s-u/, ta có thể cố gắng gộp hai loạt xuất hiện này vào một âm vị, /k/ chẳng hạn. Song trong một số trường hợp có thể có những lí do có hiệu lực hơn khiến ta liệt một chiết đoạn vào hai âm vị, tùy chu cảnh của nó: chẳng hạn, nếu [k] và [g] tương phản trong đa số các chu cảnh, trong khi chỉ có [k] xuất hiện sau /s/, nếu vì một lí do nào đó ta thấy nên có /g/ hơn là /k/ được biểu trưng sau /s/, ta có thể liệt [K] trong /u-C/ vào /k/ và [K] trong /s-u/ vào /g/ [14].

---

[13] *Bảng thứ nhất của phần Phụ lục cho 7.2.2, cho thấy ngay trong chu cảnh nào có số chiết đoạn khu biệt tối đa. Những chu cảnh đó là e - C, [æ-C] [o̯ - C]. Số âm vị có thể giảm xuống dưới số chiết đoạn tối đa trong mỗi một chu cảnh, bằng cách sử dụng những thủ pháp ở các chương 8-10. Trong một số trường hợp các chuẩn tắc ở 7.4.2-3 có thể dẫn đến chỗ xác lập vì những lí do về tính cân đối, nhiều âm vị hơn là việc tập hợp một cách võ đoán các chiết đoạn bổ sung yêu cầu.*

[14] *Trường hợp này được gọi là trường hợp chồng chéo bộ phận (partial overlapping) giữa hai âm vị trên phương diện chiết đoạn [K]: cf. Bernard Bloch,* Phonemic Overlapping, *American Speech, 16, 278-284 (1941). Tình trạng chồng chéo toàn bộ, khiến cho một yếu tố chiết đoạn tính trong cùng một chu cảnh khi thì được gộp vào một âm vị này, khi thì được gộp vào một âm vị khác, là một tình trạng không thể chấp nhận được, vì nó mâu thuẫn với yêu cầu một-đối-một của âm vị học. Chẳng hạn nếu một số trường hợp xuất hiện của [K] trong /s-u/ là /k/ và một số khác là /g/, ta có thể nghe các chiết đoạn [sku] mà không biết nên viết là /sku/ hay /sgu. Tình trạng chồng chéo bộ phận cũng có thể xảy ra giữa những bộ phận của các chiết đoạn (ở đây sẽ không xét thêm các bộ phận này, vì hiện ta chỉ bàn đến những chiết đoạn trọn vẹn). Chẳng hạn [h] trong* hill *là một thành viên của âm vị /h/; nhưng âm [h] trong* pill, *vốn có phần giống âm [h] kia, lại là một bộ phận của chiết đoạn [pʰ] (5.2). Một trường hợp khác là bài tính nan giải ở chương 4, ct. 11., trong đó, hai âm thanh khác nhau đóng vai những sự lặp lại của nhau có thể luân phiên tự do trong một số phát ngôn, nhưng lại là những chiết đoạn khác nhau, không thể thay thế cho nhau, trong những phát ngôn khác: [bgɔr] và [bqɔr'] 'con bò', nhưng lại chỉ có [gr'a'] 'ép' và [qr'a'] 'hắc lào'; cũng tương tự như vậy, ta chỉ còn có [yrɔg] 'nó bị khô héo' và [yrɔq] 'nó đã lún'.*

Nếu ta có thể nêu một sự dị biệt về chu cảnh âm vị (nếu không phải liệt kê tất cả các phát ngôn) giữa những trường hợp trong đó hai âm thanh kia khu biệt nhau, ta sẽ nói rằng đây là một trường hợp chồng chéo bộ phận: trong chu cảnh thứ nhất, trường hợp [g] là một biến thể tự do của âm vị /q/, còn trong chu cảnh thứ hai nó là một thành viên của âm vị /g/. Như vậy âm vị /q/ sẽ có hai biến thể tự do [g] và [q] trong chu cảnh thứ nhất, nhưng chỉ có [q] trong chu cảnh thứ hai (trong khi /g/ chỉ có [g] trong chu cảnh thứ hai, và không xuất hiện trong chu cảnh thứ nhất). Nếu ta không nêu lên được một sự dị biệt về chu cảnh như vậy, điều tốt nhất - ta có thể nói được là trong một số phát ngôn ta kê ra [g] là một biến thể tự do của âm vị /q/ còn

7.4.2.2. Sự đồng nhất về quan hệ chiết đoạn giữa các âm vị. Nếu mối quan hệ giữa các định nghĩa các chiết đoạn bên trong một âm vị đồng nhất với quan hệ trong đó có các âm vị khác, thì đó cũng là một điều thuận lợi. Điều này yêu cầu các chiết đoạn phải được tập hợp thành âm vị sao cho các âm vị có những tha âm (tức những thành viên chiết đoạn) khác nhau một cách tương xứng trong những chu cảnh tương ứng. Chẳng hạn trong tiếng Anh [p, t, k] đều xuất hiện trong [s–V] như trong *stone*; [p^h, t^h, k^h] đều xuất hiện ở [#–V] như trong *tone*. Lẽ ra ta cũng có thể tập hợp [p] và [t^h] lại với nhau, vì hai chiết đoạn này bổ sung cho nhau. Nhưng chuẩn tắc trên đây khiến ta (không kể những mối quan hệ quan yếu khác) tập hợp [p] và [p^h] vào /p/, và đối với /t/, /k/ cũng như vậy. Vì nếu làm như vậy, ta có thể nói rằng thành viên ở /#–V/ của tất cả các âm vị này đều đồng nhất với thành viên ở /s– / trừ một điểm là có thêm [^{h}], ví thử ta tập hợp các chiết đoạn cách khác thì không thể đưa ra một nhận định đơn giản như vậy được [15].

Nói một cách khái quát hơn: nếu hai chiết đoạn *a* và *b* đều xuất hiện trong chu cảnh *W–X* (nhưng không xuất hiện trong *Y–Z*), và nếu *c* và *d* xuất hiện trong *Y- Z* (nhưng không trong *W-X*), nếu sự dị biệt giữa *a* và *c* là đồng nhất về một phương diện nào đó với sự dị biệt giữa *b* và *d*, thì ta tập hợp *a* và *c* (hơn là *a* và *d*) vào một âm vị, *b* và *d* vào một âm vị khác, ta có thể đặt tên lại cho *c* là *a'*, và *d* là *b'*.

---

trong những chu cảnh khác nó là một thành viên của âm vị /g/. Như vậy thì thành ra có tình trạng chồng chéo toàn bộ, vì nếu cho [bgɑr] và [gr'a] ta sẽ không biết từ nào có thể được phát âm với [q], trừ khi ta biết danh sách các phát ngôn hay các hình vị. Cho nên trong những trường hợp như vậy ta nói rằng [g] bao giờ cũng ở trong /g/ và [q] bao giờ cũng ở trong /q/ và những phát ngôn như /bgɑr/ 'con bò' và /bgɑr/ 'con bò' về phương diện âm vị học không phải là những sự lặp lại của nhau (cũng như nick *và* niche*), nhưng là những phát ngôn khác nhau có nghĩa đồng nhất hay giống nhau; điều này sẽ yêu cầu ta quay trở lại và sửa chữa kết quả của ta ở 4.2.1., trong đó [bgɑr] và [bgɑr] có thể đã được coi là hai phát ngôn lặp nhau.*

[15] Nhiều khi ta có thể có những nhận định cân đối với nhiều cách tập hợp chiết đoạn khác nhau. Chẳng hạn ta có thể tập hợp [p] với [t^h], [t] với [k^h], [k] với [p^h] và nói rằng thành viên xuất hiện ở /# - V/ của mỗi âm vị bao gồm tính chất bật hơi và hiện tượng nhích vị trí tắc lùi một nấc hay tiến hai nấc ("nấc" đây là vị trí tiếp xúc giữa lưỡi và ngạc đã được thừa nhận cho các âm vị khác). Tuy nhiên, tính đơn giản của cách nhận định, cũng như tính tương đồng (sự giống nhau) về phương diện ngữ âm học biện hộ cho cách tập hợp [p] - [p^h].

	W – X	*Y – Z*
a	✓	
b	✓	
c		✓
d		✓

[a] + [c] = /A/, *và*

[b] + [d] = /B/, *nếu*

về một phương diện nào đó

a : c = b : d

7.4.2.3. So với toàn bộ thành phần âm vị. Các chuẩn tắc ở 7.4.2.1-2 không xác định rõ ta phải tập hợp các chiết đoạn xung quanh những đặc trưng âm thanh nào, và ta chỉ lấy sự dị biệt nào giữa *a* và *c* để sóng đôi với ta một sự dị biệt đồng nhất giữa *b* và *d*. Nếu ta chọn đặc trưng cấu âm là tính chất bật hơi, ta sẽ tập hợp [t] của /s -V/ với âm [d] của /#–V/. Trái lại, nếu ta chọn tính chất căng hay tính chất vô thanh hoàn toàn, ta sẽ tập hợp âm [t] của /s–V/ với âm [t^h] của /#–V/. Cũng tương tự như vậy, nếu ta chọn tính chất xát như sự dị biệt về cấu âm giữa hai chiết đoạn bổ sung *a* và *c*, thì sự dị biệt giữa [p] (*spin*) và [f] hay [q] *(fin, thin)* sẽ đồng nhất với sự dị biệt giữa [t] (*stint*) và [f] hay [q]: ta có thể thỏa mãn chuẩn tắc này bằng cách lấy [p] của /s–V/ với [q] của /#–V/ vào một âm vị, lấy [t] của /s–V/ với [f] của /#–V/ vào một âm vị khác [15a]. Trái lại, nếu ta chọn sự dị biệt về tính chất bật hơi cộng với một trong ba khu vực tiếp xúc giữa lưỡi và ngạc (trước, giữa hay sau) như mối quan hệ giữa *a* và *c*, thì mối quan hệ giữa [p] của /s–V/ và [p^h] của /#–V/ sẽ đồng nhất với mối quan hệ giữa [t] và [t^h], hay giữa [k] và [k^h]: ta sẽ gộp [p] và [p^h] vào một âm vị, và cứ thế.

[15a] *Ở đây chúng tôi bỏ qua sự xuất hiện của đoạn [sf] ở phần đầu một số rất ít từ, lệ như* sphere.

[16] *Chuẩn tắc cân đối về chu cảnh trong một số trường hợp có thể dưa tới một cách tập hợp chiết đoạn mâu thuẫn với những điều suy xét trực tiếp về tính cân đối ngữ âm học.*

Nếu mục tiêu là có được một số âm vị tối thiểu, trong đó mỗi âm vị được định nghĩa một cách đơn giản đến mức tối đa trong chừng mực các chuẩn tắc khác của ta cho phép [16], thì việc lựa chọn những đặc trưng chung hay những sự dị biệt tương đồng phải hướng theo mức độ phổ biến của những đặc trưng và những sự dị biệt này trong tất cả các yếu tố chiết đoạn tính của mỗi ngôn ngữ đang xét. Nếu sự dị biệt hữu thanh - vô thanh hay căng - lơi thấy có trong nhiều chiết đoạn hơn là sự dị biệt bật hơi - không bật hơi [17], thường thường ta sẽ có một hệ thống âm vị thuận tiện hơn bằng cách lấy sự dị biệt trên kia làm cơ sở cho việc tập hợp. Cũng giống như vậy, nếu sự dị biệt giữa ba khu vực tiếp xúc giữa lưỡi và ngạc có mặt trong một loại hình chiết đoạn lớn hay vẫn chưa được phân biệt, việc tập hợp các chiết đoạn trên cơ sở khác nhau này sẽ giúp ta xác lập một hệ thống âm vị được định nghĩa một cách đơn giản hơn, vì một nhận định duy nhất về sự dị biệt giữa các thành viên chiết đoạn sẽ có thể ứng dụng cho nhiều âm vị.

Thay cho những nhận định riêng rẽ về thành phần chiết đoạn của mỗi âm vị, ta sẽ đưa ra một nhận định duy nhất về thành phần của nhiều âm vị. Ta có thể nói: ba âm vị tắc vô thanh của tiếng Anh có những thành viên bật hơi (nhưng về những phương diện khác thì tương đương) sau #, và những thành viên không bật hơi sau /s/.

Sự dị biệt giữa các thành viên của một âm vị, mà ta còn muốn tìm thấy trong những tập hợp âm vị tính khác nữa, nói chung là một sự dị biệt tương đối trong đặc trưng ngữ ngôn được biểu hiện. Chẳng hạn [t] và [t^h] được gộp vào một âm vị /t/, không làm gì có một mức độ bật hơi tuyệt đối đánh dấu thành viên xuất hiện sau # của /t/; nhưng thành viên này sẽ tương đối có tính chất bật hơi rõ hơn so với thành viên xuất hiện sau /s/.

Cho nên nói chung, những cơ sở tập hợp các chiết đoạn làm thành âm vị chỉ có thể xác định trong mối quan hệ với toàn bộ thành phần yếu tố chiết đoạn tính. Ta có thể thấy rõ những

---

[17] *Hoặc nếu nó có mặt trong cả một loại hình yếu tố chiết đoạn tính bao gồm tất cả các chiết đoạn không dính dến những sự dị biệt khác đã được xét từ trước đến nay. Chẳng hạn, sự dị biệt giữa vô thanh và hữu thanh hay giữa căng và lơi cũng có thể tìm thấy [x]-[s], [v]-[f], v.v.*

cách tập hợp nào sẽ cho ta những âm vị được định nghĩa một cách đơn giản nhất bằng cách kiểm tra sự phân biệt mà ta định chọn cho một số chiết đoạn nào đấy, xem nó có hiện diện trong các chiết đoạn khác không [18].

7.4.3. Sự cân đối về chu cảnh

Vì các âm vị cần được định nghĩa không những như là gồm có những chiết đoạn nhất định, mà còn như là gồm có những chiết đoạn nhất định trong đó mỗi chiết đoạn xuất hiện trong một chu cảnh nhất định [19], cho nên điều nên làm là tập hợp các chiết đoạn thế nào cho có nhiều âm vị, nhất là những âm vị có những chỗ tương đồng về tính cân đối ngữ âm học hoặc có thể tập hợp lại với nhau về một phương diện nào khác, có được những chu cảnh tổng quát đại để giống nhau [20]. Dù các thành viên chiết đoạn của một âm vị không có được nhiều chu cảnh đồng nhất với những chu cảnh của các chiết đoạn của một âm vị khác, thì tổng số chu cảnh của tất cả các chiết đoạn của âm vị thứ nhất cũng có thể bằng tổng số chu cảnh của âm vị thứ hai. Chẳng hạn nếu ta tránh những sự khu biệt tế nhị hơn, ta có thể ghi được những chiết đoạn sau đây trong tiếng Anh [21]: [t^h] trong chu cảnh /# –/ (tức sau một quãng im lặng); [t] trong /s –, – C/, và nhiều khi trong /– #l; [t'] (có tiếng bật hơi nhẹ) trong /C'–V/ (C' ghi phụ âm trừ /s/), trong /V–'V/ và nhiều khi trong /–#/; [r^1] trong /'V–V/. Ta cũng thấy có [p^h] trong /# –/; [p] trong /s –, –C, – #l/; [p'] trong /C'–V, –#, V–V/. Nếu ta kết hợp tất cả các thứ [t]

---

[18] *Những nhận xét ở 7.4.2. tương ứng với những công trình nghiên cứu trình bày nhiều cách khác nhau của N. Trubetzkoy, R. Jakobson và đông đảo các nhà ngôn ngữ học có tham gia công việc của Cercle Linguistique de Prague. Cf. N. Trubetzkoy,* Grundzüge der Phonologie *(Travaux du Cercle Linguistique de Prague 7, 1939) có lược trình trong* LANGUAGE *17. 345-349 (1941); những bài về âm vị học trong những tập khác qua Travaux CLP. Cf. chương 10, chú thích 48 dưới đây.*

[19] *Khi ta nói âm vị /p/, vốn bao gồm [p^h] và [p], xuất hiện sau /s/ cũng như những vị trí khác, ta ngụ ý rằng chỉ có một thành viên nhất định của /p/, cụ thể là [p], xuất hiện ở vị trí [s-].*

[20] *Đại để chứ không hẳn là hoàn toàn, vì nếu lấy những chu cảnh dài đến một mức nào đấy, thì sẽ thấy rằng mỗi âm vị chỉ xuất hiện trong một số chu cảnh chứ không xuất hiện trong những chu cảnh khác (cách phân tích ở 12.1 là dựa trên cơ sở này); những âm vị khác nhau sẽ có lúc không xuất hiện trong những chu cảnh khác nhau một cách võ đoán trong số các chu cảnh dài này. Chúng tôi nói 'võ đoán' vì đối với mục đích hiện đang theo đuổi, những sự dị biệt giữa các chu cảnh dài này không quan yếu: ở 12.1 những sự dị biệt này sẽ được chú ý đến.*

(bao gồm cả [r^{l}]) thành /t/ và tất cả các thứ [p] thành /p/, ta sẽ thấy rằng cách phân bố của /t/ đồng nhất với cách phân bố của /p/: mỗi âm vị đều xuất hiện ở /#–, –#, C–V, –C, V–V/. Kết quả này vẫn có được dù cho những tha âm thành viên của hai âm vị này không đồng nhất về cách phân bố, vì các chu cảnh của [t'] và [r^{l}] hợp lại đồng nhất với các chu cảnh của [p'] xét riêng [22].

Nói một cách khái quát hơn: nếu chiết đoạn *a* xuất hiện trong chu cảnh *X*–, còn *b* xuất hiện trong *Y*– và *Z*–; và nếu chiết đoạn *e* xuất hiện trong *X*– và *Y*– trong khi *f* xuất hiện trong *Z*–, thì ta tập hợp *a* và *b* vào một âm vị, */A/* chẳng hạn, và tập hợp *e* và *f* vào một âm vị khác, *E* chẳng hạn. Kết quả là */A/* và */E/* cùng có một cách phân bố như nhau: mỗi âm vị đều xuất hiện (đều có một thành viên nào đó đại diện cho mình) trong *X*–, *Y*–, *Z*–.

	X–	*Y*–	*Z*–
a	✓		
b		✓	✓
c	✓	✓	
d			✓

[a] + [b] = /A/; [e] + [f] = /E/

Một hệ luận của điều nói trên là cần tránh xác lập một âm vị giới hạn trong một chu cảnh duy nhất hay trong một loại chu cảnh duy nhất, trong khi không có âm vị nào khác bị giới hạn trong chu cảnh đó. Nếu ta chưa quyết định là nên coi [p^{h}, t^{h}, k^{h}] như những thành viên của /p, t, k/ hay như những thành viên của

---

[21] *Muốn có một nhận định chi tiết hơn về các thành viên của /t/, xem George L. Trager,* The phoneme 't': a study in theory and method. *American Speech 17. 144-148 (1942).*

[22] *Có một trường hợp phức tạp hơn nhiều, nhưng cũng có thể xử lí tương tự như vậy, xảy ra nếu ta so sánh các chu cảnh của các thành viên chiết đoạn của /d/ với các thành viên của /t/. Cần lưu ý rằng các chuẩn tắc này không thể quyết định hộ ta xem đoạn [t] xuất hiện trong /s-/ cần được gộp vào âm vị /t/ hay âm vị /d/. Vì [t] là chiết đoạn duy nhất xuất hiện trong /s-/ mà có thể gộp vào bất cứ âm vị nào trong hai âm vị này, cho nên dù ta có gộp nó vào âm vị nào thì âm vị kia cũng thiếu mất một thành viên ở vị trí /s-/: nếu* stay *được phân tích là /stey/, sẽ không có tổ hợp chiết đoạn nào có thể phân tích là /sdey/.*

tổ hợp /ph, th, kh/, ta nên lưu ý rằng /h/ không xuất hiện sau phụ âm nào khác (trừ sau một số chiết đoạn nhất định mà ta sẽ phân tích thành một phụ âm cộng với một tiếp điểm mở (open juncture); dù sao thì /h/ cũng không xuất hiện sau các phụ âm đầu khác). Ta sẽ tránh nói rằng /h/ không xuất hiện sau các /C/ trừ /p, t, k/, mà gộp đoạn [ʰ] vào /p, t, k/ (ở /#-/) và nói rằng /h/ không xuất hiện sau /C/. Nói rằng /h/ không bao giờ xuất hiện trong /C-/ (trừ trường hợp /C-/, trong đó /-/ biểu trưng cho tiếp điểm mở) thì /h/ vẫn chịu một sự hạn chế đơn độc về cách phân bố, nhưng ít nhất loại âm vị /C/ ở nơi khác cũng tỏ ra là có hạn chế các chu cảnh âm vị học trong tiếng Anh: chẳng hạn /h/ không bao giờ xuất hiện trước /C/ (kể cả /p, t, k/). Tuy nhiên, nói trong /h/ chỉ không xuất hiện sau /C"/ mà thôi (/C"/ biểu trưng cho tất cả các phụ âm trừ /p, t, k/) thì chướng hơn, vì trong tiếng Anh không thấy có một chu cảnh nào khác bị hạn chế bởi "tất cả các phụ âm trừ /p, t, k/". Cho nên ta sẽ chọn gộp [pʰ] vào /p/, v.v.

Chuẩn tắc này có thể sử dụng trong những trường hợp phức tạp, lệ như những trường hợp có sự chồng chéo. Chẳng hạn trong một số phương ngữ phụ âm vỗ lợi của *writer* đồng nhất với phụ âm của *rider*. Tuy nhiên, phẩm chất của nguyên âm đi trước có khác, thành thử nếu biểu trưng bằng chiết đoạn, ta có [rǎyrə˞] và [rayrˈə˞]. Khi đứng trước tất cả các chiết đoạn không phải là [rˈ], [ǎy] và [ay] bổ sung cho nhau: [ǎy] đứng trước các phụ âm vô thanh, [y] đứng trước các chiết đoạn hữu thanh, như trong [fǎyt] *fight*, [pǎynt] *pint*, [maynd] *mind*. Ở đây ta có hai trường hợp phi quy luật tính về cách phân bố. Thứ nhất là [æy] chỉ xuất hiện trước các âm vô thanh kể cả [rˈ], trong khi [ay] chỉ xuất hiện trước các âm hữu thanh và trước [rˈ] [23]. Trong tiếng Anh không nơi nào khác thấy có những âm vị có một cách phân bố như vậy, mà cách miêu tả cũng chẳng trang nhã (elegant) khi có hai âm vị bổ sung cho nhau trong đại bộ phận cách phân bố như vậy. Thứ hai là nếu ta gộp [rˈ] vào /t/, thì /t/ sẽ có được một cách phân bố phổ biến, nhưng /d/ sẽ không xuất hiện trong /ˈV-V/. Cách giải quyết còn lại của ta, theo chuẩn tắc trên đây, là âm vị

[23] *Ta có thể tránh tình trạng chồng chéo bằng cách đặt [ǎy] trong* fight *và [ay] trong* mind *vào hai âm vị khác nhau. Hoặc ta có thể có /ay/ (gồm hai thành viên khác nhau là [ay] và [ǎy]) xuất hiện ở khắp nơi, với thành viên [ay] trước [rˈ]. Như vậy ta sẽ phải xác lập một âm vị mới [ǎy] chỉ xuất hiện trước /rˈ/, nơi mà một mình nó đối lập với /ay/. Trong trường hợp sau này ta sẽ viết /fayt/* fight, */maynd/* mind, */rayrˈər/* rider, *nhưng /rǎyrˈrər* writer.

hoá toàn bộ tổ hợp [æ̯yr¹] thành /ayt/ và [ayr¹] thành /ayd/: /raytər/ *writer*, /raytər/ *rider* [24]. Như vậy chiết đoạn [r¹] là một thành viên của /t/ khi nó xuất hiện sau [æ̆y] và của /d/ khi ở sau [ay], [æ̆y] là thành viên của /ay/ xuất hiện trước các âm vị vô thanh. Cách phân bố của /ay/ bây giờ hoàn toàn giống cách phân bố của /oy/ v.v. và cách phân bố của /t, d/ giống cách phân bố của /p, b/, v.v.[25].

Những quyết định liên quan đến tầng nhóm âm vị có thể được thực hiện tốt nhất bằng cách sử dụng chuẩn tắc này. Chẳng hạn như vấn đề âm vị hoá các nguyên âm dài như thế nào - coi nó như những tổ hợp gồm những nguyên âm giống nhau như nguyên âm /ee/, hay như một nguyên âm cộng với một âm vị trường độ (length phoneme) /e'/, hay như một nguyên âm cộng với một âm vị nào khác /ey, e²/. Trong tất cả các trường hợp này vấn đề là ở chỗ ta cần quy cái mora thứ hai của các nguyên âm dài vào âm vị nào hay những âm vị nào [26].

Trong mọi trường hợp tập hợp các chiết đoạn trên cơ sở tính cân đối về - chu cảnh, cũng như khi tập hợp các chiết đoạn theo sự cân đối về ngữ âm, quyết định cuối cùng tuỳ ở cách thức việc tập hợp đang bàn có liên quan đến toàn hệ thống âm vị. Quy một chiết đoạn, trong một chu cảnh nào đó cho một âm vị nhất định không phải chỉ có liên quan đến thành phần chiết đoạn và phạm vi chu cảnh của âm vị đó, và đến sự tương đồng về những phương diện ấy giữa âm vị đang xét, mà còn loại trừ khả năng các âm vị khác có được chiết đoạn ấy trong chu cảnh ấy [27].

---

[24] *Cũng như ở chương 8 và 9, phương pháp dùng trong cách giải quyết này là quy một tổ hợp chiết đoạn thành một tổ hợp âm vị, chứ không phải quy một chiết đoạn đơn nhất thành một âm vị đơn nhất.*

[25] *Nếu các nguyên âm khác khi so sánh, không thể phân biệt được ở vị trí trước [r¹], nghĩa là nếu* latter, ladder *là hai từ đồng âm, ta sẽ phải nói rằng /d/ quả không xuất hiện trong /'V-V/ khi V thứ nhất là một trong những âm vị khác này, ở đây là* a. *Dù có thế nữa, thì cách đơn giản hóa sự phân bố của [ay]-[æ̆y] thành một âm vị vẫn còn lại.*

[26] *Một điều suy xét có phần tương tự có thể được bổ sung vào những lí do để quy [pʰ] vào /p/. Nếu ta âm vị hoá [pʰ] là [ph]. v.v. ta sẽ có /# ph/ mà không có /# pV/, v.v... trong khi đối với phụ âm tắc hữu thanh, ta có /# bV/ mà không có /# bh/, v.v. Điều đó sẽ làm cho cách phân bố của /p, t, k/ khác hẳn của /b,d, g/; còn nếu ta quy [ph] vào /p/. v.v., cách phân bố của /p,t, k/ sẽ đồng nhất với của /b, d, g/, trừ trường hợp âm vị này không xuất hiện trong /s - /.*

[27] *Trong một số ngôn ngữ ta sẽ thấy có một số chiết đoạn khác với các chiết đoạn khác (tuy có thể giống nhau) về các loại chu cảnh hạn chế trong đó nó xuất hiện.*

7.5. KẾT QUẢ: NHỮNG LOẠI HÌNH CHIẾT ĐOẠN BỔ SUNG

Các yếu tố của phát ngôn của ta bây giờ đã là những âm vị, mỗi âm vị là một loại hình gồm những chiết-đoạn-trong-từng-bối-cảnh bổ sung cho nhau. Từ đây về sau ta sẽ viết các phát ngôn của ta bằng những âm vị, sau khi liệt kê các thành viên chiết đoạn của mỗi âm vị, và sau đó bỏ qua những sự dị biệt giữa các thành viên.

Sự xuất hiện của một âm vị biểu trưng cho sự xuất hiện của một thành viên nào đó của loại hình chiết đoạn mà nó biểu trưng, mỗi thành viên như vậy đều được xác định về chu cảnh. Mỗi khi âm vị xuất hiện, bao giờ ta cũng có thể căn cứ vào chu cảnh mà nói rõ thành viên chiết đoạn nào của âm vị xuất hiện ở vị trí đó (nghĩa là bao giờ ta cũng có thể phát âm được văn tự âm vị tính). Ngược trở lại, một khi ta đã tránh tình trạng chồng chéo toàn bộ (ct. 14 trên kia), mỗi khi được cho biết một chiết đoạn trong một chu cảnh bao giờ ta cũng có thể nói rõ nó thuộc âm vị nào (nghĩa là bao giờ ta cũng có thể viết những điều nghe được bằng văn tự âm vị học). Cho nên văn tự âm vị học là một cách biểu trưng có tính chất một-đối-một với những gì đã được xác lập ở chương 4 (và 6) như có giá trị quan yếu đối với ngôn ngữ học miêu tả (nghĩa là có tính chất tương phản, không thay thế cho nhau được) trong lời nói. Các âm vị thuận tiện cho các mục đích của ta hơn các yếu tố chiết đoạn trước kia, vì nó ít hơn, và mỗi âm vị lại có một cách phân bố rộng hơn. Bây giờ các yếu tố của ta không còn nhất thiết phải biểu trưng những chiết đoạn có thể thay thế cho nhau nữa; chỉ có những chiết đoạn trong mỗi một chu cảnh nhất định mới có thể thay thế cho nhau (biến thể tự do) [28].

---

[28] *Rõ ràng là trong khi phương pháp ở 7.3 có tính chất căn bản cho những cái được gọi là âm vị thì những chuẩn tắc ở 7.4 không phải là những quy tắc cơ bản của việc âm vị hoá, mà cũng không xác định rõ âm vị là cái gì. Trước đây, khi các thủ thuật âm vị học chưa được tiến hành một cách thường xuyên và minh xác như bây giờ, người ta còn thảo luận xem phải làm gì để đạt đến các 'âm vị' và để phát hiện ra các 'âm vị' của một ngôn ngữ. Ngày nay ta có thể nói rằng bất cứ việc tập hợp các chiết đoạn bổ sung nào cũng đều có thể gọi là có tính chất âm vị. Vì những vấn đề âm vị trong nhiều ngôn ngữ đã được nghiên cứu, và những khả năng phân tích, theo nhiều cách khác nhau đã được phát hiện, cho nên đã có thể thấy rõ rằng những yếu tố cuối cùng của âm vị học của một ngôn ngữ mà tất cả các nhà ngôn ngữ học*

Phụ lục cho 7.2.1:

DỰNG BẢNG CÁC CHU CẢNH CỦA MỘT CHIẾT ĐOẠN

Công việc của ta sẽ được đơn giản hơn nếu ta ghi các chu cảnh của mỗi chiết đoạn sao cho có thể kiểm tra trực tiếp được. Đối với mỗi chiết đoạn, chẳng hạn [e] hay [r^{l}] (âm vỗ lợi), ta có thể dựng một bảng kiểu như sau:

	e				r^{l}		
# ‘m		s #	*mess*	‘e		i	*setting*
# ‘		kstrɔ #	*extra*	‘ow		i	*boating*
uw‘		t	*duet*	‘a		l̥#	*bottle*
#,t		lɔ	*telegraphic*				

Ở cả hai bên chiết đoạn đang xét ta đặt những chiết đoạn xung quanh nó, thử kéo dài, chẳng hạn, cho đến nguyên âm thứ nhất ở phía trước và phía sau, hoặc cho đến cuối phát ngôn. Để cho tiện, ta bắt đầu bằng những phát ngôn ngắn, nhưng chọn nhiều kiểu khác nhau, để có thể thấy rõ có phải chiết đoạn đang xét bị hạn chế trong một số kiểu phát ngôn nhất định về một phương diện nào hay không. Ta gộp vào chu cảnh bất cứ điệu hình nào có vẻ như có mặt một cách đều đặn trong tất cả hay một số kiểu chu cảnh của chiết đoạn, và bất cứ đặc trưng nào như là trọng âm mạnh đi trước và trọng âm yếu đi sau trong trường hợp [r^{l}]. Khi nào tài liệu của ta có vẻ không xác định lắm, nghĩa là không cho thấy rằng một số đặc trưng nhất định nào đó bao giờ cũng có mặt trong chu cảnh, loại trừ một số đặc trưng khác, ta có thể mở rộng chu cảnh được ghi trên bảng để gộp thêm một quãng dài hơn nữa của mỗi phát ngôn.

---

nghiên cứu ngôn ngữ đó có thể đồng lòng chấp nhận được, là những chiết đoạn (biến thể vị trí hay tha âm) khu biệt (tương phản) chứ không phải các âm vị. Các âm vị là kết quả của một cách phân loại các yếu tố chiết đoạn bổ sung; và việc phân loại này có thể thực hiện nhiều cách. Đối với một ngôn ngữ nhất định, một cách sắp xếp âm vị học này có thể thuận tiện hơn, tuỳ theo một chuẩn tắc nào đó hơn là những cách sắp xếp khác. Ngôn ngữ học không yêu cầu phải trình bày một cách sắp xếp nhất định nào đó, mà chỉ yêu cầu cho thấy rõ những chuẩn tắc đã quy định cách sắp xếp đã được chọn.

Phụ lục cho 7.2.2:

DỰNG BẢNG CHU CẢNH CHO CÁC CHIẾT ĐOẠN

Một phương pháp phiền hà hơn, nhưng nhiều khi rất bổ ích, để thấy rõ có thể hình thành những bộ chiết đoạn bổ sung nào, là xếp các chiết đoạn lên một cái bảng để ta có thể nhìn qua mà nói được những chiết đoạn nào bổ sung cho nhau. Ta xếp các chiết đoạn lên một trục và các chu cảnh trên trục kia, rồi đánh dấu những chu cảnh xuất hiện của từng chiết đoạn [29].

Bảng có thể dễ trở nên khó dùng vì những chu cảnh của một chiết đoạn này nhiều khi vắt chéo qua những chu cảnh của một chiết đoạn khác. Chẳng hạn, vì [r^1] chỉ xuất hiện sau [V'] và trước [V có trọng âm yếu], [l], [m] hay [r] trong [K] xuất hiện sau các nguyên âm sau, cho nên ta sẽ phải kê các chu cảnh trình bày trên bảng thứ hai [30].

	Chu cảnh											
Chiết đoạn	#–r̥	#–r	#–l	e i –C	æ–C	a o–C u	s– e i	s–æ	s–a o u	...	t̥ –	C^3–
t̥	✓											
t		✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓			
K						✓			✓			
k		✓	✓		✓			✓				
K				✓			✓					
G						✓						
g		✓	✓		✓							
G				✓								
r				✓	✓	✓					✓	✓
r̥											✓	

[29] *Cũng như trong trường hợp k, G chỉ âm g sau, G chỉ âm g trước. C chỉ bất cứ chiết đoạn phụ âm nào và C^3 chỉ một số phụ âm trong đó không có l̥, hay r hay r̥. Để cho được rõ, bảng này bỏ qua một số sự khu biệt, ngay cả trong cái số ít ỏi những chu cảnh được liệt kê.*

[30] *Nghĩa là ta phải quy những chu cảnh tổng quát của mỗi chiết đoạn vào mẫu số chung lớn nhất của nó. C' chỉ l̥, m, r. C" chỉ những chiết đoạn phụ âm không phải là C' hay r.*

	'e -V i	'e -C' i	'e -C" i	V -'e i	V -'æ	'a V -o u	'e -'C' i	'e -'C" i	'a o -V u
r1	✓	✓							✓
K	✓	✓	✓	✓			✓	✓	
K						✓			✓
k					✓				

Để tránh tình trạng rối rắm do số chu cảnh quá nhiều [31] gây nên, ta có thể phải gạt một số chiết đoạn ra ngoài bảng, kê nó vào một danh sách phụ, nhưng luôn nhớ đến nó mỗi khi dùng đến bảng.

Một khi bảng đã được hoàn thành, chỉ nhìn lướt qua ta cũng có thể nói được có những chiết đoạn nào xuất hiện trong mỗi chu cảnh. Đối với một chiết đoạn bất kì, ta có thể nói ngay có những chiết đoạn nào bổ sung cho nó. Chẳng hạn trên bảng thứ nhất, [ṭ] bổ sung cho [t], nhưng [K], [k] và [K] đều tương phản (khu biệt) với [t] [32].

Phụ lục cho 7.3:

KHU BIỆT NGỮ ÂM HỌC VÀ KHU BIỆT ÂM VỊ HỌC

Cần lưu ý rằng không cứ có nhiều hay ít sự khu biệt đã được xác định lúc đầu giữa những âm thanh không cùng xuất hiện trong một chu cảnh. Có thể lúc đó ta đã thấy có sự khu biệt ngữ âm học (về trường độ chẳng hạn) giữa các đoạn [ow] trong *bow, bowl, bone, bode, both, boat, boatman, sailboat,* v.v. Song ở 7.3 tất cả các âm [ow] này đã được tập hợp vào một âm vị, vì nó phân bố bổ sung cho nhau. Ta cũng sẽ có được kết quả âm vị học ấy nếu ta chỉ nhận ra có một âm [ow:] dài đồng nhất

---

[31] *Số chu cảnh được phân biệt trong bảng thứ hai này lại còn nhiều hơn nữa nếu ta muốn nhận định rằng [K] khi đứng sau [e] có hơi khác [K] đứng sau [i]. v.v.*

[32] *Ta nói rằng bất kì hai chiết đoạn khu biệt (không tương đương) nào có ít nhất là một chu cảnh chung nghĩa là không bổ sung cho nhau trong suốt tất cả các chu cảnh, đều là những chiết đoạn tương phản với nhau. Nói cho chính xác hơn, bất cứ hai chiết đoạn khu biệt nào cùng xuất hiện trong một chu cảnh (trong cùng một cột) đều tương phản với nhau trong chu cảnh đó. Nó không tương phản nhau trong một chu cảnh khác nếu trong chu cảnh này chỉ có một trong hai chiết đoạn (hay không có chiết đoạn nào trong hai chiết đoạn đó) xuất hiện.*

về ngữ âm học trong *bow*, một âm [ow'] trung bình trong *bowl, bone, bode,* và một âm [ow] ngắn trong *both, boat, boatmen, sailboat* - hoặc nếu ta không nhận thấy có sự dị biệt nào giữa tất cả các âm [ow] này.

Điều quan trọng là ở chỗ ta nhận thấy tất cả những sự khu biệt ngữ âm học đều đặn xuất hiện trong từng chu cảnh, lộ như ba trường độ hay ba cách chuyển tiếp của [ay] trong *minus, slyness, sly Nestorian* [33]. Ví thử ta đã bỏ qua không nhận thấy sự dị biệt giữa [N] (= /nd/) của *binding* và [n] của *tanner*, vì hai âm này không khu biệt (tương phản) với nhau trong các chu cảnh cụ thể đó; và giả sử ta đã viết cả hai âm là [n], nghĩ rằng nó có thể thay thế cho nhau (cũng như âm [ow] của *bowl* và của *bode* có thể thay thế cho nhau mà không gây thành một kiểu phát âm có thể nghe rõ là lệch lạc và không làm thành một phát ngôn khác). Nếu thế, đến một điểm nào đó ta sẽ gặp một chu cảnh trong đó [N] và [n] khu biệt âm vị học với nhau; hai phát ngôn trọn vẹn trong đó hai chiết đoạn cùng có một chu cảnh đồng nhất *(We're banding it. We're banning it).* Nếu những đôi như thế không xuất hiện, nghĩa là nếu tất cả những phát ngôn nào khác nhau ở [N/n] đồng thời cũng đều khác nhau ở một chiết đoạn nào khác nữa, ta có thể không nhận thấy sự khu biệt [N/n], nhưng điều đó, do định nghĩa, không hề phương hại đến khả năng nhận diện các phát ngôn của ta [34]. Cần lưu ý rằng phương pháp của nó ta không lệ thuộc vào các đôi (4.2.3) để xác lập những sự khu biệt âm vị tính. Các âm vị được cấu tạo từ những sự dị biệt đều đặn được nhận thấy trong mỗi chu cảnh. Những phát ngôn sóng đôi hay những bộ phận sóng đôi của những phát

[33] *Cf. Chương 8, ct. 17.*

[34] *Sở dĩ như vậy là vì trong khi ta ghi những sự phân biệt ban đầu bằng cách tìm những bộ phận đồng nhất, ta chỉ giữ lại những sự phân biệt nào có tác dụng khu biệt những phát ngôn khác nhau. Những cuộc kiểm nghiệm của ta chỉ yêu cầu là những phát ngôn khác nhau, tức những tổ hợp khác nhau, phải được khu biệt một nơi nào đó bởi những yếu tố mà ta xác lập (thủ pháp 4.3). Sự tình cũng không có gì thay đổi khi các phát ngôn này khác nhau ở hai phương diện (hay hai chỗ) chẳng hạn, nếu trong hai sự dị biệt đó không có sự dị biệt nào xuất hiện đều đặn ở nơi khác với tư cách là sự dị biệt duy nhất giữa hai phát ngôn, vì nếu thế ta có thể có hai sự dị biệt đó như là một sự dị biệt duy nhất (bao trùm lên hai trường độ đơn vị) hoặc có thể bỏ qua một trong hai sự dị biệt, hoặc ghi lấy cả hai.*

ngôn chỉ cần thiết để làm lộ rõ những sự không tương đương về ngôn ngữ học mà ta đã trót bỏ qua [35].

Phụ lục cho 7.4:

CHUẨN TẮC TÍNH ĐỒNG NHẤT HÌNH VỊ HỌC

Ở chương 7 không thể giả định là ta đã biết một chút gì về các hình vị của ngôn ngữ đang xét, vì sau này các hình vị mới được xác định căn cứ trên các âm vị. Nhiều khi, nếu ta phải chọn một trong hai chiết đoạn để gộp vào một âm vị, việc chọn chiết đoạn này có thể làm cho việc phân tích kết cấu âm vị của các hình vị đơn giản hơn nhiều so với trường hợp ta chọn chiết đoạn kia. Chẳng hạn [t] và [p] đều bổ sung cho [t^h]; vậy ta sẽ lấy chiết đoạn nào để gộp vào một âm vị với [t^h]? Nếu ta tập hợp [t^h] với [p] vào một âm vị /T/, và [p^h] với [t] vào một âm vị khác là /P/, ta sẽ có /Teyk/ cho *take*, nhưng lại có /misPeyk/ cho *mistake*, /Pɔzes/ cho *possess*, /disTɔzes/ cho *dispossess*. Như vậy sẽ có nghĩa là về sau, khi ta xác lập các hình vị, ta sẽ có hai hình thái /Teyk/ và /Peyk/ của cùng một hình vị, hình thái thứ hai xuất hiện sau /s/. Có thể thấy rõ rằng tốt hơn là nên tập hợp hai chiết đoạn [t^h] và [t] vào một âm vị /t/, sao cho chỉ có một hình vị /teyk/ duy nhất có một hình thái duy nhất dù xuất hiện sau # hay /s/; như vậy ta sẽ có thể miêu tả hình vị *take* một cách đơn giản hơn.

Ta có thể khái quát hoá những điều nói trên như sau: giả sử ta có hai phát ngôn *YA* và *XB* (*I take* và *It's a mistake),* và ta muốn thử coi *A* [t^heyk] và *B* [teyk] như hai lần xuất hiện của một hình vị *'A' (take).* Nếu sự dị biệt duy nhất giữa *A* và *B* là ở chỗ *A* chứa đựng chiết đoạn *a* [t^h] ở nơi mà *B* chứa đựng chiết đoạn *b* [t], ta chỉ có việc tập hợp *a* và *b* vào một âm vị /a/ [36]. Kết quả là

---

[35] *Còn có những lí do khác (như tính cân đối ngữ âm học hay phân bố tính của các đơn vị) có thể khiến ta hoài nghi công việc ta đã tiến hành trước đây và đi tìm những sự khu biệt mà ta có thể bỏ qua; nhưng chỉ có các đòi là có thể thật sự bắt buộc ta phải làm như vậy. Chẳng hạn nếu trong tiếng A Rập Marốc ta thấy mỗi âm vị răng đều có một âm vị cường điệu tương ứng với nó, duy chỉ có /d/ là không, ta có thể kiểm tra trở lại tất cả các phát ngôn có /d/ đã ghi được để xem thử có chiết đoạn /d/ nào là âm vị cường điệu, tương phản âm vị học với âm vị /d/ không cường điệu hay không.*

[36] *Dĩ nhiên, chỉ với điều kiện* a *và* b *bổ sung cho nhau trong khắp các chu cảnh. Nếu không, ta phải thừa nhận* A *và* B *là những phát ngôn khu biệt nhau cho đến khi nào ta tập hợp các biến thể hình vị lại với nhau (chương 13). Chẳng hạn trong* knifing *và* knives *ta cũng muốn coi* knife *và* knive- *như một hình vị, nhưng ta không thể làm như vậy được vì hai chiết đoạn [f] và [v] có tương phản ở chỗ khác, lệ như trong* fat, vat.

B và *A* cùng có một hình thái âm vị như nhau (cả hai đều chứa đựng /a/), thành thử bây giờ hình vị *'A'* chỉ còn có một hình thái duy nhất chứ không phải là hai hình thái nữa [37].

Vì một mục đích trọng yếu trong việc xác định các âm vị là nhằm xác lập các hình vị sau này, cho nên một cách phân tích âm vị làm cho việc xác lập các hình vị được đơn giản hơn là một cách phân tích thuận lợi. Song vì ta chưa xác lập được các hình vị, mà chỉ có thể phỏng đoán về các hình vị thôi, cho nên mọi cách phân tích nhằm thỏa mãn chuẩn tắc này đều chỉ có thể có tính chất thí nghiệm ở giai đoạn này. Về sau, khi ta xác lập các hình vị, ta có thể thấy rằng trong những hình vị có hai hình thái âm vị có một số có thể quy lại thành một hình thái âm vị bằng cách xếp lại các chiết đoạn của nó vào một âm vị khác. Chẳng hạn nếu ta đã xếp đoạn [t] xuất hiện trong /s- –/ vào /d/, ta sẽ có /disdeyst/ cho *distaste* và /teyst/ cho *taste* [38]. Ta có thể làm cho cả hai lần xuất hiện của hình vị *taste* này có được một hình thái âm vị duy nhất bằng cách xếp lại đoạn [t] của /s -/ vào /t/. Sau khi đã làm như vậy, ta phải quay trở lại và thay đổi kết cấu âm vị của tất cả các hình vị có chứa đựng chiết đoạn [t], trước kia ta đã viết *stay* là /sday/, nhưng bây giờ ta phải đổi lại thành /stey/.

Chuẩn tắc đồng nhất tính hình vị học không phải là một chuẩn tắc tất yếu đối với việc thi hành những thủ pháp âm vị học ở chương 7. Tự hạn chế trong những tài liệu mà những thủ pháp trước đây đã cung cấp cho ta, ta vẫn có thể tập hợp các chiết đoạn thành âm vị ở giai đoạn hiện tại của công trình phân tích. Trong đa số các trường hợp, những điều suy xét về hình vị về sau sẽ tỏ ra là cũng đưa đến một cách âm vị hoá đồng nhất với cách âm vị hoá rút ra từ những điều suy xét thuần tuý âm vị học ở chương 7 (cf. Trường hợp tiếng Swahili ở phần Phụ lục cho 7.9). Trong một số trường hợp ta có thể xác lập nhiều âm vị hơn nếu ta dùng những điều biết được về các hình vị của ngôn ngữ

---

[37] *Điều cốt yếu là A và B phải xuất hiện trong những chu cảnh khác nhau* (Y- *và* X-). *Vì nếu không,* a *và* b *không thể bổ sung cho nhau trong hai phát ngôn đó:* a *xuất hiện sau* Y *nhưng không xuất hiện sau* X, b *xuất hiện sau* X *nhưng không xuất hiện sau* Y. *Do đó khi ta thể hình vị* 'A' *được viết với âm vị* /a/ *ta biết rõ âm vị này biểu thị cho chiết đoạn nào, tùy ở chỗ chu cảnh của* 'A' *là* Y *hay* X.

[38] *Dẫn chứng này chỉ có giá trị đối với những phương ngữ nào của tiếng Anh mà trong đó* /s-d/ *không xuất hiện, chẳng hạn đối với những phương ngữ phát âm* disdain *là* /dis'deyn/, *v.v.*

đang xét để xác lập âm vị. Chẳng hạn ta có thể xác lập /p^h, t^h, k^h/ bên cạnh /p, t, k/ không buông (unreleased) và /p', t', k'/ có buông (released). Nhưng sự dị biệt giữa một hệ thống âm vị có căn cứ trên những hiểu biết về các hình vị và một hệ thống âm vị không có căn cứ đó chỉ là một sự dị biệt về mức độ thuận tiện[39] đối với hình thái học; với tư cách là những yếu tố miêu tả ngôn ngữ học và là những đối tượng để phân tích tiếp, hai hệ thống âm vị đều có giá trị ngang nhau.

Thao tác này đưa các tiếp tố (hay tiếp điểm - junctures) vào làm một nhân tố trong việc âm vị hóa, nhưng dĩ nhiên chỉ trong chừng mực điều đó có thể thực hiện được mà không cần biết gì về các hình vị.

[39] *Sự thuận tiện trước tiên là ở chỗ tránh được những sự xuất hiện của hai hình thái âm vị của cùng một hình vị.*

8. TIẾP TỐ

8. DẪN LUẬN

Thao tác này đưa các tiếp tố (hay tiếp điểm - junctures) vào làm một nhân tố trong việc âm vị hóa, nhưng dĩ nhiên chỉ trong chừng mực điều đó có thể thực hiện được mà không cần biết gì về các hình vị.

8.1. MỤC ĐÍCH: LOẠI TRỪ NHỮNG SỰ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI HỆ THỐNG ÂM VỊ

Ta giảm bớt số âm vị và đơn giản hoá các nhận định về những sự hạn chế đối với những chu cảnh trong đó các âm vị xuất hiện, bằng cách xét những sự hạn chế chu cảnh nào có tác dụng đối với một số lớn âm vị.

Trong bước đầu tiến tới xác lập các âm vị, như qua thủ pháp ở chương 7 ta đã có được, ta có thể thấy có nhiều âm vị xuất hiện trong những chu cảnh hạn chế một cách y hệt nhau. Chẳng hạn trên cơ sở của chương 7 ta phải thừa nhận ít nhất là hai hệ thống nguyên âm, khu biệt với nhau chủ yếu là về trường độ và về kiểu kết cấu buông (off-glide)[1]. Ta sẽ có /ay/ của *minus* và /Ay/ của *slyness*, /ey/ của *playful* và /Ey/ của *tray-full*, v.v.[2].

---

[1] *Điều này được trình bày chi tiết trong George L. Trager and Bernard Bloch, The* syllabic phonemes of English, *LANG, 17.225-9 (1941). Những chỉ tố tiếp điểm (juncture indicatiors) (tuy không mang tên này) thấy xuất hiện trong Edward Sapir and Morris Swadesh,* Nootka texts *237 (1939). Cf. thêm Z.S. Harris,* Linguistic structure of Hebrew, *Jour, Am. Or. Soc. 61.147 (1941). Một số đặc trưng của tiếp điểm đã được các nhà ngôn ngữ học thuộc nhóm Praha thảo luận dưới cái tên Grenzsignale: xem N. Trubetzkoy,* Grundzüge der Phonologie *241-61 (Travaux du Cercle Linguistique de Prague 7, 1939).*

[2] *Những sự dị biệt về trường độ giữa [ay] của* minus *và [ay] ngắn hơn - của* mica *chẳng hạn không có tính chất âm vị, vì chu cảnh vốn khác nhau. Trong những trường hợp đang bàn ở đây, chu cảnh đi sau nguyên âm không khác nhau, thành*

Những thành viên của hệ thống nguyên âm ngắn hơn hoặc ít chuỗi dài (drawled) hơn không xuất hiện ở cuối phát ngôn. Những sự hạn chế như vậy đối với sự xuất hiện một trong hai hệ thống âm vị dự trù sóng đôi nhau khiến ta tự hỏi xem liệu có thể tránh được sự hạn chế không và có thể làm cách nào gộp hai hệ thống lại thành một hay không.

8.2. THAO TÁC: XÁC ĐỊNH NHỮNG SỰ DỊ BIỆT GIỮA CÁC HỆ THỐNG ÂM VỊ

Hai hay nhiều hệ thống âm vị dự trù song hành, lệ như hai hệ thống /ay, - ey/ và /Ay, Ey/ không thể đem kết hợp lại thành một hệ thống vì nó đại diện cho những chiết đoạn khu biệt nhau trong những chu cảnh đồng nhất. Tuy nhiên, hai hệ thống đó vẫn có thể đem kết hợp lại được, nếu có một kĩ thuật cải biến chu cảnh của một trong hai hệ thống sao cho nó không còn đồng nhất với chu cảnh của hệ thống kia nữa: nếu mỗi đoạn /Ay/ và /Ey/ đều có một sự dị biệt về chu cảnh so với mỗi đoạn /ay/ và /ey/, thì /Ay/ sẽ bổ sung cho /ay/ và cả hai có thể được gộp vào một âm vị; đối với /Ey/ và /ey/ cũng vậy. Bất kì một sự cải biến nào như vậy đều phải được kiểm tra và phải có thể đảo ngược lại được; nếu không cách viết sau khi đã cải biến như vậy sẽ không còn là một cách biểu trưng một-đối-một của những đặc trưng có giá trị miêu tả quan yếu nữa [3].

Việc cải biến này được tiến hành bằng cách lấy những đặc trưng phân biệt hai hệ thống âm vị đã dự trù, và xác lập những đặc trưng đó thành các định nghĩa của một yếu tố âm vị tính mới gọi là tiếp tố (juncture). Tiếp tố này xuất hiện với hệ thống âm vị vốn có những đặc trưng mà bây giờ ta đã quy thành tiếp tố. Chẳng hạn nếu sự dị biệt về trường độ kết âm và phẩm chất nguyên âm tính giữa /Ay, Ey/ và /ay, ey/ bây giờ đã được biểu trưng bằng tiếp tố /-/, thì đoạn /Ay/ đã dự trù bây giờ được thay thế bằng đoạn /ay-/ mới được định nghĩa như là đoạn /ay/ dự trù cũ cộng với những sự dị biệt được biểu trưng bằng /-/. Nhưng vì

---

thử /ay/ và /Ay/ phải được coi như khu biệt nhau một cách âm vị học (chính chu cảnh đi sau nguyên âm tương liên với trường độ nguyên âm trong tất cả các trường hợp khác của tiếng Anh. Cũng có thể tìm thấy một số ít đôi trọn vẹn, trong đó toàn bộ chu cảnh là đồng nhất, nhưng cả hai trường độ nguyên âm đều thấy xuất hiện).

[3] Sự cải biến này sẽ có tính chất âm vị, vì chu cảnh của một âm vị là do những âm vị xung quanh âm vị đó cấu thành.

những sự dị biệt này chính là những sự dị biệt giữa /ay/ và /Ay/, cho nên đoạn /ay-/ mới tương đương với đoạn /Ay/ cũ.

Dùng tiếp tố có nhiều cái lợi. Thứ nhất là có thể thay hai hệ thống âm vị bằng một hệ thống cộng thêm tiếp tố được dùng mỗi khi hệ thống tương ứng xuất hiện. Thứ hai là có thể gộp vào tiếp tố không những các đặc trưng của một hệ thống nhất định song hành với hệ thống âm vị đã dự trù trước kia, mà cả những sự khu biệt âm vị tính giữa những hệ thống âm vị song hành khác xuất hiện ở những vị trí đặc biệt tương tự như vậy. Chẳng hạn tiếp tố /-/ của tiếng Anh có thể dùng không những để biểu hiện sự khu biệt âm vị tính giữa /Ay, Ey/ v.v. và /ay, ey/ v.v. mà còn để biểu hiện cả tính chất bật hơi của âm /t/ đầu trong *night-rate* khiến cho từ này khu biệt với *nitrate* [4]. Thứ ba là ngoài cái chức năng báo hiệu những sự khu biệt âm vị tính ra, các tiếp tố còn dùng để báo hiệu các biên giới ngôn ngữ nữa (lệ như chỗ ngừng khi có khi không). Sở dĩ có thể như thế là vì một trong những cơ hội chủ yếu để xác lập các tiếp tố, như ở phần dưới ta sẽ thấy, là khi một hệ thống âm vị này xuất hiện ở các biên giới ngữ ngôn trong khi hệ thống song hành với nó không xuất hiện ở những chỗ ấy.

8.2.1. Đối chiếu các hệ thống âm vị dự trù

Cách đơn giản nhất để tiến tới xác lập các tiếp tố là đi tìm, trong cách xác lập âm vị bước đầu ở chương 7, xem có một hệ thống âm vị nào không bao giờ xuất hiện ở cuối (hay ở đầu) phát ngôn hay không, trong khi một hệ thống song hành gồm những âm vị có phần khác về phẩm chất ngữ âm xuất hiện cả ở vị trí ấy, cả ở giữa phát ngôn[5]. Chẳng hạn trong hai hệ thống âm vị dự trù /p', t', k'/ và /p', t', k'/, âm /k'/ bật hơi nhẹ mà ta nghe thấy trong *market* không bao giờ xuất hiện ở vị trí cuối phát ngôn, trong khi âm /k'/ không buông hoặc buông-nhưng-không-bật hơi của *What a lark!* lại xuất hiện ở vị trí này. Sự kiện này chưa đủ để cho ta gộp hai âm vị dự trù đó vào một âm vị, vì nó tương phản với nhau trong các vị trí khác [6]: [aym'gowiŋ tu 'mark 'ətt̬udey] *(I'm going to market today.)* và [aym 'gowiŋ tu 'mark'ətt̬u'dey] *(I'm*

---

[4] *Cf. Trager and Bloch, op-cit. 225. Trong các âm vị dự trù ở chương 7 ta phải phân biệt hai hình thái này như / nay* Treyt/ night-rate *'tiền trọ một đêm và /* naytrey'I nitrate *'chất nitơ'. Bằng cách dùng tiếp tố, cho đến nay vẫn chưa được định nghĩa theo một cách thức nào có thể có ảnh hưởng đến /t/ hay /T/, ta viết /t-/ thay cho /T/, và như vậy ta có /nayt-reyt/ và /naytreyt/ resp.*

going to mark it today.) . Song vì hệ thống thứ nhất không xuất hiện trong chu cảnh /-#/ (cuối phát ngôn), ta có thể quyết định nói rằng /k'/ cộng với /#/ thay thế cho /k'/, /p'/ cộng với /#/ thay thế cho /p'/, v.v... Nghĩa là hai âm vị dự trù /k'/ và /k'/ bây giờ là hai thành viên của một âm vị /k /, [k'] là thành viên xuất hiện trước #. Để giải quyết việc có hai âm /k'/ và /k'/ cùng xuất hiện trong một chu cảnh đồng nhất ở giữa phát ngôn như trong các dẫn chứng trên, ta lại mở rộng # ra sao cho nó không chỉ là một dấu hiệu cuối phát ngôn mà còn là một âm vị 'zero' xuất hiện sau /k/ ở nơi nào âm vị này được thành viên [k'] của nó đại diện (dù là ở giữa hay ở cuối phát ngôn). Như vậy, *I'm going to mark it today* trở thành [aym'gowiŋ tu'mark#ɔttu'dey], và *lark* trở thành [lark#] trong khi *market* là [markɔt]. Bây giờ /k'/ không còn tương phản với /k'/ ở chỗ nào nữa, vì bao giờ cũng có /#/ sau /k'/ [7]. Hễ khi nào ta thấy /k#/, ta biết rằng nó biểu trưng cho yếu tố chiết đoạn [k'], và mỗi khi nghe thấy âm thanh được biểu trưng là [k'], ta viết nó ra bằng tổ hợp âm vị tính /k#/. Hơn nữa, nhiều khi ta sẽ thấy rằng những điểm mà ta đưa những tiếp tố như /#/ vào ở bên trong các phát ngôn cũng là những điểm có chỗ ngừng khi có khi không trong phát ngôn.

Cách xử lí trên cũng có thể ứng dụng cho những hệ thống âm vị dự trù không thấy xuất hiện ở những chỗ ngừng có thể nhận thấy khác, cũng như những chỗ ngắt ngữ âm học, và những chỗ kết thúc điệu hình trong lời nói, trong khi có những hệ thống song hành xuất hiện ở đây.

Nói chung, nếu ta có những yếu tố chiết đoạn tính (hay những âm vị dự trù) *a'*, *b'*, *c'* không xuất hiện ở sau chỗ kết phát ngôn, hay không xuất hiện một chỗ kết thúc điệu hình hay một chỗ ngừng nào đấy; và nếu ta có thể đối chiếu những yếu tố này với những yếu tố *a*, *b*, *c* song hành với nó và có xuất hiện ở những vị trí biên giới này (cũng như ở những vị trí khác nữa,

---

[6] *Nói chung song hành có nghĩa là hệ thống thứ hai có một số lượng âm vị ngang với hệ thống thứ nhất, và những sự dị biệt giữa các âm vị trong hệ thống thứ hai đồng nhất với sự dị biệt giữa các âm vị trong hệ thống thứ nhất.*

[7] *Trong một số kiểu phát âm ở Mĩ.*

[7] *Trong trường hợp này cách sắp xếp của ta có ích là vì về sau sẽ thấy rằng mỗi khi chiết đoạn [k'] xuất hiện thì đều có một biên giới hình thái học đi sau nó (biên giới này cũng xuất hiện ở cuối phát ngôn), thành thử /#/ trở thành một dấu hiệu của biên giới này. Cf. Phụ lục cho 8.2.*

trong đó *a', b', c'* tương phản với nó), thì ta có thể biểu trưng *a'* là /a-/, *b'* là /b-/, v.v., ở đây /-/ là một âm vị zero mới hay là một biên giới tổ hợp âm vị tính.

8.2.1.1. Những đặc trưng cấu tạo âm tiết. Trong nhiều trường hợp có những hệ thống song hành lớn gồm những âm vị dự trù, trong đó các thành viên âm vị tương ứng của mỗi hệ thống khác nhau ở những nét mà ta gọi là đặc trưng cấu tạo âm tiết. Chẳng hạn như những sự dị biệt giữa các yếu tố thứ hai của *analysis, a name* và *an aim,* hay giữa các yếu tố thứ hai của *attack, a tower* và *at our.* Ở đây, ta có thể không nói rằng có ba yếu tố /n/ hay ba yếu tố /t/ khác nhau về phương diện âm vị học, cũng không nói rằng ở đây có một hệ thống những yếu tố /n, t/ v.v. cộng với những quy tắc cấu tạo âm tiết này nọ, mà nói rằng có một hệ thống yếu tố cộng với một tiếp tố /-/ có thể xuất hiện trước hay sau yếu tố đang bàn hay không xuất hiện gì cả: *analysis* /ænælisis/, *a name* /æ-neym/, *an aim* /æn-eym/.

8.2.2. Thay điệu hình bằng tiếp tố

Trong một số trường hợp có thể chứng minh rằng một điệu hình không cần phải được biểu thị nếu đã có một tiếp tố được viết ra, vì sự có mặt của điệu hình đó có thể được nhận ra nhờ sự xuất hiện của tiếp tố. Điều này có thể xảy ra khi ta lấy một điệu hình đã xuất hiện bao trùm lên trên cả những phát ngôn, và muốn nhận diện nó ngay khi nó xuất hiện trên một trường độ đóng khung trong một phát ngôn dài hơn. Chẳng hạn trong tiếng Swahili có một trọng âm mạnh ở nguyên âm thứ hai kể từ cuối phát ngôn: *wawíli* 'hai' (nói về người). Nhưng trọng âm mạnh còn thấy xuất hiện ở những chỗ khác trong phát ngôn. Hơn nữa, tương ứng với hầu hết các đoạn (đóng khung trong một phát ngôn) có chứa đựng một trọng âm ở nguyên âm gần cuối, chẳng hạn những bộ phận của *walikúʒawanawákewawíli* 'hai người đàn bà đã đến', ta có thể có được một phát ngôn trọn vẹn đồng nhất (chẳng hạn ta có thể có được *walikúʒa* 'họ đã đến' và *wanawáke* '(những người) đàn bà' với tư cách những phát ngôn trọn vẹn riêng biệt)[18]. Cho nên ta chen một dấu hiệu biên giới

[18] *Sự kiện này khiến ta tin chắc rằng có một biên giới hình thái học sau nguyên âm đi sau trọng âm. Bất cứ dấu hiệu nào khác cho thấy có một biên giới hình vị xuất hiện ở một điểm mà ta có thể dùng thủ pháp liên hệ với một đặc trưng ngữ âm học đều có hiệu lực như vậy.*

âm vị tính zero /#/ vào sau mỗi nguyên âm đi sau trọng âm, và nói rằng trọng âm đó xuất hiện một cách máy móc (phi âm vị tính) ở nguyên âm thứ hai trước /#/[9]. Bây giờ ta viết *walikúʒa#wanawake#wawili* (hoặc ta dùng khoảng trống âm vị tính thay cho #) và biết được vị trí của trọng âm từ vị trí của # (cũng là vị trí của chỗ ngừng khi có khi không và của quãng im lặng cuối phát ngôn).

Một cách xử lí tương tự có thể ứng dụng cho các hiện tượng hoà hợp nguyên âm và phụ âm, điệu hình trọng âm và thanh điệu, nhịp độ âm vị, v.v., chừng nào mà phạm vi hiệu lực của nó có thể chứng minh là máy móc so với một số điểm nào đó trong phát ngôn [10].

8.2.2.1. Tính chu kì của các đặc trưng chiết đoạn. Điều này không chỉ ứng dụng cho các đặc trưng điệu hình ở chương 6, mà còn có giá trị đối với bất cứ đặc trưng hay tổ hợp âm vị nào khác bị hạn chế so với những mảng có thể chia nhỏ một cách đơn giản của trường độ phát ngôn. Chẳng hạn trong tiếng A Rập Marôc, *sfonʒ* 'bánh phồng', *bərd* 'gió', *ktəbt* 'tôi đã viết', *xədma* 'việc', cách phát âm chuỗi phụ âm đều bị ngắt quãng về phương diện ngữ âm học (do động tác buông của phụ âm cộng với /ə/) ở mỗi phụ âm thứ hai kể từ cuối, trái lại trong *žbəl* 'đồi', *brəd* 'lạnh', *səwwəl* 'nó hỏi', *ktəb* 'nó viết', *kətbət* 'nàng viết', các phát âm tổ hợp phụ âm đều bị ngắt quãng trước mỗi phụ âm thứ hai kể từ một âm sau phụ âm cuối (tức kể từ tiếp tố sau phụ âm cuối). Hai kiểu phát ngôn ngắn này của tiếng Marôc có thể được phân biệt bằng cách dùng hai tiếp tố, chẳng hạn - ở cuối những phát ngôn kiểu thứ nhất và - ở cuối những phát ngôn kiểu thứ hai: /sfnʒ-, brd-, ktbt-/ cho *sfonʒ, bərd, ktəbt,* và /žbl=, brd=, swwl=, ktbt=/ cho *žbəl, brəd, səwwəl, kətbət.* Bây giờ ta xét những phát ngôn dài hơn trong đó thoạt tiên có thể không thấy

---

[9] *Ta phải kiểm tra lại cho chắc nó có thật là máy móc hay không, nghĩa là nếu biết vị trí của /#/ hay của một tiếp tố nào khác, ta có thể nói trước được vị trí của trọng âm hay của một điệu hình ngữ âm học nào khác hay không.*

[10] *Trong khi đi từ nghe tới viết: Những điểm của phát ngôn được đánh dấu trên cơ sở những điểm kết thúc của cái hiệu quả mà ta đang xử lí. Ta viết một âm vị zero (tiếp tố) ở điểm đó chứ không đánh dấu hiệu quả đang bàn suốt cả quãng giữa của các điểm. Còn trong khi đi từ viết đến nói: ta có thể nói rõ cái hiệu quả đang bàn là hiệu quả gì, nó bao trùm trên quãng nào, bằng cách xem xem những tiếp tố nào đã được biết, và những tiết tố đó đặt ở những điểm nào.*

có một quy luật tính đơn giản nào đối với /ə/: *lbərdbrəd* 'gió lạnh'. Có thể chia một phát ngôn như vậy ra thành từng đoạn kế tiếp nhau, trong mỗi đoạn như vậy cách phân bố của ?? có quy luật tính, hoặc thuộc kiểu /-/, hoặc thuộc kiểu /=/. Như vậy phát ngôn sẽ được viết là /lbrd-brd=/. Không cần thiết phải viết /ə/, vì sự xuất hiện của /ə/ bây giờ đã trở thành máy móc so với hai tiếp tố: âm /ə/ - không còn có tính chất âm vị nữa mà đã bị gộp vào cách định nghĩa các tiếp tố, vốn cũng có chức năng chỉ những điểm ngừng khi có khi không [11].

8.2.2.2. Tính chất lệ thuộc bộ phận của tiếp tố đối với điệu hình. Cách phân bố chính xác của các đặc trưng điệu hình (bao gồm cả những đặc trưng chiết đoạn tính như âm [ɔ] Marôc cũng như những đặc trưng siêu đoạn tính - như thanh điệu) quy định việc có thể hay không thể thay đặc trưng điệu hình - bằng tiếp tố mà không cần biết gì thêm. Chẳng hạn trong tiếng Swahili, trong đó tất cả các phát ngôn đều kết thúc bằng nguyên âm, ta có thể nhất loạt thay bất cứ trường độ nào như VCVCVCV (hay VCCV) bằng VCV#CVCV# (hay VCCV#). Nhưng nếu có những phát ngôn kết thúc bằng nguyên âm trong khi những phát ngôn khác thì lại kết thúc bằng phụ âm, không có gì quyết định một tổ hợp như VCVCVCV phải được thay bằng VCV#CVCV# (như trên) hay bằng VCVC#VCV# [12]. Trong những trường hợp như thế, điệu hình vẫn có tính chất máy móc so với tiếp tố, nhưng tiếp tố không có tính chất máy móc so với điệu hình. Muốn thay điệu hình bằng một tiếp tố ta cần có những tài liệu bổ sung; chẳng hạn ta cần biết những điểm ngừng khi có khi không trong phát ngôn đặt ở chỗ nào. Trong nhiều trường hợp muốn có được những tài liệu như thế phải thông qua những kĩ thuật hình thái học ở chương 12.

---

[11] *Và một số biên giới hình thái học nào đấy. Tiếp tố /-/ dĩ nhiên có thể được biểu hiện bằng một khoảng trống (giữa hai từ); nếu vậy /=/ cần phải có dấu hiệu riêng, vì đó là một loại khoảng cách khác giữa hai từ, chẳng hạn có thể dùng dấu ngang nối. Hoặc giả nếu tiếp tố /–/ được đánh dấu bằng một khoảng trống, thì tiếp tố /=/ có thể được đánh dấu bằng /ə/ đặt trước các phụ âm cuối cộng với khoảng trống sau phụ âm cuối: /ktbt/ cho ktəbt 'tôi viết' và kətbət 'nàng viết'. Như thế có nghĩa là trên thực tế ta chỉ đánh dấu có một tiếp tố (khoảng trống), nhưng lại coi âm [ə] trước-phụ-âm-cuối như có tính chất âm vị, trong khi tất cả các âm [ə] khác đều có tính chất máy móc (hai phụ âm trước khoảng trống hay /ə/).*

[12] *Muốn có một dẫn chứng về loại này, xem trường hợp tiếng cổ Do Thái, trong Jour. Am. Or. Soc 61-148-54 (111 1-4, 111 3.16-8. IV 2.1) (1941).*

8.2.2.3. Tính chất lệ thuộc bộ phận của điệu hình đối với tiếp tố. Trong một số trường hợp các chiết đoạn (hay điệu hình) mà sự xuất hiện bị hạn chế trong vùng lân cận với các tiếp tố không trở thành máy móc mà vẫn giữ tính chất âm vị học ngay sau khi tiếp tố đã được chêm vào tổ hợp âm vị. Điều này xảy ra khi các chiết đoạn hay thành tố thay đổi theo một cách thức không lệ thuộc vào mỗi một mình tiếp tố lân cận. Chẳng hạn, thanh sắc (acute accent) trong tiếng Hi Lạp cổ điển chỉ xuất hiện trên một trong ba nguyên âm cuối cùng trước tiếp tố của từ, nhưng không phải bao giờ cũng có thể chỉ căn cứ vào vị trí của tiếp tố mà nói rõ thanh sắc ấy xuất hiện cụ thể ở chỗ nào [113]. Ở đây dù viết tiếp tố ra sao cũng vẫn không thể không sử dụng dấu sắc.

Điều này cũng xảy ra khi có trên một đặc trưng bị tiếp tố trói buộc, trong khi kết cấu âm vị của phát ngôn không có gì cho ta biết rõ đặc trưng nào trong đó đã xuất hiện trong một trường hợp nhất định. Chẳng hạn cả hai điệu hình /.↓/ và /?↑/ đều xuất hiện suốt cái khoảng cách giữa hai tiếp tố của phát ngôn - cả *020* và *0123* đều xuất hiện trên *You're coming* - nhưng chỉ riêng việc đặt tiếp tố của phát ngôn, chẳng hạn /yuwrkomiŋ#/ không hề cho ta biết điệu hình nào đã xuất hiện. Trong tất cả những trường hợp như vậy chỉ có thể làm cho một trong các điệu hình hay các chiết đoạn trở thành phi âm vị tính so với tiếp tố, và khu biệt các điệu hình hay chiết đoạn khác bằng một dấu hiệu âm vị học bổ sung thêm vào tiếp tố [114]. Hoặc giả nếu mỗi tiếp tố đều có kèm theo một đặc trưng nào đấy trong số các đặc trưng này, thì ta đánh dấu đặc trưng đó và để cho biên giới hoặc quãng im lặng, mà lẽ ra ta có thể biểu thị bằng tiếp tố, được biểu thị trực tiếp bằng kí hiệu của

---

[113] *Việc lựa chọn vị trí của thanh sắc so với tiếp tố vẫn thành vấn đề ngay sau khi đã ra đời những phân tích miêu tả như trong R. Jakobson.* Z zagadnién prozodji starogreckiej; *trong* Kazimierzowi Wóycickiemu *(Vilno, 1937).*

[114] *Ta sẽ làm như vậy trong tiếng Anh nếu ta xác lập /.↓/ làm tiếp tố đánh dấu cuối phát ngôn, và coi ngữ điệu khẳng định (- 20) như phi âm vị tính, được biểu thị một cách máy móc bằng sự xuất hiện của /.↓/, không có dấu hiệu điệu hình nào. Nếu vậy các điệu hình khác sẽ được biểu thị bằng những dấu hiệu bổ sung thêm vào /.↓: chẳng hạn thêm /?↑/ cho ngữ điệu nghi vấn, /!↓/ cho ngữ điệu tán thán, v.v. Vì những điệu hình này chỉ xuất hiện trên những khoảng cách bao trùm cả phát ngôn, các dấu hiệu điệu hình không bao giờ không đi đôi với tiếp tố /.↓, /?↑, /!↓ v.v.*

điệu hình hay của một đặc trưng nào khác[15]: ta viết /yurkomiŋ:/ và /yurkomiŋ?/.

8.3. KẾT QUẢ: MỘT NHÓM ĐẶC TRƯNG ĐƯỢC BỐ TRÍ GIỐNG NHAU

Thêm vào các yếu tố chiết đoạn và điệu hình, bây giờ ta có cả những yếu tố tiếp tố nữa. Những yếu tố này được định nghĩa thế nào đó để biểu trưng sự dị biệt giữa một số chiết đoạn với một số khác (hoặc giữa một số điệu hình và sự vắng mặt của nó) cũng như biểu trưng những đặc trưng như chỗ ngừng khi có khi không. Các tiếp tố quan trọng ở chỗ nó là một bộ phận cấu thành của chu cảnh các âm vị, mặc dầu nó có khác các âm vị truyền thống do sự có mặt của nó trong chu cảnh, một âm vị có thể được định nghĩa như biểu trưng cho một chiết đoạn khác với chiết đoạn mà nó vốn biểu trưng khi không có tiếp tố. Song tiếp tố phải được quan niệm là có cương vị âm vị tính, vì chu cảnh của một âm vị đã được định nghĩa là những yếu tố âm vị tính ở xung quanh nó [16].

Do việc xác lập các tiếp tố, có những chiết đoạn trước kia tương phản với nhau nay có thể tập hợp vào một âm vị, vì nó bổ sung cho nhau so với tiếp tố. Có những chiết đoạn và điệu hình khác có tính chất chu kì so với tiếp tố thì có thể coi là phi âm vị tính và được gộp vào cách định nghĩa tiếp tố.

Tuy việc sử dụng tiếp tố một cách công khai là một lối làm tương đối mới, kỹ thuật cơ bản này đã được bao hàm trong những khái niệm ngôn ngữ học truyền thống như 'kết thúc từ', 'cấu tạo âm tiết' và trong cách dùng khoảng trống giữa các từ trong văn tự. Khi xác lập các âm vị của một ngôn ngữ, nhà ngôn ngữ không dừng lại ở các yếu tố bổ sung ở chương 7, mà phối

---

[15] *Ta vẫn làm như vậy trong chính tả Anh thường ngày, khi ta viết /./ hay /?/ ở một số điểm nào đó, mỗi dấu hiệu như vậy chỉ một điệu hình nhất định; nhưng cũng chỉ một biên giới hình thái học và một điểm im lặng tuỳ ý.*

[16] *Dùng tiếp tố âm vị tính không hề làm mất tính chất một-đối-một của văn tự âm vị học. Căn cứ trên đoạn cuối của 8.2.1, khi ta thấy /a-X/, ta biết rằng nó tương ứng một cách nhất quán với các chiết đoạn* [a'X]; *và khi nghe [a'X] ta biết nó tương ứng một cách nhất quán với /a-X/. [sla-ynəs] được âm vị hóa một cách nhất quán là /'slay-nəs/, được phát âm một cách nhất quán là ['sla-ynəs], và /'slay-nəs/ được phát âm một cách nhất quán là ['sla.ynəs] trong khi ['maynəs] được âm vị hóa một cách nhất quán là ['maynəs], và ['maynəs] được phát âm một cách nhất quán là ['maynəs].*

hợp những hệ thống gồm những yếu tố đó bằng cách sử dụng những suy luận về tiếp tố.

8.4. NHIỀU HƠN MỘT TIẾP TỐ

Việc thừa nhận một tiếp tố âm vị tính trong một ngôn ngữ không loại trừ việc thừa nhận thêm những tiếp tố âm vị tính độc lập khác. Chẳng hạn người ta đã chứng minh được rằng trong tiếng Anh, bên cạnh các điệu hình, phải thừa nhận hai tiếp tố âm vị tính: tiếp tố mở trong (internal open juncture) và tiếp tố mở ngoài (external open juncture) [17]. Cơ sở của việc này là như sau: có nhiều chiết đoạn mà ta chỉ cần nói rõ rằng hễ nó xuất hiện thì ta đều có một tiếp tố âm vị học, cũng có thể quy nó vào những âm vị nhất định. Ta có một tiếp tố âm vị tính: [a:y] được biểu trưng bằng /ay#/ như trong *tie*, [k'V] bằng /k#V/ vì như trong *mark it* [18], [p^h] bằng /#p/ như trong *possess*, v.v... Tiếp tố duy nhất /#/ được dùng làm chu cảnh khu biệt cho tất cả các chiết đoạn này trong những âm vị tương ứng của nó. Song ngoài những chiết đoạn này ra còn có những chiết đoạn khác mà ta cũng muốn quy vào chính những âm vị ấy: ta không thể quy [a'y] của *slyness* cho /ay/ vì nó tương phản với [ay] của *minus*, cũng không thể quy nó cho /ay#/ vì nó khu biệt với [a:y] của *sly* đã được biểu trưng như vậy[19]. Cho nên ta xác lập một tiếp tố âm vị tính mới /-/ xuất hiện sau các hình vị trong một từ hay từ tổ, và quy tổ hợp chiết đoạn [a'y] cho tổ hợp âm vị /ay-/[20]. Cũng tiếp tố

---

[17] *George L.Trager and Bernard Bloch,* The syllabic phonemes of English, LANG. *17.223-46 (1941). Xem thêm, cũng của hai tác giả trên,* Outline of Linguistic Analysis *47 (?? 3.7 (1)). Ta cũng có thể dùng "tiếp tố mở" để chỉ "tiếp tố mở trong" của Trager và Bloch, và dùng "tiếp tố từ hay tiếp tố từ tổ" (word or phrase juncture) để chỉ 'tiếp tố mở ngoài' của hai ông.*

[18] *Khi không có [s] đi trước [k].*

[19] *So sánh trường độ tăng dần của [ay] trước /nəs/ trong* It's minus forty. His slyness fortunately worked. The sly Nestorian monks.

[20] *Có thể không coi các tiếp tố như những yếu tố khu biệt các chu cảnh cho những tha âm tương phản với nhau về những phương diện khác, mà coi nó như những kiểu chuyển tiếp khác nhau về phương diện ngữ âm học giữa những chiết đoạn nối tiếp nhau trong một phát ngôn: chẳng hạn xem Bloch and Trager,* Outline of Linguistic Analysis *35 (2.14 (3)). Nếu vậy trong mỗi ngôn ngữ ta thừa nhận một số tiếp tố âm vị tính bằng số kiểu chuyển tiếp khác nhau. Chẳng hạn trong tiếng Anh ta đã ghi ba kiểu chuyển tiếp, nhưng chỉ có hai tiếp tố âm vị tính. Kiểu chuyển tiếp còn lại (chẳng hạn giữa [ay] và [n] trong* minus*) là phi âm vị tính: nó được báo hiệu một cách máy móc bởi sự kế tục liên tiếp, không có tiếp tố, giữa các âm vị.*

mới này đóng vai cái chu cảnh khu biệt cho phép ta gộp các yếu tố khác vào một âm vị.

Những tiếp tố khác nhau này cũng có thể phân định trường độ của các điệu hình khu biệt với nhau. Chẳng hạn tiếp tố /#/ của tiếng Swahili chỉ cách phân bố của trọng âm, nhưng lại cần có một tiếp tố khác để chỉ cách phân bố các ngữ điệu (lệ như nghi vấn và khẳng định) trong một phát ngôn dài có nhiều ngữ điệu như vậy tiếp theo nhau.

Phụ lục cho 8.2:

TIẾP TỐ VỚI TÍNH CÁCH LÀ BIÊN GIỚI HÌNH THÁI HỌC

Tầm quan trọng lớn của các tiếp tố là ở chỗ nó có thể được bố trí như thế nào đó để chỉ các loại biên giới hình thái học. Chẳng hạn trong tiếng Swahili, thay ÝCV bằng VCV# là việc đặc biệt có ích, vì âm vị V đi sau Ý bao giờ cũng là phần cuối của một yếu tố hình thái học độc lập bây giờ đã được đánh dấu bằng #. Cũng tương tự như vậy, khi âm [k'] của tiếng Anh đã được biểu trưng bằng /k#/ (trong khi [k'] được biểu trưng bằng /k/) thì yếu tố # bao giờ cũng được đặt ở cuối một yếu tố hình thái học.

Tuy nhiên, sự tình không phải bao giờ cũng thỏa đáng như vậy. Trong tiếng Đức, ta thấy có [t] nhưng không có [d] trước # ([bunt] 'nhóm', [vort] 'từ'), trong khi [t] và [d] xuất hiện trong những chu cảnh đồng nhất ở giữa phát ngôn ([bunde] 'thành nhóm', [bunte] 'có màu sắc', [vorte] 'thành từ'). Nếu cứ sau mỗi âm [t] ta chèn một yếu tố #, rồi tập hợp [t] và [d] vào một âm vị, ta sẽ nhận thấy rằng # được viết đúng vào giữa các hình vị (lệ như /d#ayl/ *Teil* 'bộ phận'). Lẽ ra ta vẫn có thể âm vị hoá âm [t] là /d#/ nghĩa là dùng /#/ để cho biết rằng âm vị /d/ đi trước nó biểu trưng cho chiết đoạn [t], nhưng làm như vậy thì sẽ có nhiều trường hợp xuất hiện của /#/ không tương ứng với những biên giới hình thái học.

Trong trường hợp yếu tố /-/ của tiếng Anh, cứ mỗi điểm mà yếu tố này được xác lập là một biên giới hình thái học thứ yếu; nghĩa là những chiết đoạn có giá trị âm vị học tương đương được khu biệt bằng /-/ bao giờ cũng xuất hiện ở biên giới hình vị. Tuy nhiên, không phải biên giới hình vị nào cũng được đánh dấu bằng /-/; trong tiếng Anh có nhiều biên giới xuất hiện không

kèm theo những đặc trưng tiếp tố âm vị tính. Chẳng hạn, đoạn [ey] của *playfull* và đoạn [ey] của *safe* đều được âm vị hoá là /ey/, trong khi đoạn /e'y/ của *tray-full* được âm vị hóa là /ey-/. Đoạn /e'y/ của *tray-full* cũng như đoạn /ey/ của *playful* đều xuất hiện ở cuối hình vị, trong khi đoạn /ey/ của *safe* không ở vị trí đó. Điều hạn chế duy nhất là hễ /-/ xuất hiện, ta sẽ có một biên giới hình thái học; trong khi định lí đảo không đứng vững được.

Tuy vậy, trong số các tiếp tố được xác lập ở chương 8, trong khi xác lập không hề đếm xỉa đến các biên giới hình thái học, vẫn có nhiều tiếp tố rơi đúng vào những biên giới hình thái học. Sở dĩ như vậy một phần là do ở chỗ phần kết thúc phát ngôn, những chỗ ngừng (bao gồm cả những chỗ ngừng khi có khi không), và những chỗ kết thúc trường độ điệu hình, trong tuyệt đại đa số trường hợp đều xuất hiện ở những biên giới hình thái học: hầu hết các phát ngôn, các ngữ điệu, v.v. đều dừng lại không phải ở giữa chừng, mà ở cuối một hình vị. Sở dĩ như vậy một phần nữa cũng là vì trong nhiều ngôn ngữ có những đặc trưng bao trùm lên cả những hình vị, hay những loại hình chiết đoạn hình thái học nhất định. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, hầu như mỗi từ được phát âm riêng một mình đều có đúng một trọng âm mạnh. Nếu ta ghi số trọng âm mạnh trong một phát ngôn, ta sẽ có được một con số gần trùng với số từ trong phát ngôn đó. Trong một ngôn ngữ như tiếng Swahili là thứ tiếng có trọng âm 'bị ràng buộc' ("bound"), ta có thể đi xa hơn và khảo sát xem phát ngôn có thể phân chia như thế nào cho trọng âm xuất hiện đều đặn trong mỗi phần đã chia ra [21]. Vì trọng âm xuất hiện ở âm tiết thứ hai kể từ âm tiết cuối từ bao gồm cả từ cuối cùng của phát ngôn, cách chia duy nhất trong đó tất cả các trọng âm (bao gồm cả trọng âm cuối cùng của phát ngôn) đều xuất hiện đều đặn là cách chia sau mỗi nguyên âm đi sau trọng âm.

Sự phù hợp giữa thủ pháp ở chương 8 với các biên giới hình thái học sở dĩ có được một phần nữa là do tính chất lệ thuộc bộ phận giữa các âm vị và các hình vị. Giả sử có một sự dị biệt nào

---

[21] *Kinh nghiệm cho thấy rằng kĩ thuật này đặc biệt đáng tin cậy. Nếu ta nhận thấy có một điệu hình có tính chất máy móc so với chỗ kết thúc phát ngôn và ngoài ra còn xuất hiện ở chỗ khác trong phát ngôn, ta có thể không chút ngần ngại, mặc dầu chưa biết gì về các hình vị và vị trí của các biên giới hình vị, đặt các âm vị tiếp tố khắp các phát ngôn ở những điểm nhất định, sao cho điệu hình đang xét bao giờ cũng xuất hiện một cách máy móc so với những điểm đó, cũng giống như lần xuất hiện cuối cùng có tính chất máy móc so với chỗ kết thúc của phát ngôn.*

đấy (lệ như không thấy có giai đoạn buông) xuất hiện ở chiết đoạn cuối của nhiều hình vị nếu so với những chiết đoạn tương đồng về những phương diện khác (nhưng có giai đoạn buông) khi những chiết đoạn này xuất hiện ở bên trong các hình vị. Nếu vậy, vì những hình vị khác nhau kết thúc bằng những âm vị khác nhau, cho nên nhiều khi những chiết đoạn cuối khác nhau (không buông) này là những thành viên của nhiều âm vị khác nhau. Như vậy ta sẽ có nhiều âm vị, xuất hiện ở cuối các hình vị, có một sự khác biệt cố định so với ngần ấy âm vị không xuất hiện ở cuối hình vị: ta sẽ có những âm [t'], [k'], v.v. không có giai đoạn buông so với những âm [t], [k], v.v. có giai đoạn buông. Nếu, trong khi không biết gì về các hình vị, ta đi tìm những hệ thống âm vị song hành như đã định nghĩa ở ct. 5 trên đây, và nếu thêm vào đấy ta lại nhận thấy rằng một trong hai hệ thống xuất hiện ở cuối phát ngôn (vốn là một trường hợp đặc biệt của vị trí cuối hình vị) còn hệ thống kia thì không, rất có thể ta sẽ gặp những sự dị biệt vốn xuất hiện ở các biên giới hình vị.

Ngược lại, ta cũng có thể tìm thấy một số chiết đoạn mà ta khó lòng có thể tập hợp vào một âm vị nếu không biết gì về các hình vị. Việc xác lập các tiếp tố như trên có thể thực hiện tốt nhất nếu ta có một tài liệu gì cho biết cách phân bố của hai chiết đoạn hình vị khác nhau về âm đoạn ([t^{h}eyk] và [teyk]), và đồng thời một tài liệu cho biết cách phân bố của những hình vị cá biệt khác mà ta có thể dùng làm mẫu: chẳng hạn, chỉ khi nào ta biết rằng một hình vị *mannge* xuất hiện cả sau # lẫn sau *mis* (trong *mismannge*) thì ta mới muốn đồng nhất hoá hai tổ hợp chiết đoạn khác nhau như [t^{h}eyk] *take* và [teyk] của *mistake*, coi đó như hai lần xuất hiện của một hình vị duy nhất là *take*, và hình vị này, cũng như *mannge*, sẽ xuất hiện sau # và sau *mis* [22].

---

[22] *Muốn có một hình thức nhận định khái quát hơn về điều này trong khi xác lập các hình vị, xem chương 13. Nếu ta muốn cho công việc của ta được tiến hành một cách hoàn toàn có quy củ ở giai đoạn này ta sẽ không thừa nhận một chuẩn tắc nào về tính đồng nhất của hình vị, trừ trực giác cá nhân của nhà ngôn ngữ học. Ta sẽ quy các chiết đoạn vào các âm vị theo những chuẩn tắc đã trình bày ở trên, cộng với bất cứ điều suy xét nào ở chương 8 mà ta có thể ứng dụng được một cách khách quan. Rồi đến khi ta xác lập các hình vị ở chương 13, ta sẽ dừng lại để kiểm tra cách ta đã quy các chiết đoạn thành âm vị để xem thử có thể đơn giản hoá thành phần chiết đoạn của một số âm vị bằng cách chỉnh lí cách tập hợp trước kia hay không (xem 14.6). Cách tập hợp đã được chỉnh lí lại như vậy đương nhiên là cách được dùng trong bất cứ cuốn ngữ pháp đầy đủ nào, và cần nhớ rằng cách đó sở dĩ được dùng là để cho việc miêu tả các hình vị được giản tiện hơn.*

Trong thực tiễn nghiên cứu ngôn ngữ học có nhiều trường hợp âm vị được xác lập bước đầu trong khi đã có những ức thuyết sơ bộ về các hình vị: trong những trường hợp đó các tiếp tố dự trù có thể được xác định không phải trên cơ sở một tri thức nào đó cho biết rằng có những hình vị nhất định đáng được đồng nhất với nhau hoặc cách phân bố của số hình vị ấy tương đồng với cách phân bố của một hình vị đơn nhất nào; mà chỉ trên cơ sở những điều nghi vấn về vị trí của các biên giới hình vị trong những phát ngôn đang xét.

9. TÁI ÂM VỊ HÓA

9.0. DẪN LUẬN

Thao tác tái âm vị hoá (rephonemicization) chia một số chiết đoạn ra làm hai yếu tố, mỗi yếu tố được quy vào một âm vị riêng. Công hiệu của thao tác này là điều hoà cách phân bố của các âm vị.

9.1. MỤC ĐÍCH: LOẠI TRỪ NHỮNG SỰ HẠN CHẾ CÓ TÍNH CHẤT LỆ NGOẠI VỀ CÁCH PHÂN BỐ

Hay nói cho đúng hơn, tăng thêm mức tự do xuất hiện của những âm vị bị hạn chế một cách không bình thường.

Trong nhiều ngôn ngữ, sau khi đã thực hiện thao tác ở chương 7, ta thấy có một âm vị nào đó không xuất hiện trong một số chu cảnh nhất định, trong khi các âm vị khác đều xuất hiện ở những chu cảnh này, mặc dầu các âm vị đó trên đại thể đều có một cách phân bố giống với nó. Sở dĩ như vậy là vì trong một số trường hợp ta có thể không tập hợp được các chiết đoạn thành âm vị theo một cách thức có thể thỏa mãn được các chuẩn tắc ở 7.4, vì có quá nhiều hay quá ít chiết đoạn khu biệt được nhận diện trong một chu cảnh nào đó, hoặc vì hai chiết đoạn mà ta tập hợp có lúc lại tương phản với nhau.

Ta muốn loại trừ một số điều khoản hạn chế có tính lệ ngoại như vậy không phải bằng cách cải biến cách định nghĩa có tính chất thủ pháp mà ta đã dùng cho âm vị (xem 7.5), cũng không phải bằng cách thay đổi những chuẩn tắc mà ta đang tìm cách thỏa mãn, mà bằng cách thi hành thêm một thao tác nữa, nếu có thể được, đối với những chiết đoạn bị hạn chế đó, nhằm làm cho nó phục tòng những cách tập hợp âm vị mà ta thấy là thỏa đáng hơn.

9.2. THAO TÁC: PHÂN CHIA CHIẾT ĐOẠN

Ta lấy cái chiết đoạn mà ta không được vừa ý về thành phần âm vị và soát lại xem thử, trong những ngữ đoạn có chiết đoạn đó xuất hiện, cái gì làm thành bản thân chiết đoạn đó (cái gì là một thành viên trong âm vị của ta) và cái gì làm thành chu cảnh.

Giả sử trước đây ta đã phân đoạn một ngữ đoạn, và việc phân đoạn đó đã cho ta chiết đoạn *A*, và chu cảnh của nó tức là phần còn lại của ngữ đoạn là *B* chẳng hạn, giả sử *church* được biểu trưng bằng chiết đoạn [č] *(A* của ta) và bối cảnh [ərč] *(B* của ta). Bây giờ ta soát lại xem toàn bộ [č] có phải là chiết đoạn của ta không, hay là ta có thể chỉ giữ phần đầu của nó làm chiết đoạn hoàn chỉnh, còn lại thì gộp vào chu cảnh. Ta cắt *A* thành hai chiết đoạn, A^1 và A^2: [č] = một chiết đoạn [T] sau cộng với một [č] trước[1]. Làm như vậy ta đã thay đổi mối quan hệ giữa chiết đoạn và chu cảnh. Nếu *A* được coi như gồm có A^1A^2, đoạn A^1 mới có một chu cảnh khác với chu cảnh *B* của trước kia, vì chu cảnh của A^1 là A^2B, còn chu cảnh của A^2 là A^1-*B*. Như vậy chu cảnh của đoạn [T] mới là /# - šV/, còn chu cảnh của đoạn [š] mới là /t - V/; trong khi chu cảnh của [č] trước kia là /# - V/. Vì mối quan hệ giữa chiết đoạn và chu cảnh là một nhân tố cơ bản đối với thủ pháp ở chương 7 (mỗi âm vị chứa đựng nhiều nhất là một chiết đoạn trong mỗi chu cảnh), cách phân chia lại này cho phép ta dàn xếp lại một số cách tập hợp âm vị. Nếu trước đây *A* tương phản với mỗi một chiết đoạn khác cạnh *B*, thì bây giờ A^1 chỉ tương phản với những chiết đoạn nào chỉ xuất hiện cạnh A^2+*B*. Trước đây [č] đã tương phản bởi với /t/ và với [š] (vì các âm này đều xuất hiện trong /# - V/: *cheer, tear, shear*), và do đó không thể gộp vào âm vị nào trong hai âm vị này cả. Nhưng bây giờ [T] không tương phản với /t/ (vì /t/ không xuất hiện trước [š] hay /š/); [š] cũng không tương phản với [š] (vì [š] không có thành viên nào xuất hiện sau [T] hay sau cái âm vị /t/ mà ta sắp sửa gộp [T] vào). Cho nên nếu ta không viết *cheer* là /čiyr/ mà lại viết là /Tšiyr/, thì ta thấy rằng không có ngữ đoạn /tšiyr/ nào khu biệt với đoạn /Tšiyr/ này; do đó ta có thể dùng cách viết

---

[1] *Sở dĩ có thể làm như vậy được là vì cả chiết đoạn* A *lẫn chu cảnh* B *của nó đều do một kiểu thành tố cấu tạo nên: đó là những ngữ đoạn đã được phân đoạn. Việc ta đang làm chẳng qua là di chuyển điểm phân đoạn mà ta đã ấn định cho ngữ đoạn này ở chương 5.*

/tšiyr/, vốn đơn giản hơn. Nói tóm lại, lẽ ra ngay từ đầu ta có thể nói rằng không có đoạn /tšiyr/ nào khu biệt với đoạn /čiyr/ cũ của ta, cho nên lẽ ra ta có thể thay ngay bằng /č/ bằng /tš/.

Hễ ta có được A^1 và A^2 thay cho chiết đoạn cũ, ta có thể tha hồ gộp hai chiết đoạn mới này vào bất cứ âm vị nào mà chu cảnh của từng chiết đoạn cho phép nó được gộp vào. Trong khi làm như vậy, chẳng qua ta chỉ lặp lại cho cái chiết đoạn mới cái thủ pháp ở chương 7. Chẳng hạn [T] bây giờ có thể gộp vào /t/, [š] vào /š/. Kết quả là bây giờ ta bớt được một âm vị (âm vị /č/ cũ), và có hai âm vị được phân bố rộng hơn: bây giờ /t/ xuất hiện trước /š/ cũng như những chỗ khác, và /š/ xuất hiện sau /t/ cũng như những chỗ khác.

Cách biểu trưng âm vị tính của một ngôn ngữ có thể được đơn giản hoá bằng thủ pháp này khi nào chiết đoạn *A* không thể gộp vào âm vị nào mà không xáo trộn quang cảnh cân đối chung, và khi nào có thể phân *A* ra làm những chiết đoạn A^1 và A^2 một cách phù hợp với hệ thống âm vị của ngôn ngữ hữu quan. Việc quy A^1 và A^2 vào những âm vị khác sẽ cho ta một hệ thống âm vị cân đối hơn hay thuận tiện hơn về một phương diện nào khác so với việc quy đoạn A cũ vào một âm vị nào đó.

9.2.1. Những trường hợp đặc biệt [2]

Trong việc phân đoạn lại A, những mảng hay những đặc trưng ngữ đoạn được biểu trưng bằng A^1 và A^2 có thể là đồng thời chứ không phải là nối tiếp nhau [3]. Chẳng hạn chiết đoạn vỗ [N] của / 'peyŋiŋ/ *painting* (trong một số kiểu phát âm ở Mĩ)

---

[2] *Việc phân chia lại các nguyên âm mang thanh điệu thành những âm vị nguyên âm và những âm vị thanh điệu có thể được coi như một trường hợp đặc biệt của việc âm vị hoá lại này. Việc đó được tiến hành trong các "ngôn ngữ có thanh điệu", trong đó các tổ hợp thanh điệu không cho thấy một số lượng điệu hình có hạn như ở chương 6 có yêu cầu. Tuy nhiên, việc phân chia âm [á] có thanh cao ra thành /a/ và /'/ (thanh điệu cao), [é] ra thành /e/ và /'/, v.v., không căn cứ vào một cách phân bố đặc biệt nào của một nguyên âm mang thanh điệu hoặc là của những nguyên âm mang thanh điệu nói chung. Đúng hơn, nó căn cứ vào tính chất giản tiện của lối miêu tả riêng các nguyên âm của một tổ hợp thành một lớp và các thanh điệu của tổ hợp đó thành một lớp khác (xem Phụ lục cho 10.1-4).*

[3] *Việc phân chia các chiết đoạn này ra thành những bộ phận đồng thời không thể tiến hành một cách có kết quả từ ban đầu, khi ta chưa thực hiện việc tập hợp âm vị học ở chương 7, vì ta chưa biết những chiết đoạn nào sẽ tỏ ra được phân bố khác hẳn các chiết đoạn khác. Bây giờ ta đang tiến hành những cuộc soát lại cá biệt bên trong một hệ thống âm vị dự trù đã có sẵn.*

chỉ xuất hiện trong /V'-V/. Ở đây nó tương phản với /n/ (như trong /peyniŋ/ *paining*), với /t/ (được thành viên chiết đoạn [r^{l}] đại diện ở vị trí này: / 'reyr'iŋ/ *rating*) và với tất cả các âm vị khác. Bây giờ ta chia âm [N] ra làm hai chiết đoạn: trên quan điểm cấu âm hai chiết đoạn đó có thể gọi là đoạn lâu (continuant) mũi lợi và đoạn vỗ lợi. Như vậy chiết đoạn hay đặc trưng mũi xuất hiện trong ['V-*vỗ*V] và chiết đoạn hay đặc trưng vỗ xuất hiện trong ['V *mũi*-V]. Nếu ta gộp chiết đoạn vỗ vào /t/, ta thấy rằng chiết đoạn mũi bổ sung cho /n/, vì trước đây /n/ của ta không hề xuất hiện trong /'V-tV/. Và nếu ta gộp chiết đoạn mũi vào /n/, ta thấy rằng chiết đoạn vỗ bổ sung cho /t/, vì trước đây /t/ của ta không hề xuất hiện trong /'Vn-V/. Như vậy ta khỏi phải coi /N/ như một âm vị mới bị hạn chế cao độ, và loại bỏ được cho /n/ và /t/ hai khoản hạn chế về chu cảnh thuộc một loại không thấy có ở các âm vị mà trên đại thể vốn có một cách phân bố giống như cách phân bố của hai âm vị này [4].

Những suy xét tương tự khiến ta biểu trưng âm [r] âm tiết tính của tiếng Anh như một tổ hợp gồm /ə/ và /r/: /'stɔriŋ/ cho *stirring*, đối lập với /striŋ/ *string* [5].

Triệu Nguyên Nhiệm có đưa ra một dẫn chứng trong đó có một nhóm âm vị có thể được xử lí như vậy [6]: ông cho biết rằng trong các phương ngữ Wu ở Trung Quốc có một nhóm âm vị nguyên âm có hơi thở ra song song với các âm vị nguyên âm bình thường, và phân tích mỗi nguyên âm có hơi thở như âm vị /h/ *hữu thanh*/ cộng với một âm vị nguyên âm thường [7].

---

[4] *Còn một lí do về tính đồng nhất của hình vị nữa, vì trước khi soát lại điều trên ta có thể đã coi /peyN/ trong* painting *và /peynt/ trong* paints *như hai hình thái khác nhau về mặt âm vị của một hình vị.*

[5] *Leonard Bloomfield,* Language. *122.3.*

[6] *Yuen Ren Chao, op.cit. (chương 1, ct.2 trên đây).*

[7] *Tình huống sau đây, vốn không phải là hiếm, cũng là một trường hợp đặc biệt của việc phân đoạn lại một chiết đoạn nhằm phục vụ việc âm vị hoá lại: ta có thể thấy rằng hai chiết đoạn hầu như bao giờ cũng bổ sung cho nhau trong các chu cảnh: chẳng hạn [s] có thể chỉ xuất hiện trước [a, o, u]; [š] chỉ xuất hiện trước [i, e]. Nếu vậy ta sẽ âm vị hoá [sa] là /sa/, [ši] là /si/, và nói rằng [š] là thành viên của /s/ trước [i, e]. Tuy nhiên, ta lại có thể thấy có một số rất ít phát ngôn có chứa đựng /ša/. Đáng lẽ hủy bỏ cách âm vị hoá cũ, ta có thể cứu vãn nó bằng cách âm vị hoá (ša) thành /sia/. Muốn thế ta phải kiểm tra để biết chắc rằng không có một tổ hợp /sia/ nào đại diện cho một tổ hợp chiết đoạn khác khu biệt với [ša] (chẳng hạn một tổ hợp [šia]) xuất hiện trong ngôn ngữ đang xét.*

9.3. KẾT QUẢ: CÁC CHIẾT ĐOẠN LỆ THUỘC LÀ NHỮNG THA ÂM

Thủ pháp ở 9.2 cung cấp cho ta một cơ hội để tập hợp lại các bộ phận cấu thành của một số chiết đoạn vào những âm vị khác nhau, sao cho có thể thỏa mãn được những chuẩn tắc của 7.4 một cách đầy đủ hơn là yêu cầu về quan hệ bổ sung giữa các chiết đoạn cũ có thể cho phép. Nó mở rộng phạm vi những cách định nghĩa mà các chiết đoạn có thể có được: nếu các chiết đoạn trước kia của ta là những mảng phát ngôn độc lập kế tiếp nhau, trừ các đặc trưng điệu hình được rút ra, thì các chiết đoạn được soát lại của ta bây giờ có thể là những mảng kế tiếp nhau không độc lập (lệ như mảng /š/ của [č]), hoặc là những đặc trưng đồng thời (lệ như yếu tố vỗ trong [N]); hay yếu tố zero (tiếp tố)[8].

Ở điểm này ta đã đạt đến chỗ kết thúc quá trình phân tích âm vị học như nó vẫn thường được tiến hành. Các âm vị của 7-8, trong một số trường hợp cá biệt đã được cải biến ở 9 bằng cách xét lại một số điểm phân đoạn của ta ở 4.4 và 5, chính là các âm vị của ngôn ngữ mà các nhà ngôn ngữ học vẫn thường xác lập.

9.4. NHỮNG TỔ HỢP CHIẾT ĐOẠN

Thủ pháp ở 9.2 có tác dụng xác lập những sự tương phản giữa những tổ hợp chiết đoạn, chứ không phải giữa những chiết đoạn đơn nhất biệt lập nữa [9]. Âm vỗ mũi [N], trước khi nó được phân chia ở 9.2.1., tương phản ở chu cảnh /'V-V/ với mọi chiết đoạn đơn nhất, nhưng ngay lúc ấy nó đã bổ sung cho tổ hợp /nt/. Thủ pháp ở chương 7 cho phép ta âm vị hoá một số chiết đoạn, hay một tổ hợp chiết đoạn, trong một chu cảnh nhất định thành

---

[8] *Như vậy thủ pháp đang bàn là một sự phản bác đối với thủ pháp 5.2. Sự phản bác này không thủ tiêu những kết quả của 5 vì nó được thực hiện dưới những điều kiện được kiểm soát và sau khi đã có những thủ pháp khác (các thủ pháp ở 6-8) can thiệp vào. Việc kết hợp các chiết đoạn lệ thuộc ở 5 được thực hiện ở tất cả các chiết đoạn. Việc phân tách âm vị học các chiết đoạn lệ thuộc ở chương 9 chỉ được tiến hành trên một số ít chiết đoạn mà sau 6-8 ta thấy và có một cách phân bố bất thường với cách phân bố của các chiết đoạn khác.*

[9] *Sự tương phản giữa những tổ hợp, đúng hơn là những chiết đoạn đơn nhất, còn xuất hiện khi ta quyết định vị trí của sự dị biệt âm vị học giữa hai đôi (4.2.3). Hơn nữa, chính sự tương phản này giữa các tổ hợp cho phép ta tự do gán sự khu biệt âm vị học giữa* writer *và* rider *cho phụ âm giữa (7.4.3) chứ không phải nguyên âm (tổ hợp trong trường hợp này là nguyên âm cộng với phụ âm giữa đi sau nó).*

một tổ hợp âm vị mà nếu không làm như vậy thì sẽ không xuất hiện trong chu cảnh này. Ta có thể âm vị hoá *tray*, vốn gồm các chiết đoạn [ṯ rey] thành [tlney] vì nếu không làm như vậy tổ hợp âm vị /tln/ sẽ không xuất hiện ở vị trí này; nhưng không có lí do gì để làm như vậy trừ khi các chuẩn tắc ở 7.4 có thể nhờ đó mà được thỏa mãn nhiều hơn. Ở chương 7 đã giả định rằng thủ pháp tập hợp các chiết đoạn bổ sung chỉ sẽ được tiến hành trên những chiết đoạn đơn nhất. Bây giờ ta thấy rằng mở rộng thủ pháp này để ứng dụng cho những tổ hợp chiết đoạn là có lợi, còn việc ứng dụng cho những chiết đoạn đơn nhất ở 7 chẳng qua là những trường hợp đặc biệt của việc ứng dụng cho những tổ hợp.

9.5. GIẢM BỚT TỔNG SỐ ÂM VỊ

Các thủ pháp ở 7-9 nhằm giảm bớt số yếu tố ngôn ngữ học cho một ngôn ngữ nhất định và nhằm đạt tới những yếu tố mà phạm vi tự do xuất hiện so với nhau ít bị hạn chế hơn. Những phương pháp nào cần được dùng cho những chiết đoạn nào, và các phương pháp cần được ứng dụng theo cách thức nào, là tuỳ ở các chiết đoạn trong từng ngôn ngữ - tuỳ những cách định nghĩa của nó như những yếu tố đại diện cho những đặc trưng ngữ ngôn, và tùy phạm vi xuất hiện của nó.

Vì khá nhiều mục đích và để cho thuận tiện các nhà ngôn ngữ học nên giảm bớt tổng số âm vị, đơn giản hoá những mối tương quan giữa các chiết đoạn trong từng âm vị, và mở rộng cách phân bố của các âm vị. Sự phát triển của công việc nghiên cứu ngôn ngữ học hiện nay một phần đã được thực hiện theo hướng này [10]. Tuy nhiên, mỗi mức độ giảm bớt hay mỗi kiểu đơn giản hoá chẳng hạn chỉ cung cấp một cách biểu trưng âm vị học khác, phân tích cho cùng thì vẫn tương đương, có thể thích hợp nhiều hay ít đối với những mục đích nhất định.

Phụ lục cho 9.2:

SUY XÉT VỀ SỰ CÂN ĐỐI

Tuy nhiên nhà ngôn ngữ học có thể quyết định phản đối việc mở rộng cách phân bố của các âm vị cũ nếu sự xuất hiện của âm vị trong chu cảnh mới mâu thuẫn với những nhận định chung về

---

[10] *Chẳng hạn, cf. Z.S. Harris,* Navaho phonology and Hoijer's anaysis. *International Journal of American Oriental Society 62.309-318 (1942).*

cách phân bố mà mình có thể đã đưa ra đối với các nhóm âm vị. Chẳng hạn trước khi [č] được phân đôi, ta có thể nói rằng [trong tiếng Anh] không có những tổ hợp gồm #, âm tắc (/p, b, t, d, k, g/) và âm xát (/f, v, θ, ò, s, z, š, ž/). Sau khi ta đã làm cho [č] trở thành một thành viên của /tš/ và [ž] trở thành một thành viên của /dž/, ta phải gạt /š, ž/ ra khỏi nhận định trên, nhưng sau đó ta phải ghi chú rằng /š, ž/: vẫn không xuất hiện sau /p, k, b, g/.

Cũng tương tự như vậy, trong những phương ngữ không có tổ hợp /sy/ và phát âm *soon* là /suwn/, *sue* là /suw/ chứ không phải là /syuw/, âm vị /š/ không tương phản với tổ hợp /sy/ (vì /sy/ không xuất hiện). Do đó có thể coi những âm thanh được biểu trưng bằng [š] như gồm có hai bộ phận, bộ phận đầu là thành viên của /s/ khi đứng trước /y/, bộ phận thứ hai là thành viên của /y/ khi đứng sau /s/: ta sẽ viết *sue* là /suw/, *shoe* là /syuw/, *shift* là /syift/, *shrimp* là /syrimp/, *ash* là /asy/. Nếu ta thử xét xem làm như vậy có ảnh hưởng gì đến các nhận định của ta về cách phân bố của các âm vị, ta thấy rằng trước khi ta giải thuyết lại [š] là /sy/, âm vị /y/ xuất hiện trong: [11]

$$/\#-V/,\ /V-\overset{a}{\underset{v}{c}}/,\ /C^1-u/\ (C^1 = /k, g, p, b, f, v, m, h/)$$

Nhưng bây giờ, /y/ xuất hiện trong:

$$/\#-V/,\ /V-\overset{a}{\underset{v}{c}}/,\ /C^1-u/,\ /\#s-\overset{r}{\underset{v}{\ }}/,\ /\overset{v}{\underset{c}{s}}-vc/_{\#}$$

Hai chu cảnh sau cùng này cũng cho biết phạm vi các chu cảnh của /s/. Âm vị /s/ của chúng ta bây giờ xuất hiện trong:

$$/\#-\overset{v}{\underset{y}{r}}/$$

và trong: $/C-y\overset{v}{\underset{\#}{c}}/$

thêm vào các chu cảnh trước kia của nó. Những sự thay đổi về phạm vi chu cảnh của /s/ và /y/ không lấy gì làm tốt đẹp cho lắm. Trước kia /y/ đã có một cách phân bố đặc biệt; bây giờ cách phân bố của nó lại càng đặc biệt hơn nữa: ta hãy đặc biệt chú ý đến sự hạn chế về chu cảnh đối với /s/ và /r/. /s/ cũng có một

---

[11] *Những kí hiệu viết chồng lên trên nhau thành cột chỉ những yếu tố có thể thay thế cho nhau: s - $\overset{r}{\underset{s}{\ }}$ biểu tượng cho s - r và s - V. Các dấu phẩy có thể đọc là "hoặc".*

cách phân bố khác với mọi âm vị khác, nhưng đó là một cách phân bố bao trùm những loại âm vị cùng có những đặc trưng về cách phân bố và về cách biểu trưng âm thanh khác: chẳng hạn loại C^2 = /p, t, k/ vốn xuất hiện trong những chu cảnh của /s/ như:

$$/\# - C^2 \begin{matrix} r \\ l \\ w \end{matrix} / \text{ (12)}$$

và /- C^2-, C^2- C^2/ (13). Bây giờ ta có /y/ trong /syrimp/, thành thử ta phải nhận định lại chu cảnh /s/ là:

$$/\# - C^3 \begin{matrix} r \\ l \\ w \end{matrix} /$$

trong đó C^3 = /p, t, k, y/; và ta có /y/ chen vào những phức cấu kiểu /Cs - C/.

Bây giờ nếu ta điểm lại những điều suy xét ủng hộ và phản bác việc giải thuyết lại [š] là /sy/, ta thấy rằng một cái lợi của lối giải thuyết đó là loại trừ được một âm vị [š], và một cái bất lợi của nó là làm cho cách phân bố của hai âm vị /s/ và /y/ trở nên phức tạp hơn. Thêm một cái lợi nữa là một điều suy xét về tính đồng nhất của hình vị. Khi nào những hình vị kết thúc bằng /s/ xuất hiện trước một hình vị bắt đầu bằng ?? có trọng âm zero, ta thấy có [š] thay cho [sy]: *admissible*, *admission*. Nếu ta có thể nói rằng [š] là một thành viên của /sy/, ta sẽ không phải giả định rằng những hình vị tương lai này có hai hình thái âm vị: ta sẽ viết / ad'misibol, ad'misyən/ (14).

---

(12) *Ngụ ý rằng âm /s/ đầu - xuất hiện trước* Cr, Cl, Cw *chỉ khi nào* C *là /p, t, k/ (trong trường hợp /l/ thì* C *chỉ có thể là /p/, trong trường hợp /w/* C *chỉ có thể là /k/*: spring, string, scroll, splash, squish.

(13) *Ngụ ý rằng /s/ chỉ xuất hiện với /p, t, k/ trong những tổ hợp có hình thái /sks/, /kst/*: asks, axed.

(14) *Một cách biện luận tương tự có thể dùng để giải thuyết là /č/ thành /tsy/ hay /ty/.*

Phụ lục cho 9.2.1:

TIẾP TỐ, MỘT TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT CỦA VIỆC PHÂN ĐOẠN LẠI

Tất cả những cách âm vị hoá có bao hàm các tiếp tố, phân tích cho cùng, đều lệ thuộc vào thao tác soát lại ở chương 9.

Việc âm vị hoá các chiết đoạn (hay các âm vị dự trù) *bX* thành */a - X/* bao gồm những bước sau đây: vì *aX* và *bX* đều xuất hiện cả, cho nên *b* tương phản với *a*, và do đó phải làm thành một âm vị khác. Tuy nhiên, ta phân đoạn lại *b* thành *b'* cộng với tiếp tố */-/*, trong đó tiếp tố biểu trưng cho sự dị biệt giữa *b* và *b'*. Nếu vậy *b'* (trong chu cảnh */– -X/)* bổ sung cho a (trong */–X/)*, và có thể được gộp với a vào một âm vị */a/*. *bX* là *b'* + tiếp tố + *X*, tức, nếu biểu trưng theo âm vị học, là */a – X/*.

Khi nào một thành tố điệu hình được âm vị hoá thành một đặc trưng máy móc của một tiếp tố (xem chương 8, ct. 14), thủ pháp bao gồm những bước sau đây: điệu hình được rút ra bằng thao tác ở chương 6 và có được một cương vị âm vị tính: Bây giờ ta có thể xem xét lại kết cấu của điệu hình (như thể nó là một chiết đoạn) và nói rằng nó gồm có điệu hình (lệ như trọng âm) cộng với zero ở một số điểm có thể được xác định căn cứ vào điệu hình (lệ như chỗ kết thúc điệu hình). Sau đó điểm này được đưa lên cương vị âm vị và coi là một tiếp tố và điệu hình chỉ còn là cách định nghĩa đặc trưng âm thanh của tiếp tố âm vị tính [15].

---

[15] *Trong một số trường hợp có nhiều điệu hình, lệ như trọng âm và ngữ điệu và hiện tượng hoà hợp nguyên âm, có thể đều có tính chất máy móc so với cùng một tiếp tố. Nếu vậy thao tác này có thể ứng dụng riêng cho từng điệu hình hay cho tất cả các điệu hình gộp lại.*

PHỤ LỤC CHO CÁC CHƯƠNG 7-8:

CÁC ÂM VỊ CỦA TIẾNG SWAHILI [1]

MẪU PHÂN TÍCH ÂM VỊ HỌC, ĐƯỢC BIÊN SOẠN VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA NATHAN GLAZER

1. *Các chiết đoạn*
   - 1.0. Dẫn luận
   - 1.1. Các đặc trưng trọng âm và thanh điệu
   - 1.2. Bảng kê phụ âm
   - 1.3. Bảng kê nguyên âm
2. *Các âm vị*
   - 2.0. Những chuẩn tắc xác lập âm vị
   - 2.1. Tập hợp các chiết đoạn theo các chuẩn tắc đó
   - 2.2. Những âm vị phân bố đặc biệt hạn chế

---

[1] *Bài phân tích này căn cứ vào cách nói của Adballah Ahamed, một người quê ở Grande-Comore, đi học ở Zanzibar từ 13 đến 15 tuổi, và ngụ tại Zanzibar năm năm, sau khi rời đảo quê hương vào khoảng 17 tuổi.*

Cuộc khảo sát được tiến hành với sự hỗ trợ của Intensive Language Program of the American Council of Learned Societies, đã làm cho công trình của chúng tôi có thể thực hiện được. Chúng tôi cũng vui mừng bày tỏ lòng biết ơn đối với Tiến sĩ George Herzog đã gợi cho chúng tôi những ý nghĩa bổ ích về phần âm vị học.

2.3.Cương vị phi âm vị tính của các chiết đoạn lệ thuộc

2.4. Chia các âm vị thành những tổ hợp gồm những âm vị khác

2.5. Đồng nhất hoá *i* với *y*, *u* với *w*

2.6. Âm vị trọng âm

2.7. Những tổ hợp máy móc gồm trọng âm và thanh điệu

2.8. Tổng kết các âm vị và các tha âm

1. CÁC CHIẾT ĐOẠN

1.0. Dẫn luận

Tất cả các âm thanh mà chúng tôi thấy nên phân biệt trong tiếng Swahili đều được biểu trưng dưới đây bằng những chiết đoạn[2]. Mỗi kí hiệu dùng dưới đây đều biểu trưng cho nhiều âm thanh khác nhau lẽ ra có thể được phân biệt với nhau nếu chúng tôi muốn cho những sự khu biệt âm vị học của chúng tôi được chi tiết hơn. Chúng tôi không biết có những sự khu biệt âm vị tính nào không được biểu trưng ở đây bằng những chiết đoạn khác nhau.

Bảng các âm thanh cung cấp những tài liệu sau đây: kí hiệu dùng cho một âm thanh; lời miêu tả các chiết đoạn đang xét, nếu chưa rõ kí hiệu biểu trưng cho cái gì [3]; các chu cảnh trình bày dưới dạng thức các chiết đoạn khác, trong đó chiết đoạn đang xét xuất hiện dẫn chứng về chiết đoạn đang xét là trong từng chu cảnh được phân biệt; và ở mỗi chu cảnh, phạm vi của những âm thanh có thể luân phiên tự do với âm thanh đang xét, nếu phạm vi đó đáng cho ta chú ý đến [4].

---

[2] *Trong hầu hết các trường hợp những kí hiệu dùng dưới đây đều có những giá trị mà B. Bloch - và G.L. Trager đã đưa ra trong* Outline of Linguistic Analysis *(1942).*

[3] *Những âm thanh nghe được một vài lần mà chúng tôi không tìm được cách nghe lại trong những lần lặp lại về sau thì không được kể vào đây. Vì người bản ngữ cung cấp tài liệu cho chúng tôi vốn biết những phương ngữ Swahili khác, lại biết cả tiếng A Rập nữa cho nên chúng tôi ức đoán rằng đó là những hình thái mà anh ta phát âm khi nói các phương ngữ khác.*

[4] *Ở cột chu cảnh, C đại diện cho bất cứ chiết đoạn nào ở 1.2; V thay mặt cho bất cứ chiết đoạn nào của 1.3; # chỉ chỗ bắt đầu hay kết thúc của những phát ngôn đơn nhất; - thay mặt cho chiết đoạn đang xét. Trong một số nhận định, việc sử dụng hai kí hiệu tập thể C và V làm cho một số khoản hạn chế về cách phân bố trở nên thiếu*

1.1. Các đặc trưng trọng âm và thanh điệu

Dấu 'biểu trưng cho một trọng âm và thanh điệu mạnh hơn và cao hơn các thanh điệu và trọng âm khác trong các phát ngôn; sự không có mặt của 'chỉ những trọng âm yếu nhất và những thanh điệu thấp nhất (cả hai đều gọi là zero) trong phát ngôn. Như vậy dấu ' biểu thị vị trí chứ không miêu tả tính chất vật lí của trọng âm và thanh điệu không phải là zero. Có một số âm tố chỉ xuất hiện ở lân cận của ', lại có những âm tố khác chỉ xuất hiện ở lân cận của zero, cho nên ' và zero được gộp vào số những chu cảnh khu biệt trên bảng sau đây. Không có chiết đoạn nào xuất hiện đều đặn cạnh một mức độ trọng âm hay thanh điệu so với một mức độ khác; cho nên sự dị biệt giữa các mức độ này sẽ trình bày sau. Trong khi liệt kê các chu cảnh bằng cách biểu trưng ở 1.2 và 1.3 chúng tôi dùng ` để chỉ sự vắng mặt đều đặn của trọng âm. Ở chỗ nào mà ' hay ` đều không xuất hiện trong một chu cảnh, sự có mặt hay vắng mặt của trọng âm không có ý nghĩa gì.

1.2. BẢNG LIỆT KÊ CÁC PHỤ ÂM

Chiết đoạn Chu cảnh Dẫn chứng (Nghĩa) Biến thể tự do

p' (bật hơi mạnh)

# –V	p'embéni	trong góc
	p'áka	mèo
	>	
V – V́	inap'áa	nó lấy đà
m̥ – V́	m̥p'íra	cao su
V – u̯V́	p 'u̯áni	bờ biển

minh xác. Vì thế, trong một số trường hợp chúng tôi sẽ nói rằng V xuất hiện ở một vị trí nào đó, lệ như VpV́, mặc dầu chúng tôi có thể không có dẫn chứng về từng nguyên âm xuất hiện ở vị trí này. Song chúng tôi chỉ làm như vậy khi nào cái nguyên âm mà chúng tôi không thấy có ở vị trí này không tương liên với bất cứ đặc trưng nào của chu cảnh, khiến chúng tôi nghi ngờ rằng sở dĩ các thành viên này của loại V vắng mặt chẳng qua là vì tài liệu của chúng tôi quá nghèo nàn. Khi nào tôi không có lí do gì để nghi ngờ như vậy, chúng tôi liệt kê cụ thể những nguyên âm xuất hiện ở vị trí đó.

Hai ngoặc đơn ở hai bên một kí hiệu chỉ rõ rằng chiết đoạn được biểu trưng khi thì xuất hiện, khi thì không xuất hiện ở vị trí đang bàn. Một ngôi sao nhỏ đặt trước một chu cảnh cho biết rằng chỉ có một hình vị (hay nói cho đúng hơn, chỉ có một phát ngôn riêng lẻ không được lặp lại) minh họa cho chu cảnh này, là thấy có xuất hiện trong tài liệu của chúng tôi.

p (bật hơi trung bình) [5]

V – V̀	wápi	ở đâu
m̥ – V̀	m̥pumbávu	ngu ngốc
V - u̯V̀	amelípu̯a	nó được trả tiền
* v – i̯V m̥	ḿ̥pia, k'ípi̯a	mới

t' (bật hơi mạnh)

# – V	t'átu	số ba
	t' izáma	đồng hồ
V – V́	k'it'ánda	giường
m̥ – V́	m̥t'óto	trẻ con

tʳ (gần như giữa răng, có bật hơi môi hóa và r môi hóa)

# –w̯V	tʳw̯ayéni	mang đi!	
V - w̯V	wametʳw̯itʳw̯a	họ gọi ta	luân phiên với t̥ lợi không bật hơi, trước u̯ gần cuối: wamelétu̯a 'chúng được đem đi'
m̥ –w̯V	m̥trw̯áye	mang nó	

t (bật hơi trung bình)

V - V̀	atak̯u̯énda	nó sẽ đi
m̥ – V̀	ḿ̥to	cái gối
n̥ – V̀	ń̥ta	sáp
r. – V	k'ir.tási	giấy

[5] *Chúng tôi nghe thấy có những mức độ bật hơi khác nhau trong một số hình vị khi nó được lặp lại một cách biệt lập và khi nó được nghe trong lời nói mạch lạc. Sở dĩ có những nhận định khác nhau về mức độ bật hơi là do hai loại tài liệu khác nhau đó. Chẳng hạn trong những từ được nhắc lại một cách riêng rẽ, có thể nghe thấy tiếng bật hơi nặng sau âm tiết có trọng âm (fút'a hay fúta 'vết nhòe). Chúng tôi đã đưa ra những nhận định căn cứ trên tài liệu rút ra lời nói mạch lạc.*

s – V	ɗastúri	cột buồm
*f – V	ɗaftári	sổ tay
*š. – V	búš.ti	áo khoác

t̥ (sau lợi)

# – o̯a v	t̥o̯aláka >	li hôn
s – o̯a	bust̥o̯áni	vườn
l. – o̯a	sul.t̥o̯áni	vua (sultan)

luân phiên với q trong một số hình vị: ʔaqíli 'nghĩa'

k' (bật hơi mạnh)

# – V <	(V biểu trưng nguyên âm hàng trước)	
	k'eléle	tiếng động
	k'ísu	dao nhíp
V – V́ <	bak'ísa:	bỏ một cái gì
m̥ – V́ <	m̥k'íma	cái đuôi
ŋ̥ – V́ <	ŋk'íma	khỉ

k' (bật hơi mạnh, sâu hơn k)

luân phiên với q trong một số hình vị: m̥qáli 'hung hãn'

# – V >	(V biểu trưng cho nguyên âm hàng sau)	
	k'onodóo	cừu
	k' utizáma	nhìn
# – u̯V́	k'u̯aŋgamýa > >	phá hủy
V – V́	atak' úfa	nó sẽ chết
m̥ – V́ >	m̥k' óno >	tay

k (bật hơi trung bình) [5]

V – V̀	makeléde	tiếng động
m̨ – V̀	mụanam̨ke	đàn bà
r. - V̀	bár.kis	ngực
s - V̀	maskíni	người nghèo

k (bật hơi trung bình, sâu hơn k)[5] luân phiên với q trong một số hình vị: maquabúri 'những ngôi mộ'

V–V	rúka	nhảy đi
m̨–V	m̨kalimáni	thông ngôn
m̨–ụV	ḿ̨kụe	rể, dâu
r.–V	mar.kábu	tàu

ɓ (khép vào)

# – V́	ɓaxáti	vận mệnh
V – V	k' ụ́ɓa	ăn cắp
# – ụV	ɓụeéta	hộp
V – ụV	k' úɓụa	to
*# – i̯	ɓi̯ašára	công việc

ɓ. (buông ra với một nguyên âm rất ngắn)

*i – l	iɓ.lís	quỷ
*a – d	láɓ.ɗa	có lẽ

b

m̨ – V	m̨báli	xa
m̨ – ụV	ḿ̨bụa	chó

ɗ (khép vào)

# – V	ɗáɗa	chị, em gái
V – V	maɗáwa-	y học

mˌ – V	mˌɗógo	nhỏ	
*ɓ. – V	láɓ.ɗa	có lẽ	
r. –V	mar.ɗáɗi	thể thao	
			luân phiên với dʳ: k'uondʳówa
nˌ – v	nˌdógo	nhỏ	
	k' uondówa	đi ra	

dʳ (gần như giữa răng, có r môi hóa)

n – wˌV	amesíndʳwˌa	nó bị chinh phục	

g

# – V<	géma	nếm đi!	
V – V<	k' ugéma	nếm	
mˌ – V<	mˌgéni	người lạ	luân phiên với g^ (chập rất mạnh): mg^eni
ŋ – V<	ŋgge	bò cạp	

g (sâu hơn g)

# – V>	gawéni	chia đi!	
V – V>	k'ugáwa	chia	
mˌ – V>	mˌgóngo	lưng	luân phiên với g^
ŋʳ – V>	ŋgurúwe	lợn	
# – uˌ	gˌuar.ɗe	bài tập	

f

# – V	fungúwa	mở	
V – V	k'ufúta	lau	
N– V	Nferéži	hố	
# – uˌV	fuˌagíyo	chổi	
*a – s	hatináfsi	ngoan cố	
*a – t	ɗaftári	sổ tay	
*# – .r	f.rímbi	sáo	

v

# – V	viwíli	hai (cái ghế)	
V – V	umeváa	anh ra đời	
N – V	cúNvi	muối	
# – i̯V	vi̯eúpe	trắng	luân phiên với veúpe [6]

B (âm xát hữu thanh hai môi)

*V–V	eBéa	tránh ra!	

s

# – V	séma	nói đi!	
V–V	nimesóma	tôi đọc	
m – V	mi̯sikíti	nhà thờ	
$^{\#}_{v}$ –t	pastóla	súng lục	
*f – i	hatináfsi	ngoan cố	
$^{\#}_{v}$ –o̯	so̯ahíbu	bạn	luân phiên với sụ: su̯ahíbu
	ku̯so̯ála	cầu nguyện	
V – u̯	vimetokósu̯a	nó được nấu	

s· (s dài) luân phiên với sV: núsu, básu

V – #	nús·	một nửa	
	bás·	đủ	

c (âm tắc răng vô thanh ngắn buông thành s, ts).

n̯ – V	ń̯co	quả thận[6].	

[6] *Những biến thể tự do này chắc chắn là những hình thái của những phương ngữ khác. Âm vị i sau v (như trong viómbo, vieúpel) chỉ nghe thấy trong mấy tháng đầu làm việc, nhưng về sau mất hẳn. Việc thay c bằng s xuất hiện ít hơn nhiều trong những thời kì sau so với các thời kì trước trong quá trình làm việc.*

š

# – V	šámba	nông trại	
V – V	rúša	ném	
m̩ – V	m̩šahára	trả tiền	
V – u̯V	imezamíšu̯a	nó bị lún	

š (buông ra với một nguyên âm rất ngắn)

*u – t	buš.ti	áo khoác	
*a – k	kaš.kázi	gió	

z

# – V	zángu	của tôi	
V – V	k'uzáya	sinh ra	
m̩ – V	m̩zée	người già	
n – V	nimeánza	tôi bắt đầu	
V – u̯V	zimeúzu̯a	chúng bị bán	
n – u̯V	anzu̯áni	tên một hòn đảo	

ź (âm ngắn vô thanh ngắn buông thành z, dz)

*m̩ – V (v)	m̩źáźe	mẹ	luân phiên với m̩zaze

ž

# – V	žúma	tuần	luân phiên với *dy* trừ khi đứng sau *m:* k̨'udyúa n̩dyóo
V – V	k̨'užuwa	biết	
m̩ – V	ḿ̩ži	thành phố	
n̩ – V	n̩žóo	đến	
n – u̯V	imevúnzu̯a	nó bị gãy	

č

# – V	čambéle	trước mặt	luân phiên với š: trong một số hình vị: šambele[6]
V – V	k̨'učuk̨úwa	lấy	
m̩ – V	m̩čuk̨úwe	lấy nó	
V – u̯V	k'ícu̯a	đầu	

l

# – V	lekip'íta	nếu nó xảy ra
V – V	k'úla	ăn
m̥ᵇ – V	m̥ᵇlángo	cửa
n̥ – V	n̥lik' úwa	tôi là
*b. – i	iɓ.lis·	quỷ

l. (buông ra với một nguyên âm rất ngắn)

*u – t̥	sul.t̥o̯áni	vua (sultan)
*a – z	al.zét.	dầu ôliu
*a – x	al.xamís·	thứ năm
*e – g	del.g̥ówa	Delagoa

r

# – V	rúka	bước nhảy
V – V	k̥' urúk̥a	nhảy
m̥ᵇ – V	m̥ᵇrežéye	trở lại đi
n̥ᵈ – V	n̥ᵈráni	bên trong
V – u̯V	čúru̯a	ếch
*f. – i	f.rímbi	sáo

r. (rung hay buông với một nguyên âm rất ngắn)

V – k	bir.káni	buồng tắm
V – t	tar.tíbu	chậm
V – g	bar.g̥úmu	kèn
V – d	mar.ɗáɗi	thể thao

m

# / v – C	xem dẫn chứng dưới từng C	
V – V	véma	tốt
# – V	múme	chồng

N, N̥ (âm mũi môi răng)

# – f / v	N̥feréži	hố

	V – $\begin{matrix}f\\v\end{matrix}$	maNvúa	mưa	
$m_̥^b$ (buông bằng b)				
	# – $\begin{matrix}r\\l\end{matrix}$	$m_̥^b$líma	núi	
m^b				
	V – $\begin{matrix}r\\l\end{matrix}$	ʔám^{b}ri	luật	
m̥ (buông có tiếng bật mạnh)				
	# – u̯ $\begin{matrix}e\\i\end{matrix}$	m̥u̯íso	kết thúc	
	V – u̯ $\begin{matrix}e\\i\end{matrix}$	nimem̥u̯íta	tôi gọi nó	
m̥, N̥ (âm tiết tính; N̥ chỉ trước f, v)				
	# ≐ C	m̥cána	ban ngày	
	# – C	ḿ̥zi	thành phố	luân phiên với im : imzi
	V ≐ CV#	siḿ̥ki	tôi không dậy	
	V ≐ mu̯V#	k̥‘ uk̥aḿ̥mu̯a	vặn	
n				luân phiên với n̥ (nửa vô thanh hay vô thanh hoàn toàn) ở đầu từ khi không có trọng âm và đứng trước nguyên âm vô thanh: n̥ cehéle ‘ruồi’
	# V: t	amentizáma	nó thấy tôi	
	# V: d	k̥‘ uúnda	xây	
	# V: c	kifaránca	nước Pháp	
	# V: č	íntči	đất nước	
	# V: z	nimeánza	tôi đã bắt đầu	
	# V: ž	k̥‘ uvúnža	gãy	
	ń̥ – V	ń̥ne	số bốn	
	m̥ – V	ḿ̥no	rất	
	n			
n	V – u̯V	amesónu̯a	nó bị trông thấy	luân phiên với ŋ sau a và u: k̥‘ úna, k̥‘ úŋu̯a ‘uống’; mk̥ánu̯e mk̥áŋu̯e ‘uống đi!’

ŋ^{d} (d buông)				
	# – r	ŋ^{d}rége	chim	
ŋ	# – k / g	ŋk'íma	khỉ	luân phiên với ŋ (vô thanh): ŋk'íma
ŋ				
	V – g	k'uŋgóža	đợi	
	m – g	mŋgóže	đợi nó	
ŋ và ŋ (âm tiết tính; ŋ chỉ trước k, g)				
	# ≥ C	ŋgóma	cái trống	
	# ≤ C	ŋ̍či	đất nước	luân phiên với in: ínči
ɲ (ngạc hóa)				
	# – V	ɲóka	con rắn	
	V – V	k'uɲóa	cạo	
	m – V	mɲáŋa	cây	
	V – u̯V	k'íɲu̯a	miệng	luân phiên với n sau a và u;
	m – u̯V	m̍ ɲue	uống đi!	xem n
h				
	# – V	hawá	ấy	luân phiên với x trong một số hình vị: xadíθi 'chuyện'
	V – V	k'uháma	chuyển động	
	m – V	mharámu	khăn choàng	
	# – ŭV	hu̯énda	nó đi	
0				
	V – V	xadíθi	chuyện	
	# – V	θabíti	xác định	

ð	V – V	ɳaðáni	tôi nghĩ	luân phiên với ð̩ trong một số hình vị: ɳaðáni
	# – V	ðarúba	gió	
ɣ	V – V	lúɣa	ngôn ngữ	
	# – V	ɣáli	đất tiền	
	m – V	nimemɣlíbu	tôi giễu nó	
ʔ (âm xát yết hầu hữu thanh)				luân phiên với âm tắc thanh hầu và zero trong mọi vị trí: k ‘ u’ alimíša, k‘ualimíša
	V – a	k‘ uʔalimíša	dạy	
	# – a	ʔakíli	nghĩa	
	m – a	mʔaminífu	kì quặc	
	l – a	bételʔažáib	dinh vua	
	a – i	sikuyaʔídi	ngày nghỉ	
ð̩ (ð sau lợi)				
	V → ə / # → i	fáð̩ila	việc thiện	luân phiên với ð ở mọi vị trí
q				
	# → ə / i	qàðì	quan tòa	luân phiên với k ở mọi vị trí
	V → ə / i	ʔaqíli	nghĩa	
	ɳ → a	ɳqáli	hung hãn	

1.3. BẢNG LIỆT KÊ CÁC NGUYÊN ÂM

y

# – u	yúko	ở đấy
# – o	yóte	tất cả
# – a	yáwe	rằng nó thế
# – e	yétu	của ta

a – a#	k‘ uk‘ áya	ở lại	luân phiên với zero
a – $\overset{e}{i}$ #	háyi	đời sống	
a – o#	ŋgáyo	bước	
e – a#	ogeléya	bơi	
e – e#	niletéye	để tôi	
i – a#	analíya	nó khóc	
i – $\overset{e}{i}$ #	mụandikíye	viết cho nó	
i – o#	ulíyo	bàn con	
u – u#	húyu	này	
V – V	kuyeléwa	hiểu nó	

ị (ngắn, không trọng âm, phi âm tiết tính)

*p – a	mị̀pịa	mới	mpíya
*б – a	бịašára	công việc	biyašára
*f – a	?áfịa	sức khỏe	
*m – a	k’ ímịa	nhanh	
V – eV	vịeúpe	trắng	veúpe

y (ngắn hơn, không cao bằng y toàn thanh)

i – o	nekiʸóna	nếu tôi thấy	luân phiên với zero
$\overset{i}{e}$ – u	kiʸúmbe	tạo vật	
a – i	utaʸikúta	anh sẽ tìm cái ấy	
a – e	kaʸéni	ngồi	

w

i – #	síwi	tôi không phải là
i – e#	íwe	rằng nó thế
i – a#	wamelíwa	chúng bị ăn
e – i#	haléwi	nó không say
e – e#	mwenyéwe	của nó

e – a#	analéwa	nó say	
a –i#	háwi	nó không phải là	
a – e#	yáwe	rằng nó thế	
a – a#	dáwa	y học	
o – i#	haówi	nó không cười	
o – e#	m̥toówe	đưa nó ra	luân phiên với zero
o – a#	k̥uówa	cưới	
u – i#	sižúwi	tôi không biết	luân phiên với zero và ʸ: sižui, sižuʸi.
u – e#	m̥čukúwe	đem nó	luân phiên với zero: m̥čuk̥úʷe, m̥čuk̥úe
u – a#	čuk̥úwa	đem	luân phiên với ʷ và zero: čk̥úʷa, čuk̥úa
# – a	wángu	của tôi	
# – e	wétu	của ta	
# – o	wóte	tất cả	
# – i	wíno	mực	

w̥ (môi chìa ra phía trước)

tʳ – V	tʳw̥ayéni	hãy mang
	ameítʳw̥a	nó được gọi
ndʳ – V	wamesíndʳw̥a	họ bị chinh phục

u̥ (phi âm tiết tính)

p – V	pʻu̥áni	bờ biển
	amelípu̥a	nó được trả tiền
k̥ – V	k̥u̥ángu	của tôi (mine)
ɓ – V	ɓu̥eéta	hộp
	kúɓu̥a	to

mb – V	mm̩bụa	chó	
g – V	gụár.de	bài tập	
ŋg – V	imežéŋgụa	nó được xây	
ɱ – V	ɱụána	trẻ con	
	fahámɱụe	nhớ	
ɲ – V	ɲụa	uống	
	mm̩ɲụe	uống đi	
s – V	sụáfi	sạch	
	vimetokósụa	nó được nấu	
f – V	fụáta	theo	
n – V	imešónụa	nó được gieo	
z – V	imeúzụa	nó bị bán	
nž– V	imevúnžụa	nó bị gây	
č – V	k'íčụa	đầu	
r – V#	čúrụa	ếch	
#h – V	hụénda	người ta đi	luân phiên với u^{w}: hu^{w}énda

^{w} (ngắn hơn, ít tròn môi hơn w)

i – u	ki^{w}úmbe	tạo vật	luân phiên với zero và ^{y}: ki^{y}úmbe luân phiên với zero
e – u	ame^{w}únda	nó đã xây	
a – o	ná^{w}o	tôi có	– nt –
a – u	sikusahá^{w}u	tôi không quên	– nt –
u – i	hu^{w}inúwa	người ta cúi xuống	–nt– và ^{y}:hu^{y}inúwa
u – e	hu^{w}énda	người ta đi	luân phiên với zero
u – a	siku^{w}amíni	tôi không tin anh	– nt –

u – o	hu^{w}ondóka	người ta đi ra	– nt–
u – u	ku^{w}úmba	sáng tạo	–nt–

ọ (o ngắn không trọng âm)

s – a	msọaláni	buồng tắm	luân phiên với ụ
t$_{ọ}$ –a	šetọ$_{ọ}$áni	quỷ	

i

# ≍ C	ípe	cho nó	
C ≍ C	k$_{>}$ulípa	trả tiền	
trừ – $^{n}_{m}$C			
V– C; C – V			
V – V	ana^{y}íta	nó gọi	
	k$_{>}$ulíya	quét	
	ana^{y}iúwa	hắn giết nó	

ɪ (thấp hơn và ngắn hơn i)

C ≍ C	k$_{>}$užɪbiša	trả lời	
# ≍ C	ɪtíka	gọi	
# – $^{n}_{m}$C	ímba	hát	
C – $^{n}_{m}$C	k' ušínda	chinh phục	

ü (i tròn môi)

C ≍ i	küíba	ăn cắp	luân phiên với u: k$_{>}$uíba
	süiláha	vũ khí	

u

# ≍ C	úle	ấy	
C ≍ C	šúk$_{>}$a	đi xuống	
trừ – $^{n}_{m}$C			
V ≍ C	wánaúme	(những người) đàn ông	

ʊ (thấp và ngắn hơn u)

$^{\#}_{c}$ – C	ʊcáfu	bẩn

# – $^{n}_{m}$C	ʊ́mba	sáng tạo
$^{e}_{v}$– $^{n}_{m}$C	ameʊ́nda	nó xây (quá khứ)

Chu cảnh của các nguyên âm còn lại phức tạp hơn các chu cảnh kê trên đây và không thể được trình bày một cách đơn giản dưới dạng thức bảng.

Một loạt *e* có vẻ liên tục có thể được phân biệt từ cao đến thấp, với một số ảnh hưởng riêng biệt tác động đến độ nâng của lưỡi. Những ảnh hưởng đó là:

(1) Trong e ((C) C)e, âm *e* thứ nhất đối lập với âm *e* thứ hai về độ nâng: p'e^mbe 'góc', t'e^{v}mbe^yé$_{i}$ni 'đi đi'.

(2) *e* cấu âm cao trước ((C) C)a#: lé^ta'đem'; pe^{v}lé^k̥a 'gửi'.

(3) *e* cấu âm thấp trước # hay ((C) C)V nếu V không phải là *e* hay *a*: ḿ̥pe$_{i}$ 'cho nó'; wé^ye^{v} 'nó'; ame^{v}únda 'nó xây'.

(4) Sau (C)w và (C)y, âm *e* cấu âm cao; hiệu quả của *w* vượt lên trên các hiệu quả 1-3: kwé^li 'đúng'; yé^ye^{v} 'nó', fahámwe^ 'nhớ'.

Một loạt *a* có vẻ liên tục từ trước ra sau có thể được phân biệt, như trong trường hợp *e*, với một số ảnh hưởng độc lập có tác dụng:

(1) Trước và sau các phụ âm t̥, q và ð̥, âm *a* được cấu âm lùi rất sâu: qḁ́ði 'quan toà'; fḁ́ð̥ila 'việc thiện', xat̥ǫḁ́ri 'nguy hiểm'.

(2) Sau (C)w, âm *a* được cấu âm lùi hẳn vào sâu: hḁ́wḁ : 'những... này', wḁ́nḁ 'dân'.

(3) Sau các phụ âm môi, môi răng và khẩu mại, âm *a* được cấu âm ở giữa: baxḁ́ti 'vận may'; pápḁ 'cá mập'.

(4) Sau các phụ âm răng, âm *a* cấu âm hơi nhích về phía trước: sḁ́sa 'bây giờ'; k̥u̯ḁnadḁ́ma 'đi theo'.

(5) Sau *h* và *y*, âm *a* cấu âm nhích về phía trước rất nhiều: hḁ́wḁ 'những... này'; mḁ́yḁyi 'những quả trứng'; hḁ́yḁ 'những này'.

(6) Vị trí cuối từ vượt lên trên hiệu quả của phụ âm đi trước, làm cho âm *a* có phần lùi về phía sau hơn.

Chỉ có hai âm *o* có thể phân biệt được, một cao, một thấp:

(1) Trong o ((C) C) o, âm *o* thứ nhất đối lập với âm *o* thứ hai về độ nâng.

(2) *o* cấu âm thấp trước # hay ((C) C)V, nếu V không phải là *o:* kicõ có^ro^{v} 'đường đi dạo'; kõ ndó^o^{v} 'cừu'; õ na 'thấy'.

Tất cả các nguyên âm đều có thể mất thanh một nửa hay hoàn toàn ở vị trí cuối từ.

Nguyên âm khi đứng trước phụ âm mũi thì dài hơn khi đứng trước các phụ âm khác: pé·mbe 'góc'; péke 'tự; mú·me 'đàn ông'; múke 'đàn bà'.

2. ÂM VỊ

2.0. Các chuẩn tắc để xác lập âm vị

Các chiết đoạn được biểu trưng bằng những kí hiệu ở các phần trước có thể được tập hợp lại thành những âm vị bằng cách ứng dụng chuẩn tắc quy định rằng hai chiết đoạn được gộp vào một âm vị không bao giờ xuất hiện trong cùng một chu cảnh trừ khi nó luân phiên nhau một cách tự do (trong những lần lặp lại của một phát ngôn) trong chu cảnh đó. Như vẫn thường thấy, riêng một chuẩn tắc này không đủ để đưa đến một cách tập hợp nhất trí - các chiết đoạn thành âm vị: chẳng hạn t^{r} có thể được tập hợp với t, t', k, k', g, d, N, ŋ, ŋ̥, ŋ̥, ź, v, B, ð, ð̥, t̥, x, ɣ, ʔ, q, y hay l, nhưng không phải với tất cả các chiết đoạn này, vì, chẳng hạn, t, k và g tương phản với nhau. Cách tập hợp các chiết đoạn của tiếng Swahili trình bày dưới đây được thực hiện bằng cách ứng dụng các chuẩn tắc bổ sung sau đây.

(1) Nếu hai chiết đoạn luân phiên tự do với nhau trong mọi vị trí xuất hiện của nó, hai chiết đoạn đó được tập hợp vào một âm vị.

(2) Nếu hai chiết đoạn luân phiên tự do trong một chu cảnh, và chỉ có một trong hai chiết đoạn đó xuất hiện trong một chu cảnh khác, thì chúng được tập hợp vào một âm vị, chừng nào mà sự dị biệt giữa hai chu cảnh có thể nhận định căn cứ vào các chiết đoạn khác (không phải căn cứ trên những hình vị).

(3) Nếu nhiều tập hợp chiết đoạn không tương phản (tức là những chiết đoạn phân bố bổ sung cho nhau) có thể được chọn sao cho sự dị biệt giữa chiết đoạn xuất hiện ở chu cảnh *a* và chiết đoạn xuất hiện ở chu cảnh *b* của một tập hợp là đồng nhất

với sự dị biệt giữa chiết đoạn xuất hiện ở chu cảnh *a* và chiết đoạn trong chu cảnh *b* ở mọi tập hợp khác thì ta thừa nhận mỗi tập hợp như vậy là một âm vị (x.7.4.2.).

(4) Nếu tổng số các chu cảnh của hai (hay nhiều) chiết đoạn không tương phản *a, b* đồng nhất với tổng số các chu cảnh của từng âm vị trong một số âm vị khác, *a* và *b* được tập hợp lại thành một âm vị. Ta cố gắng tránh tập hợp các âm thanh lại thành một âm vị nếu phạm vi xuất hiện tổng quát của nó bị hạn chế bởi những chiết đoạn không xuất hiện trong những chu cảnh mà bất cứ âm vị nào khác đều bị giới hạn vào đấy. Nghĩa là ta muốn rằng những sự hạn chế đối với phạm vi xuất hiện của một âm vị phải đồng nhất với những sự hạn chế đối với phạm vi xuất hiện các âm vị khác (7.4.3.).

(5) Nếu hai chiết đoạn có những chu cảnh khác nhau (nghĩa là không tương phản với nhau) xuất hiện trong hai chiết đoạn âm vị tính và về sau ta sẽ muốn coi như những biến thể của cùng một hình vị trong những chu cảnh khác nhau, ta sẽ tập hợp hai chiết đoạn ấy vào một âm vị, miễn là điều đó không làm cho nhận định chung của ta về hệ thống âm vị trở nên phức tạp hơn. Cách ta quy các chiết đoạn vào những âm vị, nếu có thể, nên được thực hiện trên cơ sở các chuẩn tắc 1-4, vì chuẩn tắc 5 đưa vào đây những suy xét rút ra từ một bình diện phân tích thuộc giai đoạn sau này.

Ở đây ta sẽ không phải xét với chuẩn tắc 1, vì trong danh sách các chiết đoạn trên đây các biến thể tự do được biểu trưng bằng một kí hiệu. Chuẩn tắc 2 cho phép ta thực hiện những cuộc tập hợp âm vị dự trù sau đây (đã thực hiện trong bảng liệt kê các chiết đoạn bằng cách đặt biến thể ít gặp hơn vào cột Biến thể tự do): t^r, t → /t/ trong u̯V (đọc là: hai chiết đoạn t^r và t được quy vào âm vị /t/); d^r, d → /d/; n, n̥ → /n/; ŋ, ŋ̊ → /ŋ/; ɲ, n → /ɲ/ trong $\overset{a}{u}$ –V; z, ź → /z/, g, g^→ /g/; s, sV → /sV/ trước #.

Cho nên chính định lí mới do hai chuẩn tắc 3-4 thừa nhận mới là quan trọng nhất trong việc quyết định cách tập hợp các chiết đoạn vào các âm vị. Dưới đây liệt kê tất cả các cách tập hợp tất yếu và các lí do tập hợp như vậy; trong một số trường hợp sẽ trình bày nhiều cách tập hợp chiết đoạn cho một âm vị.

2.1. Tập hợp các chiết đoạn theo các chuẩn tắc này

p, p‘ → /p/

t, t‘ → /t/

k, k‘ → /k/

k̲, k̲ → /k/

(3) Các thành viên của mỗi âm vị được đề nghị khác nhau một cách tương tự trong những chu cảnh tương ứng: không bật hơi và bật hơi. Do sự tương ứng giữa các tổ gồm một âm bật hơi và một âm không bật hơi, những lí do về tính cân đối yêu cầu cách tập hợp trình bày trên đây.

(4) Vì trừ các âm tắc bật hơi trên đây không có chiết đoạn nào phân bố bổ sung cho các âm không bật hơi, cách tập hợp âm vị duy nhất có thể chọn thêm cho những đôi như vậy là coi bản thân mỗi âm tắc vô thanh bật hơi và không bật hơi là một âm vị. Như vậy các âm vị này sẽ phải xuất hiện trong một số vị trí trọng âm. Do đó trọng âm sẽ trở thành một chu cảnh âm vị tính, và nó không phải là một chu cảnh có tác dụng hạn chế đối với âm vị dự trù nào khác. Như vậy ta có lí do về tính cân đối của chu cảnh cũng như về tính tiết kiệm số lượng âm vị để tập hợp các âm tắc bật hơi và không bật hơi lại với nhau.

(5) Bất cứ một cách tập hợp nào khác đều đòi hỏi những nhận định hình-âm-vị-học vì, chẳng hạn, *p* luân phiên với *p‘* trong khi những sự thay đổi trong chu cảnh của hình vị gây ra những sự thay đổi trong trọng âm của nó.

t^r, t‘ → /t/

d^r, d → /d/

(3) Các chiết đoạn tương ứng đều tương tự.

(4) Cách tập hợp có thể chọn để thay cho cách trên, gộp *k‘* với t^r hay d^r (*k‘* không xuất hiện trước *w*, cho nên không tương phản với *t^r*, *d^r*) sẽ cho ta một âm vị không bao giờ xuất hiện trước *a, o*. Vì các âm vị dự trù khác không bị hạn chế về cách phân bố trước các nguyên âm; cho nên cách tập hợp này sẽ tạo thêm một chu cảnh âm vị tính mới.

(5) *t* và *d* cuối hình vị được thay thế bằng t^r và d^r khi nào có một vĩ tố bắt đầu bằng *w* theo sau.

k, k → /k/; kʻ, kʻ → /k/

(3) Những sự dị biệt giữa các thành viên tương tự với các thành viên của /g/ (xem ở dưới). Cách tập hợp này thấy có lợi hơn cách tập hợp hai chiết đoạn bổ sung k và *g* vào một âm vị.

(4) Ngoài *g* ra, không có chiết đoạn nào khác bổ sung cho k. Cách tập hợp còn lại, coi *k*, k như những âm vị riêng sẽ cho ta những âm vị chỉ xuất hiện trước *i, e* hoặc trước *o, u*, một loại hạn chế không thấy có ở bất kì âm vị nào khác.

g, g̱ → /g/

(3), (4) Tương tự như k ở trên kia.

ɓ, b → /b/

(3) Những sự dị biệt giữa các thành viên tương tự với những sự dị biệt trong âm vị *d* (xem ở dưới). Cách tập hợp này cân đối hơn cách tập hợp *b* với một chiết đoạn A Rập nào đó không xuất hiện sau *m*.

(4) Không có chiết đoạn nào khác bổ sung cho *ɓ* như một âm vị riêng sẽ tạo nên một âm vị không xuất hiện sau *m*, và đó là một sự hạn chế về chu cảnh chỉ thấy có trong một số âm thanh A Rập (xem ở dưới) vốn không có một địa vị chắc chắn trong tiếng Swahili.

(5) *b* đầu hình vị được thay thế bằng ?? khi nào có đầu tố *m-* đi trước hình vị.

ɗ, d → /d/.

(3) Tương tự như b trên đây.

(4) Nếu tách hai chiết đoạn này thì sẽ có một âm vị ?? không xuất hiện sau *n*. Trong khi nhiều phụ âm không xuất hiện sau *n*, thì tất cả các âm răng đều xuất hiện ở vị trí này; hơn nữa, tất cả các phụ âm khác có xuất hiện sau *r* thì cũng đều xuất hiện sau *n* (đó là *t, k, g*), trong khi đó, theo cách giải quyết này, ta sẽ có ɗ sau *r* khu biệt âm vị tính với *d* sau *n*.

m, N, ɱ, mʰ → /m/

m̥ , N̥, m̥ʰ → /m̥/

(3) Xem *n* và *s* ở dưới.

(4) Nếu tách riêng bất cứ chiết đoạn nào trong số này, ta sẽ

có những âm vị chỉ xuất hiện hoặc không bao giờ xuất hiện trước *f, v, ui, ue, l, r,* là những chiết đoạn mà ở trường hợp khác không thấy đóng vai trò hạn chế sự phân bố của các âm vị. Nếu tập hợp tất cả lại, ta sẽ có một âm vị không bị hạn chế trong cách phân bố trước các phụ âm cũng như các nguyên âm. Như vậy sẽ không tạo nên một âm vị có một phạm vi phân bố mới, vì các nguyên âm cũng xuất hiện trước tất cả các phụ âm và trước các nguyên âm.

(5) Đầu tố *m-* xuất hiện với cả bốn hình thái trên, tùy ở âm vị đầu của hình vị đi sau.

n, ŋ, n^d → /n/

n̥, ŋ̊, $n̥^d$ → /n̥/

(3) Tương tự như *m* ở trên đây: âm mũi đồng vị với phụ âm đi sau.

(4) Tập hợp *n* theo cách này sẽ cho ta một âm vị xuất hiện trước các phụ âm răng và ngạc cũng như trước các nguyên âm. Nếu tập hợp chiết đoạn ?? với *g,* ta sẽ có hai âm vị, /n/ xuất hiện trước các âm răng và các nguyên âm, và /g/ xuất hiện trước các âm ngạc và các nguyên âm.

(5) Có một hình vị *ŋ-* xuất hiện với cả hai hình thái *n* và *ŋ* tuỳ âm vị đầu của hình vị đi sau.

m̥, m → /m/

n̥, n → /n/

(3) Các thành viên của mỗi âm vị được đề nghị trên đây đều tương tự trong những chu cảnh tương ứng; âm tiết tính ở đầu từ trước các phụ âm (và trong trường hợp m̥, trước phụ âm cuối trừ *b*), phi âm tiết tính ở các vị trí khác.

(4) Các âm vị này đưa ra một chu cảnh âm vị tính mới; chúng xuất hiện ở các vị trí của các nguyên âm và các phụ âm. Trong cách phân bố của các âm vị khác không thấy có trường hợp nào tương tự.

(5) m̥ và n̥ ở đầu các hình vị được thay thằng *m* và *n* nếu có những đầu tố ở phía trước.

c, s → /s/

(3) Sự dị biệt giữa *nc* và *ns* có thể coi như tương tự với sự dị

biệt giữa $m^{h}r$ và *mr*. Đó đều là kết quả của động tác khép lối ra mũi trước khi mở lối ra miệng trong giai đoạn chuyển từ *n* sang *s* hay từ *m* sang *r*.

(4) Vì *c* chỉ xuất hiện sau *n*, trong khi *s* không xuất hiện ở đây, cách tập hợp này làm cho *n* xuất hiện trước tất cả các âm răng trừ *š* (về sau cả sự hạn chế này cũng sẽ bị loại bỏ).

i, ɪ → /i/

(3) Tương tự với *u*, ở dưới. Cách tập hợp này thấy có lợi hơn cách tập hợp *i* với ʊ.

(4) Mọi cách tập hợp khác trừ *i* và ʊ (hay ɪ và u) đều cho ta một âm vị nguyên âm mà cách phân bố bị hạn chế do những nhân tố trọng âm và bởi tổ hợp phụ âm đi sau. Những sự hạn chế này không thấy có ở các âm vị khác.

(5) Trong một hình vị nhất định, *i* luân phiên với I trong khi trọng âm biến chuyển với sự thay đổi chu cảnh của hình vị.

u, ʊ → /u/

(3), (4), (5) Tương tự như i trên đây.

ü, u → /u/

(4) Cách giải quyết duy nhất có thể chọn thêm là giữ hai chiết đoạn này làm hai âm vị riêng biệt, vì không có chiết đoạn nào khác bổ sung cho một trong hai chiết đoạn này. Giải quyết như vậy, ta sẽ có những âm vị nguyên âm bị hạn chế trong những vị trí nhất định.

(5) Trước *i*, âm *u* cuối hình vị *ku-* được thay bằng *ü*.

u̯, o̯, w̯ → /u̯/

(3) Cách tập hợp này có được một luận chứng biện hộ khi ta so sánh mối quan hệ giữa các chiết đoạn trong các âm vị /u/, /o/, /w/ và /i/.

(4) Một cách giải quyết khác là tập hợp *w* hay *o* với một phụ âm nào đấy, vì hai chiết đoạn này bổ sung cho hầu hết các phụ âm: không có phụ âm nào xuất hiện sau *t*, *d* hay t̬, và rất ít phụ âm xuất hiện sau *s*. Song cách này sẽ cho ta một âm vị chỉ xuất hiện sau hai hay bốn phụ âm, cụ thể là sau *t* và *d*, t̬ và *s*. Âm vị /u̯/ dự trù của ta có một cách phân bố đơn giản hơn: sau tất cả các phụ âm.

(5) Có một hình vị duy nhất xuất hiện dưới cả hai hình thái.

u̯, w → /w/

(3) Tương tự như y dưới đây.

(4) Theo cách tập hợp trên đây, u̯ không bổ sung cho phụ âm nào (trừ *y* và có thể là một số chiết đoạn A Rập hiếm hơn), vì u̯ và tất cả các phụ âm đều xuất hiện sau *m*. Nếu tập hợp u̯ với *w*, âm vị /w/ sẽ có một cách phân bố tương tự như của *m: w* xuất hiện sau tất cả các *C*, *m* xuất hiện trước tất cả các *C*.

i̯, y → /y/

(3) Tương tự như /w/ trên đây.

(4) Cách tập hợp này, khiến cho có một cách phân bố tương tự như *n: n* xuất hiện trước các phụ âm răng và khẩu mạc, *y* xuất hiện sau các phụ âm môi và môi răng. Xác lập riêng nhóm răng-mạc tức là thừa nhận tính chất biệt lập của nhóm môi còn lại.

Các nguyên âm xê dịch từ e^ đến ɛ → /e/.

(3) Có phần tương tự như *a* (về tính chất lệ thuộc đối với *w* và *y)* và có phần tương tự như *o* (về tính chất lệ thuộc đối với vị trí trong một tổ hợp chiết đoạn đang được tập hợp thành một âm vị).

(4) Nếu tách rời một trong các chiết đoạn này ra khỏi các chiết đoạn khác, ta sẽ có những âm vị trong đó *w* và *y*, và vị trí trong một tổ hợp nhiều *e*, sẽ là những chu cảnh hạn chế.

(5) Bên trong một hình vị, *e* với một độ nâng này được thay thế bằng *e* có một độ nâng khác, nếu vị trí của nó trong tổ hợp bị biến đổi do sự có mặt của một vĩ tố có chứa đựng *e*, hay nếu một vĩ tố có chứa đựng *w* hiển hiện.

Các nguyên âm xê dịch từ a̯ đến æ → /a/.

(3) Xem *e* trên đây.

(4) Nếu tách riêng một trong các chiết đoạn này, ta sẽ có những âm vị trong đó một nhóm phụ âm nhất định, hay vị trí trước chỗ ngừng, sẽ là những chu cảnh hạn chế.

(5) Bên trong một hình vị, *a* sau sẽ được thay thế bằng *a* trước, v.v. tùy ở chỗ có mặt hay không có mặt vĩ tố, v.v.

o, ɔ → /o/

(3), (4) Tương tự như *e* trên đây trong chừng mực có sự lệ thuộc đối với chu cảnh của các nguyên âm đồng nhất về phương diện âm vị học.

2.2. Những âm vị có một cách phân bố đặc biệt hạn chế

Cần phải xác lập thêm những âm vị bổ sung cho một số ít chiết đoạn phân bố hạn chế xuất hiện trong những từ mượn của tiếng A Rập, làm thành một vốn từ vị bán-ngoại-ngữ có thể nhận diện khá dễ dàng trong tiếng Swahili. *x* luân phiên với *h* khi nào *x* xuất hiện, ộ luân phiên với ộ, *q* với *k* và ʔ với ʻ (âm tắc thanh hầu) hay zero. Song *h*, ộ, *k* và zero cũng xuất hiện trong những phát ngôn (hình vị) trong đó nó không luân phiên với *x*, ộ, *q* và ʔ resp. Sự dị biệt giữa những phát ngôn trong đó hai vế của mỗi đôi luân phiên cho nhau, và giữa những phát ngôn trong đó không có sự luân phiên nào không thể được nhận định bằng những chiết đoạn hay những âm vị, mà chỉ có thể được nhận định bằng một danh sách những phát ngôn (hình vị) hữu quan. Cho nên ta thừa nhận *x*, ộ, *q* và ʔ là những âm vị, và ghi chú rằng mỗi hình vị có chứa đựng âm vị nào trong số này cũng đều có dạng biến thể với *h*, ộ, *k* hay zero ở vị trí tương ứng. Có thể các biến thể hình vị có *x*, ộ, *q*, ʔ chỉ xuất hiện trong lời lẽ của những người bản ngữ [7].

---

[7] *Có thể xác lập một âm vị đơn nhất /ʻ/ để chỉ những sự dị biệt giữa* h *và x, ộ và ộ và* k *và* q, *zero và 'hay ʔ resp. Nếu vậy x=/h'/, ộ = /ộ'/, q =/k'/,' hay ʔ= /ʻ/ (khi nào không đứng sau h, ộ hay k). Những từ như* háwa *'những... này' vốn không có /ʻ/, sẽ không bao giờ được phát âm với hiệu quả /ʻ/ (nghĩa là không bao giờ có* x *thay cho* h, *v.v.). Những từ như h'adiθi 'chuyện' vốn có chứa đựng /ʻ/, đôi khi có thể được phát âm với hiệu quả /ʻ/ (như xadiθi) và đôi khi được phát âm không có hiệu quả đó (như hadiθi). Như vậy /ʻ/ là một âm vị khi có khi không (xem Phụ lục cho 4.3), nghĩa là sự có mặt của nó trong một phát ngôn cho biết rằng một số nhưng không phải tất cả những lần lặp lại của phát ngôn đó sẽ có những sự khu biệt chiết đoạn tính mà nó biểu trưng. Âm vị /ʻ/ này chỉ xuất hiện trong những từ mượn của tiếng A Rập, và có thể nói nó là dấu hiệu của một lối phát âm 'trí thức' hay 'ngoại quốc' của những hình vị này, so với một lối phát âm bản ngữ không có /ʻ/.*

Có thể lưu ý rằng âm vị /ʻ/ mới không choán một trường độ đơn vị thuộc bản thân nó khi đứng sau h, *ộ và* k. *Về phương diện này nó giống âm vị /t/ của* painting *(9.2.1) và giống những thành tố của chương 10. Tuy nhiên, cơ sở để xác lập âm vị /ʻ/ không phải là một sự đơn giản hoá cách phân bố một cách thông thường như 9.2.1, cũng không phải là một sự thuộc vào tổ hợp như ở 10, mà là một ý muốn cách li những đặc trưng âm vị tính nào chỉ xuất hiện từng lúc trong những lần lặp lại của một phát ngôn.*

t̪, ð, θ, ɣ cũng xuất hiện trong những từ mượn của tiếng A Rập và có lẽ cũng có cái cương vị của những từ bán ngoại ngữ trong tiếng Swahili. Những âm này xuất hiện không phải để luân phiên với những chiết đoạn khác vốn xuất hiện trong các hình vị bản ngữ Swahili, và phải được coi là những hình vị riêng.

Song qua những công trình khác, có thể thấy rằng ð, 0 và ɣ sẽ là những âm vị trong tiếng nói của những người bản ngữ Swahili ít học, nhưng t̪ thì lại không xuất hiện ở đấy.

2.3. Cương vị phi âm vị tính của những chiết đoạn lệ thuộc

Những chiết đoạn và những thành tố lệ thuộc vào một chu cảnh âm vị tính nhất định, nghĩa là có một sự hạn chế về cách phân bố có thể được nhận định thông qua sự có mặt của những âm vị khác, thì không có cương vị âm vị tính. Trên cơ sở này, ʷ và ʸ đứng giữa các nguyên âm có thể loại bỏ được. Ta nhận định rằng trong những tổ hợp nguyên âm giữa từ thường có một âm lướt ʸ nhẹ giữa hai nguyên âm nếu nguyên âm thứ nhất là *e* hay *i* còn nguyên âm thứ hai là *i*, và trong *aa, ae,* và một âm lướt ʷ nhẹ nếu nguyên âm thứ nhất là *o* hay *u* còn nguyên âm thứ hai là *u*, và trong *ao*. Như vậy, ở một số vị trí *(iu, eu, oi ui)* có thể nghe thấy cả hai âm lướt: *kiʸumbe, kiʷumbe*. Có một số nhân tố khác có ảnh hưởng đến sự có mặt của hai âm lướt này. Một âm *y* hay *w* tiếp cận với một trong hai nguyên âm sẽ loại trừ âm lướt ʸ hay ʷ tương ứng: *weʸupe* nhưng *nyeupe* hay *nyeʷoupe*. Trọng âm cũng có thể có một tầm quan trọng nào đấy, nhưng khó lòng có thể tách biệt được những quan hệ lệ thuộc khác nhau ở bình diện phân tích này.

Trên cơ sở sự lệ thuộc vào chu cảnh âm vị tính, cũng có thể loại trừ đa số những âm vị *w* và *y* toàn thanh xuất hiện ở vị trí gần cuối. Trong bảng kê các chiết đoạn, có thể phân biệt hai loại *w, y* toàn thanh ở vị trí này: loại luân phiên với zero (*analiya, čukuwa*) và loại không luân phiên với zero (*huyu, iwe*). Ở vị trí gần cuối, loại *y* có thể luân phiên tự do với zero xuất hiện sau *e* và *i* sau *a*, trước *i, e, a* và đôi khi trước *o; w* xuất hiện sau *o* và *u;* sau *a*, trước *o, u* thì có thể nghe thấy ʷ. Nếu *y* và *w* xuất hiện ở những vị trí khác, nó không luân phiên tự do với zero. Xét về phương diện phân bố, những âm vị w ít toàn thanh hơn có thể nghe thấy trong *oa* và *au* đồng nhất với âm *w* toàn thanh sau *o* và *u*.

Trên quan điểm tính cân đối ngữ âm học, vị trí *ao* có thể xếp vào nhóm máy móc hay vào nhóm âm lướt ʷ, vì ta có *ngayo* và *ngaʷo* 'khiên'. Tuy nhiên, cũng có một sự tương phản giữa *nnaʷo* và *nnayo* ('tôi có', dùng với những danh từ thuộc những loại khác nhau). Vị trí này tương tự với những tổ hợp nguyên âm giữa từ trong đó có thể nghe thấy ʸ hay ʷ.

Một nhận định về những âm lướt khác nhau có thể nghe thấy giữa các nguyên âm cho phép ta không kể đến ʸ và ʷ, cũng như đa số *y* và *w* ở vị trí gần cuối. Bây giờ những chiết đoạn đó lệ thuộc vào các nguyên âm ở xung quanh.

Song song với hai âm lướt *y* và *w* giữa các âm vị có những nguyên âm ngắn có thể nghe ở giai đoạn buông của phụ âm đi trước trong các tổ hợp phụ âm (được biểu trưng trong bảng kê bằng một cái dấu chấm sau *b, š, l, r).* Những âm này nghe như ⁱ hoặc ᵘ, phẩm chất tuỳ ở nguyên âm đi sau. Chẳng hạn: *barʷgúnu, baiʷgówa, sirʲkáli, tarʲtíbu.* Ta nhận định rằng trong những tổ hợp phụ âm, trong đó âm thứ nhất không phải là một âm mũi, một động tác buông có màu sắc nguyên âm có thể nghe thấy giữa các phụ âm. Nếu nguyên âm đi sau phụ âm thứ hai là *o* hay *u,* động tác buông có màu sắc ᵘ; nếu nó là *a, e* hay *i,* bước buông có màu sắc ʲ.

2.4. Chia nhỏ các âm vị ra thành một tổ hợp âm vị

Ta có thể loại trừ một số âm vị dự trù bằng cách coi những chiết đoạn của nó như chiết đoạn cấu tạo đồng thời bằng những thành viên của một tổ hợp gồm những âm vị khác, nếu âm vị dự trù được phân bố bổ sung cho tổ hợp đó (chương 9). Dĩ nhiên, cần phải tìm cho những bước này một cách biện hộ giống như ta đã tìm cho những bước trong đó ta đã tập hợp các chiết đoạn; nếu không, ta có thể, chẳng hạn, chia nhỏ mỗi nguyên âm ra thành một tổ hợp phụ âm gồm những phụ âm không xuất hiện với nhau.

B → /vw/

Bước này có lợi ở chỗ nó thêm *v* vào số các phụ âm xuất hiện trước *w,* khiến cho v cùng có một chu cảnh như *f,* và *w* cùng có một chu cảnh như *y.*

ɲ → /ny/

ž → /dy/

č → /ky/

š → /sy/

Cách phân tích này loại trừ bốn âm vị, trên cơ sở tính cân đối về cách phân bố và về phẩm chất ngữ âm học, và trên cơ sở tính đơn giản chính âm vị học.

Phân bố: Cách phân bố của /y/ bị hạn chế sau các phụ âm, ở chỗ nó chỉ xuất hiện sau các âm môi và có thể sau các âm môi răng. Làm như vậy sẽ mở rộng phạm vi phân bố của nó: bây giờ phạm vi đó gần giống như của /w/. Mặt khác, cách tập hợp này đưa vào một tổ hợp mới là /yw/, như trong /mínywe/ (vốn là mį̨ɲų̨e) 'uống đi'; nhưng tình trạng này có thể loại trừ bằng cách đồng nhất hóa /y/ và /i/ (xem ở dưới) [8].

Về mặt ngữ âm: ɲ rất gần *ny*; ở nhiều vị trí *ž* luân phiên tự do với *dy*.

Về mặt hình âm vị: Đầu tố chỉ loại /ki/, vốn xuất hiện khá rộng rãi, có hình thái *č* trước các nguyên âm /kiti kizuri/ 'ghế đẹp', nhưng /kiti čeupe/ 'ghế trắng'. Khi ta viết /kyeúpe/ sự thay đổi hình âm vị học là từ /ki/ sang /ky/ chứ không phải là từ /ki/ sang /č/ nữa: cách thay đổi đó có thể song hành với những cách thay đổi hình âm vị học khác.

2.5. Đồng nhất hóa i với y, u với w

i, y → /i/

u, w → /u/

Điều ủng hộ cho cách tập hợp này chủ yếu là một điều suy xét hình thái học: có sự luân phiên giữa *i* và *y*, *u* và *w* trong nhiều hình vị, và một phần quan trọng về hình âm vị học sẽ được loại trừ nếu ta đồng nhất hóa âm vị học *i* với *y*, *u* với *w*.

Phần lớn, các âm này phân bố bổ sung cho nhau: *y* và *w* xuất hiện trong $\overset{\#}{c}$v – V; *i* và *u* xuất hiện trong $\overset{\#}{c}$v – C và C – #. Tuy nhiên, *i* và *u* cũng xuất hiện trong $\overset{v}{c}$ – V: ở đây nó tương phản với *y* và *w*.

---

[8] *Bước này cũng loại trừ lý do tập hợp* į, y → /y/, *ở (4) vì cách phân bố của* y *không còn bổ sung cho cách phân bố của* n, *nếu ta chia* ɲ *ra thành* ny, *v.v. Tuy nhiên, cả hai bước này vẫn có đầy đủ lí do trên những phương diện khác.*

So sánh cách phiên âm trước khi đồng nhất hoá (cột bên trái) và sau khi đồng nhất hoá (cột bên phải), ta có:

V - V	(1)	*iwe* 'cho nó như thế'; *yúe* 'giết nó'	/iue/, /iúe/
C - V	(2)	*kwa* 'cho'; *kúa* 'là'	/kua/, /kúa/
	(3)	*kufíkya* (thay cho *kufíča*) 'trốn';	/kufíkia/, /kusikía/
		kusikíya 'nghe'	
	(4)	*kyúmba* (thay cho *čúmba*) 'phòng';	/kiúmba/, /kiúmbe/
		kiúmbe 'tạo vật'	
		syóna (thay cho šóna) 'khâu'; *sióni*	/sióna/, /sióni/

(5) 'tôi không thấy'

Trọng âm khu biệt các chiết đoạn nguyên âm tính và phi nguyên âm tính trong các dẫn chứng 1, 2 và 3. Vậy thêm vào các chu cảnh trong đó *i* và *u* có tính chất nguyên âm ta có $\overset{V}{C}$– V và thêm vào các khu cảnh trong đó *i* và *u* có tính chất phụ âm ta có $\overset{V}{C}$–V (nơi mà /i, u/ không có trọng âm).

Tuy nhiên, trong cách viết mới dùng cho 4 và 5, ta mất sự khu biệt giữa các chiết đoạn *č* và *š* đã được âm vị hoá là /ky, sy/ (2.4 ở trên) là một phía, với phía kia là tổ hợp gồm *C* cộng với thành viên bán nguyên âm của /i/ vốn xuất hiện trong *C -? V:* trong /sióna/ không có cách gì biết được hai âm vị đầu biểu trưng cho hai chiết đoạn *si* hay cho chiết đoạn *š* (đã được âm vị hoá là /sy/). Không muốn quay trở lại với *y* và *w* để phân biệt những âm vị tương phản này, ta đưa thêm vào một âm vị mới, viết là ', chỉ xuất hiện trên *i* và *u* ở vị trí *C- V*, có giá trị biến *i* và *u* thành những phụ âm. Kể cho đến nay, ta chỉ cần đến nó sau /k, d, s/ để biểu hiện các âm *č, ž, š*. Ta viết thử: /kìúmba/ cho các chiết đoạn *čúmba* nhưng /kiúmbe/ cho *kiúmbe*; /sìóna/ cho *šóna* nhưng /sióni/ cho *sióni*.

2.6. Âm vị trọng âm

Có thể quy lại thành tố trọng âm một cách thế nào mà ta không cần đến một âm vị trọng âm nữa. Trọng âm không phải là zero xuất hiện ở âm vị âm tiết tính gần cuối của mỗi phát

ngôn, và trên những âm vị âm tiết tính khác ở giữa phát ngôn (nhưng không bao giờ trên hai âm vị âm tiết tính liên tiếp). Bây giờ ta chia các phát ngôn ra thành tưng phần sao cho vị trí của trọng âm nằm vào âm tiết gần cuối của mỗi phần (về sau sẽ thấy những phần này là những từ trong hình thái học). Ta làm như vậy bằng cách đặt một dấu hiệu tiếp tố # ngay sau nguyên âm đi sau nguyên âm có trọng âm. Rồi đáng lẽ viết trên *V* khi nào nó xuất hiện trước *((C) C) V# (V* biểu trưng cho các âm vị âm tiết tính /a, e, i, o, u, m, n/), bây giờ ta nhận xét rằng trọng âm xuất hiện một cách máy móc ở nguyên âm gần cuối trước #. Như vậy, trọng âm trở thành lệ thuộc vào một tiếp tố từ âm vị học #. Xác định tiếp điểm trên cơ sở vị trí của trọng âm là việc có thể làm được vì tất cả các từ đều kết thúc bằng *V,* thành thử ta không hề phải băn khoăn tự hỏi xem một *C* đi sau *V*-sau-trọng-âm (cuối từ) có phải thuộc về từ sau hay không; bao giờ nó cũng thuộc về từ sau cả.

Tuy nhiên, việc đồng nhất hoá *i* và *y, u* và *w* trên đây đòi hỏi phải có sự khu biệt về trọng âm trong chu cảnh, nhằm lấy đó làm cơ sở để không đánh dấu sự dị biệt về phương diện cấu tạo âm tiết. Nếu ta không đánh dấu nguyên âm có trọng âm nữa, ta sẽ viết /iue/ cho cả *íue* và *iúe.* Cho nên ta cần có một phương tiện để chỉ rõ khi nào *i, u* ở vị trí $\overset{V}{C}$– V# không có trọng âm, và thẳng hoặc phi âm tiết tính. Nhu cầu này có thể được đáp ứng bằng cách mở rộng công dụng của âm vị phụ âm hoá ' ở 2.5. Bây giờ cách phân bố của nó bao trùm *i* và *u,* trong một số phát ngôn, ở các chu cảnh *C - V, -V#* và *-VV#* (trường hợp sau cùng này là tất yếu mỗi khi ta phải dùng hai bán nguyên âm không trọng âm đi trước nguyên âm cuối; chẳng hạn mnywe 'uống đi'). Bây giờ ta viết /iùe#/ cho *íwe*, /iue#/ cho *iúe*; /kùa/ cho *kwa*; /kua/ cho *kúa;* / kufikìa/ cho *kufiča*; /kusikia/ cho *kusikíya*;„ / kìumba/ cho *čúmba*, /kiumbe/ cho *kiúmbe*; /sìona/ cho *šóna*, /sioni/ cho *sióni*; và ta viết /mniùe/ cho *mnýwe* (mɲwe)[9].

Như vậy âm vị ' được định nghĩa là có tác dụng báo hiệu, ở một số vị trí nào đấy, những thành viên chiết đoạn phi âm vị tính của /i, u/. Về phương diện hiệu quả, nhưng không phải về

---

[9] *Khi nào có # cộng với hai âm mũi trước một nguyên âm, âm mũi thứ nhất là nguyên âm tính. Dấu biên giới từ # không viết trong những dẫn chứng trên, trừ # cuối trong hai từ đầu.*

cách phân bố, nó chồng chéo với những biến thể (thành viên) vị trí bán nguyên âm tính của /i, u/ khi những biến thể này xuất hiện ở những vị trí khác. Ta có thể nói rằng /i, u/ có những thành viên bán nguyên âm tính ở các vị trí đã nói ở trên (2.5) và dưới '. Như vậy âm vị này cũng có giá trị tương đương với việc quay trở lại sự khu biệt *i - y* (và *u - w*), nhưng dùng nó có lợi hơn là duy trì *i* và *y* trong khi hai âm vị khác nhau ở chỗ nó chỉ khu biệt hai âm này ở những vị trí nhất định, cụ thể là những vị trí mà *i* và *y* không luân phiên với nhau. Nếu *i* và *y* khu biệt âm vị học ở các vị trí khác, hai âm vị này sẽ luân phiên hình âm vị học ở các vị trí đó.

Trọng âm không có một phẩm chất ngữ âm học đồng nhất. Trên những phát ngôn tương đối dài, có thể phân biệt được một số điệu hình trọng âm. Tuy nhiên, bất cứ trọng âm nào cũng có thể, không lệ thuộc vào điệu hình, được nâng cao lên giữa một và hai mức thanh điệu (về các mức, xem 2.7 dưới đây) khi từ được phát âm cường điệu. Ở 2.7, trọng âm cường điệu rút ra. Vì vậy ta xác lập một âm vị cường độ" có thể xuất hiện ở vị trí của bất cứ trọng âm nào, nghĩa là trên bất cứ V nào gần cuối từ.

2.7. Những tổ hợp trọng âm và thanh điệu có tính máy móc

Trong khi vị trí của trọng âm mạnh trong một phát ngôn lệ thuộc vào phần cuối từ và do đó không có giá trị âm vị học, thì những mức cường độ và cao độ của thanh ở các nguyên âm gần cuối lại không bị # quy định một cách máy móc. Các phát ngôn đôi khi khu biệt với nhau chỉ vì điệu hình thanh điệu mà thôi. Dưới đây ta đánh dấu các tổ hợp trọng âm - thanh điệu bằng những con số đặt ở góc phải phía trên các nguyên âm có trọng âm; ta phân biệt bốn mức thanh điệu và cường độ kèm theo tương phản với nhau, trong đó 1 là mức thấp nhất và yếu nhất.

umetoke^{1}a nyumba^{3}ni Anh ở nhà đến ư?

umetoke^{2}a nyumba^{1}ni Anh ở nhà đến.

Những điệu hình thường gặp nhất là những điệu hình sau đây:

3 2 (Hỏi, có từ nghi vấn ở cuối phát ngôn)

utali^{3}pa ni^{2}ni Anh sẽ trả bao nhiêu?

4 2· (Hỏi, có từ nghi vấn ở đầu phát ngôn)

	wa⁴pi umeku²la	Anh ăn ở đâu?
1 3	(Hỏi không có từ nghi vấn)	
	ye¹ye pamo¹dya nasi³ye	Nó ở với ta không?
4 1	(Mệnh lệnh)	
	ndyo⁴o ha¹pa	Lại đây!
2 1	(Khẳng định)	
	nimeku²la mgahawa¹ni	Tôi ăn ở hiệu cà phê.

Tất cả các điệu hình này đều có thể biến dạng do sự xuất hiện của trọng âm cường điệu "đặt ở bất cứ nguyên âm có trọng âm nào.

Trường độ của các điệu hình này là trường độ của những phát ngôn ngắn nhất. Các phát ngôn đều chứa đựng một hay nhiều trường độ điệu hình như vậy.

2.8. Tổng kết các âm vị và tha âm

Các âm vị của tiếng Swahili là /p, t, k, b, d, g, f, v, s, z, l, r, m, n, h/ (gọi chung là *C*), /a, e, i, o, u/ (gọi chung là *V*), '(phi âm tiết tính), "(cường độ), # (phân từ, thường viết thành một quãng trống), và các mức thanh điệu từ 1 đến 4.

C xuất hiện sau #, *V* và /m/, và trước *V*. Tất cả các *C* trừ /l, h/ cũng đều xuất hiện trước /ù/.

/t, k, d, g, s, z, l, r, n/ xuất hiện sau /n/.

/t, d, k, g/ xuất hiện sau /r/.

/t, k, l/ xuất hiện sau /s/.

/k, d, s, n/ và thẳng hoặc /p, b, f, v, m/ xuất hiện trước /i/.

Mỗi tổ hợp sau đây đều xuất hiện một mình, trong một hình vị gốc A Rập nào đấy: *sx, lg, lz, lm lx, fs, ft, ft, fr, bd, bl.* Có thể là những người bản ngữ Swahili khác không có những tổ hợp phụ âm này.

Dưới đây liệt kê những thành viên chủ yếu của mỗi âm vị chiết đoạn tính với những chu cảnh trong đó âm vị được mỗi thành viên đại diện. Nếu thành viên cuối cùng trong một âm vị không có chu cảnh riêng ở cột cuối thì nó xuất hiện ở tất cả các vi trí của *C* hay *V* tùy trường hợp (các chu cảnh của *C* đã kể ở

trên, các chu cảnh của *V* sẽ kể ở đầu danh sách nguyên âm) trừ những chu cảnh trong đó các thành viên khác của âm vị đang xét xuất hiện.

ÂM VỊ	CHIẾT ĐOẠN	CHU CẢNH[10]
/p/	p‘	# –, –Ý
	p	–Ỳ
/t/	t‘	# –, –Ý
	t	– Ỳ
	t^r	– ù
/k/	k‘	# – e, i; – é, í
	k	– è, ì
	k‘ (>)	# – a, o, u; – á, ó, ú
	k (>)	– a, o, u
/b/	b	m –
	ɓ	
/d/	d^r	– ù
d (luân phiên tự do với d^r)		n –
	ɓ	
/g/	g	– e, i
	g (>)	– a, o, u
	g^	biến thể tự do ở m –
/f/	f	
/v/	v	(về /vu/, xem ở dưới)
/s/	c	n–
	s	
/z/	z	

[10] *Ở cột này ‘ chỉ trọng âm ’ và chỉ sự vắng mặt dều đặn của trọng âm (không phải âm vị phi âm tiết tính /’/). Những nét này không có giá trị âm vị học nhưng ở đây cứ dùng cho tiện, để khỏi phải liệt kê những điều kiện trong đó các đặc trưng này có tính chất máy móc. Gặp* x, y *thì xin đọc là* x *hay* y. *Ở cột Chiết đoạn’ chỉ tính chất bật hơi, không phải âm vị /’/ sau miệng của các từ A Rập.*

/l/	l	
/r/	r	
/m/	N	– f, v
	m^b	– l, r
	ɱ	U^{i}_{e}
	$m_{̥}$	# – C, – C (V) V#, khi nào C không phải là /b/
	m	
/n/	ŋ	– g, k
	n^d	– r
	$ŋ_{̥}$	# – C
	n	
/h/	h	

Có một số chiết đoạn được biểu trưng bằng một tổ hợp hai âm vị. Chúng tôi liệt kê tổ hợp âm vị, chiết đoạn và chu cảnh trong đó tổ hợp âm vị biểu trưng cho chiết đoạn hữu quan.

/kì/	č	chu cảnh của C
/dì/	ž	chu cảnh của C
/sì/	š	chu cảnh của C
/nì/	ɲ	chu cảnh của C
/vù/	B	hạn chế trong một hình vị

$/s^{u}_{i}$#/ s (luân phiên tự do với s^{u}_{i}) – #

V xuất hiện sau #, *C* và *V*, và trước #, *C* và *V*. Về *VV*, có những dẫn chứng cho thấy bất cứ nguyên âm nào cũng có thể đi đôi với bất cứ nguyên âm nào khác.

/i/	y	# -V, C ≐, V ≐
	i	
/u/	w	# -V, C ≐, V ≐
	u	
/a/	a>>	– $t_{̥}$, $ḍ_{̥}$, q; $t_{̥}$, $ḍ_{̥}$, q–

	a>	(C) ù - ; #u –
	a	p, b, m, k, g, f, v –
	<a	t, d, s, z, l, r –
	<<a	y, h –

> (hiệu quả ưu thế làm – # cho tất cả các *a* đều lùi về phía sau)

/e/	e˘	– ((C) C)V trong đó *V* là *u, o* hay *i;* –#
	e˘	– $((C)\ C)^{a}_{e}$; i
	^	u – (hiệu quả ưu thế, nâng cao độ bằng của *e* bất chấp các ảnh hưởng khác)

Trong e ((C)C)e, âm *e* thứ nhất đối lập về độ nâng với âm *e* thứ hai

/o/	o˘	– ((C)C)V, trong đó *V* không phải là *o;* – #
	o^	

Trong o((C) C) o, âm *o* thứ nhất đối lập về độ nâng với âm *o* thứ hai.

Đối với cách nói của người cung cấp tài liệu, chúng tôi cần phải thừa nhận một nhóm âm vị có một cách phân bố *C* hạn chế. Những âm vị này xuất hiện trong những từ mượn của tiếng A Rập. Những âm vị đó là (trên cơ sở của ct.7 trên kia): /θ, ð, ɣ, t_{o}, ʻ/.

Bốn âm vị đầu xuất hiện trong # – và –*V*. Không có âm vị nào xuất hiện trước /u/; /ʻ/ và /ɣ/ xuất hiện sau m. /ʻ/ xuất hiện sau *h, k,* ð, và là một âm vị khi có khi không. Có lẽ chỉ có /θ, ð, ɣ/ là những âm vị trong tiếng nói của đa số những người bản ngữ Swahili.

Những thành viên của zero: những chiết đoạn phi âm vị tính được định nghĩa bằng zero trong những chu cảnh nhất định:

w đôi khi xuất hiện trong /u -V#/, /o -V#/.

w đôi khi xuất hiện trong /u – V/, /o – V/, /a – $^{o}_{u}$ /, /a - $^{o}_{u}$#/.

y đôi khi xuất hiện trong /i - V#/, /e - V#/, /a - a, e, i#/.

y đôi khi xuất hiện trong /i -V/, /e -V/, /a - e, i/.

" đôi khi xuất hiện trong /C - C^{o}_{u} /, nếu *C* thứ nhất không phải là /m/ hoặc /n/.

' đôi khi xuất hiện trong /C - C a, e, i/ nếu *C* thứ nhất không phải là /m/ hoặc /n/.

Trọng âm xuất hiện ở *V* gần cuối trước # (*V* không bao gồm trong *V)*.

Trọng âm cường điệu xuất hiện ở vị trí trọng âm, nghĩa là trên một *V* có trọng âm, và được viết là ˝.

Bốn mức thanh điệu âm vị tính xuất hiện trên *V* có trọng âm, được sắp xếp thành điệu hình hay hình vị thanh điệu.

10. THÀNH TỐ DÀI ÂM VỊ TÍNH

10.0. DẪN LUẬN

Thao tác này phân tích các âm vị thông thường ra thành những thành tố dài, đưa đến những yếu tố âm vị học mới, số lượng ít hơn, và cách phân bố ít bị hạn chế hơn.

10.1. MỤC ĐÍCH: THAY THẾ NHỮNG ÂM VỊ PHÂN BỐ HẠN CHẾ

Ta tìm cách biểu hiện những sự hạn chế phân bố giữa các âm vị, và có những yếu tố ít bị hạn chế hơn.

Ngay cả sau những điều chỉnh ở chương 9, trong đa số các ngôn ngữ ta sẽ thấy có những nhóm âm vị không có thành viên trong một số chu cảnh: chẳng hạn các nguyên âm không xuất hiện ở một số vị trí, một nhóm phụ âm không xuất hiện ở một vị trí khác [1]. Một việc rất thuận lợi là tìm ra một phương tiện gọn gàng để chỉ rõ những sự hạn chế đó, và làm nổi bật những sự tương đồng giữa những sự hạn chế khác nhau của những nhóm âm vị khác nhau.

Hơn nữa, đối với nhiều mục đích, một việc rất có lợi là thay thế các âm vị bằng một hệ thống những yếu tố có cách phân bố không bị một sự hạn chế cá biệt nào [2]. Việc mở rộng phạm vi

---

[1] *Thủ pháp chương 9 cắt bỏ những sự hạn chế cá biệt đối với cách phân bố của một số âm vị.*

Thủ pháp ở chương 10 sẽ, trong phần lớn các trường hợp, cắt bỏ hay thu hẹp những sự hạn chế đối với sự phân bố của cả những nhóm âm vị.

[2] *Dĩ nhiên đối với nhiều mục đích, các âm vị vẫn là cách biểu trưng tiếng nói thuận lợi nhất.*

xuất hiện của các yếu tố cũ như vậy không thể nào thực hiện được với các âm vị mà ta đã sử dụng, vì các thao tác ở 7-9 đã khai thác hết phạm vi những khả năng tập hợp trong chừng mực những sự tương phản âm vị học giữa các chiết đoạn cho phép. Các âm vị đã được xác lập như những yếu tố kế tiếp nhau (và đôi khi là đồng thời) ít bị hạn chế nhất để biểu trưng cho tiếng nói. Cho nên khả năng duy nhất để tiếp tục phân tích nằm trong phương hướng thay đổi các chiết đoạn của ta [3]. Cơ hội chủ yếu mà bây giờ ta có thể tìm thấy để thay đổi các yếu tố của ta là coi mỗi chiết đoạn như có khả năng được phân tích ra thành những yếu tố cấu thành (thành tố - components) xuất hiện đồng thời với nhau [4].

10.2. THAO TÁC: NHỮNG ÂM VỊ CÙNG XUẤT HIỆN Ở CÙNG MỘT THÀNH TỐ

Ta chia các âm vị ra thành những thành tố đồng thời làm sao cho những âm vị cùng xuất hiện với nhau thì cùng có chung một thành tố [5].

---

[3] *Một cái gì tương tự như vậy đã được tiến hành ở 8-9, như ta đã quyết định không coi âm vỗ mũi [N] như một chiết đoạn đơn nhất, vì một chiết đoạn như vậy sẽ gây nhiều khó khăn, mà coi yếu tố mũi trong âm thanh này như một chiết đoạn xuất hiện trong chu cảnh do yếu tố vỗ làm thành, và coi yếu tố vỗ như một chiết đoạn riêng, xuất hiện trong chu cảnh do yếu tố mũi làm thành.*

[4] *Về những điều suy xét về các đặc trưng đồng thời của âm thanh, xem N.S. Trubetzkoy,* Grundzüge der Phonologie *(Travaux du Cercle Linguistique de Prague 7, 1939), R. Jakobson, Kindersprache,* Aphasie und allgemeine Lautgesetze *(1941), Charles F. Hockett,* A system of descriptive phonology, *LANG. 18.3-21 et 5.31 (1942). Về những suy xét phân bố luận dẫn tới những thành tố dài, và về phương pháp sử dụng trong các tình huống khác nhau, xem Z.S. Harris,* Simulianeous components in phonology. *LANG. 20.181-205 (1944). Về một địa bàn mới của những khả năng ghi các thành tố trên các dòng ghi nốt nhạc; xem Charles F. Hockett.* Componential analysis of Sierra Popoluca. *Int. Jour. Am. Ling, 13.258-267 (1947).*

[5] *Như ta sẽ thấy ở đoạn dưới, điều này cung cấp một cách thể hiện sự hạn chế trong cách phân bố giữa các âm vị: nếu* x *xuất hiện với* y *nhưng không xuất hiện với* z *thì như vậy là* x *bị hạn chế về cách phân bố trong những mục ấy (hạn chế trong việc cùng xuất hiện với* y *so với* z*). Cách nhận định điều này trên quan điểm thành tố là cùng chung một thành tố dài với* y *nhưng không cùng chung một thành tố dài với* z *(nghĩa là có một thành tố dài trong đó một bộ phận xuất hiện ở* x*, một bộ phận khác xuất hiện ở* y*, nhưng không có thành tố dài nào được* x *và* z *chia sẻ như vậy). Cho nên nhận định sự xuất hiện của những thành tố dài cũng chẳng khác nào nhận định những sự hạn chế về cách phân bố của âm vị; nhưng các thành tố dài có thể xử lí tiện lợi hơn là nhận định về sự phân bố.*

Mục tiêu của ta không phải là chia ra thành thành tố vì bản thân các thành tố đó, mà là tìm một cách biểu hiện những sự hạn chế âm vị tính. Cho một âm vị, ta biết rằng có một số âm vị xuất hiện sau nó còn một số khác thì không. Như vậy âm vị này không phải là không lệ thuộc vào chu cảnh của nó. Ta đi tìm những sự lệ thuộc này của âm vị đối với chu cảnh, trên những đoạn ngắn [6], và sẽ biểu hiện những sự lệ thuộc đó bằng những thành tố dài bao trùm trường độ của mối quan hệ lệ thuộc (âm vị và chu cảnh). Một khi những thành tố dài này biểu hiện mối quan hệ lệ thuộc, bản thân nó sẽ không bị lệ thuộc, như dưới đây ta sẽ thấy. Bằng cách này ta sẽ cùng một lúc vừa biểu hiện được những sự hạn chế, vừa có những yếu tố ít bị hạn chế hơn [7].

---

[6] *Các tổ hợp lệ thuộc dài thường quá phức tạp, không thể biểu trưng bằng những thành tố được. Nghĩa là việc biểu hiện những sự hạn chế về cách phân bố của một âm vị căn cứ trên những chu cảnh dài nói chung sẽ không cho ta những yếu tố mới xuất hiện tự do hơn. Những sự hạn chế trong những chu cảnh dài được sử dụng ở chương 12, trong khi xác lập các hình vị. Tuy nhiên, có một trường hợp trong đó các thành tố dài được xác lập trên những ngữ đoạn dài là trường hợp trích xuất các điệu hình ở chương 6. Ở đấy ta xử lí sự hạn chế trong cách phân bố, chẳng hạn, của những nguyên âm có thanh điệu cao và thấp trong suốt một phát ngôn, và biểu hiện những sự hạn chế bằng cách nói rằng tất cả các nguyên âm trong phát ngôn đều chia sẻ một thành tố dài đơn nhất (một điệu hình gồm nhiều mức thanh điệu cao thấp khác nhau), mỗi nguyên âm như vậy mang một phần tương ứng của điệu hình. Sự dị biệt giữa hai chương 10 và 6 có thể so sánh với sự dị biệt giữa 4.2.2 và 4.2.1: trong cả hai trường hợp, hai chương khác nhau đều ứng dụng một thủ pháp cơ bản như nhau. Nhưng, như ta đã thấy, khó lòng có thể biết được cần ứng dụng phép thí nghiệm thay thế của 4.2.2 ở chỗ nào nếu trước đây ta không thì hành phép đó trên những lần lặp lại của một phát ngôn ở 4.2.1 (xem chương 4, ct. 8); thì ở đây cũng vậy, ta cũng sẽ uổng công nếu cứ cố quyết định tìm cách chia nhỏ các chiết đoạn của ta. Việc trích xuất những thành tố dài (điệu hình) ra từ những phát ngôn trọn vẹn, vốn tương đối dễ dã cho phép ta tập hợp các chiết đoạn còn đọng lại thành một số âm vị tương đối ít. Và sự hạn chế về cách phân bố của các âm vị này cho ta thấy rõ phải làm thế nào để trích xuất những thành tố dài nhỏ hơn sẽ thoát ra ngoài những sự hạn chế này.*

[7] *Việc xác định những chuỗi âm vị nào là những chuỗi không lệ thuộc cũng giống như thủ pháp ở chương 6, nhưng ở đây có những điều kiện khác dẫn tới những phương pháp ứng dụng khác. Vì các điệu hình ở 6 là những tổ hợp lệ thuộc trùm lên cả phát ngôn, cho nên số lượng các chiết đoạn nối tiếp nhau quá lớn, không cho phép kê tỉ mỉ tất cả những quan hệ lệ thuộc giữa các chiết đoạn; cho nên ta đi tìm những thành tố nào mà chỉ có một số tổ hợp rất ít ỏi xuất hiện với nó, và do kinh nghiệm, trước tiên ta hướng về các thành tố thanh điệu. Trong trường hợp đang bàn, ta không có được một kẻ hướng đạo như tính chất ưu thế của thanh điệu và trọng âm so với các điệu hình khác trong phát ngôn: hầu hết các đặc trưng đều có thể xuất hiện trong những tổ hợp lệ thuộc ngắn. Mặt khác, những tổ hợp trong đó ta đi tìm tính chất lệ thuộc đều ngắn một cách thích hợp: hai, ba âm vị hay gần như thế.*

Vậy kĩ thuật cơ bản là ghi rõ những tổ hợp âm vị nào không xuất hiện tức là mỗi một âm vị được giới hạn để cho nó không xuất hiện trong một số chu cảnh nào đấy. Những tổ hợp không xuất hiện này được đối chiếu với những tổ hợp có xuất hiện. Nếu âm vị *X* xuất hiện với *Y* (tổ hợp *XY* xuất hiện), nhưng không xuất hiện với *U* (tổ hợp *XU* không xuất hiện), thì ta nói rằng có một sự hạn chế đối với *X* (cách phân bố của nó bị hạn chế ở chỗ không bao gồm chu cảnh /- U/, và X lệ thuộc một phần vào *Y* (vì /-*Y*/ là một trong cái số có hạn của những chu cảnh trong đó *X* xuất hiện). Thành sự lệ thuộc một phần này được biểu hiện bằng những thành tố dài.

Toàn bộ thủ pháp là như sau: Giả sử có bốn âm vị, *X, Y, W, U* chẳng hạn, được phân bố như thế nào để tổ hợp *XY* và tổ hợp WU xuất hiện, còn tổ hợp *XU* thì không xuất hiện. Nếu vậy ta rút ra từ tổ hợp *XY* (hay từ *X* và từ *Y* tách riêng) một thành tố dài đơn nhất là a chung cho cả *X* lẫn *Y*. Bây giờ ta nói rằng *W* không chứa đựng thành tố này, và tổ hợp *XY* chính là tổ hợp *WU* cộng với thành tố a. Thành tố a được định nghĩa là một đặc trưng bao trùm tổ hợp *XY*, nghĩa là có trường độ không phải của một chiết đoạn đơn vị mà là của hai, và chính cách định nghĩa này biểu hiện sự hạn chế về cách phân bố của âm vị. Bây giờ không cần phải nói rằng *XU* không xuất hiện nữa: *X* chứa đựng a, và a bao trùm hai trường độ đơn vị; vì vậy a bao trùm lên âm vị đi sau, và nếu *U* đi sau *X* ta có được không phải một *U* đơn thuần, mà là U+ a (mà ta định nghĩa là *Y*). Trường độ của thành tố dài a có thể rõ hơn lên nếu ta biểu trưng thành tố bằng một gạch ngang - kéo dài suốt trường độ của nó [8].

---

[8] *Có thể có một cách xử lí có phần khác: nếu âm vị* U *không xuất hiện trong chu cảnh* X *(chẳng hạn nếu /b/ không xuất hiện sau /s/), ta lựa một âm vị* Y *có xuất hiện ở chu cảnh này (chẳng hạn /p/ như trong* spin*), và một âm vị* W *có một chu cảnh trong đó* U *xuất hiện (chẳng hạn /z/ trong* asbestos*). Sau đó ta nói rằng tổ hợp* XY*(/sp/) chứa đựng một thành tố dài bao trùm lên hai trường độ đơn vị, một thành tố dài mà* WU *(/zb/) không chứa đựng (/sp/ chứa đựng tính chất vô thanh hay tính chất căng vốn không có trong /zb/). Ta cũng có thể nói rằng khi thành tố này được trục xuất ra khỏi* XY*, thì phần còn dọng lại là* WU*: khi ta thêm thành tố tính chất vô thanh (mà ta đánh dấu bằng* ‾*) cho /zb/, ta có /sp/, nghĩa là /z̄b/ = /sp/.*

Nếu XY xuất hiện	Chẳng hạn nếu /sp/ xuất hiện trong tiếng Anh
và XU không xuất hiện	và /sb/ không xuất hiện
và WU xuất hiện	và /zb/ xuất hiện
ta định nghĩa $XY \equiv \overline{WU}$	ta định nghĩa $/sp/ \equiv /\overline{z}\overline{b}/$
$X \equiv \overline{W}$	$/s/ \equiv /\overline{z}/$
$Y \equiv \overline{U}$	$/p/ \equiv /\overline{b}/$

Thành tố dài được định nghĩa là sự dị biệt giữa XY và WU. Đứng trên quan điểm cấu âm, ta có thể nói rằng sự dị biệt giữa /sp/ và /zb/ là một sự dị biệt về tính chất vô thanh hay tính chất căng [9].

10.3. THUỘC TÍNH CỦA NHỮNG THÀNH TỐ

10.3.1. Những trường độ khác nhau trong những chu cảnh khác nhau

Số lượng những trường độ đơn vị mà một thành tố bao trùm có thể thay đổi tùy theo chu cảnh. Chẳng hạn nếu ¯ của tiếng Anh bao trùm tất cả các phụ âm nối tiếp nhau (kể cho đến khi có # hay nguyên âm), nó sẽ xuất hiện trên một phụ âm trong /$\overline{z}$ey/ *say* và trên phụ âm trên /z$\overline{d}$ey/ stay [10].

---

[9] *Như vậy thủ pháp ở 10.2 cho phép ta chọn đặc trưng ngữ ngôn nào có giá trị quan yếu về cách phân bố trong sự khu biệt giữa /p/ và /b/; đặc trưng này chính là đặc trưng mà ta có thể nói là cũng có mặt trong sự khu biệt giữa /s/ và /z/. Đặc trưng này sẽ là tính chất vô thanh hay tính chất căng hơn là tính chất bật hơi, và điều này ủng hộ cho giải đáp của ta quy chiết đoạn [p] không bật hơi vốn xuất hiện sau /s/ cho /p/ chứ không phải cho /b/.*

[10] *Khi $XY = \overline{WU}$, nếu X cũng xuất hiện một mình nữa, ta có thể nói rằng $X = W$ và cái gạch ngang chỉ thành tố bao trùm có trường độ đơn vị đi sau nhưng không có hiệu quả gì vì ở đấy không có chiết đoạn nào cả. Trong nhiều trường hợp X cũng xuất hiện trong chu cảnh của những chiết đoạn mà ta không muốn phân tích như là lệ thuộc vào X, nghĩa là XY xuất hiện ở một nơi mà ta không muốn phân tích Z như là đồng nhất với những âm vị V nào đó cộng với thành tố được biểu trưng bằng cái gạch ngang. Sự tình cờ có thể là như vậy khi nào không có một âm vị V nào để dành sẵn (thành thử XV không xuất hiện) hoặc khi nào không có mối liên hệ thuận lợi nào về phương diện phân bố giữa Z và âm vị V được đề nghị. Chẳng hạn /s/ (X của ta) xuất hiện cạnh tất cả các nguyên âm (Z của ta); nhưng không có một âm vị nào không xuất hiện với /s/ mà ta có thể nhận dạng là những nguyên âm trừ thành tố (không có V nào khả dĩ cho phép nói $\overline{V} = Z$) vì tất cả các âm vị không xuất hiện cạnh /s/ đều đã được ghép với những phụ âm có xuất hiện cạnh /s/: /p/=/b/, v.v. Trong những trường hợp như vậy, hoặc giả ta có thể nói rằng thành tố dài có thể*

10.3.2. Những cách định nghĩa khác nhau trên những chiết đoạn khác nhau

Cách định nghĩa về phương tiện đặc trưng ngôn ngữ của một thành tố có thể thay đổi qua từng bộ phận trên chiều dài của nó. Chẳng hạn nếu - bao trùm tất cả các phụ âm nối tiếp nhau, nó chỉ được định nghĩa là biểu trưng cho tính chất vô thanh trên những chiết đoạn mà ta có thể gọi là âm tắc và âm xát. Còn khi nó bao trùm một tổ hợp gồm có /r, l, m, n, w, y/, nó được định nghĩa là biểu trưng cho zero (nghĩa là không có sự khu biệt âm vị tính) trên các âm vị này: nếu ta viết /zdrey/ cho *stray* và /drey/ cho *dray*, ta có /r̄/ = /r/ trong khi /d̄/ không đồng nhất với /d/ [11].

Nếu một ngôn ngữ có những tổ hợp phụ âm hay nguyên âm có trường độ cố định, một thành tố dài có thể chỉ những giới hạn của tổ hợp bằng cách bao trùm lên nó, và lấy chiết đoạn đơn vị cuối cùng của tổ hợp làm định nghĩa cho 'phần kết thúc tổ hợp' [12].

---

chấm dứt khi nó kéo tới Z, thành thử XZ = WZ (không có gạch ngang ở trên Z), hoặc giả ta có thể nói rằng thành tố "gạch ngang" có hiệu quả zero đối với Z; thành thử Z = Z̄ và XZ = WZ. Ở đây có thể ghi chú rằng chu cảnh của một thành tố không phải chỉ là những âm vị hay những thành tố đứng cạnh nó, mà còn là những thành tố (hay những cặn bã chiết đoạn) đồng thời với nó nữa.

[11] *Trong trường hợp này, /r/ chỉ những thành viên chiết đoạn khác nhau nhất định của âm vị /r/, vì những thành viên của /r/ xuất hiện ngay ở trước hoặc ở sau các phụ âm vô thanh (và do đó có bao trùm lên) đều bị vô thanh hóa vào khoảng cuối hay vào khoảng đầu. Nếu các thành tố được trích xuất trực tiếp từ các chiết đoạn khác nhau, và không thông qua một thao tác tập hợp âm vị trọn vẹn, sự vô thanh hóa bộ phận sẽ là cách định nghĩa của khi nó ở trên [r]. Nói chung, không nhất thiết những cách biểu trưng ngữ ngôn của một thành tố dài phải đồng nhất trong suốt mọi bộ phận trên chiều dài của nó. Điều này là quan trọng chỉ khi cái đặc trưng ngôn ngữ được biểu trưng trong một giới hạn trong sự xuất hiện của nó đối với sự xuất hiện của những đặc trưng ngữ ngôn được biểu trưng trong bộ phận tiếp theo sau của thành tố. Dĩ nhiên có thể nhận ra sự hạn chế này một cách dễ dàng hơn khi các đặc trưng đang xét đồng nhất với nhau, nghĩa là khi thành tố dài biểu thị sự có mặt của một đặc trưng ngữ ngôn đã quan sát được như tính chất vô thanh trong suốt chiều dài của nó.*

[12] *Việc tiếng Anh có những tổ hợp nằm giữa hình vị như /rtr/* (partridge) *nhưng không bao giờ có những tổ hợp như /trt/ ở chỗ này có thể được biểu hiện bằng cách nói rằng tất cả các phụ âm của tiếng Anh đều chứa đựng một thành tố dài bao trùm tất cả các phụ âm nối tiếp nhau (trong một hình vị) và được định nghĩa là biểu trưng nguyên âm khi nào nó đi sau một phụ âm lâu* (continuant) *bất kỳ có một âm tắc đi trước. Nghĩa là bất cứ chiết đoạn đơn vị nào nằm trong phạm vi của thành tố dài và có âm tắc + âm lâu đi trước, thì chỉ có thể là một nguyên âm nào đó. Một thành tố như vậy, bao gồm trong tất cả các chiết đoạn của hình vị hữu quan, sẽ chấp nhận giá trị biểu trưng phụ âm cho chiết đoạn đi sau /r/ của* curtain, *hay cho*

10.3.3. Lãnh vực của một thành tố

Chuỗi chiết đoạn đơn vị trên đó một thành tố được xác lập có thể gọi là lãnh vực (hay phạm vi, hay tầm lan trải) của thành tố đó.

Các thành tố dài có thể kéo dài từ một tiếp điểm này tới một tiếp điểm khác. Chẳng hạn nếu một từ của tiếng Navaho có một trong các âm vị /š, ž, č, ʒ, č'/, nó sẽ không có âm vị nào trong số /s, z, e, ʒ, c'/ và ngược lại cũng thế: *zàs* - 'tuyết', šaž 'nút', ʒí-cà·h 'nó to' ʔàzǎ-č'à^{n}h 'nó đã rơi vào lửa'. Ta trích xuất ˘ như một thành tố bao trùm tất cả các âm vị ở giữa hai tiếp điểm bất kì của từ, và được định nghĩa là biểu trưng cho tư thế của vành lưỡi ép gần sát vào vành lợi trên /s, z, c, ʒ, c'/ và là zero trên tất cả các âm vị khác. Như vậy ta có /# - zàs#/, /# sà'z˘ #/, /#, ʒí-cà h#/, #ʔàz-c'ành˘ #/ [13].

Dĩ nhiên nếu phạm vi của một thành tố là từ một tiếp điểm này đến một tiếp điểm khác thì rất tiện, vì nếu vậy việc nhận định các biên giới của thành tố sẽ được đơn giản hơn [14].

---

những chiết đoạn đi sau /t/ của ostrich hay của partridge *(hai chiết đoạn sau này có âm lâu + âm tắc đi trước). Nhưng nó sẽ đòi hỏi chiết đoạn đi sau /tr/ của* mattress *phải biểu trưng một nguyên âm; do đó tổ hợp /tr/ + phụ âm sẽ không xuất hiện.*

[13] *Xem Harris Hoijer, Navaho Phonology 11-4 (University of New Mexico Publications in Anthropology, 1945). Lĩnh vực của thành tố ˘ chỉ nằm ở bên trong biên giới của từ; so sánh /#cá?ászi?#bi:yosigi˘# / 'một cây yucca, mà những cái gai của nó...': ở đây thành tố ˘ có tác dụng đối với /s/ của từ thứ hai, nhưng không có tác dụng đối với cực âm vị của từ thứ nhất (về hình thái, xem Edward Sapir,* Navaho Texts, *edited by Harry Hotjer 46 (1942)). Trích xuất thành tố ta sẽ tránh được một số nhận định hình âm vị học, vì ta có những thành viên của cùng một hình vị xuất hiện với ˘ và không có ˘ tuỳ sự có mặt của ˘ ở những nơi khác trong từ: dè·z-bà? 'nó đã lên đường đi chiến đấu'; dè ˘ž-?á.ž 'họ đã lên đường'. Ta viết /# dè.z-ba·?#. Những điều suy xét về hình âm vị học khiến ta chọn vị trí trên để viết dấu ˘, vì mặc dầu thành tố ˘ bao trùm cả từ, nó vẫn là một âm vị của hình vị cuối cùng trong từ có chứa đựng một trong các âm vị /s, z, c, ʒ, c'/ (nghĩa là những âm vị của bộ này mà nó có xuất hiện trước đây trong từ chỉ đồng hoá với ˘ hay sự không có mặt của ˘ trong hình vị cuối cùng của từ).*

[14] *Một trường hợp tương tự có thể tìm thấy trong tiếng A Rập Marốc ở đây một từ có chứa đựng /š/ hay /ž/ thì sẽ không có /s/ hay /z/, và ngược lại. Ta trích xuất ?? như một thành tố bao trùm tất cả các âm vị nằm giữa bất kì hai tiếp điểm nào của từ, và được định nghĩa như biểu trưng cho tư thế cong lưỡi trên /s,z/ và biểu trưng cho zero trên các âm vị khác. Như vậy ta có /#iams#/ 'hôm qua'. /# ˘suf#/ thay cho cách viết âm vị học cũ là /šuf/ 'trông thấy', /# ˘ssr'zem#/ thay cho cách viết âm vị học cũ của ta là /šsr'žɔm/ 'cửa sổ', /# ˘sft# ˘ssr'zɔm#iams#/ thay cho*

10.4. NHỮNG THÀNH TỐ DÀI PHÂN BỐ BỔ SUNG

Có thể gặp những thành tố dài ở vào thế phân bố bổ sung cho nhau, và do đó có thể được tập hợp thành một thành tố dài duy nhất theo một cách thức tương tự như ở phần Phụ lục cho 6.5 và cho 7.3.

Điều này có liên quan tới những trường hợp rất hay gặp trong đó một thành tố có mặt trong cả một loài gồm những âm vị có thể thay thế cho nhau. Chẳng hạn có một thành tố được rút ra từ /sp/ của *spill*, v.v. (ở những nơi này không có /sb/); bên cạnh đấy có một thành tố khác được rút ra từ /st/ của *still*, v.v.; ngoài ra lại có một thành tố thứ ba được rút ra từ /sk/ của *skill*, v.v.. Những chu cảnh của ba thành tố này bổ sung cho nhau (trong trường hợp này, chu cảnh là phần chiết đoạn tính còn lại choán trường độ đơn vị thứ hai của tổ hợp). Do đó có thể tập hợp ba thành tố lại thành một thành tố duy nhất (biểu trưng bằng một gạch ngang), và đánh dấu yếu tố cấu thành đó bằng một gạch ngang đồng nhất trong tất cả các trường hợp: /sp/ = /zb/, /st/ = /zd/, /sk/ = /zg/ [15].

Có thể tìm thấy một cách tập hợp thành tố bổ sung có ý nghĩa nhỏ hơn một chút nếu ta rút ra từ những tổ hợp âm vị của tiếng Anh (trước tiên là những tổ hợp ở vị trí giữa hình vị) một thành tố được định nghĩa là tính chất vô thanh. Có thể làm được như vậy là vì những tổ hợp hỗn hợp hữu thanh- và- vô thanh (gồm những phụ âm làm thành từng đôi đồng vị hữu thanh-vô thanh) không xuất hiện ở đây: ta có /bd/ trong *hebdomadal* và /pt/ trong *apt*, nhưng không hề có /bt/ hay /pd/ trong phạm vi một

---

cách ghi ngữ âm học [šəftəššr'žəm iams] 'hôm qua tôi trông thấy cái cửa sổ'. Vì thành tố được xác lập để biểu hiện một sự hạn chế trong cách phân bố âm vị, và vì nó được định nghĩa là bao trùm cả chuỗi âm vị trong đó mỗi âm vị đều chịu sự hạn chế này, cho nên sự xuất hiện của một thành tố trong một lĩnh vực không lệ thuộc vào sự xuất hiện của nó trong bất cứ lĩnh vực nào khác. Chẳng hạn /#ˉsft#ˉssr'zəm#iams#/ chứa đựng ba lĩnh vực liên tiếp của ˉ. Trong hai lĩnh vực đầu ˉ có xuất hiện và được ghi riêng; trong lĩnh vực thứ ba nó không xuất hiện.

[15] *Nên xác định đồng nhất tính của ba thành tố ban đầu theo cách này, dù cả ba thành tố đó có cùng cách định nghĩa trên quan điểm đặc trưng ngữ ngôn chăng nữa cũng vậy, vì ta không thể kiểm nghiệm khả năng thay thế lẫn nhau của các thành tố này theo cách thức của 2.2, và sở dĩ như vậy lại là vì những thành tố này chỉ là những đặc trưng của chiết đoạn chứ không phải là những chiết đoạn toàn vẹn.*

hình vị. Cho nên có thể phân tích /pt/ là /bd/. Thành tố này phân bố bổ sung cho thành tố khu biệt /sp/ với /zb/, v.v.; và do đó có thể được tập hợp với thành tố này. Như vậy ta có được một thành tố vô thanh tính mà lĩnh vực là tất cả cái tổ hợp phụ âm không vượt qua biên giới hình vị.

Bất cứ một thành tố nào của tiếng Anh chỉ bao trùm những nguyên âm hoặc những tổ hợp phụ âm trong đó không có những phụ âm tham gia vào những đôi đồng vị hữu thanh-vô thanh, hoặc bao trùm những tổ hợp mà bao giờ cũng vượt qua biên giới hình vị, thì cũng đều bổ sung cho thành tố vô thanh tính và có thể được tập hợp lại với nó, và có thể được đánh dấu bằng các gạch ngang vốn dùng cho nó.

10.5. QUY TOÀN BỘ VỐN ÂM VỊ THÀNH THÀNH TỐ

Cho một hệ thống âm vị, với những sự hạn chế đối với phạm vi xuất hiện của từng âm vị của một ngôn ngữ nhất định, ta có thể tiến hành việc trích xuất các thành tố dài bằng cách hỏi xem những tổ hợp âm vị nào có xuất hiện trong ngôn ngữ đó có thể được đối chiếu với những tổ hợp không xuất hiện [16]. Từ mỗi tổ hợp có xuất hiện như vậy, hoặc từ mỗi loại hình khái quát hơn (trong đó cả một loạt tổ hợp có xuất hiện được đối chiếu với một loạt tổ hợp tương ứng không xuất hiện), ta rút ra một thành tố dài. Những âm vị mà từ đấy thành tố dài đã được rút ra cũng do đó mà mất một phần của các định nghĩa đặc trưng ngôn ngữ của nó; và hai âm vị trước kia chỉ khu biệt với nhau do đặc trưng này thì bây giờ là đồng nhất. Nếu trước đây ta vốn có bốn âm vị /s, p, z, b/, và nếu ta trích xuất thành tố vô thanh tính ra khỏi tổ hợp /sp/ (và ra khỏi /s/ và /p/ khi hai âm vị này xuất hiện riêng

---

[16] *Ta có thể xử lí vấn đề này bằng cách hỏi xem những đặc trưng ngữ ngôn nào (hay những tổ hợp đặc trưng nào) thỏa mãn điều kiện sau đây: nếu nó xuất hiện trên một âm vị (ở một vị trí nhất định) thì bao giờ nó cũng sẽ xuất hiện trên cả âm vị láng giềng nữa (hay trên một âm vị nào cách xa hơn). Chẳng hạn những tổ hợp phụ âm ở bên trong một hình vị của tiếng Anh, nếu một thành tố là vô thanh thì những thành tố khác cũng sẽ vô thanh (không kể những phụ âm nào không có âm vô thanh tương ứng); nhưng nếu một trong các phụ âm là âm tắc thì các phụ âm khác không nhất thiết phải là âm tắc (có /pt/ trong* apt, *nhưng lại có /ft/ trong* after*). Cho nên, tính chất vô thanh sẽ được biểu trưng bằng một thành tố dài trong khi tính chất tắc sẽ không được biểu trưng như vậy.*

kia không thể xử lí như vậy được nữa. Trong trường hợp này cần phải có một số nhận định riêng về những sự hạn chế đối với một số âm vị hoặc phần dư (hay tổ hợp thành tố) nào đấy còn lại sau khi các thành tố đã được trích xuất.

10.6. KẾT QUẢ: NHỮNG THÀNH TỐ CÓ TRƯỜNG ĐỘ KHÁC NHAU

Bây giờ ta có một nhóm yếu tố mới là những thành tố dài cấu tạo từ các âm vị trên cơ sở những sự hạn chế của các âm vị đó. Những yếu tố biểu trưng cho những đặc trưng ngữ ngôn, và có một trường độ dài hơn một chiết đoạn đơn vị, nhưng không nhất thiết phải bằng cả một phát ngôn. Những sự kết hợp của những thành tố cộng với những phần dư của nó, hoặc những mảng có trường độ đơn vị của những sự kết hợp riêng những thành tố này với nhau, là đồng nhất với các âm vị trước kia của ta [19].

Nhiều khi một thành tố duy nhất thế chân cho nhiều âm vị. Chẳng hạn việc sử dụng ¯ loại trừ lập /p, t, k, f, θ, s, š/, vì /s/ = /z̄/, v.v. Mỗi thành tố loại trừ ít nhất là một sự hạn chế âm vị tính, vì đây chính là cơ sở xác lập các thành tố. Chẳng hạn cách viết /z̄bin/ cho *spin* và /æz'bezd̄ɔz̄/ cho *asbestos* loại trừ nhu cầu nhận định rằng /t/ không xuất hiện sau /s/: bây giờ không có /s, p/ nữa; và /z, b/ xuất hiện tự do, với ¯ có thể xuất hiện hay không xuất hiện trên hai âm vị đó. Cái lợi dĩ nhiên là ở chỗ nếu ¯ có xuất hiện thì nó phải xuất hiện trên cả tổ hợp (gồm một hay nhiều phụ âm). Yêu cầu mới phát sinh, đòi hỏi phải nhận định trường độ của một thành tố (không những về trường độ đơn vị, mà cả những điểm minh xác về lĩnh vực của thành tố) là cái giá của việc loại trừ các âm vị hay các khoản hạn chế.

Lợi ích của việc phân tích thành tố tính không phải là ở chỗ nó cho ta một phương pháp mới, phức tạp hơn để biểu thị âm vị (như một kiểu kết hợp nhất định của nhiều thành tố), mà là ở chỗ nó cho ta một hệ thống yếu tố cơ sở có thể khiến cho cách phân bố của những đặc trưng âm thanh khu biệt về phương diện

---

[19] *Nghĩa là những sự kết hợp nhất định của những kí hiệu thành tố (trong những chu cảnh nhất định) xác định một số âm vị nhất định, và các thành tố được định nghĩa bằng đặc trưng ngữ ngôn thế nào cho sự phối hợp của những biểu trưng của nó đồng nhất với cách định nghĩa đặc trưng ngữ ngôn của cái âm vị mà nó xác định.*

miêu tả có thể được xác định một cách đơn giản nhất. Chuẩn tắc để kiểm nghiệm lợi ích của cách phân tích là những nhận định âm vị học về các phát ngôn phải đơn giản hơn nhiều khi được trình bày bằng những thành tố so với khi được trình bày bằng những âm vị. Điều này có thể thực hiện được do cách thức đã sử dụng để xác lập các thành tố. Các thành tố không những thay thế cho các âm vị, mà còn thay thế cho cả những sự hạn chế đối với cách phân bố âm vị nữa. Sở dĩ như vậy là do cách thức định nghĩa chúng. Các âm vị đã được định nghĩa là biểu trưng cho những chiết đoạn nhất định trong những chu cảnh nhất định, và mối quan hệ giữa chiết đoạn với chu cảnh bao giờ cũng chỉ là một: vị trí mà một trường độ đơn vị choán trong một chuỗi trường độ đơn vị. Trái lại, các thành tố dài tuy cũng được định nghĩa là biểu trưng cho những phần dư hay thành tố nhất định trong những chu cảnh nhất định, nhưng mối quan hệ giữa yếu tố và chu cảnh không còn như nhau trong mọi trường hợp: yếu tố đó có thể là bất cứ một số lượng trường độ đơn vị nào, và nó có thể xuất hiện đồng thời với những yếu tố khác cũng như xuất hiện nối tiếp theo những yếu tố khác. Theo cách thức đó, cách định nghĩa mỗi thành tố biểu hiện mối quan hệ phân bố tính của một yếu tố với các yếu tố làm chu cảnh, và như vậy mối quan hệ này không cần bàn thêm nữa.

Cho nên các thành tố có ích trước hết là khi nào nó được định nghĩa một cách đầy đủ về những trường độ và phạm vi khác nhau của nó trong những chu cảnh khác nhau, và khi nào những phát ngôn viết bằng thành tố có được đầy đủ những cái lợi của tất cả những cách viết tắt mà những cách định nghĩa thành tố cho phép, chứ không phải khi nào viết tất cả các âm vị kế tiếp nhau bằng lối biểu trưng thành tố tính. Chẳng hạn, nếu ¯ được định nghĩa là một thành tố có trường độ tổ hợp có tác dụng vô thanh hoá, ta không cần phải nói cụ thể trường độ của nó trong từng chu cảnh, vì trường độ của nó do chu cảnh quy định: nếu thuận tiện hơn, ta có thể viết /æz 'be¯zd¯z/ là /æz'bezd̄oz̄/ cho *asbestos*[20].

---

[20] *Các thành tố cũng có thể được xác lập sao cho những hình thái luân phiên khác nhau về âm vị của một hình vị trở thành đồng nhất trên quan niệm thành tố. Nếu vậy, khi được viết bằng thành tố, hình vị hữu quan không còn những hình thái luân phiên nữa, và như vậy là tránh được một lời nhận định hình âm vị học. Một dẫn chứng cho điều này có thể thấy ở ct.13 trên kia: ở đây cơ sở của những cách viết thành tố tính đồng nhất là việc một thành tố của một hình vị được định nghĩa như thế nào để nó bao trùm cả một hình vị khác vốn không chứa đựng thành tố đó (lĩnh*

Phụ lục cho 10.2:

CƯƠNG VỊ ÂM VỊ CỦA CÁC THÀNH TỐ DÀI

Các phương pháp ở chương 10 cho thấy rằng các thành tố dài, cũng giống như các âm vị, được xác định không phải trên cơ sở những điều suy xét tuyệt đối nào, mà chỉ là tương đối với nhau. Quả nhiên các thành tố có thể được quan niệm không phải như những yếu tố mới mà như những kí hiệu tượng trưng cho những mối quan hệ giữa các âm vị, cũng như là các âm vị là biểu trưng cho mối quan hệ giữa các chiết đoạn. Khi ta thay vốn âm vị của một ngôn ngữ bằng một vốn thành tố, gồm ít đơn vị hơn, trên thực tế ta đã chia nhỏ những mối tương quan phân bố tính (những sự hạn chế lẫn nhau) của mỗi âm vị thành những sự hạn chế cục bộ (đối với một số âm vị khác) không lệ thuộc vào nhau, và tổng số những sự hạn chế đó làm thành tổng số những sự hạn chế đối với phạm vi xuất hiện của âm vị đó (đối với tất cả các âm vị khác)[21].

Cách tập hợp các chiết đoạn thành âm vị trước kia vốn nhằm biểu hiện sự tương phản giữa các chiết đoạn. Những âm vị khu biệt có nhiệm vụ biểu trưng những chiết đoạn tương phản. Song nhiều khi ta thấy ở một vị trí này có ít những sự tương phản hơn ở một trí kia: /p/ tương phản với /t/ sau # nhưng sau /s/ thì không (*pin, bin, spin*). Đây là nguồn gốc của những sự hạn chế đối với cách phân bố âm vị. Cho nên một bước tiến nên có là định nghĩa lại các âm vị một cách thế nào cho /A/ chỉ khu biệt với /B/ trong những chu cảnh mà [A] và [B] tương phản với nhau. Việc này đã được thực hiện, chẳng hạn, trong phần Phụ lục của chương 7.9, đoạn 2.6 (đoạn gần cuối): ở đây /y/ được định nghĩa lại là /ɨ/ và như vậy nó chỉ còn khu biệt với /i/ ở những vị trí nào mà [y] và [i] tương phản với nhau (vì đó là những vị trí duy nhất

---

vực của thành tố ˉ của tiếng Navaho là từ, và vì dèz *có hình thái luân phiên* dèž *chỉ khi nào hình vị cuối cùng của từ có chứa đựng ˇ, cho nên có thể bỏ bớt sự xuất hiện của ˇ trong* dèž, *tức là viết cùng một cách như* dè·z). *Về một số trường hợp có phần hơi khác, xem Z.S. Harris, op.cit. trong ct 4 trên đây.*

[21] *Cũng đúng như các âm vị của một ngôn ngữ có thể được miêu tả như những kí hiệu đánh dấu những sự khu biệt độc lập giữa những phát ngôn (4.3.1), thì những thành tố dài của một ngôn ngữ cũng có thể miêu tả như những kí hiệu đánh dấu những sự hạn chế độc lập giữa các âm vị này.*

trong đó /'/ được xác định). Có thể định nghĩa lại như vậy một cách dễ dàng bằng cách dùng những thành tố: /d/ và /r/ của tiếng Swahili chỉ khu biệt nhau về thành tố những vị trí nào mà nó tương phản với nhau (ct. 27, 29 dưới dây); /z/ của tiếng Navaho không phân biệt với /ž/ trong cùng một từ (10.3.3); /p/ không khu biệt với /t/ sau /s/ (10.2).

Việc xác lập những thành tố dài tương đương với việc phân tích cách phân bố của các tổ hợp chiết đoạn, chứ không phải của từng chiết đoạn. Nếu trường độ đơn vị chưa được xác định ở chương 5, và nếu ta muốn xử lí những chiết đoạn có bất cứ trường độ nào, thì ta có thể đã xét những sự hạn chế về cách kết hợp giữa các chiết đoạn này, và dĩ nhiên đi tới những thành tố dài thay thế cho các chiết đoạn cũ. Nếu thế, công việc sẽ phức tạp hơn nhiều so với những thao tác tuần tự trình bày ở đây.

Khi tất cả các âm vị của một ngôn ngữ đã được biểu hiện như những sự kết hợp của những thành tố, các thành tố làm thành một hệ thống yếu tố cơ bản có ưu thế hơn về phương diện phân bố để tiến hành miêu tả ngôn ngữ học. Xác định /z, b, d, ¯/ (hoặc quy những phần dư này thành thành tố) làm những yếu tố mới thay cho /z, b, d, s, p, t/, ta có được một cách viết đơn giản hơn cho những hình thái như *asp* và *asbestos*: /æz$\overline{\text{b}}$/ và /æzbe$\overline{\text{zd}}$o$\overline{\text{z}}$/ thay cho /æsp/ và /æzbestos/

Các thành tố khác với các âm vị (hay phần dư) về tính đa dạng của trường độ cũng như ở chỗ nhiều số lượng thành tố khác nhau có thể xuất hiện trên bất cứ một trường độ âm vị nào. Trong khi viết các phát ngôn bằng những âm vị hoặc trong khi thảo luận về sự phân bố của các âm vị, chỉ có trình tự nối tiếp nhau của các âm vị là đáng kể: do cách định nghĩa, mỗi âm vị chỉ choán một trường độ đơn vị và mỗi trường độ đơn vị chỉ có một âm vị xuất hiện. Trong trường hợp các thành tố, có thể lựa chọn giữa nhiều phương pháp phối hợp (chẳng hạn có thể ấn định rằng mỗi trường độ đơn vị không được có quá bốn thành tố). Nếu ta nhận định rằng trong một ngôn ngữ nhất định tất cả các kiểu kết hợp thành tố đều xuất hiện ta phải nói rõ điều đó có giá trị trong phương pháp kết hợp nào.

Phụ lục cho 10.5:

PHÂN TÍCH THÀNH TỐ TIẾNG SWAHILI

Để dẫn chứng về cách thức có thể dùng để thay toàn bộ vốn âm vị của một ngôn ngữ bằng một vốn thành tố hạn chế có một số yếu tố ít hơn, ta xét các âm vị của tiếng Swahili như đã có được ở 2.8 trong phần Phụ lục cho 7.9. Cách biểu trưng dưới đây chỉ là một trong nhiều cách có thể dùng để phân tích các âm vị ra thành thành tố [22].

Danh sách các âm vị được trình bày ở phần Phụ lục nói trên chứa đựng 25 âm vị chiết đoạn tính (trong đó có 5 nguyên âm, và trong số phụ âm có 5 âm vị hạn chế trong những từ gốc A Rập), 1 tiếp tố, và 6 âm vị siêu đoạn tính.

Các âm vị siêu đoạn tính là kết quả của việc trích xuất các đặc trưng thanh điệu và trọng âm ra khỏi tất cả các âm vị chiết đoạn tính (nói riêng là ra khỏi các nguyên âm), và những đặc trưng phụ âm ra khỏi hai nguyên âm ở một số vị trí nhất định.

Những đặc quyền xuất hiện chủ yếu của các âm vị chiết đoạn tính là:

Tất cả các phụ âm đều xuất hiện trong /# –/, /V–/, /–V/.

Trừ /0, ð, t̪, ʻ/, tất cả đều xuất hiện trong /m –/.

/t, d, k, g, s, z, l, r, n/ xuất hiện trong /n –/.

/t, d, k, g/ xuất hiện trong /r –/.

/t, k, l/ xuất hiện trong /s –/.

Những tổ hợp đơn nhất (trong một số từ A Rập cá biệt): /shʻ, lg, lz, lm, lhʻ, fs, ft, fr, bd, bl/.

Tất cả các nguyên âm đều xuất hiện trong /#–/, /C–/, /V–/, /–#/, /–C/, /–V/.

---

[22] *Cách phân bố đặc thù và số lượng của các phụ âm Swahili (không kể phần lớn các phụ âm A Rập) cho phép tiến hành một cuộc phân tích thành tố trọn vẹn rõ ràng hơn và dễ dàng hơn trong nhiều ngôn ngữ khác. Trong phần phân tích sau đây, những dấu hiệu hình thái học được sử dụng thay cho những dấu hiệu tự mẫu hay chữ số, không phải để thí nghiệm một cách viết "hiển ngữ" (visible speech) mà chỉ để cho thấy những trường độ khả biến của các thành tố, được biểu thị bằng cách kéo dài các dấu hiệu hình học.*

Sự hạn chế chủ yếu đối với phạm vi xuất hiện của các âm vị chiết đoạn tính là sự hạn chế đối với các tổ hợp phụ âm [23]. Vì vậy, trước hết ta tìm một cách biểu trưng cho các phụ âm và cho những sự hạn chế trong cách phân bố của nó. Trong số 20 âm vị phụ âm, thoạt tiên ta hãng khoan xét đến hai âm vị /t,'/ có lẽ chỉ có thể gặp trong cách nói của một số ít người bản ngữ biết tiếng A Rập ít nhiều. Trong số 18 phụ âm còn lại, tất cả đều xuất hiện sau /m/ trừ hai âm vị /θ/ và /ð/. Ta xét trước 16 phụ âm này [24] xuất hiện với tư cách thành viên thứ hai của tổ hợp, nhưng chỉ có bốn phụ âm ngoài ra còn xuất hiện với tư cách thành viên thứ nhất, như vậy tốt hơn cả là nên xét các tổ hợp trong những nhóm tuỳ ở chỗ phụ âm nào là thành viên thứ nhất. Có bốn nhóm như vậy, với các phụ âm /m, n, r, s/ làm thành viên thứ nhất cho mỗi nhóm. Ta muốn cho mỗi kiểu tổ hợp trong bốn kiểu trên có một thành tố dài (hay một tổ hợp thành tố dài) bao trùm cả tổ hợp. Vì chỉ có ngần ấy thành viên thứ nhất, ta có thể cho bốn phụ âm này được đánh dấu bằng những thành tố dài mà thôi, không có phần dư [25], trong khi phụ âm đi sau nó trong tổ hợp được đánh dấu bằng các thành tố (hay tổ hợp thành tố) biểu thị thành viên thứ nhất, cộng với một phần dư khu biệt.

Vì /m/ xuất hiện trước tất cả 16 phụ âm, nó phải có một thành tố chung với tất cả các phụ âm đó. Song ta lại muốn rằng các thành tố không những biểu hiện các thành tố có xuất hiện, mà còn khu biệt các âm vị nữa. Một thành tố xuất hiện trên cả 16 phụ âm thì không thể có tác dụng khu biệt phụ âm này với phụ âm khác được. Vì vậy ta đánh dấu /m/ bằng thành tố zero[26],

---

[23] *Chẳng hạn không có sự hạn chế nào trong* $/{}^{\#}_{\upsilon}\text{–}V/$ *: ở đây C nào cũng xuất hiện; nhưng có sự hạn chế lớn trong* $/{}^{\#}_{\upsilon}\text{–}C/$ *: ở đây chỉ có bốn phụ âm xuất hiện.*

[24] *Âm vị bị hạn chế trong các từ A Rập duy nhất còn lại trong nhóm này là* /γ/.

[25] *Như thế không có nghĩa là mỗi phụ âm trong số bốn phụ âm này phải được đánh dấu bằng một thành tố đơn lẻ khác. Một số có thể được đánh dấu bằng những tổ hợp đặc biệt gồm những thành tố vốn dùng riêng rẽ để đánh dấu các phụ âm khác.*

[26] *Viết thành tố zero này bằng một khoảng trống giữa các chữ cái không mâu thuẫn với việc dùng khoảng trống thường in giữa các từ. Vì trong phần phân tích tiếng Swahili này tiếp tố âm vị tính giữa các từ được đánh dấu bằng \ , chứ không phải bằng một khoảng trống, việc dùng khoảng trống để chỉ một âm thanh có thể có vẻ kì quặc. Song những dấu hiệu của ta là những dấu hiệu âm vị học, vì vậy nó được chọn nhằm biểu hiện những mối quan hệ âm vị học. Trong tiếng Swahili /m/ là âm vị ít bị hạn chế về chu cảnh nhất (và được đánh dấu bằng zero), trong khi biên giới từ được hạn chế nhiều hơn.*

được định nghĩa là bao trùm cả tổ hợp phụ âm: /V V/ thành tố tính biểu trưng cho /VmV/, và /V CV/ thành tố tính biểu trưng cho /VmCV/.

Vì /n/ xuất hiện trước khoảng một nửa số 16 phụ âm, ta biểu trưng /n/ chỉ bằng một thành tố, và nói rằng thành tố đó bao trùm cả tổ hợp trong đó nó xuất hiện: /V‾V/ biểu trưng cho /VnV/, và /V‾CV/ biểu trưng cho /VnCV/. Thành tố gạch ngang này có thể loại trừ tám phụ âm trong số 16, vì ta có thể khu biệt tám phụ âm này với tám phụ âm kia bằng cách dùng thành tố đó: chẳng hạn ta có thể viết /p̄/ thay cho /k/. Vì có tám phụ âm khu biệt âm vị tính với nhau xuất hiện sau /n/ [27], ta đối chiếu 8 phụ âm này (bao gồm cả /n/) với 8 phụ âm kia, và nói rằng 8 phụ âm xuất hiện sau /n/ gồm có thành tố gạch ngang cộng với một phần dư; 8 phần dư ấy có thể chỉ là 8 âm vị không xuất hiện sau /n/. Nếu vậy /n, s, z, l, d, t, g, k/ đều chứa đựng những thành tố gạch ngang. Theo 10.2 ta viết /nk/ = /p̄/; vì /np/ không xuất hiện và /mp/ có xuất hiện, và vì ta đang viết /m/ theo kiểu viết thành tố tính là zero, như vậy cũng như thể nói rằng /nk/ = /mp/ + thành tố gạch ngang. Cũng giống như vậy, /VnnV/ = /V‾V/. Trên quan điểm thành tố không hề có sự khu biệt gì giữa /p/ và /k/, hay giữa /m/ và /n/ khi những âm vị này xuất hiện sau /n/; vì /p/ và /k/ hay /m/ và /n/ bây giờ là đồng nhất trừ cái gạch ngang và gạch ngang tất nhiên phải có mặt ở vị trí sau /n/. Như vậy là đúng lẽ, vì /p/ và /k/ không tương phản với nhau trong chu cảnh / n–/, mà /m/ và /n/ cũng vậy.

Kế đến xét những tổ hợp gồm /r/ cộng với phụ âm. /r/ xuất hiện trước 4 phụ âm, trong đó tất cả đều cũng xuất hiện sau /n/.

---

[27] *Ở đây có một vấn đề phát sinh, vì /n/ xuất hiện trước 9 âm vị. Tuy nhiên, cũng có khi /nr/ chỉ xuất hiện ở đầu từ, và trong tài liệu của chúng tôi không thấy /nr/ xuất hiện trước /o/, trong khi /nd/ xuất hiện chủ yếu là ở giữa từ, và trong tài liệu của chúng tôi thì ở đầu từ nó chỉ xuất hiện trước /o/. Nếu sau này không có thêm những tài liệu cải chính lại sự dị biệt này, thì như vậy là /nd/ và /nr/ không tương phản với nhau. Trong cách viết âm vị học tốt hơn là nên phân biệt hai tổ hợp này, vì /d/ và /r/ tương phản nhau ở những chỗ khác. Tuy nhiên, việc phân tích ra thành tố vốn nhằm nêu rõ những tổ hợp nào xuất hiện, cho nên có thể cho phép đồng nhất hoá /nd/ và /nr/ trong khi phân tích như vậy, và do đó mà giảm số âm vị sau /n/ xuống con số 8 mong muốn. Sự giảm bớt này có một lí do ủng hộ là tương đồng đáng kể giữa /nd/, biểu trưng cho hai chiết đoạn [nd] và [nd']; với /nr/ vốn biểu trưng [n^{d}r]. Như vậy ta có /V‾d/ = /Vnd/ = [Vnd]: /#‾do/ = /#ndo/ = [#nd'o]; /# -de/ = /#nre/ = [#n^{d}re].*

Vậy ta viết âm vị /r/ trước phụ âm như một sự kết hợp của hai thành tố ~ và nói rằng tổ hợp thành tố này bao trùm cả tổ hợp âm vị[28]. Nếu vậy /t, d, k, g/ đi sau /r/ cũng phải chứa đựng tổ hợp thành tố này. Vì /d/ không xuất hiện trước bất cứ phụ âm nào khác, và vì ta đã cho /nd/ và /nr/ một cách viết thành tố tính chung, cho nên ta có thể viết /d/ là ~ và nói rằng khi nào những thành tố này là bộ phận đầu của một tổ hợp phụ âm thì nó biểu trưng cho /r/, và khi nào xuất hiện trước một nguyên âm thì nó biểu trưng cho /d/ [29]. Nếu /v/ được biểu trưng bằng thành tố / và /g/ được biểu trưng bằng ~ /, ta nói rằng ~ có/ hay ~ / đi sau thì trong cả hai trường hợp đều là ~ / = /rg/, thành thử /rv/ vốn

---

[28] *Nhưng ~ khi không có ¯ kèm theo thì không trải rộng ra như vậy.*

[29] *Cứ theo đúng như 10.2 /r/ phải chứa đựng bất cứ thành tố nào chung cho tất cả các phụ âm theo sau nó. Một trong những thành tố đó là vì mỗi phụ âm xuất hiện sau /r/ đều cũng xuất hiện sau /n/. Và vì thành tố gạch ngang - khu biệt 8 phụ âm đi sau /n/ với 8 phụ âm không đi sau /n/. Và vì âm vị /r/ đầu tổ hợp (trước phụ âm) phải chứa đựng thành tố này, cho nên /r/ trước phụ âm phải được đồng nhất hoá với một trong những phụ âm sau /n/. Nhưng /r/ không có trong danh sách những âm vị xuất hiện sau /n/, vì /nr/ đã được đồng nhất hóa trên quan điểm thành tố với /nd/ ở ct.27; nghĩa là /r/ đi sau /n/ đã được viết là /d/. Bây giờ ta thấy là âm vị /r/ xuất hiện với tư cách là thành viên thứ nhất của một tổ hợp cũng phải được đồng nhất hóa về phương diện thành tố với /r/ = /d/ xuất hiện sau /n/. Có thể làm như vậy được là vì /r/ và /d/ không tương phản với nhau sau /n/ cũng như trước phụ âm. Tuy nhiên, /r/ và /d/ có tương phản với nhau sau nguyên âm hay # hay /m/, và ở vị trí này hai âm vị đó phải được viết khác nhau. Vì vậy ta không thể viết /r/ trong /#–/, /V–/, /m –/ với kí hiệu dùng cho /r/ và cho /d/ trong /n –/, / C/. Đây chỉ là một tình trạng lộn xộn bề ngoài, sở dĩ phát sinh là do trong trường hợp này các thành tố đòi hỏi một cách tập hợp chiết đoạn khác với cách tập hợp mà các âm vị đòi hỏi. Việc tập hợp hai chiết đoạn [r] và [d] trực tiếp thành những thành tố là một thủ pháp tương đối giản dơn. Nếu ta viết /~/ cho [d] trong /#-/, /V-V/, /m –/, ta viết /~/ cho [r] cũng trong những chu cảnh ấy (nơi mà chiết đoạn tương phản với nhau), và nếu là ta định nghĩa sự kết hợp thành tố /~/ là bao trùm cả một tổ hợp phụ âm, thì ta lại có thể viết chính thành tố /~/ ấy cho các chiết đoạn sau đây trong các chu cảnh sau đây (không có chu cảnh nào trong đó nó tương phản với thành tố /~/ được định nghĩa trước đây): cho [r] trong /V-CV/; cho [d] trong / __, ~ –/ (nghĩa là sau /n/ hay sau bản thân nó), cho [d'] trong /#-o/; cho [dr] trong /#- V'/; (V' = nguyên âm không phải là /o/). Như vậy /~/ biểu trưng cho những chiết đoạn đã được tập hợp vào âm vị /r/; trong khi /~/ biểu trưng cho những chiết đoạn trong đó một số được tập hợp vào âm vị /r/ còn một số khác được tập hợp vào âm vị /d/, nhưng lại bổ sung cho nhau về cách phân bố.*

Trên quan điểm âm vị học thì /r/ = /d/ sau /n/ hay trước C, trong khi nó đồng nhất với /r/ ở những vị trí khác. Sự chồng chéo cục bộ này trong âm vị học lẽ ra có thể dẫn đến những nhận định hình âm vị học, vì đầu tố n- cộng với refu 'bạn' lẽ ra phải viết là /ndefu/ (phát âm là n^{d}refu). Nhưng trong cách viết mới của ta không cần có một nhận định hình âm vị học nào cả, vì - có ~ đi sau trong bất cứ trường hợp nào cũng vẫn là – ~ nghĩa là /nr/ và /nd/ đồng nhất với nhau.

không xuất hiện, không thể viết ra được [30] ⌒⌒⌒ có zero đi sau là ⌒⌒⌒, tức là /rd/ [31].

/s/ xuất hiện trước 3 phụ âm, trong số đó tất cả đều cũng xuất hiện sau /n/. Ta viết /s/ như sự kết hợp — bao trùm toàn bộ tổ hợp phụ âm và cũng phải được chứa đựng trong thành tố viết cho /l, t, k/. Nếu /v/ là ⌒ và /l/ là —/ thì — có —/ hoặc ⌒ / đi sau sẽ cho ta trong cả hai trường hợp tổ hợp / = /sl/, thành thử một /sv/ khu biệt không thể có được trong cách viết thành tố tính. Vì ⌒ trước zero cho ta là dấu hiệu chỉ tổ hợp không xuất hiện /ss/, ta có thể định nghĩa thành tố hai đơn vị — là biểu thị tổ hợp /sh'/ vốn xuất hiện trong một hình vị duy nhất [32].

Bây giờ ta có 3 thành tố —, ⌒⌒, — bao trùm cả tổ hợp âm vị, ⌒⌒ và ⌒⌒ khi xuất hiện với — cũng vậy. Ba thành tố này đủ để biểu trưng tất cả những sự hạn chế đối với các tổ hợp phụ âm [33], nhưng không đủ để khu biệt tất cả 16 âm vị, nếu mỗi thành tố xuất hiện chỉ một lần trên mỗi trường độ đơn vị. Chẳng hạn /t/ và /k/ đều phải chứa đựng các thành tố ⌒⌒ vì mỗi âm vị đó đều xuất hiện sau —, ⌒⌒, ⌒. Một trong hai âm vị phải có một phần dư để khu biệt với âm vị kia. Tương tự như thế, /d/ và /g/ đều phải chứa đựng ⌒⌒, vì mỗi âm vị đó đều xuất hiện sau —, ⌒⌒ nhưng một trong hai âm vị phải có một phần dư để khu biệt với âm vị kia. Vì phần dư khu biệt /t, k/ bổ sung cho cái phần dư khu biệt /d, g/ (cái trước xuất hiện với ⌒⌒ còn cái sau

---

[30] *Vì phạm vi của ⌒⌒ bao trùm cả một tổ hợp phụ âm, cho nên /rg/ là ⌒⌒ + ⌒⌒ = ⌒⌒⌒ và /rv/ là ⌒⌒ + / = ⌒⌒/. Do đó, /rv/ biểu trưng bằng thành tố đồng nhất với /rg/ và sự khu biệt giữa hai tổ hợp này (thực tế vốn không tồn tại, vì /rv/ không xuất hiện) không thể được thực hiện trên bình diện thành tố.*

[31] *Nghĩa là /rd/ = /nn/ + /⌒⌒/; hay /mm/ + /⌒⌒/. Những tổ hợp như /rn/ hay /rm/, vốn không xuất hiện, không thể viết ra được.*

[32] */ '/ là một trong những âm vị đã bị loại ra khỏi số 16 âm vị được lựa chọn.*

[33] *Các tổ hợp /lz, lg, lm/ xuất hiện mỗi cái một lần trong tài liệu làm cơ sở cho cuộc phân tích này. Ví thử trước đây thấy nên gộp các tổ hợp ấy vào để phân tích, ta có thể định nghĩa sự kết hợp thành tố ⌒⌒, vốn là cách biểu trưng tất yếu của /l/, là bao trùm cả một tổ hợp âm vị (nghĩa là / sẽ bao trùm cả một tổ hợp, nhưng chỉ khi nào nó cùng xuất hiện với ⌒⌒). Nếu vậy ⌒⌒/ + zero sẽ cho ta trường độ hai đơn vị ⌒⌒/ (có thể được định nghĩa là biểu trưng cho /lm/ chứ không phải /ll/, và ⌒⌒/ + ⌒⌒ sẽ cho ta ⌒⌒ (có thể được định nghĩa là biểu trưng cho /lg/ chứ không phải /lk/). Không thể có những sự kết hợp thành tố khu biệt nào khác, vì ⌒⌒ cộng với một cái gì khác sẽ đồng nhất với một trong hai kiểu kết hợp thành tố đó: chẳng hạn ⌒⌒/ + ⌒⌒ chẳng qua lại cho ta ?? mà thôi. Cho nên /lz/ có thể được lấy thay cho /sx/ làm định nghĩa cho cái trường độ hai đơn vị ⌒⌒ nói trên.*

xuất hiện với ‿) cho nên ta có thể dùng một dấu hiệu cho cả hai phần dư đó. Một phần dư có trường độ một đơn vị, cùng với ba thành tố dài, sẽ đủ để khu biệt tất cả 16 phụ âm.

Ta có thể biểu trưng cả 16 âm vị đó như là những cách kết hợp khác nhau của bốn yếu tố này (mỗi yếu tố xuất hiện một lần hay không xuất hiện lần nào trên mỗi trường độ đơn vị): một âm vị sẽ là zero (không có thành tố nào), 4 âm vị sẽ là bốn thành tố khác nhau, 6 âm vị sẽ được cấu tạo bằng những kiểu kết hợp khác nhau của 2 thành tố, 4 âm vị sẽ gồm 3 thành tố (trong mỗi âm vị), và một âm vị sẽ được cấu tạo bằng cả bốn thành tố gộp lại. Như thế có nghĩa là dù ta có kết hợp các thành tố theo kiểu nào thì mỗi kiểu kết hợp cũng biểu trưng một âm vị cho mỗi trường độ đơn vị.

Mở đầu bằng những âm vị như /t, k/, trong đó các thành tố (trừ một phần dư khu biệt) được quy định bởi những tổ hợp mà các âm vị đó tham gia, và kết thúc bằng những âm vị như /v, b/, mà ta có thể quy vào đấy bất cứ kết hợp thành tố nào không chứa đựng —, ‿, ‿, (vì /v, b/ không xuất hiện sau các thành tố này), ta có thể xác định các âm vị như sau [34]:

m	(zero)	r	‿	n	—	d	‿
ɣ	·····	h	‿	s	—	t	‿
v	/	b	‿/	z	—/	g	‿/
f	·····/	p	‿/	l	/	k	‿/

/m, n, r, s/ bây giờ có thể xuất hiện trước bất cứ phụ âm nào; nhưng sau /m/ tất cả các C đều không thay đổi, sau /n/ có 8 C trở thành đồng nhất với 8 C khác (thành thử chỉ có 8 phụ âm khác nhau xuất hiện sau /n/), và sau /r, s/ có 12 C trở thành đồng nhất với 4 C còn lại.

Bây giờ ta quay sang các nguyên âm. Vì chỉ có các nguyên âm mới xuất hiện trước tiếp điểm từ âm vị tính, ta viết tiếp điểm từ bằng thành tố \ và nói rằng khi nào thành tố này xuất hiện một mình, nó kéo dài ngược trở về phía sau một quãng. Vậy ta viết, một cách võ đoán [35]:

---

[34] *Trong bảng kê này* d *đại diện cho /d/ hay cho bất cứ /r/ nào đi sát một phụ âm;* r *đại diện cho /r/ ở tất cả các vị trí khác.*

[35] *Trước tiếp điểm từ ‿ trên đây sẽ biểu trưng cho /e/, vì ‿ +\= ‿. Ở vị trí này*

i	\	e	\	a	\
u	\	o	\		

Các phụ âm còn lại trong những từ mượn của tiếng A Rập có thể được viết bằng một số cách kết hợp còn lại của / và \ với các thành tố khác. Các phụ âm đó sẽ được khu biệt với các nguyên âm do / và khu biệt với các phụ âm sau /m/ do có \.

Bây giờ ta có thể đưa ra một nhận định chung về các tổ hợp âm vị, hay nói cho đúng hơn, về các tổ hợp gồm những kiểu kết hợp thành tố, xuất hiện trong tiếng Swahili. Trước hay sau một kết hợp thành tố đã được định nghĩa mà không kéo dài quá trường độ đơn vị của nó [36] chỉ xuất hiện một kết hợp không kéo dài (bao gồm cả zero) hay một kết hợp chỉ bao gồm \ chứ không bao gồm [37]. Trước một kết hợp (bao gồm cả zero) đã được định nghĩa là có kéo dài, bao giờ cũng xuất hiện một kết hợp chứa đựng \ chứ không chứa đựng [38]. Tất cả các tổ hợp khác đều có xuất hiện. Ngoài ra, trừ một số kết hợp phụ âm tính có \ không xuất hiện, ta có đủ các kiểu kết hợp thành tố. Cho nên, với những sự hạn chế trên đây, tất cả những tổ hợp gồm tất cả những kiểu kết hợp của 4 thành tố đều có xuất hiện. Như thế có nghĩa là sau một tiếp tố hay một nguyên âm ta có thể có một

---

/e/ không tương phản với /n/, và · có thể chỉ /e/ ở đây và /n/ ở nơi khác. Những cách kết hợp khác năm cách trên đây (hay mười cách, có hay không có \) sẽ không xuất hiện trước \, ngay dù cho cách viết thành tố tính có cho phép viết những cách kết hợp đó cũng vậy (cũng như nó không cho phép viết những tổ hợp phụ âm không xuất hiện).

[36] *Phạm vi của một thành tố bao trùm lên một tổ hợp bây giờ sẽ được định nghĩa là bao trùm lên bất cứ kết hợp thành tố nào không bao gồm \.*

[37] *Trừ các tổ hợp cá biệt gồm /l, f, b/ + C, trong đó mỗi tổ hợp chỉ xuất hiện trong một hình vị. Những tổ hợp này có thể không xuất hiện trong cách nói của đa số những người bản ngữ Swahili. Có thể gộp tổ hợp* IC *vào hệ thống này bằng cách sử dụng phương pháp ở ct.33 hay bằng một cách nào khác, nhưng ta đã coi việc đó là không nên làm vì những tổ hợp* IC *đi đôi với những tổ hợp cá biệt khác vốn cũng không được gộp vào hệ thống này.*

[38] *Nghĩa là một nguyên âm. Ngay cả sự hạn chế cuối cùng này đối với sự xuất hiện ngẫu nhiên của tất cả các tổ hợp cũng có thể được loại trừ bằng nhiều phương sách khác nhau. Ta có thể thêm vào cho tất cả các âm vị một thành tố có giá trị phụ âm tính ở những vị trí mà các phụ âm vẫn xuất hiện và có giá trị nguyên âm tính ở các vị trí khác. Hoặc giả ta có thể biểu trưng các thành tố bằng những con số chứ không phải bằng những dấu hiệu hình học, và định nghĩa giá trị của những con số một cách như thế nào mà không có một tổ hợp phụ âm nào có thể chứa đựng nhiều hơn một tổ hợp thành tố không kéo dài.*

tiếp tố hay một nguyên âm khác, hay một phụ âm bất kì. Nếu phụ âm là zero hay một kết hợp kéo dài nào đấy, bất cứ kết hợp phụ âm tính nào, hay một nguyên âm, có thể xuất hiện sau nó. Nếu phụ âm không phải là một kết hợp kéo dài, chỉ có thể có một nguyên âm xuất hiện sau nó [39].

Vì những thành tố này xác định các âm vị, cho nên nó biểu trưng cho những đặc trưng ngôn ngữ và có thể được xác định bằng những động tác cấu âm hay bằng những đặc trưng của âm ba. Những cách kết hợp đồng thời của các thành tố sẽ được đồng nhất hoá với toàn thể động tác cấu âm phối hợp hay với các âm ba của âm vị mà nó biểu trưng. Nói riêng: ⁻⁻⁻ chỉ tính chất vô thanh trừ khi đứng một mình hoặc kết hợp với ⁻⁻⁻/ hay \; tất cả các chiết đoạn là vô thanh đều chứa đựng ⁻⁻⁻; khi đứng một mình, ⁻⁻⁻ chỉ một âm xát khẩu mạc hữu thanh; kết hợp với ⁻⁻⁻/, nó chỉ âm bên; với \ , nó chỉ vị trí không phải ở phía trước.

Zero chỉ âm môi mũi, ⁻⁻ nói chung chỉ tư thế rút về phía sau trong miệng; kết hợp với ∿∿ nó chỉ âm ngạc hoặc âm răng. Với \ và không có /, nó chỉ vị trí tột cùng ở phía trước hoặc phía sau.

∿∿ chỉ một chỗ tắc ở miệng, trừ khi đứng một mình thì nó chỉ động tác khép đặc biệt của một âm vỗ, và khi đi với ⁻⁻⁻ thì nó chỉ khai độ tối đa của miệng. Với \ nó chỉ tư thế ít mở nhất có quan hệ với \ .

/ chỉ vị trí trước, trừ khi có những thành tố khác gây tác dụng ngược lại.

\ chỉ khai độ khá lớn của miệng, trừ khi đi với \.

---

[39] *Một điều đáng chú ý là zero (viết thành một quãng trống), tức sự vắng mặt của mọi thành tố không biểu thị tiếp tố mà biểu thị /m/. Tiếp tố vốn hoàn toàn tự do về phương diện có cái gì đi sau nó (C, CC hay V), nhưng lại bị hạn chế cao độ về phương diện có cái gì đi trước nó (chỉ có thể là 5 âm vị V). /m/ có thể có bất cứ âm vị nào đi sau trừ tiếp tố (và đa số các phụ âm Ả Rập); trước nó có thể có* V, m *hay tiếp tố. Vì thế ta dành cho tiếp tố cái dấu hiệu đơn giản nhất (tức quãng trống), dấu hiệu này đã không thể dùng để biểu hiện những sự hạn chế đối với các tổ hợp đi sau nguyên âm (tức ở giữa từ).*

Phụ lục cho 10.1-4:

NHỮNG THÀNH TỐ CÓ TRƯỜNG ĐỘ ĐƠN VỊ ÂM VỊ: THANH ĐIỆU

Hoàn toàn độc lập với việc xác lập các thành tố dài làm thành một hệ thống mới gồm những yếu tố ít bị hạn chế hơn, có thể chia mỗi âm vị hay chiết đoạn ra thành những thành tố có trường độ đơn vị. Một cách phân tích như vậy không phải là một hệ quả của mục đích đề ra ở 10.1, mà là xuất phát từ những điều suy xét khác chỉ có quan hệ gián tiếp với mục đích đó.

Một trong những điều suy xét đó là tính chất phức hợp của những âm thanh được các chiết đoạn của ta biểu trưng, dù có quan sát các âm thanh đó về phương diện cấu âm hay âm học. Trong khi phát âm một âm thanh nào đó, nhiều khí quan của người nói cùng hoạt động, và âm ba được phát ra có thể được miêu tả như sự phối hợp của nhiều âm ba có những tần số khác nhau. Như vậy có thể xác lập những yếu tố biểu trưng cho từng động tác cá biệt của các khí quan có tham gia vào hoạt động phát âm, hoặc những âm ba giản đơn thuộc những tần số tương đối khác nhau, và xác định âm vị như một sự kết hợp đồng thời của những yếu tố đó [40]. Hơn nữa các yếu tố đó có thể được định nghĩa sao cho mỗi âm vị không phải được cấu tạo bằng những yếu tố đơn nhất, mà hình thành do sự kết hợp khác nhau của một số ít yếu tố rút ra từ một vốn yếu tố có hạn. Chẳng hạn, những âm thanh của tiếng Anh được biểu trưng bằng [v] và [z] thường được phát âm với sự tham gia của sự chấn động của thanh hầu của người nói, khác với trường hợp [f] và [s]; [v] và [z] có chung đặc trưng mà [f] và [s] không có, và điều đó có thể nhận thấy, chẳng hạn, ở chỗ [v] và [z] có thể nghe xa hơn (nếu những điều kiện khác đều như nhau) là [f] hay [s].

Một điều suy xét khác là tầm quan trọng của tính chất đồng thời, bên cạnh tính chất kế tiếp, với tư cách là một mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ học [41]. Cái khả năng có nhiều yếu tố

---

[40] *Đã có nhiều người cố gắng biểu trưng những nhân tố cấu âm khác nhau này trong một âm thanh ngữ ngôn mà không chú ý đến cách phân tích âm vị học. Cf. chẳng hạn hệ thống phi tự mẫu (analphabetic) trong Otto Jespersen.* Lehrbuch der Phonetik.

[41] *Vấn đề này đã được F.de Saussure nghiên cứu một cách đầy đủ trong* Cours de linguistique générale, *cùng các nhà ngôn ngữ học đi sau ông.*

cùng xuất hiện một lúc với nhau không được các thao tác trước đây khai thác (trừ ở hai chương 6 và 10) nơi thao tác đó chỉ bao hàm mối quan hệ giữa những yếu tố nối tiếp theo (trong khi xác định tính độc lập, trường độ, chu cảnh, v.v.). Việc xét đến những yếu tố có quan hệ về tính chất đồng thời liên quan đến việc loại trừ tính chất giới hạn này được mở rộng thêm từ những phân tích ngôn ngữ học. Việc loại trừ tính chất giới hạn làm cho mọi chuyện dễ dàng hơn trên quan điểm giảm bớt những chữ cái sắp xếp trên tờ giấy hai chiều có phần dễ dàng là nhờ ở chỗ đã có sẵn một hệ thống thuật ngữ toán học thỏa đáng để biểu hiện những mối quan hệ hai chiều[42].

Việc xác định mỗi chiết đoạn như một sự kết hợp của nhiều thành tố có trường độ đơn vị nói chung sẽ không loại trừ những sự hạn chế đối với phạm vi xuất hiện của các chiết đoạn. Tuy nhiên, khi cùng một số thành tố ấy được rút ra từ một nhóm âm vị, ta có thể giảm bớt số yếu tố, vì bất cứ số lượng yếu tố khác nhau nào nói chung cũng đều có thể xác định như những cách kết hợp khác nhau của một số lượng yếu tố ít hơn[43]. Trên quan điểm đặc trưng ngữ ngôn, ta có thể dùng những thành tố để biểu trưng những đặc trưng mà ta có thể tìm thấy trong các chiết đoạn.

Trong một số tình huống nhất định, việc trích xuất các thành tố có trường độ đơn vị ra khỏi các chiết đoạn làm cho số yếu tố khu biệt giảm xuống nhiều đến nỗi nó đã trở thành một phương pháp thông dụng trong khi xác lập các yếu tố ngôn ngữ học. Đó chủ yếu là trường hợp của những đặc trưng như thanh điệu và trọng âm, vốn khác một cách khá rõ rệt với các đặc trưng ngữ ngôn khác (như vị trí của lưỡi)[44]. Chẳng hạn một ngôn ngữ nào

---

[42] *Để có được một cách chuyển dịch đơn giản nhất từ những yếu tố một chiều sang những yếu tố hai chiều: nếu ta có thể xác định rằng phát ngôn A là* $\frac{xz}{ab}$ *(ở đây những chữ cái viết cộng lên nhau chỉ những đặc trưng xuất hiện đồng thời với nhau) và phát ngôn B là* $\frac{xz}{cd}$*, thì ta nói rằng A và B là đồng nhất với nhau ở một bộ thành tố đồng thời, cụ thể là xz.*

[43] *Ta có thể lấy những yếu tố bất kì* A, B, C, D, E, F, G. *và xác định một yếu tố mới ít hơn* m, n, o *sao cho* A = m, B = n, C = o, D = m + n, E = m + o, F= n + o, G = m + n + o.

[44] *Và đã đi đến chỗ được coi là khu biệt vì nó xuất hiện như những thành tố dài và điệu hình hình vị tính trong nhiều ngôn ngữ.*

đó có thể có nhiều nguyên âm tương phản với nhau, và giữa các nguyên âm đó không thấy có mối quan hệ lệ thuộc nào khả dĩ được biểu hiện bằng những thành tố dài; những nhân tố khu biệt các nguyên âm đó là vị trí lưỡi, thanh điệu, trường độ, v.v. Chẳng hạn thanh cao *E, Æ, O;* thanh thấp *e, æ, o* hay ɛ, a, ɔ. Thường thường người ta không quy sáu chiết đoạn trên thành sáu âm vị mà trích xuất sự dị biệt về thanh điệu riêng ra, và kết quả là ta có được bốn yếu tố âm vị tính: thanh điệu cao (´), và *e, æ, o* không có thanh điệu (thanh điệu thấp được đánh dấu bằng sự không có mặt của ´) [45]. Sau đó ta coi mỗi chiết đoạn như là một sự kết hợp đồng thời của hai yếu tố có trường độ đơn vị: *E* được viết thành *é*, trong khi *e* được viết thành *e*, v.v.[46] Việc

---

[45] *Những ngôn ngữ trong đó những cách phân bố độc lập như vậy của những nguyên âm có thanh cơ bản cao thấp khác nhau được gọi là những ngôn ngữ có thanh điệu; và những thanh điệu âm vị tính được rút ra từ các nguyên âm cao thấp khác nhau được gọi là âm vị thanh điệu (tone phonemes) hay thanh vị (tonemes). Để có một số dẫn chứng về cách phân tích thanh điệu, xem Kenneth L.Pike,* Tone Languages, *Cf. chương 9. ct. 2 ở trên.*

[46] *Cách phân tích thanh điệu trong kiểu phân bố này cần được phân biệt với cách phân tích được sử dụng trong các kiểu phân bố khác. Trong trường hợp đang bàn, các thanh điệu xuất hiện một cách độc lập đối với nhau và cũng không lệ thuộc vào đặc trưng âm vị tính nào khác. Trừ ở chỗ mỗi thanh điệu chỉ có thể xuất hiện với một nguyên âm mà thôi. Cho nên việc thừa nhận rằng một chiết đoạn có thể được phân tích như là chứa đựng hai yếu tố (xem thêm 9.2) chẳng qua dẫn đến chỗ xác lập những âm vị thành tố tính (siêu đoạn tính) mới biểu trưng cho thanh điệu và bị hạn chế ở chỗ chỉ xuất hiện trên các nguyên âm mà thôi. Sự hạn chế này có thể được biểu hiện, theo một cách thức tương tự như ở 10.1-6, bằng cách gọi thanh điệu như một tín hiệu chung báo hiệu nguyên âm. Và dùng những kí hiệu như* e, a *chỉ để biểu trưng những sự dị biệt về phẩm chất nguyên âm. Trong một kiểu phân bố thứ hai, những thanh điệu kế tiếp nhau (hay mức trọng âm) lệ thuộc vào nhau, ở chỗ chỉ có một số tổ hợp (kiểu kế tiếp) của những thanh điệu đó xuất hiện mà thôi (những tổ hợp này có thể tương liên với những cấu trúc hình thái học khác nhau hoặc với những ý nghĩa khác nhau). Những tổ hợp độc lập của những thanh điệu hay trọng âm như vậy được xác lập như những điệu hình nếu nó xuất hiện trên suốt cả những phát ngôn (kể cả những phát ngôn chỉ gồm có một từ: cf. chương 6), và trên những thành tố dài nếu nó chỉ xuất hiện trên những ngữ đoạn ngắn hơn bất cứ phát ngôn nào. Sự thật là các thanh điệu này còn bị hạn chế trong các nguyên âm nữa (nếu bao giờ nó cũng chỉ xuất hiện trên nguyên âm) không thể được biểu hiện trong trường hợp của một điệu hình tuy trong trường hợp của một thành tố dài làm thành lĩnh vực của một thanh điệu (nếu nó được đánh dấu) có thể được dùng để chỉ vị trí của các nguyên âm (hoặc có nguyên âm có thể được dùng để chỉ lĩnh vực của thành tố thanh điệu dài). Cuối cùng, có một kiểu phân bố thứ ba trong đó sự xuất hiện của một thanh điệu hay trọng âm nhất định lệ thuộc vào vị trí của một biên giới hình thái học, chẳng hạn mỗi chỗ kết thúc từ có thể có một trọng âm mạnh ở nguyên âm thứ hai trước nó. Trong trường hợp này, thanh điệu hay trọng âm được dùng để định nghĩa đặc trưng ngữ ngôn của một tiếp tố, và thường thường tiếp tố được đánh dấu chứ không phải thanh điệu (không cần phải dùng một kí hiệu bổ sung nào cho thanh điệu nếu nguyên âm gần cuối trước những lần xuất hiện khác nhau của một tiếp tố đều có một thanh điệu như nhau).*

trích xuất thành tố này trong những hoàn cảnh như vậy nói chung sẽ không cho ta những yếu tố ít bị hạn chế hơn về cách phân bố (chẳng hạn trên một nguyên âm không thể được sử dụng để xác định xem nguyên âm đi sau có ´ hay không), nhưng trong một số trường hợp sẽ làm cho những nhận định hình âm vị học được đơn giản hơn[47].

Việc trích xuất các thành tố có trường độ đơn vị trong những trường hợp thuộc loại hiếm hoi như đã miêu tả ở 9.2.1 (trong trường hợp này [N] được coi như sự kết hợp đồng thời của /n/ + /t/) và việc trích xuất những thành tố dài ra từ những phát ngôn trọn vẹn (chương 6) hay từ những ngữ đoạn ngắn hơn (10.1-6), vốn nhằm giảm bớt số yếu tố và giảm bớt những sự hạn chế đối với sự xuất hiện ngẫu nhiên của các yếu tố đó đối với nhau. Tuy nhiên, cách trích xuất các thành tố có trường độ đơn vị được miêu tả ở đây sẽ có hiệu quả là giảm bớt số yếu tố, và cho ta những yếu tố có thể biểu trưng một cách thuận tiện hơn những đặc trưng độc lập về động tác cấu âm hay về âm ba mà ta quan sát được.

Phụ lục cho 10.1-5:

NHỮNG THÀNH TỐ CÓ TRƯỜNG ĐỘ ĐƠN VỊ CỦA CẢ MỘT HỆ THỐNG ÂM VỊ

Bên cạnh những trường hợp đặc biệt như một nhóm nguyên âm khác nhau về thanh điệu, việc phân tích thành những thành tố có trường độ đơn vị chỉ lí thú đối với các nhà ngôn ngữ học khi nào nó được tiến hành cho tất cả các âm vị của một ngôn ngữ. Chỉ có trong trường hợp đó thì các thành tố mới có thể được tuyển lựa sao cho ta có được một hệ thống đơn giản nhất gồm những yếu tố mới xác định và thay thế cho các âm vị.

Một thủ pháp trù bị cho việc thay thế các âm vị bằng một hệ thống thành tố có trường độ đơn vị là phân loại các âm vị bằng những sự biểu trưng đặc trưng ngữ ngôn chung cho các âm vị đó. Trong việc phân loại này, mỗi âm vị được coi như biểu trưng cho

---

[47] *Chẳng hạn những hình vị bắt đầu bằng* é, æ, ó *trong một chu cảnh có thể có những biến thể bắt đầu bằng* e, æ, o *trong một chu cảnh khác; ta sẽ không nhận định rằng ở đây có ba sự thay đổi* (E *sang* e, *v.v.*) *mà nhận định rằng nó là một* (´ *sang zero*).

một sự kết hợp của những đặc trưng cấu âm hay âm vị học của ngôn ngữ (chẳng hạn /p/ có thể coi như biểu trưng cho một vị trí môi và một cách cấu âm tắc), và một đặc trưng nhất định được biểu trưng trong nhiều âm vị (chẳng hạn /f/ có thể biểu trưng vị trí môi với cách cấu âm lâu). Một cách phân loại như vậy chỉ có ý nghĩa đối với việc phân tích ngôn ngữ trên quan điểm miêu tả một ngôn ngữ nào đó chỉ khi nào nó căn cứ không phải trên những phạm trù ngữ âm học tuyệt đối (lệ như những vị trí nhất định của lưỡi, hay thậm chí vị trí của lưỡi nói chung cũng vậy), mà trên những phạm trù tương đối được những sự dị biệt giữa các âm vị của ngôn ngữ đang xét quy định [48].

Trung tâm chú ý đã chuyển từ các âm vị của một ngôn ngữ sang cách phân loại các âm vị đó, khi những mối quan hệ phân loại giữa các âm vị được nghiên cứu; trong công việc này sự khảo sát cốt nhằm phát hiện những sự dị biệt giữa các âm vị xét trên quan điểm những phạm trù đặc trưng ngữ ngôn tương đối[49]. Song giai đoạn kết thúc của công việc nghiên cứu này là việc xác lập các phạm trù tương đối đó thành những yếu tố mới của ngôn ngữ, trong khi các âm vị khác nhau được xác định như những cách kết hợp đồng thời giữa chúng với nhau [50].

---

[48] *Cách phân loại các âm vị trong đa số các sách ngữ pháp truyền thống, chia ra thành âm môi, âm răng, v.v. hoặc âm tắc, âm xát, âm rung. v.v., thường căn cứ rất nhiều vào những phạm trù tuyệt đối đã được truyền thống chấp nhận. Nikolai Trubetzkoy và nhiều nhà ngôn ngữ học khác của nhóm Praha đã chú ý nhiều hơn tới những sự dị biệt tương đối do hệ thống âm vị của ngôn ngữ đang xét quy định. Tuy nhiên, một điểm quan trọng là lấy những điều suy xét tương đối làm cơ sở cho việc phân tích (xem 2.1 trên đây) chỉ được trình bày đầy đủ nhất trong một công trình như* Obsenlations sur le classement phonologique des consonnes *của Roman Jakobson, trong* Proceedings of the Third International Congress of Phonetic Sciences at Ghent. *34-41 (1938).*

[49] *Công việc này đã được Trubetzkoy thực hiện rất rộng rãi, nhưng đầy đủ hơn cả là trong cuốn Grundzüge der Phonologie (Travaux du Cercle Linguistique de Prague 7, 1939). Những cuộc phân tích thuộc loại này không nhất thiết phải được tiến hành với những phạm trù logic đặc biệt, được Trubetzkoy sử dụng; và những thành tựu mới về khảo sát thí nghiệm của ngành ngữ âm học có thể cung cấp những tài liệu chính xác hơn nhiều so với những tài liệu vẫn được tin cậy từ trước tới nay. Tuy nhiên, dù sao, việc so sánh, phân loại và quy thành thành tố các âm vị của một ngôn ngữ chỉ có giá trị miêu tả quan yếu nếu được căn cứ trên những điều suy xét tương đối.*

[50] *Công việc này đã được Roman Jakobson tiến hành.*

Các thành tố có trường độ đơn vị (hay những sự phân loại âm vị) có tính chất tương đối so với nhau ở chỗ nó dựa trên những sự tương phản giữa các chiết đoạn trong mỗi chu cảnh. Các thành tố được xác lập thế nào cho những kiểu kết hợp khác nhau của chúng biểu hiện tất cả những sự tương phản một cách cô đọng. Các âm vị tương phản nhau được tập hợp thế nào cho tất cả các âm vị trong một nhóm này có thể nói là biểu trưng cho một đặc trưng ngữ ngôn nhất định mà các âm vị trong một nhóm khác không biểu trưng. Sau đó ta nói là các âm vị thuộc nhóm thứ nhất bao gồm, ngoài những cái khác ra, một thành tố biểu trưng cho đặc trưng này. Kế đến ta lại tiến hành những cuộc tập hợp khác, cắt ngang cách tập hợp thứ nhất, và mỗi cách tập hợp dẫn tới chỗ rút ra một thành tố chung cho các thành viên của nhóm hữu quan. Công việc này được tiếp tục cho đến khi mỗi âm vị đều có thể được khu biệt với tất cả các âm vị khác do cách kết hợp những thành tố mà nó chứa đựng[51].

Việc trích xuất thành tố này có thể được tiến hành trực tiếp trên những chiết đoạn tương phản trong từng chu cảnh, không cứ những chiết đoạn được cấu tạo như thế nào, và quả nhiên có

---

[51] *Chính vì vậy mà nhà ngôn ngữ học nào đã đi vào một cuộc phân loại hay phân tích âm vị học như vậy đều chú ý thực hiện đến những sự tương phản song đôi (binarycontrasts) hay những thế đối lập hai vế (binary oppositions). Mỗi sự tương phản song đôi giữa hai nhóm âm vị đều có thể được thực hiện bằng sự (tương phản giữa sự) xuất hiện và không xuất hiện của một thành tố nhất định trong sự kết hợp thành tố đơn nhất biểu trưng cho từng âm vị. Ví thử ta có thể nhận định rằng không phải có bốn vị trí tắc /p, t, k, q/ trong một ngôn ngữ mà là có một sự tương phản song đôi giữa /p, t/ và /k, q/ và một sự tương phản song đôi khác giữa /p, k/ và /t, q/. Nếu vậy mỗi sự tương phản có thể được biểu hiện bằng một thành tố, sao cho một trong hai nhóm tương phản có chứa đựng thành tố đó còn nhóm kia thì không. Trong* Travaux du Cercle Linguistique the Prague *4.97 (1931). Trubetzkoy xác định những sự tương phản như vậy là một quan hệ giữa* a và a + b, *trong đó* b *được coi là "Merkmal" hay là yếu tố khu biệt giữa hai yếu tố được coi là đồng nhất về những phương diện khác (yếu tố* b *này sẽ là cái thành tố mà ta đang bàn đến: trong trường hợp của ta, mỗi Merkmal của tương phản âm vị tính được xác lập như một yếu tố cấu thành mới đánh dấu những âm vị mà nó khu biệt). Trong dẫn chứng trên, nếu sự tương phản song đôi thứ nhất được đánh số 1 (đối lập với sự vắng mặt của 1) và sự tương phản thứ hai được đánh số 2 (đối lập với sự vắng mặt của 2),thì /p/ =* $\frac{1}{2}$ *; /t/ = 1, /k/ = 2, /q/ = zero (nghĩa là dù nó có chứa đựng những thành tố nào khác thì nó vẫn không bao gồm thành tố nào trong số 1 và 2 nói trên). Cách định nghĩa đặc trưng ngữ ngôn của thành tố 1 dĩ nhiên sẽ phải là một cái gì có chứa đựng trong những âm thanh được biểu trưng bằng /p, t/ và không có mặt trong những âm thanh được biểu trưng bằng /k, q/.*

thể dùng làm một chuẩn tắc để tập hợp những chiết đoạn bổ sung lại thành âm vị. Sở dĩ như vậy là vì một khi một thành tố nhất định kết hợp với những thành tố khác, thay thế cho một âm vị, thì thành tố đó sẽ xuất hiện trong tất cả những vị trí trong đó âm vị kia đã xuất hiện, và ở mỗi vị trí như vậy nó sẽ biểu thị sự xuất hiện của đặc trưng ngữ ngôn mà nó biểu trưng; những thành tố có trường độ đơn vị này sẽ không được xác lập với những cách định nghĩa khác nhau ở những vị trí khác nhau (nghĩa là với những biến thể vị trí) bởi vì mục đích chủ yếu của việc xác lập các thành tố này là cho biết những đặc trưng ngữ ngôn nào xuất hiện với tính tiêu biểu của nó mỗi khi một âm vị xuất hiện.

Chẳng hạn trong tiếng Đan Mạch [t], [d] xuất hiện ở đầu từ, và [d], [ò] xuất hiện ở giữa từ. Vì ở bất cứ vị trí nào cũng chỉ có hai trong số các chiết đoạn này tương phản với nhau, cho nên chỉ có hai âm vị cần được xác lập (7.4.1). Mỗi âm vị sẽ phải chứa đựng một thành tố nào đấy biểu trưng cho một đặc trưng ngữ ngôn tiêu biểu cho âm vị ấy trong cả hai vị trí. Cho nên ta phải chọn một đặc trưng được biểu trưng trong cả [t] lẫn [d] giữa từ, đối lập với [ò] và [d] đầu từ, hay trong [t] [ò] đối lập với bất cứ [d] nào. Giải pháp được gợi ra là tập hợp [t] và [d] giữa từ vào một âm vị, và nói rằng âm vị này bao gồm một thành tố biểu trưng cho một đặc trưng nào đấy, lệ như "áp lực không khí tương đối mạnh hơn" (trong miệng): [t] đầu từ có thể nói là chứa đựng thành tố này, đối lập với [d] đầu từ vốn không có thành tố này, và [d] giữa từ so với [ò] giữa từ [52]. Vì hai âm [d] được định nghĩa là biểu trưng cho hai chiết đoạn có thể thay thế cho nhau với tính chất miêu tả. Nhưng tuy vậy sự khu biệt ở đây do những thành tố của nó, cho nên các đặc trưng ngữ ngôn được biểu trưng bằng các thành tố không cần phải có khả năng được nhận định bằng những sự đo lường tuyệt đối, mà có thể là những sự dị biệt tương đối về kích thước đo lường, so với các âm vị đồng nhất với nhau về tất cả các thành tố trừ thành tố đang xét.

Như ta có thể thấy qua những thủ pháp xác lập các thành tố có trường độ đơn vị, việc phân tích các thành tố này trong toàn bộ một ngôn ngữ khác với việc phân tích ra các thành tố dài về

---

[52] *Dẫn chứng và giải pháp cuối cùng trên đây đã được Roman Jakobson trình bày trong một bài giảng ở Trường Đại học Tổng hợp Chicago năm 1945.*

mục đích và thao tác, và là một hệ quả của việc phân tích này. Trong một số ngôn ngữ có thể phối hợp hai kĩ thuật trên, nếu ta muốn xác lập những yếu tố có thể biểu hiện cả những sự hạn chế phân bố như ở 10.1-6 lẫn những đặc tính ngữ ngôn như ở phần Phụ lục này. Dù sao chăng nữa khi việc phân tích ra thành tố có trường độ đơn vị đã được tiến hành, nên thực hiện việc phân tích đó trên những chiết đoạn mà ta đã tước bỏ một số tối đa những sự hạn chế đối với sự xuất hiện của nó, bằng những thủ pháp ở 6-9.

11. CẤU TRÚC ÂM VỊ HỌC:

11.1. MỤC ĐÍCH: THÀNH PHẦN ÂM VỊ CỦA PHÁT NGÔN

Ta biểu trưng mỗi phát ngôn trong vốn ngữ liệu của ta bằng những yếu tố âm vị học được định nghĩa ở 3-10.

Những yếu tố đã được xác lập cho một ngôn ngữ vốn được xác định sao cho khi một ngữ đoạn được biểu trưng bằng những yếu tố đó thì bất cứ ai biết rõ cách định nghĩa của nó cũng có thể biết được những đặc trưng ngữ ngôn có giá trị miêu tả quan yếu xuất hiện trong ngữ đoạn đó; nghĩa là người đó sẽ phát âm được những gì đã được biểu trưng bằng chữ viết và tạo ra cho một ngữ đoạn tương ứng về phương diện miêu tả với những gì trước đây được biểu trưng bằng chữ viết. Tuy nhiên, ta cũng có thể mong muốn có được một nhận định cô đọng về cách thức những yếu tố này xuất hiện trong bất cứ phát ngôn nào của ngữ liệu, sao cho ta có thể đưa ra những nhận định khái quát không những về các yếu tố mà cả về những phát ngôn mà ta biểu trưng bằng những yếu tố đó.

11.2. THAO TÁC: NÊU RÕ NHỮNG CÁCH KẾT HỢP NÀO CÓ XUẤT HIỆN TRONG PHÁT NGÔN

11.2.1. Không phải cách kết hợp nào cũng xuất hiện

Ví thử tất cả các cách kết hợp các yếu tố của ta đều xuất hiện thì sẽ chẳng có gì cần phải nói nữa trừ phi là liệt kê các yếu tố và nhận định rằng tất cả các kiểu kết hợp các yếu tố đó đều xuất hiện, với một điểm nhận xét cụ thể là ta có thể, khi có dịp, gặp zero hoặc một hay nhiều kiểu kết hợp đồng thời này với zero, một hoặc nhiều hơn trong những kiểu kết hợp đồng thời này kế tiếp theo nhau cho tới một con số nào đấy.

Song hầu như không thể có tất cả những kiểu tổ hợp của những kiểu kết hợp đồng thời của các yếu tố (được lặp lại bất cứ bao nhiêu lần) đều xuất hiện trong một ngôn ngữ. Dù cho ta có thể miêu tả những tổ hợp phụ âm như những chuỗi gồm những âm vị phụ âm bất kì xếp theo một thứ tự bất kì chăng nữa (hoặc như bất cứ tổ hợp của bất cứ kiểu kết hợp thành tố phụ âm nào) thì đều phải có một giới hạn cho số lượng phụ âm trong các tổ hợp; và ta có thể không có khả năng miêu tả các nguyên âm bằng những âm vị hay thành tố không bị hạn chế tương ứng như vậy. Và dù cho ta có thể miêu tả tất cả các tổ hợp phụ âm và nguyên âm như là tất cả những kiểu kết hợp có thể có được của một số yếu tố thì ta thường vẫn thấy rằng các tiếp tố chỉ xuất hiện ở một số vị trí hạn chế (lẽ nào lại có được những phát ngôn chỉ gồm có một mình /d/), còn các yếu tố điệu hình lại là một cái gì khác nữa. Nếu ta không cần nói gì hơn là mỗi phát ngôn gồm có một số yếu tố phi điệu hình và một số yếu tố điệu hình, thì như vậy cũng đã là một nhận định về những sự hạn chế rồi.

11.2.2. Công thức của phát ngôn

Một nhận định nêu rõ tất cả các kiểu kết hợp của những yếu tố xuất hiện trong bất cứ phát ngôn nào của ngữ liệu thì ngắn hơn là một bảng liệt kê cụ thể tất cả các phát ngôn trong ngữ liệu: thứ nhất là vì ta không có sự phân biệt giữa những tổ hợp cùng gồm có những yếu tố như nhau được sắp xếp theo cùng một trật tự như nhau; thứ hai là vì tất cả những yếu tố xuất hiện trong cùng một chu cảnh đều được bao hàm trong cùng một nhận định khái quát về những sự xuất hiện, và có thể cùng được biểu thị bằng một dấu hiệu chung. Nếu trong số /p, b, t, d, k, g/ mỗi âm vị đều xuất hiện trước bất cứ âm vị nào trong số /a, i, u/, thì ta viết kí hiệu chỉ loại âm vị /S/ cho bất cứ âm vị nào trong số sáu âm tắc này, /V/ cho bất cứ âm vị nào trong số ba nguyên âm, và nói rằng /SV/ có xuất hiện [1]. Lời nhận định nói rằng

---

[1] *Việc sử dụng kí hiệu S cho tất cả các phụ âm dĩ nhiên là khác với việc sử dụng những kí hiệu âm vị tính cho các thành viên chiết đoạn khác nhau của một âm vị. Mỗi thành viên (tha âm) được định nghĩa là xuất hiện trong một chu cảnh nhất định. Đứng một mình, kí hiệu âm vị biểu trưng cho tất cả các thành viên của âm vị đó. Nhưng khi kí hiệu âm vị xuất hiện trong một chu cảnh âm vị tính nhất định, nó chỉ biểu trưng cho cái chiết đoạn thành viên đã được định nghĩa là xuất hiện trong chu cảnh đó: trong tổ hợp /#peyr/* pair *âm vị /p/ chỉ biểu trưng cho thành viên [p^h]*

/SV/ có xuất hiện cũng có giá trị tương đương với lời nhận định nói rằng /pa/ có xuất hiện, /pi/ có xuất hiện, /pu/ có xuất hiện, /ba/ có xuất hiện, v.v.

Bây giờ ta thử tìm một tổ hợp gồm những loại âm vị, luôn luôn được lặp lại, để ta có thể nói rằng mọi phát ngôn và toàn bộ tổ hợp phát ngôn [2] trong ngữ liệu của ta chẳng qua là tổ hợp kia được lặp lại nhiều lần mà thôi.

Chẳng hạn đối với trong Yokuts có thể đề ra công thức sau đây: [3]

[CV (C̥)] CV (C)

trong đó # chỉ tiếp điểm của phát ngôn và bất cứ điệu hình phát ngôn nào trên ngữ đoạn đi trước, kể cho đến # kế theo; *C* chỉ bất cứ phụ âm nào, *V* chỉ bất cứ nguyên âm nào, · chỉ âm vị trường độ; những kí hiệu viết cõng lên nhau chỉ những yếu tố loại trừ lẫn nhau (nghĩa là yếu tố này xuất hiện thì yếu tố kia không xuất hiện) [4]; những đoạn ở giữa hai ngoặc đơn ( ) có khi xuất hiện, có khi không; đoạn ở giữa hai ngoặc vuông [ ] xuất hiện bất kì bao nhiêu lần kể từ zero trở lên [5]. Chẳng hạn *ki* 'này', *biwi.nelse.nit* 'của một người sinh ra để phục vụ'. Lặp đi lặp lại công thức này bất cứ bao nhiêu lần, và thay thế mỗi kí hiệu bằng bất cứ âm vị nào (hoặc phân tích cho cùng là bất cứ chiết

---

của âm vị đó. Trái lại, những chữ hoa đánh dấu những loại âm vị 11.2.2 thì trong mỗi chu cảnh đều biểu trưng cho bất cứ âm vị nào trong cái loại mà nó biểu trưng: lệ như trong dẫn chứng /SV/. Những chiết đoạn được biểu trưng bằng một kí hiệu âm vị không bao giờ tương phản với nhau (xuất hiện) trong bất cứ chu cảnh mà âm vị xuất hiện; còn các âm vị (và những thành viên của từng âm vị) được biểu trưng bằng một kí hiệu chỉ loại âm vị lại chính là những âm vị tương phản với nhau trong cái chu cảnh mà loại âm vị đang xét xuất hiện.

[2] *Họa chăng chỉ trừ những phát ngôn bị ngắt giữa chừng; trong nhiều ngôn ngữ những phát ngôn như vậy sẽ được báo hiệu bằng những điệu hình không trọn vẹn.*

[3] *Công thức này thâu tóm cách phân tích của Stanley Newman trong cuốn Yokuts Languageot California chương 3 (1944).*

[4] *Lẽ ra ta có thể dùng một kí hiệu chỉ loại âm vị khác, chẳng hạn như C' để chỉ sự xuất hiện của C hay ·, nhưng vì hai loại này cùng xuất hiện ở một vị trí như nhau (cùng ở trong một loại âm vị với nhau) chỉ có một lần, cho nên một giải pháp có vẻ đơn giản hơn là biểu trưng mối quan hệ tương phản với nhau hay loại trừ lẫn nhau của C và bằng mối quan hệ trên dưới (cõng nhau) của những kí hiệu vốn không được sử dụng cách nào khác trong công thức này.*

[5] *Nghĩa là có những khi nó không xuất hiện.*

đoạn nào) - mà kí hiệu đó biểu trưng [6], ta sẽ có bất kì một phát ngôn nào của tiếng Yokuts. Ngược lại, tất cả các phát ngôn của tiếng Yokuts đều có thể được biểu trưng bằng tổ hợp này được lặp đi lặp lại một số lần nhất định tùy theo yêu cầu của từng trường hợp.

11.3. KẾT QUẢ: MỘT CÁCH BIỂU TRƯNG LỜI NÓI

Bây giờ ta đã có được một nhận định tổng kết nói rằng tất cả các phát ngôn trong vốn ngữ liệu của ta đều được cấu tạo như những kiểu kết hợp nhất định của những loại yếu tố nhất định nào đấy [7]. Trong đó những cách định nghĩa của mỗi yếu tố được rút ra từ những thủ pháp trước, và những kiểu kết hợp có xuất hiện được biểu trưng bằng công thức, lược đồ, hay bằng một lời nhận định. Từ nhận định này về ngữ liệu của ta trong ngôn ngữ đang xét, ta rút ra một nhận định về tất cả các phát ngôn trong ngôn ngữ đó bằng cách giả định rằng ngữ liệu của ta có thể lấy làm một bảng mẫu cho ngôn ngữ đang nghiên cứu. Như vậy ta có thể đưa ra một nhận định cô đọng và hoàn toàn khái quát về những điều ta đã quan sát, cụ thể là những đặc trưng ngữ ngôn có giá trị miêu tả quan yếu vẫn xuất hiện khi có người nào nói thứ ngôn ngữ này.

Phụ lục cho 11-2.2:

LƯỢC ĐỒ PHÁT NGÔN

Nếu các sự kiện quá phức tạp, không thể trình bày bằng một công thức, ta có thể có được một cách biểu trưng chi tiết hơn cho một phát ngôn bằng cách sử dụng nhiều hơn nữa mối quan hệ trên dưới giữa các kí hiệu[8]. Chẳng hạn bộ phận của một phát

---

[6] *Nếu ta trực tiếp thay thế những chiết đoạn cho những kí hiệu chỉ loại, ta cần nói thêm: trong chu cảnh này.*

[7] *Những yếu tố có thể xác định về phương diện âm vị học này, mà cách định nghĩa sự khu biệt đối với nhau hay tính tương đương với nhau được rút ra từ các thủ pháp trước, có thể là những âm vị, những tiếp tố, những điệu hình, những thành tố âm vị tính, hay là những đặc trưng âm vị tính khi có khi không ở phần Phụ lục cho 4.3 (những đặc trưng này có thể là những chỗ ngừng, như ở 8.2.1 hay là những thành tố, như ở ch. 7 của phần phụ lục cho 7-9. v.v.).*

[8] *Xem ct.1 trên đây.*

ngôn tiếng Anh kể từ đầu cho đến nguyên âm đầu tiên (kể cả nguyên âm ấy) có thể được biểu trưng bằng lược đồ như sau:[9]

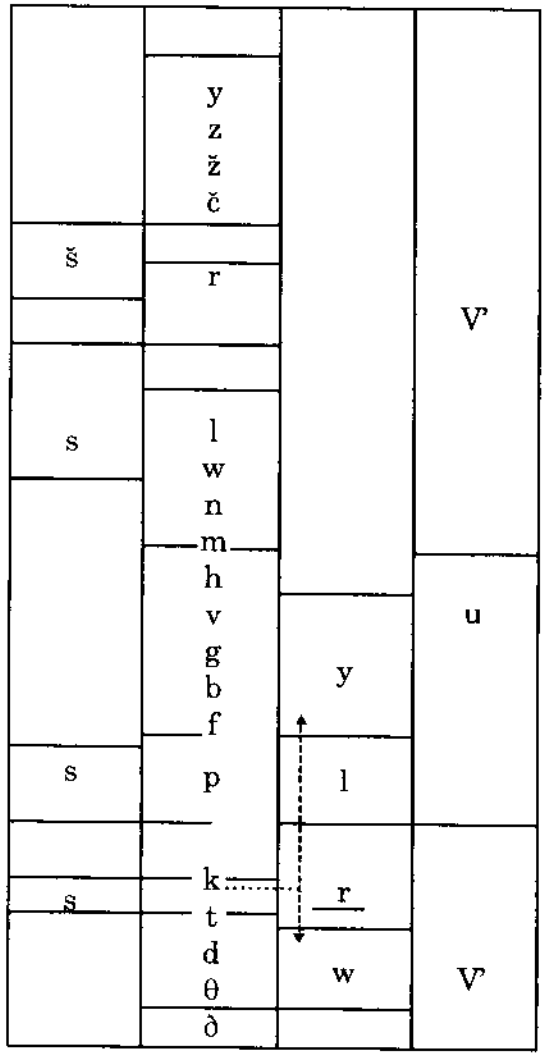

[9] *Đối với những phương ngữ Anh ở Mĩ trong đó* tune *là /tuwn/ (nghĩa là không có /ty, dy, ny, sty/) ở đầu từ,* when *là /wen/ (không có /hw/), và trong đó một số từ ngoại quốc như* Pueblo *và những tên riêng như* Gwen *không xuất hiện. /š, č, Z/ ở đây được coi như những âm vị đơn vị. Trên lược đồ, V' biểu trưng cho những nguyên âm không phải là u, /sfi, sfe/* (sphere, spherical) *bị gạt bỏ khỏi lược đồ.*

Trong bảng lược đồ này trình tự kế tiếp của các âm vị trong bất kì phát ngôn nào (từ # cho đến nguyên âm đầu tiên, và bao gồm cả nguyên âm này) được biểu trưng bằng một đường đi qua lược đồ từ trái sang phải và không bao giờ cắt ngang một gạch nằm (trừ khi đi dọc theo đường gãy trên lược đồ); đường trình tự nói trên có thể đi lên hay đi xuống nhưng không bao giờ đi ngược lui (nghĩa là sang trái): Chẳng hạn /#hyu/ có xuất hiện (hue, heuristic) và /#pyu/ (*pure*), /#gli/ (*glimmer*), /#spli/ (*split*), /spru/ (*spruce*), /#skwa/ (*squire*), /#e/ (*elm*), /sne/ (*snail*), /#tu/ (*too*), /#ðe/ (*then*), v.v. Bất cứ tổ hợp âm vị nào có thể được biểu trưng bằng một đường đi từ trái sang phải không cắt ngang các gạch nằm hay đi sang trái đều là một tổ hợp có xuất hiện ở đầu một phát ngôn tiếng Anh nào đấy. Và trong tiếng Anh không có một phát ngôn nào mà phần đầu lại không thể biểu trưng bằng một trong những đường có thể vạch qua lược đồ này[10].

Lược đồ trình bày ở đây không được hoàn toàn thỏa đáng. Trước hết, nhiều âm vị được biểu trưng hai lần, một lần ở khu vực trên và một lần ở khu vực dưới. Thứ hai là tổ hợp /(s) kw/ không đáp ứng với điều kiện do cách định nghĩa lược đồ quy định và phải được biểu trưng bằng một đường gãy riêng. Việc cải tiến những lược đồ như vậy chủ yếu là vấn đề khéo léo, tuy nó có thể được quy thành những suy xét về thao tác. Về căn bản, dĩ nhiên nó là một mối quan hệ của các âm vị trong phát ngôn với mối quan hệ của những đường biên giới hình học. Vì vậy nên sắp xếp thế nào cho mỗi âm vị chỉ xuất hiện một lần trên lược đồ, một khi những mối quan hệ hình học giữa mỗi âm vị với tất cả các âm vị khác có giá trị tương đương với những mối quan hệ kết hợp giữa âm vị đó với tất cả các âm vị khác. Nhiều khi không thể nào làm được việc đó một cách trọn vẹn trên hai chiều, trong đó trục nằm chỉ sự kế tiếp trong thời gian và trục đứng chỉ quan hệ loại trừ lẫn nhau. Những bảng lược đồ thuộc

---

[10] *Có thể tìm thấy một kiểu lược đồ hơi khác, dành cho những từ đơn âm tiết của tiếng Anh, xem Benjamin Lee Whorf,* Linguistics as an exact science, *The Technology Review 43.4 (1940). Whorf trình bày một cái bảng có những nét giống như một công thức bên cạnh một nét giống như bảng lược đồ trên đây. Ông không cố gắng xếp cho mỗi âm vị chỉ xuất hiện một lần trên bảng, và ông đã có được một cách trình bày minh xác bằng cách dùng những dấu phẩy cũng như dùng mối quan hệ trên dưới giữa các tổ hợp loại trừ lẫn nhau, và những dấu cộng cũng như mối quan hệ trái phải cho những tổ hợp nối tiếp nhau.*

loại này có thể có ích vì nó cho phép thấy rất nhanh bằng thị giác và so sánh với những bảng lược đồ tương tự, đồng thời vì nó cho phép ta thấy rõ ngay một tổ hợp nào đấy có xuất hiện hay không; ta kiểm nghiệm điều đó bằng cách thử vạch một đường qua tổ hợp đang xét mà không vi phạm những quy tắc của lược đồ [11].

Các công thức và các lược đồ có thể đơn giản hơn ít nhiều khi chúng miêu tả những tổ hợp thành tố chứ không phải những âm vị, vì một tỉ số lớn hơn của các thành tố giống nhau trong quan hệ tiếp nối. Tuy nhiên phải nghĩ sẵn cách đối phó với tình trạng các thành tố có thể được kết hợp đồng thời cũng như kết hợp nối tiếp. Và sự có mặt của các thành tố điệu hình trên bảng thường đòi hỏi một phần bổ sung cho công thức hay biểu đồ không lệ thuộc vào phần còn lại.

[11] *Tuy vậy cũng phải thừa nhận rằng những biểu đồ thuộc loại này không đưa đến những kết quả gì mới mẻ hay đến một cách xử lí cứ liệu khác cách trước. Nó chỉ có tác dụng như những nhận định tổng kết cô đọng về các kết quả thu được.*

12. YẾU TỐ HÌNH THÁI HỌC: CHIẾT ĐOẠN HÌNH VỊ TÍNH

12.0. DẪN LUẬN

Thao tác này chia mỗi phát ngôn ra thành những hình vị mà phát ngôn đó chứa đựng.

12.1. MỤC ĐÍCH: CÁCH PHÂN BỐ ÂM VỊ TRÊN NHỮNG NGỮ ĐOẠN DÀI

Nghĩa là nhận định những sự hạn chế đối với sự xuất hiện của các yếu tố ngôn ngữ học trên những ngữ đoạn dài.

Luận điểm sau đây sẽ cố gắng chứng minh rằng: thứ nhất, khi cách phân bố của các âm vị được xét trên những ngữ đoạn dài, ta thấy nó bị hạn chế đến cao độ; thứ hai là ta chưa xác lập được một phương pháp nào để nhận định một cách đơn giản xem có những sự hạn chế nào đối với sự xuất hiện của một âm vị khi âm vị đó được xét trên những ngữ đoạn dài; thứ ba, ta có thể nhận định những sự hạn chế đó tốt hơn cả là bằng cách xác lập những yếu tố mới (hình vị tính) trong đó các âm vị sẽ có những vị trí nhất định, và lựa chọn các yếu tố sao cho ta có thể nhận định một cách dễ dàng cách phân bố của nó trong những ngữ đoạn dài.

Các âm vị hay những thành tố đã có được trong các chương 3-11 là những yếu tố có thể dùng để xác định mọi phát ngôn. Những yếu tố đó đã được lựa chọn sao cho có thật nhiều cách kết hợp của nó xuất hiện trong phát ngôn này hay phát ngôn khác.

Tuy nhiên, dù cho những yếu tố mà ta đã có được không bị hạn chế chút nào trong cách xuất hiện nếu kể theo những yếu tố

ở ngay cạnh nó, thì ta vẫn sẽ thấy rằng bao giờ cũng có những sự hạn chế nặng nề nếu kể đến những yếu tố ở xa hơn một chút. Ta tìm /tip/ *tip*, /pit/ *pit*, /siŋiŋ / *singing* v.v. Ta có thể nói rằng hầu như bất cứ yếu tố nào cũng xuất hiện một lần nào đó trước hay sau một âm /i/, ngay sát cạnh nó cũng như sau nó một quãng nhất định: /l/ xuất hiện ngay sau /i/ trong /pil/ *pill*, và cách /i/ bốn âm vị trong /ˈiŋk, well/ *ink-well*. Nhưng ta không thể nói rằng tất cả các kiểu kết hợp của /i/, /l/, v.v., trên những ngữ đoạn dài, đều xuất hiện. Ta có tổ hợp /ˈiŋkwel/, và ta có thể tìm thấy một tổ hợp khác cũng gồm có những âm vị ấy trong /ˈweliŋ/ *welling*. Nhưng trong khi ta có thể thấy tổ hợp /ˈweliŋ/ xuất hiện trong chu cảnh gồm những ngữ đoạn tương đối dài /hər-ˈayz-wər–/ *Her eyes were welling* ta khó lòng có thể thấy chiết đoạn /ˈiŋk¸wel/ xuất hiện trong chu cảnh này, đó là chưa kể một tổ hợp như /welilk/[1].

Hơn nữa, các thủ pháp trước chưa cung cấp cho ta một phương pháp đơn giản nào để phát hiện và nhận định những sự hạn chế xuất hiện trên những ngữ đoạn dài, lệ như sự hạn chế xuất hiện đối với /k/ sau *Her eyes were* -.

Vậy ta có thể tiến hành thêm một lối phân tích nào để có thể xử lí những sự hạn chế trên những ngữ đoạn dài này?

Nếu xét kĩ những sự hạn chế này, ta thấy rằng trong phần lớn các trường hợp nó không được áp dụng đối với từng âm vị riêng rẽ, mà là đối với những tổ hợp âm vị nhất định. Không phải chỉ có /ˈiŋk¸wel/ không xuất hiện sau /hər-ˈayz-wər–/, mà cả những đoạn nhỏ của /ˈweliŋ/ như /ˈwe/, /ˈeli/ cũng không xuất hiện ở đây; ở đây chỉ có những tổ hợp nhất định xuất hiện: /ˈwel/ (*Her eyes were well*), /ˈkowld/ (cold), v.v. cho nên sự hạn chế đối với cách phân bố các âm vị lộ rõ ra trong ngữ đoạn dài này có thể

---

[1] *Cũng tương tự như vậy, ta khó lòng có thể tìm thấy trong một phát ngôn tiếng Anh nào có một tổ hợp /# kætðəowvər. #/ (có thể ức đoán là* Cat the over*). Âm vị /i/ xuất hiện giữa /w/ và /v/ trong /sw -vol/; nhưng ta sẽ không thể tìm thấy nó giữa /w/ và /v/ trong chu cảnh sau đây: /ðəkætʒəmpt ow -- vər ðə muwn/* The cat jumped over the moon. *Vì vậy, rõ ràng là ta không thể nói rằng tất cả các kiểu tổ hợp của các yếu tố của ta đều xuất hiện, trừ phi (trong một số ngôn ngữ) là trên những ngữ đoạn rất ngắn. Nếu ta muốn có khả năng nói trước được những tổ hợp dài nào của các yếu tố của ta có thể xuất hiện trong ngôn ngữ đang xét, hay nếu ta muốn nói cho chính xác là có những ngữ đoạn dài nào gồm những yếu tố của ta xuất hiện trong vốn ngữ liệu, thì lời nhận định ở chương 11 là không đủ.*

được miêu tả tốt hơn cả là như một sự hạn chế đối với những tổ hợp âm vị: /'eli/ bị loại, /'weli/ và /'wel/ được chấp nhận.

Nói một cách khái quát hơn, ở đây ta đang thử hỏi xem sự xuất hiện của một âm vị thay đổi như thế nào khi chu cảnh tổng quát[2] của nó thay đổi. Và ta thấy rằng hễ có sự thay đổi trong một chu cảnh ta thường có không phải sự thay đổi của một âm vị riêng rẽ mà là sự thay đổi trong cả một tổ hợp âm vị. Nếu ta hỏi xem sự xuất hiện của /e/ trong /hər-'ayz-wər-'weliŋ./, thay đổi như thế nào khi ta thêm một âm vị /l/ vào chu cảnh ở một điểm nhất định nào đấy, ta thấy rằng không phải chỉ có âm vị /e/ rơi mất, mà cả tổ hợp /'weliN/ được thay thế bằng một tổ hợp nào khác, lệ như /'abviyɔs/ trong /hər-'ayz-wər-'abviyɔs/ *Her lies were obvious.*

Cho nên ta đi tìm một phương cách để xử lí các tổ hợp âm vị như những yếu tố dài đơn nhất.

12.2. THAO TÁC: NHỮNG KẾT HỢP ĐỘC LẬP VÀ CÓ KHUÔN

Ta xác định những tổ hợp âm vị độc lập trong mỗi phát ngôn là những chiết đoạn hình vị tính của nó. Một điều kiện tất yếu nhưng chưa đủ để coi một yếu tố là độc lập trong một phát ngôn nhất định là nếu phát ngôn đó có thể đem đối chiếu với những phát ngôn khác đồng nhất về phương diện âm vị học với phát ngôn thứ nhất trừ ở chỗ yếu tố đang xét được thay thế bằng một yếu tố khác hay bằng zero.

Trong những đoạn sau đây ta sẽ nhận diện những yếu tố tự xuất hiện, rồi sau đó sẽ chia những phát ngôn dài hơn ra thành những yếu tố cấu thành những phát ngôn đó. Trong khi quy định cách phân đoạn mới này - chia các phát ngôn thành những yếu tố tương đối dài, ta sẽ thấy cần phải: thứ nhất là phải đi xa hơn trong việc phân đoạn (nghĩa là phải chia nhỏ hơn) so với những yêu cầu của hình thái học, và sau đó phải thu hẹp thủ pháp này lại, - nghĩa là phải hợp nhất trở lại một số phân đoạn nhỏ để có được những phân đoạn có thể được nhận định về những mối tương quan phân bố tính một cách thuận tiện nhất.

---

[2] *Danh từ chu cảnh tổng quát ('total environment') sẽ được dùng để chỉ chu cảnh trên một ngữ đoạn dài.*

12.2.1. Những chiết đoạn hình vị tính tự do

Mỗi phát ngôn đều chứa đựng ít nhất là một chiết đoạn hình vị tính (vì - cả câu có thể được thay thế bằng một phát ngôn khác)[3]. Trong nhiều ngôn ngữ có những phát ngôn tương đối ngắn chỉ chứa đựng có một hình vị chiết đoạn tính, nghĩa là chỉ có một hình vị do những âm vị chiết đoạn tính kế tiếp theo nhau cấu tạo thành, không kể đến một hình vị điệu hình đồng thời nào: chẳng hạn *Yes. Now? Come! Book. Connecticut.* Đó là những phát ngôn không thể chia ra làm nhiều hơn một hình vị bằng những thao tác dưới đây[4].

12.2.2. Giới hạn phía trên cùng cho số lượng chiết đoạn hình vị tính trong một phát ngôn

Một tổ hợp âm vị, chẳng hạn /ruwmɔr/ trong *That's our roomer,* có thể chứa đựng nhiều hơn một chiết đoạn hình vị tính nếu và chỉ nếu có một bộ phận của tổ hợp xuất hiện không có một bộ phận khác kèm theo, cũng trong một chu cảnh tổng quát như thế. /ruwm/ cũng xuất hiện trong *That's our room;* /ɔr/ cũng xuất hiện trong *That's our recorder.*

Dưới dạng thức công thức: Nếu trong chu cảnh tổng quát -*X* tổ hợp *AB* xuất hiện, và *AD* xuất hiện, và *CD* cũng xuất hiện (ở đây A, B, C, D, đều là những ngữ đoạn có thể được xác định về phương diện âm vị học), thì dù *CB* có xuất hiện hay không[5], cũng có thể thừa nhận *A, B, C* và *D* đều là (với tính cách dự trù, còn phải qua 12.2.3.) những chiết đoạn hình vị tính phân lập

---

[3] *Trừ một số phát ngôn có tính chất cử chỉ như* Tut tut, *vốn không thể coi như những phát ngôn của một ngôn ngữ. Dĩ nhiên có những trường hợp những phát ngôn bị ngắt quãng đúng vào giữa một hình vị, nếu ta không thể nhận ra ngay tức khắc tính chất của những phát ngôn đó, ta có thể gộp những chiết đoạn hình vị tính bị cắt ngang này vào số các yếu tố của ta.Về sau, ta sẽ thấy rằng có những nhận định đúng đối với các hình vị khác tỏ ra không đúng đối với các yếu tố này, thành thử các hình vị bị cắt ngang và sẽ được xử lí như những tồn đọng bị loại ra khỏi việc miêu tả quy luật tính của ta. Trong nhiều trường hợp, những tồn đọng này cũng lại có thể tương liên với những điệu hình đặc biệt (lệ như ngữ điệu do dự và tình trạng bị ngắt).*

[4] *Leonard Bloomfield.* Language *161.*

[5] *Về cương vị của CB: nếu* CB *không xuất hiện và nếu* C *cũng không xuất hiện trong* -X *nhưng* EB *và* ED *có xuất hiện trong - X (nghĩa là ta có cả* EBX *và* EDX), *thì ta gọi* B *(và E) là độc lập, cũng như* A *và* D, *nhưng* C *thì ta gọi là độc lập một phần (vì nó lệ thuộc một phần vào* D).

trong chu cảnh -*X*: sự khác nhau giữa *B* và *D* được xác lập qua sự khác nhau giữa *ABX* và *ADX*; sự khác nhau giữa *A* và *C* được xác định bằng cách đối chiếu *ADX* và *CDX* [6].

Đây là một điều kiện tất yếu để phân đoạn các phát ngôn ra thành chiết đoạn hình vị tính, bởi vì ta không thể phân chia một cách minh xác một tổ hợp âm vị ra những hình vị nếu trong một chu cảnh nhất định một bộ phận này không bao giờ xuất hiện khi không có một bộ phận khác kèm theo; nếu vậy không thể coi đó là những bộ phận độc lập[7]. Tuy nhiên, đây hoàn toàn không phải là một điều kiện đầy đủ; giả thử nó là một điều kiện đầy đủ, thì nó sẽ cho phép lấy tất cả các tổ hợp âm vị xuất hiện trong một chu cảnh nhất định và chứa đựng một âm vị nhất định (chẳng hạn *bag, rug, bug* trong *Where's the* –?), và nó rằng cái âm vị chung của những tổ hợp đó (trong trường hợp này là /g/) là một chiết đoạn hình vị tính độc lập.

Tiêu chí này chưa đầy đủ vì rằng nó chỉ đưa ra giới hạn phía trên cho một số lượng chiết đoạn hình vị mà ta có thể lập ra cho mỗi chiết đoạn hình vị tính cụ thể. Mỗi một phát ngôn cụ thể không thể có nhiều những chiết đoạn hình vị tính hơn là tiêu chuẩn của một sự độc lập dự trù cho phép.

---

[6] B *cũng có thể là zero. Ta có thể nói rằng* A – X *là cái chu cảnh hay là cái khung trong đó có thể thay thế cho* B *hay cho zero.*

Cần phải có một cơ sở nào đấy nếu ta muốn nói đến khung, hay đến một bộ phận của phát ngôn xuất hiện trong một phát ngôn khác. Vì ta làm thế nào mà biết được rằng cái khung vẫn không thay đổi trong khi có nhiều hình vị dự trù bị thay thế trong cái khung ấy (cf. Phụ lục 4.2 2.) và ta làm thế nào mà biết được rằng khi ta kiểm nghiệm đoạn /beriy/ của boysenberry *trong phát ngôn* blueberry *ta vẫn có cái đoạn /beriy/ ấy? Cho nên cần phải thỏa thuận rằng một tổ hợp âm vị sẽ được coi là không thay đổi về phương diện phân đoạn hình vị nếu một phần chu cảnh của nó trong một phát ngôn được thay thế bằng một đoạn khác, làm thành một phát ngôn khác, nghĩa là thử cho phát ngôn* XY *(trong đó* X, Y, Z *đều là những tổ hợp âm vị), nếu ta đem* Z *thay thế cho* X *và có được phát ngôn* ZY, *ta sẽ quan niệm rằng trong hai phát ngôn này, hai đoạn* Y *là đồng thời với nhau về phương diện hình vị tính. Ta có thể gọi* Y *là cái khung trong đó* X *và* Z *có thể thay thế cho nhau. Nhận định này không hề nói gì về nội dung hình vị tính của tổ hợp âm vị* Y *trong bất cứ phát ngôn nào không phải là* XY *và* XZ. *Muốn có một lời bàn luận về vấn đề cái gì là thành phần của cùng một hình vị ấy, xem Y.R. Chao,* The Logical Structure of Chinese Words, *LANG. 22.4-13 (1946).*

[7] *Điều suy xét này cũng giống như chuẩn tắc về tính độc lập âm vị tính của các chiết đoạn (chương 4), trừ ở chỗ trong trường hợp các chiết đoạn âm vị tính, chu cảnh hữu quan thường là những chiết đoạn xuất hiện ngay cạnh các chiết đoạn đang xét: chẳng hạn ta có thể xét xem [p] và [c] có phải lệ thuộc nhau trong chu cảnh # - V hay không. Trái lại, ở đây chu cảnh thường là cả phát ngôn.*

12.2.3. Giới hạn dưới cùng của số chiết đoạn hình vị tính trong một phát ngôn.

Trong nhiều ngôn ngữ, nếu ta coi mỗi tổ hợp độc lập như một hình vị, như trong trường hợp đoạn /g/ của *bag*, thì sẽ không có lợi về phương diện tính tiết kiệm trong cách nhận định. Vì nếu ta tìm cách nhận định những mối quan hệ giữa những hình vị như thế, ta sẽ tìm thấy được ít - nếu có chăng nữa - những sự khái quát hóa rộng[8]. Cho nên cần phải tìm ra một chuẩn tắc bổ sung nào đấy, một chuẩn tắc quy định rằng trong điều kiện nào đều không nhất định thì không việc gì phải coi một tổ hợp âm vị nhất định như một chiết đoạn hình vị tính. Vì vậy ta hạn chế tác dụng của 12.2.2 bằng cách nói rằng, ta sẽ coi những tổ hợp âm vị nhất định đã được dự trù là độc lập như những chiết đoạn hình vị tính trong trường hợp có thể chứng minh rằng trong một số các tổ hợp đó có nhiều tổ hợp có những mối quan hệ đồng nhất đối với nhiều tổ hợp âm vị đã được dự trù là độc lập khác. Thử cho nhiều tổ hợp như *A, B,* v.v., ta sẽ chấp nhận cương vị hình vị tính cho *A, B, C* nếu, chẳng hạn *A, B* và *C* đều có lúc xuất hiện sau các hình vị *D, E* hay *F* nhưng không bao giờ xuất hiện sau *G* hay *H*, trong đó *D, E* và *F* chính là những hình vị duy nhất xuất hiện trong chu cảnh *X-* (nghĩa là nếu *D, E, F* làm thành một loại hình phân bố tính đối lập với *G, H).* Như vậy, theo chuẩn tắc này, ta sẽ không đưa ra trong một phát ngôn bất kì một số thao tác phân đoạn mà 12.2.2 cho phép, nhưng ta lại không thấy có những chiết đoạn khác cùng có một cách phân bố tương tự như vậy. Do đó chuẩn tắc này giảm bớt số hình vị được thừa nhận trong mỗi phát ngôn nhất định.

12.2.3.1. Đối với các hình thái tự do (nghĩa là đối với những hình thái có lúc tự nó làm thành một phát ngôn). Để dẫn chứng, ta xét nhiều tổ hợp kết thúc bằng /s/ (lệ như *books, myth)* trong các chu cảnh *My - is old, Take the -*. Chúng ta đối chiếu các chiết đoạn đồng nhất không /s/ *(book, myth)* trong các chu cảnh *My - is old, Take the-*. Rõ ràng là đoạn /s/ không lệ thuộc vào hình thái tự do đi trước (lệ như *book*) mà cũng không lệ thuộc vào một cái gì khác trong phát ngôn. Bây giờ ta lại thấy rằng

---

[8] *Để có những dẫn chứng về những sự khái quát hóa như vậy và vì tình trạng thiếu những sự khái quát hóa đó, xem ở phần dưới và ở các phần Phụ lục.*

hầu hết những tổ hợp có xuất hiện sau *The -, The good -, The old -*, v.v đều cũng xuất hiện trong chu cảnh *The - s, The good - s, The old - s*, v.v., trong khi không thể nói như vậy đối với những tổ hợp như *very* xuất hiện trong *The-good, The - old*, v.v. Ta kết luận rằng /s/ (hay /z/) không phải chỉ là một âm vị rất thông dụng (thông dụng đến nỗi vô số những tổ hợp không kết thúc bằng *s* có thể đem đối chiếu với những tổ hợp đồng nhất với nó về mọi phương diện khác), mà đúng hơn *s* là một yếu tố được thêm vào bất cứ tổ hợp nào được một nhóm tổ hợp có một vị trí đặc thù nào đấy. Do đó yếu tố /s/ (hay /z/) bị trói buộc và những hình thái tự do mà nó được thêm vào là những yếu tố riêng biệt, hay là những chiết đoạn hình vị tính. Tuy nhiên, cương vị hình vị tính của đoạn /s/ này không thể đem gán cho cả đoạn /s/ của *box*, dù ta có tìm thấy một tổ hợp đồng nhất với *box* nhưng không có /s/ như *Bock*, và dù ta có thể đối chiếu *I'll take the box* với *I'll take the Bock*, bởi vì *box* xuất hiện trong *My - is old* chứ không phải *My - are old.*

12.2.3.2. Đối với những hình thái trói buộc (nghĩa là đối với những hình thái mà trên thực tế không bao giờ tự nó làm thành một phát ngôn). Một trường hợp phức tạp hơn có thể gặp trong những đôi từ hay những đôi phát ngôn như *conceive - receive, concur - recur, confer - refer*, v.v. Ta không bao giờ có *ceive* đứng một mình, nhưng tất cả những tổ hợp âm vị cùng xuất hiện với *ceive* đồng thời cũng đều xuất hiện với những hình thái trói buộc khác[9], và những hình thái này, đến lượt nó, lại xuất hiện với một hay nhiều tổ hợp cùng xuất hiện với *ceive: perceive, deceive, deduct, conduct; perjure, conjure; persist, desist, consist, resist, assist.* Như vậy ta phát hiện ra cả một họ những hình thái trói buộc xuất hiện ở đầu từ (đầu tố) và một họ những hình thái trói buộc xuất hiện không phải ở đầu từ (từ căn), và giữa các thành viên của các họ đó có mối quan hệ này nói chung đều được duy trì. Mỗi đầu tố trong số đó đều xuất hiện với nhiều từ căn, và ngược lại. Điều đó cho phép ta ức đoán về mối quan hệ chính xác giữa các tổ hợp này nếu ta chia nhỏ nó ra theo cách thức trên. Trên cơ sở một ức thuyết như vậy ta quyết

[9] *Nghĩa là những tổ hợp khác không xuất hiện một mình. Xem Bloomfield, Language 160.*

định là nên coi *con-, re-, -ceive, -cur,* v.v. như những chiết đoạn hình vị tính riêng biệt [10].

12.2.3.3. Tổng kết. Như vậy chuẩn tắc 12.2.8 có thể được thỏa mãn bằng thao tác sau đây: Cho một tổ hợp âm vị được dự trù là độc lập *A* (lấy ở 12.2.2) trong một chu cảnh tổng quát nhất định, ta tìm một đặc trưng phân bố tính nào tương liên với cách phân bố của tổ hợp âm vị này; nghĩa là ta hỏi xem có vị trí nào khác trong phát ngôn, hay vùng lân cận của một tổ hợp âm vị dự trù độc lập nào khác, tiêu biểu cho tất cả các tổ hợp B, C thay cho tổ hợp A đã cho hoặc là tất cả các tổ hợp *M, N* xuất hiện với hoặc trước tổ hợp đã cho chẳng hạn. Nếu ta tìm ra được, ta định nghĩa tổ hợp âm vị *A,* trong những chu cảnh mà trong đó ta đã xét nó, như một chiết đoạn hình vị tính. Việc một tổ hợp âm vị được thừa nhận là một hình vị trong chu cảnh này, do đó, không làm cho nó có giá trị hình vị trong một chu cảnh khác (*er* là một chiết đoạn hình vị trong *governor* nhưng không phải trong *hammer*; chu cảnh tổng quát trong đó nó là một chiết đoạn hình vị tính như *The - is no good,* chẳng hạn, nhưng không phải là *The - ing stopped.*

Chuẩn tắc lập khuôn phân bố tính (distributional patterning) này có thể được nhìn nhận một cách hơi khác. Cho tổ hợp âm vị /ˈboyliN/ *boiling* [11], ta thử xem có nên phân tích nó như một chiết đoạn hình vị tính hay là hai chiết đoạn hình vị tính; và nếu là hai, thì đường phân giới ở chỗ nào. Để kiểm nghiệm xem có phải ở đây có hai hình vị không, ta đặt *boiling* vào một số chu cảnh trong đó nó vẫn xuất hiện (chẳng hạn *It's - now, I'm - it now)* và xem thử *boiling* có thể được thay thế bằng một tổ hợp âm vị nào khác có một phần đồng nhất với nó hay không (lệ như

---

[10] *Hai hệ thống* con-, re-, per-, *v.v. và* -ceive, -cur, -sist, *v.v. lệ thuộc vào nhau với tính cách là hệ thống; nhưng không phải bất cứ thành viên nào của hệ thống thứ nhất cũng lệ thuộc vào bất cứ thành viên nào của hệ thống thứ hai. Khi ta phân đoạn một phát ngôn, ta chỉ tìm ra những thành viên nhất định của mỗi hệ thống trong phát ngôn, chứ không phải toàn bộ "loại hình" (class). Cho nên ta phải coi những thành viên cá biệt của một hệ thống này như không lệ thuộc vào nhau mà vào những thành viên cá biệt của hệ thống kia (tuy nó lệ thuộc vào hệ thống đó với tính cách là một tổng thể). Do đó, các thành viên ấy đều là những chiết đoạn riêng biệt.*

[11] *Để sử dụng được dẫn chứng thảo luận trong B.Bloch and G.L.Trager.* Outline of Linguistic Analysis.

/'stapiN/ *stopping* [12]. Bây giờ ta có thể nói rằng *boil* và *stop* có thể dự trù là những tổ hợp âm vị độc lập, vì ta thấy nó xuất hiện trong chu cảnh *I'm - -ing it now* cũng như trong những chu cảnh khác nữa (lệ như *I'll - it*). Vì có nhiều tổ hợp âm vị khác (*take*, v.v.) xuất hiện trong hai chu cảnh này và lại xuất hiện đúng vào các chu cảnh khác của *boil, stop,* ta coi chuẩn tắc 12.2.3 như đã được thỏa mãn và coi *boil, stop, take,* v.v. như những chiết đoạn hình vị tính[13].

---

[12] *Nếu trong chu cảnh này boiling có thể được thay bằng một tổ hợp âm vị khác (bao gồm cả zero), thì* boiling *với tính cách là một tổng thể có được tính chất độc lập dự trù trong chu cảnh này. Nếu những tổ hợp âm vị thay thế cho* boiling *có một bộ phận đồng nhất với nó (lệ như* stopping*), ta có thể nói rằng những đoạn đồng nhất trong những lần thay thế là một bộ phận của chu cảnh, và ở đây chỉ có những đoạn không đồng nhất với nhau là thay thế cho nhau mà thôi (nói chung, cái khung chu cảnh là cái gì không thay đổi qua những lần thay thế, những đoạn được thay thế là những đoạn thay đổi qua mỗi lần thay thế). Bây giờ ta có thể tiếp tục tiến hành thủ pháp và nói rằng không những* boiling *không lệ thuộc vào chu cảnh của nó mà cả* boil *cũng không lệ thuộc vào cái chu cảnh của nó nữa (như trong* -ing*).*

[13] *Những cách phân đoạn khác dùng để chia* boiling *ra thành những chiết đoạn hình vị tính sẽ không thỏa mãn chuẩn tắc 12.2.3 được như vậy. Nếu ta tìm những tổ hợp thay thế cho* boiling *mà lại đồng nhất với nó ở một bộ phận không phải là* -ing*, ta sẽ không tìm được tổ hợp nào mà những bộ phận không đồng nhất lại có thể cùng tham gia, với các bộ phận của* boiling *mà nó thay thế vào những loại hình phân bố rõ ràng. Chẳng hạn ta không thể lấy* princeling *hay* boys *thay thế cho* boiling*, vì những tổ hợp này không xuất hiện trong chu cảnh* I'm - it now*. Sự đồng nhất bộ phận giữa các tổ hợp này chẳng có tác dụng gì trong việc phân tích* boiling*, vì hai tổ hợp này không có giá trị phân bố tương đương với* boiling *ở vị trí thứ nhất. Nếu ta lấy* trailing *để thế vào, ta có thể thử nói rằng /trey/* trai- *thay thế cho /boy/* boi-*. Sau đó ta lại có thể nói rằng /trey/ và /boy/ cũng thay thế cho nhau trong những chu cảnh khác nữa, để tìm cách thỏa mãn chuẩn tắc 12.2.3 về bề ngoài:* five trays, five boys*. Thế nhưng những tổ hợp khác có thể thay là thế cho /trey/ và /boy/ trong* I'm - ling it now *lại không thể thay thế cho nó trong* five- s: */mey/ (của* mailing*) ít khi có* (five Mays); */sey/ (của* sailing*). /se/ (của* selling*). /ko/ (của* culling*) thì không bao giờ. Do đó ta không thể chia* boiling *(trong những chu cảnh thuộc loại nói trên) thành* boi *(boy) và* ling*, mà chỉ có thể chia thành* boil *và* ing*.*

Không phải bao giờ ta cũng tìm được những trường hợp cực đoan như với trường hợp boiling *so sánh với* boi-ling*, vốn không thích hợp. Cho nên nhiều khi nên tiến hành phân đoạn hình vị tính trước trong trường hợp những phát ngôn hay bộ phận phát ngôn nào mà trong đó sự khác nhau giữa các chiết đoạn khác nhau là rất lớn, mọi việc sẽ có thể được giải quyết với sự giúp đỡ của những loại hình chiết đoạn hình vị tính mà ta đã xác lập được. Ngay lúc ấy cũng có thể có những cứ liệu mới khiến ta phải hủy bỏ một số cách phân đoạn đã tiến hành trước kia để chấp nhận những cách phân đoạn khác thích hợp hơn với các cứ liệu mới. Cf. Charles F. Hockett,* Problems of Morphemic Analysis. *LANG. 23.321-343 (1947).*

Dù ta có tiến hành việc phân chia phát ngôn ra thành từng hình vị như thế nào chăng nữa, thì cũng phải tuân thủ nguyên tắc này: các biên giới hình vị trong một phát ngôn được xác định không phải trên cơ sở những nhân tố suy xét ở bên trong phát ngôn, mà trên cơ sở so sánh với những phát ngôn khác. Những sự so sánh đó được tiến hành một cách có kiểm tra, nghĩa là ta không chỉ so đo những phát ngôn chọn hú họa, mà đi tìm những phát ngôn chỉ khác với những câu đang xét ở những đoạn nhất định mà thôi. Sự kiểm nghiệm cuối cùng là những phát ngôn nào có sự khu biệt tối thiểu với phát ngôn của ta.

Sau khi đã xác định phát ngôn của ta khu biệt tối thiểu với những phát ngôn khác như thế nào, ta chọn lấy cách khu biệt nào có tính khái quát nhất; nghĩa là ta định nghĩa những yếu tố khu biệt phát ngôn của ta như thế nào cho có thể nói được những điều khái quát về cách phân bố của những yếu tố đó.

Chẳng hạn, *note* và *notice* có một số chu cảnh chung và một số chu cảnh riêng cho mỗi từ: chẳng hạn cả hai đều xuất hiện trong *That's worthy of–* ; – nhưng chỉ có *note* xuất hiện trong *A man of–* ; và chỉ có *notice* xuất hiện trong *The boss gave me a weeks –*. Cũng tương tự như vậy, *walk* và *walked* có mã số chu cảnh chung và một số chu cảnh riêng: chẳng hạn cả hai đều xuất hiện trong *I always – slowly;* nhưng chỉ có *walk* xuất hiện trong *I'll – with you;* và chỉ có *walked* xuất hiện trong *I – yesterday.* Trong những đôi như *talk – talked, go – went* cũng vậy. Nhưng điều quan trọng đối với mục đích của ta là sự khác nhau về chu cảnh có tác dụng đối với *walk – walked* cũng có tác dụng đối với *talk – talked* và *go – went,* trong khi đó thì sự khác nhau về chu cảnh trong *note – notice* không gặp lại trong những đôi khác. Vấn đề không phải chỉ ở chỗ *talk – talked, go – went* cũng xuất hiện trong những chu cảnh của *walk – walked* như trên. Ngay cả khi những chu cảnh của *go – went* khác với những chu cảnh của *walk – walked,* sự khác nhau giữa chu cảnh của *go* và chu cảnh của *went* cũng vẫn là sự khác nhau giữa của *walk* và chu cảnh của *walked*: *I'll go crazy with you; I went crazy yesterday* (chu cảnh tổng quát này không xuất hiện với *walk*; nhưng sự khác nhau giữa hai chu cảnh là ở chỗ một đằng là *will*, một đằng là *yesterday*, và đây chính là sự khác nhau giữa *walk* và *walked*)

Do đó, nếu ta nói rằng *walked, talked, went* đều gồm có *walk, talk, go* cộng với một hình vị phụ gia, ta sẽ có thể đưa ra những nhận định có phạm vi ứng dụng rộng rãi về hình vị này. Tuy

nhiên, nếu ta nói rằng *notice* gồm có *note* cộng với một hình vị khác, ta sẽ không đưa ra được những nhận định khái quát như vậy về cái hình vị mới này; nó bao giờ cũng chỉ xuất hiện sau *note*. Cho nên ta sẽ chọn giải pháp coi *notice* như một hình vị.

12.3. XÁC ĐỊNH CÁC CHIẾT ĐOẠN HÌNH VỊ TÍNH VỀ PHƯƠNG DIỆN ÂM VỊ

Các thủ pháp của 12.2 không yêu cầu các chiết đoạn hình vị tính phải gồm có những âm vị thêm vào nhau hay những âm vị kế tiếp nhau.

Yêu cầu duy nhất là các chiết đoạn hình vị tính phải có thể được xác định bằng những yếu tố âm vị học đã được xác lập ở 6-10, vì những phát ngôn được phân đoạn ở đây ra thành những hình vị cấu thành của nó được biểu trưng bằng những yếu tố ấy[14]. Trong nhiều ngôn ngữ, việc thi hành các thủ pháp ở 12-2 dẫn tới những cách phân đoạn hình vị không phải đơn thuần là những tổ hợp âm vị[15].

---

[14] *Cũng có thể thêm một yêu cầu là một chiết đoạn hình vị tính phải gồm có một âm vị trọn vẹn hay một tổ hợp liên tục những âm vị trọn vẹn, và tiến hành các thủ pháp ở 12.2 chỉ trong chừng mực những thủ pháp này không dẫn tới những chiết đoạn vượt ra ngoài sự hạn chế này. Tuy nhiên, một sự hạn chế như vậy nói chung sẽ không đem lại được những sự đơn giản hóa đáng kể trong mối quan hệ giữa hình vị và âm vị, mà lại làm cho những nhận định hình thái học phức tạp thêm.*

[15] *Trong những trường hợp miêu tả dưới đây có nhiều trường hợp có thể duy trì một cách phân đoạn đơn giản hơn, chia phát ngôn ra thành những tổ hợp âm vị kế tiếp, để về sau sẽ phải đưa ra những nhận định hình thái học phức tạp hơn. Song thành phần âm vị của mỗi hình vị dù sao cũng là một vấn đề liệt kê chi tiết, và ở đây thường không có được bao nhiêu quy luật và khó lòng khái quát hóa cho nhiều. Cho nên nói chung, tiện hơn cả là gộp thật nhiều sự kiện cá biệt vào những nhận định về thành phần âm vị của mỗi hình vị (vì đối với mỗi hình vị phải nhận định riêng thành phần âm vị) và để lại những sự kiện khái quát cho những nhận định hình thái học (đó sẽ là những nhận định về những nhóm hình vị chứ không phải về từng hình vị). Chẳng hạn, trong trường hợp thức mệnh lệnh của tiếng Hidatsa (12.3.3.3),nếu ta phân tích /cixic/ là /cix/ 'nhảy' cộng với /ic/ 'nó đã', ta sẽ phải thảo luận riêng /cix/ trong hai lần: lần thứ nhất, ta phải nhận định thành phần âm vị của nó; và lần thứ hai ta phải nhận định rằng bao giờ nó xuất hiện bên cạnh hình vị 'nó đã' thì nguyên âm của hình vị ấy là /i/ chứ không phải là một âm vị nào khác. Sẽ có nhiều hình thái khác nhau đối với 'nó đã' và mỗi hình thái sẽ xuất hiện sau từ căn nhất định. Tuy nhiên, nếu ta phân tích /cixic/ là /cix/ cộng với /c/, ta chỉ nói riêng đến /cixi/ một lần, và đến /c/ 'nó đã' một lần, trong mỗi trường hợp đều chiết thành phần âm vị. Tuy nhiên, phương pháp thứ hai có một chỗ tốn kém nhỏ: trong phương pháp thứ nhất, ta sẽ nói rằng /cix/ 'nhảy' chỉ gồm có một chiết đoạn hình vị tính duy nhất là /cix/, trong khi đó, trong phương pháp thứ hai ta sẽ phải nói rằng /cix/ 'nhảy đi!' gồm có hai chiết đoạn /cix/ 'nhảy' và /bỏ bớt một mora/ 'chỉ mệnh lệnh'.*

12.3.1. Những tổ hợp âm vị tiếp giáp

Đại đa số các chiết đoạn hình vị tính, trong phần lớn các ngôn ngữ, đều gồm có những âm vị kế tiếp sát nhau: chẳng hạn /ruwm/ *room*, /ər/ *-er*.

12.3.2. Những tổ hợp âm vị không tiếp giáp

Trong một số trường hợp tương đối ít ỏi, thao tác ở 12.2 dẫn ta đến chỗ xác lập những chiết đoạn hình vị tính gồm có những âm vị không tiếp giáp nhau, nghĩa là gồm có những âm vị không kế tiếp nhau liên tục, mà bị cách quãng vì có những âm vị của những chiết đoạn hình vị tính khác chen vào.

12.3.2.1. Những âm vị bấp bênh. Một kiểu tổ hợp cách quãng như vậy có thể tìm thấy trong các hình vị từ căn [16] và các hình vị-mô hình-nguyên âm của các ngôn ngữ Semit. Trong tiếng A Rập chẳng hạn, ta có những phát ngôn như *kataba* 'nó viết', *kaðaha* 'nó nói dối', *katabtu* 'tôi viết', *kaðabtu* 'tôi nói dối', *kaððaba* 'nó gọi (ai đấy) là kẻ nói dối', *kataba* 'nó thư từ', *katabtu* 'tôi thư từ', từ đấy ta trích ra những chiết đoạn sau đây, coi như những chiết đoạn hình vị tính độc lập: *k-t-b* 'viết', *k-ð-b* 'nói dối', *-a* 'nó', *-tu* 'tôi', *-a-a* 'hoàn thành', lặp lại phụ âm thứ hai 'cường độ', *-.-* (tức thêm mora [17] trường độ sau nguyên âm thứ nhất) 'qua lại (tương hỗ)'. Các âm vị của *k-t-b* và *k-ð-b*, là các âm vị của *-a-a-* có tính chất "bấp bênh" so với nhau.

12.3.2.2. Những tổ hợp đứt đoạn. Một loại tổ hợp không tiếp giáp khác xuất hiện trong những chiết đoạn hình vị tính như *na'as...al* của tiếng Yokuts chỉ thức nghi vấn (với một hình vị động từ ở giữa hai bộ phận); hễ bộ phận này xuất hiện thì bộ phận kia cũng xuất hiện[18].

12.3.2.3. Những tổ hợp láy lại. Những tổ hợp không tiếp giáp, được láy lại sau một quãng nhất định của phát ngôn, biểu

---

[16] *Thuật ngữ hình vị đôi khi sẽ được dùng để chỉ cả chiết đoạn hình vị tính lẫn hình vị trọn vẹn như được định nghĩa ở chương 13 nếu sự khác nhau giữa hai cái đó không có tầm quan trọng gì trong chu cảnh, hoặc qua chu cảnh có thể biết rõ hoàn toàn là muốn nói đến cái nào. Các chiết đoạn hình vị tính của chương 12 là các hình vị, hay các hình thái luân phiên (thành viên biến thể) của các hình vị ở chương 12.*

[17] *Một mora là một trường độ đơn vị của nguyên âm (nghĩa là một nguyên âm ngắn, hoặc bộ phận thứ nhất hay bộ phận thứ hai của một nguyên âm có trường độ hai đơn vị).*

[18] *Stanley Newman,* Yokuts Language of California 120.

hiện cái mà người ta thường gọi là sự tương hợp ngữ pháp (grammatieal agreement). Nếu ta xét tiếng Latin, *filius bonus* 'người con trai tốt', *filia bona* 'người con gái tốt', ta được dẫn đến các chiết đoạn hình vị tính *fili* 'người con', *bon* 'tốt'. Các âm vị còn lại trong phát ngôn trước *...us...us* không phải là hai tổ hợp độc lập theo cái nghĩa ở 12.2; hai bộ phận rõ ràng là lệ thuộc vào nhau và cùng nhau làm thành một hình vị đứt đoạn, có nghĩa là "giống đực", về căn bản giống như trong trường hợp của 12.3.2.2. Cũng tương tự như vậy *...a...a* là một chiết đoạn hình vị tính đơn nhất, có nghĩa là "giống cái" [19]. Trong *victrix bona* 'kẻ chiến thắng (nữ) tốt' (ngược lại *victor bonus* 'kẻ chiến thắng tốt (nam)') ta có *...ix... a* là một chiết đoạn hình vị tính [20] có nghĩa là giống cái; hai bộ phận cách biệt của chiết đoạn hình vị tính không cần phải đồng nhất với nhau[21].

---

[19] *Việc phân đoạn* ix *thành* ic *và* s, *căn cứ trên việc so sánh với những phát ngôn khác (chứa đựng* victricis, victoris, *v.v.).*

[20] *Trong nhiều từ khác, lệ như* hortus parvus *'khu vườn nhỏ',* mensa parva *'cái bàn nhỏ', ý nghĩa của các hình vị này dĩ nhiên là zero, hoặc dù sao cũng không phải là giống cái hay giống đực.*

[21] *Các chiết đoạn lặp lại đoạn tục khác về hình vị học với loại hình ở 12.3.2.2 như ta có thể thấy rõ qua những điều kiện trong đó nó được xác lập. Chẳng hạn,* filius *cùng xuất hiện với* bonus *và cũng không với* bonus. *Khi* filius *tự xuất hiện trong một phát ngôn nó được phân đoạn thành* fili *và* us *thành thử trong những chu cảnh như thế bản thân* us *là một chiết đoạn hình vị tính (trong* filius bonus *tổ hợp ...*us...us *là một chiết đoạn đơn nhất) ngược lại, ta có thể theo cách của 12.3.2.2, coi* ge...en *và* ge...et *của tiếng Đức (trong* gefangen *'bị bắt',* geeignet *'thích hợp') như gồm có một hình vị đoạn tục (mối quan hệ giữa* ge *với các bộ phận* en, et *cũng tương tự như mối quan hệ giữa* s *với* he, she *ở 12.3.2.4). Lúc đó ta sẽ thấy có một sự khác nhau giữa...*us...us *và* ge...et: *vì một yếu tố...*us *đơn nhất tự nó cũng làm thành một chiết đoạn hình vị tính, còn* ge *thì không bao giờ xuất hiện một mình như vậy. Tuy nhiên, khi ta nhận yếu tố* us *đơn nhất như một chiết đoạn hình vị, thì như thế không phải vì tách rời một phần của...*us...us *và cho nó một cương vị độc lập, mà là bằng cách phân đoạn* us *trong những chu cảnh trong đó chỉ có một* us *mà thôi (khi* filius *xuất hiện không có* bonus*). Tình huống này không bao giờ thấy có với trường hợp ge...et, vì* ge *không bao giờ xuất hiện một mình trong một chu cảnh nào tương đương (nghĩa là ta có* Xus Yus, *và trong cùng một chu cảnh tổng quát ấy ta lại có* Xus *một mình; nhưng trong khi ta có* geXet, *ta lại không bao giờ thấy* geX *hay* geY *trong cùng một chu cảnh tổng quát ấy). Như vậy, có một số phát ngôn trong Latin trong đó ...*us...us *là một chiết đoạn hình vị tính, và những phát ngôn tương tự trong đó* us *là một chiết đoạn hình vị tính; và có một số phát ngôn tiếng Đức trong đó* ge...et *là một chiết đoạn hình vị tính, nhưng không có những phát ngôn tương tự trong đó* ge... *là một chiết đoạn như thế (về mối quan hệ giữa* us *và* us...us, *xem 13.4.2.2). Qua dẫn chứng này có thể thấy rõ rằng chu cảnh (hay lĩnh vực) của mỗi hình thái hình vị đoạn tục phải được nhận định một cách chính xác.*

Trong tiếng A Rập Marôc: ta thấy có *bit kbir* '(một) phòng lớn' và *lbit lkbir* 'gian phòng lớn' xuất hiện trong những chu cảnh tổng quát như *had - dial zuia* 'Đây là - của anh tôi'; *lbit kbir* 'gian phòng (ấy) lớn' không bao giờ xuất hiện trong những chu cảnh như thế, mà *bit lkbir* 'gian phòng bắn lớn' cũng không xuất hiện trong nhiều chu cảnh như vậy. Chúng ta xác lập các chiết đoạn hình vị tính *bit* 'phòng', *kbir* 'lớn'; và vì *l* 'gian' xuất hiện trong chu cảnh này hoặc hai lần hoặc không có lần nào, ta nhận có một chiết đoạn hình vị *l...l...* 'gian', [nguyên văn: 'the' - quán từ. N.D.].

12.3.2.4. Những tổ hợp lệ thuộc bộ phận không tiếp giáp. Theo phương pháp này, nếu ta so sánh *I think so* với *He thinks so, We want it* với *She wants it,* rõ ràng là *-s* không phải là một hình vị, xuất hiện độc lập. Yếu tố *-s* chỉ xuất hiện khi nào có *he, she, it, Fred, my brother* hay một cái gì tương tự xuất hiện với *think, take* hay một cái gì tương tự. Nó không xuất hiện nếu không có *he*; v.v. (như trong *We want it)* hoặc không có *think*, v.v. (như trong *he* or *she, which?),* hoặc nếu có cả hai loại trên xuất hiện, nhưng lại có *will, might,* v.v. xen vào (như trong *He will want it).* Trong chu cảnh cá biệt xét trên, ta có thể nói rằng chiết đoạn hình vị tính thứ hai, ở vị trí sau *he,* v.v. là *thinks, wants,* hoặc cũng có thể nói rằng chiết đoạn hình vị tính thứ nhất, ở vị trí trước *think*, v.v. là *he...s, she...s, Fred...s,* v.v.[22]. Cách thứ nhất cho ta một chiết đoạn hình vị tính đứt đoạn [23].

Trong tất cả các trường hợp trên ta thấy rằng những đặc trưng ngữ pháp mà thường đòi hỏi sự phù ứng thì có thể được miêu tả như những chiết đoạn hình vị tính đoạn tục mà các bộ phận được ghép vào những chiết đoạn hình vị tính khác [24].

---

[22] *Điều đó không mâu thuẫn với việc chiết đoạn hình vị tính thứ hai trong* I think *chỉ là* think, *và chiết đoạn hình vị tính thứ nhất trong* He will not *là* he, *vì trong những trường hợp này chu cảnh của phát ngôn vốn khác nhau.*

[23] *Về sau sẽ có những lí do (13.4) cho phép ta chọn một trong hai cách này.*

[24] *Những mối lệ thuộc khác quá phức tạp cho nên không thể diễn đạt theo cách này được. Trong* What did you say- him? *và* What did you steal- him? *ta biết rằng "to" sẽ xuất hiện trong phát ngôn thứ nhất, còn "from" sẽ xuất hiện trong phát ngôn thứ hai. Tuy vậy, ta không nói rằng trong chu cảnh này "to" lệ thuộc vào "say" và cùng nó làm thành một hình vị, vì cả "say" lẫn "to" đều xuất hiện độc lập đối với nhau trong nhiều chu cảnh, và vì trong những cơ hội hiếm hoi ta có thể có được những hình thái khác ở vị trí này, chẳng hạn như* near *thay cho "to". Về những kiểu phù ứng ngữ pháp khác cũng được thể hiện bằng những yếu tố dài hay đoạn tục, xem chương 17.*

12.3.3. Thay thế âm vị

12.3.3.1. Giữa những âm vị cá biệt. Nếu ta so sánh *take, took, shake, shook,* ta sẽ đi đến chỗ trích *take* và *shake* ra thành những chiết đoạn hình vị tính và cũng rút ra được một chiết đoạn hình vị tính mà nội dung và sự thay đổi /ey/ - /u/ có nghĩa là thì quá khứ. Tổ hợp hình vị *take* cộng /ey/- /u/ cho ta *took*, đúng hệt như *walk* cộng với /t/ cho ta *walked* [25].

12.3.3.2. Giữa những loại âm vị. Sự thay đổi lẫn nhau có thể có giữa bất cứ âm vị nào thuộc một loại này với âm vị tương ứng thuộc một loại khác đối xứng với loại kia: *house - to house, belief- to believe, life - to live,* v.v. Trong các dẫn chứng trên, việc thay thế một phụ âm cuối hữu thanh /z, v/ bằng phụ âm vô thanh đồng vị /s, f/ (đôi khi có kèm theo một sự thay đổi nguyên âm) làm thành một chiết đoạn hình vị tính có nghĩa là danh từ [26].

12.3.3.3. Thay thế bằng zero. Sự thay thế có thể diễn ra giữa bất cứ một âm vị nào ở một vị trí nhất định với zero ở vị trí ấy; nghĩa là nội dung của sự thay đổi có thể là bỏ bớt một âm vị[27]. Nếu ta so sánh tiếng Pháp /fermyer/ *fermière*, /müzisyen/ *musicienne*, /šat/ *chatte*, với /fermye/ *fermier*, /muzisyē/ *musicien*, /ša/ *chat*, ta sẽ nói rằng ba hình thái cuối, mỗi hình thái có một đặc trưng âm vị tính đơn nhất cùng gồm có một chiết đoạn âm vị tính như nhau, trong mỗi chu cảnh trên: sự thay thế phụ âm cuối bằng zero, làm cho nghĩa thay đổi từ cái thành đực [28]. Cũng

---

[25] *Ở đây ta dùng cách phân tích này chứ không dùng cách ở 12.3.2.1 và ở phần Phụ lục cho 12.2.3.3 là cách sẽ cho ta các hình vị* t-k *và* sh-k, *và /ey/ thì hiện tại, /u/ thì quá khứ. Cách sau này không thuận lợi đối với tiếng Anh bởi vì trong phần lớn các trường hợp, hình vị dùng để chỉ thì quá khứ trong tiếng Anh không thay thế nguyên âm của động từ ở thì hiện tại mà được phép thêm vào toàn bộ động từ ở cái dạng thức nó được dùng cho thì hiện tại:* walk, walked. *Về những lí do bổ sung, xem phần Phụ lục cho 12.2.3.3.*

[26] *Việc coi hiện tượng thay đổi /z/ _ /s/ và /v/ _ /f/ như hai chi thể biến đổi của một hình vị có thể được thực hiện một cách thích hợp hơn ở chương 13.*

[27] *Ta có thể không coi việc bỏ bớt âm vị như một trường hợp thay thế âm vị đặc biệt, mà coi việc thay thế âm vị như là một hiện tượng bỏ bớt một âm vị và thêm vào đấy một âm vị khác. Trong trường hợp đó các hình vị được xét từ trước đến nay sẽ đều có nội dung là sự thêm hay bớt âm vị xét theo phần còn lại của phát ngôn.*

[28] *F. Beyer and P. Passy,* Elementarbuch des gesprochenen Franzo sisch 96 *(1905). Cách phân tích này không áp dụng được nữa nếu ta chú ý đến những hình thái trong đó âm "e câm" được phát âm như trong thơ ca chẳng hạn nếu ta xét những*

tương tự như vậy, tiếng Hidatsa có *cixic* 'nó nhảy' (quá khứ)', *cix* 'nhảy đi!', *ikac* 'nó nhìn (quá khứ)', *ika* 'nhìn đi!'. Ta phân đoạn các phát ngôn này thành *cixi* 'nhảy', *ika* 'nhìn', *-c* 'nó' và / bỏ bớt mora nguyên âm cuối/ chỉ mệnh lệnh [29].

Cũng có thể biện luận rằng ta có thể tránh dùng hiện tượng bỏ bớt một âm vị để xác định chiết đoạn hình vị tính đang bàn nếu ta lấy /fermyc/ coi chủ 'người chủ ấp', /müzisyẽ/ 'nhạc sĩ', /ša/ 'con mèo', và xem /r/, /n/ (hay / / /n/) và /t/ như những chiết đoạn hình vị tính có nghĩa /nữ/. Tuy nhiên, nếu làm như vậy ta sẽ thấy hầu như tất cả các âm vị phụ âm trong tiếng Pháp đều xuất hiện như một chiết đoạn hình vị tính có nghĩa là 'giống cái', và mỗi phụ âm như vậy chỉ xuất hiện sau một số ít hình vị cá biệt mà thôi, (/t/ chỉ xuất sau /ša/ và một số hình vị khác, v.v.). Cũng tương tự như vậy, nếu ta chọn cách xem tiếng Hidatsa *cix* là 'nhảy; nhảy đi!', *ika* là 'nhìn; nhìn đi!', và *ic, c* là 'nó', ta sẽ thấy (trong những phát ngôn khác nhau) có những trường hợp xuất hiện không những của hai hình thái *ic* và *c* này mà của mỗi mora nguyên âm, bao gồm cả trường độ, có *c* theo sau, làm thành những chiết đoạn hình vị tính có nghĩa là 'nó đã làm'. Trong những trường hợp như vậy, khi có nhiều âm vị (/t/, /r/, v.v.) ở một vị trí này (giống cái) luân phiên với zero ở một vị trí khác (giống đực), thì đơn giản hơn là hãy coi các phụ âm hay nguyên âm khác nhau như bộ phận của chiết đoạn hình vị tính khác nhau; các hình thái ngắn hơn (đực) lúc bấy giờ sẽ được phân tích như gồm có hai chiết đoạn hình vị tính: hình vị dài hơn (cái) cộng thêm một hình vị.

12.3.4. Những yếu tố siêu đoạn tính

12.3.4.1. Thành tố. Nếu ta chia nhỏ các âm vị ra thành những thành tố, hình vị có nội dung là "vô thanh hóa" trong *house - to house, belief- to believe* (12.3.3.2) nội dung sẽ không

---

hình thái trong đó phụ âm cuối được phát âm, như trong trường hợp đọc nối (liaison), *chính hình thái giống đực trước phụ âm là hình thái phái sinh từ hình thái giống đực trước nguyên âm, lệ như /mouc/* mauvais *là phái sinh từ /mouez/* mauvais. *Cf.R.A Hall,* Jr. French Review *19.44 (1945).*

[29] *R.H. Lowie.Z.S. Harriss, and* C.F. *Voegelin,* Hidatsu Texts (Indiana Historical Society Prehistory Research Series *1, 192 fn. 38 (1939). Ngoài ra cần chú ý đến hình vị bỏ bớt mora chỉ mệnh lệnh trong* Z.S. *Harris,* Linguistic Structure of Hebrew, *Jour, Am. Or. Soc 61.161. No. 11 (1941).*

phải là những sự thay thế giữa hai âm vị, mà là một thành tố bớt thanh đơn nhất: *believe* + một chiết đoạn hình vị tính gồm có một thành tố vô thanh hóa = *belief*.

12.3.4.2. Thay đổi về điệu hình. Nếu ta so sánh *a convict - to convict,* ta phải phân biệt một chiết đoạn hình vị tính *convict* /kən'vikt/ có ý nghĩa động từ, và một chiết đoạn hình vị tính riêng mà nội dung là sự thay đổi điệu hình trọng âm, có nghĩa là danh từ. Nếu thể động từ /kən'vikt/ + hình vị tương đối trọng âm = danh từ /'kanvikt/. Trong *a table – to table* ta chỉ có một hình vị /'teybəl/ có ý nghĩa danh từ hay động từ tùy vị trí của nó trong phát ngôn; ở đây điệu hình trọng âm chỉ có tính chất âm vị và không có cương vị hình vị vì nó không thể được thay thế, trong những chu cảnh như *a–*, bằng một điệu hình trọng âm khác[30].

12.3.4.3. Những điệu hình có trường độ hình vị. Một trường hợp hình vị điệu hình rõ hơn là cái trọng âm cực mạnh thêm vào có thể xuất hiện trên hầu hết mọi chiết đoạn hình vị của một phát ngôn (như trong *No! Tell HIM to throw the red one* hay *No! Tell him to THROW the red one,* v.v.). Hai phát ngôn đó có thể được nhận là khu biệt với nhau, và do đó phải khác nhau về phương diện âm vị học cũng như hình thái học, sự khác nhau giữa đoạn /'qrow/ của phát ngôn thứ nhất và đoạn /"qrow/ của phát ngôn thứ hai là đoạn /"/ âm vị tính mà sự xuất hiện độc lập tương liên một cách đều đặn với sự có mặt của một ý nghĩa tương phản hay cường điệu như *"throw and not drop!"*, như vậy /"/ là một chiết đoạn hình vị tính, có ý nghĩa cường điệu tương phản.

12.3.4.4. Những điệu hình của phát ngôn. Các điệu hình dĩ nhiên có thể thỏa mãn những điều kiện cần thiết để được coi là hình vị tính, không những khi chúng trùm lên một hình vị nào khác (như trong *convict* và *him* ở trên kia) mà ngay cả khi chúng kéo dài trên một tổ hợp hình vị bất cứ số lượng là bao

---

[30] *Như trong trường hợp các điệu hình, ta cũng có thể thấy có những âm vị chiết đoạn tính có cương vị hình vị trong một chu cảnh và không ở một chu cảnh khác tương tự về bề mặt. Chẳng hạn, âm /t/ cuối trong /kapt/ làm thành một chiết đoạn hình vị tính có nghĩa là quá khứ* (I cupped. I cup my hands) *trong khi trong /kat/ âm /t/ cuối không phải là một chiết đoạn hình vị tính nếu xét riêng một mình nó, mà là một bộ phận của chiết đoạn hình vị tính* cut (I cut my hand).

nhiêu. Trong số những thành tố có trường độ phát ngôn ở chương 6, có nhiều thành tố, lệ như giọng đi lên được đánh dấu là độc lập đối với những âm vị còn lại trong câu, vì phần phát ngôn còn lại (dù được biểu trưng theo âm vị học hay hình thái học) cũng xuất hiện cả với những điệu hình khác như xuất hiện trước điệu hình này: *He's going?* so với *He's going* [31]. Thao tác kiểm nghiệm tính độc lập hình vị tính này sẽ cho phép ta phát hiện bất cứ điệu hình hình vị tính nào khác mà ta đã không có được qua thao tác ở chương 6[32].

12.3.5. Những kiểu kết hợp các yếu tố trên

Trong một số trường hợp ít ỏi ta có thể thấy nên xác lập những chiết đoạn hình vị tính hình thành do sự kết hợp của một số trong những đặc trưng nói trên. Chẳng hạn trong những phát ngôn tiếng Pháp có hiện tượng đọc nối -t- ta rất có thể nhận ra là một chiết đoạn hình vị tính gồm có một điệu hình ngữ điệu và hiện tượng đọc nối *-t-* (và, nếu ta muốn, có thể gộp thêm vào đấy cả việc sắp xếp lại trật tự của phát ngôn). Trong *On donne* 'Họ đang cho' và *Donne-t-on?* 'Họ đang cho à?' ta sẽ xác định hai hình vị *on* và *donne*. Âm *-t-* không cần phải xác lập thành một chiết đoạn hình vị tính độc lập; nhưng cùng với sự thay đổi trong điệu hình (và trật tự các hình vị) nó làm thành một chiết đoạn hình vị tính có ý nghĩa nghi vấn [33].

---

[31] *Nếu thay thế một điệu hình bằng một điệu hình khác trong những tổ hợp hình vị khác nhau, ta sẽ có một sự thay đổi song song về ý nghĩa cho tất cả các tổ hợp: hễ khi nào có /?/ xuất hiện, - nó cũng đều làm cho phát ngôn có thêm ý nghĩa "hỏi".*

[32] *Tiêu chuẩn độc lập tính cũng có tác dụng khi chia nhỏ những điệu hình dài (6.4) thành những sự lặp lại liên tiếp của cùng một điệu hình ngắn (hay một số điệu hình ngắn khác nhau).Ta có thể tìm thấy một phát ngôn ngắn có một điệu hình ngắn trùm lên (*I'm not coming*), một phát ngôn dài hơn có cái điệu hình ngắn kia xuất hiện hai lần liên tiếp trùm lên nó* (I'm not coming. It's to late), *một phát ngôn dài hơn nữa có điệu hình ngắn kia xuất hiện ba lần liên tiếp. v.v. Số lần xuất hiện của điệu hình ngắn là tùy ở chiều dài của phát ngôn và ở sự lặp lại của một tổ hợp cá biệt của những loại hình vị (cấu trúc, xem chương 18) ở dưới mỗi điệu hình ngắn. Cho nên ta nói rằng những sự lặp lại hai lần hay ba lần của điệu hình ngắn không có tính độc lập hình vị học. Với mỗi trường độ phát ngôn và cấu trúc phát ngôn thì chỉ có một tổ điệu hình ngắn độc lập (. và ?, v.v.) và những chuỗi kế tục lặp lại của những điệu hình này không phải là những yếu tố hình vị tính độc lập mới, mà chỉ là những tổ hợp của các yếu tố điệu hình cũ. Điều này có thể thực hiện được bằng thao tác ở chương 13.*

[33] *Cũng tương đương như vậy, ngữ điệu ở đây có thể được xác lập thành một chiết đoạn hình vị tính, có -t- làm thành một bộ phận bị quy định một cách máy móc của nó, hay ngược lại.*

12.4. KẾT QUẢ: NHỮNG YẾU TỐ ĐƯỢC NHẬN ĐỊNH VỀ CÁCH PHÂN BỐ TRÊN CÁC PHÁT NGÔN

Bây giờ ta có một danh sách chiết đoạn hình vị tính mà bất cứ phát ngôn nào cũng có thể được phân đoạn ra thành những chiết đoạn trong danh sách, mỗi chiết đoạn như vậy có thể được xác định một cách nhất trí bằng những yếu tố âm vị tính, và xuất hiện trong những chu cảnh đã được nhận định của những chiết đoạn hình vị tính khác (hay trong những phát ngôn nhất định)[34]. Một bộ phận nội tại của cách định nghĩa mỗi hình vị là cái chu cảnh trong đó hình vị đó được xác định: /siyliŋ/ tự bản thân nó chưa được xác định là gồm có một hình vị *ceiling* hay hai *sealing*. Nhưng trong chu cảnh *We are going -*. /siyliŋ/ được xác định là gồm có hai hình vị, còn trong chu cảnh *That - is made of plaster*. /siyliŋ/ được xác định là một hình vị. Bây giờ ta có thể coi các phát ngôn của ngôn ngữ đang xét như gồm toàn (kể cả âm đọc nối *-t-*) những chiết đoạn hình vị tính này, nghĩa là gồm toàn những yếu tố âm vị tính đặt những biên giới hình vị tính ở giữa.

Những chiết đoạn hình vị tính này phục vụ cho mục đích của 12.1.

Thủ pháp ở 12.2.2 bảo đảm rằng sẽ có ít khoản hạn chế hơn đối với sự xuất hiện của một chiết đoạn hình vị tính bên trong một chu cảnh dài so với sự xuất hiện của một âm vị. Cứ mỗi lần xác định thêm một chiết đoạn hình vị tính mới, với một thành phần âm vị nhất định, thì không còn cần phải nhận định ở nơi nào khác rằng tổ hợp âm vị cá biệt được đại diện bằng hình vị đó xuất hiện trong chu cảnh đang bàn, trong khi những tổ hợp âm vị khác không được đại diện bằng hình vị nào thì không xuất hiện ở chu cảnh đó [35].

---

[34] *Trong một chương trình đại cương trình bày phương pháp ngôn ngữ học, và các hình vị được định nghĩa là kết quả của các thủ pháp ở 12.2. Quả nhiên, các hình vị đó là những yếu tố cá thể nhận diện âm vị học mà căn cứ vào đấy có thể nhận định những mối tương quan giữa các yếu tố một cách đơn giản nhất. Tuy nhiên, trong một công trình miêu tả bất cứ một ngôn ngữ nào, các hình vị lại được định nghĩa bằng một danh sách hình vị cá biệt. Sau đó những mối quan hệ giữa các hình vị đã xác định này có thể được nghiên cứu không kể cả hình vị được xác định bằng cách nào với một số cách liệt kê hình vị, các mối quan hệ đó có thể tỏ ra phức tạp hơn s với một số cách khác.*

[35] *Chẳng hạn nếu các yếu tố hình vị tính của chúng ta về sau sẽ được phân loại thành Động từ, Danh từ, Tính từ... ta sẽ có thể nói rằng sau / ðə/ một phát ngôn có*

Thủ pháp ở 12.2.3 cho biết chắc rằng các chiết đoạn hình vị tính sẽ là những yếu tố có đủ điều kiện để cho phép thực hiện những nhận định thuận tiện về cách phân bố. Cứ mỗi chiết đoạn hình vị tính được chấp nhận sẽ có nhiều chiết đoạn hình vị tính khác có một cách phân bố tương tự một phần.

Như vậy những chiết đoạn mới của phát ngôn này bao gồm trong thành phần của nó một số khoản hạn chế về cách xuất hiện của các chiết đoạn âm vị tính; và cách phân bố của chúng (tức các quyền hạn xuất hiện của chúng) trong các phát ngôn dài có thể được nhận định dễ dàng hơn là cách phân bố của các yếu tố âm vị học.

Như thế không có nghĩa là những chiết đoạn này là những yếu tố nào mà cách phân bố trong các phát ngôn có thể được nhận định một cách đơn giản nhất. Những thủ pháp được thực hiện ở các chương 13-17 sẽ xác định, căn cứ trên những chiết đoạn hình vị tính hiện nay, những yếu tố bao quát hơn, mà cách phân bố trong các phát ngôn có thể được nhận định một cách đơn giản hơn nhiều. Trong quá trình xác định những yếu tố bao quát hơn như vậy căn cứ trên các chiết đoạn hiện có, có thể thấy rằng có một số cách phân đoạn không thuận tiện bằng những cách khác đối với việc xác lập những yếu tố mới này. Nếu vậy công việc ở 12 có thể coi như một cuộc ướm thử đầu tiên, cần được chỉnh lí lại hễ khi nào ta thấy nên có một cách phân đoạn có phần khác để làm một cơ sở cho việc xác định các yếu tố bao quát hơn đó [36].

Khi coi các kết quả của 12 như vật liệu để đưa ra những nhận định khái quát cần phải nhớ rằng mỗi chiết đoạn hình vị tính đều đã được xác định cho một chu cảnh nhất định, dù cho việc đó có được tiến hành trong khi vẫn chú ý đến những chiết

---

một xác suất dương về sự xuất hiện của một thành viên của loại Danh từ hay Tính từ trong một vị trí nhất định, nhưng xác suất xuất hiện của bất cứ yếu tố nào trong loại Động từ là zero. Hơn nữa, nếu tất cả các yếu tố này đều được xác định là những tổ hợp âm vị thì ta có thể nhận định xác suất xuất hiện của bất cứ âm vị nào ở nhiều điểm khác nhau ở bên trong vị trí đó.

[36] *Không có mâu thuẫn giữa việc ước chừng ở chương 12 với bất cứ sự chỉnh lí nào về sau sẽ tiến hành đối với những điều đã ước chừng (chương 13, 17, 18), vì cả cái chuẩn tắc ở 12.3 lẫn cái cơ sở của mọi sự chỉnh lí sau này đều đồng nhất với nhau: xác lập các chiết đoạn hình vị tính sao cho có thể đưa ra những nhận định đơn giản nhất về cách phân bố của nó.*

đoạn đồng nhất về âm vị học trong những chu cảnh khác. Các thủ pháp ở 12 cho ta biết qua có bao nhiêu chiết đoạn hình vị tính trong một phát ngôn nhất định, hoặc những bộ phận nào của phát ngôn là thành phần của những chiết đoạn hình vị tính nào trong phát ngôn. Những thủ pháp này chưa cho ta một hệ thống vững chắc những yếu tố hình vị tính xuất hiện trong các chu cảnh khác nhau.

12.4.1. Tương liên giữa các chiết đoạn hình vị tính với những đặc trưng về tình huống xã hội

Nếu mỗi phát ngôn đều tương liên với tình huống xã hội, tức với chu cảnh văn hóa và những mối quan hệ giữa người với người, trong đó nó xuất hiện, thì sẽ có thể liên hệ các chiết đoạn hình vị tính của phát ngôn với những đặc trưng của tình huống xã hội đó. Trong một số trường hợp việc này khá đơn giản, chẳng hạn như khi liên hệ chiết đoạn *five* với một đặc trưng của tình huống xã hội trong những phát ngôn như *It's five o'clock now, I got some three-by-lives for you.* Trong những trường hợp khác nó có thể rất phức tạp, chẳng hạn như khi liên hệ *five* với một đặc trưng của tình huống xã hội trong những phát ngôn như *Mr. five-by-five, I'll be back in five or ten minutes.*

Khi nào những kết quả của ngôn ngữ học miêu tả được sử dụng trong những cuộc nghiên cứu ngôn ngữ hay điều tra xã hội khác, một trong những yêu cầu chính là liên hệ các phát ngôn và các chiết đoạn hình vị tính của nó với những tình huống xã hội và với những đặc trưng của nó [37]. Điều này có thể so sánh với việc liên hệ các chiết đoạn âm vị học với các đặc trưng âm thanh. Trong trường hợp các chiết đoạn âm vị học, có thể dùng mối tương liên này ngay trong khi xác lập các chiết đoạn, vì ta có thể thay thế chiết đoạn này bằng chiết đoạn khác (hoặc dùng ấn tượng thính giác hoặc dùng băng ghi âm cũng thế) và kiểm nghiệm tính đồng nhất hay sự khác nhau trong cách phản ứng của người bản ngữ (tức bằng phương pháp bàn ở 4.2.3). Cho nên có thể nói rằng các chiết đoạn âm vị học biểu trưng cho những đặc trưng âm thanh.

---

[37] *Trong các từ điển, các yếu tố hình vị tính được định nghĩa như một sự tương liên giữa những tổ hợp âm vị được phân đoạn một cách hình vị học với những đặc trưng của tình huống xã hội (về mặt ý nghĩa).*

Ngược lại, mối tương liên giữa các chiết đoạn hình vị tính với những đặc trưng của tình huống xã hội không thể được dùng trong khi xác lập các chiết đoạn [38]. Hiện nay không có cách gì xác định những sự khác nhau về ý nghĩa một cách chính xác như người ta có thể đo được những sự khác nhau về âm thanh, và không có những thao tác kiểm nghiệm hình thái học (kiểm nghiệm phản ứng của người bản ngữ đối với ý nghĩa) có thể so sánh với cách kiểm nghiệm âm vị học ở 4.2.3 (kiểm nghiệm phản ứng của người bản ngữ đối với âm thanh).

Vì ý nghĩa không được dùng làm tiêu chuẩn trong việc xác lập các chiết đoạn hình vị tính, cho nên các chiết đoạn có được nhờ 12.2 sẽ không phải lúc nào cũng đồng nhất với những chiết đoạn có thể được mong muốn nếu đứng trên quan điểm phân tích ý nghĩa. Tuy nhiên các chiết đoạn nói trên vẫn sẽ là những chiết đoạn thuận tiện nhất cho việc miêu tả hình thái học, và ở chỗ nào những sự suy xét về ý nghĩa sai lệch với cách phân đoạn này thì có thể chú giải riêng.

12.5. NHỮNG MỐI TƯƠNG LIÊN GIỮA CÁC HÌNH VỊ VÀ CÁC ÂM VỊ TRONG TỪNG NGÔN NGỮ

Vì bây giờ ta đã có hai hệ thống yếu tố ngôn ngữ học độc lập: hệ thống âm vị và hệ thống hình vị, một việc nên làm là hỏi xem có thể tìm thấy những mối tương liên gì giữa hai hệ thống đó trong một ngôn ngữ đang xét [39]. Có những đặc trưng âm vị tính gì riêng biệt cho các biên giới hình vị hoặc cho cả những loại hình hay không? Khi đã biết các âm vị của một ngữ đoạn, có thể tiên đoán điều gì về các hình vị hay không?

12.5.1. Những kết hợp âm vị trong các hình vị

Trong nhiều ngôn ngữ có thể đưa ra những nhận định khái quát về cấu trúc âm vị của một số loại chiết đoạn hình vị tính [40]. Ngôn ngữ đang xét có thể có nhiều hình vị (từ căn) của bốn âm

---

[38] *Chính vì lí do này mà ý nghĩa không được dùng làm tiêu chuẩn phân đoạn hình vị ở 12.2. Về những luận điểm thanh minh cho việc không đếm xỉa đến ý nghĩa trong thao tác làm việc, xem Phụ lục 12.4.1.*

[39] *Ở đây ta liên hệ các âm vị đã biết của một ngôn ngữ với những chiết đoạn hình vị tính đã biết của nó, còn ở 2.6.2 ta so sánh phương pháp chung để phát hiện âm vị với phương pháp chung để phát hiện hình vị.*

[40] *Chẳng hạn xem trường hợp tiếng Yawelmani trong* International Journal of American Linguistics *13-55 (1947).*

vị chiết đoạn tính hay nhiều hơn, cộng thêm một âm vị trọng âm như là khác với một số hình vì khác (phụ tố trong đó tất cả đều chỉ có một hay hai âm vị chiết đoạn tính và không có âm vị trọng âm[41]. Một số âm vị và tổ hợp âm vị có thể chỉ xuất hiện trong những hình vị ngắn đó, hoặc trong những hình vị khác được đánh dấu bằng một số đặc trưng phân bố hay âm vị học riêng [42].

12.5.2. Chỗ ngừng khi có khi không

Trong một số ngôn ngữ ta cũng có thể thấy rằng sự tiếp xúc lỏng lẻo và phân chia giữa các nhóm nhỏ của các âm vị đều xuất hiện ở các biên giới hình vị hoặc những chỗ ngừng xuất hiện nhiều lần (tuy không phải tất cả) ở biên giới hình vị, nhưng trên thực tiễn không bao giờ xuất hiện ở bên trong hình vị. Những chỗ ngừng như thế không thể được gộp vào nội dung âm vị học của hình vị, trừ phi với tính cách những đặc trưng khi có khi không trong phát ngôn. Đó là những biến thể tự do, và không phải mỗi khi có biên giới hình vị thì nó đều xuất hiện. Nhưng trong một số lần xuất hiện của các tổ hợp hình vị những chỗ ngừng đó sẽ làm thành một bằng chứng có thể quan sát được của biên giới hình vị [43].

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp những chỗ ngừng ấy xuất hiện ở những điểm có tiếp tố âm vị tính (12.5.3-4). Ở những điểm đó trong phát ngôn ta thấy có những chiết đoạn chỉ xuất hiện ở biên giới câu nói hoặc ở những điểm của chỗ ngừng khi có khi không và những điểm này được âm vị hóa thành những tiếp tố hay những tổ hợp gồm một âm vị nào đó cộng với tiếp tố. Lúc đó ta có thể nói rằng chỗ ngừng (khi nó xuất hiện) là một biến thể tự do chỉ xuất hiện từng lúc của tiếp tố âm vị tính.

12.5.3. Điều chỉnh các tiếp tố thành biên giới hình vị

Ở chương 8 và ở phần Phụ lục cho 9.2.1 ta thấy có hai chiết đoạn khác nhau tương phản với tất cả các âm vị đã được xác

---

[41] *Chẳng hạn xem Marcel Cohen, T.C.L.P. 8-37 (1938).*

[42] *Chẳng hạn như vốn từ vị bác học (ngoại quốc) trong tiếng Anh: cf. Leonard Bloomfield,* The structure of learned words, *trong* A Commemorative Volume Issued by the Institute for Research in English Teaching *(Tokyo. 1933).*

[43] *Về một cách sử dụng chỗ ngừng khi có khi không ("tùy ý"). xem chương 4, ct. 16 trên kia.*

định trong ngôn ngữ, và do đó cần phải được xác lập thành những âm vị mới. Tuy nhiên cũng có thể gộp những chiết đoạn này vào một số âm vị đã xác định từ trước nếu ta xác định một âm vị zero gọi là tiếp tố, mỗi khi có những chiết đoạn này xuất hiện. Cách này có thể được dùng trong nhiều trường hợp, nhưng nó có ích trước hết là khi âm vị tiếp tố được xếp thế nào cho nó xuất hiện đúng vào biên giới giữa hình vị; vì khi đó tiếp tố có thể dùng không những như một bộ phận của tổ hợp âm vị (ở chỗ sự có mặt của nó được chú ý đến khi ta muốn xác định các chi thể chiết đoạn của các âm vị lân cận) mà còn như một dấu hiệu của biên giới hình vị nữa. Ở các phần trước có thể chỉ dùng những phương pháp gián tiếp và những ức thuyết thí nghiệm trong khi quyết định xem trong một trường hợp nào đó có nên xác lập một tiếp tố và tiếp theo đó gán một chiết đoạn cho một âm vị nào đã được xác định từ trước hay không. Bây giờ ta có thể thấy rõ các tiếp tố này có rơi đúng vào biên giới hình vị hay không. Những chiết đoạn chưa được gán vào một âm vị nào với sự giúp đỡ của tiếp tố thì bây giờ có thể được xử lí như vậy nếu sự hiểu biết về biên giới hình vị của ta hiện nay cho thấy là nên làm như vậy trong những trường hợp mà ta đã không làm [44].

Trong một số ngôn ngữ có thể nói rằng có một số điệu hình biến đổi từ một hình vị sang hình vị sau, hoặc nói rằng một số điệu hình, thành tố dài như hòa hợp nguyên âm, âm vị hay tổ hợp âm vị (chuỗi âm vị, v.v.) tương liên với biên giới của một hình vị. Chẳng hạn trong tiếng Anh có phụ âm dài không xuất hiện ở bên trong một hình vị; tuy nhiên, những phụ âm đó có xuất hiện ở biên giới hình vị, lệ như /nn/ trong *pen-knife*. Bất cứ đặc trưng âm thanh nào mà sự xuất hiện bị giới hạn tùy ở một chiết đoạn hình vị học (lệ như một hình vị) đều có thể được biểu thị bằng một âm vị tiếp tố hay một dấu hiệu biên giới có thể định vị một cách máy móc để chỉ cả đặc trưng nói trên lẫn biên giới hình thái học[45].

---

[44] *Chú ý tính quan yếu của biên giới hình vị đối với cách phân bố âm vị trong Leonard Bloomfield.* Language *133. Âm [g] ngạc của tiếng Đức chuẩn zuge 'tiến triển, thúc đẩy' và âm [g] phía trước của* zugestchen *'bảo đảm' chỉ có thể gộp vào một âm vị /g/ nếu có một tiếp tố âm vị tính chia cắt /u/ khỏi /g/ ở biên giới hình vị trong hình thái sau.*

[45] *Nhiều đặc trưng có thể bị hạn chế căn cứ trên một biên giới nhất định; trong trường hợp đó chúng đều được biểu thị bằng dấu hiệu biên giới. Nhiều khi ta sẽ thấy rằng một số hình vị có những âm vị tiếp tố ở biên giới của nó, còn những hình*

12.5.4. Những tiếp tố hình vị tính mới

Như vậy việc xác lập các biên giới giữa các chiết đoạn hình vị tính ở 12.2 cho phép ta quyết định xem nên đặt các tiếp tố ở đâu cho tiện. Điều nào có thể đưa đến một số thay đổi trong các tiếp tố ở chương 8 và trong việc ghép các chiết đoạn vào các âm vị ở 7-9. Những sự thay đổi này trong việc âm vị hóa có thể được dự trù thế nào cho hai chiết đoạn hình vị tính vốn khác nhau trước khi ghép lại các chiết đoạn thì bây giờ trở thành đồng nhất về âm vị học.

Ngược lại với điều đó, việc thay thế một điệu hình hay một yếu tố âm vị tính bằng tiếp tố trong trường hợp lệ thuộc bộ phận (8.2.2.2) sẽ không dẫn tới một tiếp tố âm vị tính. Nếu trọng âm mạnh xuất hiện ở nguyên âm gần cuối của mỗi từ hay mỗi hình vị nhưng nếu các phụ âm được phân bố thế nào mà ta không thể nhận định một cơ sở âm vị học để định vị tiếp tố một cách chính xác, thì ta không thể có được một tiếp tố âm vị tính. Biết rõ các biên giới hình vị, ta sẽ có thể định vị các biên giới này trong mỗi phát ngôn, và sau đó ta sẽ có thể không cần đến trọng âm âm vị tính nữa: nếu ta viết CVCVC#VCCVCV# với các biên giới hình thái học, ta biết rằng trọng âm đặt ở mỗi nguyên âm gần cuối trước #. Nhưng cách biểu trưng # dùng thay thế không có tính chất một - đối- một vì khi ta nghe *CVCVCVCCVCV* ta không biết nên viết *CVCVC#VCCVCV* hay *CVCV#CVCCVCV#*.

---

vị khác thì lại không: chẳng hạn có hình vị tiếng Anh kết thúc bằng /ay/ là những hình vị có tiếp tố đánh dấu vì /ay-/ đại diện cho các chiết đoạn [a.y] trong khi /ay/ là [a.y] hay [ay] tùy phụ âm đi sau: /slay-nəs/ cho [sla.ynəs] slyness; */maynəs/ cho [maynəs]* minus. *Trong những trường hợp như vậy ta cố tìm những đặc điểm âm vị học khác cho biên giới của các hình vị khác để nếu có thể tất cả các biên giới hình vị đều được xác định bằng tiếp tố hay bằng những tổ hợp âm vị riêng. Dù ta chỉ thành công một phần thôi, ta cũng có thể nói rằng tiếp tố (trong trường hợp này là tiếp tố hình vị) có nhiều hiệu quả (diện mạo N.D.) khác nhau, tùy ở các âm vị lân cận: mỗi âm vị có một loại chi thể chiết đoạn riêng ở cạnh nó (lệ như /ay/ là /a.y/ trước /-/; /tr/ là /tr/ trừ khi nào /-/ xuất hiện giữa hai bộ phận* t *và* r, *như trong* night-rate, *khác với* nitrate *vốn không có tiếp tố; cf. chương 8, ct. 17). Trong một số trường hợp ta thấy rằng một đặc trưng âm vị học nào đó liên quan với biên giới hình vị, nhưng lại có những vị trí và giá trị khác nhau trong những hình vị khác nhau (lệ như trọng âm từ tự do hay trói buộc bộ phận), thành thử nếu chỉ căn cứ vào đặc trưng âm thanh mà thôi thì ta không thể nói chính xác biên giới phải đặt ở chỗ nào ở giữa các hình vị. Và nếu đặc trưng âm vị học bao giờ cũng xuất hiện một số lần cố định (lệ như một lần, ở chỗ có trọng âm chính) ở bên trong mỗi hình vị hay kết cấu (lệ như từ), ta có thể căn cứ vào số lần xuất hiện của đặc trưng đó trong phát ngôn mà xác định xem có bao nhiêu hình vị (hay kết cấu) trong phát ngôn. Cf. phần* Grenzsignale *trong N.S. Trubetzkoy.* Grundzüge der Phonglogie *243 ff. (T.C.L.P.7).*

Phụ lục cho 12.2.2:

TÍNH ĐỘC LẬP BỘ PHẬN VÀ BỀ NGOÀI

Cần có nhận xét riêng về những trường hợp độc lập tính bộ phận và biểu hiện bề mặt.

Tính độc lập bộ phận xảy ra khi nào một tổ hợp âm vị độc lập đối với một tổ hợp khác, trong khi tổ hợp khác đó không độc lập đối với tổ hợp kia. Nếu ta chia tổ hợp ra thành hai phần, chẳng hạn chia *boysenberry* thành /boysən/ và /beriy/, và thấy rằng trong các phát ngôn chỉ có một trong hai phần này có lúc xuất hiện không có phần kia kèm theo, ta vẫn có thể nói rằng một phần tự nó là một chiết đoạn hình vị tính. Chẳng hạn ta có /boysənberiy/ trong *That's a rotten blueberry,* và *That's a rotten berry,* nhưng không thấy có /boysən/ đứng cạnh một tổ hợp nào khác /beriy/ trong chu cảnh tổng quát này. Tuy thế ta thấy có /bluw/ *blue* đứng cạnh một tổ hợp khác không phải là /beriy/: *That's a rotten bluepoint.* Trong *That's a rotten blueberry,* như vậy ta thừa nhận *blue* và *berry* là hai chiết đoạn độc lập. Do đó, trong *That's a rotten boysenberry,* chỉ khác phát ngôn trước ở chỗ /boysən/ ở vào vị trí của đoạn /bluw/ độc lập nên ta vẫn phải coi /beriy/ như một yếu tố độc lập. Sau khi đã làm như vậy, bây giờ ta cũng thừa nhận /boysən/ là một yếu tố riêng biệt, vì ta không muốn có một tổ hợp âm vị nào bị bỏ qua mà không được quy cho một yếu tố này hay một yếu tố khác. Ta muốn có thể miêu tả một ngữ đoạn một cách triệt để như là một tổ hợp hình vị.

Hơn nữa, thủ pháp hiện nay của ta là một thủ pháp phân đoạn, và nếu ta phân đoạn phát ngôn *Give Tom a boysenberry* thế nào cho *give, Tom, a* và *beery* (tất cả các đoạn này đều có thể chứng minh là độc lập) được tách riêng ra, thì nhất định *boysen* cũng phải được phân đoạn ra. Trong khung *That's a rotten - berry* /boysən/ có thể thay thế cho nhau với nhiều hình vị khác và cho zero.

Đối với một loạt chiết đoạn trong đó có một số chỉ có tính độc lập bộ phận, ta so sánh *there, then, thither, this, that, where, when, whither, why, what,* v.v. trong những chu cảnh khác nhau. Ta có thể coi *th-* và *wh-* là những chiết đoạn độc lập, và *-ere, -en, -ither* cũng thế, một số ít tổ hợp âm vị như *-y, -is* chỉ có tính độc lập bộ phận, nhưng cũng đi đến chỗ được phân đoạn ra sau khi đã rút *th-* và *wh-*. Một số chiết đoạn cũng xuất hiện với *h-* ở vị trí của *th-, wh-* như trong *hither, hence.*

Có một vấn đề khó hơn khi ta xét những loạt chiết đoạn như *slide, slither, slick, sleek, slimy,* v.v. hay *glow, gleam, glimmer, glimpse, glance, glare,* v.v. Không có một cơ sở phân bố tính nào thích hợp để cho ta tách *sl-* hay *gl-* ra khỏi phần đi sau. Những tổ hợp đầu nhóm này không xuất hiện với một loạt tổ hợp không phải là đầu nhóm có một đặc điểm chung nào khác (chẳng hạn như xuất hiện cùng với một loạt hình vị đầu từ) [46]. Trong trường hợp của *slide, glide,* trong đó phần còn lại có thể là giống nhau, ta có thể nó rằng nhận định có tính chất công thức ở 12.2.2 cho phép ta tách *sl-* và *gl-* ra. Tuy nhiên, tuyệt đại đa số những phần còn lại sau khi tách hai tổ hợp đứng đầu này không giống nhau. Nếu không có trường hợp nào mà phần còn lại đồng nhất như trong *slide, glide,* ta không thể xác lập *sl-,* và *gl-* thành những chiết đoạn hình vị tính. Khi nào có một hay hai trường hợp như vậy trong một số lớn những phần còn lại không đồng nhất, ta có thể xác lập nó lên thành những chiết đoạn dự kiến, nhưng chuẩn tắc ở 12-23 trong đa số trường hợp sẽ bác bỏ những chiết đoạn đó.

Một dẫn chứng về tổ hợp âm vị tính và những sự biến chuyển được thấy rõ là không độc lập có thể tìm trong các hiện tượng di chuyển nguyên âm trong tiếng Yokuts. Đó là những sự thay đổi diễn ra trong các hình vị căn tố khi các căn tố này có hậu tố đi sau. Mỗi căn tố có thể có một hiện tượng thay đổi nguyên âm như vậy khi có một hậu tố này đi sau, và có một hiện tượng thay đổi nguyên âm khác khi có một hậu tố khác đi sau. Như vậy những sự thay đổi này không liên quan đến căn tố. Mỗi hiện tượng thay đổi nguyên âm diễn ra với nhiều hậu tố, số hiện tượng thay đổi ít hơn số hậu tố. Tuy nhiên, mỗi hậu tố chỉ kèm theo một hiện tượng thay đổi nguyên âm, bất cứ căn tố đi trước là căn tố nào. Mới thoạt trông có thể có cảm giác như thể mối quan hệ giữa một hiện tượng thay đổi nguyên âm nào đó với một hậu tố nhất định cũng hệt như mối quan hệ giữa *berry* và *boysen* (*berry* xuất hiện với *boysen, blue,* v.v., nhưng *boysen* chỉ xuất hiện với *berry*). Nhưng không phải như vậy, bởi vì các tổ hợp như *blue* vốn có thể thay thế cho *boysen* trước *berry* tự nó vốn độc lập và có thể xuất hiện trước những chu cảnh khác *berry*. Ngược lại, các hậu tố có thể thay thế cho nhau sau một

[46] gl-, sl- và -eam, -imy, *v.v. không làm thành hai tổ hợp lệ thuộc lẫn nhau như ta có thể thấy trong* conceive, receive, concur, *v.v. (12.2.3.2).*

hiện tượng thay đổi nguyên âm không phải không liên quan đến hiện tượng thay đổi đó; không có hậu tố nào có thể xuất hiện sau một hiện tượng thay đổi nguyên âm khác cả. Vì vậy ta gộp mỗi hậu tố và sự thay đổi nguyên âm kéo theo nó vào một chiết đoạn hình vị tính. Việc có những hậu tố khác nhau cùng bắt đầu bằng một hiện tượng biến đổi nguyên âm có thể so sánh với việc nhiều căn tố cùng bắt đầu bằng /d/ [47].

Phụ lục cho 12.2.3:

CHUẨN TẮC PHÂN BỐ TƯƠNG TỰ

Điều kiện đề ra ở 12.2.3 thực chất là một yêu cầu lập khuôn mẫu phân bố. Ta chỉ xác lập thành chiết đoạn hình vị tính những tổ hợp âm vị độc lập dự kiến nào có những nét tương tự về cách phân bố với những chiết đoạn hình vị tính độc lập dự kiến khác. Nghĩa là ta xác định các yếu tố của ta như thế nào cho có thể đưa ra những nhận định đơn giản và cô đọng về cách phân bố của nó. Nhiệm vụ của thao tác đang bàn là cung cấp những kĩ thuật để tìm xem những cách phân đoạn nào sẽ cung cấp những yếu tố như vậy.

Trong phần Phụ lục này sẽ trình bày những trường hợp thỏa mãn những điều kiện ở 12.2.3 và những trường hợp khác không thỏa mãn được những điều kiện ấy[48].

---

[47] *Standley Newman,* Yokuts Language of California *23-4, 33(1944). Newman không coi những sự thay đổi nguyên âm này như những hình vị độc lập, mà coi đó như những hiện tượng tác động đến căn tố khi có những hậu tố nhất định ghép vào. Điều này cũng tương đương như thế coi những sự thay đổi đó như những bộ phận của cách định nghĩa âm vị học của các hình vị hậu tố. Về việc cân nhắc hai cách nhận định các quan hệ ngữ pháp đó, xem Z.S. Harris,* Yokuts Struture and Grammar của Newman, *Int. Jour. Am. Ling. 10.196-211 (1944).*

[48] *Y.R. Chao có nêu rõ sự tương đồng giữa chuẩn tắc này với cách thay thế bằng đẳng vị (substitution by isotopes) do C.W. Luh đề nghị trong bài tựa (đã xuất bản) viết cho một cuốn từ vị các từ đơn tiết tiếng Bắc Kinh nhan đề là* Quốc ngữ đơn âm tự từ hồi *(chưa xuất bản) - Bắc Kinh 1938, tr.7-15. Chao viết: "Chẳng hạn nếu vấn đề là* shuo¹ hua⁴ *'nói', 'nói lời' là một hay hai từ, ông tìm một số đẳng vị giữ cho hua⁴ không thay đổi, rồi những đẳng vị khác giữ cho shua⁴ không thay đổi. Nếu có thể làm như vậy được, lệ như:*

shuo¹ hua¹	*'nói lời'*	shuo¹ hua⁴	*'nói lời'*
t'ing¹ hua⁴	*'nghe lời'*	shuo¹ mêng¹	*'nói mơ'*
chiang¹ hua⁴	*'nói chuyện'*	shuo¹ shu¹	*'kể chuyện'*

thì shuo¹ *và* hua¹ *là hai từ chứ không phải là một. Dĩ nhiên các hình thái được chọn thay thế phải là những đẳng vị, chứ không phải thay thế nào cũng được. Chẳng hạn*

Ta xét phát ngôn *The announcer is no good.* Tổ hợp /ẹr/ là độc lập (hay nói cho đúng hơn, mỗi tổ hợp trong phát ngôn đều độc lập đối với *er*) bởi vì ta có thể lấy *ment* thay thế cho *er*. Có một sự phổ biến nào về cách phân bố cho phép ta coi *er* là một hình vị hay không? Nếu ta kiểm nghiệm, bằng phương pháp thay thế, xem những tổ hợp nào đi trước *er*, ta thấy có *govern, assign, reinforce,* v.v. và những tổ hợp này cũng đều xuất hiện với *ment* thay cho *er*. Sau đó ta thử hỏi xem có cái gì khác làm thành một đặc điểm của nhóm tổ hợp *announce, assign, reinforce,* so với các tổ hợp khác (chẳng hạn như *is, very*) không xuất hiện trước *er*. Ta thấy rằng tất cả các tổ hợp tiền *-er* đều xuất hiện trong chu cảnh *I cannot -, Let's try to -,* v.v.[49], trong khi những tổ hợp (lệ như *very*) vốn xuất hiện trong những chu cảnh khác như *He is - old* thì không xuất hiện trong *The -er is no good.* Bây giờ ta có thể dựng một danh sách dài liệt kê những phát ngôn khác nhau, trong đó tất cả những tổ hợp trước er đều thay thế được cho nhau: *I cannot -. The -er is no good,* v.v. Ta xác định chiết đoạn hình vị tính *er* là có xuất hiện trong một số phát ngôn như trên và đi sau bất cứ tổ hợp nào trong số những tổ hợp có thể thay thế cho nhau đó.

Từ đó ta thấy rằng *hammer* không chứa đựng chiết đoạn hình vị tính này, bởi vì nó xuất hiện không những trong *The - is no good,* mà còn trong *I can't stand this -ing, He -ed away,* là chu cảnh mà những tổ hợp tiền *-er* khác không thể thay thế cho /hæm/"[50].

---

fei⁴ hua⁴ *'những lời uổng phí' hay* shuo¹ hsiao⁴ *'nói (và) cười' không phải là đẳng vị với* shuo¹ hua⁴. *Luh không đề ra những chuẩn tắc chính xác để xác định các đẳng vị, nhưng tỏ ý tin rằng phần đông sẽ đồng ý với nhau khi vấn đề xác định những bộ phận nào đó của phát ngôn có phải là đẳng vị hay không. Hẳn là việc xác định thế nào là một đẳng vị lệ thuộc vào sự tương đồng về cách phân bố (trong những phát ngôn khác phát ngôn đang xét) giữa các hình vị có thể thay thế nhau trong một cái khung. Chẳng hạn* t'ing¹ *có sự tương đồng với* shuo¹ *về cách phân bố (trong những chu cảnh không phải là* -hua⁴*) trong khi* fei⁴ *không có sự tương đồng đó. Như vậy chuẩn tắc này tương đương với chuẩn tắc ở 12.2.3.*

[49] *Trong trường hợp của* er, *một số lớn những tổ hợp xuất hiện trong* I cannot-. *cũng đều xuất hiện trước* er. *Giả ta xét* ment; *ta sẽ thấy rằng chỉ có một số ít trong những tổ hợp xuất hiện trong* I cannot-. *cũng xuất hiện trước* men, preach *xuất hiện trước* er *nhưng không xuất hiện trước* ment; preach *xuất hiện trước cả hai. Tuy nhiên, ở đây sự khác nhau về lượng này không có giá trị quan yếu.*

[50] *Nghĩa là hình vị* er *không được xác định là xuất hiện trước* ing, ed, *hay một* er *khác như* hammerer.

Rồi từ đó ta lại thấy rằng /sow/ trong *He is so old* không phải là một thành viên của cái nhóm có thể thay thế cho nhau đi trước *er*, và không đồng nhất với hình vị /sow/ trong *The sower is not good, I cannot sow;* bởi vì các tổ hợp khác đi trước *er* không thể thay thế nó trong *He is - old.*

Một trường hợp tương phản với những cách phân chia hình vị học này là các trường hợp *tear, pair, share* trong những phát ngôn như *His - arrived just in time.* Vì ta còn có *tea, pay, (one horse)* thay trong những câu nói như vậy, đoạn /r/ có thể dự kiến là độc lập và ta có đủ lí do để xét cương vị hình vị có thể có của nó. Nhưng khi ta đi tìm một đặc trưng nào khác khu biệt các tổ hợp xuất hiện trước /r/ với các tổ hợp không xuất hiện trước /r/ (lệ như *book, wife*) ta không thu được kết quả gì: *tea, pay,* v.v. không có một sự khác nhau đều đặn về cách phân bố so với *book, wife,* v.v. Hơn nữa, không có một đặc trưng nào chung cho tất cả các tổ hợp xuất hiện trước /r/ trong *His-r arrived just in time;* một số trong đó, lệ như *tea*, xuất hiện không có /r/ theo sau trong *His -r arrived just in time;* một số khác lệ như /čey/ của *chair*, chỉ xuất hiện trước một số ít âm vị khác, như trong *chain*, v.v. Ngoài cái vị trí ở *His -r arrived just in time* ra thì rất ít có những vị trí trong đó *tea, pay, shay, chair* có thể thay thế cho nhau.

Cũng tương tự như vậy, đoạn /g/ của *bag, rug, bug* có tính độc lập theo tiêu chuẩn đề ra ở 12.2.2 nhưng không liên quan đến đặc trưng phân bố nào khác như tiêu chuẩn ở 12.2.3 đòi hỏi.

Phụ lục cho 12.2.3.3.

NHỮNG TRƯỜNG HỢP LƯỠNG KHẢ TRONG KHI LẬP KHUÔN

Những điều cần nhắc trong khi lập khuôn đặc biệt phức tạp khi phân đoạn những tổ hợp âm vị không thể đối chiếu với những tổ hợp khác có bộ phận đồng nhất. Chẳng hạn, nếu ta xét *run* trong *I'll - over for it,* ta có thể thay *run* bằng *walk, stay,* v.v. và như vậy có thể xác lập mỗi tổ hợp âm vị như vậy thành một chiết đoạn hình vị tính. Nếu ta xét *walked* trong *I-over before you came,* ta có thể thay *walked* bằng *stayed, ran,* v.v. Ta có thể tách *-ed* về phương diện hình vị học bằng cách xác lập chu cảnh *I -ed over before you came,* trong đó *walk, stay,* v.v. có thể thay thế cho nhau. Điều đó không cho phép ta phân đoạn *ran*. Tuy nhiên, ta có thể phân tích *ran* trên cơ sở của *walked, stayed:* vì

ran có thể thay thế cho *walked*, v.v., và *run* thay cho *walk* vì *walked* có thể phân đoạn thành *walk* và *ed*, ta có thể phân đoạn *ran* thành *run* + /ə/ → /æ/ (thay thế /ə/ bằng /æ/).

Nếu không làm như vậy, ta có thể so sánh *run* và *ran* trong *I- slowly,* và chú ý thấy rằng hai đoạn này đồng nhất bộ phận với nhau ở *r - n*. Do đó ta có thể nói rằng có hai chiết đoạn hình vị tính, /ə/ và /æ/, thay thế cho nhau trong chu cảnh *I r-n slowly*. Một cách trình bày như vậy tránh được việc gắn một thể ưu tiên cho *run* so với *ran* (vì ta cũng hoàn toàn có thể nói rằng *run* gồm có *ran* + /ə/ → /æ/ như ta đã từng nói ngược lại). Tuy nhiên, ưu thế của *run* đối với *ran* có thể biện hộ ở chỗ *run* thay thế hình thái một hình vị *walk* trong khi *ran* thay thế hình thái hai hình vị *walked*.

Ta có thể loại trừ thế ưu tiên này bằng cách nói rằng (căn cứ trên sự tương tự với *run - ran) walk* chứa đựng hai hình vị: *walk* + zero, và zero này và *ed* là hai chiết đoạn thay thế nhau trong chu cảnh *I walk - slowly*. Dù ta có làm như vậy, và ghi tất cả *r – n*, /ə/, /æ/, và *walk*, zero, *ed*, như những chiết đoạn hình vị tính, thì ta vẫn có thể đồng nhất hóa bất cứ cái nào trong /ə/, /æ/ với *r- n*, và bất cứ cái nào trong zero, *ed* với *walk*, trên cơ sở là *r - n* không bao giờ xuất hiện không có /ə/ hoặc /æ/, và *walk* không bao giờ xuất hiện không có zero hay *ed* (xem chương 18, ct.35).

Tất cả các phương pháp phân đoạn này đều có giá trị tương đương. Ngoài chuẩn tắc chung về tính độc lập và việc lập khuôn (12.2.2-3) ra, việc lựa chọn giữa phương pháp này tùy ở cách ta chọn lối xử lí các chiết đoạn zero và chỗ rỗng yếu tố phần Phụ lục cho 18.2). Việc lựa chọn không lệ thuộc vào một chuẩn tắc tuyệt đối nào phủ nhận thế ưu tiên của *ran* so với *run*, bởi vì việc phân đoạn hình vị học của tất cả các hình thái (và cả vấn đề có phải một hình thái *run* chứa đựng một hình vị trong khi *ran* chứa đựng hai hay không) lệ thuộc vào các chu cảnh tổng quát của các hình thái và vào các hình thái khác có thể thay thế cho nó.

Phụ lục cho 12-3.2.3-4:

NHỮNG HÌNH VỊ ĐOẠN TỤC PHỨC HỢP

Ngay cả những bộ phận phức tạp trong hình thái học của một ngôn ngữ cũng có thể tỏ ra bao hàm những bộ phận phát ngôn hoàn toàn lệ thuộc nhau, và do đó có thể biểu hiện bằng

những khúc lặp lại của một hình vị đoạn tục. Chẳng hạn các loại danh từ ngữ pháp của tiếng Bantu thường được coi là một sự phân chia vốn danh từ trong từ vị ra thành từng loại, mỗi loại phù ứng với những phụ tố, tiểu tố, v.v. ở nơi khác trong phát ngôn. Trong cách xử lí này, những dấu hiệu chỉ loại những tiền tố xuất hiện trước những danh từ nhất định và sau đó "phù ứng" với những tiền tố khác trong phát ngôn.

Thay cho cách xử lí đó, ta có thể nói rằng những dấu hiệu chỉ loại là những hình vị đoạn tục gồm có những bộ phận khác nhau, trong đó mỗi bộ phận đều được dùng làm tiền tố cho bất cứ danh từ, tính từ, động từ, chỉ định từ, v.v. xuất hiện trong một đoạn của phát ngôn. Nghĩa là ta nhận định một đoạn trong một câu (một lĩnh vực) gồm có chỉ định từ - - danh từ - tính từ - - yếu tố tính từ hóa (adjectivizer) - động từ (hay một khúc nào đó trong cả đoạn này, lệ như riêng một tổ hợp - danh từ - động từ, thường hay xuất hiện - không có phần còn lại của lĩnh vực trong phát ngôn). Sau đó ta nhận định rằng các dấu hiệu chỉ loại là những hình vị đoạn tục, có những đoạn xuất hiện ở mỗi vị trí biểu thị bằng -. Nếu bộ phận duy nhất của lĩnh vực dấu hiệu chỉ loại xuất hiện trong một phát ngôn nào đó là chỉ định từ - - danh từ, thì dấu hiệu chỉ loại trong phát ngôn này là một hình vị đoạn tục có hai đoạn (ngăn đôi bằng một tiếp tố). Chẳng hạn trong tiếng Swahili: *hiki kiti* 'chiếc ghế này' được phân đoạn thành *hi* 'này' (cũng xuất hiện trước những dấu hiệu chỉ loại khác), *ti* 'ghế' (chỉ xuất hiện với dấu hiệu chỉ loại *ki*),...*ki ki*... là dấu hiệu chỉ loại cho 'đồ vật' (mấy chấm lửng chỉ cái lĩnh vực trong một phát ngôn nhất định - trong trường hợp này gồm có hai hình vị, chỉ định từ và danh từ). Nếu lĩnh vực này có thêm những bộ phận khác xuất hiện trong phát ngôn, dấu hiệu chỉ loại trong phát ngôn đó có một số bộ phận đoạn tục lớn hơn: trong *hiki kiti kizuri kimevunʒika* 'chiếc ghế đẹp này đã gãy' dấu hiệu chỉ loại [51] là...*ki ki*... *ki*...*ki*... Nếu danh từ thuộc một loại khác (không phải loại 'đồ vật'), thì một dấu hiệu chỉ loại khác sẽ xuất hiện trong tất cả các vị trí của lĩnh vực còn có chỗ đặt được trong phát ngôn có danh từ ấy. Tất cả các quãng khác của phát ngôn, trừ những quãng bao gồm trong cái lĩnh vực toàn vẹn nói

[51] *Mối quan hệ giữa các dấu hiệu* ki *khác nhau này (tức giữa* ki,...ki ki..., *v.v.) được bàn đến ở chương 13.*

trên (chỉ định từ - danh từ- tính từ - yếu tố tính từ hóa - động từ) thì không chứa đựng dấu hiệu chỉ loại của danh từ của lĩnh vực đó; và ngay các hình vị ở bên trong lĩnh vực cũng không chịu ảnh hưởng của dấu hiệu chỉ loại (trừ một vài trường hợp có những sự biến dạng hình âm vị học do sự tiếp xúc giữa một hình vị nào đó trong lĩnh vực với một đoạn của dấu hiệu chỉ loại).

Vì mỗi hình vị danh từ bao giờ cũng chỉ xuất hiện với một dấu hiệu chỉ loại mà thôi, trong khi các hình vị khác xuất hiện khi thì với dấu hiệu chỉ loại này, khi thì với dấu hiệu chỉ loại khác (tùy ở dấu hiệu chỉ loại của danh từ trong cùng một lĩnh vực) cho nên mỗi danh từ đều lệ thuộc vào một dấu hiệu chỉ loại nhất định. Nếu ta thử hỏi tại sao lại là dấu hiệu chỉ loại *ki* (trong kiti 'ghế') hay...*ki ki*... (trong *hiki kiti*) chứ không phải một dấu hiệu chỉ loại nào khác, xuất hiện trong phát ngôn đang xét, thì ta có thể nói rằng sở dĩ như thế là vì danh từ trong lĩnh vực là *ti* chứ không phải một danh từ nào khác. Ví thử danh từ đó là *ke* 'đàn bà' ta đã có dấu hiệu chỉ loại cho 'người': *m* (trong *mke*) hay...*yu m*... (trong *huyu mke* 'người đàn bà này'). Tuy nhiên ta có thể tránh sự giới hạn bộ phận này, của danh từ đối với dấu hiệu chỉ loại[52], bằng cách nói rằng các dấu hiệu chỉ loại không phải là những hình vị độc lập mà là những bộ phận của mỗi hình vị danh từ. Trong *hiki kiti*, việc phân đoạn hình vị tính (căn cứ trên sự xuất hiện độc lập) cho ta *hi* 'này' và...*ki kiti* 'cái ghế'; và quả nhiên ta có thể thay *hi* trong khi vẫn giữ nguyên *ki kiti*[53], hoặc ta có thể thay...*ki kiti* trong khi vẫn giữ nguyên *ki kiti*[53] trong *hiki kiti kizuri* 'chiếc ghế đẹp này' việc phân đoạn hình vị tính cho ta *hi* 'này', *zuri* 'đẹp', và...*ki kiti ki*... 'cái ghế'.

Khi cách phân đoạn được tiến hành như vậy, không có những dấu hiệu chỉ loại độc lập về hình vị học, ta không còn có một lĩnh vực chứa đựng một danh từ trong đó có một dấu hiệu chỉ loại đoạn tục được chen vào nữa (vì dấu hiệu nào là tùy ở danh

---

[52] *Và của dấu hiệu chỉ loại đối với một nhóm danh từ nào đó: vì trong khi* -ti *xuất hiện chỉ với* ki-, *thì* ki- *xuất hiện chỉ với một số danh từ hạn chế, và không bao giờ với những danh từ như* -tu *'đàn ông',* -ke *'đàn bà' (vốn chỉ xuất hiện với dấu hiệu chỉ loại* m-).

[53] *Vì sự lệ thuộc ở đây chỉ là bộ phận, ta có thể thay* -ti *trong khi giữ nguyên* hiki ki- *(và có được* hiki cio *'trường này' chẳng hạn, với một biến thể* c *đại diện cho* ki); *mặc dầu về sau ta sẽ phải tách* hi *ra. Nhưng ta không thể thay* ...ki ki... *trong khi giữ nguyên* hi- -ti, *vì* -ti *chỉ xuất hiện với* ki- *mà thôi.*

từ). Thay vào đó ta nói rằng hai âm vị đầu (hay ít hơn) của một danh từ được lặp lại[54] trong các vị trí sau đây - hễ xuất hiện bao nhiêu lần xung quanh danh từ trong câu thì xuất hiện bấy nhiêu vị trí. Chỉ định từ -*- tính từ - yếu tố tính từ hóa - động từ (dấu * chỉ vị trí bộ phận chính của danh từ) trong chu cảnh *hi-** 'này -' hình thái của 'ghế' là...*ki kiti*, trong chu cảnh *hi-*zuri - mevun??ka* 'cái... đẹp này gãy' hình thái của 'ghế' là ...*ki kiti ki... ki...*, cho ta *hiki kiti kizuriki mevunʒika* [55].

Phụ lục cho 12-3-4:

TRẬT TỰ VỚI TƯ CÁCH YẾU TỐ HÌNH VỊ TÍNH.

Bây giờ ta có thể quy mỗi âm vị hay thành tố trong phát ngôn cho một chiết đoạn hình vị tính nào đấy. Tuy nhiên ta vẫn có thể thấy giữa các phát ngôn đồng nhất với nhau về các chiết đoạn hình vị tính có những sự khác nhau về hình thái liên hệ một cách đều đặn với những sự khác nhau về chu cảnh và ý nghĩa: *The man has just killed a bull* không thể thay thế cho *A bull* hay *just killed the man* trong một văn cảnh dài hơn và trong những tình huống xã hội đồng nhất. Cũng theo cách ấy *You saw Fred?* khác với *Fred saw you?* Sự khác nhau về hình thái [56] này giữa hai vế của mỗi đôi chưa được gộp vào số các chiết đoạn hình vị tính của ta vì nội dung của nó không phải là thêm hay bớt những tổ hợp âm vị (như trong tất cả các âm vị ở 12-3) mà là trật tự của các chiết đoạn hình vị tính, nghĩa là vị trí tương đối trong đó các tổ hợp âm vị được ghép thêm vào[57].

Trong những trường hợp khác, không có sự tương phản nào giữa hai cách sắp xếp một loạt chiết đoạn hình vị tính nhất

---

[54] *Những lần lặp lại của những âm vị đầu tiên này có những hình thái biến thể tùy các chu cảnh. Điều này có thể tránh được bằng cách nói rõ chu cảnh với những chi tiết đầy đủ, và bằng cách nói rằng trong một số trường hợp những bộ phận đoạn tục của hình vị danh từ không phải là những sự lặp lại các âm vị đầu tiên mà gồm có những âm vị nhất định khác.*

[55] *Về một cách nhận định có phần chi tiết hơn về dấu hiệu chỉ loại của tiếng Bantu, và những dẫn chứng khác về cách phân tích này, xem Z.S. Harris,* Discontinuos Morphemes, *Lang. 21.121-7 (1945).*

[56] *Những đặc trưng về cách sắp xếp như vậy được gọi là* taxemes *trong Leonard Bloomfield,* Language *166, 184.*

[57] *Những trường hợp loại này, trong đó có sự tương phản giữa hai cách sắp xếp một chiết đoạn định hình vị tính nhất định, sẽ được gọi là trật tự tương phản trong phần Phụ lục này.*

định, nhưng chỉ có một trong những cách sắp xếp đó xuất hiện: *The man* có xuất hiện, nhưng *Man the* thì không, dù là cùng một chu cảnh hoặc tình huống xã hội hay là trong một chu cảnh khác. Tuy nhiên, trong những trường hợp này trật tự của các chiết đoạn hình vị tính cũng phải được ghi rõ khi miêu tả phát ngôn, đặng loại trừ ra khỏi sự miêu tả những cách sắp xếp không xuất hiện[58].

Cuối cùng, có những trường hợp mà trật tự của các chiết đoạn hình vị tính trong một phát ngôn là một trật tự tự do; nghĩa là các hình vị xuất hiện trong bất cứ trật tự nào vẫn không kèm theo một sự khác nhau trong một chu cảnh văn bản dài hơn hay trong tình huống xã hội[59].

Cách tự nhiên nhất để chỉ rõ cách sắp xếp của các chiết đoạn hình vị tính trong một phát ngôn là nói rằng mỗi phát ngôn có thể được xác định một cách toàn vẹn và nhất trí không phải chỉ như một tổng số chiết đoạn, mà như một loại chiết đoạn có trật tự. Tuy nhiên phương pháp này không phải đã hoàn toàn thỏa đáng. Trước hết, ta loại trường hợp kể trên không phải đều có trật tự theo một nghĩa như nhau; loại thứ ba, vốn tương đương về phương diện miêu tả, trên thực tế có thể được miêu tả là không có trật tự[60]. Thứ hai là những sự khác nhau về cách sắp xếp thường có một quan hệ với các hình vị lân cận và với tình huống xã hội tương tự như mối quan hệ mà những sự khác nhau về hình vị có thể có đối với các hình vị lân cận và đối với tình huống xã

---

[58] *Những trường hợp loại này sẽ được gọi là trật tự hạn chế.*

[59] *Những trường hợp loại này sẽ được gọi là trật tự tương đương về miêu tả.*

[60] *Những sự khác nhau giữa các kiểu sắp xếp ba loại này có thể so sánh với những sự khác nhau về cách xuất hiện giữa các hình vị và âm vị, thành thử ta có thể miêu tả những loại này bằng những thuật ngữ đã dùng cho cách xuất hiện của chiết đoạn. Trật tự tương phản được so sánh với hình vị tương phản* you^1 + saw^2 + *Fred*^{3} + *trật tự 1, 2, 3 tương phản với* you^1 + saw^2 + *Fred*^{3} + *trật tự 3, 2, 1 cũng giống như* you + saw + Fred + come *tương phản với* you + saw+ Fred+ go. *Trật tự hạn chế cũng tương tự như những khoản hạn chế xuất hiện đối với hình vị: sự xuất hiện của* The man *trong khi không thể có* Man the *có thể được coi như sự xuất hiện của* He did go *trong khi không thể có* He used go *(cũng như* do *không tương phản với* use *trong chu cảnh này, thì trật tự 1, 2 cũng không tương phản với trật tự 2, 1 trong chu cảnh* the^1 + man^2 + /. /). *Trật tự tương đương về miêu tả cũng tương tự như những biến thể tự do của một chiết đoạn:* books, papers *có thể thay thế cho* papers, books *trước* and magazines *cũng giống như [k] bật ra có thể thay thế cho [k'] không bật ra trước tiếp tố, hay /ekɔnamiks/ thay cho /iykɔnamiks/ (13.2).*

hội. Trong một số trường hợp những sự khác nhau về hình vị thay thế cho nhau về cách sắp xếp[61].

Vì những lí do đó ta có thể thấy nên, trong một số ngôn ngữ nào đấy, xử lí trật tự ngang hàng với các chiết đoạn hình vị tính, nghĩa là như một yếu tố khác trong kết cấu hình vị của phát ngôn[62]. Nếu vậy, ta sẽ không xác định một phát ngôn như một loạt chiết đoạn hình vị tính nhất định có trật tự (có một kiểu sắp xếp nhất định), mà như một loạt yếu tố hình vị tính nhất định (như một sự kết hợp hình vị). Nếu các chiết đoạn đang xét có những cách sắp xếp tương phản nhau, một trong những yếu tố này sẽ không có nội dung là thêm một số âm vị vào phát ngôn, mà là thêm sự sắp xếp giữa các loạt âm vị. Trong trường hợp này, ta có thể nói rằng cách sắp xếp có tính hình vị[63]. Nếu các chiết đoạn có trật tự hạn chế, phát ngôn sẽ không chứa đựng một yếu tố hình vị tính nào, nhưng khi mối quan hệ giữa các chiết đoạn này được nhận định (16-7) những chiết đoạn cá biệt này sẽ được định nghĩa là có một trật tự nhất định được quy định một cách máy móc. Nếu các chiết đoạn đang xét có nhiều

---

[61] *Cách tiện lợi nhất là định nghĩa các hình vị như những yếu tố có thể xác định về âm vị học trong những vị trí nhất định so với những yếu tố khác như vậy. Những yếu tố ở những vị trí khác nhau không cần được xác định như cùng một yếu tố, cũng như những yếu tố đồng âm trong những chu cảnh khác nhau. Chẳng hạn trong tiếng Bengali động từ* + na *để chỉ thức phủ định của động từ, nhưng* na+ *động từ để chỉ thức phủ định trong một mệnh đề phụ thuộc (dù khi không có tiếu tố phụ thuộc). Ở đây ta có một sự tương liên giữa sự thay đổi trật tự và việc bỏ bớt 'tiểu tố' phụ thuộc, như vẫn thấy trong các mệnh đề phụ thuộc. Ta có thể biểu hiện điều đó bằng cách nói rằng* na *trong chu cảnh động từ – là phủ định, nhưng* na *trong chu cảnh – động từ là "phủ định + tiểu tố phụ thuộc" (và như vậy là có thay cho tiểu tố thường có trong mệnh đề phụ thuộc). Tôi chịu ơn của Charles A. Ferguson về những hình thái nói trên.*

[62] *Điều này sẽ cho ta những yếu tố hình vị tính khác về thành phần với những yếu tố đã xác định ở 12.3, nhưng sự khác nhau sẽ không lớn như thoạt đầu có thể tưởng. Mỗi chiết đoạn hình vị tính ở 12.3 có nội dung là thêm, bớt hay thay thế trong một loạt âm vị có trật tự, thành tố điệu hình, tùy theo những yếu tố hình vị tính khác của phát ngôn. Các yếu tố trật tự hình vị tính khác sẽ có nội dung là trật tự tương đối của các chiết đoạn hình vị tính này (nghĩa là của những sự thêm bớt hay thay thế âm vị) so với nhau trong phát ngôn.*

[63] *Nghĩa là không bị quy định một cách máy móc cho các chiết đoạn hình vị tính của phát ngôn. Cũng theo nghĩa ấy, ta gọi bất cứ chiết đoạn hay yếu tố âm vị học nào là có tính âm vị nếu nó không bị quy định một cách máy móc do những chiết đoạn và yếu tố âm vị học khác trong phát ngôn. Yếu tố trật tự hình vị tính sẽ được chua một nghĩa từ điển căn cứ trên những tình huống xã hội có liên quan đến sự xuất hiện của nó, cũng như trường hợp các yếu tố hình vị âm học khác. Trật tự trong* You saw Fred? *và* Fred saw you? *có ý nghĩa đại khái là 'kẻ chủ động' cho vị trí trước* saw *và 'đối tượng hành động' cho vị trí sau* saw.

trật tự khác nhau tương đương về phương diện miêu tả, thì không cần phải có một yếu tố hay trật tự hình vị tính nào trong khi xác định phát ngôn, cũng không cần có một nhận định nào về trật tự trong khi định nghĩa các chiết đoạn. Nếu làm như vậy, mỗi sự khác nhau về hình thức giữa các phát ngôn mà có liên hệ với những sự khác nhau trong chu cảnh văn bản và trong tình huống xã hội đã được quy cho một yếu tố hình vị tính nào đó rồi.

Phụ lục cho 12.4.1:

TIÊU CHUẨN Ý NGHĨA

Thao tác ở 12.2 cung cấp những yếu tố mà căn cứ vào đấy ta có thể miêu tả rõ những phát ngôn nào có xuất hiện. Nhưng nó không đả động đến nhiều sự kiện xung quanh những phát ngôn đó, đến những mối liên hệ giữa những phát ngôn ấy với những hiện tượng không được ngôn ngữ học hiện đại miêu tả hay xác định, có thể cho phép nhận định một cách chính xác hơn xem cái gì đang được nói đến hoặc xác suất xuất hiện của một phát ngôn nhất định hay một đặc trưng nhất định của phát ngôn. Chẳng hạn, có một số phát ngôn có thể là đặc điểm của cách ăn nói của trẻ em trong một khối cộng đồng ngôn ngữ nhất định. Nếu ta muốn biết xác suất của một phát ngôn nào đó trong cách ăn nói này, ta phải tìm ra tỉ lệ của những phát ngôn của trẻ em so với những phát ngôn của người lớn[64]. Tìm ra những mối quan hệ như vậy là một việc đã loại trừ trên nguyên tắc ra khỏi những thao tác được trình bày ở đây. Những mối quan hệ như thế có thể được bàn đến trong những công trình nghiên cứu những đặc trưng phương ngôn xã hội, hay những đặc điểm âm vị nhi hạ (sub - phonemic) của cá nhân, và nói chung sẽ được gộp vào vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa và nhân cách.

Tuy nhiên một trong những loại quan hệ đó được gộp vào ngôn ngữ học miêu tả một cách phổ biến đến nỗi cần phải xét riêng ở đây. Đó là ý nghĩa của các phát ngôn, hay, phân tích cho cùng, là mối liên hệ giữa các phát ngôn với tình huống xã hội trong đó nó xuất hiện[65].

---

[64] *Nghĩa là tỉ lệ phần trăm giữa số trẻ em trong khối cộng đồng và số trung bình những phát ngôn do một người lớn và một em bé nói lên.*

[65] *Thuật ngữ này, được sử dụng như tương đương với ý nghĩa được hiểu theo cái nghĩa rộng nhất của nó, nhưng sẽ không được định nghĩa ở đây vì toàn thể những điều bàn trong mục này chưa thể nhận định chính xác được. Cần chú ý rằng ngay khi xét đến ý nghĩa cũng không cần gì nhận định chi tiết và tập trung về ý nghĩa*

Nếu ta xét mối liên hệ này, ta thấy rằng có những sự hạn chế quan trọng đối với sự xuất hiện của các tổ hợp âm vị tùy ở tình huống xã hội. Các tổ hợp âm vị không phải xuất hiện ngẫu nhiên so với tình huống xã hội trong đó nó xuất hiện. Nghiên cứu cách phân bố âm vị ta có thể thấy rằng các tổ hợp /'tuw-'θriyz, 'pliyz./. *Two threes, please.* /'wats-ɔə 'reyt-fɔr-'ðis?/ *What's the rate for this?* /kən'sidɔr-ɔə-'klæs- 'strəkčɔr-in-'rowm/ *Consider the class structure in Rome.* đều có xuất hiện. Nhưng ta sẽ không thấy rằng hai tổ hợp đầu sẽ xuất hiện ở những tình huống xã hội nhất định trong đó tổ hợp thứ ba không xuất hiện.

Nói một cách khái quát hơn, việc nghiên cứu của ta trước đây có thể cho ta biết rằng sớm hay muộn, trong một tình huống này hay khác, tổ hợp /'pliyz/ cũng sẽ xuất hiện, nhưng nó không thể cho ta biết những tình huống xã hội nhất định nào có cơ xuất hiện nhiều hơn.

Nếu ta thử liên hệ mỗi âm vị hay thành tố với những tình huống xã hội trong đó nó xuất hiện, ta sẽ không có một mối tương quan chặt chẽ, trừ một số trường hợp hiếm hoi[66]. Âm vị /k/

---

của một yếu tố, càng không cần nhận định xem người nói ngụ ý gì khi nói ra yếu tố đó. Yêu cầu duy nhất là phải tìm thấy một sự khác nhau đều đặn giữa hai loạt tình huống (những tình huống trong đó s *có xuất hiện và những đoạn tình huống trong đó* s *không xuất hiện). Dĩ nhiên, lời nhận định của ta về sự khác nhau này càng chính xác, tế nhị, tinh vi thì càng tốt.*

[66] *Đôi khi ta có thể thấy có một âm vị xuất hiện trong một số ít hình vị hay loại hình cảnh huống xã hội có thể liên hệ như vậy được: chẳng hạn âm /??/ đầu nhóm trong tiếng Anh (chỉ xuất hiện trong một số hình vị* -the, there, then, *v.v.). Trong một số trường hợp các yếu tố hình thái học có thể trùng hợp với những yếu tố âm vị học. Chẳng hạn các điệu hình hình vị tính ở 12.3.4.4 có thể ở một vài trường hợp đồng nhất với các điệu hình âm vị tính ở chương 6, nếu thấy rõ là các điệu hình ở chương 6 không thể nào phân tích ra thành nhiều yếu tố âm vị tính hợp thành (phần Phụ lục cho 6.6) chứng minh là có thể. Cũng tương tự như vậy, nếu ta gộp vào số yếu tố âm vị học những chiết đoạn biểu trưng cho những âm tố gọi là cử chỉ (gestural) hay tượng thanh, vốn chỉ kết hợp một cách thô sơ với các chiết đoạn khác, ta sẽ thấy rằng những chiết đoạn đó thật ra cũng là những yếu tố hình thái học: chẳng hạn nếu âm mút đầu lưỡi được viết là* tsk *trong tiếng Anh được coi như là một yếu tố âm vị học của tiếng Anh, ta sẽ thấy rằng nó bị hạn chế trong một số tình huống và ý nghĩa xã hội tương đối nhỏ. Trong tất cả các trường hợp đặc biệt đó một yếu tố âm vị học sẽ được thấy là có liên quan chặt chẽ với những loại tình huống xã hội nhất định. Khái quát hơn, ta có thể nói rằng mỗi âm vị có một nghĩa cơ bản trong đó nó phân biệt một hình vị có ý nghĩa tương liên khỏi một hình vị khác: ta có thể nói rằng /t/ có liên quan với sự khác nhau về ý nghĩa giữa* short *và* shorn, shore, *v.v., và giữa* take *và* lake, ache, *v.v., và cứ thế mãi. Trong hệ thống ngôn ngữ học trong đó các âm vị bị hạn chế tùy theo các âm vị lân cận, cũng có thể nói rằng các âm vị có một giá trị dự đoán nào đó: sau nhóm âm vị /par/ của tiếng Anh mà thêm âm vị /č/ thì ta có*

xuất hiện trong một mệnh lệnh giận dữ đòi người nghe phải nhanh lên (*Make it snappy!)* cũng hoàn toàn đúng chỗ như trong một từ ngữ về sự chuyển biến xã hội (*communism*), v.v. Nói chung ta không thể liên hệ những yếu tố âm vị học này với cách phản ứng của người nghe hay với toàn bộ những tình huống xã hội trong đó việc nói năng diễn ra.

Nói một cách khái quát hơn, ta có thể hỏi: nội dung âm vị học của một phát ngôn thay đổi như thế nào khi tình huống xã hội trong đó phát ngôn xuất hiện thay đổi? Nếu cứ mười lăm phút ta ghi lại một lần những câu chào hỏi trao đổi từ 9 giờ sáng cho đến 3 giờ nhiều giữa những người có quan hệ sự vụ với nhau, ta thấy rằng trong khi thời gian trôi qua không có một sự thay đổi tiệm tiến nào về âm vị học trong các câu chào hỏi, chỉ thấy lúc đầu tổ hợp /gud'morniŋ/ *Good morning,* xuất hiện nhiều lần, rồi sau đó nó được thay thế hoàn toàn bằng tổ hợp /gudæftər/ *Good afternoon*. Sự thay đổi trong tình huống xã hội liên quan đến sự thay đổi của cả một tổ hợp âm vị trong cùng một lúc.

Như vậy có thể thấy rõ rằng nếu ta muốn có những yếu tố có liên quan đến ý nghĩa, nói chung ta phải đi tìm nó không phải trong những yếu tố âm vị học đơn nhất mà là trong những kết hợp và tổ hợp của nhiều yếu tố đó. Tuy nhiên, mưu đồ xác lập những tổ hợp âm vị có liên quan chặt chẽ đến những đặc trưng của tình huống xã hội gặp phải những khó khăn rất lớn về kĩ thuật. Hiện nay không có những phương pháp nào để đo đạc các cảnh huống xã hội và xác định một cách nhất trí các cảnh huống xã hội như việc nó gồm có những bộ phận hợp thành như thế nào mà ta có thể chia phát ngôn xuất hiện trong (hay tương ứng với) tình huống xã hội đó ra thành những chiết đoạn tương ứng với những bộ phận hợp thành của tình huống. Nói chung, hiện nay ta không thể tin cậy vào một phương pháp tự nhiên hay phương pháp có thể kiểm nghiệm một cách khoa học cho phép phân chia lĩnh vực ý nghĩa của văn hóa địa phương, bởi vì những kĩ thuật phân tích văn hóa một cách triệt để như vậy ra thành những yếu tố phân lập thì hiện nay chưa có; ngược lại, ngôn ngữ là một trong những nguồn tri thức chủ yếu của ta về nền văn hóa của một dân tộc (hay 'thế giới ý nghĩa') và về những sự phân biệt hay phân chia thông dụng trong dân tộc đó.

---

thể dự đoán là có âm vị /d/ và phát ngôn parched, *hay âm vị /m/ và hình vị* parchment, *v.v., nhưng không thể dự đoán là có âm vị /z/ chẳng hạn.*

Nói như vậy không có nghĩa là những sự khác nhau về ý nghĩa hay sự đồng nhất bên ngoài về ý nghĩa không thể được sử dụng trong quá trình tìm tòi những cách phân đoạn phát ngôn ra thành những yếu tố lớn-hơn-âm-vị. Vì cả cách phân đoạn phân bố tính ở 12.2 lẫn những cách phân chia có liên hệ đến ý nghĩa ở hai đoạn trên đều bao hàm một sự phân đoạn phát ngôn ra thành những bộ phận nói chung là lớn hơn một âm vị, cho nên hai cách phân đoạn đó nhiều khi có thể đồng nhất với nhau; và các nhà ngôn ngữ học hay dùng những sự khác nhau hay giống nhau về ý nghĩa (hay về cách dịch) làm những tài liệu gợi ý cho việc đi tìm các chiết đoạn hình vị tính. Tuy nhiên, những điều gợi ý này bao giờ cũng phải được kiểm nghiệm bằng những thủ pháp ở 12.2 nếu cách phân đoạn đó, muốn thỏa mãn những mục đích của các thao tác ta đang tiến hành, thành thử ý nghĩa không bao giờ có tác dụng của một tiêu chuẩn đầy đủ để phân đoạn hình vị học, có thể xếp ngang hàng với các chuẩn tắc ở 12.2. Cũng vì lí do đó, các hình vị có được nhờ các thao tác đó không nhất thiết tương ứng sít sao với những sự phân biệt lưu hành trong nền văn hóa hữu quan[67] và nếu trong hai tình huống cùng có những hình vị ấy hay những phát ngôn ấy xuất hiện, thì ta không thể căn cứ vào đấy mà kết luận rằng hai tình huống đó không được phân biệt về phương diện văn hóa [68].

Cho nên điều duy nhất có thể làm được, căn cứ trên những phương pháp dùng trong những thủ tục trình bày ở đây, là xác lập những chiết đoạn hình vị tính hoàn toàn trên cơ sở những chuẩn tắc phân bố tính ở 12.2. Sau đó có thể có những cuộc nghiên cứu hoàn toàn khác với những kĩ thuật của ngôn ngữ học miêu tả hiện hành, tìm cách liên hệ những chiết đoạn đó với những đặc trưng của tình huống xã hội [69]. Đối với những mục

---

[67] *Tuy vậy, nói chung cũng có một sự tương ứng chặt chẽ giữa sự phân chia hình vị học mà ta có thể xác lập trên một cơ sở ý nghĩa với cách phân chia có được nhờ những chuẩn tắc phân bố tính của ta. Sở dĩ như vậy là vì nói chung các hình vị khác nhau về ý nghĩa cũng sẽ khác nhau về các chu cảnh, nếu ta lấy một số chu cảnh đủ nhiều và đủ dài.*

[68] *Nếu có hai loại rổ được gọi bằng cùng một từ, thì khi chưa nghiên cứu thêm ta không thể nói rằng hai loại rổ ấy là tương đương hay không được phân biệt trong nền văn hóa ấy.*

[69] *Các từ điển thường kết hợp việc liệt kê mỗi hình vị hay từ riêng biệt (mỗi tổ hợp ngắn hình vị trong phạm vi của một mối quan hệ hình thái học nhất định) cộng thêm một vài tài liệu chỉ dẫn về cách phân loại hình vị học của nó, với một lời áng chừng rất đại khái về ý nghĩa hay mối liên quan với tình huống xã hội. Bất cứ một cuộc nghiên cứu nghiêm túc nào trong lĩnh vực này cũng phải tế nhị và chi tiết hơn*

đích của bản thân ngôn ngữ học miêu tả, khi thấy nên đặt quan hệ giữa những phát ngôn với những yếu tố của nó với những hoàn cảnh xã hội, chỉ cần định nghĩa 'ý nghĩa' (đúng hơn là 'sự khác nhau về ý nghĩa) như thế nào cho những phát ngôn khác nhau về thành phần hình vị sẽ được coi là khác nhau về ý nghĩa, và sự khác nhau về ý nghĩa này được giả định là biểu thị những sự khác nhau trong những tình huống xã hội trong đó các phát ngôn này xuất hiện. Sau đó ý nghĩa của mỗi hình vị trong phát ngôn sẽ được định nghĩa sao cho tổng số ý nghĩa của các hình vị hợp thành phát ngôn sẽ là ý nghĩa của phát ngôn [70]. Xét về thực chất, phương pháp được dùng ở đây là so sánh hai phát ngôn khác nhau về bộ phận có những ý nghĩa khác nhau về bộ phận (lệ như *Take my book, Take my books.*) và quy sự khác nhau về ý nghĩa cho sự khác nhau về nội dung hình vị (*s* là một yếu tố có nghĩa là "số nhiều"). Đấy là một quy ước thuần túy; nó không căn cứ trên một hiểu biết nào về các hình vị và không cho biết thêm chút gì về các hình vị, mà chỉ cho phép ta nói về ý nghĩa của các hình vị thôi[71].

Quy ước này về ý nghĩa của hình vị trong ngôn ngữ học miêu tả không cung cấp một ý nghĩa đơn nhất giản đơn cho mỗi hình vị trong tất cả những lần xuất hiện của nó. *Show me the table* có

---

là các từ điển có thể làm đến mức tối đa. Điều cần thiết sẽ phải làm là liên hệ tất cả những sự khác nhau giữa các phát ngôn với những sự khác nhau trong những đặc trưng quan yếu về phương diện văn hóa, bao gồm cả những mối quan hệ giữa người và người, của các tình huống và trong khi làm như vậy sẽ phải nêu rõ không những trong những tình huống nào thì các phát ngôn khác nhau mà còn trong những cảnh huống nào thì việc nói năng không diễn ra nữa.

[70] *Hay nói cho đúng hơn, sao cho sự khác nhau về ý nghĩa giữa hai phát ngôn chính là tổng số ý nghĩa của các yếu tố hình vị tính (bao gồm cả trật tự) có mặt trong phát ngôn thứ nhất nhưng không có mặt trong phát ngôn thứ hai và của các yếu tố hình vị tính có mặt trong phát ngôn thứ hai nhưng không có mặt trong phát ngôn thứ nhất.*

[71] *Cứ liệu duy nhất của ta là ý nghĩa (tức là văn cảnh xã hội) của mỗi phát ngôn: việc đồng nhất hóa các ý nghĩa hình vị với những đặc trưng của tình huống xã hội chẳng qua là vấn đề tiếp tục những thủ pháp khai thác cứ liệu này. Bất cứ cuộc nghiên cứu nào được dự trù là sự vượt qua giới hạn đó sẽ phải soát lại cứ liệu một cách tỉ mỉ hơn, và căn cứ trên các hình vị (hay những tổ hợp hình vị ngắn, lệ như từ). Những cuộc nghiên cứu như vậy có thể đặt mục đích tìm ra ý nghĩa của mỗi hình vị được ghép vào trong một phát ngôn. Về những công việc tiến hành theo hướng này, xem Edward Sapir,* Grading, a Study in Semantics, Phylosophy of Science *11.93-116 (1944);* Totality, Language Monographs 6 *(1930); E. Sapir and M. Swadesh,* Expression of the ending-point relation in English, French and German. Language Monographs *11(1932); chú ý thêm cách dùng của ý nghĩa trong cuốn* Modern English Grammar *của Otto Jespersen.*

thể được liên hệ trong khi nói tới một cái bàn hay một cái bảng trình bày cứ liệu. Vì vậy ta xác định một khu vực nghĩa cho mỗi hình vị, bao gồm ý nghĩa của nó trong mỗi lần xuất hiện. Trong một số trường hợp, những ý nghĩa khác nhau ở bên trong khu vực này xuất hiện trong những chu cảnh hơi khác nhau: *book* chỉ một danh sách tiền cá (cược) trong *book-maker*, nhưng lại chỉ một cuốn sách trong *book-binder*[72]. Trong những trường hợp khác không có sự khác nhau nào về chu cảnh: câu *I bumped into a pole* có thể được nói lên sau khi vấp phải một cái cột hay sau khi tình cờ gặp một người Ba Lan[73]. Trong cả hai trường hợp ta ghi đại khái các khu vực ý nghĩa là những sự khác nhau về chu cảnh ngôn ngữ học, nếu có, của hình vị đơn nhất hữu quan[74].

Có thể đi tìm một nhân tố ý nghĩa đơn nhất chung cho tất cả những lần xuất hiện của một hình vị, sao cho khu vực ý nghĩa bao giờ cũng xuất hiện cùng với hình vị cộng thêm những sự thay đổi trong những chu cảnh khác nhau. Tuy nhiên, điều này không nhất thiết sẽ cung cấp một loạt nhận định thuận tiện hơn hay cô đọng hơn trong mỗi trường hợp[75].

Đối với ngôn ngữ học miêu tả có một cách có thể có lợi hơn là xử lí khu vực ý nghĩa của hình vị như thể gồm có nhiều ý nghĩa bị hạn chế tùy theo chu cảnh, những khu vực chu cảnh mà mỗi ý nghĩa bị hạn chế sẽ được lựa chọn theo cách thức ở chương 15[76].

---

[72] *Những sự khác nhau về ý nghĩa thoạt tiên có thể không rõ: chẳng hạn* -ize *trong* neutralize *có nghĩa là 'làm cho trở thành (trung hòa)', trong* minimize *thì có nghĩa là 'quan niệm hay làm cho một vật có vẻ (nhỏ)'.*

[73] *Ta sẽ không cố thực hiện một sự phân chia hình vị cho phù hợp với những sự khác nhau về ý nghĩa: chẳng hạn nói* pole *'cái cột' là hai hình vị (chẳng hạn* po *và* l*) và do đó khác với* Pole *'người Ba Lan' về phương diện hình vị tuy không khác về phương diện âm vị. Làm như vậy ta sẽ có thêm hai hình vị mới bao giờ cũng xuất hiện với nhau, trái với điều kiện ở 12.2.2: và giả sử ta cố nói rằng một trong hai hình vị đó,* po *chẳng hạn, còn xuất hiện ở chỗ khác như trong* poster, *ta sẽ gặp khó khăn trong việc thỏa mãn yêu cầu về cách phân bố tương đương ở 12.2.3.*

[74] *Những trường hợp mà chu cảnh ngôn ngữ học rất khác nhau sẽ được bàn ở 13.41.*

[75] *Cố gắng này có thể có giá trị (trên quan điểm ngôn ngữ học lịch đại hay phân tích văn hóa) ở chỗ nhận định ý nghĩa nào là chung cho cả toàn khối những lần xuất hiện của một hình vị và cả những cách sử dụng mới hay có tính chất thành ngữ của nó. Nhưng bất cứ cố gắng nào nhằm nhận định một ý nghĩa chung cho những hình vị đồng âm (chương 13, cht. 6) đều không thể có một giá trị như vậy.*

[76] *Trong trường hợp đó, một nghĩa chung sẽ được gán cho tất cả những lần xuất hiện của một hình vị trong một loạt lớn chu cảnh trong đó hình vị này có thể được thay thế bằng một loạt lớn những hình vị khác; sau đó một nghĩa khác sẽ được gán cho tất cả*

Trong khi gán ý nghĩa cho mỗi yếu tố hình vị tính, ta sẽ gặp những trường hợp đặc biệt khác nhau, trong đó có những trường hợp mà những nghĩa kiểu như trong từ điển thường không được nhận định.

Các điệu hình hình vị tính như giọng đi lên ghi là /?/, trọng âm cực mạnh ghi là /"/, có thể được gán những ý nghĩa ('nghi vấn' cho /?/ và 'cường điệu tương phản cho /"/) chỉ mối liên hệ với tình huống xã hội mặc dầu nó có phần khác về loại hình với những ý nghĩa có tính chất 'biểu thị' đơn giản hơn của *cat, hate, please.* Ý nghĩa thông dụng của một số hình vị, lệ như *please*, có phần gần gũi với ý nghĩa của các điệu hình này.

Một số hình vị, trong đó thường có cả yếu tố trật tự hình vị tính (phần Phụ lục cho 12.3-4) có những ý nghĩa gọi là ngữ pháp, lệ như từ- tiếng vang *giX* của tiếng Kota, vốn có nghĩa là 'vả những thứ khác tương tự như cái được biểu thị trong hình vị đi trước' [77]. Những nỗi khó khăn trong khi nhận định ý nghĩa còn xuất hiện trong trường hợp những hình vị có chu cảnh duy nhất, được tách ra khi một phát ngôn có một phần cặn duy nhất sau khi tất cả các hình vị đều đã được phân chia ra. Trong *boysen-berry, berry* chắc chắn là một hình vị. Do đó, *boysen* cũng là một hình vị, mà ý nghĩa của nó là sự khác nhau giữa quả *boysenberry* với các loại quả *berry* khác.

Cũng tương tự như vậy, trong *there, then, thither, this, that,* v.v., ta có được nhờ phần Phụ lục cho 12.2.2 một chiết đoạn /ò/ có ý nghĩa chỉ định, cộng với những yếu tố cặn khác nhau có những ý nghĩa đơn nhất (/is/ 'gần', /æt/ 'đằng kia', v.v.). Trong *where, when, whither, which, what, why,* v.v. ta có một yếu tố

---

những lần xuất hiện của hình vị trên trong một loạt chu cảnh nhỏ hơn trong đó nó có thể được thay thế bằng một loạt nhỏ những hình vị khác, v.v. Chẳng hạn ta có thể gán một ý nghĩa cho /siy/ see *trong một số lớn chu cảnh như* He can't- the fellow. Why do you want to- it? *trong đó nó có thể được thay thế bằng* catch, stop, please, *v.v. Và ta có thể gán một nghĩa khác cho* see *trong những chu cảnh cá biệt* I- the point, Do you - why I want it? *v.v. trong đó nó có thể được thay thế bằng một số hình vị ít ỏi hơn nhiều* (get, understand, *v.v.) Và dĩ nhiên, còn có thể gán một nghĩa khác nữa cho /siy/ trong những chu cảnh như* The- is calm, *trong đó nó có thể được thay thế bằng những hình vị khác:* ocean, water, woman, *v.v. Theo cách này những sự khác nhau về ý nghĩa gọi là thành ngữ tính hay đồng nghĩa v.v. có thể được nhận định riêng trên những cơ sở phân bố tính (cf. chương 13 ct. 6. 13.4.1 và phần Phụ lục cho 15.3.2).*

[77] *Chữ X chỉ tất cả các hình vị của hình vị đi trước trừ phụ âm đầu cộng thêm một nguyên âm của nó. M.B. Emeneau,* An Echo-Word Motif in Dravidian Folk-Tales, *Jour, A.O.S. 58.553-70 (1938).*

/hw/ [78] có ý nghĩa nghi vấn (và trong một số chu cảnh ngôn ngữ học, còn có ý nghĩa liên hợp hay tiếp tục), cộng với những yếu tố thứ hai khác nhau có những ý nghĩa đơn nhất (/at/ 'biểu thị đối tượng', /ay/ 'lí do', v.v.).

Một vấn đề phức tạp hơn nảy sinh trong trường hợp những tổ hợp âm vị có vẻ độc lập như *sl-, gl-* của *slide, slime, glide, gleam,* v.v. (Phụ lục cho 12.3.2). Lí do chủ yếu để đặt vấn đề cương vị hình vị tính của *sl-, gl-* là sự tương đồng cục bộ về ý nghĩa giữa những từ bắt đầu bằng *sl-* và *gl-* với nhau[79]; và không thấy có cơ sở phân bố tính thích đáng nào ủng hộ cho cách phân đoạn này. Nhưng dù ta có đi theo mối liên hệ duy nhất là mối liên hệ do ý nghĩa tương đồng, liên kết các từ bắt đầu bằng *gl-*, ta cũng thấy rằng nó không cho ta một cơ sở nào để quyết định xem những từ có *gl-* nào không có cái ý nghĩa tương đồng đó. *Glide* có nằm trong số này hay không? *Glimmer*? Hay *glass, ghen, gloss, glory, gloom, glad, globe, gladiator?* Hơn nữa, có thể có cách hình thành những loạt ý nghĩa hơi giống nhau và có hình thái giống nhau một cách cục bộ cho hầu hết bất cứ tổ hợp âm vị liên tục hay đoạn tục nào. Tổ hợp /ðər/ của *brother, mother, father* thì sao? Thậm chí còn có thể biện luận cho một mối liên hệ nào đấy về ý nghĩa giữa *plant, plank, plow, (to) pluck, plot (of ground), plum,* có lẽ bao gồm cả *ptodder, plebeian.* Chú ý thêm vốn *ump* của *jump, bump, trump.*

Mặc dầu rất khó biện hộ cho cương vị hình vị học của những tổ hợp như *gl-,* cũng không thể không nhận định gì về cái sự kiện là có những tổ hợp bắt đầu bằng *gl-* có sự giống nhau cục bộ về ý nghĩa như vậy. Dĩ nhiên, giải pháp cần thiết ở đây không phải là biểu quyết cho cách này hay cách kia mà là thuật lại tình hình này đúng như thực trạng của nó, liên hệ với các sự kiện khác xung quanh ngôn ngữ đang xét. Tổ hợp *gl-* không phải là một yếu tố có thể tách riêng trên cơ sở phân bố [80]; vì vậy nó

---

[78] *Trong một số phương ngôn /w/. Cách phân tích này được sự hiếm hoi của các âm đầu /ð, hw/ khuyến khích.*

[79] *Chẳng hạn ta sẽ không hỏi xem* tr *của* try, tree, trick, train, *có thể được tách ra làm một hình vị hay không.*

[80] *Sự khác nhau chính xác về cách phân bố giữa những tổ hợp như* gl- *và các hình vị được xác định theo đúng thủ tục của chúng ta như sau: tất cả các hình vị của ta đều xuất hiện, thường thường hay bao giờ cũng (hay ít nhất là đôi khi) bên cạnh những tổ hợp khác tự nó vốn cũng là những hình vị độc lập (theo tiêu chuẩn của 12.2.2): trong boysenberry, berry xuất hiện cạnh một yếu tố đơn nhất vốn sẽ không được coi là một hình vị độc lập nếu berry không được coi như thế; nhưng ở nơi khác*

không phải là một hình vị theo cái định nghĩa ứng dụng cho *-er, -ceive, con-, yes*. Nhưng *gl-* cho thấy, trong nhiều hình vị, một mối tương quan giữa nghĩa và hình thái âm vị học, thuộc cái kiểu tương tự như phần lớn các hình vị có thể tách riêng trên cơ sở phân bố nói chung[81]. Ở một điểm nào có trong quá trình tổ chức các cứ liệu ngôn ngữ học của ta, chẳng hạn khi ta nói rằng tất cả các hình vị đều có thể được gán ý nghĩa, hoặc ở những chỗ bắt đầu có *gl-, sl-* và những chỗ khác tương tự trong từ điển, ta sẽ nhận xét rằng rất nhiều hình vị bắt đầu bằng *gl-* (có lẽ là đa số các hình vị chỉ có một nguyên âm hay một nguyên âm có trọng âm cộng với âm shwa) có một quan hệ nào đó với ánh sáng, v.v. đối với các loạt khác cũng vậy[82].

Một trường hợp ít thông dụng hơn là trường hợp của những dấu hiệu chỉ loại của tiếng Bantu[83]. Nếu mỗi hình vị danh từ được xác lập sao cho nó chứa đựng dấu hiệu chỉ loại đoạn tục như một

---

ta có berry trong blueberry, a fineberry, có thể so sánh bluebell, a fine analysis, trong các yếu tố đứng cạnh berry rõ ràng là độc lập. Những tổ hợp như gl-, sl-, *thì chỉ xuất hiện bên cạnh những tổ hợp khác mà bản thân cũng đơn nhất, không hề xuất hiện bên cạnh những hình vị độc lập:* sl- *bên cạnh ither, eek, v.v. Những yếu tố đồng nhất hiếm hoi đứng sau* sl-, gl- *như* -ide *khó lòng có đủ sức làm thay đổi quang cảnh.*

[81] *Một kết quả của mối liên hệ ý nghĩa này, có thể được đưa vào lời nhận định miêu tả của ta nếu ta mở rộng cơ sở miêu tả để gộp nhiều người nói hay một khoảng ngắn trong thời gian, là việc những tổ hợp như* gl- *và* sl- *có sức sinh sản. Thỉnh thoảng có những hình thái mới được cấu tạo với các tổ hợp đó, phần còn lại của hình thái thì vô đoán (tượng thanh, v.v.) hay trích ra từ một hình vị nào khác. Tuy nhiên, những hình thái mới đó cũng được cấu tạo bằng những tổ hợp không xuất hiện thành loạt; chẳng hạn như những trường hợp ghép những bộ phận của hai hình vị. Vì vậy ta phải biết chắc rằng hầu như bất cứ bộ phận nào của bất cứ hình vị nào cũng đều có thể có sức sinh sản (chú ý thêm "metanalysis" của Jespersen trong* Language *385 và Bloomfield,* Language *414), mặc dầu các tổ hợp như* gl- *xuất hiện trong những loạt ý nghĩa (meaning-sets) vốn thường có sức sinh sản hơn, và các hình vị của ta lại thường có sức sinh sản hơn nữa. Xét tất cả những điều đó, ta phải nói rằng trong khi các thao tác hình thức của ta cung cấp những hình vị ở 12.2 thì mối liên hệ với ý nghĩa, vốn có thật với hầu hết các hình vị, cũng có thật với một số bộ phận đồng nhất của nhiều hình vị (lệ như* - gl*); và khả năng sản sinh vốn có thật ở một số hình vị, cũng có thật ở những bộ phận đồng nhất của nhiều hình vị đó, và trong một số ít trường hợp cả với những bộ phận khác của một số hình vị cá biệt nữa.*

[82] *R.S. Holls có vạch ra rằng những tổ hợp như* gl- *có thể tùy cách chọn được gộp vào sách ngữ pháp và từ điển như một tiểu loại đặc biệt của hình vị, và trong trường hợp này nhà ngôn ngữ học sẽ phải quyết định xem những tổ hợp nào cần thừa nhận là thỏa mãn những điều kiện của tiểu loại này.*

[83] *Cf. phần Phụ lục cho 12.3.2.3-4 và ct. 55 trên đây.*

bộ phận của thành phần âm vị của nó, chẳng hạn nếu hình vị chỉ 'người đàn ông' không phải là *tu* mà là *mtu*, *mtu m*, v.v. và hình vị chỉ 'người đàn bà' không phải là *ke* mà là *mke*,...*yu mke a*..., v.v., thì do đó mỗi hình vị danh từ bao gồm trong thành phần âm vị của nó một tổ hợp âm vị nào đấy trong số khoảng 6 tổ hợp âm vị đoạn tục. Như vậy, cả *mtu* và *mke* đều có tổ hợp *m*-. Trong các hình vị bao gồm cùng một tổ hợp đoạn tục ấy có những hình vị có sự tương đồng cục bộ về ý nghĩa: *mtu* và *mke* đều chỉ người. Vì vậy có thể nói rằng mỗi tổ hợp đoạn tục như vậy, trong nhiều lần xuất hiện[84] của nó, được liên hệ với một ý nghĩa chung nhất định (như 'người'). Ở đây có một sự phân biệt ý nghĩa quan trọng không tương liên với cách phân đoạn hình vị tính [85].

Phụ lục cho 12.5.

QUAN HỆ GIỮA CÁC CÁCH PHÂN ĐOẠN HÌNH THÁI HỌC VÀ CÁCH PHÂN ĐOẠN ÂM VỊ

Mặc dầu với sự giúp đỡ của các hình vị ta có thể đưa ra những nhận định về ngôn ngữ đang nghiên cứu mà ta không thể đưa ra được nếu chỉ dùng các âm vị, vẫn có một sự song hành quan trọng giữa hai loại yếu tố này. Vì các hình vị là những tổ hợp âm vị, cho nên nó biểu trưng cho những đặc trưng hay những quãng của ngữ lưu. Nhưng các âm vị và các thành tố cũng chính là những đặc trưng hay những quãng của ngữ lưu. Vậy thì những sự khác nhau hay giống nhau giữa hai phương pháp phân đoạn âm vị học và hình thái học là như thế nào?

Các yếu tố âm vị học là những yếu tố độc lập. Ta đã thấy ở 1-10 rằng các yếu tố âm vị học của một ngôn ngữ có thể được xác định bằng cách phân đoạn và bằng những thủ pháp tiến hành trên các chiết đoạn, và tất cả những việc đó đều không liên quan đến cách phân tích hình thái học, và không giả định một hiểu biết nào về các hình vị của ngôn ngữ. Các yếu tố hình thái học là những yếu tố độc lập. Cũng có thể xác định các yếu tố hình thái học của một ngôn ngữ mà không liên hệ tới những thể tương phản âm vị học và không biết trước điều gì về những

---

[84] *Chu cảnh chẩn đoán dùng để xác định xem một lần xuất hiện nào đó của tổ hợp đoạn tục có được liên hệ với ý nghĩa này không, là những âm vị còn lại của hình vị trong đó tổ hợp đoạn tục xuất hiện.*

[85] *Cf. chương 15, ct.21, về ý nghĩa chung của cả hình vị.*

tương phản đó. Muốn thực hiện được việc đó ta sẽ lấy những biến cố ngữ ngôn đơn nhất, chưa phân tích, còn toàn vẹn và ứng dụng cho nó những thủ tục tương tự như ở 3-5. Sự khác nhau duy nhất là ở chỗ trong khi xác định giới hạn cho các trường độ chiết đoạn ban đầu, ta sẽ dùng các chuẩn tắc ở 12.2, đối chiếu với chu cảnh của toàn bộ phát ngôn, chứ không phải chuẩn tắc ở chương 5, đối chiếu với chu cảnh trực tiếp (tiếp giáp với chiết đoạn –N.D).

Từ các yếu tố hình thái học đến các yếu tố âm vị học. Như đã ghi rõ ở 2.6.1 những hình vị chưa phân tích, vô-âm-vị này sẽ thích hợp đối với việc xác định hình thái học. Ta sẽ không biết thêm được gì khi phân chia các hình vị đó ra thành âm vị[86]. Tuy vậy, kinh nghiệm cho thấy rằng sẽ có một số hình vị như vậy giống nhau về phương diện âm thanh trong suốt một bộ phận trên chiều dài của nó. Nếu ta muốn biểu hiện những sự giống nhau này và tìm ra một cách thức thuận tiện để viết các hình vị, ta có thể chia nhỏ các hình vị ra thành những chiết đoạn và lập các chiết đoạn này lại thành âm vị. Ta chỉ cần cắt mỗi hình vị ra thành những chiết đoạn nhỏ hơn bằng cách đối chiếu những hình vị khác nhau và ghi nhớ những chiết đoạn trong đó một hình vị này khác với một hình vị khác [87].

Từ các yếu tố âm vị học đến các yếu tố hình thái học. Thay cho cái phương pháp phiền phức khiến cho người ta dễ nản trình bày ở trên, phương pháp thông dụng trong ngôn ngữ học là xác định những sự khu biệt âm vị học trước đã (trước đây là về phương diện phân tích chặt chẽ, không phải về thời gian), rồi mới xác định các hình vị căn cứ trên các âm vị. Điều đó đòi hỏi phải đặt các biên giới hình vị ở giữa các âm vị, và việc này chỉ có thể thực hiện bằng cách ứng dụng một chuẩn tắc mới (chuẩn

---

[86] *Trừ phi là ta có khả năng ghi lại những sự tương đồng cục bộ về ngữ âm giữa các biến thể hình vị bổ sung (nghĩa là trừ những tài liệu hình âm vị học).*

[87] *Việc đó sẽ cung cấp những chiết đoạn được phân biệt với nhau như thế nào để cho thấy sự khác nhau tối thiểu giữa các hình vị, trong khi phương pháp ở 1-10 nhằm cung cấp những chiết đoạn mà những sự khác nhau cho thấy những sự khác nhau đều dặn giữa các phát ngôn. Hai phương pháp đó không đồng nhất với nhau, thậm chí cũng không nhất thiết là tương đương với nhau. Tuy nhiên, những sự khác nhau tối thiểu giữa các hình vị thường liên quan chặt chẽ với những sự khác nhau đều dặn giữa các phát ngôn. Cho nên nói chung có thể làm cho hai phương pháp này tương đương với nhau về kết quả.*

tắc ở 12.2). Như vậy các hình vị không thể quy ra từ các âm vị chỉ riêng bằng cách áp dụng những thủ pháp logic như đã dùng ở 7-10. Ta chỉ có thể xác định các hình vị (hay những điểm biên giới hình vị) trong một ngôn ngữ bằng cách sử dụng những tài liệu bổ sung như có nêu rõ ở 12.2. Ngay trong những ngôn ngữ mà tất cả các hình vị đều cùng một trường độ như nhau, thành thử cứ mỗi âm vị nhất định thì làm thành một hình vị (trong tiếng Việt: cứ mỗi tổ hợp gồm phụ âm và nguyên âm đều cộng thêm thanh điệu), hình vị cũng không thể quy hoàn toàn từ các âm vị ra: vì do đâu mà ta lại có thể biết ngay từ đầu rằng tất cả các hình vị trong ngôn ngữ đó đều dài như nhau, và trường độ của nó là ngần ấy âm vị?

13. LUÂN PHIÊN TRONG HÌNH VỊ HỌC

13.0. DẪN LUẬN

Các chương sau đây trình bày một loạt thủ pháp mà mục đích chủ yếu là giảm bớt số yếu tố để miêu tả ngôn ngữ học [1]. Thao tác thứ nhất tập hợp những nhóm chiết đoạn hình vị tính bổ sung

---

[1] *Trong những năm gần đây số công trình nghiên cứu về hình thái học hơn số công trình nghiên cứu về âm vị học. Đặc biệt có thể chú ý đến những chương viết về hình thái học trong Edward Sapir,* Language *và Leonard Bloomfield,* Language. *Cf. thêm Ferdinand de Saussure,* Cours de linguistique générale; *B. Bloch and G.L. Trager,* Outline of Linguistic Analysis; *Vladimir Skalička,* Zur ungarischen Grammatik, Facultas philosophica *Universitatis Carolinae Pragensis 39 (1935): B. Trnka.* Some Thought on Structural Morphology, *in Charisteria Guilielmo Mathesio 57 (1932): Bernard Bloch,* English Verb Inflection. *Lang. 23.399-418 (1947); và cuộc thảo luận* Quelles sont les méthodes les mieux appropriées à un exposé complet et pratique de la grammaire d'une langue quelconque, *với những bài báo cáo của R. Jakobson. S. Karcevsky, N. Trubetzkoy, Ch. Bally, A. Séchehaye, F. Hestermann, V. Mathesius, trong* Actes du premier Congrès International de Linguistes *1928. 33-63 (1930).*

Nhiều luận cáo về lí luận và phương pháp hình thái học đã được viết ra, trong đó có những công trình rất song hành với các phương pháp trình bày ở đây và những công trình khác xa hơn. Cf. Otto Jespersen, The System of Grammar *(1933): Otto Jespersen,* Analytic Syntax *(1937); Viggo Brøndal,* Morfologi og Syntax *(1932): Louis Hjelmslev,* Principes de grammaire générale, *Kgl. danske Videnskabernes Selskab. Historisk-filologiske Meddelelser 16.1-363 (1928); Louis Hjelmslev và H.J. Uldall,* An Outline of Glossematics, *Humanistisk Samfunds Skrifter 1 (Aarhus 1939). Nhiều bài báo quan yếu đã được đăng trên* Lingua, Studia Linguistica, Travaux du Cercle Linguistique de Copenhague, Acta Linguistica. Acts of the International Congresses of Linguists, *trong* Language, *và những sách báo khác về ngôn ngữ học.*

nhau thành những hình vị[2]. Như vậy nó bao gồm hiện tượng luân phiên âm vị học đều đặn và không đều đặn, hiện tượng sandhi, hiện tượng biến dạng hình vị học[3], hiện tượng thay thế, hiện tượng phản biện và những loại biến thể hình vị khác.

13.1. MỤC ĐÍCH: GIẢM BỚT SỐ YẾU TỐ

Ta tìm cách có được ít yếu tố hơn, và là những yếu tố ít bị hạn chế về cách xuất hiện hơn.

Mỗi phát ngôn trong vốn ngữ liệu mà các thủ pháp ở chương 12 để lại cho ta đều được phân đoạn ra thành những yếu tố hình vị tính (bao gồm cả những yếu tố phi đoạn tính như các điệu hình và trật tự). Nếu ta muốn có mặt cách biểu trưng cô đọng cho các phát ngôn của ta, ta không thể giữ nguyên mỗi chiết đoạn như thế làm một yếu tố riêng biệt, mà phải tìm cách đồng nhất hoá những chiết đoạn của một phát ngôn này với những chiết đoạn của một phát ngôn khác (hay với những chiết đoạn khác của cùng một phát ngôn ấy).

Trong khi làm như vậy, dễ nhất là đồng nhất hoá những chiết đoạn xuất hiện trong những chu cảnh đồng nhất, nhưng cũng có cách đồng nhất hoá những chiết đoạn xuất hiện trong những chu cảnh khác nhau. Và nên đồng nhất hóa những chiết đoạn có những thành phần âm vị đồng nhất, nhưng cũng có thể đồng nhất hóa những chiết đoạn có những thành phần âm vị khác nhau.

Vấn đề làm sao có được những yếu tố bị hạn chế ít nhất đối với quyền tự do xuất hiện so với nhau cũng có thể được xử lí theo cách thức của hai chương 4 và 7.

13.2. THAO TÁC TRỪ BỊ: NHỮNG BIẾN THỂ TỰ DO TRONG NHỮNG CHU CẢNH ĐỒNG NHẤT

Trước khi xử lí những chiết đoạn có những chu cảnh bổ sung cho nhau, ta có thể xét những chiết đoạn xuất hiện trong những

---

[2] *Cf. Leonard Bloomfield,* Language *164, về các hình thái luân phiên của một hình vị. Cf. thêm C.F. Voegelin,* A Problem in Morpheme Alternants and Their Distribution. *Lang. 23.245-254.*

[3] *Về thuật ngữ này, xem L. Bloomfield,* Menomini Morphophonemics, Travaux du Cerle Linguistique de Prague *8.105-15 (1939).*

chu cảnh đồng nhất[4]. Nếu ta thấy rằng, chẳng hạn, /eku'namiks/ *economics* và /ˌiykɔ'namiks/ *economics* xuất hiện trong những chu cảnh hoàn toàn đồng nhất trong mọi trường hợp, nghĩa là một người nói, hay tất cả những người nói trong vốn ngữ liệu của ta thay thế hình thái này cho hình thái kia trong mọi chu cảnh ngôn ngữ học (dù không phải là trong mọi tình huống xã hội), ta gọi hai hình thái đó là hai biến thể tự do của nhau. Như vậy hai hình thái đó là tương đương về phương diện hình thái học, tuy không tương đương về phương diện âm vị học.

Những trường hợp thuộc loại này tương đối hiếm, nhưng cách xử lí trên có thể ứng dụng cho những tổ hợp khác nhau về phương diện âm vị học như /æz/ *as* và /z/ *as*, chẳng hạn trong /ˌnæw – ay wɔz 'seyiŋ/ *Now as I was saying*. Dĩ nhiên đây là những trường hợp nói chậm và nói nhanh, hay những trường hợp có sự khác nhau về phương ngôn xã hội, phong cách cá nhân trong cách nói. Nhưng nếu ta thấy cần bỏ qua những sự khác nhau như vậy vì những mục đích nghiên cứu của ta, và nếu các tổ hợp âm vị đang xét xuất hiện trong những chu cảnh hình vị học đồng nhất từ đầu chí cuối[5], sẽ không có gì phương hại đến các thao tác về sau nếu ta coi các tổ hợp âm vị khác nhau này như tương đương với nhau về phương diện hình vị học, tổ hợp này là biến thể tự do của tổ hợp kia căn cứ trên các thao tác này.

Thủ pháp này cho phép đề ra một cách xử lí hình thái học thống nhất cho những phương ngôn có sự khác nhau về thành phần âm vị trong những chiết đoạn hình vị tính tương đương với nhau về các phương diện khác.

---

[4] *Ta có thể bắt đầu bằng một thao tác thông thường là coi tất cả các chiết đoạn hình vị tính đồng nhất về âm vị trong những chu cảnh đồng nhất là những sự lặp lại của nhau, tức là những lần xuất hiện khác nhau của "cùng" một hình vị (cf. 12, ct.6). Sau đó ta xét đến những chiết đoạn hình vị tính có phần khác nhau về âm vị học nhưng có một cách phân bố giống nhau từ đầu chí cuối.*

[5] *Như vậy ta có thể thực hiện việc đồng nhất hóa này cho nhiều chiết đoạn hình vị tính trong một phát ngôn và nhiều chiết đoạn hình vị tính trong một phát ngôn khác. Ta có thể coi /, wel, bi'siyn·yɔ/* Well, b' seein'ya *và /, wel, biy 'siyiŋ, yuw/* Well, be seeing you, *như đồng nhất về hình vị, gọi sự khác nhau giữa hai phát ngôn là những sự biến dạng tự do trên quan điểm các thao tác của ta. Trong khi đặt ngang hàng một số tổ hợp chiết đoạn hình vị tính như vậy trong một phát ngôn khác, ta có thể phải ghi nhớ rằng cả tổ hợp cùng biến dạng một lúc: /siyn-yɔ/ thay thế cho /siyiŋyuw/, nhưng /yɔ/ không thay thế cho /yuw/ sau /siyiŋ/, vì /siyiŋyɔ/ thông thường không xuất hiện.*

13.3. THAO TÁC: TẬP HỢP NHỮNG CHIẾT ĐOẠN HÌNH VỊ TÍNH ĐƠN NHẤT

Ta tập hợp những yếu tố hình vị tính bổ sung cho nhau lại thành những hình vị. Muốn thế trước hết ta phải liệt kê các yếu tố hình vị tính trong ngữ liệu của ta, và ghi rõ những chu cảnh trong đó mỗi yếu tố bị hạn chế.

13.3.1. Những chiết đoạn đồng nhất về phương diện âm vị học

Ta có thể thỏa thuận tập hợp tất cả các chiết đoạn hình vị tính đồng nhất với nhau về phương diện âm vị học lại thành một hình vị. Nếu vậy tất cả các chiết đoạn /yuw/ *you* trong *I see you, Are you coming? Were you coming? It's yours,* v.v., sẽ là những thành viên của cùng một hình vị. Tuy nhiên, thủ pháp này cũng sẽ tập hợp tất cả các chiết đoạn /tuw/ thành một hình vị, bất cứ những chiết đoạn đó xuất hiện trong chu cảnh nào, lệ như trong *two for a nickel, two plus two, you two, Then too he's pretty old, you too, But I want to.*

Ta có thể tiến hành công việc trên cơ sở này, nhưng ta sẽ thấy rằng trong một số trường hợp phương pháp này đem lại cho ta những yếu tố có một cách phân bố khác với bất cứ hình vị nào trong ngôn ngữ. Vì vậy ta có thể quyết định hi sinh ít nhiều quyền tự do xuất hiện của hình vì này, /tuw/ chẳng hạn, bằng cách quy một số lần xuất hiện của nó cho một hình vị /tuw/ (*two*) và một số lần khác cho một hình vị /tuw/ thứ hai (*too*), đặng có được những hình vị có cách phân bố giống nhau[6]. Làm như vậy là nên, bởi vì mục tiêu cuối cùng của ta trong những thao tác này không phải là một cuộc tranh đua để xem rồi yếu tố nào sẽ

---

[6] *Khi làm như vậy ta có được những hình vị gọi là đồng âm, nghĩa là những hình vị riêng biệt đồng nhất về phương diện âm vị học. Nếu tất cả các chiết đoạn /tuw/ đều được tập hợp lại thành một hình vị thì sẽ không có những hình vị đồng âm, vì sẽ không có hình vị nào có một thành viên đồng nhất với /tuw/ về phương diện âm vị học nữa. Nếu ta chọn cái phương pháp đem lại những hình vị đồng âm ở đây, ta sẽ chỉ có được những hình vị đó ở những chu cảnh khác nhau mà thôi (13.4.1). Tình hình này cũng tương đương với tình trạng chồng chéo bộ phận trong trường hợp các yếu tố âm vị tính (chương 7, ct. 14). Việc căn cứ vào sự giống nhau về cách phân bố với các hình vị bổ khuyết này (sẽ được nhận định kỹ ở 13.4) cũng tương ứng với những điều suy xét về cách lập khuôn phân bố 12.2.3. Về vấn đề thế nào là 'cùng' một hình vị, xem Y.R. Chao,* The Logical Struture of Chinese Words, *Lang. 22.4-13 (1946).*

dành được cách phân bố rộng nhất, yếu tố nào đứng thứ 2, mà là một cách miêu tả cô đọng trong đó ta đưa ra được một số ít nhận định mà ứng dụng được cho nhiều phát ngôn. Vì vậy, nên để cho các hình vị khác nhau trong ngôn ngữ có những cách phân bố giống nhau. Nếu tất cả những lượt xuất hiện của /tuw/ đều được tập hợp lại thành một hình vị, ta sẽ có một hình vị có một cách phân bố rộng, nhưng lại đơn nhất. Nếu một số lượt xuất hiện đó được quy cho một hình vị (*two*) và một số lượt khác được quy cho một hình vị khác (*too*), v.v. ta sẽ có hai hay nhiều hình vị trong đó mỗi hình vị có một cách phân bố hạn chế hơn, nhưng lại giống với cách phân bố của các hình vị khác. Nhận định sự hạn chế đối với mỗi hình vị trong số những hình vị bị hạn chế hơn thì đơn giản hơn là nhận định sự hạn chế ít hơn nhưng lại đơn nhất đối với hình vị duy nhất ban đầu.

Những chuẩn tắc để quyết định xem những cách tập hợp nào đơn giản hơn sẽ được thảo luận ở 13.4.

13.3.2. Những chiết đoạn khác nhau về phương diện âm vị học

Vì các chiết đoạn hình vị tính đã được xác lập trên cơ sở những chuẩn tắc phân bố tính, và cấu trúc hình vị học của nó bây giờ là một vấn đề định nghĩa võ đoán trong từng trường hợp cho nên các thủ pháp của ta sẽ không thiệt hại gì nếu ta tập hợp không những các chiết đoạn đồng nhất âm vị học và các chiết đoạn khác nhau về âm vị học thành một hình vị[7]. Nếu ta thấy rằng một chiết đoạn hình vị tính (chẳng hạn, *knive*) chỉ xuất hiện trong một chu cảnh (trước *-s*), trong khi một chiết đoạn hình vị tính khác (chẳng hạn, *knife*), chỉ xuất hiện trong một chu cảnh khác (không bao giờ xuất hiện trước *-s*), ta có thể tập hợp hai chiết đoạn ấy lại thành một hình vị {knife}[8]. Hình vị {knife} như vậy sẽ có hai thành viên: *knive* xuất hiện trước *-s*,

---

[7] *Trong trường hợp sau, hai tổ hợp âm vị khác nhau được gộp lại làm thành viên cho cùng một hình vị phải xuất hiện trong những chu cảnh khác nhau; hoặc giả nếu những tổ hợp đó cùng xuất hiện trong một chu cảnh thì nó phải là những biến thể tự do của nhau (13.3.1). Nếu không, những tổ hợp khác nhau cùng xuất hiện trong một chu cảnh mà được gộp vào một hình vị, thì ta sẽ không biết khi nào hình vị đó xuất hiện trong chu cảnh đó, tổ hợp nào được đại diện ở đây (so sánh với trường hợp chồng chéo âm vị ở chương 7, ct. 14).*

[8] *Dấu {} sẽ được dùng để chỉ các hình vị chứa đựng một hay nhiều thành viên (một hay nhiều chiết đoạn hình vị tính).*

và *knife* xuất hiện ở chỗ khác. Theo cách này, ta có thể tập hợp ba hay nhiều chiết đoạn hơn nữa vào một hình vị: *be, am, are,* /i/ của *is,* /ɔz/ và /ɔr/ của *was, were*[9] đều ở vào thế bổ sung cho nhau và có thể được xếp vào một hình vị {*be*}.

Ở đây cũng lại phải chọn những chuẩn tắc sẽ quy định xem những chiết đoạn bổ sung nào cần được tập hợp lại thành một hình vị.

13.4. NHỮNG CHUẨN TẮC ĐỂ TẬP HỢP CÁC YẾU TỐ

Cứ suy từ bản chất của những thao tác này xét như một tổng thể, chuẩn tắc cơ bản trong việc tập hợp các yếu tố hình vị tính là phải xác lập những hình vị như thế nào mà căn cứ vào đấy ta có thể đưa ra những nhận định khái quát cô đọng về cấu trúc của các phát ngôn trong khối ngữ liệu của ta. Vì vậy nên làm sao cho các hình vị thật giống nhau về cách phân bố, hoặc làm sao cho có được những nhóm hình vị có những cách phân bố đồng nhất với nhau. Đây không phải là một chuẩn tắc khó thỏa mãn, bởi vì ta sẽ thấy trong rất nhiều trường hợp (như một kết quả của 12.2.3) rằng có cả những nhóm chiết đoạn hình vị tính trong đó mỗi chiết đoạn đều có một cách phân bố tổng quát (như đã xác định ở 13.3.1) hầu như đồng nhất với cách phân bố tổng quát của mọi chiết đoạn khác trong nhóm.

13.4.1. Đối chiếu các chu cảnh của những yếu tố đồng nhất về phương diện âm vị học

Ta xét toàn bộ các chu cảnh (tức cách phân bố toàn cục) của một chiết đoạn hình vị tính, như đã xác định ở 13.3.1, và đối chiếu nó với toàn bộ các chu cảnh của các chiết đoạn hình vị tính khác. Nếu ta thấy có một chiết đoạn khác (hay bất cứ bao nhiêu chiết đoạn khác mà ta thấy cần) có một cách phân bố hoàn toàn đồng nhất với cách phân bố của chiết đoạn thứ nhất, ta xét tất cả những lần xuất hiện của mỗi chiết đoạn như vậy như đồng nhất với nhau về phương diện hình vị học. Nếu *hotel*

---

[9] *Âm* /ɯ/ was, were, *cũng với những lý do như vậy, sẽ được tập hợp lại thành một hình vị với* -t *'quá khứ': -t không bao giờ xuất hiện cạnh các tổ hợp* was, were *(hay bất cứ chiết đoạn nào thuộc hình vị {be}; trong khi* w- *chỉ xuất hiện ở đây mà thôi. Trong khi xác định thế bổ sung, các chu cảnh tổng quát phải được nhận định một cách thận trọng. Chẳng hạn* are *xuất hiện sau* you (you are late), *nhưng không xuất hiện sau* you *nếu có* I let *(hay một cái gì tương tự) đi trước* (I let you be the hero).

xuất hiện trong *Are you looking for a-?, My - is right over here, Several -s were destroyed,* v.v., và nếu *rug, tavern*, .v.v. cũng xuất hiện trong những chu cảnh đồng nhất trên thực tế với chu cảnh trên[10], ta nói rằng tất cả những lần xuất hiện của chiết đoạn *hotel* đều được gộp vào một hình vị *hotel*, tất cả những lần xuất hiện của *rug* đều được gộp vào một hình vị là *rug*, v.v.

Nếu ta không thấy các chiết đoạn này (hay bất cứ số chiết đoạn nào mà ta thấy cần) có thể đối chiếu về chu cảnh, ta thử đối chiếu khu vực chu cảnh của chiết đoạn đầu. với tổng số những khu vực chu cảnh của hai nhóm hình vị hay nhiều hơn nữa. Làm như vậy, ta có thể không tìm thấy có một khu vực chu cảnh tương xứng với khu vực của /tuw/. Nhưng ta có thể thấy rằng một số chu cảnh của /tuw/ đồng nhất trên thực tế với toàn cục chu cảnh của *three, six,* v.v. Những chu cảnh khác của /tuw/ có thể tương xứng với khu vực chu cảnh của *also*. Có những chu cảnh khác (hay tất cả các chu cảnh còn lại) của /tuw/ có thể tương xứng với khu vực chu cảnh của *from, for,* v.v. Nếu những sự tương xứng bộ phận này bao quát toàn bộ các phân bố của /tuw/, hoặc nếu các chu cảnh còn lại của /tuw/ có thể được miêu tả theo cách khác ở 13.4.2.2[11], ta xác lập nhiều hình vị có thành phần âm vị là /tuw/. Những lần xuất hiện của /tuw/ trong đó nó có thể được thay thế bằng *three, four,* thì được quy cho một hình vị /tuw/ *two*. Những lần xuất hiện của chiết đoạn /tuw/ trong đó nó có thể được thay thế bằng *also* thì được quy cho một hình vị khác là /tuw/ *too*. Những lần xuất hiện của /tuw/ trong đó nó có thể được thay thế bằng *from* thì được quy cho một hình vị thứ ba là /tuw/ *to*.

Nếu ta không thể (ở giai đoạn hiện nay của quá trình phân tích) tìm ra những hình vị khác có một khu vực chu cảnh thực tế đồng nhất với khu vực chu cảnh của chiết đoạn đang xét, hoặc

---

[10] *Trong nhiều ngôn ngữ hầu như không bao giờ có hai hình vị xuất hiện trong một khu vực chu cảnh hoàn toàn đồng nhất. Chẳng hạn* hotel *và* tavern *sẽ xuất hiện trong* I'm staying at the-, *nhưng* rug *thì khó lòng có thể xuất hiện ở đó. Những sự khác nhau nhỏ như vậy được xử lí ở phần Phụ lục cho 15.2.*

[11] *Nghĩa là, nếu ta có thể miêu tả những lần xuất hiện đơn nhất còn lại như bị hạn chế trong một số chu cảnh đã được xác định ở một nơi khác trong quá trình phân tích hình thái học của ta (những lần xuất hiện còn lại của /tuw/ bị hạn chế vào chu cảnh của một số loại hình vị nào đó, chẳng hạn như giữa hai động từ như trong* I forgot to come*). Cf. ct 16 dưới đây.*

nếu ta không tìm được những hình vị có một tổng số chu cảnh thực tế đồng nhất với cách phân bố của chiết đoạn đang xét, ta xác lập chiết đoạn đó thành một hình vị duy nhất trong mọi vị trí. Nghĩa là tất cả những lần xuất hiện của chiết đoạn đang xét đều được gộp thử vào cùng một hình vị. Về sau, so sánh thêm những cách phân bố hình vị, ở chương 15, ta sẽ đi đến một số điều chỉnh trong việc quy nạp hình vị này[12]. Chẳng hạn ở giai đoạn này ta có thể coi *not*, vốn xuất hiện trong một khu vực vị trí đơn nhất, như một hình vị không tương xứng với hình vị nào về chu cảnh, trong tất cả những lần xuất hiện của nó. Nếu cái chiết đoạn đã được xét ở đoạn trước, vốn có những chu cảnh tương xứng với tổng số chu cảnh của nhiều hình vị khác, thì số chu cảnh còn lại sẽ không tương xứng với chu cảnh của bất kỳ hình vị nào, số lần xuất hiện còn lại ấy cũng có thể bị xác lập thành một hình vị trên cơ sở của đoạn này.

13.4.2. Những yếu tố khác nhau về phương diện âm vị học

13.4.2.1. Đối chiếu các chu cảnh. Bây giờ ta xét hai yếu tố hình vị học bổ sung hay nhiều hơn nữa và đối chiếu tổng số chu cảnh của nó (như đã xác định cho mỗi yếu tố ở 13.3.1) với chu cảnh của một hình vị nào đã được xác lập ở 13.4.1. Ta tập hợp *knife* và *knive* (13.3.2) thành một hình vị /knife/ vì hình vị đơn nhất *rug* xuất hiện trong những chu cảnh của cả hai chiết đoạn này: *A knife was destroyed, Several knives were destroyed; A rug was destroyed, Several rugs were destroyed*[13].

---

[12] *Những điều suy xét ở chương 15-6 có thể dưa đến những sự thay đổi ngay trong cách quy nạp những nhóm chiết đoạn tương xứng. Chẳng hạn ở đây ta có thể xác lập nhiều hình vị như* hotel, rug *(biểu thị bằng* N), *và nhiều hình vị khác như* think, weep *(xuất hiện trong* She was -ing, Don't-, *v.v.) và sẽ được biểu thị bằng* V, *và xác lập thêm nhiều hình vị khác nữa như* book, slip, cut *xuất hiện trong một khu vực chu cảnh rộng hơn và sẽ được biểu thị bằng* G. *Trong các chương 15-6 sẽ chứng minh rằng khu vực chu cảnh của các hình vị* G *thực tế ngang bằng tổng số chu cảnh của các hình vị* N *và* V; *và có thể thấy nên xử lí các chiết đoạn thuộc loại* G *như được gộp vào một hình vị* book, slip, cut *khi những chiết đoạn đó ở vào các chu cảnh* N(Several-s), *và như được gộp vào những hình vị* book, slip, cut *khác, tuy là đồng nhất về phương diện âm vị học (đồng âm) khi những chiết đoạn đó ở vào các chu cảnh* V (I'll - it).

[13] *Tuy nhiên ta không thể tập hợp vào một hình vị chiết đoạn* from *xuất hiện trong những phát ngôn như* I came from there, *và chiết đoạn* four *xuất hiện trong những phát ngôn như* I have four more. *Hai chiết đoạn này ở vào thế bổ sung nhưng không có hai (hay nhiều hơn) chiết đoạn nào cùng xuất hiện cả trong* I came - there *và* I have - more, *và trong những chu cảnh khác của các chiết đoạn này. Dù có một chiết*

Cũng tương tự như vậy, tất cả các chiết đoạn đã được gộp vào {be} ở trên kia lấp đầy một khu vực chu cảnh vốn cũng được lấp đầy bằng những chiết đoạn hình vị tính đơn nhất như *fail, slay.*

Trong khi tiến hành thủ pháp đối chiếu này, thường nên xuất phát từ những chiết đoạn hình vị tính trong đó tất cả đều đã xuất hiện trong một số chu cảnh và có một số không thấy xuất hiện trong những chu cảnh khác. Chẳng hạn *idea, job, life, wife* có một số chỗ xuất hiện và một số hạn chế chung: tất cả đều xuất hiện trong *My - is involved,* và không có cái nào khác xuất hiện trong *I want to - here.* Tuy nhiên trong các hình vị thuộc loạt này có một số bị những khoản hạn chế bổ sung mà các hình vị khác trong loạt không bị: *idea, nation*, v.v. cũng xuất hiện trong những phát ngôn tương tự như *Our-s are involed;* nhưng *life, wife* thì không[14]. Để loại trừ sự khác nhau về phạm vi xuất hiện này giữa *idea, job* và *life, wife,* ta đi tìm những chiết đoạn khác *(live, wive)* chỉ xuất hiện trong những chu cảnh của *idea, job* trong đó *life, wife* không xuất hiện[15].

Trong một số trường hợp có thể không có hình vị nào có những chu cảnh tương xứng với tổng số chu cảnh của hai hay nhiều chiết đoạn bổ sung đang xét. Nhưng có thể có nhiều loạt chiết đoạn bổ sung khác, mà tổng số chu cảnh của mỗi loạt ngang bằng tổng số chu cảnh của loạt đang xét. Trong những trường hợp như thế ta cũng sẽ tập hợp các chiết đoạn của mỗi loạt vào một hình vị.

đoạn đơn nhất có xuất hiện trong tất cả các chu cảnh đó, lệ như chiết đoạn /tuw/ (to, two), *ta cũng không thừa nhận đó là một căn cứ đầy đủ, mà sẽ đòi hỏi (trên cơ sở của 13.4.1) phải có nhiều trường hợp những chiết đoạn đơn nhất có cách phân bố tổng quát hơn.*

[14] *Dĩ nhiên* live-, wive- *có xuất hiện trong phát ngôn này nhưng đó là những chiết đoạn hình vị tính khác với* life, wife, *vì nó có một thành phần âm vị khác.*

[15] *Nói một cách khái quát hơn: cho một chiết đoạn* a *(lệ như* knife*) ta ghi khu vực chu cảnh* X *của nó* (Get my- *v.v.) rồi tìm những chiết đoạn khác* b, c. *v.v.. cũng xuất hiện trong* X (bag, hotel, *v.v., trong* Get my-). *Ta tìm cách phân bố toàn cục của* b. c. *v.v. và thấy rằng* b, c, *không chỉ xuất hiện trong* Y *mà còn xuất hiện trong chu cảnh* Y *nữa (Get my-s. v.v.). Bây giờ ta tìm một chiết đoạn* z *chỉ xuất hiện trong* Y *mà không xuất hiện trong* X (knive *trong* Get my-s, *nhưng không trong* Get my-); *và ta tập hợp* a *và* z *vào một hình vị {a} mà khu vực phân bố toàn cục là* X + Y, *một khu vực đồng nhất với khu vực của* b, c, *v.v.*

13.4.2.2. Đơn giản hóa những sự sai biệt về chu cảnh. Dù không có những chuẩn tắc trên đây, ta vẫn có thể tập hợp những yếu tố hình vị tính bổ sung lại thành những hình vị nếu chu cảnh của mỗi yếu tố được khu biệt bằng những đặc trưng không được xử lí bằng cách nào khác trong hình thái học của ngôn ngữ đang xét, và nếu tổng số chu cảnh của tất cả các yếu tố gộp lại không được khu biệt bằng những đặc trưng ấy[116]. Chẳng hạn trong "*I'm coming*" hay "*There isn't*". có một hình vị điệu hình có ý nghĩa khẳng định và có nội dung là tổ hợp âm vực 120. Trong *Marge is coming.* có một hình vị điệu hình cùng một ý nghĩa như thế nhưng nội dung là 1020; và trong *All of us are coming,* ta có 100020. Có thể có những loạt điệu hình khác mà nội dung cũng là những hình thái hơi khác nhau cho những phát ngôn dài ngắn khác nhau (chủ yếu là có một số lượng nguyên âm khác nhau): "*There isn't?*" với điệu hình 123, "*She is coming?*" 1123, v.v.

Chu cảnh cho các chiết đoạn hình vị tính 120 và 123 là những phát ngôn có ba nguyên âm trong đó nguyên âm cuối có trọng âm zero (nói cho thật chính xác: những phát ngôn trong đó các nguyên âm theo trình tự là *'V'VV* hay *,V'VV).* Chu cảnh cho 1020 và 1123 là những phát ngôn có bốn nguyên âm trong đó chỉ có các nguyên âm mang số lẻ là có trọng âm *('VV'VV* hay *VV'VV).* Không có trường hợp nào ta còn phải phân biệt những phát ngôn như vậy nữa; nghĩa là những phát ngôn có những số lượng nguyên âm có trọng âm khác nhau không tương liên với một sự phân biệt nào khác nữa. Nếu ta tập hợp các

---

[116] *Về thực chất điều này cũng tương tự như điều suy xét được sử dụng trong khi xác lập các âm vị ở 7.4.3. Cũng giống như chuẩn tắc thứ hai có thể chọn ở 13.4.2.1, điều này giúp ta tổ chức các chiết đoạn hình vị tính căn cứ trên những chu cảnh mà ta xác định vì những lí do khác, nghĩa là nó cố tránh xác lập những loại yếu tố và chu cảnh mới. Về phương diện này, 13.4.2.1 chỉ là một trường hợp đặc biệt của 13.4.2.2, vì mỗi hình vị mà ta xác lập đều xác định một chu cảnh có tác dụng khu biệt (chu cảnh tổng quát trong đó đơn vị ấy xuất hiện, và cần được ta nhận định), thành thử ta có thể xác lập được càng nhiều hình vị từ các thành viên khác nhau cùng có một chu cảnh tổng quát như các hình vị khác (bất cứ những hình vị này có một hay nhiều thành viên), thì ta cần phân biệt càng ít chu cảnh. Vì lí do đó, những điều suy xét ở 13.4.2.2 cũng sẽ dùng để tách riêng sự xuất hiện của một hình vị trong một số chu cảnh nhất định X ra khỏi sự xuất hiện cũ của hình vị ấy trong những chu cảnh Y, nếu có nhiều hình vị xuất hiện trong X và nhiều hình vị khác xuất hiện trong Y nhưng tương đối ít hình vị (hoặc không có hình vị nào khác) xuất hiện cả trong X lẫn trong Y (cf.ct. 6.12 ở trên kia).*

yếu tố bổ sung, ta thấy rằng chu cảnh của hình vị {.} mà thành viên là 120, 1020, v.v., đều là những phát ngôn dài ngắn bất kì kết thúc bằng 20; đối với chu cảnh của hình vị {?} mà thành viên là 123, 1123 v.v cũng tương tự như vậy. Điều đó cho phép ta nói đến những phát ngôn mà không nêu rõ số nguyên âm và số trọng âm.

Một trường hợp đặc biệt của chuẩn tắc này là việc tập hợp vào một hình vị những chiết đoạn bổ sung cho nhau trong số lượng những bộ phận rời nhau của nó (12.3.2.3). Trong từ *Latin fillus* 'con trai' ta có một đoạn hình vị tính *us* "giống đực". Trong *bonus* 'tốt (nam)' ta lại có chiết đoạn *us* ấy. Trong *filius bonus* 'người con trai tốt' ta có một chiết đoạn hình vị tính *...us...us* 'giống đực'. Hai chiết đoạn hình vị tính *us* và *...us...us* ở vào thế bổ sung cho nhau: chiết đoạn nào xuất hiện, là tùy ở số lượng hình vị thuộc loại *fili, bon* xuất hiện trong lĩnh vực. Nếu ta để các chiết đoạn đó thành hai hình vị riêng biệt, ta sẽ có những hình vị mà chu cảnh tổng quát là một hình vị chứ không phải là hai, hoặc là hai hình vị chứ không phải là một, thuộc loại *fili, bon.* Cho nên tốt hơn là ta tập hợp *us* và *...us...us* (và cả *...us...us...us* nữa, v.v.) thành một hình vị xuất hiện với những tổ hợp hình vị như *fili, bon,* có bao nhiêu hình vị như vậy thì nó xuất hiện bấy nhiêu lần (bên trong một lĩnh vực nhất định)[17].

---

[17] *Một hệ thức của chuẩn tắc này không cho phép ta giữ riêng biệt những chiết đoạn hình vị tính có những âm vị đồng nhất. Thủ pháp đối chiếu ở 13.4.1 có thể đưa ta đến chỗ tập hợp thành một hình vị, chẳng hạn như* berry; *tất cả những lần xuất hiện của /beriy/ trừ những lần xuất hiện sau /boysɔn/ (trong* boysenberry). *Ta có thể nói rằng đoạn* berry *mới này (không có những lần xuất hiện với* boysen) *có một cách phân bố cũng rộng như bất cứ hình vị nào khác, vì không có hình vị nào khác xuất hiện sau /boysɔn/. Tuy nhiên làm như vậy ta sẽ không thỏa mãn những yêu cầu của 13.4.2.2 đối với đoạn /beriy/ xuất hiện sau /boysɔn/. Đoạn /beriy/ này chỉ xuất hiện sau /boysen/, một chu cảnh hạn chế đến cao độ. Ta có thể làm cho cách phân bố của nó giống như cách phân bố của các chiết đoạn khác bằng cách tập hợp nó với một đơn vị nào khác (tốt hơn cả là với đoạn /beriy/ kia, căn cứ trên 13.4.3) và bằng cách nói rằng tất cả các tổ hợp /.beriy/ xuất hiện sau một chiết đoạn có trọng âm /'/ (lệ như /'boysɔn, 'bluw/) đều được gộp (cùng với /'beriy/) vào hình vị {*berry*} *cũng đúng như tất cả các tổ hợp /, wind/ xuất hiện sau một chiết đoạn có trọng âm /'/ đều được gộp cùng với /'wind/ vào hình vị {wind}* east-wind, the wind.

Nếu ta không muốn xác lập trước một số hình vị (những hình vị mà những lần xuất hiện đồng nhất với nhau về phương diện âm vị) làm mẫu, rồi đối chiếu các hình vị khác với nó thì ta có thể xác lập cùng một lúc tất cả các hình vị có chu cảnh tương tự bằng cách ứng dụng những suy luận ở 13.4.2.2 và 13.4.3 cho tất cả các chiết đoạn ta có và tập hợp nó lại thành một loạt hình vị chặt chẽ nhất.

Chuẩn tắc ở 13.4.2.2 nếu phân tích cho cùng, đồng nhất với các tiêu chuẩn trước vốn bao hàm việc đối chiếu cách phân bố của một yếu tố hay một loạt yếu tố với một yếu tố hay một loạt yếu tố khác. Tất cả các chuẩn tắc đều dùng để tập hợp các yếu tố lại thế nào cho những sự phân biệt về chu cảnh không thông dụng trong hình thái học của ngôn ngữ đang xét được thay thế bằng những sự phân biệt chu cảnh thông dụng trong ngôn ngữ đó. Và ở nơi nào mà kiểu phân biệt chu cảnh đều tiêu biểu như nhau đối với ngôn ngữ đang xét thì hiệu lực của các chuẩn tắc này là thay thế những yếu tố ít tự do xuất hiện hơn bằng những yếu tố được tự do xuất hiện nhiều hơn.

Đặc biệt, hiệu lực của thủ pháp thứ nhất ở 13.4.2.1 là nâng những chiết đoạn bị hạn chế nhiều hơn (như *wife, wive)* lên đến cương vị của những chiết đoạn ít bị hạn chế hơn (như *rug*), thành thử sau chương 13 sẽ có thể xử lí tất cả các hình vị mới như thể không có hình vị nào có những sự hạn chế lớn hơn những hình vị chỉ có một thành viên như *rug* [18].

13.4.3. Lựa chọn giữa những yếu tố bổ sung

Trong những trường hợp mà chỉ có một nhóm duy nhất những

---

[18] *Có thể biện luận rằng mối quan hệ ý nghĩa của các yếu tố đã bị gò ép ít nhiều trong khi tập hợp nó lại thành một hình vị như vậy. Người ta có thể nói rằng* knive *bao hàm ý nghĩa số nhiều, khác với* knife, *và sự khác nhau này bị mất đi khi cả hai được đồng nhất hoá thành hình vị* /knife/ *có nghĩa là 'số ít'. Tuy nhiên, vì hình vị* s *'số nhiều' xuất hiện mỗi khi* knive *xuất hiện (trừ phi trong những cuộc thảo luận ngôn ngữ học trong đó* knive *là tên gọi chiết đoạn* /nayv/), *có thể liên hệ toàn bộ ý nghĩa số nhiều với* s, *để lại* knive *có thể tự do được tập hợp với* knife. *Chính nhờ so sánh những phát ngôn trọn vẹn với nhau chẳng hạn giữa:* Did you get my knife? *và* Did you get my knives? *mà ta thấy được sự khác nhau giữa số ít và số nhiều. Ta có được sự khác nhau về ý nghĩa giữa số ít và số nhiều chính là bằng cách so sánh giữa những phát ngôn trọn vẹn. Không có lí do gì liên hệ sự khác nhau này với một cái gì lớn hơn là một sự khác nhau hình vị tính, và sự khác nhau này, đơn giản hơn cả, là sự có mặt của* s *vốn liên hệ với 'số nhiều' trong những phát ngôn khác, và không thể quy cho đoạn* s *ấy một liên hệ ý nghĩa nào khác trong câu này nữa. Tất cả những điều này không có ý muốn nói rằng khi* knive *xuất hiện, nó không bao hàm ý nghĩa số nhiều đối với một người có hiểu biết về cấu trúc của ngôn ngữ. Về phương diện này có thể nói rằng sự xuất hiện của một yếu tố hạn chế đều bao hàm sự xuất hiện của bất cứ yếu tố nào (trong trường hợp này là yếu tố duy nhất) vẫn cùng xuất hiện với nó. Cf. chương 12, ct. 66. phần cuối. Các phương pháp ngôn ngữ học miêu tả không phát hiện hay diễn đạt tất cả những gì mà một người nói có thể truyền đạt cho một người nghe trong một ngữ đoạn ngắn hơn một phát ngôn trọn vẹn, phạm vi bàn luận ở đây là một phát ngôn (2.3.2). Tuy nhiên, ngay cả những sự kiện này cũng gián tiếp biểu hiện trong ngôn ngữ học miêu tả: chẳng hạn trong lời nhận định rằng thành viên* knive *của* /knife/ *chỉ xuất hiện với* /s/ *chỉ số nhiều.*

chiết đoạn bổ sung cho nhau gộp lại sẽ ngang bằng toàn cục phân bố của những hình vị tương tự gồm một chiết đoạn, thì không cần xét xem những chiết đoạn nào của nhóm */be/*, chẳng hạn /ɒz/, chỉ có tổng số của tất cả các chiết đoạn khác cùng được gộp vào */be/* mới có thể lấp đầy sự khác nhau giữa chu cảnh của nó với chu cảnh của */fail, slay/*, v.v.

Ngay khi việc đi tìm những chiết đoạn bổ sung của ta bị 13.4.2.1 giới hạn trong những chiết đoạn lấp đầy khu vực chu cảnh của những hình vị khác, nhiều khi cũng vẫn có thể tìm thấy nhiều hơn một chiết đoạn hình vị tính bổ sung. Chẳng hạn, không những *knive* mà còn *live, wive,* vốn chỉ xuất hiện trước *-s*, ở vào thế bổ sung cho *knife*. Ta sẽ chọn chiết đoạn nào để gộp vào với *knife* làm thành một đơn vị? Hầu như bao giờ ta cũng có thể quyết định việc đó trên cơ sở tất cả các chu cảnh tổng quát trong đó mỗi chiết đoạn này xuất hiện. Chẳng hạn *knive, live, wive* đều xuất hiện trong *Our - is dull,* song song với *knife* trong *Our - is dull.* Nhưng trong ba chiết đoạn chỉ có *knive* xuất hiện (có lẽ chỉ trừ khi nói đùa) trong *I'll sharpen my -s on the whetstone,* song song với *I'll sharpen my - on the whetstone*[19].

Vấn đề lựa chọn một chiết đoạn bổ sung đơn giản hơn thế. Thường thường, trong một tình thế có nhiều chiết đoạn z^1, z^2, z^3 *(knive, live, wive)* cùng ở vào thế bổ sung với chiết đoạn *a* của ta (*knife*: xem các kí hiệu ở ct. 15), ta sẽ thấy rằng không phải chỉ có một chiết đoạn *a,* mà có nhiều chiết đoạn a^1, a^2, a^3 *(life, wife)* ở vào thế bổ sung với các chiết đoạn *z*. Như vậy ta có a^1, a^2, a^3, mỗi chiết đoạn đều xuất hiện trong chu cảnh *X* và đều bổ sung cho một chiết đoạn trong số z^1, z^2, z^3 vốn xuất hiện trong chu cảnh *Y*. Vấn đề của ta bây giờ không còn là quyết định xem chiết đoạn *z* nào nên tập hợp với chiết đoạn a^1 của ta thì tốt hơn

---

[19] *Nếu ta muốn có được những phát ngôn mới và kiểm nghiệm các yếu tố bổ sung cho* knife, *ta có thể cố gắng dựa vào một người bản ngữ để tìm cho ra. Sau đó ta sẽ gộp vào với* knife *cái chiết đoạn thay thế* knife *khi ta biến dạng phát ngôn sao chỉ vừa đủ cho nó bao gồm chu cảnh bổ sung (cái chu cảnh trong có* knife *không xuất hiện). Nếu ta có* knife *trong* My -s broke, *ta biến dạng chu cảnh thành* My-s broke. *và thử xem ta có được gì khi yêu cầu lặp lại phát ngôn trong một hoàn cảnh đã thay đổi như vậy. Có nhiều cách để có được sự lặp lại kéo theo sự biến dạng tối thiểu đó. Nếu một người bản ngữ nói* My knife broke, *ta có thể nói "Anh sẽ nói thế nào nếu có nhiều con (dao)" (nếu lối hỏi này tỏ ra có kết quả đối với người bản ngữ ấy); hay ta có thể lái câu chuyện sang một tình huống có dính líu đến nhiều con dao. Trên thực tế, như vậy có nghĩa là ta cố giữ nguyên mọi sự trong tình huống xã hội, trừ một sự thay đổi có liên hệ đến việc thêm chiết đoạn hình vị tính -s.*

cả, mà là cách nào là cách tốt nhất để ghép đôi mỗi chiết đoạn *a* với một chiết đoạn *z* nào đó. Những sự khác nhau về cách phân bố trước kia phải suy xét theo một hướng, thì nay đã có thể suy xét bằng hai cách [20].

13.5. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN CỦA MỘT HÌNH VỊ

Khi ta xét tất cả các hình vị trong ngữ liệu của ta, và những mối quan hệ giữa các thành viên trong mỗi hình vị, ta có thể thấy rằng một số quan hệ giữa những chiết đoạn được gộp vào một hình vị nhất định cũng tương tự như những mối quan hệ tương ứng giữa các chiết đoạn của một hình vị khác, và những mối quan hệ khác thì khác với những mối quan hệ tương ứng với nó trong hình vị khác đó.

Những mối quan hệ lí thú nhất đối với ngôn ngữ học hiện hành, căn cứ trên các thủ pháp ở chương 13, là: mối quan hệ giữa một chu cảnh trong đó một thành viên bị hạn chế với một chu cảnh khác trong đó những thành viên khác bị hạn chế, sự khác nhau về thành phần âm vị giữa các thành viên; sự giống nhau về âm vị giữa một thành viên với cái chu cảnh trong đó nó bị hạn chế, so với sự giống nhau về âm vị giữa các thành viên khác và những chu cảnh trong đó nó bị hạn chế.

13.5.1. Các chu cảnh của mỗi thành viên

13.5.1.1. Có thể phân biệt bằng âm vị. Cái chu cảnh trong đó một thành viên của một đơn vị xuất hiện, chứ không phải một thành viên khác, có thể trong một số trường hợp được phân biệt bằng âm vị.

Trong cái tiền tố dĩ điệp (reduplication prefixes) của tiếng Hi Lạp Attic có nghĩa là 'thể hoàn chỉnh' ta có /me/ chỉ xuất hiện

---

[20] *Nói chung, ta sẽ cố gắng tập hợp các chiết đoạn sao cho cách tập hợp đòi hỏi ít lời nhận định nhất và là những lời nhận định đơn giản nhất về những mối tương quan ở bên trong một hình vị có được. Mặc dầu chuẩn tắc quan yếu duy nhất đối với các thao tác của ta là chuẩn tắc phân bố, ta có thể thấy rằng cách tập hợp căn cứ vào những cơ sở phân tích trong đa số trường hợp cũng sẽ bao hàm ít sự sai biệt hơn trong cấu trúc âm vị và trong mối tương liên với tình huống xã hội giữa các thành viên của mỗi hình vị. Vì một dẫn chứng lấy của tiếng Algonquian (Delaware) trong đó một phần lớn của ngữ pháp có thể được diễn đạt căn cứ vào các yếu tố luân phiên trong hình vị, xem Z.S. Harris,* Structural Restatements *II, I.J.A.L 13. 175-86 (1947). Cf. thêm Bernard Bloch,* English Verb Inflection, *Lang. 23.399-418 (1947).*

trước các hình vị bắt đầu bằng /m/, /le/ chỉ xuất hiện trước các hình vị bắt đầu bằng /l/, v.v. (/me'mene.ka/ 'tôi đã ở lại', /'leluka/ 'tôi đã bắn'/). Ta tập hợp tất cả vào một hình vị {C¹e} [21], và có thể căn cứ vào phụ âm đi sau nó mà nói rõ thành viên nghĩa là phụ âm nào thay thế cho C¹.

Trong tiếng Anh, /əl/ *và* /æl/ *al* là những thành viên của một hình vị, /əl/ xuất hiện khi hình vị có trọng âm zero: *national, nationality;* /telə/ và /tɔle/ trong *telegraph, telegraphy* cũng vậy. Trong tất cả những hiện tượng luân phiên như vậy, nguyên âm toàn thanh xuất hiện ở nơi nào không có trọng âm zero, thành thử cho hình vị *{al}* hay *{tele}* ta có thể căn cứ vào các âm vị trọng âm trong phát ngôn mà nói rõ thành viên nào của hình vị xuất hiện trong phát ngôn.

Một trường hợp đặc biệt của những chu cảnh có thể phân biệt bằng âm vị là trường hợp của chiết đoạn hình vị tính /v/ → /f/ có nghĩa là 'danh từ' xuất hiện sau *believe, live,* và ở vào thế bổ sung với /z/ - /s/ 'danh từ' xuất hiện sau *to house*, với /ð/ → /0/ sau *breathe*, v.v. (12.3.3.2). Ta có thể gộp tất cả các chiết đoạn đó vào một hình vị {mất thanh}. Cũng tương tự như vậy chiết đoạn hình vị tính có nghĩa là 'giống đực' mà nội dung là bỏ /r/ xuất hiện sau *fermière* (12.3.3.3) trong khi chiết đoạn mà nội dung là bỏ /t/ thì xuất hiện sau *chatte, poulette.* Tất cả những chiết đoạn này đều bổ sung cho những hình vị đi trước nó; và căn cứ vào hình thái âm vị học của chu cảnh hình vị tính đi trước ta có thể xác định thành viên nào của hình vị 'giống đực' xuất hiện: nếu hình vị đi trước kết thúc bằng /t/, nội dung của hình vị 'giống đực' là bỏ /t/, v.v. Trong hình vị {bỏ âm vị cuối} có nghĩa là 'giống đực', ta có thể nói rõ chiết đoạn thành viên nào xuất hiện trong từng chu cảnh, căn cứ vào âm vị đi trước hình vị đó[22].

---

[21] *C¹ sẽ được định nghĩa là phụ âm đầu tiên của hình vị đi sau, tức là phụ âm đi sau /e/.*

[22] *Những phương pháp tương tự có thể sử dụng trong khi tập hợp các tổ hợp âm vực, lệ như 120, 1020, v.v. (13.4.2.2) thành một hình vị điệu hình trên cơ sở nguyên âm. Cho hình vị điệu hình {.} (bao gồm tất cả các điệu hình kết thúc bằng 20), ta căn cứ vào số nguyên âm (và phụ âm cuối hữu thanh) và biết rằng tổ hợp âm vực (thành viên của hình vị điệu hình này) trong* Marge is coming *là 1020. Ta có thể nói rằng hình vị điệu hình bao trùm một lĩnh vực nhất định (khoảng cách giữa các {.} tiếp nhau, và âm vực của mỗi nguyên âm có thể được xác định căn cứ vào trọng âm của nó và vị trí của nó trong cái khoảng cách đó.*

13.5.1.2. Có thể phân biệt bằng hình vị. Tuy nhiên, trong những hình vị khác, ta không thể căn cứ vào thành phần âm vị của chu cảnh mà nói rõ thành viên nào của hình vị xuất hiện trong chu cảnh đó. Trong {*wife*} ta không thể nói rằng thành viên *wive* xuất hiện đều đặn trước âm vị /s/, bởi vì ta cũng thấy thành viên kia là *wife* xuất hiện trước /s/, trong *His wife's job.* Cho nên các chu cảnh của *wive* không thể dễ dàng phân biệt với các chu cảnh của *wife* bằng phương tiện âm vị học. Ta chỉ có thể nói rằng *wive* xuất hiện trước hình vị -s 'số nhiều', còn *wife* thì xuất hiện trước tất cả các hình vị khác trong đó có cả *'s* 'sở hữu cách' và *'s* 'là'. Trong tất cả những trường hợp như thế ta phải nhận định rõ những hình vị nào trong chu cảnh phân biệt cách phân bố của một thành viên của một hình vị với các thành viên khác của hình vị đó [23].

Một trường hợp đặc biệt của những chu cảnh chỉ có thể xác định căn cứ vào hình vị là chu cảnh của những chiết đoạn hình vị tính mà các âm vị được lặp lại trong phát ngôn (hình vị phù ứng). Ở 12.3.2.3 ta đã thấy rằng trong những phát ngôn như *lbit lkbir* 'gian phòng lớn' của tiếng A Rập Marôc hay *luld lkbir* 'đứa trẻ lớn', ta có một chiết đoạn hình vị tính *l...l...* 'quán từ'. Trong *lbit lkbir luu l* 'gian phòng lớn thứ nhất' ta cũng có một chiết đoạn hình vị tính *l...l...l...* 'quán từ', và trong *lbit* 'gian phòng' ta có *l* 'quán từ'. Ba chiết đoạn này bổ sung cho nhau: số lần xuất hiện của *l* lệ thuộc vào số hình vị trong phát ngôn. Nhưng *l* không phải trước hình vị này cũng xuất hiện: ta có *lbit lkbir dial buia* 'gian phòng lớn của cha tôi'. Vì vậy ta tập hợp tất cả các tổ hợp bổ sung cho nhau thành một hình vị {*l*} 'quán từ' và nói rằng hình vị này xuất hiện trên một lĩnh vực nhất định được nhận định một cách chính xác (cụ thể là những tổ hợp hình vị nhất

---

[23] *Tính đồng nhất của các hình vị trong chu cảnh cũng là một nhân tố quyết định trong việc tập hợp với {.} tất cả các điệu hình như 2031 trong* "When's she coming?", *2031 trong* Where will you take it? *Hai điệu hình sau này ở vào thế bổ sung cho nhau trên cơ sở của trường độ phát ngôn. Tuy nhiên, thêm vào đấy, các điệu hình này lại bổ sung cho các điệu hình {.} vì chỉ xuất hiện trên những phát ngôn bắt đầu bằng hình vị {wh-} 'nghi vấn'. Vậy ta có thể gộp các điệu hình này (nhiều khi được ghi là /+/ vào cùng một đơn vị với nhóm điệu hình {.} vì các điệu hình khác bao gồm trong {.} không bao giờ xuất hiện trong những phát ngôn có hình vị {wh-}.*

Không thể tập hợp các điệu hình /+/ với các điệu hình? (chẳng hạn 123 trong There isn't) *bởi vì hai nhóm điệu hình này không bổ sung cho nhau. Điệu hình? xuất hiện trong những phát ngôn có {wh-} như trong* When's he coming *{?} với tổ hợp âm vị 1234 có nghĩa là 'có phải anh hỏi bao giờ thì anh ấy đến không?'.*

định bao gồm *kbir, bit,* nhưng không bao gồm *dial*): những khúc rời của hình vị *{l}* nếu có xuất hiện thì xuất hiện trước mỗi hình vị trong cái lĩnh vực này. Khi hình vị *{l}* xuất hiện, ta có /l/ trước mỗi hình vị nằm trong lĩnh vực này[24].

13.5.2. Những sự khác nhau về âm vị học giữa các thành viên

13.5.2.1. Khác nhau nhỏ. Trong nhiều hình vị sự khác nhau giữa các thành viên rất nhỏ, chẳng hạn một thành tố duy nhất (hoặc thay đổi giữa những âm vị có quan hệ gần gũi với nhau) trong *wife - wive,* hay cách phân bố khác nhau của âm vực 0 và 1 trước đoạn 20 cuối điệu hình {.}[25].

13.5.2.2. Đồng nhất bộ phận. Trong một số hình vị có nhiều thành viên trong đó tất cả đều có chung một số nét giống nhau và khác nhau. Trong hình vị dĩ điệp của tiếng Hi Lạp Attic, các thành viên gồm có một phụ âm nào đấy (trùng với bất cứ phụ âm nào đi sau hình vị) cộng với /e/. Trong tiếng Pháp hình vị hậu tố có nghĩa là 'giống đực' là những thành viên có nội dung bỏ một phụ âm nào đó (bất cứ phụ âm nào đi trước hình vị).

13.5.2.3. Không có sự đồng nhất. Trong một số hình vị không có sự giống nhau về âm vị giữa các thành viên. Chẳng hạn /gud/ và /bet/ là hai thành viên của cùng một hình vị *{good},* hình thái thứ hai (trong *better* chỉ xuất hiện trước hình vị {er}) [26].

---

[24] *Cf. 13.442.*

[25] *Đôi khi những sự khác nhau giữa các thành viên của một hình vị nằm trong một mối quan hệ đặc biệt nào đấy, như sự đồng hóa giữa hai âm vị với cách biệt nhau trong một thành viên này nhưng lại tiếp giáp nhau trong một thành viên khác. Chẳng hạn một trong hai thành viên của hình vị Yokuts có nghĩa là 'con gái' là* goyo.lum; *khi đứng trước hình vị số nhiều, vốn gồm có* i *cộng với một sự chuyển biến nguyên âm nhất định (bỏ nguyên âm thứ hai của hình vị đi trước và đổi nguyên âm thứ ba thành /a/), một thành viên khác của 'con gái' xuất hiện:* goyyam *(sau sự chuyển biến nguyên âm gắn liền với âm* i *đi sau). Ta nói rằng thành viên thứ hai khác với thành viên thứ nhất ở chỗ có /y/ thay cho /l/ ở một vị trí mà nếu có /l/ thì /l/ sẽ trở thành tiếp giáp với /y/ đi trước; sự chuyển biến thứ hai, tức bỏ nguyên âm thứ hai, đã làm cho hai /y/ gần nhau trong thành viên thứ hai, được miêu tả như là một bộ phận của hình vị có nghĩa là 'số nhiều', và như thế là một bộ phận của chu cảnh trong đó thành viên thứ hai xuất hiện.*

[26] *Những thành viên có những sự khác nhau triệt để về âm vị học như vậy gọi là những hình thái đại thế (suppletives).*

Trong tiếng Yokuts một số thân từ được láy lại (dĩ điệp). So sánh **giyi* 'sờ', **giyigiyi* 'sờ nhiều lần', **me.ki* 'nhất', **me.ki me.ki* 'nuốt nhiều lần', v.v., ta nói rằng những đoạn *giyi, me.ki,* v.v. được láy lại đều có nghĩa là 'nhiều lần'. Những bộ phận được láy lại đều bổ sung cho nhau: *giyi* chỉ xuất hiện sau **giyi*, v.v. Do đó ta gộp tất cả vào một hình vị mà các thành viên không có gì đồng nhất với nhau về phương diện âm vị học, mặc dầu giữa các thành viên đó vẫn có chỗ giống nhau, là chúng đều có thể miêu tả như */x/*, trong đó *x* chỉ những âm vị của những hình vị đi trước với trật tự vốn có của nó trong hình vị ấy[27]. Những thân từ Yokuts khác không bao giờ dĩ điệp, xuất hiện với một hậu tố *-da*, 'thể lặp lại'. Như vậy hậu tố này bổ sung cho các hiện tượng dĩ điệp và có thể được gộp vào một hình vị với các hiện tượng dĩ điệp đó. Thành viên mới *-da* hoàn toàn khác về âm vị cũng như về quan hệ với các âm vị đi trước, với các thành viên dĩ điệp[28].

13.5.3. Tương đồng giữa thành viên và chu cảnh của nó

13.5.3.1. Không có sự tương đồng. Trong nhiều trường hợp, không có sự tương đồng nào về âm vị giữa các thành viên khác nhau của một hình vị với những chu cảnh trong đó mỗi thành viên xuất hiện: trong *good - better,* /bet/, vốn xuất hiện trước *er*, so với /gud/ không hề giống /ər/ hơn /gud/ chút nào.

Tuy nhiên cũng có khi thấy có những sự tương đồng giữa một thành viên với những chu cảnh trong đó nó xuất hiện: ta có thể nói rằng hình thái âm vị học của thành viên đó lệ thuộc vào hình thái âm vị học của một bộ phận nào đấy của chu cảnh. Tình hình này thường thấy xuất hiện khi các chu cảnh của một thành viên có thể được xác định bằng một đặc điểm âm vị học chung (13.5.1.1).

---

[27] *Kể cho đến đây, sự giống nhau giữa các thành viên của hình vị thuộc loại đã miêu tả ở 13.5.2.2.*

[28] *Một trường hợp cùng cực có thể được chứng kiến nếu ta xét hình vị - vị trí (position - morpheme) (tagmeme) của phần Phụ lục cho 12.3.4, có tác dụng thêm ý nghĩa 'đối tượng' cho* you *trong* I saw you. *Trong* You saw him *so với* He saw you, *vị trí đối tượng cho* he *cũng xuất hiện với một sự thay đổi âm vị học (từ* he *thành* him*) ta có thể diễn đạt điều này bằng cách nói rằng thành viên của hình vị 'đối tượng' xuất hiện sau hình vị* he *là vị trí cộng với sự thay đổi /y/ → /m/: /hiy/ + /y/ → /m/ = /him/. Khi ta muốn thêm hình vị 'đối tượng' cho* he *ta thêm cả vị trí lẫn /y/ → /m/.*

13.5.3.2. Đồng nhất về đặc trưng âm vị học. Sự tương đồng có thể bao gồm một số đặc trưng của một âm vị, nghĩa là một số thành tố. Trong hai chiết đoạn hình vị tính /s/ và /z/ được gộp vào {s} 'số nhiều' và trong hai chiết đoạn /t/ và /d/ được gộp vào {ed} 'quá khứ', ta thấy thành viên vô thanh xuất hiện sau các hình vị kết thúc bằng âm vị vô thanh, còn thành viên hữu thanh thì xuất hiện sau những âm vị hữu thanh: /buks/, *books*, /waynz/ *wines*, /bukt/, *booked*, /waynd/ *wined*. Ngay cả hai thành viên /əz/ và /əd/ vốn được gộp vào hai hình vị này, cũng có một mối quan hệ, tuy là một mối quan hệ dị hoá, với các chu cảnh của nó. Hai thành viên này chỉ xuất hiện sau những phụ âm hữu thanh hay vô thanh đồng vị với các phụ âm của bản thân nó [29]: /gæzəz/ *gases*, /glæsəz/ *glasses*, /'ædəd/ *added*, /'məlktəd/ *mulcted* [30].

13.5.3.3. Đồng nhất về âm vị. Sự giống nhau cũng có thể nằm trong sự đồng nhất của cả một âm vị, như trong những trường hợp dẫn ở 13.5.2.3. Trong hiện tượng dĩ điệp của tiếng Hi Lạp Attic, phụ âm của mỗi thành viên đồng nhất với phụ âm đầu của hình vị làm chu cảnh đi sau nó. Trong hiện tượng dĩ điệp của tiếng Yokuts, tất cả các âm vị của mỗi thành viên đều đồng nhất (và cùng một trật tự) với các âm vị của hình vị đi trước làm thành cái chu cảnh quy định sự xuất hiện của thành viên.

13.6. KẾT QUẢ: NHỮNG LOẠI CHIẾT ĐOẠN HÌNH VỊ TÍNH BỔ SUNG

Bây giờ, thay cho các chiết đoạn hình vị tính cũ, ta đã có một số ít hơn những hình vị, mỗi hình vị là một loại (class) gồm một hay nhiều yếu tố hình vị tính bổ sung cho nhau[31]. Trong tất

---

[29] *Sự tương đồng giữa mỗi thành viên với chu cảnh của nó sẽ còn rõ rệt hơn nếu căn cứ vào các thành tố, vì /s/ và /z/ trong tiếng Anh, đều có chung tất cả các thành tố, trừ một.*

[30] *Một phần lớn trong các hiện tượng đồng hoá và dị hoá có thể nêu lên trong một công trình miêu tả đồng đại về một ngôn ngữ sẽ xuất hiện như là những mối quan hệ loại giữa một thành viên và chu cảnh của nó. Về một tình thế khác trong đó hiện tượng đồng hoá lịch sử có thể lộ ra trong khi miêu tả, xem c.t 25 trên kia.*

[31] *Không phải tất cả các nhóm yếu tố mới này đều cần được gọi là hình vị. Ở đây chỉ yêu cầu những nhóm đó được xử lí như những yếu tố đơn nhất để phục vụ cho các thao tác sau, và yêu cầu định nghĩa nó như những loại yếu tố bổ sung. Thuật ngữ hình vị thường được dùng riêng cho những nhóm chiết đoạn bổ sung (không phải cho điệu hình hay trật tự) thỏa mãn được 13.3-4 và hoàn toàn giống nhau về thành phần âm vị.*

cả những điều nhận định hình thái học của ta về sau này, ta sẽ xử lí những yếu tố mới đó; đối với công việc phân tích từ nay về sau sẽ không cần chú ý đến những sự khác nhau giữa các thành viên trong một hình vị nữa[32].

Thao tác này nêu rõ cương vị hình vị tính của các đặc trưng hình thức. Chẳng hạn ta có thể chú ý thấy rằng cả *had* so với *have* cũng như *fermier* so với *fermière* đều chứa đựng một hiện tượng bỏ bớt âm vị. Tuy nhiên trong /fermye/ việc thay thế âm vị bằng zero làm thành một hình vị 'giống đực' (12.3.3.3), trong khi đó, trong đoạn /hæ/ của *had* chỉ đơn giản là sự khác nhau giữa hai thành viên của một hình vị (/hæ/ trước *-d* và *-s*, /hæv/ ở những chỗ khác) [33].

Phụ lục cho 13.4.2:

NHỮNG THÀNH VIÊN ZERO CỦA HÌNH VỊ

Trong một số trường hợp việc thi hành thao tác này có thể đưa ta đến chỗ xác lập những thành viên zero của một số hình vị. Chẳng hạn, ta có thể tập hợp nhiều chiết đoạn khác nhau lại, /ɔn/ (sau một số hình vị cá biệt: *taken*), /t/ (sau các âm vị vô thanh: *walked*), /d/ (sau hữu thanh: *bagged*), /ɔd/ (sau /d, t/: *added, slated)*, thành một hình vị *{en}* 'thức phần từ', theo khuôn mẫu phân bố (13.4.2.1) của ing vốn xuất hiện sau tất cả các hình vị này (*walking, bagging*, v.v.). Tuy nhiên, điều đó không làm cho cách phân bố của *{en}* và *{ing}* ngang bằng nhau, vì ta có *ing* sau *cut*, nhưng không có thành viên nào của {*en*} được xác định cho chu cảnh này. Nếu ta so sánh *I'll take it, I'm talking it, I've taken it* với *I'll cut class, I'm cutting class, I've cut class;* ta thấy rằng *cut* không có gì đi sau nó ở vị trí mà *take* và tất cả các hình vị khác đều có {*en*} theo sau. Ta có thể thêm cho {*en*} một thành viên xuất hiện sau *cut*, và nội dung âm vị, như ta vừa thấy, là

---

[32] *Dĩ nhiên những sự khác nhau này quan trọng đối với việc nói một ngôn ngữ. Người nói phải biết thành viên nào của một hình vị xuất hiện trong một chu cảnh nhất định, cũng như phải biết thành viên nào của một âm vị xuất hiện trong từng chu cảnh.*

[33] *Cũng tương tự như vậy, trong* knife-knives, *sự khác nhau /f/ - /v/ đánh dấu hai thành viên của một hình vị, trong khi đó trong* belief- believe *nó chỉ biết có thêm một hình vị 'danh từ'. Nên chú ý rằng* belief *và* believe *thật ra không bổ sung cho nhau trong một số ít (có phần gò ép) trường hợp, lệ như trong* Belief? What for? *và* Believe? What for?

zero. Đó có thể là một việc nên làm, căn cứ trên 13.4.2.2, vì chu cảnh của {*en*} kể cho đến nay vốn là 'bất cứ hình vị nào xuất hiện trước *-ing*': đây là một lớp những âm vị đã được thừa nhận bởi vì có *ing* và bởi vì có những đặc điểm phân bố khác nhau.

Việc sử dụng một thành viên zero ở đây không phá hủy tính chất một đối một trong cách biểu trưng của ta. Cho các hình vị *{en}, {take}, {cut}, {will}, {have}*, ta biết rõ lúc nào phải dùng thành viên zero của hình vị: chỉ riêng trong *{cut} + {en}*. Và nếu cho những phát ngôn thực tế lệ như I'm cutting it, *I'll cut it, I've cut it*, ta biết rõ thành viên zero của {*en*} xuất hiện ở đâu: không phải sau *cutting*, cũng không phải sau *'ll cut*, mà chỉ sau *'ve cut*. Sở dĩ ta có thể định vị tính zero như vậy dĩ nhiên là nhờ sự có mặt của {*have*} + {*cut*} vốn có liên hệ chu cảnh với nó. Song như vậy không có nghĩa là {en}, bao gồm cả thành viên zero của nó, chỉ là một bộ phận của hình vị *{have}*, vì hình vị {*en*} bao gồm cả thành viên zero của nó, còn xuất hiện không phải với {*have*} mà với {*be*}, hoặc trong những vị trí khác có thể xác định được (chẳng hạn khi không có danh từ đi trước)[34]: *It is taken, It is cut, When taken into the light,... When cut open,....* Nhân tố cứu trợ bao giờ cũng là sự xuất hiện có mặt của một đặc trưng hình thức nào đấy (hình vị, cách sắp xếp, v.v.) liên hệ với sự xuất hiện của thành viên zero.

Một tình hình khó khăn hơn nảy sinh khi hình vị có thành viên zero thay thế cho sự không có mặt của một hình vị (ngoài những thứ khác ra) nghĩa là nó xuất hiện trong một chu cảnh mà trong đó cũng có thể không có một hình vị nào xuất hiện hết. Chẳng hạn, hình vị {*ed*} có nhiều thành viên (/d/ trong *added*, /t/ trong *walked*, /ey/ - /u/ trong *took*, v.v.) và xuất hiện sau tất cả các hình vị vốn xuất hiện trước *-ing*, trừ *cut*. Thoạt tiên ta có thể xử lí nó như ta đã xử lí hình vị {*en*}, và gộp thêm cho nó một thành viên zero xuất hiện sau *cut*. Điều đó sẽ thỏa mãn chuẩn tắc ở 13.3; 13.4.2.2, nhưng sẽ trái với yêu cầu biểu trưng một - đối - một của ta. Vì nếu ta so sánh *I missed it yesterday, I cut it yesterday*, với *I miss it these days. I cut it these day*, điều duy nhất cho biết rằng thành viên zero của {ed} có mặt sau đoạn *cut* thứ nhất chứ không phải sau đoạn *cut* thứ hai là sự xuất hiện

[34] *Ở chương 16 sẽ thấy rõ rằng tất cả những vị trí hay chu cảnh trong đó {en} bao gồm cả thành viên zero của nó xuất hiện, đều đồng nhất về phương diện cú pháp; nhưng điều đó không quan yếu đối với cuộc thảo luận hiện nay.*

của *yesterday*. Trong *I cut it,* ta không thể nói rõ hình vị *{ed}* có mặt hay không, mặc dù trong *I missed it, I miss it,* ta có thể xác định sự có mặt hay không có mặt của hình vị {ed}. Như thế có nghĩa là ở đây ta có một sự tương ứng nhiều-đối-một giữa các yếu tố ngôn ngữ học của ta và phát ngôn thực, nghĩa là chỉ có một chiều: nếu cho các yếu tố của ta, ta có thể phục hồi phát ngôn cho *{I} + {cut} + {ed} + {.}* ta phục hồi *I cut,* vì thành viên của *{ed}* sau *{cut}* là zero. Nhưng nếu cho *I cut,* ta không thể nói một cách nhất trí là nó chứa đựng những yếu tố gì, nghĩa là nó có chứa đựng hình vị *{ed}* hay không[35]. Nếu ta muốn duy trì một cách biểu trưng một đối một ở giai đoạn hiện nay của công việc phân tích, ta phải từ bỏ việc sử dụng các thành viên zero của các hình vị trong điều kiện này. Như vậy cách phân bố của hình vị *{ed}* sẽ vẫn là 'sau bất cứ hình vị nào xuất hiện trước *-ing,* trừ *cut*, và cách phân bố của /cut/ sẽ đồng nhất với *{walk, take}*, v.v., trừ việc *{cut}* không bao giờ xuất hiện trước /ed/'[36].

Phụ lục cho 13.4.3.

NHỮNG CÁCH TẬP HỢP CÓ THỂ CHỌN

Những điều kiện đề ra ở 13.4.2-3 đủ co giãn để cho phép trong một số trường hợp, sắp xếp nhiều cách một số chiết đoạn nhất định thành hình vị. Hai nhà ngôn ngữ học làm việc với một cứ liệu như nhau và cùng tìm cách thỏa mãn những chuẩn tắc giống nhau, có thể không cùng đi đến những hình vị như nhau[37].

---

[35] *Và nó có ý nghĩa là thì quá khứ hay không, trừ phi chu cảnh cho biết.*

[36] *Nếu ta quyết định không chấp nhận thành viên zero của* {ed} *vì những lí do trên, ta sẽ cần thêm hai nhận định riêng về phân bố đã nêu lên ở đây, một nhận định thứ ba nữa (sẽ thuộc chương 16)* cut = V + {ed}, *nghĩa là* cut *có thể được thay thế bằng động từ cộng thêm* {ed} *(đồng thời cũng có thể được thay thế bằng động từ dùng một mình).*

[37] *Trong những trường hợp như vậy mỗi nhà ngôn ngữ học có thể nêu ra là có những tập hợp khác ngoài những cách đã chọn. Dù sao tất cả những cách tập hợp có thể chọn đó đều có thể dễ dàng phiên chuyển sang nhau, vì nếu các hình vị của hai cách sắp xếp khác nhau thì những chiết đoạn góp vào mỗi đơn vị cũng do đó mà khác nhau. Bất cứ sự khác nhau nào giữa những tập hợp như vậy thường sẽ không làm thành những sự sai biệt chung trong hình thái học. Cơ hội để soát lại những cách tập hợp của ta, nếu một trong những cách đó về sau tỏ ra phù hợp hơn với những sự khái quát hóa của ta hoặc tiện lợi hơn cho việc miêu tả của ta, sẽ được trình bày ở 14.6.*

Có những trường hợp khác trong đó thao tác ở 13.3 cho phép thực hiện nhiều cách tập hợp khác nhau, tùy ở chỗ ta chú ý đến bao nhiêu chu cảnh. Chẳng hạn trong tiếng Bengali ta thấy có những chiết đoạn sau đây (kèm theo ý nghĩa của nó trong bốn chu cảnh khác nhau)[38]:

	sau từ căn	**sau/ quá khứ**	**sau -t- thức điều kiện**	**sau -b- tương lai**
um	-	ngôi thứ nhất	ngôi thứ nhất	-
is	ng.2 dưới	-	ng.2 dưới	-
i	ng.1	ng.2 dưới	-	ng.2 dưới
o	ng.2 thường	ng.8 thường[39]	ng.3 thường	ng.1
e	ng.3 thường	ng.2 thường[40]	ng.2 thường	ng.2,3 thường
en	ng.2,3 tôn xưng	ng.2,3 tôn xưng	ng.2,3 tôn xưng	ng.2,3 tôn xưng

Chẳng hạn *jai* 'tôi đi', *jao* 'anh (thường) đi', *jabo* 'tôi sẽ đi', *nabo* 'anh (thường) đi xuống', *nabo* 'tôi sẽ đi xuống'. Ta sẽ coi, chẳng hạn, những lần xuất hiện của {-o} trong từng chu cảnh được phân biệt ở đây (hay trong bất cứ bộ phận nào của phạm vi phân bố của nó) như một chiết đoạn riêng biệt; nhưng để ướm thử một cách xác lập hình vị, nhất định ta sẽ tập hợp tất cả các chiết đoạn này lại thành một đơn vị {-o} căn cứ trên 13.4.1[41].

Như vậy nếu ta để nguyên các hình vị như ở bảng trên, {-*um*}, {-*o*} v.v. với không có một đặc trưng hình thức thứ hai nào tương liên với sự phân chia chu cảnh hình thức được sắp xếp do ý nghĩa được nêu ở bảng trên: nghĩa là ta có những phát ngôn:

dori tano	'anh (thường) đẩy nó'
dori tanbo	'tôi sẽ đẩy nó'
doti tanlo	'nó đẩy nó (quá khứ)'

[38] *Tôi chịu ơn Charles A.Ferguson về những hình thái Bengali sử dụng ở đây.*

[39] *Trừ khi đứng sau một số từ căn động từ ngoại động.*

[40] *Và ngôi thứ ba thường sau một số từ căn động từ ngoại động*

[41] *Sự khác nhau về ý nghĩa bên trong mỗi đơn vị như vậy, tuy có vẻ quan trọng và dứt khoát, vẫn không đủ để khiến ta làm cách khác. Quá trình ở đây cũng có một tình huống đặc biệt ở chỗ những sự di chuyển về ý nghĩa tương liên với những sự khác nhau nhiều hay ít về chu cảnh trong mỗi hình vị {o} v.v., thành thử mỗi ý nghĩa (ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai thường, v.v) trong mỗi chu cảnh được biểu thị một cách nhất trí bằng một trong các hình vị đó. Song ta chưa có khả năng dùng khuôn mẫu ý nghĩa ở giai đoạn hiện nay.*

Điều duy nhất mà ta có thể rút ra được từ phát ngôn này là ý nghĩa của *o* thay đổi tùy khi nó đứng sau từ căn, sau *-b* hay sau *-l*. Ta có thể rút ra nhiều hình vị *-o*. Nếu ta lại so sánh những phát ngôn như:

bhalo aci	tôi khỏe	*kothae thakte*	Anh trước ở đâu?
bhalo ace	nó khỏe	*kothae thakto*	Nó trước ở đâu?

ta có thể xác lập *-i* 'tôi' và *-e* 'nó' thành những hình vị khác nhau[42], và *-e* 'anh' và *-o* 'nó' thành những hình vị khác nhau. Nhưng điều đó vẫn chưa cho phép ta nói rằng *-e* 'nó' và *-e* 'anh' là những hình vị khác nhau, hay nói rằng *-e* 'nó' và *-o* 'nó' cũng là một hình vị.

Cơ sở để sắp xếp lại các hình vị này hiện rõ khi ta so sánh những phát ngôn như:

ami thaktum	'tôi ở lại'
tui thaktis	'mày ở lại'

Ở đây ta có một chu cảnh khiến cho *-um* 'tôi' và *-is* 'mày' tự khắc bị hạn chế và trở thành bổ sung. Chu cảnh này còn thấy trong:

ami korbo	'tôi sẽ làm cái đó'
tui korbi	'mày sẽ làm cái đó'

Vậy thì chu cảnh này là các đặc trưng hình thức tương liên một cách vô điều kiện với ý nghĩa 'tôi, anh (mày)'[43] v.v.; nó không tương liên một cách vô điều kiện với các đơn vị trước kia của ta, {-o}[44], v.v., mà với một sự kết hợp của các hình vị *-o-*, *-t-*, *-b-* và với *-um*, *-is*, v.v. Tuy không lệ thuộc vào ý nghĩa, bây giờ ta có thể nói (theo 13.4.3): tất cả các chiết đoạn bổ sung xuất hiện với *ami* phải được gộp vào một hình vị 'tôi'[45].

---

[42] *Những tổ hợp âm vị tương phản với nhau (nghĩa là cùng xuất hiện ở một vị trí) nhưng không phải là những sự lặp lại của nhau thì làm thành những hình vị khác nhau. Tuy nhiên, những tổ hợp âm vị bổ sung cho nhau như những lần xuất hiện khác nhau của -o, không nhất thiết là phải làm thành những hình vị đồng nhất hay riêng biệt.*

[43] *Tức là* ami *có nghĩa là 'tôi' không những sau* -l- *hay khi không có* -l-, *mà còn bất cứ khi nào nó xuất hiện.*

[44] *Vì đôi khi* -o *xuất hiện với nó, đôi khi lại là* -um *hay* -i.

[45] *Ở chương 17 sẽ thấy rõ rằng đây là một cơ sở để xác lập một thành tố đơn nhất bao gồm cả* ami *lẫn các hậu tố khác nhau cùng xuất hiện với nó.*

Cuối cùng, nếu ta bỏ qua không xét phần đóng góp của những phát ngôn cuối cùng trình bày trên đây, và giữ nguyên các hình vị như trên bảng danh sách ban đầu thì toàn bộ vấn đề sẽ phải đặt lại khi ta xét những mối quan hệ giữa các hình vị (chương 15). Đến lúc ấy ta sẽ thấy rằng *-e* xuất hiện trong cùng một phát ngôn với *he* 'nó' khi có *-b* 'tương lai' đi trước nó, còn *-o-* thì xuất hiện trong cùng một phát ngôn với *ami* 'tôi' khi có *-b-* 'tương lai' đi trước, nhưng lại xuất hiện trong cùng một phát ngôn với *he* khi có *-l-* 'quá khứ' hay *-t-* 'thức điều kiện' đi trước, và trong cùng một phát ngôn với 'anh (thường)' khi không có *-b-*, *-l-* hay *-t-* đi trước.

Như vậy ta có một hệ thống hạn chế phức tạp, tất cả đều bao trùm lên cùng một số ít hình thái ấy trong những cách kết hợp khác nhau[46]: *-um, -is* v.v. và *-l-, -t-, -b-*.

Đến đây ta soát lại các hình vị của ta và thấy rằng tất cả những sự hạn chế này đều có thể loại trừ nếu ta tập hợp lại các chiết đoạn như sau:

-i ng.1 với thành viên biến thể *-um* sau *-l-, -t-* và *-o* sau *-b-*

-is ng.2 dưới với thành viên biến thể *-i* sau *-l-, -b-*

-o ng.2 thường với thành viên biến thể *-e* sau *-l-, -t-, -b-*

-e ng.3 thường với thành viên biến thể *-o* sau *-l-, -t-*

-en ng.2 và 3 tôn xưng

Cho nên bất cứ điều suy xét nào về ý nghĩa mà có một mối tương liên với hình thức[47] đều nhất thiết sẽ phải được vận dụng vào công việc phân tích. Nếu những điều suy xét đó không hiện

---

[46] *Bất cứ khi nào có một số khoản hạn chế đối với cùng một số yếu tố, một nguyên tắc gợi ý tốt là xét lại xem các yếu tố gồm có những gì, nhằm xem xét một sự sắp xếp lại các bộ phận cấu thành của nó liệu có thể cho ta những yếu tố không bị những khoản hạn chế riêng như vậy không.*

[47] *Nghĩa là bất cứ sự khác nhau có ý nghĩa nào trùng hợp với mối tương liên giữa hai đặc trưng hình thức: trong trường hợp này là vĩ tố* o- *và sự hạn chế đối với* ami *'tôi'. Ta không thể căn cứ vào sự trùng hợp giữa ý nghĩa với một đặc trưng hình thức đơn nhất: vì ta không thể tin cậy vào nghĩa, mà đặc trưng hình thức ấy lại không thể đem dựng lên thành một khuôn ý nghĩa được. Việc phân hoá các chiết đoạn* -o *ra thành nhiều hình vị có thể thực hiện được trên quan điểm phân bố chỉ là vì sự xuất hiện của* -b-, -t-, *v.v. trước* -o, *tương liên với sự xuất hiện của* ami, *v.v.*

rõ ở giai đoạn này thì nó sẽ hiện ra sau này, bất cứ khi nào đặc trưng hình thức thứ hai tương ứng với đặc trưng thứ nhất lộ ra, và đến lúc ấy ta sẽ quay trở lại chỉnh lí công việc đã làm từ trước để thỏa mãn những điều suy xét về sau[48].

[48] *Tình hình này cũng tương tự như tình hình trong âm vị học, khi ta tập hợp các chiết đoạn lại thành âm vị mà không nhờ đến sự giúp đỡ của những hiểu biết về hình thái học, và dự kiến trước những sự thay đổi trong cách tập hợp trên cơ sở của cách tập hợp các chiết đoạn hình vị tính sau này.*

14. HÌNH ÂM VỊ

14.0. DẪN LUẬN

Trong chương này những hiện tượng luân phiên âm vị học không đều đặn thông thường nhất trong một ngôn ngữ được ghi lại bằng những kí hiệu biểu trưng hình âm vị học.

14.1. MỤC ĐÍCH: MỘT THÀNH PHẦN DUY NHẤT CHO TẤT CẢ CÁC CHIẾT ĐOẠN LUÂN PHIÊN TRONG MỘT HÌNH VỊ

Ta tìm cách xác định những yếu tố như những bộ phận hợp thành của các chiết đoạn hình vị tính, mà căn cứ vào đấy tất cả các thành viên chiết đoạn của một hình vị nhất định đều sẽ đồng nhất với nhau.

Trước đây mục đích này được các yếu tố âm vị tính phục vụ cho đến khi ta bắt đầu tập hợp những chiết đoạn khác nhau về phương diện âm vị vào cùng một hình vị (13.3.2) đến bây giờ, khi có những hình vị có nhiều thành viên khác nhau về âm vị, một điều lí thú là tìm hiểu xem ta có thể phục hồi lại cái tình trạng trong đó tất cả các thành viên của một hình vị đều đồng nhất với nhau hay không. Trên nguyên tắc, việc này không thực hiện căn cứ trên thành phần âm vị học của các thành viên, thành thử vấn đề này trở thành một vấn đề xác lập những yếu tố mới thay cho các âm vị, thỏa mãn được yêu cầu này. Những yếu tố mới này sẽ biểu trưng cho những đặc trưng chung cho những thành viên khác nhau của cái hình vị chứa đựng những yếu tố đó.

Nói chung, các thành viên của một hình vị càng giống nhau về phương diện âm vị học thì việc xác lập những yếu tố hình âm vị học mới ấy sẽ càng dễ dàng hơn. Và xét toàn khối ngữ liệu, số hình vị có những sự luân phiên đồng nhất giữa các thành

viên trong những chu cảnh đồng nhất càng nhiều thì số yếu tố hình âm vị được xác lập cho một hình vị cũng sẽ dùng được cho nhiều hình vị khác. Cho nên tìm xem những sự luân phiên nào xảy ra trong nhiều hình vị là một điều quan trọng.

14.2. NHỮNG BƯỚC MỞ ĐẦU CHO THAO TÁC: NHỮNG HÌNH VỊ CÓ NHỮNG SỰ LUÂN PHIÊN ĐỒNG NHẤT GIỮA CÁC THÀNH VIÊN CỦA NÓ

Vì mỗi hình vị là một loại gồm một hoặc nhiều chiết đoạn hình vị tính bổ sung hoặc thay đổi tự do cho nhau, cho nên từ đó có thể thấy rằng chỉ có hai sự kiện là có tính chất căn bản đối với mỗi hình vị: các thành viên chiết đoạn của nó là gì (mỗi thành viên được xác định bằng thành phần âm vị của nó); và mỗi thành viên xuất hiện trong những chu cảnh nào. Ta đã thấy rõ ở 13.5.3 rằng các hình vị cũng khác nhau về sự tương đồng âm vị học giữa một thành viên và chu cảnh của nó. Có những sự luân phiên giữa các thành viên của một hình vị, về thành phần âm vị cũng như về cách phân biệt chu cảnh chỉ diễn ra trong một hình vị; lại có những sự luân phiên khác diễn ra trong nhiều hình vị một cách y hệt như nhau.

14.2.1. Những sự luân phiên đơn nhất

Có những sự luân phiên giữa các chiết đoạn có tính chất đơn nhất, chỉ diễn ra trong một hình vị nhất định. Chẳng hạn hình vị /s/ 'số nhiều' có một thành viên *en* sau {*ox*}. Không có hình vị nào khác, ở một vị trí đặc biệt tương đương với vị trí sau {*ox*}, có một thành viên đặc biệt cùng có một quan hệ với các thành viên khác trong hình vị ấy như mối quan hệ giữa *en* với các thành viên khác của {*s*}. Chẳng hạn đơn vị {'s} 'sở hữu cách' không có một thành viên đặc biệt nào sau {*oa*} hay sau bất cứ hình vị đơn nhất nào thuộc loại này. Trong những trường hợp như vậy khó lòng khái quát hoá hay đơn giản hoá được gì nhiều. Ta chỉ nhận định rằng {*s*} có những thành viên này nọ xuất hiện trong những chu cảnh này nọ [1].

---

[1] *Một dẫn chứng nữa là hình vị* {be} *(13.3.2). Các chu cảnh khu biệt của các thành viên của những hình vị này là những hình vị cá biệt. Như* I *cho thành viên* am, you, we, they, *{-s} 'số nhiều' hay bất cứ cách chỉ số nhiều nào khác (cf. B.L. Whorf,* Grammatical Categories, *Lang. 21.1 (1945)) cộng với {ed} 'quá khứ' (được đại diện ở đây bằng thành viên* w-) *cho thành viên / ar/ v.v. (13.5.1.2). Những sự khác nhau*

14.2.2. Những sự luân phiên có thể khái quát hoá trong những giới hạn được xác định bằng hình vị

Trong một số trường hợp có những hình vị có sự luân phiên âm vị học tương tự giữa các thành viên của nó trong những chu cảnh tương ứng với những sự hạn chế nhất định khiến cho các hình vị cũng như các chu cảnh khu biệt đều phải được xác định bằng phương tiện hình thái học, nghĩa là, hoặc các hình vị trong đó những sự luân phiên diễn ra không thể được phân biệt bằng một đặc trưng âm vị học chung không thấy có trong bất cứ hình vị nào khác mà trong đó sự luân phiên đó không diễn ra (14.2.2.2); hoặc giả những chu cảnh của một vế luân phiên không có một đặc trưng âm vị học chung mà ta không thấy có trong bất cứ chu cảnh nào của vế luân phiên kia (14.2.2.3 hay 14.2.2.1 trong đó chu cảnh của vế luân phiên *-ren* không thể phân biệt bằng âm vị học với chu cảnh của hai vế /s/, /z/ vốn bao gồm cả tộc danh Childe: *We had dinner with the children. We had dinner with the Childes.*).

14.2.2.1. Đồng nhất trong một bộ phận của sự luân phiên. Có những sự luân phiên xuất hiện một cách hơi giống nhau trong nhiều đơn vị. Chẳng hạn sự xuất hiện của một thành viên /s/ thường là sau những hình vị kết thúc bằng phụ âm vô thanh, và của một thành viên /z/ sau hữu thanh, là một điều đúng với hình vị {s} 'số nhiều', {'s} 'sở hữu cách', {'s} 'là', tuy các đơn vị này khác nhau ở các thành viên khác. Nếu ta khái quát sự luân phiên này thành 'luân phiên giữa hai thành viên vô thanh - hữu thanh' (không riêng gì s-z), ta sẽ còn thấy nó trong {ed} 'quá khứ'. Tuy nhiên còn có những sự luân phiên khác giữa các thành viên trong đó {s} 'số nhiều' khác với {'s} 'sở hữu cách': chẳng hạn *children, child's*.

14.2.2.2. Luân phiên đồng nhất trong những hình vị không thể phân biệt bằng âm vị học. Ta thường gặp những loạt hình vị trong đó tất cả các thành viên đều thay đổi một cách giống nhau trong các chu cảnh tương ứng: chẳng hạn *{knife},*

---

giữa các thành viên, /æm/, /i/, /ər/, v.v. không thể được khái quát hoá mà chỉ có cách liệt kê từng thành viên (13.5.2.3). Không có sự tương đồng âm vị học đều đặn nào có thể nêu lên giữa mỗi thành viên và chu cảnh trong nó xuất hiện, như giữa I *và* am *(13.5.3.1). và không có hình vị nào có một đoạn luân phiên tương tự giữa các thành viên trong những chu cảnh tương ứng.*

{wolf}, {wife} đều chỉ có hai thành viên, thành viên thứ hai chỉ khác ở chỗ có /v/ trước {s} 'số nhiều'. Tuy nhiên trong trường hợp này còn có những hình vị khác cùng có một hình thái âm vị học như vậy về phương diện đang bàn (có /f/ ở cuối), nhưng không có sự luân phiên giữa các thành viên; *{fife}* chỉ có một thành viên trong tất cả các chu cảnh *(fife, fifes).*

Không có cách gì phân biệt các hình vị có sự luân phiên này với các hình vị không có bằng một đặc trưng âm vị học nào chung cho các hình vị trước và không có mặt trong các hình vị sau.

14.2.2.3. Luân phiên trong những hình vị có thể phân biệt bằng âm vị học trong những chu cảnh không thể phân biệt bằng âm vị học. Trong một số trường hợp tất cả những hình vị có một hình thái âm vị học chung nào đó cũng có một sự luân phiên tương tự giữa các thành viên khi đứng cạnh một hình vị nhất định. Chẳng hạn tất cả những hình vị có những thành viên kết thúc bằng */k/* khi không đứng trước *ity: opaque-opacity; {ic}* trong *electric-electricity* [2].

Trong những trường hợp như vậy, có thể nói rằng tất cả các hình vị có xuất hiện trước *ity,* khi ở vị trí này đều có những thành viên khác với các thành viên khác của mình ở một số âm vị nào đấy: đặc biệt nếu thành viên kia (không xuất hiện trước *ity*) kết thúc bằng /k/, thì thành viên trước *ity* kết thúc bằng /s/, nếu thành viên kia có /eyC/ hay /ayC/, thì thành viên trước *ity* có /æC/ hay /iC/ (resp.) (*sane-sanity*); và cứ thế! Nhận định này bây giờ đã trở thành một nhận định về *ity* nhiều hơn là về *electric, sane,* v.v. vì sự luân phiên không xuất hiện trước những hình vị khác có thể coi như giống *ity* về phương diện âm vị học (chẳng hạn ta không thấy có sự luân phiên nào trước *al, er,* vốn cùng bắt đầu bằng /ə/: *electrical, saner.* Ta có thể coi /k/ → /s/, /ey/ → /æ/ là những bộ phận của nội dung âm vị học của hình vị *{ity}*, có tác dụng mỗi khi lĩnh vực của nó xuất hiện, nghĩa là mỗi khi trước

---

[2] *Cần chú ý rằng trong dẫn chứng này sự luân phiên trong hai lĩnh vực giống nhau về phương diện thay đổi giữa /k/ và /s/: thành viên của* opaque *trước* ity *cũng có /æ/ thay cho /ey/ của thành viên kia của đơn vị. Sự khác nhau về nguyên âm này xuất hiện trong tất cả những đơn vị khác có /eyC/ khi xuất hiện trước* ity *các đơn vị đó được đại diện bằng một thành viên có /æ/ thay cho /ey/ như trong* sane-sanity. *Ở chỗ này tôi chịu ơn của Stanley S. Newman về công trình phân tích tiếng Anh của ông.*

nó có /k/, /ey/, v.v. Căn cứ vào hình vị và thành viên của hình vị, ta có thể nói, không phải là {*ic*} có hai thành viên (/is/ trước {*ity*} và /ik/ ở những chỗ khác) mà là {*ity*} có nhiều thành viên: /k/ → /s/ + /ɔtiy/ sau tất cả các hình vị kết thúc bằng /eyC/; v.v. Nếu vậy ta không cần phải nói rằng {*opaque*}, {*ic*}, v.v. có một thành viên đặc biệt đứng trước *ity:* nó chỉ có một thành viên, còn những sự thay đổi là bộ phận của hình vị đi sau [3].

14.2.2.4. Sơ kết. Trong tất cả các trường hợp này, có thể khái quát hóa ít nhiều về sự luân phiên trong hơn một hình vị, nhưng nó phải được trình bày, ít nhất là một phần, căn cứ vào hình vị chứ không phải vào âm vị. Ta nói rằng hình vị {*-s*} 'số nhiều' có nhiều hình vị khác nhau sau một số hình vị nhất định (/ɔn/ sau *ox*, /s/ sau *die*, /æw/ → /ay/ sau *mouse, louse,* v.v.) ngoài ra tất cả các hình vị có một thành viên /s/ (bao gồm số nhiều, sở hữu cách và *is* 'là') có thành viên /ɔz/ sau /s, z/, /z/ sau các âm vị hữu thanh, /s/ sau các phụ âm vô thanh[4]. Cũng tương tự như vậy, ta nói rằng một số ít hình vị một nguyên âm, kết thúc bằng /f/ khi không có {s} 'số nhiều' đi sau, có những thành viên kết thúc bằng /v/ khi có {s} đi sau; và ta liệt kê các hình vị {*knife*}, v.v.

14.2.3. Luân phiên trong những hình vị và chu cảnh có thể phân biệt bằng hình vị học

Cuối cùng, trong một số trường hợp tất cả những hình vị có một đặc trưng âm vị học nhất định đều có sự luân phiên âm vị học tương tự giữa các thành viên khi đứng cạnh tất cả các hình vị khác có một đặc trưng âm vị học nhất định. Trong tiếng Kota, tất cả những hình vị khi chúng không xuất hiện trước một hình vị bắt đầu bằng /k/ có những thành viên kết thúc bằng /ky/; mặt khác lại có những thành viên giống nhau không có /ky/ khi

---

[3] *Đây thật ra là một sự chỉnh lí đối với cách phân đoạn hình vị học ở chương 12. Những suy luận loại này có tác dụng mỗi khi tất cả những hình vị mà các thành viên khi không đứng cạnh {X} có những đặc trưng âm vị học* A, *có những thành viên mang những đặc trưng âm vị học* B *thay cho* A *khi đứng cạnh {X}. Hình thái âm vị học của {X} bây giờ bao gồm cả sự thay đổi từ* A *đến* B *khi nào* A *đứng cạnh nó. Ta phải coi sự thay đổi từ* A *đến* B *(chẳng hạn /ey/ - /æ/) là một bộ phận của {X} (chẳng hạn của* ity*) chứ không phải của các hình vị chứa đựng* A *và* B *(của* sane*) bởi vì trên quan điểm những hình vị như* sane*, sự thay đổi từ /ey/ sang /æ/ trong nó không thể được xác định căn cứ trên chu cảnh âm vị học của nó, /ey/ vẫn giữ nguyên trước* er (saner) *v.v. Tuy nhiên, trên quan điểm* ity *ta có thể nhận dinh sự luân phiên căn cứ trên chu cảnh âm vị học của* ity*: nó diễn ra khi có /eyC/.*

[4] *Sự luân phiên tương tự trong* /ed/ *có thể được gộp vào nhận định này.*

chúng xuất hiện trước một hình vị bắt đầu với /k/: /aky/ 'hạt tước vỏ', /kayl / 'kẻ cắp đàn bà', /aki.l / 'đàn bà ăn cắp hạt tước vỏ'[5]. Cũng một sự luân phiên như thế diễn ra cho /t/ và /n/: /katač/ 'dao và gậy', nhưng /katy/ 'dao' và /tač/ 'gậy'; /kuṇo̤t̤lk/ 'tìm ong', nhưng là /kuṇy/ và /ṇo.t̤lk khi đứng riêng [6].

Vậy ta có thể miêu tả sự luân phiên giữa các thành viên của các hình vị đang xét căn cứ vào âm vị chứ không phải vào hình vị, và do đó mà có được một cách nhận định đơn giản hơn. Đối với trường hợp của tiếng Kota dẫn trên ta sẽ nói: /C'Y#C'/ bao giờ cũng được thay thế bằng /C'/ (/C'/ = /k, t, n/). Nghĩa là tổ hợp / C'y#C'/ không bao giờ xuất hiện, như lời nhận định của ta về cách phân bố âm vị (theo cách thức ở chương 11) sẽ cho ta thấy, nếu lời nhận định đó chi tiết đến mức cần thiết; và hễ ở đâu có một tổ hợp hình vị đưa tới tổ hợp âm vị đó [7], ta sẽ có /C'/ thay vào[8].

Vì toàn bộ giá trị của những lời nhận định như vậy là ở chỗ khái quát hoá triệt để, cho nên ta sẽ đưa nhận định dưới hình thức rộng nhất có thể được. Nếu cũng sự luân phiên ấy giữa các thành viên xuất hiện trước /C'/ và trước /#C'/ (nghĩa là bất cứ hình vị bắt đầu bằng /C'/ đứng sau một tiếp tố kín hay hở, bất cứ nó nằm trong từ ấy hay trong từ sau), ta ghi rõ hoặc ám chỉ tính

---

[5] *M.B. Emeneau,* Kota Texts *1.17-8 (1944). Sự khác nhau về nguyên âm này giữa hai thành viên của hình vị* [kayl] *được miêu tả bằng một nhận định khái quát khác.*

[6] *Ta thường gặp những tình cảnh tương tự khi hình vị và vai trò quy định, mà khi đứng cạnh nó các hình vị của ta có sự luân phiên, là một điệu hình dài hơn một hình vị (chẳng hạn từ, từ tổ phát ngôn). Vì các điệu hình này lệ thuộc vào các đoạn câu hay những cấu tạo lớn hơn một hình vị, tất nhiên nó không lệ thuộc vào mỗi hình vị và do đó làm thành một bộ phận của chu cảnh hình vị. Chẳng hạn vị trí của trọng âm zero trong* national-natlonality, telegraph-telegraphy *(xem 13.5.1.1) lệ thuộc vào điệu hình của tiếng Anh và không lệ thuộc vào hình vị. Do đó có một số nguyên âm thuộc bất cứ hình vị nào sẽ là /ə/ khi nguyên âm đó xuất hiện ở vị trí có trọng âm zero của điệu hình từ (điều này chỉ có giá trị đối với một số phương ngôn Mĩ của tiếng Anh). Căn cứ trên hình vị và thành viên hình vị: Mỗi lần một hình vị xuất hiện, nó sẽ được đại diện bằng một thành viên trong đó các nguyên âm sẽ là /ə/ ở các vị trí có trọng âm zero của điệu hình từ mà chiều dài bao gồm hình vị đó. Hình vị* [tele] *sẽ có một thành viên /telə/ khi điệu hình tương ứng có trọng âm zero ở nguyên âm thứ hai của đơn vị, và có thành viên /telə/ khi điệu hình đó có trọng âm zero ở nguyên âm đầu.*

[7] *Nếu ta xét các hình vị không có thành viên dành cho chu cảnh này.*

[8] *Những lời nhận định thuộc loại này thường được gọi là âm vị học quy luật tính (regular phonology) hay hình vị âm vị học máy móc (automatic morphophonemics).*

chất không quan yếu của tiếp tố trong lời nhận định của ta và nói rằng /C'y#C'/[9] được thay thế bằng /C'/. Trường hợp đang xét chính là như vậy: ta có /katy/ 'dao', /tayr/ 'cắt', nhưng lại là /katir/ 'dao cắt'[10].

Những nhận định như vậy đơn giản đến mức nào là tùy ở mối quan hệ âm vị học giữa các thành viên ở trong và ở ngoài cái chu cảnh đang xét (13.5.2) và giữa mỗi thành viên với chu cảnh của nó (15.5.8), và tùy ở mức độ phức tạp của cái đặc trưng âm vị học có tác dụng phân biệt đối với hình vị (14.2.3) và chu cảnh (13.5.1.1). Trong tất cả các trường hợp này, điều kiện căn bản để đưa ra một nhận định căn cứ vào âm vị chứ không phải vào loạt hình vị trong đó sự luân phiên diễn ra, và loạt chu cảnh có tác dụng quy định[11], đều phải có thể được xác định bằng thuật ngữ âm vị, và sự khác nhau về âm vị học giữa các thành viên trong chu cảnh đang xét với các thành viên ở ngoài chu cảnh đó phải là một cho tất cả các hình vị[12].

14.3. THAO TÁC: TRAO ĐỔI ÂM VỊ GIỮA CÁC CHIẾT ĐOẠN LUÂN PHIÊN CỦA MỘT HÌNH VỊ

Ta tập hợp vào một hình âm vị những âm vị thay thế cho nhau ở những bộ phận tương ứng của các thành viên khác nhau của một hình vị.

Nếu ta muốn cho mỗi hình vị chỉ có một hình thái hoặc một thành viên (và do đó loại trừ sự phân biệt giữa hình vị và thành viên chiết đoạn của nó) ta có thể, trên cơ sở phần Phụ lục cho 12.5, chia mỗi thành viên của một hình vị ra thành một số nhất định những bộ phận kế tiếp nhau (hay đồng thời), và gán một dấu hiệu cho bộ phận thứ nhất của tất cả các thành viên, một

---

[9] *Ở đây chỉ tiếp tố kín, nghĩa là sự không có mặt của bất cứ tiếp tố âm vị học nào trước hình vị thứ hai. Âm vị học quy luật tính xuyên qua tiếp tố từ hay tiếp tố từ tổ thường được gọi là sandhi ngoài (external sandhi).*

[10] *M.B. Emeneau, ibid. 18.*

[11] *Bao gồm cả loại tiếp tố, nếu có. Dĩ nhiên bao giờ cũng có một biên giới hình vị dính vào, vì ta đang bàn xem thành viên nào của một hình vị này xuất hiện cạnh một hình vị khác, nhưng không phải bao giờ cũng có một tiếp tố hình vị tính ở biên giới đó.*

[12] *Có thể có những sự khác nhau nữa giữa các thành viên trong một số hình vị này (chẳng hạn âm /i/ thay cho /ay/ ở c.t.5), nhưng những sự khác nhau này có thể được miêu tả bằng những sự luân phiên bổ sung bị quy định hay không bị quy định một cách máy móc, tác động đến những hình vị cá biệt này.*

dấu hiệu khác cho bộ phận thứ hai, cứ thế mãi[13]. Chẳng hạn hai thành viên của *knife* và *knive* sẽ được chia ra làm bốn phần: phần thứ nhất của cả hai sẽ được viết là /n/ [14], phần thứ hai là /a/, phần thứ ba là /y/, phần thứ tư là /F/. Bây giờ hai thành viên đều là /nayF/. Tất nhiên những dấu giống nhau sẽ được dùng ở tất cả các hình vị có những phần tương ứng giống nhau: hai thành viên của *wife* và *wive* đều được viết và /wayF/, trong khi hình vị một thành viên {*fife*} sẽ được viết là /fayf/ vì bộ phận cuối của nó không biểu trưng cho /V/ đứng trước {-*s*}. Việc phiên dịch từ chữ viết sang lời nói vẫn có tính chất nhất trí: khi ta thấy /nayF/ trước {-*s*} 'số nhiều', ta phát âm nó là /nayv/; nếu không ta phát âm nó là /nayf/. Nhưng sự tương ứng một đối một từ lời nói sang chữ viết bị mất: khi ta nghe *knife* và *fife* ta không thể nói rằng hình vị trước là /nayF/ còn hình vị sau là /fayf/; nếu chỉ nghe âm thanh, ta có thể quy thành âm vị (nếu ta biết hệ thống âm vị của ngôn ngữ). Nhưng ta không thể nói những âm vị đó sẽ được thay thế như thế nào, nếu có sự thay thế, trong các thành viên khác của cái hình vị mà ta nghe.

14.3.1. Cương vị của các kí hiệu hình âm vị học

Ta lấy một hình vị được viết thành một tổ hợp kí hiệu không thay đổi bất cứ trong chu cảnh nào. Trong mỗi chu cảnh, mỗi kí hiệu biểu trưng cho cái nội dung âm vị học mà cái bộ phận của hình vị được kí hiệu đó choán chỗ mang trong chu cảnh đó[15].

---

[13] *Sự khác nhau giữa cách chia các yếu tố hình thái học ra thành từng yếu tố âm vị học ở phần Phụ lục cho 12.5 và cách chia trình bày ở đây là ở chỗ trong cách chia kia ta xét việc phân mỗi chiết đoạn hình vị tính ra làm những bộ phận như thế nào để cũng có thể tìm thấy trong những chiết đoạn hình vị tính khác (và do đó mà có được những âm vị), còn ở đây ta chia mỗi hình vị ra làm những bộ phận như thế nào cho nó biểu trưng cho những khác tương ứng của mỗi thành viên của hình vị, và cũng sẽ xuất hiện càng nhiều càng tốt trong các hình vị khác (và do đó mà có được những âm vị và hình âm vị ở 14.3). Sở dĩ hạn chế trong những bộ phận tương ứng là để tránh những điều xét về trật tự tương đối trong cách định nghĩa của mỗi hình âm vị.*

[14] *Để tiện cho công việc phân tích về sau, những bộ phận mới được xác lập ở đây sẽ được viết giữa hai gạch chéo vốn dùng cho các âm vị. Khi nào những bộ phận này sẽ tỏ ra không đồng nhất với những âm vị, nó sẽ được viết bằng chữ hoa nhỏ hay bằng một kiểu chữ đặc biệt nào khác.*

[15] *Như vậy mỗi kí hiệu hình âm vị học biểu trưng một loại âm vị và được xác định bằng một danh sách âm vị thành viên trong đó mỗi âm vị xuất hiện trong một chu cảnh nhất định (trong những hình vị nhất định, lệ như /nayF/, khi đứng cạnh một số hình vị nhất định khác, lệ như s 'số nhiều'). Nó cũng tương tự như kí*

Một kí hiệu như thế được gọi là một hình âm vị[16]. Chẳng hạn trong /nayF/, *F* biểu trưng nội dung âm vị học của chiết đoạn có trường độ đơn vị cuối cùng của hình vị này bất cứ nó xuất hiện trong chu cảnh nào; do đó *F* biểu trưng cho /V/ khi nào hình vị {*knife*} đứng trước {-*s*} 'số nhiều', và biểu trưng cho /f/ ở các trường hợp khác.

Toàn bộ công việc xác định một cách biểu trưng duy nhất cho mỗi hình vị của chúng ta chỉ có nghĩa là ta giao phó lại những sự khác nhau giữa các chiết đoạn thành viên cho những bộ phận âm vị học của hình vị: đáng lẽ có một hình vị với nhiều thành viên chiết đoạn hình vị tính trong từng chu cảnh, ta có một hình vị chỉ có một thành viên, nhưng những yếu tố âm vị học cấu tạo nên thành viên ấy được định nghĩa một cách khác nhau (để biểu trưng những âm vị khác nhau) ngay trong những chu cảnh ấy. Làm như vậy có thể tưởng chừng như chẳng có lợi được bao nhiêu, nhưng cái lợi trở nên hiển nhiên khi ta xét qua những sự khái quát hoá ở 14.2, rằng có thể có nhiều hình vị trong đó các thành viên khác nhau theo cùng một kiểu[17]. Hình âm vị /F/ được dùng trong {*knife*} cũng có thể được dùng trong {*wolf wife*} v.v. Vì vậy ta có thể dùng một kí hiệu, một lời nhận định về sự luân phiên /f/ - /v/, trong cách ghi âm đơn nhất của mỗi hình vị, chứ không cần phải lặp lại lời nhận định trong sự luân phiên thành viên của mỗi hình vị:

---

hiệu âm vị học ở chương 7, vốn biểu trưng một loạt chiết đoạn, và được xác định bằng một danh sách chiết đoạn thành viên, trong đó mỗi chiết đoạn xuất hiện ở một chu cảnh nhất định.

[16] *Điều này cũng tương đương tuy không đồng nhất với cách định nghĩa hay sử dụng hình âm vị của phần đông các nhà ngôn ngữ học: Edward Sapir và Morris Swadesh, Nootka Texts 2.36-9 (1939); N.S. Trubetzkoy,* Sur la morphonologie, Travaux du Cercle Linguistique de Prague *1.85-8 (1923); Henryk Ułaszyn,* Laut, Phonema, Molphonema, *ibid. 4.35-61 (1931).*

[17] *Như vậy mỗi kí hiệu hình âm vị học mới là một sự khái quát hoá của một sự luân phiên thành viên trong nhiều đơn vị hình vị học. Dù không kể đến sự khái quát hoá này, hình âm vị cũng có ích về phương diện ngôn ngữ học ở chỗ nó cho biết một mối quan hệ cách biệt giữa các âm vị. Chẳng hạn, như đã nêu rõ ở 2.61, các âm thanh (trong các hình vị) thường thường không thể phân biệt được với nhau đối với người bản ngữ là những âm thanh vừa là những thành viên của một hình vị và của một hình âm vị. Những dẫn chứng về cách phản ứng của người bản ngữ đối với những âm thanh đồng nhất về phương diện âm vị học nhưng khác nhau về phương diện hình âm vị học, xem* Selected Writings of Edward Sapir, *54-5.*

thay cho $\left\{\begin{matrix} wolf \\ wolve \end{matrix}\right\}$ $\left\{\begin{matrix} knifel \\ knive \end{matrix}\right\}$ $\left\{\begin{matrix} wife \\ wine \end{matrix}\right\}$ v.v.,

ta có một lời nhận định về hai giá trị biểu trưng của /F/, cộng thêm /wulF/, /nayF/, /wayF/ [18].

14.3.2 Nhiều hình âm vị trong một hệ luân phiên

Khi đã đưa ra được những nhận định khái quát hoá về tất cả các hình vị cùng tham gia một hệ luân phiên, ta có thể có một số hình vị được nhắc tới trong hơn một nhận định, tức là các hình vị mà các thành viên luân phiên với nhau có thể được miêu tả như là kết quả của nhiều hơn một sự luân phiên âm vị học. Chẳng hạn trước {*ous*}[19] {*odium*} có một thành viên không có /om/ (*odious*), trong khi {*outrage*} có một thành viên có trọng âm đi trước hậu tố (*outrageous*). Trong {*decorum*} ta có một sự luân phiên thứ ba, trong thành viên /dokor/ xuất hiện trong *decorous* và trong *decor*. Nhưng sự luân phiên này có thể được miêu tả như chỉ là kết quả của cả hai thao tác trước: lược bỏ /əm/ và thay trọng âm. Ta có thể nhận định điều này bằng cách gộp {*decorum*} vào trong danh sách chứa đựng {*odium*} và danh sách chứa đựng {*outrage*}[20].

Toàn bộ phương pháp ở 14.3 là sắp xếp những sự kiện luân phiên giữa các thành viên bên trong các hình vị căn cứ vào sự luân phiên chứ không căn cứ vào các hình vị. Trong khi ở mục 14.2 ta chỉ có thể tập hợp lại với nhau những hình vị nào có những cách luân phiên đồng nhất giữa toàn thể các thành viên, thì ở đây ta có thể ghi nhận những sự đồng nhất trong những bộ phận (những chiết đoạn) của sự luân phiên. Căn cứ vào các hình âm vị, ta có thể chú ý xem thử hai sự luân phiên có hình âm vị nào chung hay không (nghĩa là có hai hình âm vị nào đồng nhất trong một quãng của chiều dài của nó không), ngay cả khi phần còn lại của sự luân phiên không giống nhau. Kết quả là những sự luân phiên vốn khác với mọi sự luân

[18] *Cách viết hình âm vị học thống nhất của cái đơn vị đa hình trước kia đôi khi được gọi là "hình thái cơ bản" hay "hình thái lí thuyết" từ đó phát sinh ra các hình thái được viết bằng văn tự âm vị học.*

[19] *Cf. L. Bloomfield in B. Bloch & G.L.Trager,* Outline of linguistic analysis *(1941).*

[20] *Hoặc bằng cách đánh dấu* decorum *với dấu hiệu hình âm vị học dùng với* odium *và với một dấu hiệu dùng với* outrage.

phiên khác có thể tỏ ra là những sự kết hợp của những sự luân phiên khác mà ta đã từng biết.

14.3.3. Những kiểu luân phiên được đại diện bởi các hình âm vị [21]

14.3.3.1. Định nghĩa lại các kí hiệu âm vị học trên quan điểm hình vị học. Khi có thể phân biệt về âm vị học giữa các hình vị trong đó có một sự luân phiên diễn ra với các hình vị

---

[21] *Ta so sánh những nhận định về những hiện tượng luân phiên với những nhận định về các hình âm vị. Những sự luân phiên ở 14.23 có thể được nhận định như sau: Tất cả các hình vị có đặc trưng âm vị học* y^1 *(khi các hình vị này xuất hiện trong những chu cảnh khác nhau) đều có những biến thể có âm vị* y^2, y^3 *(thay cho* y^1 *trong chu cảnh của các âm vị* z, w *(resp.), (ta gọi các biến thể này là những hình vị* B*). Nhưng không phải tất cả những hình vị nào có* y^2 *trong chu cảnh* z *cũng sẽ có* y^1 *trong các chu cảnh khác; một số hình vị trong đó (các hình vị* C*) sẽ có* y^2*, (hay một âm vị nào khác) ngay cả trong những chu cảnh không phải là* z *(những chu cảnh mà các hình vị trước có âm vị* y^1*. Nếu sử dụng hình âm vị, ta sẽ chỉ cần viết các hình vị trước đây (*B*) bằng hình âm vị hình vị* y^1 *trong tất cả các chu cảnh kể cả khi nó đặt cạnh* z *hay* w *và xác định yếu tố hình âm vị học* y^1 *này như thế nào mà tổ hợp* y^1z *biểu trưng cho /*y^2z*/, và tổ hợp hình âm vị học* y^1w *biểu trưng cho tổ hợp âm vị học /*y^3w*/. Các hình vị (*C*) khác thì ta có thể viết bằng* y^2*, trong chu cảnh* z *cũng như trong các chu cảnh khác.*

Các hiện tượng luân phiên ở 14.2.2.1-2 có thể được nhận định như sau: Các hình vị D *có những biến thể với âm vị* y^2 *thay cho âm vị* y^1 *trong chu cảnh* z*, và với âm vị* y^1 *thay cho âm vị* y^1 *trong chu cảnh* w*. Những các hình vị khác,* E*, lại có* y^1 *cả trong chu cảnh* z*; và những hình vị* F *có* y^2 *trong chu cảnh* z*, cũng sẽ có* y^2 *(chứ không phải* y^1*) trong những chu cảnh khác. Nếu dùng hình âm vị, ta sẽ viết* D *bằng hình âm vị* Y*, và xác định* Y *như biểu trưng cho âm vị* y^2*, trong chu cảnh* z*, cho* y^3 *trong chu cảnh* w*, và cho* y^1 *trong những chu cảnh khác; Y xuất hiện trong các hình vị* D*.*

	Các chu cảnh khác	*Chu cảnh* z	*Chu cảnh* w
y^1	B, D, E	E	
y^2	C, F	B, D, C, F	
y^3			B, D

Nhưng sự luân phiên ở 14.2.2.3 có thể được nhận định là: tất cả các hình vị có đặc trưng âm vị y^1*(khi ở vào những chu cảnh khác nhau) đều có đặc trưng âm vị* y^2*,* y^3 *(thay cho* y^1*) trong chu cảnh của hình vị* z, w *(resp.). Nhưng không có một đặc trưng âm vị tính nào chung cho tất cả các hình vị* z *hay cho tất cả các hình vị mà lại vắng mặt trong tất cả các hình vị làm thành một chu cảnh trong đó* y^1 *xuất hiện (chứ không bị thay thế bằng* y^2 *hay* y^3*). Nếu sử dụng hình âm vị, ta thêm cho các hình vị* z*, w một hình âm vị (có thể là một tiếp tố hình âm vị tính), và xác định* ˜z *là biểu trưng cho* z*+ sự thay đổi từ* y^1 *sang* y^2 *(hay xác định* y˜z *là biểu trưng cho* y^2z*) và*˜w *là biểu trưng cho* w*+ sự thay đổi từ* y^1 *sang* y^2*; khi không đi sau* y^1*,* ˜ *là zero, thành thử* a˜z *biểu trưng cho* az*. (Tuy nhiên ta có thể xác định* ˜ *là biểu trưng cho một hình âm vị nào khác khi nó không đi sau* y^1*).*

không có sự luân phiên, và giữa các chu cảnh của một thành viên của sự luân phiên với các chu cảnh của thành viên kia (14.2.3), không phải đưa vào một kí hiệu hình âm vị học mới, vì các hình vị cũng như các chu cảnh đều có thể được xác định bằng các âm vị của nó. Trong những trường hợp như vậy ta chỉ cần xác định một hình âm vị, được biểu trưng bằng những âm vị tiêu biểu của hình vị, sao cho nó đại diện trong từng chu cảnh của hình vị cho những âm vị xuất hiện trong chu cảnh đó.

Trong những trường hợp mà sự luân phiên nhất định diễn ra trong tất cả những hình vị có đặc trưng âm vị học nhất định và trong tất cả những lần xuất hiện của một chu cảnh có thể được xác định bằng âm vị học (14.2.8), ta có thể coi tất cả các thành viên là gồm có những hình âm vị căn cứ trên thành viên phức tạp nhất hay vô đoán nhất về phương diện âm vị học[122]. Đáng lẽ có một hình vị tiếng Kota với hai thành viên theo âm vị học là /katy/ và /ka/ 'dao', ta có một hình vị với một thành viên theo hình âm vị học là /katy/; các hình âm vị đều đồng nhất với các âm vị của thành viên thứ nhất, nhưng hai hình âm vị cuối đại diện cho zero âm vị học khi xuất hiện trước /t/; ở chỗ khác nó đại diện cho /ty/ âm vị học. Mặc dầu ở đây ta không phải thêm gì vào các kí hiệu âm vị học thông thường, ta vẫn lâm vào một sự tương ứng một-đối-nhiều trong khi cho các kí hiệu những giá trị này. Vì nếu cho những hình vị được viết theo hình âm vị học là /katy-tayr/ ta biết rằng nó phải phát âm theo âm vị học là /kati·r/. Nhưng khi nghe tổ hợp âm vị /kati·r/ ta không có cách gì nói rõ rằng các hình âm vị là /katyt.../ hay là /kat.../, tức là âm vị đầu có phải là /katy/ hay /ka/ khi không có /t/ đi sau, vì hai tổ hợp hình âm vị /ka+t/ và /katy+t/ đều sẽ cho tổ hợp âm vị /kat/[123].

Cũng không cần thiết phải đưa vào một kí hiệu hình âm vị học mới khi có thể phân biệt bằng âm vị học giữa các hình vị trong đó có sự luân phiên với những hình vị không có luân phiên, hoặc khi những chu cảnh trong đó các hình vị có một thành viên đặc biệt gồm có một số ít hình vị (14.2.2.3). Trong những trường hợp như vậy có thể chỉ cần định nghĩa một hình âm vị, được biểu trưng bằng sự tráo đổi âm vị làm thành sự luân phiên đang xét, và nói rằng hình âm vị đó là một bộ phận của thành phần hình âm vị và âm vị của những hình vị chu cảnh đã

[123] *Cf. 14.5.3. dưới đây.*

được nhận định [24]. Chẳng hạn, hình vị *ity* ở 14.2.2.3 có hình thái âm vị học /k→s; ey→æ; ətiy/, trong đó /k→s/ được quan niệm là chỉ ứng dụng khi có /k/ đi trước, và /ey→æ/ khi có /eyC/ đi trước. Muốn cho gọn có thể xác định một kí hiệu mới, lệ như /˘/ để biểu trưng cho những sự thay đổi này trước *ity*, thành thử nội dung của hình vị này trở thành /˘ətiy/. Dù có dùng một kí hiệu mới cho gọn hay không, sự luân phiên vẫn có tính chất hình âm vị học. Vì dù ta có gộp sự thay đổi từ /k/ sang /s/ và từ /ey/ sang /æ/ vào làm một bộ phận cấu tạo hình vị *ity*, thì ta cũng vẫn không biết, khi nghe một hình vị có /s/ hay /æ/ trước *ity*, hình vị đó khi xuất hiện ở chỗ khác có chứa đựng /k/ và /ey/ hay bao giờ nó cũng vẫn chứa đựng /s/ và /æ/ dù trước *ity* hay ở nơi khác. Khi ta thấy cách viết hình âm vị học /seyn/ + /eyæ-;ətiy/, ta biết rằng cách biểu trưng âm vị học là /sænitiy/. Nhưng khi ta nghe /sænətiy/ và /læksətiy/ *laxity*, ta sẽ không biết rằng hình vị trong trường hợp thứ nhất là /seyn/ và trong trường hợp thứ hai là /læks/.

14.3.3.2. Cần thêm những kí hiệu mới. Khi không thể phân biệt bằng âm vị học giữa các hình vị trong đó có sự luân phiên với những hình vị không có sự luân phiên, hay giữa các chu cảnh của một thành viên luân phiên với những chu cảnh của thành viên kia (14.2.2.1-2), và khi những chu cảnh đang bàn không phải là một nhóm nhỏ hình vị có thể được xử lí như ở 14.2.2.3, thì tiện hơn cả là xác định những kí hiệu hình âm vị học mới để chỉ sự xuất hiện của hiện tượng luân phiên.

Một loại quy luật tính thông thường có thể thấy trong tiếng Nga: /rap/ 'nô lệ', /raba/ 'của nô lệ' so với /pop/ 'linh mục', /papa/ 'của linh mục' [25] hay tiếng Đức: /bunt/ 'nhóm', /bunde/ '(trong) nhóm' so với /bunt/ 'có màu sắc', /bunte/ 'những cái có màu sắc'. Trong cả hai trường hợp, tất cả những hình vị mà các thành viên kết thúc bằng một âm tắc hữu thanh khi có một nguyên âm[26] theo sau, đều có những thành viên kết thúc bằng âm tắc vô thanh khi có một quãng im lặng hay một tiết tố hình vị tính

---

[24] *Không phải của những hình vị trong đó có sự luân phiên, mà là của những hình vị làm thành cái chu cảnh trong đó các hình vị kia có một thành viên đặc biệt. Cf. ch.3 trên kia.*

[25] *Trường hợp tiếng Nga được phân tích ở đây là của G.L. Trager. The Phonemes of Russian, Lang. 10.334-344 (1934).*

[26] *Nghĩa là một hình vị bắt đầu bằng một nguyên âm.*

của từ hay một số hình vị nào đó (làm thành những cái mà về sau ta có thể gọi là những từ riêng biệt) đi sau. Nếu chu cảnh bao giờ cũng có thể xác định bằng một đặc trưng âm vị học cố định (lệ như im lặng, hay tiết tố hình vị tính)[27], ta sẽ có thể cho các hình vị này một hình thái âm vị học đơn nhất bằng cách nói rằng kí hiệu hình âm vị học /b#/ biểu trưng cho kí hiệu âm vị học /p/, và /d#/ biểu trưng cho /t/. Ta sẽ biết /bund/ 'nhóm', /bunt/ 'có màu' và phát âm cả hai từ này như nhau (khi /bund/ xuất hiện trước /#/)[28], hình vị {*Bund*} như vậy sẽ chỉ có một thành viên cả trong /bund#/ (= /bunt#/) lẫn /bunde/. Tuy nhiên, nếu các hình vị có âm tắc hữu thanh để cho thành viên có âm tắc vô thanh của nó xuất hiện ngay trong những chu cảnh có thể được phân biệt không phải bằng một đặc trưng âm vị học mà chỉ bằng cách biết rõ các hình vị đó, thì khi thấy kí hiệu hình âm vị học /bund/ trong một chu cảnh nhất định, ta không thể nào nói rõ được là phải phát âm nó là /bund/ hay /bunt/ theo âm vị học. Trong trường hợp như vậy cần phải thêm một dấu hiệu hình âm vị học vào trong những chu cảnh này để chỉ rõ rằng /d/ ở đây có giá trị là /t/. Nếu ta chọn /-/ làm dấu hiệu đó, thì như thế sẽ có nghĩa là không riêng /d#/ mà cả /d-/ cũng có giá trị là /t/.

Một loại quy luật tính hơi khác có thể thấy trong tiếng Memomini[29], trong đó mỗi hình vị kết thúc bằng một âm phi âm tiết tính đều có một thành viên /e/ khi nó xuất hiện trước một phụ âm: hình âm vị học /pō N/ 'thôi' cộng với /m/ 'bằng lời

---

[27] *Hay bằng một đặc trưng khi có khi không những chỗ ngừng, mà ta có thể quan sát được bằng cách nghe lặp lại các phát ngôn*

[28] *Về một phương pháp viết hai hình thái này như nhau bằng cách dùng thành tố, xem* Lang. *20. 195-6 (1944). Dù ta có dùng chữ cái hay thành tố, cũng đều có một nét nào đó trong tính chính xác của cách biểu trưng âm vị học bị mất, trong khi ta được lợi thêm một sự khu biệt hình âm vị học. Vì khi ta nghe [bun] có một âm tắc răng vô thanh đi sau ta sẽ không biết viết nó là /bund/ hay là /bunt/; nhưng hai cách viết sẽ có giá trị tương đương, thành thật có viết thế nào cũng được. Sự khác nhau duy nhất là khi ta nhận diện hình vị; khi ta nghe /bunde/ ta biết rõ đây là hình vị nào; khi ta nghe /bund/ = /bunt/, thì ta không biết. Đây là một khó khăn không sao khắc phục nổi trong việc biểu trưng âm vị học các hình vị, và là một hậu quả của mối liên hệ không hoàn thành giữa âm vị và hình vị. Không phải trong trường hợp nào (hay trong ngôn ngữ nào) mỗi thành viên của mỗi hình vị cũng đều khác với bất cứ thành viên nào của bất cứ hình vị nào khác: /bund/ chỉ khác với /bunt/ một cách rõ rệt trong một số vị trí nào đấy trong phát ngôn mà thôi.*

[29] *Leonard Boomfield*, Menomini Morphophonemics, Travaux du Cercle Linguistiquede Prague *8.109 (1939).*

nói' cộng với hậu tố /ew/ 'cho nó' tương ứng với âm vị học /pō nemew/ 'nó thôi nói với nó'. Theo thao tác ở 14.3.3.1, ta có thể viết tổ hợp hình âm vị /pō Nnew/ và cho phép nó phục vụ một cách âm vị học, nghĩa là biểu hiện chính xác cách phát âm của tổ hợp này. Điều này có thể thực hiện được chừng nào ta còn làm việc với những nhóm như /Nm/ vốn chỉ xuất hiện ở biên giới hình vị. Nhưng khi ta thấy có một nhóm biên giới như vậy mà lại cũng xuất hiện ở bên trong một hình vị (ở đấy không có âm /e/ nào được phát âm giữa hai phụ âm), ta sẽ không có cách nào biết rõ là có phải phát âm /e/ hay không, trừ khi có ai nói cho ta biết ở đây có biên giới hình vị hay không. Trong những trường hợp như vậy ta sẽ phải chêm một dấu hiệu hình âm vị học, lệ như tiếp tố /-/, ở đây biểu thị là /e/. Ngoài ra, khi nghe /CeC/, chỉ khi biết rõ các hình vị ta mới nói rõ được là /e/ ở đây chỉ biểu hiện một biên giới hình vị hay đó là một bộ phận của một tổ hợp âm vị bên trong một hình vị: /pōnemew/ là /pōN/ + /m/ + /ew/ nhưng /pōnɛ̄nemew/ 'nó thôi nghĩ về anh ta' là /pōN/ + /ɛ̄Nem/ + /ew/.

14.4. KẾT QUẢ: NHỮNG HÌNH ÂM VỊ, LÀ NHỮNG LOẠI GỒM NHỮNG ÂM CÓ THỂ THAY THẾ CHO NHAU

Bây giờ ta đã có một hệ thống những yếu tố hình âm vị học, không còn tương ứng một đối một với lời nói nữa, có thể thay thế cho các yếu tố âm vị học của ta nhằm mục đích nhận diện các hình vị.

Mặc dù các chiết đoạn hình vị tính vốn được xác lập ở ch. 12 trên cơ sở những sự hạn chế đối với sự xuất hiện của các âm vị trong những chu cảnh có trường độ bằng phát ngôn, nhiều khi ta vẫn thấy, sau việc tập hợp bổ sung ở chương 18, rằng các âm vị không còn xác định là các hình vị có được một cách đơn giản nữa. Muốn có được một cấu tạo duy nhất, nghĩa là một cách viết duy nhất cho tất cả những lần xuất hiện của một hình vị duy nhất, nhiều khi cần phải nhờ đến các yếu tố biểu trưng cho những cấu tạo khác nhau của hình vị trong những chu cảnh khác nhau của nó[30]. Trong một số trường hợp những yếu tố này có thể chỉ là những cách định nghĩa lại các kí hiệu âm vị học (định

[30] *Mỗi hình âm vị tự bản thân nó là một loại gồm những chiết đoạn âm vị học bổ sung cho nhau. Những chiết đoạn biểu trưng bằng các hình âm vị là những chiết đoạn xuất hiện ở một vị trí nhất định trong tất cả các thành viên của một hình vị*

nghĩa lại như một sự tương ứng một-đối-nhiều); trong một số trường hợp khác phải xác định thêm những kí hiệu mới[31].

Mỗi kí hiệu hình âm vị học đều được định nghĩa riêng cho cái vị trí nhất định của những hình vị (hay chu cảnh) nhất định trong đó nó đã được xác lập. Một kí hiệu mà chưa được định nghĩa cho một số vị trí nào đấy, do đó, có thể được dùng cho bất cứ mối quan hệ hình âm vị học nào khác. Nghĩa là các hình âm vị bổ sung cho nhau có thể được ghi bằng cùng một kí hiệu.

14.5. SOÁT LẠI CÁCH TẬP HỢP CÁC CHIẾT ĐOẠN ÂM VỊ HỌC

Việc tập hợp các chiết đoạn hình vị tính thành hình vị cho phép ta khảo sát lại hiệu lực của các âm vị đã được xác định trước đây trong mối tương quan của nó đối với các hình vị [32].

---

nhất định. Những chiết đoạn đó bổ sung cho nhau, vì đối với mỗi chu cảnh của đơn vị những hình âm vị của nó biểu thị những chiết đoạn trong những bộ phận tương ứng của các thành viên hình vị xuất hiện trong chu cảnh đó. Như vậy một hình âm vị là một loại những chiết đoạn có trường độ âm vị, chính những chiết đoạn này đã tập hợp lại thành âm vị, duy có điều là ta tập hợp vào một hình âm vị những chiết đoạn bổ sung trong một hình vị giữ cho hình vị cố định), trong khi ta tập hợp vào một âm vị những chiết đoạn bổ sung mà không đếm xỉa đến tính cố định của hình vị.

[31] *Có hai loại tình thế trong đó các hình âm vị có thể được sử dụng dù cho những âm vị mà nó biểu trưng và những chiết đoạn hình vị tính trong đó nó xuất hiện, không bổ sung cho nhau về chu cảnh.*

Một loại tình thế là sự thay thế tự do giữa những chiết đoạn hình vị tính khu biệt nhau về phương diện âm vị học, như là trong trường hợp của economics *(13.2). Ta có thể xác định một hình âm vị /E/ biểu trưng một cách tự do khi thì /e/, khi thì /iy/, và nếu vậy ta viết /,Ekə'namiks/ nhưng lại viết /ele'mentəl/. Việc này có ích hơn nếu có nhiều hình vị, trong đó có sự thay thế tự do diễn ra.*

Loại tình thế kia là chỗ ngừng khi có khi không hay một đặc trưng khi có khi không khác (phần Phụ lục cho 4.3). Nếu ta không thấy cần xác định những yếu tố này, vốn có thể quan sát thấy trong những lần lặp lại của một phát ngôn chứ không phải trong một lần phát âm nó lên, ta có thể định nghĩa một hình âm vị khi thì biểu hiện một đặc trưng nào đó, nhưng có khi lại biểu hiện sự vắng mặt của nó.

Như vậy mỗi hình vị sẽ có một cấu tạo hình âm vị học duy nhất trong tất cả những lần xuất hiện của nó, dù cho cấu tạo âm vị học của nó có thể thay đổi tự do.

[32] *Trong các thao tác này ta đã đi từ chiết đoạn của âm vị, qua chiết đoạn hình vị tính, qua hình vị đến hình âm vị. Ta cũng có thể, tuy một cách khó khăn hơn nhiều, đi từ chiết đoạn qua âm vị, qua hình âm vị, đến hình vị. Trong cả hai trường hợp, cần phải có một hiểu biết về tính đồng nhất của hình vị sau khi đã xác lập được các âm vị, thì mới có thể thực hiện được.*

14.5.1. Chuẩn tắc hình âm vị học để tập hợp các chiết đoạn

Ở chỗ nào mà sự luân phiên giữa những chiết đoạn tương ứng (lệ như chiết đoạn thứ nhất) trong những thành viên khác nhau của một hình vị thỏa mãn được thao tác ở 7.3, ta gộp những chiết đoạn này vào một âm vị (chứ không phải chỉ gộp vào một hình âm vị). Chẳng hạn nếu [pʰʊ'zes] *possess* và [pʻʊ'zes] trong *dispossess* là những thành viên của một đơn vị là {*possess*}, và nếu [pʰ] và [pʻ] nói chung bổ sung cho nhau về chu cảnh âm vị học, thì ta tập hợp [pʰ] và [pʻ] và một âm vị /p/. Trên thực tế như vậy có nghĩa là, vì những mục đích của hình vị học, các chuẩn tắc ở 7.4 trở thành thứ yếu so với (hoặc bị thay thế bằng) chuẩn tắc 'làm thành phần của cùng một hình âm vị', nghĩa là các chuẩn tắc yêu cầu rằng những chiết đoạn bổ sung cho nhau được tập hợp vào một âm vị phải là những chiết đoạn thay thế cho nhau trong những thành viên khác nhau của một hình vị. Nhiều khi ta sẽ thấy rằng chuẩn tắc mới này cũng đưa đến một kết quả đồng nhất với các chuẩn tắc ở 7.4, hơn nữa là vì các nhà ngôn ngữ học thường giả thiết trước để áng chừng cho 14.5.1 (xem phần Phụ lục cho 7.4). Như vậy chuẩn tắc hình âm vị học được áp dụng ở đây dẫn đến chỗ xét lại những cách tập hợp chiết đoạn âm vị học đã được xác định ở 7-9 [33].

Khi đã được soát lại như vậy, các âm vị của ta trở thành sự biểu hiện của hai mối quan hệ độc lập: thứ nhất là mối quan hệ âm vị học của thế phân bố bổ sung (cộng với biến đổi tự do); thứ hai là mối quan hệ hình âm vị học của khả năng thay thế cho nhau trong những thành viên khác nhau của một hình vị. Một hệ thống chữ viết căn cứ vào hai mối quan hệ ấy thường thường sẽ

---

[33] *Trong một trường hợp đặc biệt của 14.5.1 ta thấy có những tổ hợp chiết đoạn có thể quy cho một tổ hợp âm vị khác với tổ hợp âm vị mà nó được quy vào ở 7.9. Chẳng hạn trước đây ta đã âm vị hoá [C.I#] thành /C-l#/: simple/simpəl/. Sau những điều suy xét phần Phụ lục cho 14.3.3.1 cho thấy rằng lẽ ra ta có thể tránh một hình âm vị /$/ không cần thiết nếu ta đã âm vị hoá nó thành /simpəl/. Đây là một cách phân tích âm vị học có thể chấp nhận được, vì /I/ không xuất hiện với một dạng thức nào khác trong chu cảnh /C-#/, nghĩa là chưa có một chiết đoạn nào khác xuất hiện ở vị trí này mà lại được quy cho /I/. Cách âm vị hoá mới có thể làm cho cách nhận định của ta về những kiểu kết hợp, lệ như kiểu phân bố tương đối của các phụ âm, trở nên phức tạp hơn hay đơn giản hơn, nhưng dù sao nó cũng làm cho các nhận định hình âm vị học của ta được đơn giản hơn. Nếu ta thấy cần coi chuẩn tắc này quan trọng hơn các chuẩn tắc ở 7.4, ta sẽ quy [C.I#] cho [CI#].*

là hệ thống thuận tiện nhất cho việc miêu tả hình thái học [34] và cho việc sử dụng của người bản ngữ [35].

14.5.2. Âm vị hoá những sự luân phiên ở biên giới

Một kiểu luân phiên hình âm vị học khác có thể được gộp vào phần âm vị học bằng cách nới rộng cách sử dụng âm vị một chút: đây là một số hiện tượng trong những hiện tượng luân phiên ở 14.2.3. Nếu có một sự luân phiên nào đó diễn ra trong tất cả các hình vị có một đặc trưng âm vị học nhất định (ban đầu) mỗi khi các hình vị này xuất hiện trong một chu cảnh âm vị

---

[34] *Một hệ thống yếu tố căn cứ trên mối quan hệ có khả năng thay thế hình vị học sẽ là một hệ thống hình âm vị. Nếu ta chỉ xét riêng mỗi lúc một hình vị hay chỉ những hình vị có những sự luân phiên giống nhau hay chiết đoạn [f] và [v] của* knife, knive *sẽ được gộp lại như những chiết đoạn luân phiên những thành viên của cùng một yếu tố, hay chiết đoạn [pʰ] và [pˈ] trên đây như những chiết đoạn luân phiên của một yếu tố khác, v.v. Trong các hình vị này các chiết đoạn trên đều vừa là bổ sung cho nhau vừa có thể thay thế cho nhau. Thêm vào cách sắp xếp này, ta đặt một yêu cầu âm vị học là các chiết đoạn phải bổ sung cho nhau (hay thay thế tự do cho nhau) đối với những lần xuất hiện của tất cả các yếu tố âm vị học khác.*

Một mặt thì như thế có nghĩa là không có hai chiết đoạn luân phiên không tự-do-thay-thế-cho-nhau nào của một âm vị có thể xuất hiện trong cùng một chu cảnh âm vị học: nếu yếu tố /v/ có hai thành viên luân phiên [f] và [v] trong đó [v] xuất hiện trước chu cảnh [z] và [f] xuất hiện trong mọi chu cảnh khác, ta không muốn [f] xuất hiện trước một chu cảnh [z] nào, và không muốn [v] xuất hiện trong một chu cảnh phi [z] nào. Nghĩa là ta muốn cho các chu cảnh của thành viên [f] và các chu cảnh của thành viên [v] phải có thể được phân biệt hoàn toàn với nhau khi các chu cảnh ấy được nhận định bằng cách căn cứ vào những yếu tố âm vị học của ta (và khi hai thành viên của ta được nhận định căn cứ vào một yếu tố âm vị tính duy nhất là /v/, thành thử chỉ còn có sự khác nhau giữa các chu cảnh của nó phân biệt hai thành viên).

Mặt khác thì yêu cầu âm vị học trên đây có nghĩa là nếu hai chiết đoạn luân phiên cho nhau trong một hình vị nhất định thì nó cũng luân phiên cho nhau một cách tương tự (trong cùng những điều kiện ấy) trong bất cứ hình vị nào khác cùng có một cấu tạo âm vị học như thế trên những ngữ đoạn được xét trong phần âm vị học. Nếu yêu cầu âm vị học này được mở rộng ra cho những ngữ đoạn dài hơn, nó sẽ không còn khắc yêu cầu hình âm vị học trên đây vì hầu hết các hình vị đều khác nhau về phương diện âm vị học, trong cách cấu tạo hay trong chu cảnh. Nếu ta mở rộng đến một mức đầy đủ, ta có thể nói rằng [f] - [v] luân phiên cho nhau sau /nay/ và /liy/ (knives, leaves), *nhưng không luân phiên sau /fay/, /iy/* (fifes, chifet). *Tuy nhiên những điều suy xét về âm vị học thường chỉ giới hạn trong những ngữ đoạn ngắn hơn và dễ vận dụng hơn: sau /ay/ hay /iy/ có những trường hợp mà [f] luân phiên với [v] và có những trường hợp không. Vì vậy khi ta thêm khoản yêu cầu âm vị học hẹp này ta có thể duy trì cách tập hợp [pʰ] - [pˈ], nhưng không thể duy trì các tập hợp [f] - [v].*

[35] *Về điểm sau này, xem Edward Sapir,* La réalité psychologique des phonèmes, Journal de Psychologie *30.247-65 (1933), và 2.6.1 trên đây.*

học nào đấy, thì sẽ không còn hình vị nào giữ được đặc trưng ban đầu trong chu cảnh mới này. Như đã thấy ở 14.3.3.1, ta có thể tiếp tục viết kí hiệu ban đầu ngay cả trong chu cảnh mới, là chỉ cần nhận định rằng trong chu cảnh mới đó nó biểu trưng một chiết đoạn khác.

Chẳng hạn ta có thể tiếp tục viết /katy/ ngay cả trước /tayr/ và nói rằng giá trị của /ty/ trước /t/ là zero (tức giá trị của /tyt/ là /t/). Tuy nhiên ta phải kiểm nghiệm xem tổ hợp /tyt/ trong đó /ty/ không có giá trị zero, có bao giờ xuất hiện trong một hình vị không[36], biết chắc rằng nó không bao giờ xuất hiện ở một biên giới hình vị. Nếu nó có xuất hiện, thì ta không thể gộp hiện tượng luân phiên hình âm vị học này (giữa /ty/ và zero) vào cách biểu trưng chiết đoạn của /ty/, bởi vì cách biểu trưng zero sẽ tương phản với cách biểu trưng /ty/ trước /t/. Nếu tổ hợp /tyt/ không bao giờ xuất hiện trừ trường hợp vượt biên giới đang xét (khi các chiết đoạn [tyt] cũng không xuất hiện, mà chỉ có [t] ta có thể gán cho nó bất cứ cách định nghĩa nào ta muốn, trong trường hợp này là trích đoạn zero + [t] [37].

Đây sẽ là một tình huống rất hay gặp, vì khi tất cả các hình vị kết thúc bằng *X* đều có *Y* thay cho *X* khi có *Z* đi sau (thành thử ta có *YZ* thay cho *XZ*), ta sẽ thường thấy rằng *XZ* không bao giờ xuất hiện ở một nơi khác trong ngôn ngữ (nghĩa là không bao giờ xuất hiện trong một hình vị), thành thử việc thay thế các kí hiệu *YZ* chẳng qua là một lối tránh các kí hiệu *XZ* vốn không xuất hiện ở nơi khác [38].

14.5.3. Những cách viết âm vị học tương đương

Những hiện tượng luân phiên hình âm vị học ở 14.2.3 là 14.5.2 có thể được coi là âm vị học nếu ta muốn chấp nhận những cách viết âm vị học có giá trị tương đương. Trong dẫn

---

[36] *Nghĩa là nếu /tyt/ có xuất hiện với một giá trị khác /t/.*

[37] *Ta chỉ có thể làm như vậy nếu có một tiếp tố âm vị tính ở đây, vì nếu vậy ta có thể nói rằng /ty/ trước /-t/ có giá trị zero, còn /ty/ trước /t/ (nghĩa là trong cùng một hình vị) thì có một giá trị khác. Cf. trường hợp cuối trong 14.3.3.2.*

[38] *Cf. những 'cơ chế bảo vệ' ('protective mechanisms') chẳng hạn trong Stanley Newman:* Yokuts Language of California, *chương 1:13.2: 15 (1944). Một phần lớn chức năng của cái cơ chế bảo vệ cơ thể được làm tròn bằng việc chọn lọc những hình thái cơ sở hay thành viên luân phiên cơ sở, như trong Leonard Bloomfield.* Language *211-2.*

chứng ở phần Phụ lục cho 14.3.3.1 /'simplliy/ chỉ có thể đọc là ['simpliy] cách đọc này lại cũng có thể viết là /'simpliy/. Trên thực tế sẽ không có sự thất thiệt gì đối với tính chất một đối một của các biểu trưng âm vị học nếu ta thừa nhận cương vị âm vị học của cả hai hình thức viết, vì /l/ và /ll/ sẽ có giá trị tương đương trong chu cảnh này và dù ta có viết cách này hay cách kia thì kết quả cũng không có gì khác.

Cũng tương tự như vậy, trong dẫn chứng nêu ra ở 14.3.3.1 và 14.5.2, nếu ta định nghĩa tổ hợp /tyt/ là biểu trưng cho chiết đoạn [t] (vì tổ hợp chiết đoạn [tyt] không xuất hiện ở biên giới hình vị mà cũng không xuất hiện ở nơi khác) ta phải nhớ rằng /t/ đứng một mình (không đứng cạnh tổ hợp /tyt/) cũng biểu trưng chiết đoạn [t].

Như thế có nghĩa là nếu cho tổ hợp âm vị /kat.../, ta có thể biểu trưng nó theo âm vị học thành /kat.../ hay /katyt.../, bởi vì /tyt/ = /t/. Vì hai cách viết này có giá trị tương đương và cả hai chỉ có thể được phát âm là /kat.../, ta có thể nói rằng trên thực tế ta không làm mất sự tương ứng một-đối-một của âm vị học khi chấp nhận cả hai cách biểu hiện. Tuy nhiên, để chỉ rõ các hình vị, ta đã chuyển từ một sự tương ứng một đối một sang một sự tương ứng một-đối-nhiều, vì khi ta nghe /katir/ ta không nói rõ được hình vị thứ nhất là /katy/ hay /ka/.

Giá trị tương đương của hai cách viết âm vị học như vậy không phải là một sự mở rộng cách định nghĩa âm vị học. Việc diễn đạt những sự hạn chế về cách phân bố âm vị học bằng những thành tố ít bị hạn chế hơn được hoàn thành một phần bằng cách thừa nhận những cách viết tương đương như vậy[39].

14.6. SOÁT LẠI CÁCH TẬP HỢP CÁC CHIẾT ĐOẠN HÌNH VỊ HỌC

Việc quyết định xem những chiết đoạn hình vị tính nào cần được tập hợp lại với nhau thành một hình vị được thực hiện trước đây bằng cách thi hành những thủ pháp ở chương 13. Song so sánh những hiện tượng luân phiên trong các hình vị đã có được bằng cách ấy (13.5) và nhất là khái quát hóa các hiện

---

[39] *Xem ct. 28 trên đây. Đôi khi có thể có được những lời nhận định khái quát hơn bằng cách dùng kĩ thuật trật tự miêu tả đã được dùng trong Leonard Bloomfield.* Language *213.*

tượng luân phiên này (14.2), ta có thể thấy rằng những mối quan hệ giữa các thành viên (nghĩa là những sự luân phiên) trong một số hình vị là rất khác với các loại hình phổ biến, trong khi đó thì một cách tập hợp khác của cùng những thành viên ấy thành những hình vị khác (cho ta những hình vị có những cách luân phiên khác) sẽ vừa khớp với những sự khái quát hoá của ta, hay ít nhất cũng loại trừ một số lệ ngoại có tác dụng trong các hình vị trước kia [40]. Trong những trường hợp như vậy ta có thể quay trở lại và tập hợp lại các chiết đoạn hình vị tính của ta thành những hình vị khác, rồi thay các hình vị cũ bằng những hình vị mới bằng những thao tác sau đây[41].

Phụ lục cho 14.3.2:

MỘT CÁCH NHẬN ĐỊNH HÌNH ÂM VỊ HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI CÁCH MIÊU TẢ LUÂN PHIÊN THEO THỨ TỰ

Khi sự khác nhau giữa hai thành viên của một đơn vị được miêu tả như là tổng của hai sự luân phiên, tức như là tác dụng của hai hình âm vị độc lập trong hình vị đó, cần phải kiểm nghiệm xem hai sự luân phiên đó có thể được tổng hợp lại theo bất cứ thứ tự nào không, hay một trong hai sự luân phiên phải được ứng dụng trước. Chẳng hạn trong tiếng Menomini[42] đoạn

---

[40] *Cf. chẳng hạn phần Phụ lục cho 13.4.3.*

[41] *Những cách soát lại vạch ra ở 14.5-6 nhằm đưa ra một quy luật tinh tối đa giữa các yếu tố hình thái học (được chọn chính vì các yếu tố đó có những mối quan hệ phân bố có khuôn mẫu đơn giản với nhau). Và các yếu tố âm vị học cấu tạo nên các yếu tố hình thái học. Lí tưởng là làm sao cho mỗi hình vị chỉ có một cách cấu tạo âm vị học (cách viết) khác với cách của mọi hình vị khác. Cái lí tưởng này đã có phần bị thao tác ở 13.3.1 làm cho không thể nào đạt được: thao tác này quy một tổ hợp âm vị tính trong một số chu cảnh cho một hình vị và trong một số sự phân bố khác cho một hình vị khác. Nó lại bị những thao tác ở 13.3.2 (và 13.2) tiếp tục gạt xa thêm: những thao tác này gồm những chiết đoạn hình vị tính khu biệt âm vị học trong một hình vị. Thao tác ở 14.3 khôi phục lại phần nào mảnh đất đã bị mất (trên một bình diện khác) bằng cách cho phép ta nói rằng các hình vị có tính đồng nhất hình vị học, nếu không phải là âm vị học, trong tất cả những lần xuất hiện có nó. Ở 14.5-6 ta kiểm tra lại để xem xem nếu định nghĩa lại một số hình vị và âm vị cũ thì có thể làm cho tính đồng nhất hình vị học trở thành tính đồng nhất âm vị học không.*

[42] *Leonard Bloomfield,* Menomini Morphophonemics, Travaux du Cercle Linguistique de Prague *8.105-15 (1939). Bloomfield gọi cái thứ tự mà các nhận định cần theo là "thứ tự miêu tả". Xem thêm Leonard Bloomfield* Language *213.*

/n/ cuối hình vị được thay bằng /s/ khi đứng trước /e, y/: /esyā t/ 'nếu nó đến đấy', /enō hnet/ 'nếu nó đi đến đấy'. Ngoài ra khi một nguyên âm của một hình vị nào đó xuất hiện ở cuối từ, nó bị rụng đi: /aset∈hsem⊂w/ 'nó đặt chúng chồng lên nhau', /āset/ 'đáp lại'. Bây giờ khi ta gặp /ō s/ 'xuống', /ō nan/ 'xuống (số nhiều)', ta nhận thấy rằng sự luân phiên này có thể nhận định như là tổng số hai sự luân phiên trên. Tuy nhiên chỉ có thể làm như vậy nếu ta xác lập một /ō n-e/ hình âm vị học và sau đó áp dụng hai sự luân phiên trước theo cái thứ tự như trên; nếu ta bỏ /e/ trước, ta sẽ làm mất cái điều kiện để sau đó thay /n/ bằng /s/.

Hiệu quả của việc theo đúng thứ tự miêu tả của các nhận định về luân phiên này cũng có thể đạt được bằng cách nhận định chính xác về sự biểu trưng về các hình âm vị. Ta có thể nói rằng /V/ hình âm vị học (bao gồm cả /e/) có một thành viên zero trước #, và /n/ hình âm vị học có một thành viên /s/ trước /e, y/ hình âm vị học (chứ không phải âm vị học) (ngay khi có # đi sau). Nếu vậy /ō n-e-#/ hình âm vị học sẽ là /ō s/ âm vị học.

Cũng tương tự như vậy, trong tiếng Kota[43] giá trị của /ay/ hình âm vị học khi có trọng âm không phải là trọng âm chính là /i/, và giá trị của /./ trước nguyên âm là zero. Cả hai giá trị này đều được vận dụng khi ta suy diễn rằng /mekay/ hình âm vị học + /a/, 'nó không lên' là /mekia/ âm vị học. Nếu ta nhận định điều này bằng thuật ngữ luân phiên, cách nhận định đó phải được thực hiện theo thứ tự miêu tả trên.

Phụ lục cho 14.3.3:

NHỮNG SỰ LUÂN PHIÊN KHÔNG ĐƯỢC BIỂU HIỆN BẰNG HÌNH ÂM VỊ

Trong một số trường hợp, nói chung không có lợi gì trong việc xác định các hình vị như cấu tạo bằng hình âm vị chứ không phải bằng âm vị.

Một trường hợp như thế là trường hợp những hình vị mà tất cả các thành viên đều đồng nhất về phương diện âm vị học (13.3.1: ta có thể nói rằng một hình vị như thế chỉ có một thành viên khu biệt âm vị học). Nếu ta ứng dụng thủ pháp ở 14.3 cho một hình vị như thế, ta sẽ thấy rằng những yếu tố biểu trưng

[43] *M.B. Emeneau*, Kota Text I, *18*.

cho các chiết đoạn âm vị học có thứ tự đó trong mọi chu cảnh đều đồng nhất với các âm vị của nó: *book* sẽ gồm có các yếu tố /buk/. Ta có thể, nếu muốn, nói rằng cấu tạo âm vị học này của hình vị cũng là cấu tạo hình âm vị học của nó.

Một trường hợp khác là trường hợp những hình vị có nhiều hơn một thành viên phân biệt âm vị học, nhưng sự luân phiên đó không đồng nhất với một sự luân phiên nào khác (14.2.1): chẳng hạn hình vị có các thành viên *be, am, are,* v.v. Ở đây không việc gì phải xác lập những hình âm vị mà căn cứ vào đấy tất cả các thành viên này đều sẽ đồng nhất với nhau, bởi vì sự luân phiên âm vị trong mỗi chu cảnh trong mỗi hình vị sẽ cũng đơn nhất như sự luân phiên thành viên hình vị trong mỗi chu cảnh. Ta không tiết kiệm hơn được chút nào nếu ta thay sự luân phiên giữa các thành viên trong hình vị bằng một sự luân phiên giữa các chiết đoạn trong hình âm vị, vì đây không phải như trường hợp ở 14.3.1, là khi một sự luân phiên âm vị trong một hình âm vị thay cho nhiều sự luân phiên thành viên trong nhiều hình vị.

Cho nên các nhà ngôn ngữ học thường viết các thành viên của {*be*} bằng âm vị học: /æm/ sau *I,* /i/ trước {*s*}, v.v. và phó thác cho một lời nhận định riêng hay một sự liệt kê trong từ điển cái nhiệm vụ chỉ rõ tất cả những hình thái đó đều là những thành viên của một hình vị[44].

Đối với một công trình phân tích hình thái học thuần túy, khi không cần chú ý đến sự tiện lợi đối với việc đọc lên, ta có thể chọn cách viết hình vị bằng một cách duy nhất trong tất cả các chu cảnh: {*I be*} cho *I am,* {*gud+er*} cho *better,* v.v. và để cho một nhận định riêng hay một bảng liệt kê từ điển chỉ rõ rằng các hình vị này có những thành viên /æm/, /bet/ (resp.) ở các vị trí này.

Như vậy việc xác lập những kí hiệu hình âm vị học mới nói chung cần tách riêng cho những sự luân phiên xuất hiện trong

---

[44] *Vì thử ta muốn có một cách viết hình âm vị học cho tất cả các thành viên của hình vị* {be}, *có lẽ ta sẽ xác lập hai hình âm vị: hình âm vị thứ nhất sẽ biểu trưng cho /i/ khi âm vị xuất hiện trước* {s} *chỉ ngôi thứ ba trong* is, *cho /æ/ khi nó xuất hiện sau* I, *v.v., hình âm vị thứ hai sẽ biểu trưng cho zero khi hình vị xuất hiện trước* {s} *chỉ ngôi thứ ba, cho /m/ khi nó xuất hiện sau* I, *v.v.*

nhiều hơn một hình vị nhưng không phải trong tất cả các hình vị có một đặc trưng âm vị học nào đó trong một chu cảnh có thể xác định về phương diện âm vị học (14.2.3).

Khi một sự luân phiên xuất hiện trong một số rất ít hình vị, thì tùy vào sự thuận tiện và những mục đích của ta mà biểu thị nó bằng một hình âm vị hay bằng một danh sách các thành viên luân phiên trong một hình vị. Chẳng hạn ta sẽ nói rằng {*have*} viết theo biểu trưng hình âm vị học là /hæv/, trong đó /v/ có giá trị zero trước {*ed*}, {*s*} 'ngôi thứ ba', và có giá trị /v/ ở những nơi khác: *I have, I had.* Hoặc ta cũng có thể nói rằng có một hình vị {*have*} có thành viên /hæ/ trước {*ed*}, {*s*} và thành viên /hæv/ ở những chỗ khác.

Phụ lục cho 14.3.3.1:

TÍNH KHÁI QUÁT TỐI DA CỦA CÁC HÌNH ÂM VỊ

Nếu các hiện tượng luân phiên được nhận định một cách khái quát tối đa cho trường hợp đang bàn, những cái lợi về phương diện tiết kiệm có thể đạt được đến mức hoàn chỉnh nếu ta chọn các hình âm vị sao cho nó biểu hiện được cái hình thức khái quát nhất của hiện tượng luân phiên.

Chẳng hạn ta xét *simple-simply, able-ably,* v.v. so với *moral-morally, cold-coldly* và trích ra hình vị *ly*. Như vậy ta có thể nói rằng *simple* biểu trưng hình âm vị học là /simpL/, *able* là /eybL/, trong đó /L/ biểu trưng cho zero âm vị học trước *ly*, và biểu trưng cho /l/ trước các nguyên âm (*simpler*), và cho /əl/ ở những nơi khác (*simple, simpleton*). Ngược lại đoạn *al* của *normal* biểu trưng hình âm vị học sẽ là /æL/, trong đó /L/ biểu trưng cho zero âm vị học trước *ly*, nhưng cho /l/ ở những nơi khác (*moralizing, morality*). Toàn bộ sự phân tích này là căn cứ vào tính đồng nhất âm vị học của *ly* trong tất cả những lần xuất hiện đó: nếu ta dùng những cách viết hình âm vị học này, ta không cần có một cách viết hình âm vị học riêng cho *ly*. Tuy vậy ta có thể chọn cách tương đương là coi {*ly*} như có hai thành viên, /liy/ và /iy/. Nếu vậy ta sẽ viết {*ly*} theo hình âm vị học là /Liy/ trong đó /L/ biểu trưng cho zero âm vị học sau /l/, nhưng cho /l/ ở những nơi khác. Trong trường hợp đó *al* sẽ chỉ có một hình thái quan yếu là /æl/, và *simple* sẽ là /slmpƎL/, trong đó /Ǝ/ biểu trưng cho zero khi có những âm vị nguyên âm theo sau /l/ (điều này cũng có giá trị đối

với /Liy/ hình âm vị học mà ở trường hợp này thành phần âm vị là /iy/, và biểu trưng cho /ə/ ở những nơi khác.

Việc biểu trưng sẽ đơn giản hơn nếu ta có thể nói rằng /ll/ hình âm vị học bao giờ cũng biểu trưng cho /l/ âm vị học, thành thử /'marxlliy/ hình âm vị học sẽ biểu trưng cho /'marælіy/ âm vị học[45]. Nhưng cũng có những lần xuất hiện của /ll/ hình âm vị học biểu trưng cho /ll/ âm vị học: /'gaylləs/ *guileless*. Vì tất cả các trường hợp /ll/ hình âm vị học hay âm vị học đều ở vào biên giới hình vị (không có một hình vị nào chứa đựng /ll/), ta có thể xác lập một tiếp tố để đánh dấu không phải tất cả các biên giới hình vị, mà chỉ những biên giới nào có /ll/ xuất hiện. Làm như vậy sẽ phân biệt được về phương diện hình âm vị học và âm vị học hai tổ hợp chiết đoạn /l/ và /ll/, bằng cách nói rằng /l/ được biểu trưng bằng /l/ hay /ll/ hình âm vị học, trong khi [ll] chỉ được biểu trưng bằng /l-l/ hình âm vị học. Như vậy ta đã có được một nhận định khái quát kiểu ở 14.3.3.1, có thể đưa ra mà không cần nhắc đến các hình vị, trừ khi là để định vị tiếp tố hình âm vị học và âm vị học /-/, vốn xuất hiện trước một số hình vị này mà không xuất hiện trước một số hình vị khác[46]. Ta có thể viết *simply* là /'simplliy/ và *guileless* là /'gaylləs/, và như vậy là cho phép mỗi hình vị được biểu hiện ở đây được giữ lại trong các tổ hợp này cái hình thái mà nó vốn có ở nơi khác[47] và đồng thời gộp vào nội dung âm vị học của {*-less*} (hình vị này bây giờ phải coi là /-ləs/, vì ở đây nó được dùng như vậy) cái việc nó có một tiếp tố hở bên trong đi trước[48].

---

[45] *Theo hình âm vị học,* simple *sẽ là /simp..l/,* ly *là /liy/, và /ll/, /l/ hình âm vị học sẽ cũng có một giá trị âm vị học là /l/.*

[46] *Ta có thể trình bày điều đó bằng âm vị học như sau: nếu cho các chiết đoạn [l.] (hay [ll]), ta viết các âm vị (và hình âm vị) /l-l/, vốn chỉ có thể biểu thị các chiết đoạn này; cho chiết đoạn [l] ta có thể viết nó theo âm vị học là /l/ hay /ll/, vậy cả hai cách viết chỉ có thể biểu thị một đoạn duy nhất ấy. Hai kí hiệu /l/ và /ll/ sẽ có giá trị tương đương về âm vị học nhưng không phải về hình âm vị học: khi ta nghe [ˈɔybliy] ta sẽ suy ra được các âm vị nhưng không suy ra được các hình vị; ta sẽ không biết là hình âm vị này có hai hay một /l/ nếu ta không dựa vào những cơ sở khác mà biết rõ đây là những hình vị nào.*

[47] *Theo ct. 32, ta có thể âm vị hoá* simpleton *là /'simpl, tən/, âm vị /l/ ở vị trí này vốn biểu hiện các chiết đoạn [l]. Về tính chất không nhất trí của cách dùng cả /l/ lẫn /ll/ để biểu hiện [l], xem 14.5.3.*

[48] *Theo thuật ngữ của G.L.Trager, và Bloch trong Lang. 17-225-226 (1941). Trong cách phân tích âm vị học trước kia không cần đánh dấu tiếp tố hở giữa các phụ âm giống nhau thành một âm vị, vì một sự xuất hiện của một phụ âm diệp chỉ thấy có ở tiếp tố hở.*

Ta sẽ thấy rằng nhận định này có giá trị đối với tất cả các phụ âm của tiếng Anh: [nn] (hay [n']) trong tổ hợp hình âm vị học /'pen-,neyf/ *pen-knife,* /'fayn-nəs/ *fineness*; và sẽ tìm thấy rằng âm vị /-/ có thể dùng để biểu trưng cho nhiều đặc trưng chiết đoạn tính khác.

Phụ lục cho 14.3.3.2:

CHỌN CÁCH ĐÁNH DẤU HÌNH VỊ, CHU CẢNH HAY TIẾP TỐ

Vì mỗi hình vị đánh dấu sự luân phiên âm vị diễn ra trong những hình vị nhất định trong những chu cảnh nhất định, rõ ràng là điều mà ta có ở đây là một mối quan hệ giữa một số hình vị và một số chu cảnh nào đó, có thể chỉ rõ bằng một nhận định liệt kê các hình vị và chu cảnh đó, hoặc bằng một dấu hiệu đánh vào mỗi hình vị hay mỗi chu cảnh hữu quan. Có nhiều điều suy xét về tính đơn giản, về sự tương đồng với những đặc trưng ngữ pháp khác, v.v., có tác dụng trong việc quyết định xem cần đánh dấu hình vị, hay chu cảnh của nó, hay tiếp tố giữa hình vị và chu cảnh, và đánh dấu như thế nào. Chẳng hạn trong trường hợp {*knife*}, đáng lẽ nói là hình vị hữu quan là {nayF}, trong đó /F/ biểu hiện /v/ trước {s} 'số nhiều' ta có thể thấy nên nói rằng hình vị này chỉ là và bao giờ cũng là /nayf/, nhưng một trong những thành viên của hình vị {s} 'số nhiều' là /thêm thanh + z/ xuất hiện sau /nayf/, /wayf/, v.v.[49]. Mỗi khi ta thêm vào cho /nayf/ một hình vị {s} 'số nhiều', nhất định phải là thành viên thêm thanh + z/ của hình vị này, và ta có /nayvz/ knives. Ở đây việc chuyển gánh nặng của sự luân phiên này sang cho {-s} có thể có lợi hơn, vì {s} 'số nhiều' vốn có cả một loạt những thành viên hạn chế khác, thành thử làm như vậy ít tổn hại đến sự đơn giản của hình thái học hơn là tạo nên hình âm vị /F/. Mặt khác, /F/ có ích ở chỗ nó đánh dấu các hình vị trong đó có sự luân phiên diễn ra, để cho người ta dễ nhận thấy hơn[50].

---

[49] *Xem Leonard Bloomfield,* Language *214.*

[50] *Dù cho ta có thích dùng thành viên {s} hơn, thì có lẽ cũng nên đánh dấu sau mỗi từ ghi trong từ điển trong số những từ dùng làm chu cảnh khu biệt cho thành viên /thêm thanh + z/, để nhắc nhở cho những người dùng danh sách liệt kê hình vị. Muốn có một dẫn chứng tiêu biểu về một trường hợp phân tích hình âm vị học phức tạp (trong tiếng Tubatulabal), trong đó có thể chọn nhiều cách phân tích và đánh dấu, xem Morris Swadesh và C.F. Voegenlin,* A Problem in Phonological Alternation, *Lang. 15.7 (1939): so sánh với cách sắp xếp lại các dấu hiệu hình âm vị học trong dẫn chứng này với Lang. 18.173 (1942).*

Khi sự luân phiên được một hình âm vị biểu hiện xuất hiện ở biên giới giữa hình vị đang xét với chu cảnh khu biệt, đơn giản nhất là xác lập một tiếp tố hình âm vị tính giữa hai yếu tố đó, đúng như trước đây ta đã xác lập các tiếp tố âm vị tính[51]. Chẳng hạn trong tiếng Nootka [52], những hình vị kết thúc bằng âm ngạc và âm mạc môi hoá có những hình thái không môi hoá trước một số hình vị (những từ và những hậu tố tăng lượng), chẳng hạn /quḥak/ 'đã chết', /quḥakaƛ/ 'bây giờ đã chết', nhưng lại môi hoá trước các hình vị khác (hậu tố cấu thành), lệ như /quḥ akʷas/ 'chết trên mặt đất'. Trong các đặc trưng này sẽ không có đặc trưng nào được biểu trưng bằng tiếp tố âm vị tính, bởi vì nó xuất hiện ngay cả khi không có biên giới hình vị: /kiːškiːkó/ 'chim sẻ đá', /kʼʷiskʷaːstin/ 'tên con trai'. Vì sự luân phiên xuất hiện trong tất cả những hình vị kết thúc bằng âm ngạc và âm mạc môi hoá, và chỉ riêng trước một số hậu tố nhất định mà thôi, cho nên cần đánh dấu các hậu tố đó. Những hình vị kết thúc bằng những âm vị khác thì có những thành viên luân phiên một cách khác trước các hậu tố đó: /pisatoɬw/ 'chỗ chơi', /pisatowás/ 'chỗ chơi trên mặt đất'. Vì vậy không nên thêm vào cho các hậu tố này một hình âm vị biểu thị bằng một chữ riêng, vì hình âm vị này sẽ chỉ nhiều hiện tượng luân phiên âm vị chứ không phải một. Dấu hiệu đơn giản nhất là một tiếp tố hình âm vị tính riêng /-/ sẽ là bộ phận mở đầu của cách viết hình âm vị học của mỗi hậu tố đó, biểu trưng cho nhiều giá trị âm vị học khác nhau tùy những âm vị đứng cạnh nó. Sau một số âm vị, sẽ không có sự luân phiên nào trước các hậu tố này, thành thử trong những trường hợp này tiếp tố có giá trị zero [53].

Có thể nêu rõ rằng chỉ với một nghĩa khá rộng ta có thể nói rằng hình âm vị tiếp tố này là một loại âm vị thay thế nhau

---

[51] *Sự khác nhau là ở chỗ các tiếp tố âm vị tính được dùng thay cho những chiết đoạn chỉ xuất hiện ở biên giới hình vị (hay một biên giới khác) trong khi các tiếp tố hình âm vị tính được dùng cho những đặc trưng xuất hiện ở những biên giới một số hình vị nhất định (và cũng có thể xuất hiện nơi khác ngay trong một chu cảnh âm vị học đồng nhất không có biên giới hình vị.*

[52] *Edward Sapir and Morris Swadesh,* Nootka Texts *(1939), đặc biệt là trang 236-7.*

[53] *Chú ý là trong một số trường hợp, một đặc trưng không bị quy định một cách máy móc (và do đó là một đặc trưng âm vị học) có thể được đánh dấu bằng một tiếp tố chứ không phải bằng một âm vị nhất định mà thôi: sự lựa chọn giữa tiếp tố /=/ hay âm vị /æ/ trước phụ âm cuối để chỉ vị trí duy nhất không bị quy định một cách máy móc của [ɑ] trong tiếng A Rập Marốc (chương 8, ct.11).*

trong các thành viên của một hình vị (ct. 15, 30). Sự thay thế âm vị diễn ra trong hình vị đi trước. Tuy nhiên, hình âm vị này nằm gọn trong cách định nghĩa khái quát ở 14.3.1, và là sự mở rộng của cách định nghĩa hẹp hơn được dẫn ở đây lấy từ ct.30. Ta đều thực hiện việc mở rộng đó mỗi khi ta đánh dấu bằng hình âm vị học cái chu cảnh khu biệt chứ không đánh dấu hình vị đang xét.

15. CÁC LOẠI HÌNH VỊ

15.1. MỤC ĐÍCH: GIẢM BỚT SỐ YẾU TỐ KHU BIỆT VỀ PHƯƠNG DIỆN HÌNH THÁI HỌC

Ta tìm cách giảm bớt số lượng các yếu tố, để chuẩn bị cho một cách nhận định cô đọng về cấu tạo của các phát ngôn (chương 19). Ngoài ra ta cũng tìm cách tránh lặp lại nhiều lần những lời nhận định về cách phân bố hầu như đồng nhất cho nhiều hình vị xét riêng.

Nếu ta xét tất cả những phát ngôn nào trong ngữ liệu mà trong đó mỗi hình vị cá biệt xuất hiện, thì ta sẽ thường thấy rằng các hình vị của ta xuất hiện trong những chu cảnh có nhiều điểm giống nhau [1]. Trong một số trường hợp có thể tìm ra một loại hình vị trong đó mỗi hình vị xuất hiện đúng vào những chu cảnh tổng quát của mọi hình vị khác trong loạt[2]. Nếu ta vẫn giữ các hình vị làm yếu tố để phân tích hình thái học, ta sẽ có nhiều lời nhận định về phân bố hoàn toàn giống nhau hoặc gần giống nhau, dành riêng cho từng hình vị. Ta sẽ tiết kiệm được khá nhiều nếu ta có thể thay những lời nhận định này bằng một lời nhận định duy nhất có giá trị cho cả loạt hình vị giống nhau về cách phân bố [3].

---

[1] *Chính điều này đã dưa đến các chuẩn tắc ở 13.4. Ta sẽ không có lợi bao nhiêu trong việc tập hợp các chiết đoạn bổ sung sao cho tổng số các chiết đoạn đó có những cách phân bố tương đương nếu như trong ngôn ngữ không có nơi nào khác có những trường hợp hình vị được phân bố một cách tương đương. Cách phân bố cá biệt của từng hình vị, nghĩa là tổng số các hình vị cùng xuất hiện với nó trong một phát ngôn, được gọi là sự tuyển lựa (selection) của hình vị đó trong Leonard Bloomfield,* Language *164-9.*

[2] *Sở dĩ như vậy một phần là vì trong khi tập hợp các chiết đoạn hình vị tính thành hình vị ta đã theo mẫu các hình vị đã được xác định từ trước (13.4.1) hoặc đã quy các chiết đoạn vào những hình vị khác nhau để có được những hình vị có những khu vực phân bố tương đương (13.42).*

Nói một cách khái quát hơn, ta thường thấy có những hình vị có những cách phân bố đồng nhất cục bộ: trong một số chu cảnh tất cả những hình vị này đều xuất hiện, nhưng trong những chu cảnh khác chỉ thấy có một số hình vị nhất định mà thôi. Mức tiết kiệm và đơn giản của hệ thống sẽ tăng nếu ta có thể nhận định cách xuất hiện của các hình vị này một cách ít trùng lặp

15.2. CHUẨN BỊ CHO THAO TÁC: GIẢ THIẾT ÁNG CHỪNG

Nếu ta tìm cách thành lập các loại hình vị trong một loại cụ thể đều có những cách phân bố đồng nhất, ta thường sẽ không thu được bao nhiêu kết quả. Ta sẽ thấy rằng ít có những hình vị xuất hiện đúng vào tất cả những chu cảnh trong đó có một số hình vị khác xuất hiện, chứ không xuất hiện vào những chu cảnh nào khác nữa[4]. Hơn nữa, thường thường tổng số các chu cảnh tổng quát của một hình vị lấy trong một khối ngữ liệu sẽ khác với tổng số những chu cảnh tổng quát của chính hình vị ấy lấy trong khối ngữ liệu khác của chính ngôn ngữ ấy[5]. Điều này không có ảnh hưởng trực tiếp đến các thao tác của ta, vì ta chỉ xử lí những tài liệu ở bên trong một khối ngữ liệu. Nhưng giá trị của việc phân tích một ngữ liệu trước tiên là ở chỗ nó có thể dùng làm một bản mẫu của ngôn ngữ (2.3.3); và xác suất sai biệt cao giữa một ngữ liệu này và một ngữ liệu khác có nghĩa là cái ngữ liệu cho đến nay vẫn có thể dùng làm một bản mẫu thỏa

---

[3] *Các yếu tố mới, là những loạt hình vị được phân bố giống nhau sẽ ít hơn số lượng các hình vị, và có một cách phân bố đều đặn hơn. Trong một cách khác, các thao tác ở các chương 13 và 16-7 đều đưa tới những yếu tố có số lượng ít hơn là những yếu tố đã được dùng làm điểm xuất phát, và ít bị những sự hạn chế về xuất hiện hơn.*

[4] *Một sự đồng nhất về cách phân bố như vậy có thể thấy có trong một số loại hình tên người trong tiếng Anh: nếu cho một khối ngữ liệu đủ lớn, có thể thấy rằng không có phát ngôn nào trong đó* Tom *xuất hiện mà lại không có thể đối chiếu với một phát ngôn khác tương đương trong đó có* Dick *(nhưng không phải là* Jack, *vì* Jack *là tên duy nhất có thể xuất hiện trong* Jack of all trades, *hay* John *như trong* John the Baptist *phát âm không có chỗ ngừng giữa* John *và* the).

[5] *Ngữ liệu của ta có thể chứa đựng, đối với hình vị* root, *các chu cảnh* Watch is grub for-s, Those -s look withered to me, The eleventh - of 2048 is two, That's the - of the trouble, *v.v. Một khối ngữ liệu khác trong cùng một ngôn ngữ ấy có thể chứa đựng hai chu cảnh trên, nhưng lại không có hai chu cảnh dưới và có thể chứa đựng một chu cảnh mới là* The square of 5929 is 77.

đáng của ngôn ngữ thì bây giờ không còn có công dụng đó nữa khi cần xác định các chu cảnh chính xác của các hình vị.

Cho nên trong đa số các trường hợp không thể giảm nhiều yếu tố bằng cách tập hợp lại với nhau những hình vị có những chu cảnh tổng quát hoàn toàn trùng nhau. Ta sẽ phải bằng lòng với một cách tập hợp áng chừng [6]. Cách áng chừng này sẽ phải bỏ qua một số sai biệt trong cách phân bố của các hình vị, nghĩa là nếu ta tập hợp hai hình vị nào đó vào một loại hình vị, thì như thế không có nghĩa là mỗi chu cảnh tổng quát của hình vị thứ nhất đều hoàn toàn đồng nhất với mọi chu cảnh tổng quát của hình vị thứ hai, như vậy có nghĩa là cách phân bố tổng quát của hình vị thứ nhất không nhất thiết phải đồng nhất với cách phân bố tổng quát của hình vị thứ hai.

Một số sai biệt phải bỏ qua vì mục đích phân loại sẽ là những sai biệt không xuất hiện trong một khối ngữ liệu kia của cùng một ngôn ngữ: trong khối ngữ liệu của ta *Dick* có thể xuất hiện trong *-'s twelve minutes late* và *Tom* có thể không xuất hiện; nhưng trong một khối ngữ liệu khác *Tom* có thể xuất hiện trong chu cảnh này. Bỏ qua những sự sai biệt như vậy là cần thiết nếu khối ngữ liệu của ta muốn được coi là một bản mẫu của ngôn ngữ. Tuy nhiên, có những sai biệt cần bỏ qua khác lại là những sai biệt xuất hiện trong hầu như bất cứ ngữ liệu nào của ngôn ngữ đang xét: trong *He left at two- -ty sharp, four* có thể xuất hiện ở *seven,* có thể không xuất hiện trong bất cứ ngữ liệu nào của cùng ngôn ngữ ấy; tuy vậy ta vẫn gộp *four* và *seven* vào một loại hình vị trên cơ sở những lần xuất hiện khác của nó.

Sau đó có thể có nhiều thao tác khác để thực hiện việc áng chừng cách phân loại của các hình vị đồng nhất về cách phân bố. Dưới đây sẽ thảo luận hai thao tác như vậy.

---

[6] *Việc áng chừng này sẽ không làm cho công việc sau này của ta có một yếu tố mơ hồ gì đáng kể, vì mục đích duy nhất của chương 15 là giảm bớt số yếu tố; và việc áng chừng chẳng qua chỉ cho phép giảm nhiều hơn là có thể làm bằng cách khác. Số loại hình vị sẽ khác nhau tùy ở chỗ ta không dùng hay có dùng cách áng chừng, dùng nhiều hay dùng ít. Nhưng cách xử lí ở 16-7 cũng sẽ theo đó mà khác đi. Nếu ở đây ít dùng cách áng chừng hơn, thì ở chương 16 sẽ cần nhiều phương trình hơn để phân định phạm vi chu cảnh riêng và khác nhau giữa cái số lớn hơn của những loại đã có được. Dù sao, nhận định tổng kết chương 19 cho các phát ngôn của ngôn ngữ đang xét cũng vẫn như vậy mà thôi.*

15.3. THAO TÁC: SỰ GIỐNG NHAU ĐẠI KHÁI VỀ CHU CẢNH

Cách áng chừng trực tiếp nhất về các loại hình vị phân bố đồng nhất hình như là tập hợp lại các hình vị đồng nhất về một phân số chu cảnh lớn nào đó. Để thực hiện việc áng chừng này, ta lấy từng hình vị vô nhận định tất cả các chu cảnh của nó trong ngữ liệu, trong đó chu cảnh là toàn bộ phát ngôn trong đó hình vị kia xuất hiện[7]. Sau đó ta chọn một hình vị và so sánh khu vực chu cảnh của nó với khu vực chu cảnh của từng hình vị khác. Ta không chờ mong tìm thấy nhiều trường hợp đồng nhất về khu vực chu cảnh, nhưng quyết định căn cứ trên một số điều kiện nào đó; nếu một hình vị thỏa mãn được những điều kiện này, nó sẽ được quy vào một loại với hình vị đã chọn lúc đầu.

Các điều kiện đó có thể thay đổi tùy từng hệ thống ngôn ngữ và tùy mục đích của ta. Nó có thể thô sơ đến mức yêu cầu 80% chu cảnh của một hình vị trùng với chu cảnh của âm vị khác. Hoặc giả các điều kiện có thể đòi hỏi rằng có một số loại hình sai biệt phải có tác dụng giữa những chu cảnh trong đó hai hình vị không thay thế cho nhau: chẳng hạn đòi hỏi các hình vị trong đó hai chu cảnh khác nhau phải là những thành viên của một loại theo phương pháp đang dùng. Chẳng hạn nếu *hear* và *tear* xuất hiện, mà không thay thế được cho nhau, trong *I'll - the bell* và *I- the paper,* các điều kiện của ta có thể yêu cầu rằng *bell* và *paper* phải được liệt vào một loại theo phương pháp áng chừng này. Trong công việc này có thể dùng nhiều cách đơn giản hoá. Chẳng hạn, những kết quả của mỗi sự phân loại đều có thể được sử dụng trong tất cả những lần phân loại về sau. Nếu *bell* và *paper* đã được quy vào một loại N, thì từ đây về sau ta thay thế hai hình vị đó bằng dấu hiệu N mỗi khi chúng xuất hiện. Như vậy các chu cảnh của *hear* và *tear*, vốn khác nhau ở đoạn trên, bây giờ đã trở thành đồng nhất dưới hình thức *I'll - the N,* và không có gì cản trở ta tập hợp *hear* với *tear* vào một loại *V*[8].

---

[7] *Trong thực tiễn, ta có thể bắt đầu bằng cách dùng một vốn ngữ liệu tương đối nhỏ gồm những phát ngôn tương đối ngắn. Ta có thể miêu tả chi tiết các chu cảnh của chỉ một số hình vị chọn lọc và lướt qua các hình vị khác xem thử phạm vi chu cảnh của nó có giống chu cảnh của hình vị được chọn hay không.*

[8] *Với cách đơn giản hoá này, lời nhận định rằng* hear *và* tear *có thể thay thế cho nhau trong chu cảnh* I'll - the N *có nghĩa là hai hình vị này cùng xuất hiện trong một chu cảnh hình loại tính, nhưng không nhất thiết là trong cùng một chu cảnh*

Quả nhiên, ta xác định sự xuất hiện của mỗi loại tùy theo sự xuất hiện của mỗi loại khác, chứ không phải xác định mỗi hình vị tùy theo sự xuất hiện của mỗi hình vị khác. Đáng lẽ tiến dần từng bước từ hình vị đến loại, ta có thể nói rằng sau khi xét *I see the fellow. I hear the fellow. I see the moon. I hear the voice. I like the moon. I like the voice,* ta xác lập đồng thời hai loại *N* và *V,* trong đó *see, hear, like* là thành viên của *V,* còn *fellow, moon, voice* là thành viên của *N.* Vậy nói rằng *I V the N* xuất hiện không có nghĩa là bất cứ thành viên nào của *V* cũng xuất hiện với bất cứ thành viên nào của *N,* mà có nghĩa là mỗi thành viên của *V* đều xuất hiện trong cấu trúc này với một số thành viên của *N,* và mỗi thành viên của *N* đều xuất hiện với một số thành viên của *V.*

15.3.1. Trật tự miêu tả trong khi xác lập các loại

Trong nhiều ngôn ngữ có thể thấy có một số loại hình vị được xác lập trước một cách dễ dàng hơn, rồi sau đó các loại khác sẽ được xác lập với sự giúp đỡ của các loại này. Chẳng hạn khi xét một ngôn ngữ Semit (lệ như tiếng Do Thái hiện đại) ta có thể thấy ngay rằng có một số ít hình vị rất hay xuất hiện, vốn là những tổ hợp nguyên âm gián đoạn (lệ như /-a-a-/ 'quá khứ động từ,) nhiều tổ hợp nguyên âm ít xuất hiện hơn (lệ như /-e-e-/ 'danh từ), rất nhiều tổ hợp phụ âm gián đoạn (lệ như /k-t-v/ 'viết') và nhiều hình vị ngắn không gián đoạn hay xuất hiện nhất (lệ như /ti/ 'tôi đã', /im/ 'số nhiều'). Ta bắt đầu bằng những hình vị hay xuất hiện nhất này vốn có một số lượng có vẻ ít. Ta thấy rằng trên thực tiễn cứ mỗi câu có /ti/ lệ như /xasavti kax./ 'tôi đã nghĩ như vậy', thì ngữ liệu lại có những câu đồng nhất như thế trừ ở chỗ /ti/ được thay bằng /ta/ 'anh đã' (/xašavta kax./ 'anh đã nghĩ như vậy') /nu/ 'chúng ta đã', /tem/ 'người đã', /u/ 'họ đã', /a/ 'nàng (cái ấy) đã', hay zero 'nó, cái ấy đã' (/xašav kax/ 'nó đã nghĩ như vậy[9]. Ta gộp tất cả những hình vị có thể thế nhau này vào một loại *A*[10].

---

hình vị tỉnh. Nó có nghĩa là hear *xuất hiện ở chu cảnh này cùng với một số thành viên của* N, *và* tear *xuất hiện ở chu cảnh này cùng với một số thành viên của* N, *và trong hai trường hợp các thành viên này không nhất thiết phải đồng nhất. Những phát ngôn khác nhau được biểu trưng bằng* I'll hear *the* N *được coi là tương đương sau khi* N *đã được xác định.*

[9] *Cái zero này tạm thời chỉ có nghĩa là cái khung đôi khi xuất hiện mà không có một thành viên nào của loại này ở trong. Cái lợi trong việc coi nó như một thành viên hình vị zero của loại này sẽ xét ở phần Phụ lục cho 18.2.*

[10] *Ta có thể không có đủ những phát ngôn này trong ngữ liệu khi bắt đầu tìm, nhưng có thể tìm thấy đủ trong quá trình tìm bằng cách thí nghiệm; xem 2.3.3.*

Bây giờ ta dùng những phát ngôn có *A* làm khung có những hình vị có thể thay cho /-a-a-/[11]. Vậy ta lấy phát ngôn /xašavti kax./ và thấy rằng /-a-a-/ có thể được thay thế bằng /-i-a-/ trong /xišavti kax./ 'tôi đã hình dung nó như vậy' và bằng /hi-a-/ trong /hixšavti oto./ 'tôi đã coi nó là quan trọng'[12]. Như vậy ba hình vị nguyên âm này có thể giả định[13] là làm thành một loại *B*.

Bây giờ ta thành lập một loại thay thế gồm có /x-š-v/ bằng cách dùng đủ các thành viên của *A* và *B* trong khung. Trong phát ngôn /xašavti kax./ có thể thay thế /k-t-v/ 'viết', /g-d-l/ 'lớn lên' và nhiều hình vị phụ âm khác như vậy. Ta gộp tất cả các hình vị đó vào một loại *C*.

Vì ta đã xét hết các hình vị của phát ngôn ban đầu, nên bây giờ ta có thể hỏi xem ba loại thứ nhất của ta còn xuất hiện trong những phát ngôn nào khác. Ta sẽ không bao giờ thấy có *A* mà không có *B* đứng cạnh, và không bao giờ có *B* mà không có *C* đứng cạnh. Tuy nhiên, ta thấy có *C* trong những phát ngôn không chứa đựng *A* hay *B*. Chẳng hạn ta thấy có /hu xošev./ 'nó nghĩ', /hem xošvim./ 'họ nghĩ', /haxišuv mahir./ 'việc tính toán rất nhanh' /haxišuvim mhirim./ 'những công việc tính toán rất nhanh', /eyze xašivut yes laze?/ 'điều này có gì quan trọng?'. Trong hai phát ngôn đầu hầu như mỗi thành viên của *C* đều có thể thay thế /x-š-v/: /hu kotev./ 'nó viết', v.v. Trong các phát ngôn khác chỉ có một vài thành viên của *C* xuất hiện: /hagidul mahir./ 'Sự trưởng thành rất nhanh chóng'. Tuy vậy ta có thể lấy tất cả các hình vị ấy lập thành một loại *D*, chẳng hạn như các hình vị

---

[11] *Ta dùng A chứ không phải từng thành viên của /ti/, /ta/, v.v. trong khung, vì thấy rằng hầu như mỗi hình vị xuất hiện cạnh một thành viên của A thì cũng xuất hiện cạnh một thành viên khác. Có một số ít hình vị có thể xuất hiện cạnh một thành viên của A nhưng không xuất hiện cạnh một thành viên khác: c.h. /m-t/ 'chết' có thể xuất hiện trước /u/ 'họ đã', nhưng không xuất hiện trước /ti/ 'tôi đã'. Một loại phát ngôn khác trong đó các thành viên của A không thay thế cho nhau có thể thấy trong /katav-l??acmi/ '- đã viết cho bản thân tôi' trong đó chỉ có /ti/ 'tôi' xuất hiện ('tôi đã viết cho bản thân tôi'). Về cách diễn đạt sự hạn chế này, xem phần Phụ lục cho 17.3.3.*

[12] *Trường hợp sau cùng này không phải là một sự thay thế hoàn toàn, vì cái khung có phần khác. Về những tiểu loại phát sinh từ những khoản hạn chế như vậy (khi nó có tính hệ thống hơn trong trường hợp đang bàn) xem 15.3.2.*

[13] *Giả định không những vì tính chất không chắc chắn của sự thay đổi khung như với /hi-a-/ mà còn vì ta chưa thử nó trong những khung khác và trong những phát ngôn khác, dài hơn.*

/-o-e-/ chỉ hành động hiện tại, /-i-u/ chỉ tác động, xuất hiện với tất cả hoặc một số *C* trong các khung này. Sau đó ta thành lập loại nhỏ *E* gồm những hình vị thay thế */im/* 'số nhiều' và cũng xuất hiện sau tổ hợp *C* + *D* như */im/*. Từ đó ta tiến tới hỏi xem *E* xuất hiện với những hình vị nào khác. Ta thấy có */otomobilim/* 'những chiếc xe hơi', và thành lập một loại *F* gồm những hình vị đơn nhất thay thế cho */otomobil/*: */integral/* 'tích phân', /ax/ 'anh (em trai)', v.v. Các thành viên của *F* không thay thế cho *C* (nhưng có thay thế cho *C* + *D);* nó không xuất hiện với *D* hay *B* hay *A,* trong khi *C* chỉ xuất hiện với một thành viên nào đó của *D* hay *B.*

15.3.2. Những tổng loại dùng cho trường hợp đồng nhất cục bộ về cách phân bố

Một khi đã tìm thấy một loại hình vị thay nhau trong một hay nhiều khung, c.h. loại B (/-a-a-/, v.v.), ta phải thử lại xem những hình vị này có thay thế cho nhau trong hầu hết các chu cảnh không. Chẳng hạn trong loại *B* ta sẽ thấy rằng tất cả ba thành viên đều xuất hiện với một số hình vị phụ âm *C,* rằng trong đó chỉ có hai thành viên xuất hiện với những *C* khác (chỉ có /-a-a-/ và /-i-a-/ xuất hiện với /y-š-n/ 'ngủ'), và chỉ có một số thành viên xuất hiện với *C* còn lại (chỉ có /-a-a-/ xuất hiện với /n-t-n/ 'cho').

Do đó, ta không thể coi *B* là một loại đơn nhất, vì những sự khác nhau về cách phân bố giữa các thành viên của nó không giống hoặc lớn hơn là những sự khác nhau mà các điều kiện ở 15.3 đòi hỏi. Tuy nhiên, ta không muốn xác lập riêng mỗi thành viên thành một loại và do đó bỏ qua khả năng thay thế nhau của nó trong nhiều chu cảnh. Một tình thế như vậy có thể được diễn đạt bằng cách xác lập mỗi hình vị thành một tiểu loại riêng biệt *B1, B2, B3* của một tổng loại *B*[14]. Mỗi tiểu loại xuất hiện trong chu cảnh của những hình vị phụ âm *C* nhất định cộng với một hậu tố nào đấy. Tổng loại *B* xuất hiện trong chu cảnh *C* + *A* nói chung: nghĩa là trong chu cảnh của một số thành viên của *C (+ A)* thì tất cả các thành viên của *B* đều xuất hiện và trong chu cảnh của các thành viên khác của *C (+ A)* thì một số tiểu loại của *B* xuất hiện. Quả nhiên, các tiểu loại là những tập hợp hình vị thành lập căn cứ trên tất cả những lần xuất hiện của các hình vị (và do đó, cũng căn cứ trên các chu cảnh của nó trong tất cả những lần xuất hiện đó), còn tổng loại *B* là một tập hợp hình vị

được thành lập căn cứ trên một số chu cảnh chọn lọc mà các hình vị cùng có chung *(A* + những thành viên nhất định của *C).* Cho nên chỉ có các tiểu loại mới đúng là những loại hình vị theo cái nghĩa của 15.3; tổng loại là một loại hình-vị-trong-những-bối-cảnh-nhất định (15.4), nghĩa là những chu cảnh nhất định chung cho tất cả các tiểu loại.

15.4. THAO TÁC THỨ HAI CÓ THỂ CHỌN: NHỮNG LOẠI HÌNH-VỊ-TRONG-CHU-CẢNH

Đáng lẽ bắt đầu bằng những loại hình vị có những chu cảnh hầu như đồng nhất (trong đó mỗi hình vị chỉ thuộc về một loại) rồi sau đó chỉnh lí nó lại (như ở 15.3.2) theo những khu vực chu cảnh nhất định, ta có thể đề ra một thao tác áng chừng sẽ cho ta ngay cách tập hợp những hình vị xuất hiện trong những khu vực chu cảnh nhất định.

Ta bắt đầu bằng việc chọn một hình vị ở một trong những lần xuất hiện của nó, rồi chọn thêm một ít hình vị có thể thay thế cho hình vị cũ trong chu cảnh sau đó chọn thêm vài chu cảnh mà tất cả các hình vị này, kể cả hình vị có từ đầu lẫn hình vị mới bổ sung, đều xuất hiện[15]. Ta tiếp tục thêm vào danh sách hình vị và danh sách chu cảnh. Nếu có hình vị nào mà ta đang tìm cách thêm vào danh sách xuất hiện với một số nhưng không phải là tất cả các chu cảnh đã có trong danh sách, hoặc nếu bất cứ chu cảnh mới nào xuất hiện với một số hình vị chứ không phải tất cả các hình vị trong danh sách, thì ta gạt ra khỏi danh sách hoặc hình vị mới hoặc chu cảnh mới, hoặc giả hình vị cũ không xuất hiện với nó [16]. Ta gạt hình vị mới hay gạt hình vị cũ là tùy những điều suy xét về mức khái quát mà ta mong đợi: ta giữ hình vị nào mà ta mong là có thể dùng để thành lập một loại lớn hơn và có ích hơn về phương diện hình thái học. Làm như vậy ta có được một loại hình khá lớn những lần xuất hiện của các hình vị trong những chu cảnh cỡ phát ngôn, thành ra

---

[15] *Ta chọn những hình vị mà ta ngờ là sẽ xuất hiện với nhiều hình vị khác hay chu cảnh khác mà ta sẽ muốn thêm vào danh sách.*

[16] *Một danh sách riêng (biểu hiện một tiểu loại riêng) của các hình-vị-trong-chu-cảnh không thích hợp với danh sách chính. Như vậy ta có một bản ghi minh bạch về những cái gì đã bỏ ra ngoài.*

mỗi hình vị trong danh sách đều xuất hiện trong mọi chu cảnh trong danh sách.

Chẳng hạn, ta có thể bắt đầu bằng *see* trong *Did you - the stuff*? ta thêm *tie, find,* v.v. vốn có thể thay cho *see* trong chu cảnh này, rồi thêm *He'll- it later, - them for me, please,* v.v., vốn có thể thay thế cho *Did you - the stuff*? trong trường hợp của tất cả các hình vị này. Ta thêm nhiều hình vị nữa như *burn, lift;* và nhiều chu cảnh nữa, như *I didn't - the book, -ing pictures is a bit out of my line.* Cuối cùng ta thử chu cảnh *Let's - where it was.* Một số hình vị, lệ như *see, find,* xuất hiện trong chu cảnh này; một số khác thì không. Vì ta đã có sẵn một số hình vị có nhiều chu cảnh chung, cho nên ta không chia như cái loại đang hình thành bằng cách gạt những hình vị cũ không xuất hiện trong chu cảnh mới này. Trái lại, ta gạt cái chu cảnh mới ra, và tiếp tục thêm những yếu tố khác để cho loại cũ lớn dần lên.

Sau đó mỗi hình vị hay chu cảnh được gạt lại quy vào cho một danh sách bất kỳ thích hợp với nó, hoặc nó sẽ được dùng làm hạt nhân cho một danh sách mới. Như vậy một loại mới có thể được bắt đầu thành lập với *see* và *find* trong chu cảnh *Let's - where it was.* Thêm vào loại này ta có thể lấy *guess*, vốn cũng có thể thêm vào loại trước.

Khi công việc này được tiến hành kĩ lưỡng, ta có rất nhiều loại hình vị trong chu cảnh. Có một số loại như vậy rất lớn, lệ như loại 7 của phần Phụ lục cho 15.4, chứa đựng tất cả các hình vị xuất hiện trong một số chu cảnh ngắn như *They will -*. Có những loại khác rất nhỏ, nhiều loại chỉ có một hình vị, lệ như loại 6 trong phần Phụ lục. Nhiều loại có những hình vị chung (không riêng các loại 1-7, mà cả những loại này với loại 8 trong phần Phụ lục)[17]. Lại có nhiều loại có những chu cảnh chung cho các loại 1-7 nhưng lại hầu như không có những chu cảnh chung cho các loại 1-7 và loại 8. Tuy nhiên không thể có hai loại cùng có chung một hình vị trong chu cảnh của nó (nghĩa là cả phát ngôn).

---

[17] *Nếu ta xác lập một loại (gồm có* with, to, *v.v.) cho những chu cảnh như* I'll go - him, *có lẽ nó sẽ không có một hình vị nào cũng xuất hiện trong các loại 1-7 của phần Phụ lục.*

15.4.1. Những tổng loại dùng cho sự đồng nhất cục bộ về chu cảnh

Những loại lớn hơn sẽ có tầm quan trọng hàng đầu đối với việc phân tích hình thái học. Nói riêng, ta có thể thành lập nhằm mục đích phân tích hình thái học những tổng loại bao gồm tất cả những loại có một phần lớn chu cảnh chung (lệ như tổng loại 1-7, chứa đựng không những các hình vị xuất hiện trong *They will -*, mà cả các hình vị khác của các loại này nữa)[18]. Những loại rất nhỏ được được gộp vào một tổng loại, lệ như loại 6, thường sẽ không có gì lí thú lắm đối với việc phân tích hình thái học[19]. Một số loại có rất ít hình vị xuất hiện trong rất nhiều chu cảnh; những loại như thế thường có tầm quan trọng trong hình thái học.

Các tổng loại là những sự áng chừng, vì khi ta nói rằng tổng loại 1-7 xuất hiện sau một tổng loại nào đấy (chẳng hạn như tổng loại bao gồm loại 8), ta chỉ có ý muốn nói rằng mỗi thành viên của 1-7 xuất hiện sau một số thành viên của tổng loại kia. Cách phân tích của ta cũng mất một phần chính xác chi li khi ta bỏ qua những loại rất nhỏ bao gồm trong một tổng loại nào đấy; song cái lợi trong công việc có thể là rất lớn, vì đa số các loại vẫn hằng hà sa số trong ngôn ngữ có thể đều thuộc loại này.

15.5. KẾT QUẢ: NHỮNG LOẠI HÌNH VỊ - VỊ TRÍ

Bây giờ ta có một số lớn những loại (hay tổng loại và tiểu loại) hình vị, hay nói cho đúng hơn, những lần xuất hiện của hình vị. Những loại này được xác lập sao cho tất cả các hình vị trong một loại đều có thể thay thế cho nhau trong hầu hết các chu cảnh của loại đó. Mỗi loại xuất hiện trong một khu vực chu cảnh (khu vực này được nhận định trong chừng mực có thể, căn

---

[18] *Có thể có được những kí hiệu thích hợp hơn nếu ta đánh dấu tổng loại 1-7 bằng* V *chẳng hạn. Những loại lớn nhất nằm trong tổng loại này mà gộp lại sẽ choán hết cả tổng loại (càng ít chồng chéo nhau về thành phần hình vị càng tốt) sẽ được đánh dấu* V_1, *và* V_2, *v.v.*

[19] *Tuy nhiên, những loại này có thể liên quan đến những đặc trưng của ý nghĩa, của lịch sử sử dụng các hình vị, và của lịch sử văn hoá, v.v. Chẳng hạn một trong những loại nhỏ trong đó có* see *có thể là những kết quả của những cái xưa kia vốn là những cách ăn dụ.*

cứ vào các loại hình vị) khác, ít nhất là một phần, với khu vực chu cảnh của bất cứ loại hình nào khác[20].

Vì những mục đích phân tích hình thái học sau này, các loại này là những yếu tố mới của ta[21]. Sự phân biệt giữa các hình vị trong một loại không còn quan yếu nữa[22]. Bằng cách biểu trưng những sự tương đương chủ yếu trong cách phân bố, các loại này cho phép những thao tác còn lại xử lí riêng từng sự sai biệt lớn

---

[20] *Những loại này khác nhau về nhiều phương diện, trong đó không phải phương diện nào cũng được dùng triệt để trong các thao tác còn lại. Chẳng hạn có một số loại sẽ không gồm có những hình vị chiết đoạn tính mà gồm những điệu hình, lệ như đặc trưng ngữ điệu hay trọng âm trong các danh từ ghép của tiếng Anh. Lại có những loại nhỏ sẽ đồng nhất trong bất cứ khối ngữ liệu nào của ngôn ngữ (lệ như loại gồm có* with, to, from, *v.v.); rất có thể là những loại như thế, đôi khi được gọi là những loại kín (closed classes), sẽ đồng nhất trong bất cứ ngữ liệu nào lấy trong ngôn ngữ trong tương lai gần đây. Trái lại, một số loại (thường là những loại lớn, gọi là những loại hở -* open classes) *có thể có những thành viên chỉ gặp trong khối ngữ liệu này mà không gặp trong khối ngữ liệu khác của cùng một ngôn ngữ. Đối với những loại như thế càng có thể là một khối ngữ liệu thu thập trong tương lai gần đây sẽ bao gồm một số khá lớn những thành viên mới; nghĩa là về phương diện lịch sử các hình vị mới thường hay xuất hiện nhất trong những loại như thế.*

[21] *Những loại hình vị này là những yếu tố của sự miêu tả ngôn ngữ không những do cách định nghĩa của nó, mà cũng là vì nhiều loại có những đặc trưng riêng, chung cho tất cả các hình vị thành viên của nó. Theo nghĩa này ta lại còn có thể nói rằng nhiều loại hình vị (hay trong một số trường hợp là nhiều tiểu loại) cùng có một nghĩa loại (class meaning) chung. Trong nhiều ngôn ngữ ta thấy rằng những loại được xác định theo cách phân bố (của các hình vị hay tổ hợp hình vị) có những ý nghĩa mà ta có thể xác định một cách đại khái là 'danh từ', 'động từ', 'giới từ', v.v. Ngay cả những loại của loại hình vị cũng có thể có những đặc trưng mơ hồ về ý nghĩa. Chẳng hạn trong nhiều ngôn ngữ các hình vị tự do (thuộc bất cứ loại nào) có thể nói là chỉ những đối tượng, những hành động, những tình huống, v.v., trong khi các hình vị ngắn bị trói buộc (cũng thuộc bất cứ loại nào) chỉ những mối quan hệ giữa các hình vị kia, kể cả ngôi, thì, v.v. Đây là một lối nhận định rất đại khái, và có thể tìm thấy nhiều trường hợp ngoại lệ ngay trong những ngôn ngữ mà ta có thể dùng những nhận định như vậy. Tuy nhiên, nên nhớ rằng khi người ta phát hiện tiếng Eskimo có nhiều hậu tố có những ý nghĩa tương tự như ý nghĩa của từ căn trong nhiều ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học thoạt tiên coi đó là những từ căn được 'điều động' làm hậu tố (xem S. Kleinschmidt,* Grammatik der groenlaendischen Sprache *(1851); M. Swadesh,* South Grenlandic *(Eskimo), trong Harry Hoijer và nhiều tác giả khác,* Linguistic Structures of Native America *30-54 (1946). Cf. Slotty,* Problem der Wortarten, Forschungen und Forschritte *8.329-30 (1932).*

[22] *Có thể phát triển những hệ thống dấu hiệu biểu thị cả hình vị cá biệt lẫn loại của nó. C.F. Voegelin, và với một cách thức có phần khác, W.D. Preston, dùng số Ả Rập để chỉ các hình vị, trong đó 0 chỉ loại và những con số khác nhau để chỉ các hình vị thuộc loại đó. Chẳng hạn một loại hình vị có thể được đánh dấu là 100, và các hình vị trong loại được ghi là 101, 102, v.v. Cf C.M. Voegelin,* A Problem in Morpheme Alternants and Their Distribution, *Lang. 23.245-254 (1947).*

trong cách phân bố của các hình vị, chẳng hạn như những sự khác nhau giữa tổng loại 1-7 và loại 8.

15.5.1. Bảng hình vị

Các hình vị trong ngữ liệu có thể được liệt kê theo từng loại trong một bảng kê hình vị. Một bảng kê như vậy có ích ở chỗ nó giúp ta nhận định cái vốn hình vị của ngôn ngữ, và cái cương vị của mỗi hình vị trong hình thái học (căn cứ trên loại của nó). Nếu các loại có tính chất loại trừ nhau về thành phần hình vị (như thường thấy ở 15.3), mỗi hình vị chỉ được kê một lần. Nếu các loại ở 15.4 được gộp như ở mục ấy, nghĩa là mỗi hình vị xuất hiện trong nhiều loại, có thể nên đi từng tổng loại, hay cái số ít những loại lớn nhất mà gộp lại sẽ choán hết cả tổng loại, đặng tránh lặp lại nhiều lần các hình vị.

Phụ lục cho 15.2:

NHỮNG SỰ HẠN CHẾ DO VĂN HÓA QUY ĐỊNH VÀ NHỮNG HÌNH VỊ CÓ SỨC SẢN SINH

Một lí do quan trọng để dùng những kĩ thuật áng chừng ở đây là khối ngữ liệu thông thường không thích hợp với vai trò làm mẫu khi xét cách phân bố của các hình vị. Trong nhiều ngôn ngữ, mấy trăm giờ làm việc với một người bản ngữ làm tư liệu sẽ cung cấp một khối tài liệu chứa đựng tất các chu cảnh khác nhau (trên những ngữ đoạn ngắn) của các chiết đoạn âm vị tính. Nếu các thủ pháp ở 3-11 được thi hành trên một khối ngữ liệu như vậy, và sau đó cho một khối ngữ liệu khác của ngôn ngữ đang xét, sẽ không thấy có sự khác nhau gì trong các cứ liệu quan yếu. Thường thường cần phải có một khối ngữ liệu lớn gấp mấy lần như vậy mới đủ cho ta gần hết các chiết đoạn hình vị tính của ngôn ngữ, bằng cách dùng thủ pháp ở chương 12. Nghĩa là chỉ có một khối ngữ liệu rất lớn mới có thể cho phép trích ra một số hình vị đủ để dù ta có thu thập thêm bao nhiêu tài liệu về ngôn ngữ đang xét nữa ta cũng khó lòng tìm ra một chiết đoạn hình vị tính mới nào. Tuy nhiên, ngay như một khối ngữ liệu đủ lớn để cho ta hầu hết các hình vị của một ngôn ngữ, trong nhiều trường hợp cũng không cho ta được một cái gì gần như là toàn thể các chu cảnh của mỗi hình vị. Số lượng của những kiểu kết hợp trước sau của các hình vị trong một ngôn ngữ, mà ta có thể tính được bằng toán học hết sức lớn. Một số tổ hợp trên thực tiễn không bao giờ xuất hiện, và những sự giải

hạn về xuất hiện như thế sẽ được biểu đạt ở 16-8. Tuy nhiên có những tổ hợp khác có thể không xuất hiện trong một ngữ liệu này mà lại xuất hiện trong một ngữ liệu khác (trừ khi ngữ liệu thứ nhất lớn hơn bất cứ ngữ liệu nào mà nhà ngôn ngữ học có thể thu thập được).

Đòi hỏi một khối ngữ liệu thích hợp là một yêu cầu không thực tiễn vì có những phát ngôn ít xuất hiện không phải là do số phát ngôn khác nhau về hình vị quá lớn, mà còn là vì một tính chất hiếm hoi mà ta có thể gọi là sự hạn chế do văn hóa quy định. Có nhiều tình huống có thể xác định về phương diện văn hoá và cái thời cơ để cho một số phát ngôn có thể xuất hiện hay có thể chấp nhận được trong chu cảnh văn hóa ấy hầu như không bao giờ có trong một xã hội hay một khối cộng đồng nhất định, dù cho các hình vị chỉ những đặc trưng của các tình huống này (theo cái nghĩa ở 12.4.1) có mặt trong ngôn ngữ cũng vậy. Chẳng hạn nếu nói *The box will be murdered* thì như thế có thể 'không có nghĩa gì cả'. Những phát ngôn loại này sẽ đặc biệt hiếm hoi, thành thử dù là khối ngữ liệu lớn nhất cũng không thể có được. Trong trường hợp đó ta sẽ có một sự khác nhau trong cách phân bố của *box* và *man* ở chu cảnh *The - will be murdered*. Tuy nhiên một số phát ngôn hiếm hoi như vậy vẫn có thể xuất hiện trong những tình huống văn hoá đặc biệt, lệ như trong các truyện cổ tích, thần thoại, trong những kiểu nói kiểu cách, trong khi nói đùa, hay những phát ngôn vô nghĩa. Chẳng hạn một con ma hiện về cõi trần có thể được miêu tả trong một phát ngôn *The have killed me,* tuy câu đó không thể xuất hiện trong trường hợp khác, trừ phi là trong những tình huống đặc biệt[23].

Do những điều nói trên, trong khi tập hợp các hình vị thành loại nên dự tính một cách áng chừng thế nào để có thể đừng kể ít nhất là những sự hạn chế do văn hóa quy định ấy [24].

---

[23] *Một bản điện tín của hãng A.P. gửi từ Bolivia ngày 10 tháng 7 năm 1941 có câu sau đây: Trong một lúc hồi tỉnh Arze đã nói lẩm bẩm "bọn Quốc xã đã giết chết tôi".*

[24] *Khi một cuốn ngữ pháp bỏ qua những sự hạn chế do văn hoá quy định được dùng để chỉ dẫn những điều có thể nói được trong ngôn ngữ hữu quan, người dùng sẽ không mắc sai lầm nói ra những câu không xuất hiện này, vì tuy cuốn ngữ pháp không loại trừ nó ra, người dùng vẫn sẽ không tìm thấy một cơ hội nào (do sự hạn chế về văn hóa, kiêng kị, v.v.) để nói lên. R.S. Well có chỉ rõ rằng vì sự cấm đoán này, và toàn bộ việc bỏ qua những sự hạn chế do văn hóa quy định, đều tùy ở cách phán đoán cá nhân của nhà ngôn ngữ học đang nghiên cứu, cho nên nó có phần thiếu chắc chắn với tính cách là một thao tác khoa học. Giá trị miêu tả của các thao*

Luận cứ bênh vực cho việc sử dụng lối áng chừng trong khi xếp loại hình vị được tăng cường thêm nữa là vì tác dụng có thể đoán trước của một sự phân loại hình vị chính xác không cần phải lớn hơn tác dụng nói trước của một sự phân loại áng chừng. Nếu ta có thể xác định các yếu tố âm vị học và cách phân bố của nó cho một khối ngữ liệu gồm tất cả những phát ngôn đã xuất hiện trong ngôn ngữ trong một thời kì thích hợp nào đấy, ta có thể hoàn toàn biết chắc rằng không có phát ngôn nào xuất hiện trong ngôn ngữ đó trong khoảng một thời gian ngắn trong tương lai sẽ chứa đựng một yếu tố âm vị học mới hay một vị trí mới của một yếu tố cũ. Chẳng hạn nếu có hệ thống tiếng Anh hiện đại trong đó /ŋ/ không xuất hiện ở đầu từ, cái khả năng có người nào phát ra một câu tiếng Anh có âm /ŋ/ đầu từ như /ŋɔn/ là một khả năng rất xa xôi. Song nếu ta có thể xác định tất cả các hình vị, mỗi hình vị đều kèm theo cách phân bố chính xác của nó, cho một khối cứ liệu gồm tất cả những phát ngôn trong ngôn ngữ qua một thời kì nhất định, cho thấy rằng một hình vị nào đấy chưa hề xuất hiện trong một chu cảnh nhất định trong bất cứ câu nào trong ngôn ngữ đang xét, ta sẽ vẫn chưa có khả năng tiên đoán với một xác suất cao rằng hình vị ấy không thể xuất hiện trong chu cảnh nọ, lần đầu tiên trong lịch sử của ngôn ngữ, trong một phát ngôn mới nào chẳng bao lâu nữa sẽ được nói lên.

Điều này có phần đúng bởi vì sự chuyển biến về văn hóa, kĩ thuật và xã hội làm nảy sinh những tình huống mới trong việc giao tiếp giữa người với người, trong đó những sự hạn chế do văn hóa quy định vốn có tác dụng hôm qua thì ngày nay có thể không còn công hiệu nữa. *My run avernged better than 600 miles an hour* là một phát ngôn không thể nào xuất hiện trước khi công nghệ máy bay đã phát triển đến một mức nhất định, nhưng có thể xuất hiện nhiều lần ngay sau sự phát triển của ngành hàng không.

Hơn nữa, điều đó đúng dù không kể đến những sự hạn chế do văn hóa quy định, bởi vì có thể kể đến những cách sắp xếp hình vị mới kể cho tới nay chưa từng xuất hiện trong lịch sử của

---

tác còn lại bị hạn chế nếu những loại mà các thao tác này sẽ xử lí có thể làm sao cho nó giấu diếm một cách vô đoán những sự hạn chế phân bố được chọn giữa các hình vị. Ta có thể không cần đến nhiều điều trong cách phân đoạn của nhà ngôn ngữ học nếu ta dùng một ngữ liệu đủ lớn và những phương pháp chọn mẫu thích hợp nhằm phát hiện ra cả những gì được nói ngay trong những tình huống tương đối hiếm.

ngôn ngữ thường được thực hiện một cách dễ dàng hơn là những cách sắp xếp mới (trên những quãng ngắn) của những âm vị cũ vốn có số lượng thấp hơn nhiều. Điều này có giá trị không những đối với những phát ngôn dài và phức tạp, mà cả đối với những tổ hợp hình vị ngắn mới như *defrost, deicer, We better repolish it.*

Trong trường hợp sau này, ta có thể gọi các hình vị, đặc biệt là các hình vị bị trói buộc, xuất hiện trong những tổ hợp mới là những hình vị "có sức sản sinh"[25]. Tuy nhiên các phương pháp ngôn ngữ học miêu tả không thể xử lí vấn đề mức độ sức sản sinh của các yếu tố, vì đó là một cách đo lường sự sai biệt giữa khối ngữ liệu của ta (có thể bao gồm cả ngôn ngữ hiện nay) và một khối ngữ liệu tương lai nào đó của ngôn ngữ. Nếu ta muốn cho việc phân tích khối ngữ liệu của ta càng ít khác với phần tương ứng của bất cứ khối ngữ liệu nào khác càng tốt, bây giờ hay trong một tương lai gần, nghĩa là nếu ta muốn cho lời nhận định của ta về khối ngữ liệu có giá trị tiên đoán cho ngôn ngữ, ta phải dự kiến việc áng chừng phân loại hình vị sao cho nó bỏ qua những sự đổi mới được ghi lại ở đây.

Phụ lục cho 15-3:

PHÂN BỐ ĐỒNG NHẤT TRONG NHỮNG CHU CẢNH NGẮN

Phương pháp áng chừng thông dụng nhất trong giới ngôn ngữ học ngày nay là xét những chu cảnh ngắn hơn phát ngôn trọn vẹn. Người ta chọn một quãng ngắn trong mỗi phát ngôn, và tập hợp các hình vị lại thành một loại nếu các hình vị đó có thể thay thế nhau trong cái chu cảnh hạn chế ấy. Chẳng hạn ta có thể chọn vị trí - *ly* để có được loại hình vị gồm có *large, true,* v.v. Cũng tương tự như vậy, chu cảnh *the* - hay *the large* - có thể sử dụng để có được loại hình vị gồm có *man, auto, life,* v.v.[26].

Tuy nhiên, phương pháp này có thể tỏ ra không thích hợp. Trong nhiều ngôn ngữ có thể không có cách gì vạch ra một thao

---

[25] *Nói chung, sức sản sinh của một hình vị có thể được liên hệ với những mối quan hệ giữa hình vị đó, giữa loại của nó với những sự khác nhau về chu cảnh của hình vị, của những hình vị khác cùng loại, và những loại giống nhau cục bộ.*

[26] *Đây có thể gọi là sử dụng các tiêu chuẩn hình thái học so với các tiêu chuẩn cú pháp ở 15.3-4.*

tác để xác định những chu cảnh nào trong những giới hạn nào cần được coi là những chu cảnh khu biệt cho những loại hình khác nhau. Nếu ta chọn *-ing* làm một chu cảnh chẩn đoán, ta sẽ có được một loại gồm có *do, have, see,* nhưng không có *certain*. Nếu ta chọn *un* làm chu cảnh ta có một loại gồm *do, certain* v.v. nhưng không có *have*, và gồm có *see* nhưng chỉ khi nào có *-en* và *-inh* đi sau. Ta có thể có được nhiều cách phân loại khác nhau của cùng một số hình vị.

Những cách phân loại khác nhau này chẳng qua là sự thể hiện của mối quan hệ giữa các chu cảnh cụ thể đang xét với những hình vị khác nhau xuất hiện cạnh nó, hay một cái gì tương tự. Những mối quan hệ loại này sẽ không bị bỏ qua; nó sẽ được bàn đến ở chương 17; nhưng nhiều khi những mối quan hệ đó không tương liên với những mối quan hệ khác, thành thử phân loại các hình vị trên cơ sở những mối quan hệ đó không nhất thiết là sẽ dẫn đến một hệ yếu tố mới đơn giản hơn.

Hơn nữa, việc phân tích cú pháp ở chương 16 dù sao cũng sẽ đòi hỏi xác lập những loại hình vị căn cứ trên sự tương đồng về phân bố so với cái chu cảnh toàn phát ngôn. Trong nhiều trường hợp những loại như thế sẽ cắt những loại được xác lập so với các chu cảnh ngắn, thành thử việc phân loại sẽ phải được lặp lại một cách độc lập. Ta có thể tính cách thỏa mãn mọi điều suy xét bằng cách phân loại các hình vị trên cơ sở các chu cảnh ngắn (thường là sát cạnh), trong khi dùng vị trí có trường độ phát ngôn như một chuẩn tắc làm cơ sở để quyết định xem cần coi chu cảnh trực tiếp nào là chu cảnh chẩn đoán. Nhưng trong nhiều trường hợp, ngay cả cách này cũng không có tác dụng. Chẳng hạn nếu trước kia ta đã quyết định rằng vị trí trước *-ly* là quan trọng so với vị trí sau phát ngôn, ta sẽ có được một loại gồm có *large, clean, true* đã đành, mà còn gồm có *man* nữa (trong *manly*). Căn cứ trên các chu cảnh trực tiếp, ta sẽ không có cách gì gạt *man*, bởi vì con đường thẳng nhất để tách cái *-ly* của *largely* với cái *-ly* của *manly, goodly* là căn cứ vào vị trí của hai cái *-ly* này so với cả phát ngôn. Cũng tương tự như vậy, chu cảnh *the-* có thể đi với *very, large,* v.v. cũng như với *man, auto.* Và chu cảnh *the large* - có thể đi với *and beautiful* cũng như *man, auto;* và có nhiều hình vị mà ta muốn, căn cứ trên vị trí-phát ngôn, gộp vào một loại với *man* thì lại có thể không xuất hiện sau *large*.

Phụ lục cho 15.3.2:

NHỮNG HÌNH VỊ ĐỒNG NHẤT TRONG NHỮNG LOẠI KHÁC NHAU

Các loại ở 15.3 có tính chất loại trừ nhau về thành phần hình vị. Nếu một hình vị là thành phần của một loại nhất định có thể được gộp vào một tổng loại nào đó, thì nó không phải là thành viên của bất cứ loại nào khác[27].

Trong một số trường hợp ta sẽ thấy rằng khu vực chu cảnh của một loại đại khái là tổng số chu cảnh của hai hay nhiều loại khác. Ta có thể bỏ qua điều này vì những mục đích của việc phân loại hình vị hiện nay. Nhưng với những mục đích của chương 16 thì nên tránh sự trùng lặp chu cảnh bằng cách chia loại thứ nhất ra làm hai hay nhiều loại khác: ta sẽ loại trừ loại *G* ở ct.27, và sẽ gộp tất cả các hình vị của nó vào loại *N* và một lần nữa vào loại *V*. Đây là một bước nữa, sau cái bước ở 15.3.2, về phía xác lập những loại hình vị trong chu cảnh chứ không phải chỉ là những loại hình vị đơn thuần. Nó sẽ có một kết quả mới là cho phép nhiều loại (*N, V*) có những hình vị đồng nhất: hình vị *book* bây giờ sẽ là một thành viên của *N* và đồng thời cũng là một thành viên của *V*.

Các thuận lợi của việc định nghĩa một loại là tổng số của những loại khác đặc biệt lớn nếu ta không có một loại lớn như *G*, mà có một loại gồm một hình vị như hình vị /tuw/. Hình vị này xuất hiện trong một khu vực chu cảnh duy nhất, và do đó riêng một mình nó sẽ phải làm thành một loại. Tuy nhiên, ta thấy rằng trong các chu cảnh này đại khái cũng ngang bằng các

---

[27] *Chẳng hạn, căn cứ vào các loại ở 15.3, ta có thể xác lập một tổng loại* G *bao gồm những loại chứa đựng những hình vị như* book, walk, tic. *Ta có thể xử lí trường hợp này như sau: Các hình vị này xuất hiện ở những vị trí của các loại 1-7 (ở phần Phụ lục cho 15.4) và cả ở những vị trí của loại 8 nữa. Vì vậy thủ pháp ở 15.3 sẽ đặt mỗi hình vị vào một loại nhất định có một cách phân bố rộng, đại khái ngang bằng cách phân bố của các loại 1-7 (*I'll- it*) cộng với cách phân bố của loại 8* (Let's take a -). *Sự tương đồng giữa các chu cảnh của các loại này (loại có* walk, *loại có* book, *v.v.) sẽ dẫn ta đến chỗ xác lập ở 15.3.2 một tổng loại* G *biểu hiện những chu cảnh chung của nó. Tuy nhiên, những loại hình vị như* hotel, wood *(vốn không xuất hiện trong những chu cảnh như* I'll- if*) có thể được tập hợp theo 15.3.2 thành một tổng loại* N. *Và những loại hình vị như* think, die *(vốn không xuất hiện trong những chu cảnh như* Let's take a -*) có thể được tập hợp lại bởi 15.3.2 thành một tổng loại* V. *Khu vực chu cảnh của* G *đại khái ngang bằng với khu vực của* N *cộng với của* V. *Mỗi loại trong ba loại trên chứa đựng những hình vị khác.*

chu cảnh của *three, four (How much is - plus six?)* cộng với các chu cảnh của *with, at (Don't talk - him.)* cộng với các chu cảnh của *also (I'm going -.)* cộng với một số vị trí đơn nhất *(I want -go on).* Trong những trường hợp như vậy ta có thể quyết định quy /tuw/ làm thành viên của ba loại đã xác định trên (của *three*, của *with* và của *also*), và làm thành viên của một loại nhỏ của riêng nó, hạn chế trong một số ít chu cảnh [28].

Như vậy vấn đề các hình vị đồng âm có phần thêm sáng tỏ: Những hình vị đồng nhất về phương diện âm vị học mà cùng thuộc một loại thì chỉ là một hình vị, trong phạm vi của các thao tác này, cho dù ý nghĩa của nó có khác nhau đến đâu (13.4.1 và chương 12, ct.76). Những hình vị đồng nhất phương diện âm vị học mà thuộc những loại khác nhau thì có thể được phân biệt trên cơ sở các chu cảnh khác nhau của nó (lệ như /siy/ *V* và /siy/ *N*, trong *I see, the see*)[29]. Nếu hai loại của hai hình vị đồng nhất về âm vị học có một số chu cảnh chung, thì có thể gặp những phát ngôn trong đó ta không thể phân biệt rõ hình vị nào (hay loại nào) đang có mặt: trong những phương ngôn mà *I can tell*

---

[28] *Một vấn đề hơi khác nhưng có liên hệ với vấn đề này là trường hợp một hình vị xuất hiện đại khái trong tất cả các chu cảnh của một loại nhưng lại chỉ xuất hiện trong một hay hai chu cảnh của một loại khác. Chẳng hạn* but *xuất hiện trong các chu cảnh của* and, so (I didn't know it - I asked him); *và trong những vị trí* N *và* V *đặc biệt trong* But me not buts.

[29] *Hoặc giả ta có thể, nếu ta muốn, nói rằng tất cả các hình vị, bất cứ thuộc loại nào, mà ta đã đồng nhất về phương diện âm vị thì đều là cùng một hình vị. Như vậy các hình vị /tuw/ khác nhau,* two, to *và* too *sẽ là một hình vị xuất hiện trong nhiều loại khác nhau, như thể hình vị* book *trong* N *và* V. *Cũng có thể ta muốn gọi* book *là một hình vị, nhưng /tuw/ là ba hình vị khác nhau. Ta có thể quyết định những hình vị đồng nhất về phương diện âm vị học và thuộc nhiều loại khác nhau như một hình vị duy nhất chỉ khi nào có một phần số đủ lớn của những hình vị thuộc các loại khác nhau này đồng nhất về âm vị học, nghĩa là chỉ khi nào có một số lượng đầy đủ (dù sao cũng không phải là một) những hệ hình vị đồng nhất về âm vị học như vậy được phân bố đúng vào những loại này; đối với* N *và* V *ta có* book, walk *và nhiều hình vị khác; đối với hàng loạt hình vị trong đó /two/ xuất hiện thì không có trường hợp nào khác (số lượng hay phần số nói trên phải tập hợp một cách võ đoán, nhưng có thể được biện hộ trên cơ sở tính đơn giản trong miêu tả. Điều này đặc biệt có giá trị đối với việc bỏ qua những hệ hình vị đơn nhất, có một cách phân bố loại không tương đương với hình vị nào khác). Tuy nhiên toàn bộ vấn đề này căn bản là một vấn đề thuật ngữ và không có gì quan trọng. Những loạt hình vị đồng nhất về phương diện âm vị học có được gọi là một hình vị hay không cũng không sao, miễn là mỗi công trình nghiên cứu đều không mâu thuẫn nội bộ về phương diện này, và những tính đồng nhất âm vị học giữa các thành viên của những loại khác nhau được ghi rõ ở một nơi nào đó, lệ như trên bảng kê hình vị.*

my horse is running và *I can tell my horse's running* là hai câu đồng âm, thì người nghe sẽ không biết, nếu chỉ căn cứ vào mỗi một phát ngôn (nếu không có những câu lân cận cho phép phân biệt) người ta định nói câu nào. Cũng tương tự như vậy, ta có thể phân biệt *rumor* trong *It is - ed that we'll be leaving soon,* với *room+er* trong *Did the - pay his bill?* Nhưng ta không thể phân biệt hai hình vị này trong *That's just a –.* [30]

Phụ lục cho 15.4:

LIỆT KÊ CÁC LOẠI HÌNH VỊ - CHU CẢNH

Công việc ở 15.4 có thể được trình bày thành bảng, mỗi bảng biểu trưng một loại. Nếu ta bắt đầu bằng *see* trong *Did you - the stuff?* và tiếp tục như ở 15.4, ta sẽ có được bảng sau đây, mà ta coi là loại 1:

Did you	*see*	*the stuff?*
He'll	*tie*	*it later*
	find	*them for me, please.*
		burn
I didn't		*the book*
		lift
		ing pictures is a bit out of my line.
		take
They will	*cut*	
	list	

(Bảng này biểu hiện tất cả các câu gồm có bất cứ chu cảnh nào như *I didn't - the book* hay *-ing pictures is a bit out of my line.*, trong đó bất cứ từ nào ở cột giữa cũng có thể đặt vào chỗ có gạch ngang).

Khi thấy *Let's- where it was* không thỏa mãn được nhóm này, ta bắt đầu lót dựng một bảng mới, biểu trưng cho loại 2:

---

[30] *Sở dĩ như vậy là vì các hình vị có thể được định nghĩa thế nào mà tình trạng chồng chéo toàn bộ có thể xảy ra: một tổ hợp âm vị trong một chu cảnh đơn nhất trong một số trường hợp có thể chỉ bất cứ hình vị nào trong hai hình vị.*

my horse is running và *I can tell my horse's running* là hai câu đồng âm, thì người nghe sẽ không biết, nếu chỉ căn cứ vào mỗi một phát ngôn (nếu không có những câu lân cận cho phép phân biệt) người ta định nói câu nào. Cũng tương tự như vậy, ta có thể phân biệt *rumor* trong *It is - ed that we'll be leaving soon,* với *room+er* trong *Did the - pay his bill?* Nhưng ta không thể phân biệt hai hình vị này trong *That's just a –.* [30]

Phụ lục cho 15.4:

LIỆT KÊ CÁC LOẠI HÌNH VỊ - CHU CẢNH

Công việc ở 15.4 có thể được trình bày thành bảng, mỗi bảng biểu trưng một loại. Nếu ta bắt đầu bằng *see* trong *Did you - the stuff?* và tiếp tục như ở 15.4, ta sẽ có được bảng sau đây, mà ta coi là loại 1:

Did you	*see*	*the stuff?*
He'll	*tie*	*it later*
	find	*them for me, please.*
		burn
I didn't		*the book*
		lift
		ing pictures is a bit out of my line.
		take
They will	*cut*	
	list	

(Bảng này biểu hiện tất cả các câu gồm có bất cứ chu cảnh nào như *I didn't - the book* hay *-ing pictures is a bit out of my line.*, trong đó bất cứ từ nào ở cột giữa cũng có thể đặt vào chỗ có gạch ngang).

Khi thấy *Let's- where it was* không thỏa mãn được nhóm này, ta bắt đầu lót dựng một bảng mới, biểu trưng cho loại 2:

---

[30] *Sở dĩ như vậy là vì các hình vị có thể được định nghĩa thế nào mà tình trạng chồng chéo toàn bộ có thể xảy ra: một tổ hợp âm vị trong một chu cảnh đơn nhất trong một số trường hợp có thể chỉ bắt cứ hình vị nào trong hai hình vị.*

Let's	*see*	*where it was*
	find	
The magistrate		*s it's O.K.*
	guess	
I'll	*say*	*whether he'll run or not.*
They will		

Bây giờ ta kiểm nghiệm hình vị *stay*. Hình vị này không xuất hiện với những chu cảnh của loại 1. Nó có thể xuất hiện với chu cảnh thứ nhất của loại 2 nhưng lại không xuất hiện với chu cảnh thứ hai. Nó cũng xuất hiện với hình vị chiết đoạn tính của chu cảnh thứ ba, nhưng với một điệu hình khác (*I'll stay whether he'll run or not* thường có ngữ điệu /,/, sau *see,* và đôi khi có /,/ sau *run).*

Vậy ta gạt *stay* ra khỏi loại 2 và bắt đầu một bảng mới biểu trưng cho loại 3:

I'll	*stay*	*whether he'll run or not.*
Lets		*here.*
May Fred	*bunk*	*with me?*
You just	*go*	*where you find a place.*
The will	*sit*	
	die	

Hình vị cuối cùng cần được kiểm nghiệm là *die* có thể không xuất hiện trong ngữ liệu của ta với chu cảnh thứ tư. Ta có thể giữ hình vị lại mà bỏ chu cảnh đi, và bắt đầu một loại 4 chứa đựng nhiều hình vị của loại 3, nhưng không phải tất cả.

You just	*stay*	*where you find a place.*
I used to	*bunk*	*here very often.*
	go	
	sit	

Trở lại với các loại có chứa đựng *see*, ta kiểm nghiệm chu cảnh *Do you- the idea?* không phải tất cả các hình vị của loại 1 đều xuất hiện trong chu cảnh này, và hình như của loại 2 cũng vậy. Do đó ta xác lập loại 5:

Do you	*see*	*the idea?*
I	*get*	*the point.*
It's easy to	*catch*	*what's involved.*
	fathom	
	guess	

Trong các hình vị trên đây có nhiều hình vị sẽ bị gạt ra khỏi loại 2, thành thử ta có lí do để xác lập một loại mới ở đây.

Khi ta kiểm nghiệm phát ngôn *I'll see you in hell first,* ta có một loại 6, với một số ít hình vị khác có thể thay thế *see*:

I'll	*see*	*you in hell first.*
	meet	
	have	

Nếu bây giờ ta so sánh tất cả các loại, ta thấy rằng một số ít chu cảnh rất ngắn như *They will-*, xuất hiện với hầu hết các hình vị. Vậy ta có thể xác lập một loại 7 có những chu cảnh như thế với hầu hết các hình vị trên.

Có những hình vị không xuất hiện trong chu cảnh này. Ta có thể liệt những hình vị đó vào một loại 8:

That's my	*hotel*	
The	*house*	*is on fire*
	wood	

Thêm vào loại này có thể có nhiều hình vị cũng xuất hiện trong một vài loại trên: lệ như *tie, bunk.*

Những bảng như trên không những xếp sắp tài liệu một cách dễ kiểm tra, mà còn cô nó lại khá nhiều, vì mỗi bảng biểu trưng các hình vị của nó trong từng chu cảnh một.

Phụ lục 15.5:

TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC LOẠI HÌNH VỊ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG ÂM VỊ HỌC

Trong nhiều ngôn ngữ tất cả các thành viên của một loại có thể có chung một đặc trưng âm vị học nào đấy mà tất cả các thành viên của các loại khác đều không có. Chẳng hạn trong các

ngôn ngữ Semit các hình vị loại *C* (15.3.1) đều gồm nhiều phụ âm, thường là ba và bao giờ cũng gián đoạn, tất cả các hình vị của các loại *B, C* gồm tổ hợp gián đoạn của các nguyên âm, thẳng hoặc có thêm một phụ âm [31]. Trong tiếng Tonkawa[32], các hình vị từ căn động từ đều bị trói buộc, còn các hình vị từ căn danh từ đều tự do.

Những sự khác nhau này có thể chỉ xuất hiện trong một số chu cảnh nhất định của loại [33]. Có thể có những sự khác nhau về điệu hình, tiếp tố hình vị tính, hay hình âm vị. Dù sao cũng nên nêu rõ tất cả những mối tương quan đó. Ta có thể nói rằng những đặc trưng âm vị học này của một loại có một ý nghĩa là chỉ rõ loại hình vị đó.

Những điều suy xét có thể khiến ta gộp những hình vị đồng nhất về phương diện âm vị học vào những loại khác nhau. Sự đồng nhất âm vị học giữa nhiều hình vị như thế có thể được nêu riêng, dù sao nó cũng sẽ lộ rõ trong bất cứ bảng kê hình vị nào theo thứ tự *ABC*.

---

[31] *Tiếng Yokuts trình bày một trường hợp lí thú của một ngôn ngữ mà mỗi loại hình vị có một cấu trúc âm vị học tiêu biểu. Cf. S. Newman,* Yokuts Language of California; *và ch.12, ct.40.*

[32] *Harry Hoijer, Tonkawa, trong* Franz Boas, Handbook of American Indian Languages 3.

[33] *Về các danh từ và động từ Hy Lạp, xem Marcel Cohen,* Travaux du Cercle Linguistique de Prague *8.39 (1939).*

16. TỔ HỢP HÌNH VỊ

16.0. DẪN LUẬN

Dựa trên thao tác này nhà ngôn ngữ học có thể xác lập những hình loại cú pháp cho biết những tổ hợp hình vị nào có một chức năng cú pháp đồng nhất, nghĩa là xuất hiện trong những chu cảnh đồng nhất trong phát ngôn. Như vậy nó bao trùm một phần lớn số tài liệu thường được gộp vào cú pháp, và một số khác thường được gọi là hình thái học. Những kết quả cú pháp và hình thái học có được đều là do cùng một thao tác, thành thử không có sự phân biệt gì giữa hai thứ kết quả đó. Khác với phần lớn những lối kết hợp cú pháp với hình thái học, chương này không bắt đầu bằng việc chia những phát ngôn ra thành những cú đoạn lớn, rồi chia những cú đoạn này ra thành những đoạn hình thái học nhỏ hơn; trái lại, nó bắt đầu bằng những hình vị, nghiên cứu chức năng cú pháp của nó, và từ đấy đi lên những tổ hợp hình vị ngày càng lớn có một cương vị cú pháp đồng nhất.

16.1. MỤC ĐÍCH: ÍT LOẠI HƠN, VÀ LÀ NHỮNG LOẠI KHÁI QUÁT

Ta tìm cách giảm bớt số loại mà ta cần khi nhận định cấu tạo của từng phát ngôn trong ngôn ngữ; và tìm cách miễn việc nhận định những sự hạn chế đặc biệt của một số tiểu loại ở chương 19.

Ở chương 15 ta đã có được những loại hình vị, trong đó mỗi hình vị của mỗi loại đều có thể được thay thế bằng các hình vị khác cùng loại trong một phát ngôn có nó xuất hiện. Như vậy tất cả các thành viên của mỗi loại đều gần đồng nhất về chu cảnh phát ngôn. Vì vậy trong khi nhận định cách phân bố của

các hình vị ta có thể nói bằng những loại này chứ không phải bằng những hình vị thành viên cá biệt, mà vẫn không mất chính xác là bao. Trong nhiều ngôn ngữ điều đó có thể làm cho việc miêu tả gọn hơn khá nhiều. Tuy nhiên, phần lớn các ngôn ngữ vẫn còn có một số lớn loại sau thao tác ở chương 15, và công việc miêu tả sẽ được giảm bớt một cách đáng kể nếu ta tìm cách giảm được số này. Muốn thế, ta sẽ chứng minh rằng có nhiều loại tương đương với nhau về cách phân bố. Việc này không thể làm trực tiếp ngay được, vì tất cả các hình vị đơn nhất, dù có những cách phân bố gần đồng nhất trong phát ngôn cũng đều được xếp vào cùng một loại ở chương 15. Tuy nhiên ta có thể tìm thấy những sự tương đương mới về cách phân bố bằng cách xét những tổ hợp loại hình vị chứ không phải những loại riêng biệt. Không có hình vị nào ở ngoài loại *D*, chẳng hạn (loại này bao gồm những hình vị như *quite*), có đúng cách phân bố của các thành viên của *D;* nhưng cái tổ hợp gồm có một hình vị loại *A* (lệ như *large*) cộng với hình vị *ly*, thì lại có các phân bố của *D; They're quite new; They're largely new.*

Như vậy ta có thể mở rộng thủ pháp ở chương 15 cho các tổ hợp hình vị cũng như cho các hình vị riêng biệt. Khi mở rộng như vậy, cũng như trong thủ pháp ở chương 15, khả năng thay thế sẽ được xét trong cả phát ngôn. Như vậy công việc ở chương 15 trở thành một trường hợp đặc biệt của chương 16, vì một hình vị là một trường hợp đặc biệt của một tổ hợp (gồm một hay nhiều) hình vị[1].

16.2. THAO TÁC: NHỮNG TỔ HỢP LOẠI HÌNH VỊ CÓ THỂ THAY THẾ NHAU

Ta đánh ngang bằng hai tổ hợp loại hình vị nếu nó có thể thay thế cho nhau trong tất cả các phát ngôn có nó xuất hiện[2].

---

[1] *Tuy vậy, vẫn nên thi hành thao tác ở chương 15 trước, vì thu hẹp tổ hợp lại làm một thì công việc dễ dàng hơn nhiều, và chương 16 dùng những kết quả của chương 15 ở chỗ chương 16 không xét những tổ hợp hình vị mà xét những tổ hợp loại hình vị: nó không nhận định rằng* large + ly *được phân bố như* D, *cho nên công việc ở chương 16 sẽ đơn giản hơn nhiều nếu được tiến hành sau chương 15.*

[2] *Một loại hình vị đơn nhất, có thể thay thế một tổ hợp loại hình vị, được coi như một trường hợp đặc biệt của tổ hợp.*

Nếu tổ hợp[3] A + *ly* bao giờ cũng có thể thay thế [4] cho *D*, ta viết phương trình *A ly* = *D*[5]. Phương trình này có nghĩa là khu vực chu cảnh của *A ly* đồng nhất với của *D*, hoặc hễ chỗ nào ta thấy có một thành viên của ta đều có thể thay thế nó không những bằng một thành viên khác của *D* mà còn bằng một thành viên nào đó của *A* có *ly* đi sau.

Nói một cách khái quát hơn, nếu cho tổ hợp loại hình vị *X* xuất hiện trong khu vực chu cảnh *M*, ta tìm tất cả các tổ hợp *Y*, *Z*, v.v. cũng xuất hiện đúng vào khu vực ấy, và viết *Y* = *X*, *Z* = *X*, v.v.

Trước hết, ta thử tất cả những trường hợp mà tổ hợp hình vị *X* chỉ là một loại hình vị đơn nhất[6]. Nghĩa là ta lấy một loại hình vị có được ở chương 15 và tìm những tổ hợp (*Y*, *Z*) có thể thay thế cho nó[7]. Trong khi làm như vậy, ta chọn những cái gì mà ta thấy có vẻ là những chu cảnh tiêu biểu cho loại làm khung kiểm nghiệm. Tuy nhiên ta phải luôn luôn sẵn sàng tìm thấy những chu cảnh mà các khung kiểm nghiệm của ta không đủ tư cách đại diện; nếu một sự thay thế có thể diễn ra trong tất cả

---

[3] *Những dấu hiệu chỉ loại sau đây được dùng cho tiếng Anh:* A (large, true, v.v.), N (life, hotel), V (grow, have), D (very, well), T (a, some), I (I, it), P (in, up), R (do, will), & (but, and), B (if, since), An (-ness, -th), Na (-ful, -ish), Nn (-eer. -hood). Nv(en-, -ize). Vn (-ment, -t), Vv (-ect). *Những dấu hiệu khác khi cần sẽ được định nghĩa cho từng dẫn chứng.*

[4] *Ở đây cũng như trong suốt các thao tác này,* X *và* Y *có thể thay thế cho nhau nếu cứ mỗi phát ngôn có* X *ta lại thấy có (hoặc làm cho người bản ngữ thừa nhận là có) một phát ngôn y hệt như thế duy có* Y *ở vị trí của* X.

[5] *Chỗ hở giữa hai dấu hiệu chỉ loại hình vị* A *và* ly *biểu thị một sự nối tiếp trong thời gian. Ta có thể hiểu phương trình này theo nghĩa là sự xuất hiện của* D *là thừa số logic của sự xuất hiện của* A *và sự xuất hiện của* ly *(ở đây 'sự xuất hiện' có nghĩa là những phát ngôn trong đó hình thái kia xuất hiện).*

[6] *Vì mục đích này ta có thể dùng bất cứ loại nào có được nhờ thao tác ở chương 15, dù thuộc kiểu 15.3 hay kiểu 15.4. Ta có thể dùng các tiểu loại cũ hay các tổng loại (15.3.2; 15.4.1) được định nghĩa bằng các tiểu loại. Nếu dùng nhiều tiểu loại chi tiết hơn ở chương 15, sẽ phải có nhiều phương trình chi tiết hơn ở chương 16 chỉ những tổ hợp nhất định gồm nhóm hình vị nhỏ và nhóm chu cảnh nhỏ khiến ta phân biệt nhóm hình vị đang xét với các nhóm khác có một cách phân bố tương đồng bộ phận. Đáng lẽ viết* N + Nn = N(boy+ hood, *hay* engine+ eer) *có thể thay thế cho* boy *trong* Where is my- gone?), *ta sẽ phải viết* N_1 + Nn_1= N *và* N_2 + Nn_2 = N, *trong đó* N_1 *biểu trưng cho* boy, girl. *v.v.,* Nn_1 *biểu trưng cho* -hood, N_2 *biểu trưng cho* engine, profit. *v.v.,* Nn_2 *biểu trưng cho* -eer *(*boyhood, girlhood *và* enginser, profiteer *đều có thể thay thế cho* boy*).*

các khung của ta nhưng lại không diễn ra trong chu cảnh mới, thì nó không còn có giá trị nữa [8].

Chỉ khi nào công việc đó đã làm xong ta mới nghiên cứu những sự thay thế giữa những tổ hợp không thể coi như tương đương với những loại hình vị đơn nhất[9]. Trong nhiều ngôn ngữ ta sẽ thấy rằng không có những trường hợp như thế, và trong khi ta đã tìm thấy tất cả những tổ hợp có thể coi như tương đương với những loại hình vị đơn nhất, đồng thời ta cũng đã tìm thấy tất cả những tổ hợp có thể coi như tương đương với bất cứ tổ hợp nào khác [10].

Thêm vào việc chỉ rõ mối quan hệ thay thế giữa các tổ hợp (hay giữa một tổ hợp và một loại hình vị đơn nhất) mỗi phương trình như vậy cũng chỉ rõ mối quan hệ cùng xuất hiện trong một phát ngôn (thường là cạnh nhau) giữa những loại hình vị khác nhau trong mỗi tổ hợp, nghĩa là giữa tất cả các loại hình vị đặt ở một vế của phương trình. Nếu ta nói rằng $AN = N$ (chẳng hạn *good boy* có thể thay thế cho *fool* trong *Don't be a -.)*. Đồng thời ta cũng vô hình trung cho biết rằng A xuất hiện với N trong một số phát ngôn [11].

---

[7] *Ta không tìm những hình vị đơn nhất có thể thay thế cho nó, vì những hình vị này đã được gộp vào loại này ở chương 15*

[8] *Chẳng hạn* D *có thể thay thế cho* Vn + I *(ở đây Vn biểu trưng cho* know, think*) trong* We would like to: *như vậy, ta có cả* We really would like to. *và cả* We think he would like to. *Nhưng* D *và* Vn + I *không thể thay thế cho nhau trong* - we would *(ở đây chỉ có* really, *v.v.. xuất hiện) hay trong* Do you- did it *(ở đây chỉ có* think he, *v.v., xuất hiện). Do đó ta không viết* D = Vn + I.

[9] *Điều này có thể so sánh với 13.4: ở đó trước tiên ta tập hợp các chiết đoạn lại thành những hình vị theo khuôn mẫu của những hình vị chỉ có một chiết đoạn, rồi sau đó tập hợp các chiết đoạn lại thành hình vị theo một cách thức được trù tính sao cho có được những hình vị đơn giản nhất và những mối quan hệ đơn giản nhất giữa hình vị với các chiết đoạn thành viên của nó.*

[10] *Để dẫn chứng cho trường hợp một tổ hợp không thể thay thế cho một loại hình vị đơn nhất nào, có thể lấy trường hợp* RPv *trong tiếng A Rập Marốc trình bày ở cuối bảng danh sách các loại hình vị trong phần Phụ lục cho 16.2.2.*

[11] *Trong nhiều trường hợp sự thay thế chỉ diễn ra trong chu cảnh của một loại hoặc một tổ hợp nhất định. Chẳng hạn một thành viên của* A *có thể thay thế bằng hai, nhưng chỉ khi nào có một thành viên của* N *đi sau:* fine *có thể thay thế bằng* fine young *trong* They are fine men, *nhưng không phải trong* They are fine. *Đáng lẽ nói rằng* AA = A *nhưng chỉ khi đứng trước* N, *ta tránh câu bị chú kèm theo phương trình bằng cách viết* AAN = AN *(hay đơn giản hơn:* AN = N, *và từ đấy có thể suy ra* AAN = AN*). Phương trình này chỉ có giá trị đối với sự thay thế có xuất hiện, và*

16.2.1. Những sự thay thế không lặp lại được

Có một số tổ hợp tỏ ra có thể thay thế cho một loại hình vị trong một số chu cảnh nhất định chứ không phải trong các chu cảnh khác. Điều này làm nảy sinh một số quan hệ mới, mối quan hệ thay thế không lặp lại được, mà ta có thể biểu thị trên các phương trình này bằng cách cải biến các kí hiệu chỉ loại.

Chẳng hạn nếu ta biểu hiện những hình vị như *boy, king* bằng *N* và những hình vị như *-hood, -dom,* bằng *Nn*, ta có thể viết *N Nn = N* (*boyhood, kingdom*) thay thế cho *life* trong *His - was obsessed with many fears* [12]. Vì phương trình trên có nghĩa là *N Nn* có thể thay thế bất cứ chỗ nào bằng *N*, và *N* cũng có thể được thay thế bằng *NNn*, như vậy, ta có thể đi tới chỗ nghĩ rằng ta cũng có thể thay thế *N* bằng *N Nn* ngay trên phương trình và có được *N Nn Nn = N*. Song nói chung không phải như vậy, vì *boyhood* không xuất hiện trước *hood*. Trái lại, *AN = N* có thể lặp lại được, thành thử ta có thể suy ra *AAN = N* v.v: *old man* hay *old oneley man* đều có thể thay thế cho *man*.

Sự khác nhau giữa những sự thay thế lặp lại được và không lặp lại được có thể được nêu rõ bằng cách dùng những chữ số viết ở góc trên. Ta có thể viết $N^1Nn = N^2$ để cho biết rằng *N Nn* (vốn tương đương với N^2 chứ không phải N^1) không thể thay thế cho *N* của bản thân *N Nn*, thành thử ta không thể suy ra *N Nn Nn = N:* nghĩa là *boyhood* là N^2 và do đó không thể thay thế cho *N1* của *N1 + -hood* để có *boyhood-hood* [13]. Trái lại, $AN^1 = N^1$ cho

---

không phải là một cơ sở để thay A *bằng* AA *ở những chỗ khác. Kĩ thuật ở đây là gộp chu cảnh có tác dụng hạn chế vào bản thân phương trình và viết chu cảnh đó ở cả hai vế của phương trình vì bản thân nó không phải là một bộ phận của sự thay thế, và không thay đổi trong quá trình thay thế. Lẽ đương nhiên là chu cảnh đó được định nghĩa không những bằng các loại hình vị lân cận (và vị trí của yếu tố đang xét so với những loại hình vị lân cận đó) mà còn bằng ngữ điệu, trọng âm hay một điệu hình khác cùng xuất hiện một lúc với yếu tố của ta.*

[12] *Vì* boy *và* king *thuộc hai loại khác nhau, chẳng hạn* N_a *và* N_b *(nó không thay thế cho nhau trước* -hood, -dom, *trên thực tế ta quả có hai phương trình ở đây* N_a -hood = N, N_b -dom = N. *Khi gặp những loại có thể thay thế nhau ở một số vị trí này và không thể thay thế nhau ở một số vị trí khác, ta có thể biểu thị hai loại đó bằng một chữ cái duy nhất có kèm theo những chữ phụ khác nhau viết ở góc dưới:* N_a, N_b.

[13] *Những loại hình vị đánh số* N^1, N^2, *v.v. ở đây và ở phần dưới đều là một loại (khác với* Q *và* R *ở phần Phụ lục cho 16.4); và đều chứa đựng những thành viên hình vị đơn nhất như nhau. Con số nhỏ chỉ khoảng cách phân bố (khu vực thay thế) của các thành viên tổ hợp hình vị mới được thêm vào loại bằng cách nhận định các phương trình. Chẳng hạn* N^1 *biểu thị* boy, king, *v.v.,* N^2 *biểu thị* boy, king, boyhood,

biết rằng hễ ở đâu thấy có N^1 ta đều có thể viết AN^1 thay vào đấy, và điều này cho phép ta thay thế cả N^1 của chính AN^1 bằng AN^1, và như thế sẽ có được $A\ AN^1 = N^1$.

Phương pháp chung để quy những chữ số ở góc trên như sau: Ta quy số ^{1} cho một kí hiệu chỉ loại, N chẳng hạn, khi nó xuất hiện lần đầu trong một phương trình. Khi loại N xuất hiện lần thứ hai, trong một phương trình mới, ta kiểm tra thử xem những yếu tố tương đương với N trong phương trình này có thể thay thế được cho N^1 trước kia không. Nếu thay thế được, ta đánh dấu cho loại N mới là N^1; nếu không, ta đánh dấu nó là N^2. Việc kiểm tra này được thi hành cho N của mỗi phương trình mới. Cứ mỗi lần như vậy ta lại kiểm tra thử xem yếu tố tương đương với N mới có thay thế được cho tất cả N^1 hay N^2 đi trước kia không. Nếu nó chỉ thay thế được cho N^2, ta đánh dấu là N^2. Nếu trong một phương trình nào đấy (kể cả phương trình mới, nếu nó chứa đựng nhiều hơn một N), loại N mới không thay thế được cho N^1 hay N^2, ta đánh dấu nó là N^3, cứ thế mãi [14].

Theo cách đó N^2 *-s* = N^1*: boys* hay *boyhood*: thay thế *boy* trong *Such is the story of their -*. Nên lưu ý là ta không thể viết N^2 *-s* = N^2 vì như vậy là cho phép *boys* được coi ngang với N^2 và do đó thay thế cho N^2 trước *-s*, khiến ta có *boys* + *-s* [15].

Bây giờ ta có thể xét tổ hợp *TN*, vốn thay thế được cho *N*: chẳng hạn *a cheese, some cheese,* thay cho *cheese, cheeses* trong *We can use - in place of meat.* Tuy nhiên, *TN* không thể thay thế trong một số phương trình trước đây: ta không thể thay thế *TN* cho *N* trong $A\ N^1 = N^1$ vì làm như vậy ta sẽ suy ra một phương trình không thực là $A\ TN^3 = N^3$ *(Swiss some cheese)*[16]. Cho nên

---

kingdom, *v.v.*, N^1 *biểu thị* boy, king, boyhood, boys, boyhoods, *v.v.*, N^1 *biểu thị* boy, boyhood, boys, boyhoods, a boy, a boyhood, some boys, some boyhoods, it, *v.v. Khi ta nói* N^1 Nn = N^2 *thì như thế có nghĩa là* boyhood *(vốn là* N^1 Nn *và* N^2 *cũng thế) có thể xuất hiện ở bất cứ chỗ nào* N^2 *xuất hiện, chẳng hạn trước* -s (N^2 -s = N^3) *nhưng không phải chỗ nào* N^1 *xuất hiện, lệ như trước* hood.

[14] *Nếu có một số kí hiệu chỉ loại nào không bao giờ vượt quá* ^{1}, *ta có thể miễn viết con số nhỏ cho nó. Chẳng hạn chỉ cần viết* D, *không có số, là đủ.*

[15] *Bên vế trái của phương trình, mỗi chữ số nhỏ sẽ được hiểu là bao gồm tất cả các chữ số nhỏ thấp hơn (trừ khi dùng cách ghi chú khác). Do đó ta không phải viết* $N^{1,2}$ -s = N^3. N^2 *sẽ đại diện cho cả* boy (N^1) *lẫn* boybood (N^2).

[16] *Phương trình này sẽ đúng cách thức nếu ta chỉ rõ thứ tự tương đối của* A *và* T: *rằng dù một tổ hợp công thức có* AT *hay* TA, *thì nó bao giờ cũng biểu thị tổ hợp* AT

loại N có được phải có một tiểu loại mới mà cách đánh số sẽ không cho phép nó thay thế trong các phương trình trước: $TN^3 = N^4$. Bây giờ ta có thể nói rằng loại hình vị ngang bằng với N^4 này: chẳng hạn *it* có thể thay thế cho *freedom, the long grind* trong - *will be re-established*[17]. Trong số các phương trình sau ta sẽ có những phương trình như $'N^4, N^4V = N^4$: *the books my various friends borrowed,* hay *men I have known* thay cho *fish* trong - *will be discussed later.*

Mỗi kí hiệu có số cao hơn đều đại diện cho tất cả các kí hiệu giống nhau nhưng có số thấp hơn, nhưng không phải ngược lại. Cho nên các kí hiệu có số cao hơn có một khả năng biểu trưng bao quát hơn, và có tầm quan trọng lớn hơn trong một công trình phân loại cô đọng của những tổ hợp hình vị trong một khối ngữ liệu[18].

---

trong lời nói. Tuy nhiên, một mục đích mà việc đánh số tiểu loại phục vụ là loại trừ sự cần thiết của những lời nhận xét bổ sung như vậy, và để cho sự kế tiếp từ trái sang phải biểu thị sự kế tiếp trong thời gian.

[17] *Phương trình* $1 = TN^3 = N^4$ *chỉ rằng* T *(chẳng hạn* a, some*) không bao giờ xuất hiện trước một thành viên của 1, vì* T *không xuất hiện trước* N^4 *mà được bao gồm trong* N^3.

[18] *Cũng có thể xác lập một hệ thống đánh số lần lượt có phần khác, sát hơn với những bình diện hình vị học kế tiếp nhau (ch.18 ct.11). Đáng lẽ quy những chữ số nhỏ cho những loại hình vị, ta quy một con số cho mỗi đường biên giới giữa các loại hình vị:* A^1 -An = $^1N^1$ *thay cho* A^1 -An = N^1 (darkness *có thể thay cho* light*). Những con số này được coi như một bộ phận của chu cảnh của các loại hình vị hữu quan, song song với những loại hình vị khác làm láng giềng cho loại đang bàn, và vị trí của loại này so với các loại khác, và ngữ điệu hay trọng âm hay một điệu hình khác xuất hiện trên loại hình vị của ta. Hễ khi nào ta thấy rằng quy một con số đã dùng trước kia, thấp hơn, trong một phương trình mới thì sẽ dẫn tới những sự thay thế không có thực, thì ta dùng con số cao hơn một bậc. Chẳng hạn nếu* $A^2N^2 = {}^2N^2$ (old fellow, *có thể thay thế cho* senator, *ta không thể viết* $T^2N^2 = {}^2N^2$ (the war *thay thế cho* butter*) vì như vậy sẽ cho phép ta cấu tạo phương trình không xuất hiện* $AT^2N^2 = {}^2N^2$ *như thể ta có thể thay* old the war cho senator*). Do đó ta viết* $T^3N^2 = {}^3N^2$. *(Hình thái những con số viết ở góc trên của phương trình thứ nhất và phương trình cuối là:* $AN^1 = N$ *và* $TN^2 = N^3$*). Theo cách đó ta quy những con số cao dần cho các biên giới liên-loại-hình-vị. Những con số chỉ biên giới có liên quan với những con số viết ở góc trên, nhưng không đồng nhất với nó. Một trong những cái lợi của những con số biên giới là nó cho biết ở phía nào tổ hợp đạt đến một bình diện cấu tạo cao hơn (như trong* $^3N^2$*, nó cho biết rằng danh ngữ được khép kín ở phía trái, vì không có bộ phận nào của danh ngữ có thể đi trước quán từ* T*, nhưng không được khép kín ở bên phải, vì ở phía này còn có thể thêm một phức cấu tính từ như* from Washington *chẳng hạn.*

16.2.2. Phân tích toàn khối ngữ liệu

Như trong trường hợp tất cả các thao tác khác, thủ pháp ở chương 16 có thể được thực hiện một cách thuận lợi nhất trong bất cứ khối ngữ liệu cục bộ nào chỉ khi nào nó được thực hiện cho toàn khối ngữ liệu. Quả là việc nhận định các phương trình có thể được thực hiện cho tất cả những tổ hợp có thể thay thế nhau không kể đến những tổ hợp khác trong ngữ liệu. Nhưng việc xác định các số nhỏ nhất của những chữ số nhỏ nét ở góc trên (16.21) cần thiết cho mỗi loại chỉ có thể thực hiện bằng cách xét đến tất cả những sự thay thế có thể có trong ngữ liệu. Việc sử dụng phương pháp này để phân tích như ở 16.3 cũng sẽ thường đòi hỏi xét đến toàn khối ngữ liệu trong ngôn ngữ hữu quan [19].

16.3. THAY THẾ TỔ HỢP - MỘT CÔNG CỤ HÌNH THÁI HỌC

Thủ pháp ở chương 16 thể hiện nhiều mối quan hệ trong số những mối quan hệ phổ biến nhất, và, trên quan điểm một công trình miêu tả có hệ thống, có tính cấu trúc nhất, giữa các loại hình vị. Cho nên thao tác này cho phép ta xử lí một số quan hệ hình vị thuộc loại phức tạp và có vẻ dễ khiến người ta lầm lạc nhất.

16.3.1. Những hình vị đặc biệt bị hạn chế

Trong một số trường hợp ta thấy có một loại hình vị chỉ xuất hiện với một loại khác, mà loại này chỉ xuất hiện với loại thứ nhất mà thôi. Chẳng hạn, đoạn *wh-* của *why, when, where, which* rõ ràng là một hình vị có thể tách ra được (cf. *then, there*), và xuất hiện trong nhiều vị trí (ở đầu một số câu hỏi và ở đầu *N*, trước hay sau *V*, v.v.). Nhưng hễ khi nó xuất hiện, bao giờ cũng có một trong số rất ít những hình vị khác (*-en, -ere, -ich*, v.v.) đi sau. Rồi đến lượt những hình vị này cũng chỉ xuất hiện sau *wh-* và sau một số ít hình vị khác (chủ yếu là *th-*, vốn không cùng loại với *wh-* vì vị trí trong phát ngôn của nó khác), thành thử nó

---

[19] *Để có một lược trình phác thảo về những sự thay thế trong toàn khối ngữ liệu, xem Z.S. Harris,* From Morpheme to Utterance. *Lang. 22.161-183 (1946) (về tiếng Anh và tiếng Hidatsa); điểm sách* Kota Texts *của M. Emeneau. Lang. 21.283-9 (1945) về tiếng Kota);* Structural Restatements, *I. J.A.L. 13.47-58 (1947) (về tiếng Eskimo, tiếng Yawelmani); và phần Phụ lục cho 16.2.2 (về tiếng A Rập Marốc).*

cũng làm thành một loại nhỏ riêng xuất hiện trong những tổ hợp rất hạn chế.

Trong khi thao tác ở chương 15 chỉ cho phép nhận định thành phần và cách phân bố của những loại bị hạn chế này, thì các phương trình ở chương 16 được dùng làm một cái nạng chống đỡ cho việc phân tích các loại hạn chế căn cứ trên các phương trình khác của ngôn ngữ. Bằng cách phân tích những tổ hợp trong đó các hình vị này xuất hiện, ta có thể nêu rõ tính tương đương của những tổ hợp đó so với những tổ hợp khác (gồm có những hình vị đã phân loại từ trước) và do đó mà chỉ ra tính tương đương của các hình vị cấu thành tổ hợp so với các loại hình vị đã xác định từ trước.

Kĩ thuật chung được dùng ở đây là như sau: Cho một tổ hợp hình vị *X* (lệ là như *this*) trong đó các bộ phận chưa được quy vào loại nào đã biết, ta tìm xem những loại hình vị nào hay những tổ hợp hình vị *YZ* nào (lệ như *TA*) có thể thay thế nó trong những phát ngôn có nó xuất hiện: $X = YZ$. Sau đó ta có thể lấy các hình vị *a*, *b* của tổ hợp *X* và nói rằng *a* là một thành viên của loại *Y*, và *b* là một thành viên của loại Z. Kết quả là *X* không còn đơn nhất nữa: nó là một tổ hợp gồm các thành viên *a*, *b* của những loại *Y*, *Z* đã biết, xuất hiện trong một tổ hợp trong đó các loại này vốn xuất hiện.

Cái bất lợi trong phần sau của kĩ thuật này là ở chỗ hai hình vị *a*, *b* phân tích ra từ *X* chỉ xuất hiện trong cái tổ hợp duy nhất này hay trong một vài tổ hợp nữa mà thôi, thành thử nói chung ta có thể chờ đợi bất cứ thành viên nào của *Y* xuất hiện trước hầu như bất cứ thành viên nào của *Z*, thì ta lại thấy *a* bị hạn chế vào *b* và *b* bị hạn chế vào *a*. Chẳng hạn nếu *that* được chia ra thành *th-* trong *T* và *-at* trong *N*, ta thấy hầu như bất cứ *T* nào cũng xuất hiện trước bất cứ *N* nào: *a house, some house-some streams*, v.v. nhưng *th-* chỉ xuất hiện trước *-at* và một vài hình vị khác, và *-at* chỉ xuất hiện sau *th-*.

16.3.2. Chỉnh lí lại cách phân đoạn hình vị tính

Phương pháp ở 16.3.1 có thể ứng dụng để soát lại cách phân đoạn hình vị tính ở chương 12, nếu ta cho phép *X* có thể không những là một tổ hợp hình vị mà còn là hình vị đơn nhất nữa. Trong một số trường hợp, thủ pháp ở chương 12 để lại cho ta một hình vị cá biệt nào đấy không quy được vào loại nào cả, hay

một loại chỉ chứa đựng một số ít hình vị có cách phân bố khác với tất cả các loại khác. Nếu bây giờ thủ pháp ở chương 16 cho thấy rằng hình vị hay loại nhỏ này có thể thay thế cho một tổ hợp gồm những loại hình vị khác, tổng quát hơn; điều này có thể có lợi ít nhiều nếu đem chia cái hình vị đơn nhất (hay mỗi hình vị của loại nhỏ) ra thành nhiều hình vị mới trong đó mỗi hình vị sẽ được coi là thành viên của loại tương ứng trong tổ hợp loại ngang bằng với hình vị đơn nhất [20].

Chẳng hạn trong tiếng A Rập Marôc, *dial* 'thuộc về' xuất hiện sau $N^{1,2}$ và trước *S*: *lktab dialu* 'sách của nó' (cf. phần Phụ lục cho 16.2.2) không có hình vị đơn nhất nào khác xuất hiện ở vị trí này. Bây giờ ta hỏi xem tổ hợp hình vị nào xuất hiện ở vị trí này, và thấy có *lli* P, như trong *lktab lli çndu* 'cuốn sách (mà đang) ở với nó'. Sau đó ta chia *dial* ra làm hai hình vị, một liên từ cùng một loại hình vị với lại *lli* (có thể đánh dấu là loại *D*) và một giới từ trở thành một thành viên mới của *P* bên cạnh *çd*, v.v.[21].

Dĩ nhiên có những cái bất lợi hiển nhiên trong cách phân đoạn loại này. Ở các chương 12, 17 ta thấy những sự hạn chế đặc biệt xuất hiện bằng cách gộp các tổ hợp âm vị cùng xuất hiện với nhau lại thành một chiết đoạn hình vị. Ở đây ta lại lấy một chiết đoạn hình vị tính đơn nhất và chia nó ra thành hai tổ hợp âm vị, hai chiết đoạn hình vị tính chỉ xuất hiện với nhau mà thôi. Ở đây ta đang thay thế một hình vị đơn nhất vốn làm thành một loại đơn nhất bằng hai hình vị làm thành viên của những loại lớn, nhưng lại có một sự hạn chế về khả năng cùng xuất hiện giữa các yếu tố đặc biệt. Những cái lợi và bất lợi

---

[20] *Như vậy tức là xét lại cách phân đoạn ở chương 12, quy một số âm vị của tổ hợp lệ thuộc (trước kia làm thành cái hình vị đơn nhất kia) cho một hình vị mới làm thành viên cho một loại và quy những âm vị khác của tổ hợp cho một hình vị mới khác làm thành viên cho một loại khác. Những hình vị mới này sẽ không biểu trưng cho những tổ hợp âm vị độc lập.*

[21] *Khi ta thử quyết định xem làm cách nào để chia* dial *ra thành hai phần như thế, ta để ý thấy rằng phần thứ hai có thể lấy thế nào cho nó có hình thức đồng nhất với một giới từ* l- *'về' đã biết, và như vậy là còn lại* dia-, *một liên từ 'mà' có thể xác định là một yếu tố luân phiên của một thành viên khác của* D *là hình vị* d- *'mà của', vốn xuất hiện trong một số chu cảnh: Như vậy ta kết hợp [d] 'mà của' + [l] 'về' + [u] 'nó' để có được* dialu *'mà thuộc về nó, của nó'. Tình cờ, những thời kì trước của tiếng A Rập, và những phương ngôn khác của tiếng A Rập ngày nay, cũng có những hình vị tương tự như 'liên từ' này, được tách riêng ở đây trên những cơ sở thuần túy miêu tả.*

tương tự cũng thấy có trong công việc ở 16.3.1, duy có điều là ở đấy việc phân đoạn hình vị tính đã làm từ trước rồi, thành thử dù sao ta cũng đứng trước nhu cầu phải nhận định về sự xuất hiện hạn chế giữa các chiết đoạn.

Dù *X* là một hình vị đơn nhất (16.3.2.) hay một tổ hợp (16.3.1) thì ta vẫn có thể chọn giữa hai cách, một là nhận định một cách giản đơn rằng *X* = *YZ* (chẳng hạn *this* = *TA; dial* = *DP)*, hai là đồng nhất các bộ phận của *X* với tổ hợp đã đánh ngang bằng và xếp *th-* vào tiểu loại T_a và *-is* vào A_a, rồi ta nói rằng T_aA_a = *TA* (hay *dia* với yếu tố *d* luân phiên với nó là D_a, và *l* là *Pa*, và D_aP_a có thể thay thế cho DP)[22]. Cách sau có lợi hơn nếu ta có nhiều thành viên hơn trong các tiểu loại tham gia vào mối quan hệ đặc biệt là cùng xuất hiện với nhau (lệ như T_aA_a), hoặc nếu số phương trình tương tự mà ta sẽ phải dùng, nếu ta không chia nhỏ nó ra nhiều hơn *(this* = *TA, what* = *TA,* v.v.)[23].

16.3.3. Nêu rõ những sự khác nhau giữa các phát ngôn

Bất cứ hai phát ngôn nào không tương đương với nhau về phương diện miêu tả thì đều khác nhau về nội dung hình vị học. Sự khác nhau này có thể xác định một cách dễ dàng bằng cách dùng bảng kê âm vị. Tuy nhiên cũng có những phát ngôn khác nhau ở một phương diện khó xác định hơn: chẳng hạn khi một hình vị hay tổ hợp trong một phát ngôn này là thành viên của một loại khác, nhưng trong một phát ngôn khác thì lại là thành viên của một loại khác nữa[24].

---

[22] *Hai loại* T_a *và* A_a *chỉ có ích cho phương trình này, để cho thấy rõ rằng th (trong* T_a*) không xuất hiện trước một hình vị nào (bất cứ* A *nào) không phải là* Aa. *Một khi tổ hợp gồm* th- *và* -is *đã được nhận định trong phương trình này, thì* Ta *và* Aa *có thể không xét đến nữa, vì tổ hợp gồm* th- *và* -is *không bị hạn chế như các thành phần cấu tạo nên nó trước kia: tổ hợp này xuất hiện bất cứ nơi nào* TA *xuất hiện.*

[23] *Nếu ta không chia nhỏ các hình vị ra và có được một số phương trình tương tự, như* that = TA, what = TA, *thì thao tác ở phần Phụ lục cho 16.4 sẽ gợi cho ta xếp* that, what, *v.v. vào một loại đơn nhất vì những mục đích của vị trí* TA, *dù cho ở những vị trí khác nó không thay thế cho nhau và tham dự vào những phương trình khác nhau (lệ như,* what *không thể thay thế cho* that *trong* the plan that our group proposes).

[24] *Sở dĩ có thể như thế là vì các loại ở 15.4, và bất cứ cách phân loại hình vị nào dùng cho chương 16, đều là những loại hình-vị-trong-chu-cảnh, thành thử một hình vị đơn nhất hay tổ hợp hình vị (hay ít nhất cũng là một tổ hợp hình vị đơn nhất) có thể trong chu cảnh này thì là thành viên của một loại này mà trong chu cảnh khác thì lại là thành viên của một loại khác. Đây chỉ là tình trạng chồng chéo cục bộ giữa các loại hình vị, và nếu cho hai phát ngôn khác nhau cùng chứa đựng một hình vị*

Chẳng hạn ta lấy phát ngôn *She made him a good husband because the made him a good wife.* Ta biết rằng có một sự khác nhau về nghĩa giữa hai lần xuất hiện của *made*; và vì ta biết điều này không phải là do một thông tin ngoài những điều ta nghe được trong câu, cho nên cái cho ta biết có sự khác nhau về nghĩa và về cách cấu tạo ắt có thể rút ra từ cấu trúc của phát ngôn. Sự khác nhau không nằm trong hình vị *made* vì hai lần xuất hiện đều đồng nhất với nhau về hình thái vậy nó phải nằm trong thành phần loại của *made* trong hai trường hợp. Nhưng thành phần loại (tức việc làm thành viên của loại này hay loại khác) phải có thể xác định được căn cứ vào những tổ hợp loại khác nhau và sự thay thế của nó trong hai phát ngôn.

Vì vậy ta tiến hành phân tích phát ngôn, đi ngược trở lại dọc theo các phương trình mãi cho đến khi nào phát hiện ra được sự khác nhau[25]. Trước hết ta biết rằng phát ngôn này là một trường hợp của N^1V^1 & N^1V^1 = N^1V^1. Ở giai đoạn này hai nửa của phát ngôn vẫn còn đồng nhất. Mỗi V^1 đều có cấu trúc và V^2 (*make*) N^4 (him) N^1 *(a good husband / wife)* + - *Vo (-ed)*. Phân tích toàn bộ

---

như nhau ta có thể nói rõ hình vị đó thuộc loại nào trong mỗi phát ngôn bằng cách chú ý đến hai chu cảnh khác nhau. Trong trường hợp I can tell my horse's *(thay* horse is) running *(phần Phụ lục cho 15.3.2), có một chiết đoạn /??/ thành viên của một hình vị /s/ thuộc loại* N_{α} *và một chiết đoạn /ez/ thành viên của một hình vị /be/ thuộc loại* V. *Tuy nhiên, ở đây ta có một tình trạng chồng chéo toàn phần, và ta không thể nói rõ đây là hình vị nào, thuộc loại nào, vì chu cảnh vẫn đồng nhất. Dĩ nhiên ta sẽ thực hiện những sự thay thế cho cách thức 16.3.3 và nếu ta hài lòng thấy rằng phát ngôn không thay đổi gì ngoài sự thay thế của ta, ta có thể thấy rằng người bản ngữ sẽ chấp nhận* I can tell the running of my horse *là một phát ngôn tương đương, hoặc nếu không thì chấp nhận* I can tell that my horse is running. *Nhưng ta không bao giờ có thể phân biệt, trừ khi căn cứ vào cách phản ứng của người bản ngữ đối với những câu tương đương, hình vị nào đã xuất hiện trong phát ngôn đang xét.*

[25] *Những loại hình vị được dùng ở đây ngoài những loại kê ở cht.3. 32, và 59 là Vf, những động từ xuất hiện trước* N^1 N^4 *(hai danh ngữ độc lập)* wake, consider, want, *nhưng không phải buy, go như trong I'll – this book a best-seller.* V_{α}^2 *tương đương với* $V_i^2N^1N^4$ *(chẳng hạn* make them members *thay thế cho* join *trong* We are going to – for this calender year). *Pc chỉ những giới từ (P) nào giữa hai N mà thỉnh thoảng lại luân phiên với zero khi loại* N *đi sau* P *và loại* P *đi sau* N *thay đổi vị trí cho nhau. Nghĩa là khi ta có* N_1PN *luân phiên tự do với* NN_2, *ta nói rằng loại P đang xét là một thành viên của tiểu loại Pc: chẳng hạn to, for trong They're giving a present to the boss được thay thế bằng zero trong They're giving the boss a present. Những phần đi sau They trong hai câu này là* $V_d^2N_1^1P_cN^4$ *và* $V_d^2N^4N_1^1$, *và có thể thay thế cho* V_{α}^3.

tiếng Anh chỉ thấy có hai trường hợp khác nhau của tổ hợp này: $Vf^2N^1N^1 = Ve^2$ *(make Harding President)*, và $Vd^2N^1N^1 = Ve^3$ *(make my husband a party)*. Chúng ta không thể nói trong đó *V* nào là của chúng ta và liệu cả hai có trở lại làm một không bởi vì *make* cũng là một thành tố của *Vd* và *Vf* . Chúng ta nhận thấy rằng $Vd^2N^1N1^1 = Vd^2N1^1PcN^1$ (trong đó kí hiệu viết ở góc dưới chỉ có tác dụng phân biệt những *N* có vị trí khác nhau trong hai tổ hợp). Bây giờ ta thử xem có phải cả hai V^1 trong phát ngôn của ta đều có cấu trúc $Vd^2N^1N^1$ hay không bằng cách ứng dụng cho mỗi V^1 sự thay thế có thể có được đối với $Vd^2N^1N^1$. Muốn thế ta phải đảo hai N^1 với nhau và chêm một Pc vào giữa. Trong trường hợp V^1 thứ nhất ta thấy một phát ngôn vô nghĩa không hề xuất hiện trong ngữ liệu: *she made a good husband* (N^1) *for (Pc) him (N)* thay cho *she made him (N) a good husband* (N^1). Trong trường hợp thứ hai thì sự thay thế lại cho ta một phát ngôn tương đương vốn có trong ngữ liệu: *she made a good wife* (N^1) *for (Pc) him (N)* thay cho *she made him (N) a good wife* (N^1). Vậy thì rõ ràng V^1 thứ hai = $Vd^2N^1N^1 + Vv = Ve^3 + Vv$. Vì V^1 thứ nhất không có giá trị như thế, nó chỉ có thể ngang bằng với cấu tạo *VNN* còn lại, cụ thể là $Vf^2N^1N^1 + Vv = Ve^3 + Vu$[(26)].

Như vậy ta đã thấy rằng hai nửa của phát ngôn trên kia khác nhau về hình thức trong những sự thay thế mà ta có thể thực hiện được vào hai nửa đó (xem thêm một cách phân tích khác ở chương 17, ct.12)[(27)]. Phương pháp làm việc là tìm cho ra thành phần loại của hình vị đang xét trong từng chu cảnh bằng cách thể hiện các chu cảnh căn cứ trên các loại của nó, rồi xem thử những phương trình thay thế nào ở chương 16 ứng dụng được trong mỗi trường hợp.

[(26)] *Ta có thể kiểm tra điều này bằng cách chú ý rằng nếu trong trường hợp* V^1 *thứ nhất ta thay thế vào đấy một động từ không phải là một thành viên của* V_1 *ta sẽ có một tổ hợp khó xuất hiện, và ý nghĩa của tổ hợp đó sẽ không thay đổi nếu có sự thay thế* N^1PcN^1; She bought him a good husband *sẽ không khác nghĩa với* She bought a good husband for him. *Nhưng nếu ta thử một thành viên khác của* V_1 *chẳng hạn* consider *ta lại thấy rằng sự thay thế cho ta một câu vô nghĩa, hay dù sao cũng là một câu khác hẳn nghĩa.* She considered him a good husband *so với* She considered a good husband for him. *Vậy các động từ trong* V_1 *là những động từ bao hàm một sự thay đổi rõ rệt về nghĩa khi chịu sự thay thế* $N_1P_cN_2$; *những động từ không thuộc* V_1 *không có sự thay đổi đáng kể về nghĩa khi có sự thay thế như vậy. Cho nên* made *trong* made him a good husband *hoạt động với tư cách là thành viên của* V_1.

16.4. KẾT QUẢ: NHỮNG LOẠI TỔ HỢP HÌNH VỊ CÓ THỂ THAY THẾ NHAU

Bây giờ ta đã có những yếu tố hình thái học mới, mỗi yếu tố là một loại gồm những tổ hợp chứa đựng những loại hình vị (bao gồm cả những loại đơn nhất) có thể thay thế cho nhau trong bất cứ chu cảnh nào cũng được. Những yếu tố bao quát nhất, có thể đánh ngang bằng với một số lớn nhất những tổ hợp loại hình vị khác nhau, được biểu trưng bằng những kí hiệu đánh số cao nhất của mỗi loại. Chẳng hạn như giữa N^2 và N^3 thì N^3 đại diện cho nhiều tổ hợp hơn (tất cả các tổ hợp của N^2 thêm nhiều tổ hợp khác nữa) và do đó sẽ được coi là yếu tố hình thái học mới, thay cho $N\ (= N^1)$ của chương 15[28]. Những loại như loại *A* của tiếng Anh mà tất cả những lần xuất hiện đều được gộp vào những phương trình theo một kí hiệu nào khác *(N)* không còn được coi là yếu tố hình thái học nữa.

Thao tác ở 16.2 đã cho thấy tính tương đương của nhiều tổ hợp so với những loại hình vị đơn nhất viết ở vế phải của phương trình. Nói chung ta sẽ thấy rằng rất ít loại hình vị còn lại ở vế phải, không được gộp vào một tổ hợp có giá trị ngang bằng với một loại hình vị khác nào đấy. Như vậy ta có được một số ít loại (mỗi loại đều có con số góc trên cao nhất của nó, theo như 16.2.1). Chẳng hạn N^5, V^4, *D* và nhiều điệu hình trong đó điệu

---

[27] *Ở điểm này có thể bác lại rằng những tiềm năng thay thế không thể dùng để phân biệt các ngữ đoạn, bởi vì các ngữ đoạn phải được phân biệt bằng cấu trúc nội bộ của nó, không lệ thuộc vào vấn đề những sự thay thế nào có thể diễn ra trong những phát ngôn khác nhau cục bộ. Song những công trình thí nghiệm trong ngành tâm lí học về tri giác, đặc biệt là của các nhà tâm lí học thuộc phái Gestalt, đã chứng minh một cách khó có thể hồ nghi rằng một phát ngôn được tri giác không phải như một cấu trúc độc lập, mà là trong mối quan hệ với những phát ngôn khác. Cho nên bất cứ sự khác nhau nào về tiềm năng thay thế mà có thể xác định căn cứ vào cấu trúc của một phát ngôn đều có giá trị quan yếu ngay cả cho phát ngôn ấy xét riêng (và chắc chắn là quan yếu đối với toàn bộ ngôn ngữ).*

[28] *R.S. Wells gọi* N *(kể cho đến con số góc trên cao nhất của nó) là sự bành trướng của* N^1 *tức là sự bành trướng của một loại hình vị bao gồm tất cả những tổ hợp xuất hiện trong các chu cảnh của nó. (Xem R.S.Wells* Immediate Constituents, *Lang. 23.81-117 (1957)). Các loại ở chương 15 có thể được xác định một cách ngoại diên bằng một danh sách hình vị và một cách nội hàm bằng những chu cảnh (bất cứ chu cảnh nào trong đó tất cả các hình vị của nó xuất hiện): các loại ở chương 16 được xác định một cách ngoại diên bằng một danh sách chu cảnh và một cách nội hàm bằng những tổ hợp hình vị (bất cứ hình vị hay tổ hợp nào xuất hiện trong các chu cảnh nói trên).*

hình này hay điệu hình khác tương đương với mỗi tổ hợp hình vị. Bất cứ phát ngôn nào cũng đều có thể miêu tả như một tổ hợp những loại ít ỏi còn lại đó, vì bất cứ tổ hợp nào trong phát ngôn cũng đều có thể đánh ngang bằng với một trong những loại đó: *These hopeful people want freedom* là *NV* bởi vì *these* là *TA*, *hopeful* là *N Na = A*, *freedom* là *A An = N* và *TAAN = TAN = TN = N*, và *VN = V* (*see it* thay cho *see* trong *I - now*).

Những loại ít ỏi ấy là những loại tổ hợp hình vị (bao gồm những hình vị đơn nhất, được coi như một trường hợp đặc biệt) chứ không phải hình vị: *N* bây giờ không những biểu trưng cho *these hopeful people* mà còn biểu trưng cho *freedom* và *the industrial workers*. Như vậy những loại đó biểu hiện một sự phân đoạn phát ngôn ra thành những phần lớn hơn, mỗi phần chứa đựng một số nguyên những chiết đoạn hình vị tính[29]. Trong một phát ngôn số bộ phận tổ hợp-loại-hình-vị này bằng hay ít hơn số hình vị, và trong khối ngữ liệu có ít những yếu tố tổ hợp loại khu biệt hơn là loại hình vị khu biệt. Thêm vào những cách phân đoạn các phát ngôn ra thành những chiết đoạn âm vị tính và hình vị tính (về các thành tố trực tiếp, xem 16.5.4), như vậy ta có một cách phân đoạn mới ra thành những yếu tố tổ hợp hình vị lớn này, và những yếu tố đó lại có thể được phân đoạn ra thành những hình vị bao gồm trong tổ hợp.

Trong khi xác định những yếu tố tổ hợp hình vị tính này, các phương trình ở chương 16 đã nêu lên một số lớn những mối quan hệ tuyển lựa đặc biệt giữa các loại hình. Việc *free* (trong *Aa*) xuất hiện trước *dom* trong khi *true* (trong *Ab*) xuất hiện trước *-th* được biểu thị bằng A^a *-dom = N*, A_b *-th = N*, các phương trình này không thừa nhận một tổ hợp nào gồm có A_b và *-dom*, hay A_a và *-th*. Các *N* rút ra từ hai phương trình trên, tuy nhiên, vẫn đồng nhất với nhau. Không có sự phân biệt nào giữa các vị trí của *freedom* và của *truth*: bất cứ ở nơi nào có một trong hai tổ hợp đó xuất hiện thì đều có thể lấy tổ hợp kia thay vào, mặc dầu *true* không thay thế cho *free* một cách tự do (chẳng hạn trước

---

[29] *Nghĩa là nói chung không có phát ngôn nào có một chiết đoạn hình vị tính có một phần thuộc về một trong những đoạn lớn của phát ngôn đó và một phần thuộc một đoạn lớn khác, vì như trong câu dẫn chứng sau có một hình vị có một phần trong* N *và một phần trong* V. *Khả năng duy nhất để tình hình đó có thể xảy ra thì sẽ khớp với 16.3.2 trên đây. Ta cũng có thể nói rằng trong tiếng A Rập Ma Rốc* $S = I + N^2$ *(phần Phụ lục cho 16.2.2) vì ta có* $S = N^3$ *và* $IN^2 = N^3$.

dom). Như vậy các phương trình thể hiện những sự hạn chế đối với khả năng cùng xuất hiện giữa các loại hình vị, và bị những sự hạn chế này giới hạn; nhưng khi đã thể hiện nó ra, các phương trình làm cho ta không cần xét đến những sự hạn chế này nữa trong bất cứ công việc gì của ta sau này[30]. Các loại mới có được không còn chịu những sự hạn chế của những loại được kết hợp lại mà thành nội dung của nó.

16.5. QUAN HỆ GIỮA LOẠI VÀ NHỮNG TỔ HỢP CHỨA ĐỰNG NÓ

Những sự khái quát hoá có ích cho những cấu tạo ở 17.5 và cho những mục đích khác có thể được thực hiện nhờ các phương trình ở chương 16 nếu ta xét sự xuất hiện của từng loại so với những tổ hợp chứa đựng nó.

16.5.1. Loại hợp thành khác với loại tổ hợp

Trong *XY= Z* - một tổ hợp gồm hai (hay nhiều) loại tương đương với một loại khác [31] - ta có thể nói rằng *Y* làm cho vị trí phát ngôn của *X* đổi thành vị trí phát ngôn của *Z*. Cách nói này có lợi khi nào *Y*, về một phương diện nào đó, có tính chất thứ yếu so với *X*, chẳng hạn khi nào *Y* không bao giờ xuất hiện ngoài phương trình này, trong khi *X* xuất hiện trong nhiều phương trình khác nữa. Chẳng hạn trong *A An = N (darkness*, có thể thay *dawn*) hay *N NA = A* (*boyish* có thể thay *large*), nên nói rằng việc thêm *An* cho phép *A* xuất hiện ở vị trí *N*, hoặc *Na* làm cho *N* đổi thành về phương diện vị trí phát ngôn [32].

Ở đây có thể có nhiều cách khái quát hóa khác nhau. Chẳng hạn trong tiếng Anh có những hình vị trói buộc có tác dụng chuyển một trong các loại *N, V, A* thành một loại khác trong số

---

[30] *Những sự hạn chế này cũng có thể được biểu hiện bằng đồ hình theo phương pháp của phần Phụ lục cho 19.3.1.*

[31] *Hay 'chức năng cú pháp', hay cương vị đối với cấu trúc phát ngôn. Những tổ hợp thuộc loại* XY = Z *được gọi là những cấu tạo tâm ngoại (exocentric constructions).*

[32] *Trong* XY = Z *ta có thể gọi* X *là chủ yếu và* Y *là thứ yếu. Cũng tương tự như vậy, ta có thể nói rằng trong* $V_d^2N^4=V_e^2$ *(hay* it *thay cho* lie*) chính* N^4 *đổi* V_d^2 *thành* V_e^2. *Trong trường hợp này, không phải* N^4 *không xuất hiện ở chỗ khác, nhưng* V_d^2 *và* V_e^2 *đều là những tiểu loại của V, và vị trí phát ngôn trong có* V_dN^4 *và* V_e *xuất hiện là một vị trí mà chỉ có những tiểu loại của* V *có thêm những loại như* N, *hay* D, *hay không có, chiếm giữ. Muốn có những điều suy xét về ưu thế, cf. J. Kurylowicz,* Dérivation lexicale et dérivation syntaxique *trong BSLP 37.79-92.*

đó: *N -al = A (industrial), en- N = V (enshrine), N -ize = V (ionize), V -t = N (portrait), V -able = A (agreeable), A - ness = N (slyness), A -en (lighten);* nhưng đối với *D* ta thấy rằng chỉ có *A* là có thể được chuyển thành loại đó (bằng hình vị *-ly*) *A -ly = D (really).*

16.5.2. Loại hợp thành đồng nhất với một trong các loại tổ hợp

Trong *XY = Z* ta có thể nói rằng *Y* có cương vị zero đối với cấu trúc phát ngôn. Đó cũng là cương vị của *A* trong *AN = N* (*fine piano* có thể thay bằng *piano*) nhưng không phải trong *TA = N* (*the blue* thay *dresses* trong *I prefer -*) hay trong *A An = N.* Đó cũng là cương vị của Aa trong *A Aa = A (youngish* thay cho *young*), hay của *Pb* như trong $V^2PB = V^2$ (*walk off* thay cho *walk*), hay của *not* như trong *R not = R (will not* thay cho *will*). Loại *D* xuất hiện trong nhiều chu cảnh và có cương vị zero trong tất cả các chu cảnh đó. Bất cứ phát ngôn hay phần phát ngôn nào đó có *D* đều có thể sóng đôi với một tổ hợp khác đồng nhất với nó duy không có *D (I want it* thay cho *I want it badly).*

Trong một số trường hợp, có một tổ hợp hình vị có cương vị zero. Chẳng hạn trong $N^3PN^1 = N^3$ (*piece of junk* thay cho *auto*) và $V^4PN^1 = V^4$ (*travel in this place* thay cho *travel*) ta có thể nói rằng PN^1 có cương vị zero [33]. Cũng tương tự như vậy, *to* V^3 có cương vị zero trong V^3 *to* $V^3 = V^3$ (*tried to escape* thay bằng *tried* hay *escaped*).

16.5.3. Tất cả các tổ hợp chứa đựng một loại

So sánh tất cả các tổ hợp cùng chứa đựng một loại nhất định ta có thể đưa ra nhiều điều khái quát hoá về loại này. Loại này có thể tỏ ra không bao giờ xuất hiện một mình ở vế trái của phương trình ở chương 16 (nghĩa là không thể thay thế bằng một tổ hợp nào, lệ như hai loại *An* hoặc &). Nó có thể xuất hiện ở cuối trong tất cả các tổ hợp thuộc một nhóm nhất định. Nó có thể chỉ xuất hiện trong một tổ hợp (lệ như *An*) hay có vai trò thứ yếu trong tất cả các tổ hợp có nó (lệ như *P*). Có thể mỗi lần nó xuất hiện trong một tổ hợp, nó cũng là sự hợp thành của tổ hợp đó (nghĩa là nó có thể bao giờ cũng xuất hiện như của *XY = X)*

---

[33] *Thậm chí có thể nói rằng P thủ tiêu cương vị của N4 vốn có ở chỗ khác. Những tổ hợp thuộc loại XY=X gọi là những cấu tạo tâm nội (endocentric constructions) và X trong XY được gọi là yếu tố đầu (the head) của cấu tạo.*

Khi ta sóng đôi những tổ hợp cá biệt trong đó có một loại nhất định xuất hiện, ta có thể có khả năng rút ra những thông tin cho biết thêm về cương vị của loại trong một hay trong cả hai tổ hợp. Chẳng hạn ta có $N^3Vd^2N^4$ = một câu *NV (He fixed it* hay *He fixed the clock)* và $'N^3N^4{}_{||}Vd^4 = N^5$ *(the clock he fixed).* Vì không có $N^3N^4Vd^2N^4$ (*the clock he fixed it* không có phẩy không thấy xuất hiện bao giờ) ta có thể nói rằng $'N^3$ thứ nhất của $'N^3N^4{}_{||}Vd^4$ cũng có một cương vị như N^4 cuối cùng của $N^3Vd^2N^4$ đối với phần còn lại của các tổ hợp này (nghĩa là đối với *NVd*)[34], mặc dầu toàn bộ các tổ hợp có những cương vị khác nhau đối với phát ngôn.

Ta có thể thấy rằng trong một ngôn ngữ có một số loại hình vị lớn nào đấy, mỗi loại chỉ xuất hiện trong những tổ hợp ngang bằng với một loại-vị trí tương ứng (chẳng hạn một ngôn ngữ có nhiều từ căn danh từ khác nhau xuất hiện ở vị trí danh từ và những từ căn động từ ở vị trí động từ). Trong một ngôn ngữ khác có thể có một loại hình vị lớn ngang bằng với nhiều loại-vị trí khác nhau bằng cách xuất hiện trong những tổ hợp có những loại hình vị nhỏ của những hình thái trói buộc (lệ như tiếng Hidatsa, trong đó hầu như từ căn nào cũng xuất hiện ở vị trí danh từ nếu có thêm *s*, và ở vị trí động từ nếu có thêm c). Trong trường hợp sau ta có thể nói rằng cương vị phát ngôn được giao cho các loại phụ tố vốn tự bản thân nó không bao giờ ngang bằng một loại-vị trí nhưng lại tác động vào các loại khác (từ căn) vốn có tính chất trung hòa về vị trí. Trong tiếng Hidatsa không có loại danh từ, mà chỉ có một loại từ căn (không phải là danh từ mà cũng không phải là động từ), một loại hậu tố có tác dụng danh từ hoá, và một loại hậu tố có tác dụng động từ hóa.

Nhưng kết quả có giá trị cho một công trình miêu tả cô đọng có thể đạt được bằng cách xét những mối quan hệ giữa các loại và tổ hợp với các kí hiệu tổ hợp bao quát có đánh số ở góc trên như N^1, N^2, N^3, v.v. ở 16.2.1.

---

[34] *Ta có thể nói rằng cả hai yếu tố chỉ đối tượng* (clock) *của* VN_4(he fixed). *Ý nghĩa của các bộ phận của một phát ngôn (hay một đoạn câu) so với phần còn lại có thể được đo lường bằng kĩ thuật so sánh này. Phương pháp dùng ở đây cũng tương tự như những cuộc nghiên cứu phân bố thông thường trong ngôn ngữ học. Nếu ta thấy có một sự hạn chế đối với sự xuất hiện của* clock *và* it, *khiến cho mỗi hình vị chỉ xuất hiện trong một phát ngôn chứ không xuất hiện trong cả hai, ta có thể định nghĩa hai hình vị đó như hai thành viên luân phiên của một yếu tố, ở đây là 'đối tượng' của động từ. Nếu* clock *xuất hiện ở đầu hay ở cuối, nhưng* it *chỉ xuất hiện ở cuối thì*

Một số loại hóa ra chỉ được gộp vào một kí hiệu tổ hợp đánh số thấp: chẳng hạn *Vn* chỉ xuất hiện trong $V^1Vn = N^1$ (*abolition* thay *bread*); những loại khác chỉ được gộp vào một kí hiệu đánh số cao, chẳng hạn *Vv* trong $V^3Vv = V^4$ (*walked* hay *tried to escape* thay *walk*). Ta có thể nói rằng lĩnh vực V^3 của *-ed* lớn hơn (về số lượng những yếu tố thay thế có thể có và nhiều khi về số lượng các vị trí hình vị nối tiếp nhau) so với lĩnh vực N^1 của *Vn*. Cũng tương tự như vậy, *P* chỉ xuất hiện với N^1 và N^5, và vì vậy có thể nói là ứng dụng được cho một danh ngữ trọn vẹn [35]. Một số loại thường hay xuất hiện như những kết quả hợp thành của những tổ hợp (nghĩa là ở vế phải của phương trình) và lên đến những số lượng khá cao (lệ như N^5); có những loại khác ít xuất hiện như những sự hợp thành, và không cần phải được đánh số (lệ như *D*, trong đó tất cả các hình vị tương đương đều có thể thay thế cho nhau).

Nghiên cứu những con số kết nạp mà ở đấy các loại mới gia nhập các tổ hợp ngang bằng với một yếu tố hợp thành nhất định, chẳng hạn như việc *A* gia nhập những tổ hợp ngang bằng với N^2 trong khi *T* gia nhập tổ hợp ngang bằng với N^4, ta sẽ có được một bức tranh về cái đã được gọi là sự phát triển tăng lượng của các cấu tạo [36] (the incremental growth of constructions).

16.5.4. Thành tố trực tiếp

Sau đó có thể lấy tất cả những tổ hợp ngang bằng với V^2 chẳng hạn và so sánh nó với những tổ hợp ngang bằng V^3, v.v. Theo cách đó ta có thể khái quát hoá vấn đề phải thêm cái gì vào mỗi kí hiệu có đánh số để có được một chữ số cao hơn một bậc cho kí hiệu đó. Trong nhiều trường hợp ta sẽ thấy rằng đó không phải là một loại đơn nhất, mà là bất cứ loại nào trong nhiều loại tổ hợp, có thể thêm vào một kí hiệu để có được con số cao hơn một bậc. Do đó nếu ta đang xây dựng một tổ hợp loại và dừng lại ở một điểm nào đó, chẳng hạn khi tổ hợp của ta ngang bằng V^2, ta thử thêm gì vào đó để có được V^3, ta sẽ thấy có rất nhiều khả năng khác nhau.

---

ta sẽ xếp clock *vào một tiểu loại có một khu vực vị trí rộng hơn (nhưng không nhất thiết là phân bố rộng hơn) tiểu loại của* it.

[35] *Nghĩa là lĩnh vực của nó là một danh ngữ trọn vẹn.*

[36] *Leonard Bloomfield,* Language *221-2. Những lối so sánh như vậy cũng sẽ cho thấy những thứ bậc tương đối của các loại khác nhau trong vai trò đóng kín cấu tạo lại; cf.* Otto Jespersen, Philosophy of Grammar.

Thao tác đi ngược lại thủ tục này, tức là khi ta lấy một phát ngôn nào đấy để đánh ngang bằng các tổ hợp nối tiếp nhau làm thành phát ngôn ấy với những yếu tố hợp thành ở chương 16 được gọi là thao tác xác định, lần lượt theo từng giai đoạn một, các thành tố trực tiếp của phát ngôn[37]. Nói chung thủ pháp này tương tự như thủ pháp dùng ở 16.3.3. Ta lấy phát ngôn đang xét và thử xem phương trình nào khớp với nó một cách đơn giản nhất, nghĩa là phương trình nào đơn giản nhất [38] mà ta có thể coi phát ngôn đang xét như một trường hợp đặc biệt của nó: chẳng hạn *My most recent plays closed down* là một trường hợp của N^1V^1 = phát ngôn. Sau đó ta lấy từng thành viên của tổ hợp (ở vế trái của phương trình) và xét xem tổ hợp nào là tổ hợp đơn giản nhất biểu trưng cho phần quan yếu của phát ngôn và đối với nó thành viên đang xét là một yếu tố hợp thành (bên vế phải): chẳng hạn $TN^3 = N^1$ (*T* thay *my*) sẽ được dùng cho phần thứ nhất của phát ngôn, và $V^2Vv = V4$ (*Vv* thay *-ed*) cho phần thứ hai. Thủ pháp này được lặp lại cho đến khi nào các thành viên của các tổ hợp biểu trưng cho các hình vị cá biệt của phát ngôn [39]. Chẳng hạn V^2 *(closed down)* sẽ được phân tích bằng phương trình $V^1Pb = V^2$, và N^3 *(most recent plays)* sẽ được phân tích trước tiên là thành N^2-*s* = N^3, rồi thành $AN^2 = N^2$; cuối cùng *A (most recent)* sẽ được phân tích thành *DA* = *A*. Trong cách phân tích này, các thành tố của câu N^1V^1 của chúng ta là:

– ở giai đoạn thứ nhất, N^1 và V^1

– ở giai đoạn thứ hai, *T* và N^3, V^2 là *Vv*

---

[37] *Leonard Bloomfield*, Language *161, 209.*

[38] *Đơn giản nhất ở đây có nghĩa là không chứa đựng một cái gì có thể đánh ngang bằng, trên cơ sở những phương trình khác, với những đoạn của phương trình đơn giản nhất. Chẳng hạn phát ngôn trên đây có thể coi như một trường hợp không những của* N^1V^1 = *phát ngôn, mà cả của* TN^3V^4 = *phát ngôn. Nhưng phương trình sau không cần thiết vì ta có một phương trình cho tiếng Anh nhận định rằng* $TN^3 = N^4$.

[39] *Trong khi chọn những phương trình thích hợp trong cách miêu tả toàn khối ngữ liệu (về những phương trình này của tiếng Anh, xem ct. 3 trên đây), ta chỉnh lí những con số kết nạp cho phù hợp với chuỗi phương trình. Điều này căn cứ vào cách định nghĩa các số liệu, cho thấy rằng những con số ở vế bên trái của phương trình đại diện cho bản thân nó hoặc cho bất cứ con số nào thấp hơn. Vì vậy* $V^3Vv = V^4$ *vốn là một trong các phương trình của ta trong khi phân tích tiếng Anh đại diện cho* $V^4Vv = V^4$ *và cho* $V^1Vv = V^4$ *cũng như cho bản thân nó. Vì phương trình tiếp theo của ta, phân tích* closed down *sẽ có một yếu tố hợp thành không phải là* V^3 *mà là* V^2 *(nghĩa là* closed down *không ngang bằng* V^3*), ta chọn* V^2 *trong cách dẫn hiện nay dùng cho* $V^3Vv = V^4$*, và do đó dẫn nó thành* $V^2Vv = V^1$.

– ở giai đoạn thứ ba, *T*, N^2 và *-s; Vv*, V^1 và *Pb*

– ở giai đoạn thứ tư, *T*, *A* và N^2, *-s; Vv*, V^1 và *Pb*

– ở giai đoạn thứ năm, *T*, *D*, *A* và N^2, *-s; Vv*, V^1 và *Pb* [40]

Thủ pháp cơ bản trong khi phân tích bất cứ ngữ đoạn nào ra thành những thành tố trực tiếp của nó cũng đều tương tự như thủ pháp ở 16.3.1. Trước hết, ta xác định bằng phương pháp thay thế xem cương vị của ngữ đoạn đang xét là thế nào đối với phát ngôn (hay với tổ hợp phát ngôn trong ngôn ngữ): chẳng hạn nếu cho ngữ đoạn *gentlemanly*, ta xác định rằng nó là một trường hợp của *A* vì nó có thể được thay thế bằng *fine, narrow-minded*, v.v. trong *He's a - fellow*, v.v. Sau đó ta soát qua các phương trình ở chương 16 đã được dựng cho những ngôn ngữ đang xét để xem những tổ hợp nào có yếu tố hợp thành là *A* (nghĩa là những tổ hợp ngang bằng với *A*). Ta sẽ không có khả năng chọn giữa những tổ hợp khác nhau trừ phi ta biết loại của từng hình vị trong ngữ đoạn (vì qua đoạn trên đây, ta chọn một số tổ hợp đại diện cho sự nối tiếp của những loại hình vị trong ngữ đoạn này). Vì vậy cần phải xét các loại hình vị cá biệt: trong trường hợp *gentlemanly*, những loại này là *A (gentle), N (man),* và hoặc *Na (ly* xuất hiện trong cả hai loại này)[41]. Khả năng chia thành *gently* và *man*, coi đó là hai thành tố trực tiếp bị loại trừ, vì DN#A. Lấy *gentle* và *manly* làm thành tố trực tiếp cũng không thỏa đáng, vì mặc dầu *AA=A*, phương trình này cũng chỉ có giá trị đối với một số khuôn trọng âm nhất định đặt trên haCi *A*, lệ

---

[40] *Nếu ta dùng những dấu chấm giữa các dấu hiệu chỉ loại, với một số chấm nhiều hơn để biểu thị những sự phân chia theo thành tố trực tiếp ở một giai đoạn sớm nhất, ta có thể cho thấy cả năm giai đoạn phân chia lần lượt phát ngôn này như sau:*

T:: D. A: N^2:. -s: •: V^1 • Pb: Vv

Về cách dùng các dấu chấm với số lượng thay đổi như vậy, xem W.V. Quine, Mathematical Logic. *Muốn có một công trình khái quát hơn về các phương pháp phân tích thành thành tố trực tiếp, xem R.S. Well,* Immediate Constituents. *Lang. 23.81-117 (1947). Nên chú ý là trong đa số trường hợp có thể sắp xếp các thành tố theo thứ tự xuất hiện sao cho các hình vị mà chúng biểu trưng xuất hiện trong phát ngôn đó. Tuy nhiên không phải bao giờ cũng có thể làm như vậy. Chẳng hạn hình vị* Vv *trong câu xuất hiện giữa* V^1 *và* Pb*; người ta có thể nói rằng trong trường hợp này nó là một nội tố (infix) chứ không phải là một hậu tố của phức cấu động từ.*

[41] *Bất kì hai hình vị nào trong ba hình vị này cũng đều có thể xuất hiện thành một phát ngôn:* gently A Ad = D; manly N Na = A; Gentleman AN = N. *Để cho được đơn giản, ở đây chúng tôi không kể đến việc* man *xuất hiện trong* V (man the ships).

như '–$_1$– *(He's a polite young fellow)*, nhưng không có giá trị khi *A* thứ nhất có trọng âm mạnh, còn *A* thứ hai có trọng âm zero (như trong trường hợp *gentlemanly fellow)*. Lấy *gentleman* và *ly* làm thành tố trực tiếp là thỏa đáng vì *N Na = A*, và khuôn trọng âm mạnh- zero có xuất hiện trên tổ hợp này[42].

Phụ lục cho 16.1:

TẠI SAO BẮT ĐẦU BẰNG CÁC LOẠI HÌNH VỊ?

Thao tác ở chương 16 sử dụng một số quan hệ giữa các loại hình vị ở chương 15. Trong chương 15 ta chỉ có khả năng biểu hiện, bằng cách phân loại một mối quan hệ giữa các hình vị mà thôi: đó là mối quan hệ thay thế nhau trong một số phát ngôn trong đó các hình vị xuất hiện. Chỉ trên cơ sở đó, *large* và *small* được gộp vào cùng một loại. Lúc ấy ta không có khả năng nói rõ xem một hình vị có xuất hiện cạnh một hình vị nhất định khác hay không; hoặc nếu hai hình vị chỉ thay thế cho nhau trong một số phát ngôn, ta không có phương tiện để miêu tả và phân tích những phát ngôn trong đó sự thay thế bị giới hạn. Những mối quan hệ như thế được bao hàm trong các tổ hợp loại hình vị được xác định ở chương 16; mỗi lời nhận định ở 16.2, như nói rằng *A + ly* có thể thay thế cho *D*, đều nêu rõ một mối quan hệ giữa những loại hình vị (giữa bất cứ hình vị nào thuộc loại này với bất cứ hình vị nào thuộc loại kia): chẳng hạn như nói rằng *A* xuất hiện ít nhất là một số lần cạnh *ly*; và *ly* xuất hiện trong những chu cảnh đồng nhất với các chu cảnh của *D*, duy có *A* đi trước nó. Còn có thể nhận định nhiều mối quan hệ khác nữa giữa các loại hình vị, một số quan hệ như thế sẽ được nêu lên với 17-8. Nhưng những nhận định ở chương 16 tự bản thân không cần thêm vào 17-8, cũng đủ để nêu rõ mỗi loại hình vị xuất hiện ở chỗ nào trong phát ngôn. Chỉ qua những nhận định ở chương 16 thôi ta cũng có thể biết được những tổ hợp hình vị nào, và những phát ngôn nào, có xuất hiện hay không xuất hiện trong ngôn ngữ đang xét.

Có thể đề ra câu hỏi là tại sao thao tác của ta lại bắt đầu bằng các hình vị chứ không phải bằng những đoạn câu lớn hơn có thể phân tích ra thành những hình vị. Nghĩa là tại sao lại bàn

---

[42] *Vì thử tất cả các khả năng đều được quy phạm hóa, ta sẽ phải nhận cả ba hình vị làm thành tố trực tiếp ngang nhau.*

về vị trí của *ly* trong các phát ngôn mà lại không bàn về vị trí của những từ như *newly, completely,* v.v. Câu trả lời là những nhận định ở chương 16 trong nhiều trường hợp có thừa nhận những đoạn câu lớn hơn này, như từ chẳng hạn, nhưng không coi nó như đã có sẵn, mà dẫn dắt đến nó trong quá trình khảo sát các tổ hợp hình vị: lệ như tổ hợp *A (new) + ly.* Tuy nhiên, vì những mục đích của chương 16, không cần gì phải phân biệt các vị trí trong phát ngôn của các hình vị và của các từ trong những trường hợp mà một hình vị và một từ đều có những vị trí đồng nhất trong phát ngôn. Chẳng hạn trong tiếng A Rập Marôc, *xuia* 'anh tôi' và *lxu diali* 'anh tôi' có thể thay thế nhau trong bất cứ phát ngôn nào có nó xuất hiện. Không có lí do gì để phân biệt hai tổ hợp đó về phương diện phân bố. Dĩ nhiên có những sự khác nhau giữa hai tổ hợp, trong những hình vị hay những loại hình vị cấu tạo nên nó, trong trọng âm, trong sự xuất hiện bó buộc hay tự do của các bộ phận của nó (chẳng hạn *ia* không bao giờ có trọng âm và không bao giờ tự nó làm thành một phát ngôn, còn *diali* thì không phải như vậy). Nhưng những sự khác nhau đó có thể thấy rõ qua những loại hình vị tham gia vào mỗi tổ hợp và qua những sự kiện được nhận định ở 17-8 về từng loại hình vị; không cần gì phải nhắc lại những sự khác nhau đó ở chương 16.

Phụ lục cho 16.2:

NHỮNG ĐIỆU HÌNH HÌNH VỊ TÍNH TRONG NHỮNG SỰ THAY THẾ

Trong khi xét các tổ hợp hình vị cần phải kể đến tất cả các hình vị siêu đoạn tính như ngữ điệu và các điệu hình trọng âm. Chẳng hạn hình vị {,}, mà nội dung là một âm vực đi trước cộng với một chỗ ngừng khi có khi không, bao giờ cũng có mặt trong phương trình *'NV, & NV - NVD = NV: We asked him but he wouldn't do it* có thể được thay thế bằng *We asked him unsuccessfully* hay *We asked him.* Trái lại, hình vị {,} xuất hiện khi có, khi không trong tổ hợp *NVBN* (nghĩa là *NV, BN = NVBN*)[43].

---

[43] *Như trong* I'll kill him if he comes *hay* I'll kill him, if he comes. *Dĩ nhiên sự có mặt của cái phẩy thêm vào* BN *một sắc thái "ẩn ý, nghĩ thêm", hay một sự khác nhau khác về ý nghĩa; nhưng dù thêm hình vị nào thì cũng sẽ có thêm một cái gì*

Hình vị mệnh lệnh {!} là điệu hình duy nhất mà khi xuất hiện trong chu cảnh của nó một thành viên của *V* (lệ như *hurry*) không thể thay thế bằng *V Vv* (lệ như *hurried*): chẳng hạn: *Hurry*! Vì *V* cộng với điệu hình hình vị tính này cũng không xuất hiện sau một N[44], ta có thể nói rằng *V!* = *NVVv.* = *NVVv?*

Cũng tương tự như vậy, những điệu hình ngữ điệu như —$_{||}$— phải được ghi rõ khi nó xuất hiện[45]. Hình vị này, với một dạng thức ít thấy hơn là $_{||}$—'— có nghĩa là cái hình vị hay tổ hợp mang trọng âm nhẹ /$_{||}$/ hướng về, hay có phần nào biến đổi ý nghĩa của hình vị mang trọng âm chính /'/. Nhiều phương trình có chứa đựng cái hình vị có tác dụng biến đổi này không còn có giá trị nếu hình vị đó không được ghi vào. *'NV*$_{||}$*NV* = *NVN* được thực tế minh họa trong sự thay thế *I sse you're leaving* cho *I see you.* Nhưng *'NV 'NV* chỉ có thể xuất hiện với một điệu hình câu như nhau {.} hay {?} sau mỗi phần nửa phát ngôn.

Những hình vị như điệu hình có tác dụng biến đổi có thể ảnh hưởng đến khả năng thay thế của một tổ hợp hình vị nhiều hơn là đa số các loại hình vị khác. Chẳng hạn trong *The stage struck Barrymore* ta có *NVN. V* ở đây có thể được thay thế bằng những tổ hợp khác đã được đánh ngang bằng với *V,* là như *collapsed under.* Điệu hình {.} có thể được thay thế bằng *BNV* hay bằng, *&NV* (hay những tổ hợp tương đương): *The stage struck Barrymore as it revolved. The stage struck Barrymore and he collapsed.* Trong the *stage-struc Barrymore* ta có *N*$_{||}$*A* [46]. *'N*$_{||}$*A* ở đây có thể được thay thế bằng *A: The young Barrymore.* Cả tổ hợp *the stage-struck Barrymore* có thể xuất hiện với điệu hình {.} (chẳng hạn trong một câu loan báo, hay khi trả lời một câu hỏi), và thường hay xuất hiện hơn trước hay sau *V: The stage-struck Barrymore kept up the family tradition. I saw the stage-struck Barrymore.* Tổ

---

vào ý nghĩa. AN= N *không muốn nói rằng ý nghĩa của* good boy *không khác gì ý nghĩa của* boy, *mà chỉ có nghĩa là khi ta thấy một trong hai, ta có thể lấy cái kia thay vào đấy mà vẫn có được một phát ngôn tiếng Anh.*

[44] N! V! *và* N, V! *có xuất hiện như trong* Fred! Hurry! *hay* You, get a move on! *Nhưng* NV! *thì không xuất hiện.*

[45] *Ở đây 'chỉ trọng âm mạnh và* $_{||}$ *chỉ trọng âm mạnh giảm nhẹ (tương đương với ^ của G. L. Trager và B. Bloch,* The Syllabic Phonemes of English, *Lang. 17.2.2.3-46 (1941).*

[46] V -en = A (the broken promises). *Trong* stage-struck *ta có* {strike} + {en}. *Trong* the stage struck *ta có* {strike} + {-ed}.

hợp này không thể thay thế cho *The stage-struck Barrymore* trong những phát ngôn trên. Nói chung những tổ hợp có '—$_{II}$— có thể được thay thế bằng một loại hình vị, thường là loại hình của thành viên thứ hai[47] mang một trọng âm /'/ đơn nhất.

Khi biểu thị các hình vị siêu đoạn tính trong các phương trình, nên đánh dấu nó bằng một dấu hiệu nào đấy chêm vào chuỗi các kí hiệu chỉ loại hình vị, thường là chêm vào chỗ kết thúc của lĩnh vực điệu hình. Vì những mục đích của các phương trình, các hình vị này sau có thể được xử lí hoàn toàn như những hình vị chiết đoạn tính.

Phụ lục cho 16.2.1:

NHỮNG PHƯƠNG PHÁP KHÁC CÓ THỂ DÙNG CHO NHỮNG SỰ THAY THẾ KHÔNG THỂ LẶP LẠI

Sự hạn chế đối với những trường hợp thay thế đã bàn ở 16.2.1 cũng có thể được biểu trưng bằng cách viết rằng *N Nn* được bao hàm trong *N*, hoặc bao gồm *N*, chứ không phải ngang bằng *N*, nếu *N Nn* không thể thay thế cho *N* của chính *N Nn* và cho tất cả các *N* khác. Trong trường hợp đó, *N Nn* = *N* không bao hàm *N Nn Nn* = *N*. Nếu sau đó ta gặp một sự thay thế quả nhiên có thể lặp lại được, lệ như *A* trong *AN* = *N* trên kia (trong đó *A* có thể được thay thế bằng một tổ hợp nhiều *A*: *good clean* thay cho *good*), ta biểu thị điều đó bằng một phương trình chứ không phải là một sự bao hàm, hoặc giả ta dùng những sự bao hàm từ đầu chí cuối nhưng thêm vào đấy những sự bao hàm bổ sung[48] như *AAN* = *AN*:[49] *good clean boy* thay cho *good boy*.

Nếu không, ta cũng có thể xác lập các phương trình theo một trật tự miêu tả. Chẳng hạn ta có thể bắt đầu bằng phương trình *N-s* = *N*: *boys* thay thế cho *boy* trong *Where did the - come*

---

[47] *Trừ những trường hợp đã có thể xác định trước, lệ như khi thành viên thứ hai là* P: put-up *có thể được thay bằng* A (pul-up job), push-over *có thể được thay bằng* N (It's push-over).

[48] *Từ các phương trình* AN = N *và* AAN = AN *ta có thể quy ra những tổ hợp có bao nhiêu* A *trước* N *cũng được, nếu trên cơ sở phương trình thứ nhất ta thay thế* AN *cho* N *trong phương trình thứ hai.*

[49] *Trong những trường hợp có một loại được lặp lại nhiều lần trong một tổ hợp, một hình thức phương trình khác có thể đơn giản hơn. Trong một số ngôn ngữ sự hạn chế đối với cách định nghĩa = nói chung có thể không có lợi.*

from. Ở đây ta có thể thay thế bằng cái kết quả của phương trình trước, bởi vì từ *N Nn* = *N* và *N -s* = *N* có thể suy ra rằng *N Nn -s* = *N*: *boyhoods* thay thế *boy* trong *In time they'll forget their* –. Tuy nhiên, ta không thể thay thế bằng kết quả của phương trình thứ hai trong phương trình thứ nhất. Ta không thể thay *N* bằng *N-s* trong *N Nn* = *N* và suy ra *N -s Nn* = *N* (lệ như *boys-hood)*[50]. Sự hạn chế này có thể được biểu thị bằng cách xác định một trật tự miêu tả có thể theo khi dựng các phương trình. Ta có thể nói rằng những kết quả của mỗi phương trình có thể dùng để thay thế trong bất cứ phương trình nào được lập sau nhưng không thể dùng để thay thế trong các phương trình được lập trước (hay trong bản thân nó). Nếu những kết quả của một số phương trình có thể thay thế tự do cho nhau nhưng không thể đem thay thế trong một nhóm phương trình khác, ta có thể sắp xếp các phương trình thành nhóm, sao cho không có nhóm nào có thể đem thay thế trong một nhóm trước.

Để duy trì một trật tự miêu tả giữa các phương trình ta còn có thể dùng một phương pháp khác để nêu rõ sự hạn chế đối với sự thay thế của các yếu tố hợp thành. Ta có thể nói rằng yếu tố hợp thành *N* (lệ như *boys, boyhoods)* của *N -s* = *N* không phải là một loại đồng nhất với *N* đầu (*boy*) của *N Nn* = *N*, vì *boys* không thể thay thế *boy* trước *-hood*. Ta có thể biểu thị yếu tố hợp thành *boys* bằng *Q* thay cho *N* (ở đây *Q* biểu thị cả *boys* lẫn *boy*, vốn thay thế cho nhau trừ khi đứng trước *-hood*, v.v.) và viết *N - s* = *Q*. Nếu vậy sẽ không có vấn đề *boys* xuất hiện trước *hood* nữa, vì cái mà ta có trước *Nn (- hood)* là *N* chứ không phải *Q*. Chỉ cần một sự thay đổi trong cách định nghĩa các loại của ta là có thể thêm một loại *Q* mới vào danh sách. Trong các loại có được ở 15.3 mỗi hình vị, nói chung, chỉ thuộc về một loại nhất định[51]; ở đây (cũng có phần theo 15.4) ta phải nói rằng nhiều thành viên của *Q* cũng là những thành viên của *N*, trong khi không có tổ hợp hình vị nào được gộp vào *Q* lại đồng thời là thành viên của *N*. Một lối mở rộng cách định nghĩa các loại của ta như vậy (bây giờ không còn là những loại hình vị đơn nhất thuần tuý nữa) không hề hạn chế chút nào công dụng của nó.

---

[50] *Có một số hình vị, thành viên của một loại không phải là* Nn, *không xuất hiện sau* N -s: *lệ như* ful *trong* handsful. *v.v.*

[51] *Chỉ có những hình vị có cách phân bố khác và bằng tổng số của hai hay nhiều loại khác mới được xếp cùng một lúc với tư cách là những hình vị 'khác nhau' (nếu ta muốn) vào hai hay nhiều loại khác.*

Trong quá trình làm việc, ta có nhiều loại hợp thành khác chứa đựng, cũng như *Q*, những thành viên của *N* và nhiều tổ hợp khác nhau[52]. Chẳng hạn các tổ hợp *truth, freedom,* có thể được biểu thị bằng các phương trình *A An = R,* Loại *R* mới bao gồm toàn bộ *N,* vì *truth, freedom* thay thế *life* trong *Every man seeks* -. Nhưng các thành viên tổ hợp của R không xuất hiện trước *Nn (-hood, -dom)* trong khi *N* thì có. Toàn loại *R* có thể xuất hiện trước *-s: truths* có thể thay thế *boys*. Do đó bên cạnh *N -s = Q* ta cũng có *R -s = Q,* vì không có lí do gì khiến cho thành phần của *Q* không thể mở rộng để bao gồm cả những kết quả của phương trình sau.

Bây giờ khi ta xét *AN = N* (*good boy* thay cho *boy*), ta thấy rằng ta cũng phải nói *AR = R* (*pure truth* thay cho *truth*) và *AQ = Q* (*good boys* thay cho *boys*). Rõ ràng là các loại *N, Q, R* trong đó tất cả đều bao gồm loại hình vị đơn nhất *N,* sắp có những sự xuất hiện đồng nhất trong một số chu cảnh nào đó, và chừng nào ta vẫn ghi nó thành những loại riêng biệt, ta sẽ cứ phải có những nhận định riêng cho từng loại. Mặt khác, ta không thể tập hợp nó lại thành một loại, vì có một số chu cảnh có loại này xuất hiện thì lại không có loại kia. Tình thế này, phát sinh do khả năng thay thế cục bộ giữa các loại này, có thể được biểu thị một cách đơn giản bằng cách đánh dấu *N, R, Q* và tất cả những loại khác bao gồm thành phần của *N* như những tiểu loại của một tổng loại *N* bao quát tất cả. Ta viết N^1 cho *N* trước kia, N^2 cho cả *R* và *Q*[53] v.v. Đây chung quy là phương pháp ở 16.2.1. Bây giờ các phương trình của ta là:

N^1 *-Nn* = N^2 (*boyhood* thay cho *boy*)

A -An = N^2 (*freedom* thay cho *boy*)[54]

N1,2 -s = N^3 (*boys, freedoms* thay cho *boy*)

A $N^{1,2,3}$ = $N^{1,2,3}$ (*good boy, good boys* thay cho *boy*).

---

[52] *Nói như vậy cũng như thể nhận định rằng những tổ hợp này thay thế* N *trong một số chu cảnh nào đó, chứ không thay thế* N *trong những chu cảnh khác.*

[53] *Ta sẽ thấy ở phần Phụ lục cho 16.4 dưới đây rằng* N^2 *sẽ thích hợp với cả* R *lẫn* Q.

[54] *Trong một nhận định toàn cục sẽ có nhiều tiểu loại bổ sung của* N. *Chẳng hạn ta sẽ phân biệt* A 1 -An_1 = N^4 (truth, freedom) *với* A_2 -AN_2= N^2 (lateness), *bởi vì* N^4 *sẽ xuất hiện trước* -Na *(lệ như* -ful, -less), *trong khi* N^2 *sẽ không xuất hiện. Ta có* $N^{1,4}$ -Na =A (truthful, treedomless, *cũng như* hopeless, *đều thay thế cho* greaf), *nhưng ta không có* N^2 (lateness *hay* boys) *trước* -Na. *Vì vậy sự hạn chế này đòi hỏi ta xác lập* N^4 *và viết* $N^{1,2,4}$ *thay cho* $N^{1,2}$ *trong các phương trình trên.*

Phụ lục cho 16.2.2:

NHỮNG SỰ THAY THẾ TỔ HỢP HÌNH VỊ TRONG TIẾNG ARẬP MARÔC

Trước khi thủ pháp ở chương 16 có thể được thi hành cho tiếng A Rập Marôc, cần phải nhận định các loại hình vị trong ngôn ngữ này[55]. Hầu hết các hình vị của tiếng A Rập Marôc đều có thể xếp vào các tổng loại sau đây căn cứ vào sự tương đồng đại khái về chu cảnh.

R: Từ căn đa số gồm ba phụ âm kế tiếp nhau nhưng không nhất thiết tiếp liền nhau, được xác định bằng một đặc trưng là các âm vị của nó xuất hiện xen kẽ với các âm vị của *Pv* hay *Pn*: *d'rb* 'đánh' trong *dd'arbu* 'họ đánh'.

Pv: Khuôn động từ, đa số gồm những nguyên âm hoặc phụ âm kế tiếp nhau nhưng không tiếp liền nhau, xen kẽ với các phụ âm từ căn, có đặc trưng là xuất hiện cạnh một số phụ tố (*Va*): *t-a-* 'làm chung' trong *dd'arbu* 'họ đánh'.

Pn: Khuôn danh từ cấu tạo như *Pv*, đặc trưng là xuất hiện với những từ căn đã xác định trước: *-i-* 'tính từ' trong *h'miss* 'thứ năm'.

N: Danh từ có trọng âm độc lập, xuất hiện sau giới từ *(P)*, *l-* (quán từ) hay trước hậu tố số nhiều: *t'amubil* 'ôtô', *bu* 'bố'.

Va: Phụ tố chủ ngữ động từ, làm thành một lĩnh vực trọng âm chính với *R Pv: n-* 'tôi đây' trong *nktɔb* 'tôi viết', *-t* 'tôi đã' trong *ktbt* 'tôi đã viết'.

Na: Phụ tố danh từ, trong cùng một trọng âm chính với *R Pn* hay *N*, hay *MR Pv: -a* 'giống cái', *-in* 'số nhiều' trong *lah'ur* 'cái khác', *l"h'ra* 'cái khác (g.cái)', *"h'rin* 'những cái khác'. Hai hình thái này có một dạng thức lặp lại, nghĩa là khi nó xuất hiện với một danh từ trong một danh ngữ (xem ở dưới), nó cũng sẽ xuất hiện với tất cả các danh từ khác trong phức cấu này (bao gồm tiền tố chủ ngữ của động từ liên quan). Hậu tố số nhiều có nhiều dạng thức biến thể.

---

[55] *Tôi chịu ơn Charles A. Ferguson đã kiểm tra lại các hình thái Marốc. Về giá trị ngữ âm học của các kí hiệu, xem Z. S. Harris,* The Phonemes of Moroccan Arabic. *J. A. O. S. 62.309-18.*

l-: 'cái' (quán từ). Phân bố như *Na*; nhưng *l-* không xuất hiện với tiền tố chủ ngữ của động từ.

M: Tiền tố *m-* 'chỗ của, công cụ của v.v.', xuất hiện trước *R Pv* với *Na*, nhưng không phải với *Va*, dưới một điệu hình 'gãy, bẻ' *lmhrr'*os 'vật bị gãy' *hrs* là *R* 'gãy' phụ âm giữa lặp lại là *Pv* 'cường thể'.

S: Hậu tố sở hữu đối tượng xuất hiện sau *R Pv, M R Pv, R Pn, N, P:d'rbək* 'nó đánh anh', *buk* 'cha anh'.

P: Giới từ, một số là tiền tố và một số là trọng âm độc lập, xuất hiện trước *N, R Pn, MR Pv* (với các phụ tố Na của nó), *S*, và trong những kết hợp cố định trước P khác và trước một số *I: fi* 'trong' trong *fimdina* 'trong thành phố', *mn* 'từ' trong *mnhum* 'từ họ'.

A: Phó từ, không xuất hiện với loại phụ tố nào, thường xuất hiện ở cuối phát ngôn hay sau *R Pv* (với các phụ tố của nó) hay *S:* da *ba* 'sớm', *iams* 'hôm qua', *abadan* 'bao giờ cũng' ('ever'), *daimn* 'luôn luôn'.

lli: Liên từ (mà) không xuất hiện với phụ tố nào, thường không có trọng âm, hầu như bao giờ cũng xuất hiện sau *N, R Pn, MR Pv;* không bao giờ xuất hiện ở cuối phát ngôn.

Pr: Danh từ đại từ tính, không xuất hiện ở phụ tố nào, xuất hiện trước danh ngữ và phức cấu động từ: *ana* 'tôi', *hua* 'nó'.

I: Nhập cú từ, không xuất hiện với phụ tố nào trừ *P*, xuất hiện ở đầu phát ngôn hoặc trước một loại hình vị nào bao gồm một *I* khác: *kif* 'thế nào?', *aš* 'cái gì?', *kif aš* 'theo cách nào?'. *Ia* chỉ những hình vị *I* nào đôi khi xuất hiện trước một động từ hay hai danh ngữ, lệ như *kif ktbti lktab?* 'Anh đã viết cuốn sách như thế nào?', *Ib* chỉ những hình vị *I* nào không bao giờ xuất hiện ở vị trí trên, lệ như *aš ktbti* 'Anh đã viết cái gì?' hay *aš ktɔb rr' az(l* 'Người ấy viết cái gì?'.

u: 'Và' hầu như bao giờ cũng không có trọng âm, xuất hiện trước bất cứ loại hình vị nào.

Bây giờ ta thử hỏi xem những tổ hợp nào có thể được xử lí như những loại đơn nhất trong mối quan hệ với các loại khác trong phát ngôn.

Có một tổ hợp cố định không tương đương với một hình vị đơn nhất nào nhưng có thể coi như một yếu tố đơn nhất mới

trong cấu trúc của phát ngôn: *R Pv*, mà ta gọi là V^1. Các từ căn cũng xuất hiện với những khuôn không phải là *Pv*, nhưng *Pv* không bao giờ xuất hiện mà không có *R*[56]: *ntkatb* 'tôi thư từ', *ktbt* 'tôi đã viết', *tkllmu* 'họ đã chuyện trò', đều là những trường hợp của *R Pu*, có *Va*.

Trong những tổ hợp còn lại, ta bao giờ cũng sẽ tìm thấy một hình vị đơn nhất nào đấy có thể thay thế cho nó. Hai phương trình kế theo, giống như phương trình trước, cho ta những từ loại.

M R Pv = R Pn = N¹: mtɕllɔn 'đầy tớ' *(R: ɕlm), sbbaɕ'* 'họa sĩ' (Pn: /điệp phụ âm giữa/ cộng /a/) đều có thể thay thế *kabt'an* 'đại úy' trong *fin-* 'ở đâu?'.

Na N1 = N1: mtɕllɔm 'đầy tớ', *mtɕllma* 'đầy tớ gái' trong câu trên.

l-N¹ = N²: lmtɕllɔm 'người đầy tớ', *lmtɕllma* 'người đầy tớ gái'.

Các phương trình sau đây cho ta những danh ngữ và động ngữ. Mỗi yếu tố hợp thành (nghĩa là vế bên phải) *V* và *N* chỉ có thể thay thế cho *V* và *N* ở vế bên trái nếu *V* và *N* này có số hiệu ngang với nó hoặc cao hơn.

Vb¹ Va V² = V²: Phương trình này chỉ có giá trị khi *V* thứ nhất là một trong *Vb*, một tiểu loại từ căn nhỏ: bɕ'i 'muốn', *kan* 'đã là'; các phụ tố chủ ngữ (*Va*) của hai *V* trên có thể cũng là những thành viên ấy hoặc là những thành viên khác của những đôi biểu thị một đôi đồng nhất *(n-* 'tôi đang' *-t* 'tôi đã' v.v.): [57] *nbɕinktɔl* 'tôi sẽ muốn viết', *knt nmš (i* 'tôi đang đi (quá khứ)'. V thứ hai bao giờ cũng có các thành viên của *Va* mang tiền tố chứ không phải những thành viên của *Va* mang hậu tố. Điều này có thể biểu hiện bằng cách lập *Va- V¹= V²* và *V¹ -Va = V³*. Nếu vậy *n-* và *-t* sẽ cùng chứa đựng một hình vị *Va* đồng nhất là 'tôi', duy có điều *n- = Va + tiền tố*, còn *t = Va + hậu tố*. Phương trình ở đầu đoạn này sẽ trở thành Vb¹ V² = V¹, và tất cả các *V²* trong các

---

[56] *Vì có một* Pv *bằng zero, có thể có một cách miêu tả khác: nói riêng* Va R *cũng xuất hiện, với ý nghĩa động từ, không có* Pv *(chứ không phải với zero* Pv*) như trong* nktɔb *'tôi viết' so với* ntkatb *'tôi thư từ'. Trong trường hợp đó ta sẽ nói* R = R Pv = N*, trong đó* ktb *'nó đã viết' là hình vị đơn nhất có thể thay thế.*

[57] *Những đôi này có thể được biểu hiện bằng một thành tố hình vị tính đơn nhất, theo cách ở phần Phụ lục cho 17.3.3.*

phương trình sau sẽ được thay thế bằng V^3 vì như vậy sẽ bao gồm tất cả những con số thấp hơn, và do đó biểu thị động từ có tiền tố (không-quá-khứ) hay động từ có hậu tố (quá khứ) nếu như vậy V^3 trong các phương trình này sẽ trở thành V^1.

$N^1N^3 = N^2$: *d'ar sult'an* '(cái) nhà của ông sultan', *d'arss sult'an lc'rb* '(cái) nhà của ông sultan miền Tây (vua Marôc)' có thể thay thế *dd'ar* '(cái) nhà' trong *hadi-* 'đây là-'. Đối với N^3 ta có thể thay thế nó bằng một loại đánh số thấp hơn là N^2 (N^2 lại = N^1N^3), và có được $N^1N^1N^3 = N^2$ v.v. Do đó công thức này biểu thị rằng bất cứ bao nhiêu N không có *l-* cũng đều có thể đi trước N cuối có *l-*: vì $N^2 = l\text{-}N^1$. Thường thường chỉ có một N^1 trước $l\text{-}N^1$. Về nghĩa, mỗi danh từ đều biến đổi danh từ đi trước, và không hề có sự tương hợp nào về hậu tố giống cái và số nhiều giữa các danh từ.

$N^1N^3 = N^3$: *r'azl marikani kbir* 'một người Mĩ to béo', *lmtlɛlma lkbira* 'người đầy tớ gái to béo', có thể thay thế *s'bbaɛ'* 'họa sĩ' trong *šft-* 'tôi thấy (quá khứ)'. Mỗi danh từ đều biến đổi; *l-*, *-a* và hậu tố số nhiều hoặc xuất hiện với tất cả các N này hoặc không xuất hiện với N nào trong số này. Ở đây cũng có những sự hạn chế lớn đối với quan hệ tuyển lựa. Nên chú ý là hình thức của phương trình bao trùm những chuỗi dài N, không phải chỉ hai: trong *r'ažl marikani kbir* ta có thể coi hai N đầu ngang bằng một N theo phương trình này, rồi coi N mới cộng với N cuối cũng ngang bằng một N theo phương trình đó. Một phức cấu $N\ l\text{-}N = l\text{-}N$ trong phương trình trước có thể xuất hiện với tư cách $l\text{-}N$ thứ nhất trong $l\text{-}N\ l\text{-}N = N^3$: *sult'an lɛ'rb luul* ($N\ l\text{-}N\ l\text{-}N = l\text{-}N\ l\text{-}N = N^3$) '(vị) sultan đầu tiên của miền Tây'.

$S = N^3$: Các hậu tố sở hữu đối tượng có thể được thay thế bằng một danh ngữ: *šritu* 'tôi đã mua nó' thay cho *šrit lktab* 'tôi đã mua cuốn sách'; *ktabu* 'sách của nó' thay cho *ktab rr'ažl lkbir* 'sách của người đàn ông to béo'; *fih* 'trong nó' thay cho *fss'báh* 'trong buổi sáng'.

$N^3lli\ PN^3 = N^3lli\ N^3V^2 = N^3lli\ N^3V^2PN^3 = N^1$. Nghĩa là *lli* biến một cấu tạo đi sau thành một danh từ có tác dụng biến đổi, rồi danh từ đó làm thành yếu tố cuối của danh ngữ: không có N^3 nào thỏa mãn hai phương trình trước đi sau N^1 có được do *lli*. *ktab lli ɛndu* 'một cuốn sách (đang ở) với nó', *lktab lliriti* cuốn sách mà anh đã mua', *rr'ažl lkbir lli ža mɛak* 'cái người to béo đã đến (*ža*) với anh' đều có thể thay thế cho *r'ažl* trong *šft-* 'tôi

thấy-'. Nếu *lli* được gộp vào một loại *D* (16.3.2), ta sẽ viết các công thức N^3DPN^3, v.v.

$N^1Va = Pr\ Va = Va = N^5$. Vì các động từ *(R Pv,* không có *M)* bao giờ cũng xuất hiện với những hậu tố chủ ngữ *Va* (kể cả zero), và *Va* bao giờ cũng xuất hiện với *R Pv,* ta không thể thay thế một danh từ cho *Va*. Tuy nhiên, *Va* phù hợp với ngôi và số với danh ngữ đi trước; và nếu ta muốn miêu tả sự phù ứng một cách giản đơn như một hình vị được lặp lại trong suốt một quãng (12.3.2.3 trên đây) ta phải nói rằng nếu danh ngữ xuất hiện trước động từ, thì *Va* của động từ là một bộ phận của danh ngữ đó: trong *nta tktɔb* 'anh sẽ viết', *nta* 'anh' và *t-* 'anh sẽ' cùng làm thành một danh ngữ, với tư cách chủ ngữ của động từ. Ta cũng có thể nói rằng bất cứ danh ngữ nào cộng với *Va* đều có thể được thay thế bằng *Va: N4VA = Va: lmtɛllma tkllmɔt* 'người đầy tớ gái đã nói' có thể thay bằng *tkllmɔt* 'nàng đã nói' (-ɔt 'nàng đã). Phương trình này nêu rõ rằng *Va* bao giờ cũng là bộ phận cuối của một danh ngữ chủ ngữ.

$P\ N^1 = P\ Ib = Ia = PA = A$: *mnd'ari* 'từ nhà tôi' hay *mn hna* 'từ đây' thay cho *hna* 'ở đây' trong *žiti-* 'anh đã đến-'; *mn in* 'từ đâu' *kif* 'thế nào' trong *-žiti*. Hai tổ hợp sau có một vị trí câu khác. Tất cả những tổ hợp này có thể có những tần số xuất hiện khác nhau tùy từng vị trí: chẳng hạn A có thể xuất hiện thường xuyên hơn ở đầu phát ngôn, còn $P\ N^1$ thì thường xuất hiện sau *lli* nhiều hơn.

$N^5V^2N^1 = IaN^5V^2 = N^5V^3$: *rr'ažl iktɔb ktab* 'người đàn ông đã viết một 'cuốn sách' hay *aš rr'azl iktɔb* 'người đàn ông sẽ viết gì' thay cho *rr'ažl iktɔb* 'người đàn ông sẽ viết'. *Ia* thay cho N^4 (N^4 không bao giờ có thể trở thành N^5): cả hai đều chỉ đối tượng của V^2.

Bất cứ loại hay tổ hợp hình vị nào cộng với *u* và với một loại hình vị là tương đương hay một tổ hợp tương đương đều ngang bằng bản thân loại hay tổ hợp hình vị đó. Trong bất cứ chu cảnh nào mà ta thấy có N^1uN^4 thì ta cũng đều thấy có N^4, v.v.: *rr'ažl umr'tu žau* 'người đàn ông và vợ hắn đã đến' *($N^2uN^1N^2 = N^2uN^2 = N^2$);* cái này + *Va (-u* 'họ') thay cho *rržala žau* 'những người đàn ông đã đến'. Khi hai hay nhiều N^1 xuất hiện với *Va*, thì *Va*, chứa đựng hình vị số nhiều, như ở đây.

Các tổ hợp hình vị của tiếng A Rập Marốc bây giờ đã tỏ rõ là tương đương với những tổ hợp của V^3, N^5, *A* và *Pr*. Ta có thể

viết hầu hết cả phát ngôn trong ngôn ngữ này là N^5V^3, N^4N^4, N^4PrN^4 (và chỉ riêng *N, A* hay *V!* đứng một mình) với *A* xuất hiện ở bất cứ điểm nào, và với bất cứ ngữ điệu nào trong số ngữ điệu được dùng, chủ yếu là /./, /?/, /!/. Vì V^3 thay thế N^4 thứ hai của ba kiểu sau, ta có thể coi cả hai đều chỉ vị ngữ, còn N^5 hay N^4 thứ nhất bao giờ cũng chỉ chủ ngữ. N^5V^3 không phải bao giờ cũng có nghĩa là N^5 đi trước, vì N^5 có thể là một hậu tố chủ ngữ ($-V^n$) như trong *ktbt* 'tôi đã viết'. Sự phù ứng ngữ pháp có liên quan đến cách chia phức cấu này: *-a* và số nhiều bao trùm tất cả các vị trí *N* được xác định ở đây (chủ ngữ và vị ngữ) (nhưng không bao trùm cái đối tượng N^4 bị loại trừ của $V^2N^4 = V^3$, hay N^4 của $PN^4 = A$; những tổ hợp này có sự phù ứng nội bộ); *1-* bao trùm từng N một.

Có thể đơn giản hoá thêm một mức nữa nếu ta viết $N^4Pr = N^5$, đổi N^5 hiện tại (= N^4Va) thành N^6. Như vậy *buh mtɕllɔm* 'cha nó là một người đày tớ' sẽ là N^4N^4 (*buh*= $N^4N^3 = N^2$ cũng bao gồm trong N^4 và *buh huamtɕllɔm* 'cha nó là một người đày tớ' sẽ là N^5N^4 (từ N^4PrN^4). Những con số viết ở góc trên biểu hiện rằng *Pr* là thành viên cuối cùng của tổ hợp trong danh ngữ thứ nhất, mặc dù nó cũng có thể được coi như chỉ là một sự tiếp nối, được chọn trong một số phát ngôn để thay cho zero, giữa hai N^4 của một câu danh từ tính. Dấu đó khiến ta sẽ nhận định rằng phát ngôn gồm có hai phần là N^5N^4 và N^6 V^3, trong đó N^4 và V^3 thay nhau làm vị ngữ.

Phụ lục cho 16.3.1:

PHÂN TÍCH TỔ HỢP NHỮNG TỪ CÓ WH- VÀ TH-

Nếu ta muốn xử lí *wh* của *what* và *th* của *this* như những hình vị độc lập (phần Phụ lục cho 12.2.2), ta phải xét một nhóm hình vị hạn chế: những thành tố của *what, which, who, why, where, when, how, that, this, the, then, there.* Ta sẽ ghi *wh-* thành một hình vị riêng biệt, xuất hiện trong các tổ hợp trên và một số tổ hợp khác, và bao giờ cũng có một trong hai ý nghĩa: mở đầu một phát ngôn hay một mệnh đề phụ thuộc (liên hệ). Hình vị *th-* cũng có thể trích ra như vậy, với một ý nghĩa ít nhiều có tính chất chỉ định. Điều đó lại để lại cho ta các hình vị *-at, -ich, -o, -y,* v.v.[58].

---

[58] *Ta có thể coi /h/ của* who, how *như một biến thể vị trí của /hw/ hay /w/ của* what, why. *Hai hình vị phía sau của* what *và* that, *vốn được viết giống nhau, cũng có thể được coi - và làm như vậy có thể có lợi - như hai thành viên luân phiên của*

Trong các hình vị này không có hình vị nào xuất hiện đúng vào những chu cảnh của bất cứ loại hình vị nào khác trong tiếng Anh, vì chu cảnh trực tiếp của *wh-* hay *th-* bao giờ cũng có *-en, -ere* hay một cái gì tương tự; trong khi đó *-en, -ere,* v.v. bao giờ cũng xuất hiện ngay sau *wh-* hay *th-*, là nơi mà không có thành viên nào của một loại khác xuất hiện. Vì vậy không thể quy thẳng hình vị nào trong số nói trên cho các loại hình vị khác. Phương pháp của ta không nhằm làm việc đó, nó sẽ nhằm phân tích các tổ hợp chứa đựng các hình vị này. Ta sẽ thấy rõ tổ hợp *wh- + -at* hay phức cấu có *what*, có thể thay thế cho một loại hình vị nào hay một tổ hợp loại hình vị nào hay không[59]. Sau đó ta sẽ quay trở lại xem vị trí cú pháp của bản thân *wh-* là vị trí gì.

Ta bắt đầu bằng những vị trí trong đó *th-* xuất hiện nhưng *wh-* thì không: *the good man, I like this.* Vì *the, this, that* có thể thay thế cho *a* trong - *very good fish,* ta nói rằng nó ngang bằng *T.* Nhưng *the, this, that* là những tổ hợp, không phải là những hình vị đơn nhất, mỗi tổ hợp gồm có *th-* cộng với một trong những hình vị *-e, -is, -at* [60] vốn có thể thay thế nhau ở đây. Vì

---

một hình vị: -is *và* -ich *của* this *và* which *cũng thế. Nếu ta không muốn chia các từ này ra làm hai hình vị, toàn bộ thủ tục phân tích ở phần này có thể được thay thế bằng việc gộp* that, what *v.v. như những hình vị ngang bằng với* TA, PN^4 *và những tổ hợp khác. Nếu vậy nó sẽ bị loại trừ về phương diện cú pháp ra khỏi các phương trình ở chương 16, thành thử quang cảnh cuối cùng của phát ngôn căn bản vẫn giống như văn bản có được với phương pháp đang dùng, sau khi chia các từ này ra làm hai hình vị mỗi từ. Có một số thuận lợi trong việc chia các từ này ra như vậy: sự tương đồng về nghĩa giữa các từ, những đôi vần đáp tương xứng như* where - there, *và việc ngữ điệu + sẽ hoá ra bị quy định một cách máy móc đối với hình vị* wh-.

[59] *Cách phân tích tổng quát cho tiếng Anh được dùng làm cơ sở cho việc xử lí sau đây được nhắc đến ở ct. 18 trên kia. Những loại hình vị do cách phân tích này cung cấp, được sử dụng ở đây (ngoài những hình vị đã kể ở ct. 3, 25 trên kia) là:* V_b: be, appear, get, keep, say *(nhưng không có* have*). v.v. xuất hiện giữa* N *và những tính từ không phải là* V-ing; The stuff will- fresh. V_d: *những động từ ngoại động xuất hiện trước* N: make, buy, want *(nhưng không có* go, sleep*) như trong* I'll- butter. V_e: *những động từ nội động không xuất hiện trước* N: go, sleep. V *đại diện cho* V_b, V_d, V_e, *v.v.* N^2 *là* N^1-s *(*boys*: tuy* N^3 *được dùng cho* N^2 *này ở 16.2.1);* N^3 *là* TN^2 (the boy, the boys); N^4 *là TAN* V^1V_a *(the best drink available) hay* V^3-ing (thinking), *hay* $'N^3N^4{}_1V_d{}^4$ (the clock he fixed), *hay* $'N^3N^4{}_1V_e{}^4P$ (the house he slept in) *hay* I (he, if). $AN^1 = N^1$ (good boy *thay cho* boy); V^2 *là* have V^1-en(have eaten) *hay* V^2P_b(walk off, have gone over); $V_e{}^2$ *là* $V_d{}^2N^4$ *(take it);* V^4 *là* V^3Vv (walked, went).

[60] *Vì* th *không bao giờ xuất hiện một mình, vì* -e *phân bố khác* -is, -at, *ta có thể nói rằng không có hình vị* -e, the *là biến thể của* th *khi không có* is, *v.v. đi sau. Việc* the

vậy ta phải hỏi xem nên xếp hai bộ phận của tổ hợp vào loại nào. Một là cả hai đều là thành viên của T [61], hai là một trong hai bộ phận đó là T còn bộ phận kia là zero về phương diện cú pháp [62].

Việc lựa chọn giữa hai cách nhận định này có thể được quyết định với sự giúp đỡ của vị trí kia, trong đó chỉ có *th-* xuất hiện: *this, that* có thể thay thế *it* trong *I like-. - is good.* Tổ hợp *this, that* ngang bằng loại I về cách phân bố và do đó ngang bằng cả một danh ngữ N^1. Ta có thể nói rằng *-is, -at* = N^1 còn *th* = T, thành thử *this* = $T + N^1 = N^1$ (danh ngữ). Tuy nhiên nói như vậy là không thỏa đáng vì ở chỗ khác ta không hề có một tổ hợp T N^1 trong đó không thể có một tính từ A nào đấy được chêm vào giữa quán từ vô danh từ. Ta có thể chêm *good* vào giữa *a* và *man*, nhưng không thể chêm nó vào giữa *th* và *-is*. Vì vậy ta có thể thỏa mãn cả hai vị trí một cách thỏa đáng hơn cả bằng cách nói rằng, *-is, -at* = T khi có N^2 đi sau, và là $N^{1,2}$ ở những nơi khác; trong khi đó thì *th* -= T. Vậy *the good man* = $T + A + N^1 = N^1$; *This is good* = $T + N^1 + Vb + A^1 = n^1V^1$, *this man* = $T + T + N^1 = N^1$ *these men* = $T + T + N^2 = N^1$. Trong *I like this,* ta có *this* = $T + N^1 = N^1$. Trong *I like these,* ta có *these* = $T + N^2 = N^1$.

Ta xét đến những vị trí trong đó chỉ có *wh-* xuất hiện, còn *th-* thì không: *Whose book came through? Whose came through? Which books do you want? What do you want? Why did you do this? On what day did he disappear?*

Trong câu thứ nhất, cái từ có *wh-* có thể được thay thế, nếu không kể ngữ điệu, bằng *the, my: My books came through.* Do đó

---

không thay được this *trong* like this *được thể hiện bằng cách nói rằng trong* I like - *phải có một* N: *do đó* the (=T) *không đủ, còn* this = T+ N.

[61] *Điều này bao hàm một phương trình* $T^1T^1 = T^1$ *cho những thành viên này của* T. *Một tình hình có phần tương tự có thể thấy có trong các phương trình* all + T= T (all my *thay cho* my *trong* We lost- books) *và* T+ *cơ số* = T (some three *thay cho* some *trong* It happened- years ago). *Ở đây tính quan yếu của các phương trình này là ở chỗ* all *hay các cơ số khi đứng riêng một mình thường xuất hiện ở vị trí của* T: all, three, my, some *đều xuất hiện trong* I want - books back.

[62] *Dây không phải là một zero tương phản như vẫn được dùng trong hình thái học, mà chỉ là một dấu hiệu cho biết rằng, bên cạnh quan hệ tuyển lựa, nó có thể được thay thế bằng zero trong các phương trình cú pháp. R.S. Wells có vạch ra rằng gán giá trị zero cho một số hình vị tức là xác lập một loại mới (loại zero), chẳng có gì khác khi loại mới có một giá trị nào khác.*

những từ có *wh-* xuất hiện ở vị trí này, cụ thể là *whose, what, which,* đều = *T*.

Trong câu thứ hai, ta có thể lấy *it, the books,* thay vào: *The books came through.* Do đó những tổ hợp có *wh-* xuất hiện ở vị trí này ngang bằng với cả một danh ngữ: *who, what, which* = N^1.

Trong câu thứ ba và câu thứ tư, ta có thể lấy *this book* thay cho *which book* hay *what*, nếu ta đổi thứ tự (về cách biện hộ cho việc làm này, xem chương 16 ct.34): *Do you want this book?* Do đó những phức cấu có *wh-* xuất hiện ở đây ngang bằng với một danh ngữ ở vị trí đối tượng (sau *-V*): *whose* N^2, *what* N^2, *which* N^2, *who, what, which* = N^4.

Trong câu thứ năm và câu thứ sáu ta có thể lấy *for a good reason* thay vào: *Did you do this for a good reason?* Do đó *why, when, where, how, P whose* N^2, *P what* N^2, *P which* N^2, đều = PN^1.

Nếu ta tổng kết lại tất cả những kết luận này, ta thấy rằng nó phù hợp nhau ở những điểm sau đây: who, what, which = N^4 nếu không có N^2 sau, nhưng = *T* nếu có N^2 đi sau (trong trường hợp sau who có thêm một hình vị *-'s* kèm theo); *why, when, where, how* = PN^1. Bây giờ hình vị *-wh* là hình vị thứ nhất trong mỗi từ trên, và ta cũng muốn tìm cho nó một giá trị duy nhất trong tất cả các vị trí này. Vì không có hình vị nào có thể là thành viên thứ nhất của những tổ hợp ngang bằng với *T*, và N^1, và PN^1, ta có thể lấy *wh-* làm *T* trước *- o, -at, -ich,* và làm *P* trước *-y, -en, -ere, -ow.* Nếu vậy *-o, -at, -ich* = *T* khi đứng trước N^2, và N^2 ở chỗ khác; và *-y, -en, -ere, -ow* = N^1.

Ngữ điệu ¿ của các câu trên đây chỉ xuất hiện với những câu bắt đầu bằng hình vị *wh-* (hoặc có *wh-* sau *P* hay & hay/,/: *But why did you do it? Now, why did you do it?)* khi phức cấu *wh-* có một ngữ động từ đơn giản theo sau, nó đại diện cho chủ ngữ; nghĩa là *wh-*N^2V^1¿ = N^1V^1 + ¿ *(what fell* ¿ = *It fell* + ¿*)*. Khi phức cấu *wh-* có *R* N^1V^1 ¿ theo sau, nó đại diện cho đối tượng, nghĩa là *wh-* N^2 *(P)R* N^1V^2¿ = *N4V4(P)N4* + ¿ [63] *(What does he want* ¿ = *He wants it* + ¿*)*. Vì ta không bao giờ có N^1V^2 sau các từ có *wh-* (trừ phi N^2 đi trước nó như trên kia), ta có thể định nghĩa RN^1V^2 ¿ là biến thể vị trí hay là giá trị của N^1V^2 ¿ ở vị trí từ có *wh-* N^1V^2 ¿.

[63] *Dấu ngoặc đơn cho biết rằng* P *có thể được gộp vào hay gạt ra khỏi cả hai vế của phương trình.*

Cuối cùng ta xét đến những vị trí trong đó cả *wh-* và *th-* đều xuất hiện: chẳng hạn *which* hay *that* trong *The family - I met live there. The family - bought it lived here. I known - it was.*

Trong *The family which I met lived here,* từ có *wh-* có thể được thay thế bằng *whom, that, whose son's,* v.v. Ta cũng có thể lấy *the family I met* hay *the family* (trong *The family lived here.)* thay thế cho cả đoạn *the family which I met.* Như vậy là *the family which I met* và mỗi tổ hợp thay thế cho nó làm thành một danh ngữ N^1. Qua những sự thay thế tổ hợp của toàn khối ngữ liệu (cf. ct. 58) ta biết rằng *the family I met* là $N^3N^1Vd^1 = N^1$. Bây giờ có một số tổ hợp thay thế cho *the family I met* là *the family whose very beautiful daughters I met* hay *the family whose daughters the new tenant met* hay *the bus the new lenant takes.* Vì *the new tenant* tự nó đã là một N^1 trọn vẹn, *I* hay *the new tenant* phải là cái N^1 ở giữa của tổ hợp $N^3N^1Vd^1$. Như vậy nghĩa là *the family which* hay *the family whose beautiful daughters* là N^3 đầu của phương trình đó, vì nó choán chỗ của *the family* hay *the bus.* Đứng trước tình thế này - lấy một danh ngữ *(the family)* và thêm vào đấy một cái gì nữa *(which* hay *that,* hay *whose very beautiful danghters)* mà cả tổ hợp cũng vẫn là một danh ngữ-, ta lại quay về với cách phân tích toàn khối ngữ liệu, và thấy có một trường hợp tương tự là $N^3PN^1 = N^3$ *(a piece of junk* thay cho *a book* trong *It's just -.)* cho ta một tình thế đúng như vậy. Ta có thể nói rằng đúng như PN^1, ở đây là một phần phụ gia của N^3, thì *that* cũng vậy, và cả tổ hợp bắt dầu bằng *wh-* cũng vậy. Dĩ nhiên, PN^1 có thể theo cách này mà thêm vào hầu như bất cứ N^3 nào, trong khi *that* hay tổ hợp bắt đầu bằng *wh-* chỉ có thể thêm vào khi có N^1Vd^1 v.v. (*I met,* v.v.) đi sau, nhưng đó chẳng qua là một điều cần chú rõ trong quá trình phân tích này mà thôi. Vì vậy ta có thể nói rằng N^3 + *that* + $N^1Vd^1 = N^3$ + *tổ hợp có wh-* + $N^1Vd^1 = N^1$. Vì *very beautiful daughters* = N^2, phức cấu *whose beautiful daughters* = *T (wh-)* + *T (ose)* + $N^2 = N^3$. Cũng tương tự như vậy, *which* và *that* ở vị trí này sẽ được phân tích là $T + N^1 = N^3$. Như vậy *The family which I met* sẽ là $N^3N^3N^1Vd^1$ và sẽ = $N^3N^1Vd^1 = N^1$ như trong *the family I met.* Việc N^3N^3 xuất hiện thay cho một N^3 sẽ chỉ có được khi nào N^3 thứ hai là *that* hay là một phức cấu có *wh-*. Sự tương tự giữa N^3N^3 này (= một N^3) với N^3PN^1 (cũng = một N^3) càng được tăng thêm ở chỗ ta cũng có thể thay vào đấy *the family with which I boarded* hay *the family from whose beautiful daughters I learned German,* vốn là những trường hợp

của N^3PN^3 (N^3 thứ hai chỉ là bắt đầu bằng *wh-*, không phải bằng *that*) ngang bằng với N^3 của $N^3N^1Vd^4$ [64].

Khi ta lấy *whichever I met* thay cho *the family I met*, ta phân tích *whichever* là $T + T + N^2 = N^3$, làm thành N^3 thứ nhất của $N^3N^1Vd^1 = N^1$.

Trong những câu như *The family which bought the house lived here* ta cũng có những sự thay thế *(that, who, whose sons)* như trong trường hợp trước, duy có điều là từ có *wh-* không thể được thay thế bằng *zero* [65]. Ta có thể thay thế *family which* bằng *whichever, whatever people,* v.v. Và ta có thể thay *the family which bought it* bằng *the family.* Như vậy trong cách phân tích sau cùng, câu đang xét là V^1N^4. *The family which bought it* = N^4, gồm có N^1 cộng với một phức cấu có *wh-* (hay *that*) cộng với V^4, nghĩa là $N^4 = N^1 + từ\ có\ wh- + V^4$ [66]. So sánh phương trình N^3 *wh-* $N^2N^1Vd^4 = N^1$ *(the family which I met)* của trường hợp trước, ta có thể đánh ngang bằng từ có *wh-* ở đây với tổ hợp *wh-* N^2 đã xác lập ở trên kia. Muốn thế, ta đánh ngang bằng cái hình vị đi sau *wh-* hay *th-* với N^2, còn *wh-* và *th-* thì có thể gộp vào loại *T*. Nếu vậy *which* = $T + N = N^3$, và *the family which bought it* = $N^1 + N^3 + V^1 = N^1$ và *the family whose sons bought it* = $N^1 + T + T + N^2 + V^1 = N^1N^3V^1 = N^4$. Trên cơ sở khả năng thay thế, ta nói rằng *whoever bought it* hay *whatever people bought it* cũng ngang bằng $N^3N^3V^1 = N^4$, trong đó *wh-* là *T* đầu, *-at* là N^2, và *ever* hay *ever people* là N^3 thứ hai.

---

[64] *Trong trường hợp* $N^3N^3N^1V_d^1$ (the family whose sons I met), *động từ không bao giờ có một danh ngữ đi sát ngay sau. Vậy ta có thể nói rằng* N^3N^3 *thay thế đối tượng của động từ đúng như* N^3 *trong* $N^3N^1V_d^4$ (the family I met). *Trong trường hợp* $N^3PN^3N^1V_d^1$(the family with whose son I played bridge) *động từ đôi khi có một danh ngữ chỉ đối tượng đi sau* (played bridge *là* $V_d^1N^4$). *Trường hợp này cũng tương đương với công thức* $N^3N^1V_d^4P$ (the family I played bridge with, *cf. ct.59) vì* $V_d^1N^4 = V_d^1$. *Như vậy* P *của* N^3PN^3 *ở đây vốn thay các* P *của* V_d^4P, *và* N^3N^3 *(của* N^3PN^3 *để lại) thì bây giờ lại thay cho* N^3 *đúng như trong trường hợp đầu.*

[65] *Một chỗ khác nhau là* who *thường xuất hiện có* -m *theo sau khi nó đứng sau* P *hay vị trí đối tượng, nhưng xuất hiện không có* -m *trong trường hợp này. Việc xử lí* -m *trong* whom, him, *v.v., đã bị gạt ra ngoài các phương trình này để bảo toàn tính đơn giản. Tuy nhiên, những kĩ thuật sử dụng ở đây cũng có thể được sử dụng để xác định vị trí đối tượng và hình vị* -m *xuất hiện ở vị trí đó. Ở ct. 67 có chỉ dẫn qua về cơ sở phân bố tính.*

[66] The family *được đánh dấu là* N^4 *ở đây bởi vì ta có thể lấy* the girl I loved *thay thế cho nó, và nói* The girl I loved (N^4) who jilted me (wh- N V^4) lived here once.

Công thức ở đây, $N^1N^3V^1$, khác với $N^3N^3N^1Vd^1$ của trường hợp trước *(the family which I met)* và với $N^3N^1Vd^1$ trên đây *(the family I met)* về hai phương diện. Thứ nhất là nó thiếu N^3 - tổ hợp N^3 không bao gồm từ có *wh-*. Thứ hai là khi trong kiểu trước và trong $N^3N^1Vd^1$ tiểu loại của *V* là *Vd*, với V^e và *V#N* chỉ xuất hiện khi nào kết hợp với *P*, còn ở đây ta không thấy có sự hạn chế nào đối với *V*. Nói như vậy có nghĩa là trong khi ở các trường hợp kia ta có *met (Vd)* hay *played bridge with (V N P = VeP)*, thì ở đây ta có *bought it (V#N + V^1)*. Vậy ta có thể nói rằng cái *N* cuối cùng bao gồm trong V^1 của trường hợp đang bàn thay thế cái N^3 vốn thiếu trong trường hợp đang bàn. Đây là cái đặc trưng hình thức tương ứng với cái sự kiện la phần *N* trong bao gồm trong V^1 và phần N^3 ở đầu công thức Vd^1 đều chỉ đối tượng của động từ: *the family which bought the house ($N^1N^3V^1$); the house which the family bought ($N^3N^1N^1Vd^1$); the house the family bought ($N^3N^1Vd^1$)*. Cả ba tổ hợp đều ngang bằng N^4, và khi N^1 này xuất hiện trong tổ hợp N^1V^1 */./ (The family which bought the house is pretty quiet), The house which the family bought is quiet*, thì nó là phức cấu chủ ngữ của động từ xét về phương diện ngữ nghĩa. Vậy cái *N* đầu của mỗi tổ hợp là chủ ngữ-danh từ cho động từ *V* đó. Những vị trí khác nhau mà *house* và *family* chiếm trong ba tổ hợp cho phép mỗi từ này làm chủ ngữ cho động từ mới *(is pretty quiet)*, trong khi mỗi từ vẫn giữ nguyên một mối quan hệ ngữ nghĩa cố định với động từ của tổ hợp N^4 trước kia *(bought)*.

Cuối cùng, ta xét *I know that it was*. Ta có thể lấy *what, which, who, whose, whose book, from what place*, thay cho *that*. Ta cũng có thể thay bằng zero, và trong trường hợp đó ta có $Vd^2N^1V^1 = Vd^2N^1 = V_\varphi^2$ (qua việc phân tích toàn khối ngữ liệu tiếng Anh): *I know he was = I know that.* vì *that it was* ngang bằng với một *it was* phụ thuộc (có trọng âm thứ yếu), vốn ngang bằng với một danh ngữ đối tượng, ta có thể nói rằng *that it was* là $N^1N^1V^1 = N^{1(67)}$. Những phức cấu có *wh-* có thể thay thế được thì ngang bằng *that*, nghĩa là bằng N^3 thứ nhất: *from what place*

---

[67] *Ở đây ta cũng lại có những danh từ đối tượng đi sau động từ phụ thuộc trong một số trường hợp* (that it killed him), *còn trong những trường hợp khác thì không* (whom it killed). *Ta lại nói rằng những từ có* wh- *mà không bao giờ có danh từ đối tượng đi sau động từ của nó thì chính nó chỉ đối tượng. Sau đó ta có thể thay* what *cho* that it: I know what was. *Ở đây* what was *là* $_{\varphi}$NV *phụ thuộc.*

là *P wh T* N^2 = *P TT* N^2 = PN^3 = N^3, và như vậy là N^3 đầu tiên của *from what place it come* ($N^3N^1V^1$ = N^1) trong *I know from what place it came* = N^1 Vd^2 N^1 = N^1 Ve^1.

Tất cả những lần xuất hiện của các từ có *wh-* và *th-* ở đây đều được phân tích theo cách đó: *wh-* và *th-* được gộp vào *T*: những hình vị trói buộc đi sau nó được gộp vào *T* nếu có một danh từ hay một danh ngữ, không có quán từ, đi sau (N^2), được gộp vào N^2 và ở những trường hợp khác. Một nhận định chính xác có thể được đưa ra cho những hình vị bị trói buộc xuất hiện trong những vị trí này. Nhưng ta sẽ nhận định cách phân bố của *wh-* và *th-* như thế nào? Trong trường hợp các hình vị khác đã được gộp vào những loại hình vị khác nhau, ta biết các hình vị đó xuất hiện ở nơi nào, *dog* hay *the dog* có thể xuất hiện, với những sự hạn chế không quan trọng, bất cứ nơi nào ta có một N^3. Trong trường hợp *wh-* và *th-*, sự xuất hiện bị hạn chế đến cao độ. Nó xuất hiện không phải trong toàn khu vực vị trí của *T*, mà chỉ ở nơi nào có một hình vị sau-*wh-* hay sau *-th-* xuất hiện.

Khi *wh-* xuất hiện với ngữ điệu +, nó có nghĩa nghi vấn; ở chỗ khác, nó có nghĩa liên hệ, nghĩa là nó đặt hình vị đi sau nó vào địa vị đồng vị ngữ của N^3 hay V^2 đi trước. Và *th-* có ý nghĩa liên hệ ở những vị trí mà nó có thể được thay thế bằng *wh-*, và có ý nghĩa chỉ định ở những nơi khác.

Phụ lục cho 16.4:

TỪ CÁC LOẠI HÌNH VỊ ĐẾN CÁC LOẠI VỊ TRÍ

Quá trình đánh ngang bằng các tổ hợp hình vị với các loại hình vị của ta đã gây nên một số thay đổi trong tính chất của các loại kia. Nhiều loại như vậy bây giờ có thể thay thế không những cho các thành viên của chính nó, mà cả cho những tổ hợp chứa đựng thành viên của các loại khác nữa. Chẳng hạn $TA = N^1$ (bao gồm $TA = TN^3$) có nghĩa là *N* có thể thay *A* nếu có *T* đi trước (và nếu không có *N* nào đi sau) [68]. Quả các hình vị *A* có

[68] *Vì* TA = TN = N, *ta có những phát ngôn trong có* A *thay thế một thành viên của* N *đúng như một thành viên khác của* N *có thể thay thế nó:* large, *cũng như* beer, *thay thế* records *trong* I'll take the records. A *và* N *sẽ thành ra những thành viên của cùng một loại ở đây, mặc dù nó khác nhau khi một mình* N *thay thế cho* TA (I'll take beer), *cũng như trong những vị trí mà* A *và* N *không hề thay thế cho nhau bao giờ (không có* N *nào thay được* large *trong* the large dry beer).

khác các hình vị *N* ở chỗ nó chỉ thay được *N* trong những chu cảnh nhất định trong khi các hình vị *N* thay thế cho nhau bất cứ ở đâu. Tương ứng với điều đó, khi ta đã hoàn thành các nhận định bằng phương trình của ta, các loại ở vế bên phải của các phương trình không còn chồng chéo nhau về chu cảnh như các loại ở chương 15 nữa[69]. Hai loại hình *A* và *N* trước kia chồng chéo nhau sau *T*, nhưng bây giờ cả tổ hợp *TA* đã được đánh ngang bằng với N^1 và việc loại *A* của phương trình này cũng chứa đựng những hình vị như loại *A* của tổ hợp *AN* không có giá trị quan yếu đối với chương 16. Như vậy tình trạng chồng chéo về chu cảnh được loại trừ bằng cách để cho một loại vốn có thể thay một loại khác ở một vị trí nào đấy, trở thành ngang bằng với loại ấy trong chu cảnh ấy và từ đấy không được chú ý đến nữa, trừ trong cách định nghĩa của loại kia.

Nếu thủ pháp ở chương 16 bắt đầu bằng các loại ở 15.3, nó đổi các loại hình vị này thành những loại vị trí[70]. Nếu nó bắt

---

[69] *Các chu cảnh loại hình vị của các loại hợp thành ở chương 15, ví dụ* N *và* V, *tất nhiên là những chu cảnh loại trừ nhau. Ta thử giả định rằng trong một chu cảnh* A *nào đấy một tổ hợp* XY *đã được đánh ngang bằng với cả* N *lẫn* V. *Nếu vậy* AXY = AN = AV, *và chỉ có một trong những tổ hợp này, hoặc* AN, *hoặc* AV, *sẽ là yếu tố hợp thành (do 15.2.2). Tuy nhiên có thể có những trường hợp mà những hình vị hay những biến thể chiết đoạn tính của những đơn vị hình vị tính trong hai loại khu biệt nhau, lại có những hình thức âm vị học đồng nhất với nhau, thành thử trong những phát ngôn nhất định chu cảnh âm vị học của* N *và của* V *có thể đồng nhất với nhau. Chẳng hạn /yur in./ là* I-Na = A *cộng* N, *là một câu trả lời cho* Where shall we go to? (Your inn.), *nhưng* I = N *cộng* V *cộng* P *là một câu trả lời cho* How did I make out (You're in).

[70] *Sự tương đồng giữa loại* G *chẳng hạn* (book, take) *với các loại* N (life, house) *và* V(grow, whither) *(Phụ lục cho 15.3.2) lộ rõ trong quá trình nhận định các phương trình. Ta sẽ có* N^2- s = N^3 (houses *thay cho* house) *và cả* G^2 -s = N^3(books *thay cho* book); $V^2P = V^3$ (grow up *thay cho* grow) *và cả* G P = V(take up, book up *thay cho* take). *Nói chung, vì* G *xuất hiện bất cứ khi nào* N *hay* V *xuất hiện, ta sẽ có một phương trình trong đó* G *tương đương với bất cứ tổ hợp nào có* N *hay* V. *Nếu các loại vị trí mới có xu thế chứa đựng tất cả những hình vị hay tổ hợp xuất hiện trong một khu vực chu cảnh nhất định, thì tất cả các hình vị của* G *có thể được chứa đựng trong* N *(tuy nó cũng có thể được chứa đựng trong vị trí không* N *và tất cả cũng có thể chứa đựng trong* V *(tuy nó cũng xuất hiện ở những vị trí không* -V). *Vậy, với tư cách là những loại vị trí,* N^1 *chứa đựng* house, life, book, take, *v.v., còn* V^1 *chứa đựng* grow, wither, book, take, *v.v. Bây giờ thành phần của* N^1 *và* V^1 *chồng chéo nhau, nhưng được khu biệt bằng chu cảnh (như các loại ở 15.4): chẳng hạn, nếu ta thấy* book *ở vị trí* N *(trong một chu cảnh có thể thay thế được bằng* life) *ta biết rằng ở đây nó là một thành viên của* N. *Bây giờ ta có thể loại trừ các phương trình chứa đựng* G; *vì các phương trình có* N *và có* V *bao gồm tất cả các thành viên của nó. Cf. chương 15, ct. 27.*

đầu bằng các loại ở 15.4, nó tập hợp các loại ấy lại trên cơ sở chu cảnh cho đến khi nào các loại hợp thành cuối cùng ở chương 16 gần bổ sung cho nhau về chu cảnh đến mức tối đa.

Ta hãy xét cách xử lí các loại hình vị có những chu cảnh chồng chéo nhau. Các hình vị *man, prince,* v.v. (chẳng hạn, loại *Q)* xuất hiện trong những chu cảnh như *The - dissapeared,* và trong *It is a -ly art* (nhưng không phải trong *It is a -al art).* Trái lại, *duke, form,* v.v. (loại *R*) cũng xuất hiện trong *The - dissapeared,* và trong *It is a -al art* nhưng không xuất hiện trong *It is a - ly art.* Như vậy *Q* và *R* chồng chéo nhau về chu cảnh. Sự chồng chéo này lộ ra trong các phương trình ở chương 16. Ta có *Q-ly = A (manly* thay cho *great),* và *R-al = A (formal thay cho great),* nhưng hễ cứ một phương trình khác bao gồm *Q* thì lại sẽ có một phương trình tương tự bao gồm *R,* và ngược lại, hễ có một phương trình khác bao gồm *R* thì lại sẽ có một phương trình tương tự bao gồm *Q*: *Q-s = N*[1] *(men* thay cho *books, book), R-s = N*[3] *(forms* thay cho *books), AQ = N (old prince* thay cho *book), AR = N (new forms* thay cho *book).* Những chu cảnh như *—s = N*[3] *và A - = N* như vậy xác định một loại vị trí *N*[1]*: Q, R* và những loại hình vị khác thay thế nhau ở các loại vị trí này. Vì những mục đích của vị trí này, các thành viên của *Q, R,* v.v. đều có thể gộp lại với nhau thành một loại vị trí, trong đó không có sự khác nhau quan yếu giữa các thành viên: *N*[1] *-s = N*[1].

Vị trí còn lại, trong đó *Q* và *R* là những loại riêng biệt, có thể xử lí bằng một trong hai cách. Ta có thể xác định hai loại vị trí nhỏ *Q* và *R,* chỉ xuất hiện trước *-ly, -al,* và tất cả các thành viên của nó đều cũng là thành viên của *N*[1]. Hình vị *man* bây giờ là thành viên cả của *N*[1] và của *Q,* và *form* - cả của *N*[1] lẫn của *R.* Điều đó sẽ thỏa mãn được các tiêu chuẩn về sự chồng chéo hình vị và chu cảnh bổ sung cho các loại vị trí.

Tuy nhiên, cũng có thể ta muốn ghi rõ, vì những mục đích khác, rằng thành phần tổng quát của *Q, R* và các loại nhỏ khác xuất hiện trong nhóm vị trí trước *-ly, -al,* v.v. nằm toàn bộ trong thành phần của *N*[1]. Điều này có thể nêu lên bằng cách nói rằng *Q, R,* v.v., được bao gồm trong *N*[1] ngay cả khi nó xuất hiện trước *-ly, -al,* v.v., ở đây sự khác nhau duy nhất là trong khi ở tất cả các vị trí khác mọi thành viên của *N*[1] đều có thể xuất hiện ở bất cứ vị trí nào của N[1] (chẳng hạn cả *prince* lẫn *duke* đều xuất hiện trước *-s*), thì ở những vị trí mới này, nơi mà *N*[1] đã bao trùm

thêm sau khi được mở rộng, chỉ có một tiểu loại (nghĩa là chỉ có một số thành viên nào đấy) của N^1 xuất hiện (trước - *ly* thì chỉ có *Q*, mà bây giờ ta có thể đánh dấu là *Na;* trước *-al* thì chỉ có *R*, mà bây giờ ta có thể đánh dấu là *Nb*). Cái ích lợi của việc gộp *Na* và *Nb* vào *N* càng tăng thêm nếu những chu cảnh phân biệt *Na* với *Nb*, nghĩa là những chu cảnh buộc ta phải xác định những tiểu loại trong *N*, bản thân nó cũng có thể được coi theo một cách thức như vậy, là những tiểu loại của một loại vị trí nào tổng quát hơn. Như vậy ta có một loại *Na (-ish, -like)* xuất hiện trong $N + Na = A$, nghĩa là sau bất cứ tiểu loại nào của *N* như *Na, Nb*, v.v. Nếu bây giờ ta coi *-ly, -al*, v.v. (hai hình vị này đều xuất hiện ở chỗ của *Na*, nhưng mỗi hình vị chỉ xuất hiện sau một tiểu loại của *N* mà thôi) như những tiểu loại của *Na*, chẳng hạn *Naa, Nab*, v.v., ta có các phương trình $Na + Naa = A$, $Nb + Nab = A$, v.v, và tất cả các phương trình đó đều có thể tổng kết lại trong phương trình loại vị trí $N + Na = A$. Ta hiểu rằng phương trình này, không như các phương trình trước, không có giá trị đối với mọi thành viên của các loại hữu quan mà chỉ đối với một số thành viên (hay tiểu loại nhất định)[71].

Vì những phương trình tổng kết như $N + Na = A$ không cho thấy sự tuyển lựa đặc biệt quy định tiểu loại nào của một loại xuất hiện với tiểu loại nào của loại kia, cho nên không thể loại trừ ra khỏi các bản ghi của ta các phương trình cụ thể cho tiểu loại.

---

[71] *Phương pháp song song này được nêu lên ở đây là vì nó dẫn tới cái phương trình tổng kết trên đây và tới một cách định nghĩa mở rộng của loại vị trí. Tuy nhiên, trong dạng thức của nó, nó là một trường hợp quan hệ giữa các loại* Q, R *(hay* Na, Nb*) và* N^1, *thuộc về 17.3.2.*

17. THÀNH TỐ DÀI HÌNH VỊ TÍNH

17.0. DẪN LUẬN

Phần này xét những mối quan hệ tuyển lựa (chi phối, v.v.) giữa các loại hình vị. Nó dẫn tới chỗ xác định những khuôn mẫu hệ hình (paradigm), và những thành tố thể hiện những mối quan hệ phân bố giữa các hình vị[1].

17.1. MỤC ĐÍCH: NHỮNG MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI HÌNH VỊ

Ta tìm các biểu hiện một cách cô đọng những mối quan hệ còn lại giữa các loại hình vị không phải là những mối quan hệ đã nêu rõ ở 13.6.

Ta xét cách phân bố của các hình vị so với nhau trong các phát ngôn trong khối ngữ liệu của ta. Mối quan hệ phân bố bổ sung đã được biểu hiện ở chương 15 cho các đơn vị đơn nhất và ở chương 16 cho các tổ hợp hình vị.

Tuy nhiên có các mối quan hệ bị bỏ qua hoặc chưa được nêu rõ một cách trực tiếp trong các chương này. Chẳng hạn, ta chưa bàn trực tiếp đến cách phân bố tương đối của các loại hình vị được tập hợp vào các tổng loại ở 15.3.2, hay đến tình trạng

---

[1] *Trong khi chương 16 bao trùm trước hết cái mà người ta gọi là cú pháp thì chương 17 và 18 tương ứng với cái mà người ta thường coi là hình thái học thật sự. Thứ tự xử lí này hết sức thuận tiện cho những phương pháp được trình bày ở đây. Tuy nhiên cũng có thể xử lí các quan hệ hình vị học trong chu cảnh toàn phát ngôn (cú pháp) sau các quan hệ ở bên trong những lĩnh vực nhỏ hơn (hình thái học thật sự).*

chồng chéo về thành phần hình vị giữa các loại vị trí ở 15.4 và ở phần Phụ lục cho 16.4. Trong các loại ở chương 15 ta chưa hề chú ý đến những mối quan hệ như vậy giữa các hình vị của một loại, hay giữa các hình vị của loại này với các hình vị của loại khác.

Cũng tương tự như vậy, ở chương 16 ta chưa nghiên cứu gì mối quan hệ giữa một loại *A* với một loại *B* nào đó trong tất các tổ hợp có *A* và *B* xuất hiện.

Tất cả những mối tương quan này không phải đều là cần thiết cho việc cấu tạo các phát ngôn trong khối ngữ liệu. Các thao tác ở 13-16 đủ để cho thấy rõ mỗi phát ngôn trong khối ngữ liệu được cấu tạo như thế nào từ những yếu tố hình thái học đã xác lập ở chương 12. Tuy nhiên, nội dung của chương 17 cũng cung cấp thêm những nhận định khái quát về các hình vị và cách xuất hiện của nó, và làm cho việc miêu tả tỉ mỉ các phát ngôn cho toàn khối ngữ liệu được cô đọng hơn.

17.2 MỞ ĐẦU CHO THAO TÁC: BỎ QUA PHẦN CÒN LẠI CỦA PHÁT NGÔN

Những mối quan hệ chủ yếu giữa các hình vị mà ta sẽ bàn đến ở đây là những sự hạn chế tương đối về cách phân bố của nó, và những mối tương quan giữa các hình vị với những đặc trưng khác như tiếp tố chẳng hạn. Ở 16.5 ta đã xét sự xuất hiện của một loại so với tất cả các tổ hợp chứa đựng nó; ở đây ta nghiên cứu sự xuất hiện của một loại so với một loại khác.

Sự xuất hiện của một loại *A*, so với một loại *B*, bị hạn chế nếu *A* và *B* cùng xuất hiện với nhau, trong khi *A* và *C* không cùng xuất hiện, trong một số phát ngôn. Ta cũng nói rằng sự xuất hiện của loại *A* so với loại *D* là bị hạn chế: nếu các tổ hợp *AB, DB, DC* xuất hiện, nhưng *AC* hay *EB* thì không[2]. Về phương diện phân bố, *A* có một cái gì chung với *B* là loại láng giềng với nó, trong khi cái chung đó không có giữa nó và *C*, và *A* có một cái gì chung với *D* là loại thay thế được nó (mặc dầu *D* cũng xuất

[2] *Nếu* AC *cũng đã xuất hiện, thì (cứ theo như cứ liệu đã có)* A *và* D *sẽ được xếp vào cùng một loại (vì cả hai đều sẽ xuất hiện trong những chu cảnh đồng nhất* -B, -C); *nhưng ta đang giả định rằng* A *và* B *không cùng thuộc một loại, nghĩa là có những chu cảnh có* A *xuất hiện, mà lại không có* B, *và ngược lại. Việc* EB *không xuất hiện chứng tỏ rằng không phải tất cả các hình vị trong khối ngữ liệu đều xuất hiện trong* -B, *nghĩa là* A *và* D *có xuất hiện trong* -B *còn các loại khác thì không, và* D *(cũng như nhiều loại khác) xuất hiện trong* -C *còn* A *(cũng như nhiều loại khác) thì không.*

mình ở những vị trí của *A* không xuất hiện), trong khi nó không có gì chung với *E* cả.

Trong tất cả các trường hợp trên, cái mà ta phải xử lí là những trường hợp cùng xuất hiện của *A* và *B*, hay sự thay thế giữa *A* và *B*, trong tất cả các phát ngôn, dù phần còn lại của câu nói có là cái gì cũng thế. Vì vậy những điều suy xét ở chương 17 không đòi hỏi như ở chương 16, rằng phần còn lại của phát ngôn phải được giữ nguyên: trong nhiều trường hợp ta thậm chí có thể bỏ qua phần còn lại của phát ngôn, và chỉ xét đến những bộ phận nào của phát ngôn có chứa đựng những loại đang bàn đến.

Tất cả những trường hợp đó đều có thể coi là những sự đồng nhất cục bộ về phân bố giữa các loại hữu quan: *A* và *B* có một cách phân bố đồng nhất ở chỗ loại này xuất hiện ngay cạnh loại kia trong những chu cảnh tổng quát nhất định trong phát ngôn; *A* và *D* có một cách phân bố đồng nhất ở chỗ cả hai đều xuất hiện trong chu cảnh -*B*, dù cho phần còn lại của chu cảnh phát ngôn có thể khác đối với *AB* và đối với *DB*. Tính đồng nhất chỉ có trong một số trường hợp xuất hiện: ắt phải có những chu cảnh trong đó *A*, *B* hay *D* khác nhau, chứ không thì cả ba đều cùng làm thành một loại hình vị.

17.3. THAO TÁC: NHỮNG HÌNH VỊ CÙNG XUẤT HIỆN VỚI NHAU THÌ CÙNG CHIA SẺ MỘT THÀNH TỐ

Ta biểu hiện tính đồng nhất cục bộ về cách phân bố giữa hai loại hình vị bất kì bằng cách nói rằng hai loại này có chung một thành tố hình vị tính. Nếu *A* và *B* xuất hiện trong một số phát ngôn nào đó còn *A* và *C* thì không, ta có thể nói rằng *A* và *B* mỗi loại chứa đựng hay trình bày một thành tố hình vị tính mà *C* không có. Nếu *A* và *D* mỗi loại đều xuất hiện trong chu cảnh -*B*, *trong khi E và G không xuất hiện ở đó, ta có thể nói rằng A và D*, cũng như chu cảnh *B*, mỗi loại đều mang một thành tố hình vị tính mà *E* và *G* (hay *C*) không có[3].

---

[3] *Nói tóm lại:* AB *xuất hiện,* EB *không xuất hiện,* EC *xuất hiện,* AC *không xuất hiện* DB *xuất hiện,* GB *không xuất hiện,* GC *xuất hiện.*

Ta nói rằng A, D *và* B *đều chứa đựng một thành tố hình vị tính* X, *không có trong* E, G *hay* C. *Phần còn lại của* A, D *và* B *sau khi rút* X *ra có thể, để cho tiện, được đồng nhất hóa với* E, G *và* C *(resp.):* E + X = A, G + X = D, C + X = B. X *có thể được rút ra như một tổ hợp âm vị hay một hình vị đặc biệt như trong trường hợp của -ess:*

Trong các ngôn ngữ có thể tìm thấy nhiều trường hợp khác nhau về tính đồng nhất cục bộ về cách phân bố giữa các loại, nghĩa là nhiều điều kiện khác nhau chi phối sự hạn chế đối với sự cùng xuất hiện hay sự thay thế. Cách thức chính xác để làm theo thao tác ở 17.3 trong từng trường hợp có thể thay đổi tùy theo những điều kiện riêng hay mối tương quan với phần còn lại của ngữ liệu.

17.3.1. Những loại đi kèm theo

Trường hợp đơn giản nhất là trường hợp những loại bao giờ cũng cùng xuất hiện với nhau. Chẳng hạn các hình vị tiếng Anh *-ceive, -cur, -mit,* v.v. không bao giờ xuất hiện mà không có một trong những hình vị như *re-, con-, per-,* v.v. đi trước. Những hình vị cá biệt thuộc nhóm thứ nhất chỉ xuất hiện với những hình vị cá biệt của nhóm thứ hai: *perceive, permit,* nhưng không có *percur.* Tuy vậy ta có thể tổng kết vắn tắt các sự kiện xung quanh mỗi hình vị như sau: ta định nghĩa nhóm thứ nhất (*-ceive,* v.v.) là làm thành một tổng loại *S* và nhóm thứ hai là một tổng loại *E,* sau đó ta nhận định rằng không có thành viên nào của *S* xuất hiện mà không kèm theo một thành viên nào đó của *E,* và đa số thành viên của *E* không xuất hiện nếu không có một thành viên nào đó của *S* theo sau. Những nhận định về việc những thành viên nào của *S* xuất hiện với những thành viên nào của *E* đã được nêu ra trong những phương trình chi tiết ở chương 16. Tuy nhiên việc không có thành viên nào của các loại này xuất hiện mà không kèm theo một thành viên của loại kia (trừ một số trường hợp có thể xác định) cũng có thể được nêu lên ở đây bằng cách trích ra một thành tố dài *v* bao trùm cả *S* lẫn *E.* Sau đó các thành viên cá biệt của *S* và *E* được biểu thị bằng những sự phân biệt trong vị trí thứ nhất và thứ hai của lĩnh vực *v.* Lĩnh vực *v* nói chung cũng có những vị trí đồng nhất với loại *V* ở chương 16 *(lose, come,* v.v.) Như vậy thành tố *v* biểu thị một yếu

---

author+ ess = authoress; *hoặc nó chỉ có thể được định nghĩa như là một kí hiệu, biểu trưng cho một mối quan hệ giữa các hình vị, như trong trường hợp* cow: bull + *giống cái* = cow*(xem 17.3.1). Hiển nhiên là thủ pháp này hoàn toàn đồng nhất với thủ pháp ở chương 10, những hình vị kéo dài qua nhiều trường độ hình vị tính, hoặc được rải ra giữa các hình vị, đã được nêu lên ở 12.3.2 và 12.3.4 (và phần Phụ lục cho 6.1, 6.6). Cf. cách phân tích các hình vị và tổ hợp hình vị tương phản ra làm hai loại 'merkmalhaftig' và 'merkmallos' (căn cứ trên cách phân tích tương ứng dùng trong âm vị học. cf ch. 10. ct. 51) trong Roman Jakobson,* Zur Struktur des russischen Verbums, *trong tập* Charisteria Gulielmo Mathesio *74 (1932).*

tố đơn nhất (dù nó có dài bằng hai đơn vị) tương xứng với hình vị đơn nhất *V*, đồng nhất với nó về phương diện vị trí, và cũng dài hơn hình vị đó.

Trong tiếng Semit, các thành viên của loại *v* (tiếng Do Thái hiện đại có *-a-a-* chỉ hành động, *-i-e-* chỉ hành động ngoại động, v.v.) không bao giờ xuất hiện mà không có những thành viên của loại *R* kèm theo (*spr* 'nói', *lmd* 'học' v.v.), mà các thành viên của *n (-é-e-* 'đối tượng', *-i-u-* 'đối tượng của hành động' *-i-e-*, v.v.) cũng không xuất hiện không có *R*. *R* không bao giờ xuất hiện không có *n* và *v* kèm theo: *safar* 'nó đã đếm', *siper* 'nó đã nói', *sépher* 'sách', *sipur* 'chuyện', *lamad* 'nó đã học', *limed* 'nó đã dạy', *limud* 'một môn học'. Tổ hợp *R* + *n* xuất hiện ở những vị trí của *N (ben* 'con trai', *báyit* 'nhà', v.v.): *haben šel axi* 'con trai của anh tôi', *haséfer šel axi* 'cuốn sách của anh tôi'. Tuy nhiên *R* + *v* lại xuất hiện ở những vị trí mà không có hình vị đơn nhất nào xuất hiện, ví dụ vị trí của *lamad (lmd* + *-a-a-)* trong *hu lamad hetev* 'nó đã học giỏi'. Ta có thể rút ra từ *R* + *n* một thành tố hai đơn vị *v*, có một cách phân bố khác với tất cả các loại khác. Hai thành tố này sẽ có ích cho việc miêu tả của ta, do tính tương đương về cú pháp giữa *N* và *N*, và do tầm quan trọng của các vị trí *N* và *v* đối với việc miêu tả của ta. Với mỗi loại hai hay ba phụ âm), một do loại *n* hoặc loại *v* (thường là một hay hai nguyên âm). Những yếu tố có tác dụng phân biệt có thể được đồng nhất hóa hình vị học với bất cứ yếu tố nào không xuất hiện với *N* hay *v* và do đó ở vào thế bổ sung cho các thành tố này[4].

Trong tất cả những trường hợp mà chương 16 cho thấy *XY* = *Z* ta đều có thể nói rằng yếu tố hợp thành *Z* là một thành tố dài mà vị trí thứ nhất được khu biệt bằng những thành viên khác nhau của *X* và vị trí thứ hai được khu biệt bằng những thành viên của *Y*. Nếu không ta cũng có thể nói rằng *Z* gồm có hai phần *Z1* và *Z2*, phần thứ nhất là một thành viên của *X* còn phần

---

[4] *Nói riêng, các yếu tố khu biệt của vị trí N thứ hai có thể được đồng nhất hóa hình vị học với các yếu tố khu biệt của vị trí thứ hai. Nghĩa là mỗi* v *trước kia (chẳng hạn -i-s-) có thể được ghép đôi với một* n *nào đấy (chẳng hạn* -i-x-*), vào một hình vị đơn nhất (chẳng hạn,* -i-x-*). Sự khác nhau nhau giữa hai yếu tố được ghép đôi (*-i-e- *và* -i-u-*) bây giờ được gán cho sự xuất hiện của thành viên* -i-x- *mới được hợp nhất, với* v *trong một trường hợp và với* N *trong trường hợp kia. Làm như vậy đặc biệt có lợi cho một số ngôn ngữ Semit, ví dụ tiếng A Rập, vì* n *cá biệt có thể tương đồng với* v *cá biệt trong sự tuyển lựa của R cá biệt vốn xuất hiện với cả hai. Một trong các* n *và một trong các* v *cũng có thể được coi là zero cho các vị trí thứ hai của N và* v*(resp.).*

thứ hai là một thành viên của *Y*. Phương pháp thứ hai thuận tiện hơn khi nào *Z* là một loại chỉ gồm có một hay một số ít hình vị. Chẳng hạn trong tiếng Ả Rập Marôc *dial* = *DP* (16.3.2), *dia* được quy thành một thành viên mới của *D*, và *l* được quy thành một thành viên mới của *P*; làm như thế hết sức có lợi vì *l* có thể được đồng nhất hóa với một thành viên đã biết sẵn của *P*, vì *dia* có thể được coi là một biến thể luân phiên của một thành viên *d* ít xuất hiện của *D*. Phương pháp thứ hai này có thể không có lợi trong trường hợp những loại lớn, ví dụ các tên riêng của tiếng Anh = *TN* hay *I* = *TN* (*Clarkson* hay *he* có thể thay *a young fellow* trong - *can't make good here*)[5]. Nếu ta tìm cách quy một bộ phận của một tên riêng, hay của mỗi thành viên của *I*, cho *T*, và quy phần còn lại cho *N*, ta sẽ phải thực hiện rất nhiều thủ pháp phân chia võ đoán thành những yếu tố *T* và *N* chỉ xuất hiện với nhau mà thôi[6]. Vì vậy ta cứ coi mỗi tên riêng hay mỗi thành viên của *I* như một hình vị nguyên, và nói rằng nó ngang bằng *TN*, nghĩa là ngang bằng N^1 (16.2.1).

Như vậy lối sử dụng những kí hiệu đánh số cao hơn, tức bao quát hơn, của 16.2.1 cũng tương tự với phương pháp thứ nhất ở đoạn trên: cho $I = TN^3 = N^1$, ta có thể nói rằng N^1 là một thành tố dài bao trùm lên tổ hợp (gồm một hay nhiều hình vị) TN^3, trong đó phần cặn còn lại ở vị trí thứ nhất là những thành viên của *T* và những phần cặn ở vị trí thứ hai là những thành viên của N^3 (chẳng hạn, bất kì *AN*, *AN -s*, v.v.)[7].

17.3.2. Những sự hạn chế giữa các tiểu loại

Một kiểu hạn chế thường gặp là kiểu trong đó các thành viên của một tiểu loại của một tổng loại xuất hiện với nhau, nhưng không xuất hiện với những thành viên của một tiểu loại khác của cùng một tổng loại ấy. Chẳng hạn trong tổng loại *N* của tiếng Anh ta có *book, artist, author, cow, bull, king, queen*, v.v. Trong loại tổ hợp N^1 (16.2.1) ta có *this old-fashioned artist,*

---

[5] *Cũng tương tự như vậy, các hình vị Semit có nghĩa là 'nó', 'của nó', 'cho nó', v.v. có thể thay thế cho quán từ cộng danh từ. Cf. chương 16. cf. 29.*

[6] *Chẳng hạn ta có thể phải chia* he *thành /h/, coi đó như một hình vị thành viên của* T, *và /iy/, coi như một hình vị thành viên của* N.

[7] *Đúng như ta đã suy ra những nhận định khái quát về tất cả các tổ hợp có một loại nhất định xuất hiện, hay tất cả những yếu tố hợp thành ngang bằng với các tổ hợp này (16.5), ở đây ta cũng có thể suy ra những nhận định khái quát về tất cả những tổ hợp được đánh ngang bằng với một yếu tố hợp thành nhất định.*

our, cow, he, she, I, v.v. Trong tất cả các thành viên đó, một số xuất hiện với nhau ở hai vị trí $N^{(8)}$ của $N^{5}V_{b}{}^{4}N^{5}$. Một nhóm thành viên, xuất hiện với nhau trong các vị trí *N* này có thể được gọi là N_f và gồm có *she, cow, queen,* v.v.: *She's a good cow, She will remain as queen, The cow is the queen of farm animals.* Một nhóm thành viên khác, xuất hiện với nhau ở các vị trí này, có thể được gọi là N_m và gồm có *he, bull, king,* v.v.: *He's a fine bull, He'll remain as king, The bull is the king of farm animals.* Các thành viên của N_f khó có khi nào xuất hiện với những thành viên của N_m trong chu cảnh *NVbN*. Nếu *N* đầu của *NVbN* là *he* hay *the bull,* thì *N* thứ hai sẽ không phải là *she* hay *queen*: ngữ liệu của ta sẽ không có *What breed of bull is she?*

Dùng thủ pháp ở 17.3, ta có thể xác định một yếu tố F chung cho tất cả các thành viên của N_f, và bao trùm lên cả hai vị trí *N* trong *NVbN*. Nếu vậy mỗi thành viên của N_f được khu biệt với mỗi thành viên của N_m do ở chỗ nó chứa đựng thành tố hình vị tính F. Vì không có thành viên nào của N_m chứa đựng thành tố này, mỗi N_m đều ở vào thế bổ sung cho một N_f. Vậy ta có thể đồng nhất hóa mỗi N_f với một Nm nào đó, trên cơ sở nó cùng xuất hiện trong những chu cảnh đồng nhất, trừ thành tố *F* (13.4.3). Trên cơ sở này ta sẽ liên hệ *cow* với *bull; queen* với *king, she* với *he* [9]. Nếu vậy *she* sẽ là *he* + F, *queen* sẽ là *king* + F, v.v. [10]

---

[8] V_b *chỉ cái tiểu loại của* V *có chứa đựng* be, remain, *và nói chung là những hình vị xuất hiện trong* N- A: Your share will remain large.

[9] *Chẳng hạn* king *và* queen *ở trong số ít thành viên của* N *có xuất hiện trong* The present – of England has reigned for fifteen years. *Trong một số trường hợp, thành viên của* N_1 *và thành viên của Nm, sóng đôi nhau một cách tự nhiên trên cơ sở ý nghĩa, thì hóa ra lại thường xuất hiện trong những chu cảnh khác nhau nhiều hơn:* cow *và* bull *không thể thay thế nhau trong* That cow's a good milker, We've got twenty cows and one bull on our farm, bull-fight, cock-and-bull story. *Tuy nhiên, ngay ở đây thường cũng có thể chứng minh rằng về phương diện phân bố, liên hệ* cow *với* bull *thì đơn giản hơn là với một thành viên nào khác của* N_{cc}.

[10] *Thao tác này cũng tương tự như cách đã làm trong trường hợp những yếu tố hình vị tính khác mà bao giờ cũng cùng xuất hiện với nhau trong những chu cảnh nhất định (12-323) trong chu cảnh* fili - bon - *cả hai vị trí đều được chiếm lĩnh bởi* a, *hoặc cả hai đều có* us *(đúng như trong* NV_bN *hai vị trí* N *đều là* N_1 *cả hay* Nm *cả). Trong trường hợp này ta xác lập một hình vị dài đơn nhất,...a...bao trùm lên cả hai vị trí: cũng tương tự như vậy ta xác lập ở đây một thành tố dài đơn nhất là F bao trùm lên cả hai vị trí* N. *Có hai sự khác nhau quan trọng phân biệt trường hợp này với trường hợp ở 12.323. Thứ nhất là hình vị khai triển...*a...a *một mình nó choán cả hai vị trí của* fili- bon-, *thành thử nó có thể được coi như chỉ là một hình vị choán hai chỗ. Trong khi đó, hai vị trí* N *được lấp đầy bằng những thành viên cá biệt khác nhau*

Trong khi xét trường hợp riêng của tiểu loại N_f, ta lại thấy thêm rằng có nhiều hình vị bản thân nó không thể là thành viên của N_f, nhưng lại có đặc tính sau đây: cái tổ hợp gồm có một thành viên nào đó của N_m cộng thêm một trong những hình vị nào đó là thành viên của N_f. Như vậy *-ess* và *-ix* không phải là thành viên của N_f nhưng *authoress, princess, aviatrix* là thành viên của N_f (trong khi *author, prince, aviator* là thành viên của N_m). *She, woman, lady, madam,* bản thân là những thành viên của N_f; nhưng nếu kết hợp với những thành viên của N_m, ta sẽ có những thành viên mới của *Nf: she elephant, woman writer, lady-dog, Madam Secretary*[11]. Chỉ có một số thành viên cá biệt của N_m có thể kết hợp với những thành viên cá biệt của những hình vị N_n hay N_f này để làm thành những thành viên mới của *Nf*. Những hình vị như *-ess* và *woman-*, có tác dụng chuyển N_m thành N_f, có thể được coi (trong các chu cảnh này) là những thành viên của thành tố F. Cho những thành viên của N_f như *cow* hay *queen*, ta không thể nói bộ phận nào của nó biểu trưng thành tố F mà nó chứa đựng. Cho những thành viên của N_f như *authoress* hay *woman writer*, ta nói rằng *-ess* và *woman-* là những thành viên của thành tố F xuất hiện trong từng chu cảnh này.

---

của Nf, *thành thử xác lập yếu tố khai triển F trên cả hai vị trí vẫn chưa đủ; ta còn phải chỉ rõ thành viên nào của* N *xuất hiện trong mỗi vị trí. Thứ hai là những sự khác nhau về âm vị học giữa mỗi* N_m *với cái hình vị* N_f *sóng đôi với nó cứ mỗi trường hợp lại một khác (ví dụ giữa* bull *và* cow, *giữa* boy *và* girl). *Vì vậy không có lợi gì trong việc quy một bộ phận âm vị học nào đó của* cow *hay* girl *thành một thành viên của một hình vị F (giống như, có thể nói là, một bộ phận âm vị học của* filia *được quy cho hình vị* a), *còn phần còn lại của* cow *và* girl *thì coi như những thành viên của hai hình vị* bull *và* boy *(resp.). Vậy F là một thành tố hình vị tính, chứ không phải một hình vị. Vấn đề phù ứng ngữ pháp có liên quan đến đây cũng như 12.323 đã được bàn cãi nhiều. Cf. chẳng hạn E. Sapir.* Language *100: V. Mathesius.* Double Negation and Grammatical Concord, *trong tập* Mélanges *J. Van Grinneken 79-83 (1937).*

[11] *Cần lưu ý rằng những hình vị chuyển* N_m *thành* N_f *như trên không phải là những thành viên của một loại vị trí theo như chương 16.* She, woman. *v.v. là những thành viên của* N, *và việc kết hợp nó với* writer, *v.v. là một trường hợp của* $^{1}N_{11}N = N$ *(hay* $_{11}N^{1}N = N$); *nói riêng đó là* $^{1}N_{f\,11}N_{m}{}^{1} = N_f$ *(ở đây* $N_f{}^{1}$ *và* $N_m{}^{1}$ *biểu trưng cho những thành viên cá biệt của* N_f *và* N_m *tham gia các tổ hợp này). Trái lại,* -ess *và* -ix *là những thành viên của* N_{n1}; *cùng với* -eer *của* engineer *và* -hood *của* boyhood *vốn không tạo thành* N_f, *và việc kết hợp nó với* aviator, prince *v.v. là mỗi trường hợp của* $N\ N_n = N$, *hay nói riêng là* $N_m{}^{11}Nnf = N_f$ *(ở đây* $N_m{}^{11}$ *và* Nnf *biểu trưng cho những thành viên của* Nm *và* Nn *cá biệt có tham gia các tổ hợp này.).*

Cuối cùng, có nhiều thành viên của *N* chiếm một trong các vị trí *N* trong *NVbN* trong khi *N* kia là N_m hay N_f. *She is an artist, He is an artist.* Ta có thể nói rằng thành tố *F* không bao trùm *N* thứ hai khi *N* này là một trong những thành viên đó. Hoặc giả, nếu ta muốn, ta có thể nói rằng các hình vị này là những thành viên của N_m mà cũng là những thành viên của N_f; nếu vậy thành tố *F* được chứa đựng trong *she* và trong *artist* trong phát ngôn *she is an artist,* nhưng không có mặt trong *he* hay trong *artist* trong phát ngôn *he is an artist.*

Sự hạn chế về phân bố tương đối giữa các thành viên của N_l như vậy có thể được biểu hiện bằng cách trích ra một thành tố hình vị tính dài *F* bao trùm lên những vị trí trong đó sự hạn chế này có tác dụng; sau đó phần cặn của mỗi N_l có thể, nếu tiện, được đồng nhất hóa với một N_m nào đấy, nghĩa là với một thành viên nào đấy của loại bị gạt ra ngoài sự hạn chế phân bố này[12].

Trên cơ sở của thành tố này, cách phân tích ở 16.3.3 có thể được thực hiện theo một cách thức hơi khác, gần gũi hơn với các thành tố trực tiếp ở 16.5.4. Nếu ta xét những lĩnh vực mà F có thể bao trùm, ta thấy rằng có hai lĩnh vực có thể dành cho *F* trong *She made him a good husband*: trong một lĩnh vực *(she)* có mặt *F,* còn trong lĩnh vực kia *(him a good husband)* thì F không có mặt. Cũng tương tự như vậy, có hai lĩnh vực có thể dành cho F trong *she made him a good wife:* trong một lĩnh vực *(she... a good wife)* F có mặt, còn trong lĩnh vực kia (*him*) *F* không có mặt. Hai mệnh đề này khác nhau (phần nào theo cái nghĩa chương 16, ct. 34) bởi vì trong một trường hợp thì danh từ đi sau *good* cùng nằm trong một lĩnh vực với (và do đó liên hệ với) *him* (so với *F),* còn trong trường hợp kia nó cùng một lĩnh vực với (và liên hệ với) *she.* Ta có thể coi mệnh đề thứ nhất như gồm *có she + made + him a good husband,* và coi mệnh đề thứ hai như gồm có *she... a good wife + made + him.*

---

[12] *Theo 17.2, những sự thay thế có tham gia vào việc trích xuất thành tố đều bị giới hạn trong một lĩnh vực nhất định. Nếu ta xác định* cow *(khi nó xuất hiện không kèm theo một* N_l *khác) là* bull + F, *v.v., thì trong trường hợp này* F *chỉ tác động vào hành vi được liên hệ với nó (bull) mà thôi. Dĩ nhiên thành tố* F *chỉ dài khi nào dứng trong những chu cảnh như* NV_bN: *nó được định nghĩa là dài căn cứ vào chu cảnh này.*

17.3.3. Những tiểu loại có thể biểu trưng bằng nhiều thành tố

Ta thường thấy có một số hình vị hay tiểu loại trong đó mỗi cái xuất hiện trong một chu cảnh phát ngôn khác nhau, nhưng tất cả bao giờ cũng đều xuất hiện với một loại nào khác. Tình hình này phổ biến hơn cả là trong những cái gọi là vĩ tố chỉ cách của danh từ, hay chỉ thì và ngôi của động từ. Chẳng hạn nếu ta so sánh tiếng Latin *hortus bonus est* 'đó là một khu vườn tốt' và *campus bonus est* 'đó là một cánh đồng tốt' với *ego in horto fui* 'tôi đã ở trong vườn' và *ego in campō fui* 'tôi đã ở ngoài đồng', ta thấy rằng *-us* xuất hiện trong một số chu cảnh phát ngôn và *-o* xuất hiện trong một số khác, nhưng *us* và *ō* bao giờ cũng xuất hiện với một thành viên nào đó của loại hình vị gồm có *hort-*, *camp-*, v.v. Theo 17.3, ta sẽ nói rằng có một thành tố hình vị tính chung cho *hort-*, *camp-* và *-ō* và một thành tố khác (mà ta đánh dấu là *N*) chung cho *- us* và chu cảnh phát ngôn của nó, và một thành tố khác (A) chung cho *-ō* và chu cảnh phát ngôn của nó.

Tuy nhiên việc phân tích sẽ phức tạp hơn lên nếu ta so sánh *hortī bonī erant* 'đó (trước kia) là những khu vườn tốt' và *vigintī hortī erant* 'ở đấy (trước kia) có hai mươi khu vườn' với *ego in hortīs fui* 'tôi đã ở trong các khu vườn' và *'ego in vigintī hortīs fui:* tôi đã ở trong hai mươi khu vườn'. Ở đây ta có thêm những thành viên khác của cái loại vốn xuất hiện với *hort-*. Nhưng trong khi nhiều chu cảnh phát ngôn của *-ī* và *-īs* đồng nhất với các chu cảnh tương ứng của *-us* và *ō*, thì ta lại thấy có một số chu cảnh cục bộ như *vigintī*, trong đó *-ī* và *-īs* xuất hiện còn *-us* và *-ō* thì không. Như vậy, *-us* và *-ī* có một số đặc trưng chu cảnh chung, so với *-o* và *-īs*; và *-us* và *-o* có một số đặc trưng chu cảnh chung, so với *-ī* và *-īs*. Ta nói rằng *-ō* và *-īs* đều chứa đựng thành tố *A*, đối lập với thành tố *N* của *-us* và *-ī*; nhưng ta cũng nói rằng *-ī* và *-īs* đều chứa đựng một thành tố *P* đối lập với thành tố *s* chứa đựng trong *-us* và *ō*[13].

Việc phân tích càng thêm phức tạp khi các hình vị này chỉ xuất hiện với một tiểu loại của một tổng loại nào đó, trong khi

---

[13] *Những mối tương quan như giữa* us *với* i *là một mặt và mặt khác là với* o *(chưa kể mối tương quan với* camp-*), được bàn đến trong Edward Sapir,* Language, *ch. 5, đặc biệt là trang 101.*

những loại hình vị tương xứng xuất hiện với những tiểu loại khác. Đây là trường hợp của cái gọi là tính của danh từ hay kiểu khác của động từ. Chẳng hạn bên cạnh *hortus bonus est* ta có *mansa bona est* 'đó là một cái bàn tốt' và bên cạnh *hortī bonī erant* ta có *mansae bonae erant* 'đó là những cái bàn tốt'. Trường hợp này có thể được xử lí theo từng cách của phần Phụ lục cho 12.323-4. Vì *hort* không bao giờ xuất hiện mà không có một trong các hình vị *-us* 'danh cách', *-ō* 'giới cách', *-um* 'đối cách', v.v., ta có thể nói rằng một trong các hình vị đó bị quy định một cách máy móc (bị lệ thuộc) đối với *hort-* nghĩa là nó xuất hiện bất cứ khi nào *hort* xuất hiện, và do đó, mặc dầu bề ngoài có vẻ độc lập, vẫn không phải là một hình vị riêng biệt. Nếu ta chọn *-us*[14], các hình vị của ta bây giờ là *hortus* 'vườn', *-us* → *o* 'giới cách', *-m* 'đối cách' v.v.[15] Cũng tương tự như vậy, *mens-* không bao giờ xuất hiện mà không kèm theo một trong những hình vị tương xứng với loạt *-us, -o* v.v. Trên kia là *-a* 'danh cách', *-a* 'giới cách', *-am* 'đối cách' v.v., ta lấy một trong các hình vị này làm hình vị bị quy định máy móc đối với *-us* và xác lập các hình vị *sa* (và *mensa...a.,* v.v.) 'bàn', *-a*→ *-ō* (và...*a*...*a*→...*a*...*a)* 'giới cách', *-m* (và ...*m*..*m)* 'đối cách', v.v. Ngoài ra ta nhận thấy rằng *-us*→ *-ō xuất hiện trong một chu cảnh đồng nhất với -a* → *-a,* duy có điều hình vị trước đi sau những hình vị kết thúc bằng *-us*, còn hình vị

---

[14] *Trong một số trường hợp phân loại, không cần phải chọn một trong các thành viên làm gốc so với tất cả các thành viên cùng được phân loại với nó. Chẳng hạn trong khi tập hợp các chiết đoạn bổ sung cho nhau lại thành một hình vị, ta có thể coi một thành viên như đại diện cho hình vị, và gọi tất cả các thành viên khác là những biến thể vị trí của thành viên ấy ở những vị trí nhất định. Hoặc nếu không, ta cũng có thể coi hình vị đó như một loại gồm nhiều thành viên, trong đó tất cả đều hạn chế như nhau trong một số vị trí nhất định. Tuy nhiên, trong khi chọn một thành viên của loại* us, ō *để coi đó như một bộ phận của* hort-, *ta không thể tránh việc quyết định lấy một thành viên và bỏ các thành viên khác. Ta có thể chọn thành viên nào xuất hiện trong những chu cảnh tổng quát nhất. Chẳng hạn nếu* ō *chỉ xuất hiện cạnh một số hình vị, và* um *chỉ xuất hiện cạnh một số khác, trong khi* us *xuất hiện trong rất nhiều chu cảnh khác nhau, rõ ràng là nên chọn* us *để gộp vào* hort-. *Chuẩn tắc để chọn một thành viên luân phiên làm gốc không phải là ý nghĩa hay truyền thống, mà là trật tự miêu tả, nghĩa là phải chọn thành viên nào mà miêu tả các hình thái khác xuất phát từ nó thì đơn giản hơn cả.*

[15] *Trong một số chu cảnh, chẳng hạn như trước một tính từ, hình vị thứ nhất sẽ là* hortus...us, *cùng với* bon *thì sẽ thành* hortus-bonus. *Các hình thái* -us →o" *v.v. là cần thiết, bởi vì một khi hình vị* N *không còn là* hort *nữa mà là* hortus *(và* hortus...us, *v.v.), việc thêm hình vị cho nó trong chu cảnh* A *(chu cảnh của giới cách) thực hiện bằng cách bỏ* -us *và thêm* - ō (hoặc bỏ ...us...us *và thêm* ...-ō...-ō).

cuối theo sau những hình vị kết thúc bằng *a*. Vì vậy *-a→ -ā* có thể được đồng nhất hóa hình vị học với *-us → -ō*, do chỗ phân bố bổ sung giữa hai bên trong một chu cảnh đi trước có thể xác định về phương diện âm vị học [16].

Hình vị hợp nhất *-us → -ō* và *-a → -ā* 'giới cách số ít', và cả hình vị hợp nhất *-us → -ī s* và *-a → -ī s* 'giới cách số nhiều', đều chứa đựng, cùng với chu cảnh phát ngôn của nó, một thành tố *A*. Thành tố này bao trùm lên vị trí hình vị đi ngay sau *N* và cả một phần của chu cảnh phát ngôn nữa (cái phần của chu cảnh xuất hiện với những hình vị chỉ cách này nhưng không xuất hiện với những hình vị của loại chỉ cách khác). Cũng tương tự như vậy, *-m* 'đối cách số ít' và *-ī → -ōs*, *-ae → -ā s* 'đối cách số nhiều' đều chứa đựng, cùng với chu cảnh khu biệt của nó, một thành tố *C*. Ngoài ra, *-us → -ī* và *-a → -ae* 'danh cách số nhiều', *-us→ -īs* và *-a →-ī s* 'giới cách số nhiều', *-us→ -ō s* và *-a →-ā s* 'đối cách số nhiều' tất cả đều chứa đựng cùng với những chu cảnh phân biệt nó với các hình vị khác, một thành tố *P*. Hình vị *-us → ō*, *-a → -ā* như vậy là biểu trưng bằng *A;* hình vị *-us → -ī s* và *-a → -ī s*, bằng *AP;* hình vị *-us → -i* -và *a → ae*, bằng *P;* và cứ thế. Các thành tố *N* và *s* có thể được loại trừ, vì *-us* / *-a* 'danh cách số đơn' không còn là một hình vị nữa, mà là một bộ phận âm vị học của các hình vị *N*. Như vậy mỗi hình vị chỉ cách đều có thể được xác định như một sự phối hợp đơn nhất giữa sự có mặt và sự không có mặt của một số ít thành tố. Và các hình vị *N* không còn bị hạn chế vì phải xuất hiện với những hình vị chỉ cách nữa, vì *hortus* đã được coi như chính bản thân hình vị *N*. Hơn nữa, cũng những thành tố khi nó xuất hiện ngay sau *N*, cho phép xác định các hình vị chỉ cách, bây giờ có thể được dùng để xác định những đặc trưng khác của chu cảnh phát ngôn không đứng ngay sau *N* nhưng làm triệu chứng cho những thành tố chỉ loại (case components) nhất định, nghĩa là chỉ xuất hiện khi nào những thành tố này xuất hiện. Trong tất cả những trường hợp như thế, ta nói rằng thành tố này không chỉ bao trùm lên vị trí sát *N* mà còn bao trùm những vị trí khác trong phát ngôn nữa.

---

[16] *Trong những trường hợp khác, sự khác nhau trong chu cảnh* N *đi trước giữa các hình thái tính (giống) khác nhau của một yếu tố chỉ cách* (us → ō , a → ā , *v.v.) không thể nhận định một cách đơn giản như thế.*

17.4. KẾT QUẢ: NHỮNG THÀNH TỐ BIỂU THỊ NHỮNG SỰ CÙNG XUẤT HIỆN CÓ KHUÔN MẪU CỦA CÁC HÌNH VỊ

Bây giờ ta có những loại thành tố hình vị tính (và những phần căn), được xác lập sao cho hầu hết những tổ hợp và kết hợp chứa đựng nó đều xuất hiện, mỗi tổ hợp hay kết hợp như vậy xác định một trong những hình vị hay tổ hợp hình vị của ta.

Vì những mục đích miêu tả hình thái học, những thành tố này là một hệ yếu tố cơ sở được chiếm địa vị ưu tiên. Ta có thể trình bày hình thái học căn cứ vào những thành tố đó, rồi thêm một bảng liệt kê theo kiểu từ điển cho biết những hình vị nào được đại diện bằng mỗi kết hợp thành tố. Trong đa số các ngôn ngữ sẽ có nhiều hình vị vẫn không quy lại được thành những kết hợp thành tố; trong đó sẽ có những hình vị và tiểu loại chịu những sự hạn chế xuất hiện đơn nhất thuộc một loại không lợi cho việc biểu trưng bằng thành tố (17.5). Dĩ nhiên tất cả các loại hình vị không thể biểu trưng bằng thành tố sẽ được đưa vào hình thái học với tư cách là yếu tố bên cạnh các thành tố. Những sự hạn chế cá biệt của những loại và tiểu loại (và của những thành tố) chưa được biểu hiện trong cách định nghĩa các loại và tiểu loại này sẽ phải được đưa vào với tư cách là những quan hệ thứ yếu giữa các yếu tố, chẳng hạn trong những phương trình như ở 17.5[17].

Mỗi thành tố đại diện không những cho bất cứ hình vị nào xuất hiện trong một chu cảnh nhất định, mà cả cho những đặc trưng khiến cho chu cảnh đó khu biệt với chu cảnh của các hình vị khác nữa [18]. Vì vậy mỗi thành tố đều dài, tuy trong một số

---

[17] *Do sự tương đồng giữa các thành tố này và các kí hiệu bao quát đánh số cao hơn ở 16.2.1 (như đã nêu ở cuối 17.3.1), ta có thể trình bày hình thái học bằng những kí hiệu bao quát này và bằng các thành tố; cả hai đều là những yếu tố dài có tính chất cơ bản của ta, bao trùm lên bao nhiêu vị trí hình vị cũng được. Mối quan hệ giữa một cách miêu tả hình thái học khái quát như vậy với những phát ngôn cá biệt trong khối ngữ liệu của ta được trình bày bằng cách nhận định những yếu tố có tác dụng khu biệt (differentiators) hình vị tính ở mỗi vị trí của những yếu tố dài đó. Những yếu tố khu biệt vị trí này có thể được biểu hiện bằng những phương trình ở chương 16 (chẳng hạn trong* $TN^3 = N^4$, T *và* N^3 *bao trùm hai vị trí được* N^4 *bao trùm), hoặc bằng những phần căn còn lại sau khi các thành tố đã được trích ra (ví dụ trong* authoress, author *là phần căn còn lại sau khi F được trích ra ở 17.3.2), và cứ thế.*

[18] *Nói riêng là những hình vị khác mà các chu cảnh ít khác nhất với chu cảnh của các hình vị đang xét, chẳng hạn các tiểu loại khác của cùng một tổng loại.*

chu cảnh nó có thể chỉ bao hàm một loại hình vị đang xét mà thôi (trong những vị trí mà tiểu loại hình vị này không khác về chu cảnh với những tiểu loại khác trong cùng một tổng loại); trong các chu cảnh sau thành tố có trường độ một hình vị. Vì vậy cần phải nêu rõ, trong khi định nghĩa từng thành tố, không những là nó đại diện cho điệu hình vị nào (hay tổ hợp âm vị nào) trong từng chu cảnh, mà còn phải nêu rõ lĩnh vực của nó (nghĩa là nó có tác dụng bao trùm lên những loại hình vị nào, những phần cặn nào, hay những vị trí nào) trong từng chu cảnh nữa.

Bây giờ mỗi hình vị có thể được xác định bằng một sự kết hợp thành tố (cộng với phần cặn riêng của nó, nếu có), mỗi thành tố biểu thị một trong những sự hạn chế xuất hiện đặc biệt mà hình vị này (hay loại của nó) phải chịu, nhưng các hình vị hay loại hình vị khác thì không. Tuy nhiên, nói chung không nên đồng nhất hóa những bộ phận của mỗi hình vị với những thành tố, bởi vì không thể có được một quy luật tính nào trong những tổ hợp âm vị mà ta sẽ liên hệ với mỗi thành tố. Sở dĩ như vậy là vì các thành tố, cũng giống như các chiết đoạn hình vị tính ở chương 12, là những yếu tố không lệ thuộc vào nhau. Phương pháp được dùng ở đây trong khi xác lập các thành tố có thể so sánh với phương pháp dùng để xác lập các chiết đoạn hình vị tính: tất cả các đặc trưng lệ thuộc nhau đều được gộp vào một yếu tố, và do đó mỗi yếu tố đều độc lập (trong một số chu cảnh tối đa có thể có được) đối với các yếu tố khác [19]. Vì các tổ hợp âm vị độc lập đã được biểu trưng bằng các chiết đoạn hình vị tính của chương 12 rồi, và vì những cách tương đối giản đơn nhất để tập hợp các tổ hợp âm vị thành những hình vị độc lập đã được thực hiện ở chương 13 cho nên bất cứ những cố gắng nào nhằm tìm những yếu tố độc lập hoàn toàn hơn nữa, như ở 17.3, đều sẽ dẫn tới tình trạng ít tính quy luật âm vị học hơn cho các yếu tố mới. Chính vì các thành tố mới ít bị hạn chế hơn nhiều trong cách phân bố so với các chiết đoạn hình vị tính cũ, cho nên nó cũng ít đều đặn hơn nhiều trong nội dung âm vị học. Vì vậy, đáng lẽ định nghĩa các thành tố căn cứ vào nội dung âm vị học của nó trong từng chu cảnh, và như vậy là thay thế hẳn các

[19] *Trong trường hợp các chiết đoạn hình vị tính, tất cả các âm vị lệ thuộc nhau trong phát ngôn của ta đều đã được gộp vào một chiết đoạn. Trong trường hợp các thành tố hình vị tính, tất cả những sự tuyển lựa hình vị tính lệ thuộc nhau đều được gộp vào một thành tố.*

hình vị, ta định nghĩa các thành tố căn cứ vào các hình vị và loại hình vị, để nguyên cho các hình vị và loại hình vị này được định nghĩa như trước bằng những tổ hợp âm vị trong những chu cảnh nhất định.

Vì ở nhiều vị trí một thành tố nào đó có thể bao trùm hơn một hình vị (bao trùm hình vị hữu quan và ít nhất là một hình vị trong chu cảnh triệu chứng), cho nên càng không nên xác định các thành tố bằng âm vị học. Tính co giãn về trường độ của các thành tố, khiến cho nó vượt lên trên những sự hạn chế của các hình vị đơn nhất, chính là cái đặc trưng làm cho nó khác về căn bản với một cách ghi suông những mối quan hệ giữa các loại hình vị[20].

Do trường độ của nó, các thành tố này không những biểu hiện mối quan hệ giữa các hình vị thay thế cho nhau trong một chu cảnh nhất định, mà còn biểu hiện mối quan hệ giữa các hình vị này và cái đặc trưng có tác dụng khu biệt của chu cảnh đó[21].

17.5. NHỮNG SỰ HẠN CHẾ KHÔNG ĐƯỢC BIỂU TRƯNG BẰNG THÀNH TỐ

Có thể thấy không có lợi trong việc biểu trưng bằng thành tố những sự hạn chế như vậy về cách xuất hiện giữa các hình vị mà không cắt chéo nhau với những sự hạn chế khác đối với các

---

[20] *Ngoài ra, các thành tố có thể được coi như biểu thị những mối quan hệ giữa các hình vị hay loại hình vị. Như vậy nó tượng trưng một cách song hành gần gũi, tuy dưới hình thức yếu tố chứ không phải dưới hình thức quan hệ hay loại, với những cấu trúc ngữ pháp thường gọi là phạm trù: cf. E. Sapir,* Language *ch.5; L. Bloomfield,* Language *270-3, B.L. Whorf.* Grammatical Categories, *Lang. 21.1-11 (1945).*

[21] *Tuy các thành tố là sự tiếp tục của việc đi tìm những yếu tố độc lập đã được khởi đầu ở chương 12 và đẩy thêm một bước ở chương 13, nó làm công việc đó với một phương pháp về căn bản là đồng nhất với phương pháp dùng ở chương 10 cho các yếu tố âm vị học. Sự tương đồng giữa các quan hệ giữa các yếu tố âm vị học với các quan hệ giữa các yếu tố hình thái học đã được nhiều tác giả thừa nhận, chẳng hạn L. Hjelmslev,* Proceedings of the Third Congress of Phonetic Sciences *268 (1938). Như trong trường hợp của nhiều thao tác đã bàn trước đây, phương pháp ở chương này cho phép ta nhận định trên những cơ sở phân bố tính, nêu ra những kết quả, như các hệ hình, vốn thường có được (và một cách dễ dàng hơn nhiều) bằng những điều suy xét về ý nghĩa. Tuy nhiên cũng vẫn như trong trường hợp các thao tác khác, phương pháp này cho phép ta kiểm tra giá trị quan yếu của những sự sai biệt về ý nghĩa, và cho phép ta tìm những khuôn mẫu ở bên trên và bên ngoài những ý nghĩa toàn vẹn mà ta coi là ý nghĩa ngữ pháp. Việc các phương pháp phân bố tính có khả năng cho ta những phạm trù ý nghĩa ngữ pháp chủ yếu chẳng qua là một bằng chứng cho thấy rằng các kết quả cũ không bị mất đi trong những phương pháp mới.*

hình vị đó (như trong 17.3.3 và phần Phụ lục cho nó), hoặc không đưa đến chỗ chia một loại ra thành nhiều tiểu loại khác biệt rõ rệt trên cơ sở hạn chế đó (như trong 17.3.2). Về phương diện này những chuẩn tắc quy định những sự hạn chế đối với phạm vi xuất hiện của các hình vị cần phải được biểu trưng bằng những thành tố tương ứng với những chuẩn tắc quy định những sự hạn chế nào đối với phạm vi xuất hiện của các âm vị cần được biểu trưng bằng những hình vị (12. 233).

Tình hình thường là như vậy đối với những loại hình vị được tập hợp lại với nhau thành một tổng loại trên cơ sở những sự tương đồng quan trọng, nhưng có những sự khác nhau nhỏ và không thành khuôn mẫu trong cách phân bố. Chẳng hạn các hình vị *close, erase* xuất hiện với *-ure* (trong *closure*, v.v.) nhưng không xuất hiện với *-ion* hay *-ment; relate, protect* xuất hiện với *-ion* (như trong *relation*) nhưng không xuất hiện với *-ure* hay *-ment; curtail, retire, appoint* xuất hiện với *-ment* nhưng không xuất hiện với *-ion* hay *-ure*; v.v. Tuy các hình thái này có khác nhau trong cách phân bố [22], nó cũng có nhiều chu cảnh chung (chẳng hạn *They'll - it soon*) và đều được gộp vào tổng loại *V*. Cũng tương tự như vậy, *-ure, -ion* và *-ment* được gộp vào một tổng loại V_n. Đáng lẽ trích ra một thành tố chung cho mỗi loại hình vị cùng xuất hiện với nhau (chẳng hạn chung cho *-ment* và *curtail, retire, appoint),* tiện hơn là chỉ nên nêu rõ các loạt cùng xuất hiện với nhau. Ở chương 15 ta đã xác định các tiểu loại V_{ure} (gồm *close, erase),* V_{ion}, V_{ment}, v.v. Ở chương 16 ta đã nêu rõ: *Vure* + *-ure* = *N*, V_{ion} + *-ion* = *N*, V_{ment} + *-ment* = *N*, v.v. Điều này có thể tổng kết lại bằng cách viết: $(V_{ure}/V_{ion}/V_{ment})$ + *(-ure/-ion/-ment)*[23] = *N;* ở đây một kĩ thuật nào đó, ví dụ đối chiếu các thành viên tiểu loại trong hai loại, sẽ cho biết tiểu loại nào của *V* xuất hiện với tiểu loại (hình vị đơn nhất) nào của V_n [24].

---

[22] *Chẳng hạn* close *xuất hiện trong* The - use is complete, *nhưng* curtail *xuất hiện trong* The-ment is complete.

[23] *Hay* $(Vn_{ure}/Vn_{ion}/Vn_{ment})$.

[24] *Những nhận định về các tiểu loại cũng sẽ rất thuận tiện cho những sự hạn chế rời rạc đối với cách phân bố của những thành viên đơn nhất hay những nhóm thành viên nhỏ của các tổng loại. Ở đây bao gồm cả những hình vị mà sự hạn chế đặc biệt về cách phân bố không thể liên hệ với một đặc trưng phân bố tinh hay âm vị học nào, có chăng cũng chỉ liên hệ được với một đặc trưng về ý nghĩa. Để dẫn chứng cho những tiểu loại kiểu này, ta hãy xét* school, bed, jail, pokey, *v.v., xuất hiện trong* He

Phụ lục cho 17.3.2:

NHỮNG TIỂU LOẠI GỒM CÓ NHỮNG HÌNH VỊ ĐƠN NHẤT

Nhiều khi một hình vị có những sự hạn chế đơn nhất đối với cách xuất hiện của nó so với một số hình vị khác, và như vậy sẽ đủ điều kiện để tự mình làm thành một loại hay một tiểu loại.

Trong một số trường hợp, căn cứ vào những phương pháp đang dùng, thuận tiện nhất là nên coi hình vị đó như một thành viên bị hạn chế đặc biệt của loại hình vị đã xác định (cách phân bố của hình vị đó nằm trong khu vực phân bố của loại này). Điều đó đã được thực hiện cho *boysen* của *boysenberry* (Phụ lục cho 12.2.2). Ta quy *boysen* cho các loại N_b *(straw, goose,* v.v.) vốn xuất hiện trước *-berry*. Tính đơn nhất của *boysen* lộ rõ ở chỗ đa số các thành viên khác của N_b đều còn xuất hiện ở những vị trí *N* khác, còn *boysen* thì không.

Trong những trường hợp khác, tiện hơn là nên phân tích tổ hợp lệ thuộc cục bộ như là do những thành tố độc lập nhưng đặc biệt, mà cách định nghĩa chứa đựng một khả năng ứng dụng đặc thù. Việc này thì ta đã từng làm cho *-s* của *he thinks* (12.3.2.4). Ta có thể nói rằng *-s* là hình vị có ý nghĩa 'ngôi thứ ba' và *he, she, Fred, my uncle,* v.v. (trong - *thinks*) là những hình vị (hay thành tố hình vị tính) có tác dụng khu biệt cá thể trong "ngôi thứ ba". Sau đó ta có thể thử liên hệ mỗi thành tố khu biệt (*he, she,* v.v.) với những thành tố hình vị tính khác không bao giờ xuất hiện với *-s* và do đó ở vào thế bổ sung với *he, she* của ta. Chẳng hạn ta có thể liên hệ *he* với *I* và nói rằng đó là hai thành viên bổ sung của một hình vị đơn nhất. Nếu vậy "tôi" sẽ được biểu thị bằng *I,* còn "nó" sẽ được biểu thị bằng *I* + *-s,* vì *-s* đủ cho biết rằng ngôi được biểu thị là 'ngôi thứ ba'. Tuy nhiên cách phân tích này không có công dụng gì trong trường hợp này. Thứ nhất là vì không chỉ có một yếu tố bổ sung cho *he*: nếu ta thực hiện cách phân tích này, ta sẽ có được một cách phân bố rộng hơn cho *I-* bây giờ *I* xuất hiện với *-s* (trong *I* + *-s* = *he)* hoặc không có *-s* (trong *I* 'tôi); nhưng *you* vẫn bị hạn chế như cũ, như *I* trước kia, vì nó không bao giờ xuất hiện với *-s*. Thứ hai, ta có hai hình vị không xuất hiện với *-s (I* và *you*, nếu không kể số

---

was in- *cũng như trong* He was in the -, *trong khi* house, prime of life, city *phần lớn chỉ xuất hiện trong* He was in the -, *và* trouble, good form *phần lớn chỉ xuất hiện trong* He was in-.

nhiều) đối lập với số rất lớn những hình vị và tổ hợp hình vị xuất hiện với *-s (he, she, Fred, my uncle).* Như vậy không có những loạt hình vị hay thành tố hình vị tính có thể so sánh với những yếu tố khu biệt cá thể trong "ngôi thứ ba" và bổ sung cho các yếu tố đó. Cuối cùng, việc *he, Fred* v.v. chỉ xuất hiện với *-s* trong một chu cảnh hết sức hạn chế (trong *Fred walks,* nhưng không phải trong *Fred will walk, Fred walked, I'll ask Fred)* hiện ta thấy không có lợi trong việc quy các hình vị này vào cương vị yếu tố khu biệt (thành tố hình vị tính) trong hình vị *-s.*

Phụ lục cho 17.3.3.

NHỮNG THÀNH TỐ HÌNH VỊ TÍNH DÙNG CHO NHỮNG SỰ HẠN CHẾ CẮT CHÉO

Để có một số sự hạn chế cắt chéo nhau lớn hơn là trường hợp *-us, o* của tiếng Latin so với *-us, -i,* ta xét các hình vị tương ứng với 'tôi', 'anh' v.v. trong tiếng Do Thái hiện đại [25].

Nếu ta xét 17 phát ngôn, và nhiều loạt phát ngôn cùng một kiểu như vậy [26], ta sẽ xác lập một loại (*C*) gồm 17 hình vị *-ti* 'tôi đã', *a-* 'tôi sẽ', *y... ù* 'họ sẽ', v.v. [27].

lo limádti	oto davar	tôi	đã không dạy nó một điều.
" limádta	" "	anh (nam)	"
" limadt	" "	chị	"
" limed	" "	chàng	"
" limda	" "	nàng	"

[25] *Để có một hệ thành tố cắt chéo nhau tương tự như hệ này trong tiếng Eskimo, cf. Z. S. Harris.* Structural Restatements *I. J. I.J.A.L. 13.47-58 (1947). Chú ý thêm một hệ nhỏ hơn của tiếng Bengali trong phần Phụ lục cho 13.4.3 trên kia.*

[26] *Ví dụ* ma limádti otxa *'Tôi đã dạy anh cái gì',* kvar katávti lo *'Tôi đã viết cho nó rồi',* matay báta héna *'Anh đã đến đây lúc nào'.*

[27] *Những sự khác nhau trong các nguyên âm của* limed, *v.v. sẽ đều được thể hiện bằng các thủ pháp ở 13-4. Nếu một nguyên âm được tiếp vào* limed *mà không có một tiếp tố chen vào giữa (nghĩa là trong cùng một từ), thì nguyên âm đi trước được thay bằng zero (*limdu*); ngoài ra, nếu có những âm vị nào (từ nhóm* na *không có trọng âm) được tiếp vào* limed *mà không có tiếp tố chen vào giữa, thì nguyên âm của* limed *gần các âm vị đó nhất được thay bằng* a. *Các hình thái dẫn trên được ghi bằng lối phiên âm âm vị học, thành thử những chiết đoạn như [ə] giữa hai phụ âm đầu không được biểu hiện. Nguyên âm cuối của từ mang trọng âm, trừ khi có ghi có trọng âm chỗ khác;* x *là âm xát mạc vô thanh, và* c *là một âm [ts] sau răng.*

" limádnu	" "	chúng tôi	"
" limadtem	" "	các anh	"
" limadten	" "	các chị	"
" limdu	" "	họ	"
" alamed	" "	tôi	sẽ không dạy nó một điều
" tlamed	" "	anh hay nàng	"
" tlamdi	" "	chị	"
" ylamed	" "	chàng	"
" nlamed	" "	chúng tôi	"
" tlamdu	" "	các anh	"
" tlamédna	" "	các chị hay họ (nữ)	"
" ylamdu	" "	họ (nam)	"

Mỗi thành viên của loại *V(katav* 'viết', *ba* 'đến) đều xuất hiện với bất cứ hình vị nào trong loại *C*. Ở giai đoạn này của quá trình phân tích, 17 hình vị trên sẽ làm thành một loại hình vị riêng biệt bị hạn chế ở chỗ chỉ xuất hiện với *V*. Ta có thể nói rằng có một thành tố dài hình vị tính bao trùm lên hai vị trí của *V* và các hình vị này, nhưng còn phải nêu rõ *V* nào và thành viên nào của *C* xuất hiện trong hai phần của thành tố dài này trong bất cứ phát ngôn nào.

Song ta thấy có thêm những chu cảnh khác trong đó một số thành viên của *C* xuất hiện trong khi những thành viên khác thì không. Chín thành viên đầu xuất hiện trong *lo limad - oto davar etmol* '- đã không dạy nó một điều hôm qua' nhưng không xuất hiện trong *lo - lamed - oto davar maxar* '- sẽ không dạy nó một điều ngày mai'; tám thành viên cuối xuất hiện trong chu cảnh sau chứ không xuất hiện trong chu cảnh trước.[28]

Vậy ta tách ra một thành tố *T* chung cho chín thành viên đầu và cho các chu cảnh khu biệt của nó, và một thành tố *I* chung cho tám thành viên cuối và cho các chu cảnh khu biệt của nó. Những phần cặn của chín hình vị *T* có thể được đồng

[28] *Ví dụ* lo limádnu oto davar etmol *'chúng tôi đã không dạy cho nó một điều hôm qua'*, lo almed oto davar maxar *'tôi sẽ không dạy nó một điều ngày mai'*.

nhất hóa với những phần cặn của tám hình vị *I* nếu ta tìm được một cách thức thuận tiện để đối chiếu những phần cặn này từng đôi một.

Việc ghép đôi này có thể được thực hiện trên cơ sở các thành viên cá biệt của loại $N^{(29)}$ vốn xuất hiện với mỗi thành viên của *C* (vì không phải thành viên nào của *N* cũng xuất hiện với bất cứ thành viên nào của *C).*

VỚI		CHỈ THẤY XUẤT HIỆN	
		+ T	+ I
ani	'tôi'	- *ti* 'tôi đã'	*a-* 'tôi sẽ'
ata	'anh'	- *ta* 'anh đã'	*t-* 'anh sẽ'
at	'chị'	- *t* 'chị đã'	*t..i* 'chị sẽ'
hu	'chàng'	zero 'chàng đã'	*y-* 'chàng sẽ'
hi	'nàng'	*-a* 'nàng đã'	*t-* 'nàng sẽ'
anáxnu	'chúng tôi'	- *nu* 'chúng tôi đã'	*n-* 'chúng tôi sẽ'
atem	'các anh'	- *tem* 'các anh đã'	*t.. u* 'các anh sẽ'
hem	'họ (nam)'	- *u* 'họ (nam) đã'	*y.. u* 'họ (nam) sẽ'
hen	'họ (nữ)'	- *u* 'họ (nữ) đã'	*t.. na* 'họ (nữ) sẽ'
aten	'các chị'	- *ten* 'các chị đã'	*t.. na* 'các chị sẽ'

Do đó ta đồng nhất hóa phần cặn (*X*) của *-ti* với phần cặn (*X*) của *a-;* cũng tương tự như vậy, ta ghép đôi *-ta* với *t-* và nói rằng mỗi hình vị đều cùng để lại phần cặn *Y,* v.v.: *X* + *T* = *-ti, X*+ *I*= *a-, Y* + *T* = *-ta, Y* + *I* = *t-,* v.v.[30]

Theo 17.3, ta coi *X* như cũng được chứa đựng trong *ani* (vốn chỉ xuất hiện với *-ti* hay *a-* có mang *X), Y* như cũng được chứa

---

[29] *Ở đây* N *chỉ một loại hình vị chứa đựng* ani *'tôi',* hu *'nó',* hamore haxadaš *'ông thầy giáo mới' v.v.*

[30] *Nếu ta muốn quy một đặc trưng nào của các hình vị này cho thành tố* T *và một đặc trưng khác cho I, ta có thể nói rằng vị trí thuần túy sau* V *được biểu trưng bằng thành tố* T *và vị trí trước* V *được biểu trưng bằng* I. *Nếu vậy hai tổ hợp âm vị* ti *và* a *là những thành viên do vị trí quy định của một hình vị (phần cặn của hình vị)* X *xuất hiện với* T *và* I. *Để dẫn chứng cho danh sách trên có thể lấy các câu:* ani limádti oto *'tôi đã dạy nó',* ani alamed oto *'tôi sẽ dạy nó',* ata limádta oto *'Anh đã dạy nó'.*

đựng trong *ata* (vốn chỉ xuất hiện với *Y + T* hay *Y + I)*, và cứ thế.

Bây giờ ta có 10 phần cặn liên kết. Những phần cặn này có thể được chia ra làm hai tiểu loại nhỏ hơn trên cơ sở là nó chịu những sự hạn chế khác nhau đối với những chu cảnh nhất định chưa được xét đến.

Trong chu cảnh *ani vəhu - oto bəyáxad* 'Tôi và chàng sẽ cùng - nó', những thành viên duy nhất của *C* có xuất hiện là *-nu (limádnu)* và *n- (nlamed)*[31].

Trong *ata vəhem -oto bəyáxad* 'anh và họ (nam) cùng nhau - nó' chỉ có *limadtem* và *tlamdu* xuất hiện, và trong *at vəhem* - chỉ có *limadten* và *tlamédna* xuất hiện. Trong *hu vəhi - oto bəyaxad* 'chàng và nàng cùng nhau - nó' chỉ có *limdu* và *ylamdu* xuất hiện, và trong *hi vəiti* -'nàng và vợ tôi'- chỉ có *limdu* và *tlamédna* xuất hiện. Nếu ta chỉ xét sự có mặt của *və* 'và' trong *N* və *N*, ta thấy rằng chỉ có năm phần cặn cuối trong số mười phần cặn hình vị tính xuất hiện trong *N və N* -. Vậy ta có thể rút ra một thành tố *P* từ năm phần cặn ấy và từ chu cảnh *N və N* của nó.

Trong số mười phần cặn thì năm chứa đựng *P*, còn năm phần không. Vậy ta tìm một cơ sở để đồng nhất hóa mỗi phần cặn thuyết của năm phần cặn này (còn lại sau khi rút thành tố *P* của nó ra) với một phần cặn thuyết của 5 phần cặn còn lại (5 phần này không được trích *P*).

Cơ sở để ghép đôi những phần cặn của hai tiểu loại mới này, của những hình vị chứa đựng *P* và những hình vị không chứa đựng, có thể tìm thấy khi ta xét kĩ hơn những sự hạn chế đối với sự xuất hiện của 10 phần cặn đối với những thành viên nhất định của *N*. Phần cặn của *-nu/ n-* 'chúng ta' xuất hiện không những với *anáxnu* 'chúng tôi' mà cả với bất cứ N və N nào trong đó một trong hai *N* là *ani* 'tôi' hay *anáxnu* 'chúng tôi' và *N* kia là bất cứ thành viên nào khác của loại *N: ani vəhi limádnu oto* 'tôi và nàng dạy nó', *anáxnu vəhamore haxadaš nlamed otxa* 'chúng tôi và ông thầy giáo mới sẽ dạy anh'. Không có hình vị nào khác trong 10 hình vị của ta xuất hiện trong những chu cảnh này. Cũng tương tự như vậy, phần cặn của *-tem/ t...u* 'các anh' (số nhiều) là phần cặn duy nhất xuất hiện với bất cứ *N* və *N* nào

---

[31] *Dịch từng chữ là 'Tôi và chàng đã (hay sẽ) cùng nhau dạy nó'. Trong phát ngôn tiếng Do Thái này không có tiếp tố hay ngữ điệu /,/.*

trong đó một *N* là *ata* hay *atem*, còn *N* kia là bất cứ thành viên nào của *N* (kể cả hai thành viên trên) trừ *ani* và *anáxnu*: chẳng hạn *ata vəhu tlamdu oto* 'anh và chàng sẽ dạy nó'. Cũng giống như vậy, chỉ có *-ten/ t...na* 'các chị' xuất hiện với *N* və *N* trong đó một *N* là *at* hay *aten* và *N* kia là *at, aten, hi, hen,* hay bất cứ thành viên nào của *N* có thành tố *F* được định nghĩa dưới đây: chẳng hạn *at vəaxoti tavóna* 'Anh và chị tôi sẽ đến'. Ở đây cũng vậy, phần cặn của *-u/ y...u* 'họ (nam)' là phần cặn duy nhất xuất hiện với bất cứ *N* və *N* nào trong đó không có *N* nào là *ani, anaxnu, ato, at* hay *atem* và chỉ có một *N* bao gồm *F: hu* və *hi ydabru ito* 'Chàng và nàng sẽ nói chuyện với nó' *habanai vəozro sidru et ze* 'người thợ xây và người thợ phụ việc đã sắp xếp nó'. Cũng giống như vậy, chỉ là có *-u/ t...na* 'họ (nữ)' xuất hiện với *N* və *N* trong đó mỗi *N* có thể hoặc là *hi* hoặc là *her*, hoặc là một *N* có chứa đựng *F: hi* və *habaxura tdabérna* 'Nàng và cô gái sẽ nói chuyện'.

Như vậy trong số năm phần cặn có *P*, chỉ có phần cặn thứ nhất *(-nu/ n-)* xuất hiện với *ani* trong cả hai vị trí *N* của *N* və *N;* vậy ta ghép đôi nó với hình vị *-ti/ a-* vốn cũng xuất hiện với *ani*. Chỉ có phần cặn thứ hai xuất hiện với *ata* hay *atem* trong cả hai vị trí *N* một lúc; vậy ta ghép đôi nó với các hình vị *-ta/t-* vốn xuất hiện với *ata*. Một sự hạn chế tương tự đối với *at* dẫn ta tới chỗ ghép đôi *-ten/ t... na* với *-t/ t...i*. Phần cặn hình vị tính thứ ba chỉ xuất hiện với *hu, hi, hem, hen* hay những thành viên của *N* không được liệt kê ở đây (*i* 'người', v.v.), trong cả hai vị trí *N*[321], đã ghép đôi nó với các hình vị zero/*y-*, vốn xuất hiện với *hu*. Cũng tương tự như vậy, ta ghép đôi *-u/t..na* với *-a/t-* trên cơ sở của *hi*; ta có thể diễn đạt việc ghép đôi 5 đôi phần cặn này bằng cách dùng 5 thành tố hình vị tính cặn bã: 1 được chứa đựng trong *-ti/ a-* và *- nu/ n-*, *2* được chứa đựng trong *-ta/ t-* và *-tem / t...u, A* được chứa đựng trong *-t/ t...i* và *-ten / t...na,* 3 được chứa đựng trong zero/*y-* và trong *-u/ y...u, B* được chứa đựng trong *-a/ t-* và *-u/ t...na.* Dĩ nhiên những thành tố này không những xuất hiện trong những thành viên trên của *C* mà còn xuất hiện trong những thành viên của *N* được dùng làm căn cứ để khu biệt các thành viên trên của *C*. Do đó thành tố *1* cũng được chứa đựng trong bất cứ *N* nào (kể cả *N* və *N)* bao gồm *ani* và *anáxnu*; *2* được

[321] *Nhưng chỉ có một trong hai vị trí có thể có bất cứ* hi, hen *hay* N *nào cộng với* -a *'giống cái'. Trước* -u/ t..na *cả hai vị trí* N *đều có những hình vị thuộc nhóm này.*

chứa đựng trong bất cứ *N* nào (hay *N* và *N*) bao gồm *ata, at, atem* hay *aten* nhưng không bao gồm *ani* hay *anáxnu; 3* được chứa đựng trong bất cứ *N* nào không phải là những *N* kể trên [33]. Trong *ani limádti* 'tôi đã dạy', ta có một thành tố dài *1* bao trùm lên *ani...ti,* trong *ata vohu tlamdu* 'anh và chàng sẽ dạy', một thành tố 2 dài bao trùm lên *ata vohu t...u,* v.v.

Nếu ta xét những sự hạn chế xuất hiện mà các hình vị này hay các chiết đoạn của nó phải chịu đối với *-a* 'giống cái', ta thấy rằng *N* vốn xuất hiện với Λ hay *P* bao giờ cũng có hình vị *-a,* trong khi *N* vốn xuất hiện với *2* hay *3* thì không có [34]. Sự hạn chế của *B* so với *3* rất rõ: *habaxura sidra et ze* 'Người con gái đã sắp xếp việc này', *habaxura vohaxavera šela tsadérna et ze* 'Người con gái và bạn (gái) của nàng sẽ sắp xếp việc này' so với *habaxur sider et ze* 'Người con trai đã sắp xếp việc này', *habaxur vohaxavera šelo ysadru et ze* 'Người con trai và bạn (trai) của chàng sẽ sắp xếp việc này'. Không có *N* nào với *-a* 'giống cái' thay thế cho *habaxur* trong hai câu cuối, mà *baxur* cũng không thể thay *baxura* hay *xavera* trong hai câu đầu[35]. Vậy ta có thể nói rằng các phần cặn *-a/ t-* và *-u/ t,...na, hi* 'nàng' và *hen* 'họ (nữ)' và *-a* 'giống cái' đều chứa đựng một thành tố *F* vốn không có mặt trong zero/*y-*, *-u ly..u, hu* 'chàng' và *hem* 'họ (nam)' [36].

---

[33] *Có thể ghi nhớ rằng có một số đặc trưng âm vị học chung cho nhiều chiết đoạn hình vị tình chứa đựng một thành tố nhất định. Chẳng hạn tất cả các chiết đoạn có thành tố 2 đều có âm vị /t/, nhưng cũng có những chiết đoạn không có 2 mà vẫn có âm vị này. Chỉ có những chiết đoạn chứa đựng 3, nhưng không phải tất cả, có âm vị /y/; và chỉ có những chiết đoạn chứa đựng* P, *nhưng không phải tất cả, có âm vị /u/.*

[34] *Và* N *xuất hiện với* 1 *đôi khi có hình vị* -a, *đôi khi không.*

[35] N + -a *có thể thay thế* N *không có* -a, *chẳng hạn* habaxur *trong những câu cảnh như* N *và* N (habaxur voaxi sidru et ze *('Người con trai và anh tôi đã sắp xếp nó',* habaxura voaxi sidru et ze *'Người con gái và anh tôi đã sắp xếp nó'); hay trong* N *của* VN= V (limádti et habaxur *('Tôi đã dạy người con trai',* limadti et habaxura *'tôi đã dạy người con gái') hay trong* N *thứ hai của* N"o ON = N (ze hamakom šel habaxur *'Đó là chỗ của người con trai');* (ze hamakom šel habaxura *'Đó là chỗ của người con gái') v.v.*

[36] *Ta nói rằng thành tố này có mặt trong* hi *không phải chỉ vì có* hi sidra *'nàng đã sắp xếp', so với* hu sider *'chàng đã sắp xếp' mà còn vì có* hibaxura haguna *'nàng là một cô gái đứng đắn' so với* hu baxur hagun *'chàng là một người con trai đứng đắn'.*

Trong baxura haguna *ta có một hình vị đơn diệp lại là* ...a...a *(12.3.2.3). Vì* hi *xuất hiện với* baxura *chứ không xuất hiện với* baxur, *ta rút từ* hi *ra một thành tố* F, *đồng nhất với hình vị* ...a...a, *và nói rằng nó bao trùm lên toàn bộ phát ngôn* hi baxura haguna. *Trong hình vị thứ nhất, thành tố này cho ta* hi *thay cho* hu; *trong các hình vị còn lại, thành tố này thêm vào những bộ phận của hình vị diệp* ...a...a.

Cũng hình vị *F* ấy có thể được trích ra từ *A* so với *2, hi* chứa đựng *F* thì *at* 'chị' cũng chứa đựng *F* đúng như thế: *hi baxura haguna* 'Chị là một cô gái đứng đắn' so với *hu baxur hagun* 'Chàng là một người con trai đứng đắn', *ata baxur hagun* 'Anh là một người con trai đứng đắn'. Vì *A* xuất hiện với *at* nhưng không xuất hiện với *ata* nên ta rút thành tố *F* ra cả từ *A* nữa.

Tiếp tục xét thêm, ta thấy có một sự hạn chế đối với sự xuất hiện của *2* và *3* so với *at* chứa đựng *A* và *hi* chứa đựng *B* cũng như là *ata* chứa đựng *2* và *hu* chứa đựng *3*. Đứng trước *3, hi* hay *hen* đôi khi làm một thành viên của *N và N* (xem ct. 32) trong khi *at* thì không: *hi vaxi* 'nàng và anh tôi' xuất hiện trước *3; at vaxi* 'chị và anh tôi' xuất hiện trước *2*. Cũng giống như vậy, *ata vat* 'anh và chị' xuất hiện trước *2*, trong khi *ata vani* 'anh và tôi' xuất hiện trước *1*. Do đó thành tố có thể được trích ra từ *at, aten*, và từ các hình vị *A* xuất hiện với *at, aten*, trong khi *3* có thể được trích ra từ *hi, hen*, và từ các hình vị *B* xuất hiện với nó.

Như vậy thành tố *A* có thể được thay thế bằng sự kết hợp của các thành tố *2* và *F;* và *B* có thể được thay thế bằng sự kết hợp của *3* và *F*.

Bây giờ ta có một hệ thành tố mà căn cứ vào đấy mỗi thành viên của *C* đều có thể được xác định và phân biệt với mọi thành viên khác, không để lại một phần cặn nào.

HÌNH VỊ		ĐƯỢC BIỂU TRƯNG BẰNG THÀNH TỐ		HÌNH VỊ		ĐƯỢC BIỂU TRƯNG BẰNG THÀNH TỐ	
-ti	'tôi đã'	*1*	(T)	*a-*	'tôi sẽ'	*1*	I
-ta	'anh đã'	*2*	(T)	*t-*	'anh sẽ'	*2*	I
- t	'chị đã'	*2*	F (T)	*t..i*	'chị sẽ'	2	FI
-zero	'chàng đã'	*(3)*	(T)	*y-*	'chàng sẽ'	*(3)*	I
- a	'nàng đã'	*(3)*	F (T)	*t-*	'nàng sẽ'	*(3)*	FI
- nu	'chúng ta đã'	*1*	P (T)	*n-*	'chúng ta sẽ'	*1*	PI
-tem	'các anh đã'	*2*	P (T)	*t..u*	'các anh sẽ'	*2*	PI
- ten	'các chị đã'	*2*	FP (T)	*t..na*	'các chị sẽ'	*2*	FPI
- u	'họ (nam) đã'	*(3)*	P (T)	*y..u*	'họ (nam) sẽ'	*(3)*	PI
- u	'họ (nữ) đã'	*(3)*	FP (T)	*t..na*	'họ (nữ) sẽ'	*(3)*	FPI

Lẽ ra cũng có thể trích ra một thành tố *s* từ những hình vị không chứa đựng *P* và từ những chu cảnh khu biệt của nó: *habaxur ba* 'Chàng trai đã đến' (cả hai phần đều chứa đựng *s)* so với *habaxurim báu* 'Những chàng trai đã đến' (cả hai đều chứa đựng *P*). Cũng giống như vậy, cũng có thể trích một thành tố *M* từ những hình vị không chứa đựng *F* và từ những chu cảnh khu biệt của nó: *habaxur ba* 'Chàng trai đã đến' (cả hai phần đều chứa đựng *M*) so với *habaxura báa* 'Cô gái đã đến' (cả hai đều chứa đựng *F).* Nhưng vì mỗi lần xuất hiện của *V* đều gắn liền với sự xuất hiện của một hình vị nào trong số đó[37], thành thử ta bao giờ cũng có thể căn cứ vào vị trí của nó (cạnh *V)* mà nói rõ hình vị đó có phải là thành viên của *C* không, và vì tất cả các hình vị không phải là *F* đều chứa đựng *M* và tất cả các hình vị không phải là *P* đều chứa đựng *s,* cho nên ta có thể không kể đến *M* và *s* và cho nó là bị quy định một cách máy móc đối với loại *C* này (và đối với *N).* Nếu vị trí của một thành viên của *C* (hay của *N)* không có *F* hay *P* đứng vào, ta biết rằng nó có những đặc điểm của *M* hay *s:* nếu ta biết *V + 2 I,* ta biết rằng đó là *V + t-* 'anh sẽ' (chứ không phải là *t...i,* vì nếu thế thì sẽ có 2 F I). Cũng theo cách ấy, ta có thể bỏ không biểu thị các thành tố *T* và *3* (được ghi trên đây giữa hai ngoặc đơn); ta sẽ vẫn có thể phân biệt mỗi thành viên của *C* với thành viên kia, chừng nào mà ta có thể căn cứ vào vị trí của nó để biết rằng hình vị được các thành tố biểu thị là một thành viên của *C* (nó phải như vậy nếu nó đi sau *V,* vì sau mỗi *V* đều có một *C).* Hình vị 'chàng đã', về phương diện âm vị học vốn là zero, sẽ được biểu trưng bằng sự vắng mặt của mọi thành tố: *limed* 'chàng đã dạy' bây giờ chỉ được biểu trưng bằng một mình *V,* nhưng *ylamed* 'chàng sẽ dạy' thì được biểu trưng bằng V + i và *limádnu* 'chúng tôi đã dạy' bằng *V + 1 p.*

Mỗi hình vị trong loại *C* mà có thể thay thế cho nhau (trong một số chu cảnh) sau *V* bây giờ là một sự kết hợp đơn nhất của sự có mặt hay không có mặt của các thành tố *1, 2, P, F* và *I.*

Các thành tố này lại có thể dùng để xác định những hình vị khác làm thành những chu cảnh khu biệt của 17 sự kết hợp đơn hình vị của những thành tố này. Chẳng hạn *anáxnu,* hình vị đơn

---

[37] *Hay với sự xuất hiện của một số hình vị khác như* lə *'để' (nguyên văn: 'to' - trong tiếng Anh* to *là dấu hiệu của thức vô định, ND)* (ləlamed *'dạy' - nguyên văn* 'to teach', *ND) hay ngữ điệu mệnh lệnh* (lamed oto! *'Dạy nó đi').*

duy nhất khu biệt *nu* (1 P) và *n-* (1 PI) với các thành viên khác của *C*, có thể được xác định là *1 P*. Ta có thể phân tích *anáxnu katávnu* 'chúng tôi đã viết' là *1P + V + 1 P*. Hoặc ta có thể nói rằng *anáxnu...nu* được xác định bằng một thành tố dài *1P* lan rộng ra cả hai bên *V*. Nếu vậy cả *anáxnu katávnu* và hình vị đơn tương đương là *katávnu* 'chúng tôi đã viết' đều là *V + 1P;* sự khác nhau giữa hai hình thái này có thể coi là tự do hay có tính chất tu từ học, hoặc có thể được biểu thị bằng một thành tố biểu trưng sự cường điệu hay một cái gì tương tự trong trường hợp *anáxnu*[38]. Cũng giống như vậy, cả *ani V-ti* và *V-ti* 'tôi đã' sẽ đều là *V + 1*, trong khi *ani a-V* và *a-V* 'tôi sẽ' sẽ đều là *VI + 1;* cả *hen t-V-na* và *t-V-na* 'họ (nữ) sẽ' sẽ đều là *VI + F P* (trong trường hợp kể trước có thêm một thành tố cường điệu), *hen V-u* sẽ là *V+ FP henkatu* 'họ (nữ) viết', *hem y-V-u* và *y-V-u* 'họ (nam) sẽ' sẽ là *VI+ P, hem V-u* sẽ là *V+ P;* và *V-u* một mình (cũng chính là cái *V-u* sau *hem* hay *hen*) sẽ là *V + P* hay *F P (katvu* 'họ (nam hay nữ) đã viết'). Cuối cùng, *hu V* và *V* đứng một mình sẽ đều chỉ là *V (hu katav* hay chỉ *katav* 'chàng đã viết').

Khi những thành tố này xuất hiện không có *V*, bộ phận làm phụ tố cho *V* (và đã được gộp vào *C)* dĩ nhiên là không có mặt. Ta vẫn có thể xác định *ani* 'tôi', *hu* 'chàng', v.v. bằng chính những thành tố ấy, nhưng trong trường hợp này các thành tố không dài, chẳng hạn *anáxnu po* 'chúng tôi (ở) đây' có thể được phân tích thành *1P + po*. Như vậy sự kết hợp thành tố *1 P* biểu thị cho *-nu* và *anáxnu..nu* khi đứng cạnh *V*, nhưng lại biểu thị *anáxnu* ở những nơi khác [39].

---

[38] *Căn cứ trên những cấu trúc (cấu tạo) ở chương 18, dĩ nhiên có một sự khác nhau giữa hai phát ngôn:* katávnu *gồm có một từ và* anáxnu katávnu *gồm có hai.*

[39] *Trong trường hợp các đại từ ngôi thứ ba* (-u, hem...u, -zero, hu..zero, *v.v.) có một khó khăn đặc biệt nảy sinh. Cạnh* V, *thành tố đã phân biệt các hình vị này đã được coi là tương đương với sự vắng mặt của* 1 *và* 2, *và do đó không được viết ra. Trong chu cảnh đó thì làm như vậy là nhất trí, vì* V *chỉ xuất hiện kèm theo* 1 *hay* 2 *hay* 3. *Nhưng trong những chu cảnh khác, sự vắng mặt của* 1 *hay* 2 *không nhất thiết biểu thị sự có mặt của* 3, *vì cả ba đều có thể vắng mặt. Chẳng hạn phát ngôn* po *'ở đây' (ví dụ để trả lời câu hỏi* eyfo ata? *'Anh ở đâu?') không đồng nhất về ý nghĩa hay cách phân bố với phát ngôn* hupo *'chàng ở đây'. Do đó, trong khi* anáxnu *trong* anáxnu po *có thể được biểu thị bằng cùng một dấu hiệu như trong* anáxnu V-nu, *cụ thể là* 1P, *thì* hu *trong* hu po *không thể được biểu thị bằng zero đã biểu thị nó trong* hu V. *Vì vậy ta có thể biểu thị các đại từ ngôi thứ ba (khi không kèm theo* V) *bằng thành tố 3, hoặc bằng dấu hiệu chỉ loại* N *(về sự khu biệt với mọi thành viên khác của* N: *xem phần Phụ lục cho 18.2):* hu po *sẽ là* 3 + po *hay* N + po; hem po *'họ (nam) ở đây' sẽ là* 3 P + po *hay* N P + po; *v.v.*

Trong một loại *L* khác, chứa đựng 10 hình vị trói buộc xuất hiện sau *N* và *P*, các thành viên có thể được phân biệt bằng cách dùng các thành tố này.[40]

Các thành tố *F* và *P* cũng có thể được dùng và xác định một số hình vị (loại *K*) xuất hiện không phải ở vị trí *N* mà ngay sau *N*. Trong *baxur* 'chàng trai', *baxura* 'cô gái', *baxurim* 'những chàng trai', *baxurot* 'những cô gái', ta có ba hình vị như sau: *-a* 'nữ (đơn)', *-ia* 'nam, số nhiều', *-ot* 'nữ, số nhiều' (và zero 'nam, đơn'). Khi *N* + *a* xuất hiện trước *V*, *V* đây bao giờ cũng là *V* + *F* hay *V* + *FI: habaxura sidra* 'cô gái đã sắp xếp', *habaxura tsader* 'cô gái sẽ sắp xếp'. Khi *N*+ *mi* xuất hiện trước *V*, *V* đây bao giờ cũng là *V* + *P* hay *V* + *PI: habaxurim sidru* 'những chàng trai đã sắp xếp', *habaxurim ysadru* 'những chàng trai sẽ sắp xếp'. Trong *N - ot V*, *V* bao giờ cũng là *V* +*FP* hay *V* + *FPI habaxurot sidru* 'Những cô gái đã sắp xếp', *habaxurot tsadérna* 'những cô gái sẽ sắp xếp'. Khi *N*, không có hình vị nào trong ba hình vị này đi sau (nghĩa là *N* + zero) xuất hiện một mình trước *V*, *V* bao giờ cũng chỉ là *V* hay *V* + *I habaxur sider* 'chàng trai đã sắp xếp', *habaxur ysader* 'chàng trai sẽ sắp xếp'. Do đó ta biểu thị *-a* bằng thành tố *F*, *-im* bằng *P*, *-ot* bằng *FP* (và zero bằng cái zero trước đây của ta, có nghĩa 'chàng' tất cả đều đi sau *N*.

---

[40] *Mười hình vị của loại L là:*

- i	*của tôi, tôi (bổ ngữ)'*	- énu	*'của chúng tôi, chúng tôi (b.n.)'*
-xa	*'của anh, anh (b.n)'*	- xem	*'của các anh, các anh (b.n)'*
-ex	*'của chị, chị (b.n.)'*	- xen	*'của các chị, các chị (b.n)'*
- o	*'của chàng, chàng (b.n)'*	- am	*'của họ, họ (nam) (b.n.)'*
- a	*'của nàng, nàng (b.n.)'*	- an	*'của họ, họ (nữ) (b.n.)'*

Những hình vị này thay thế cho nhau và cho bất cứ N nào, trong các chu cảnh sau đây: P- (như trong li *'cho tôi'* PL, *labaxur 'cho chàng trai'* PN), N'- (beti *'nhà của tôi'* NL, bet séfer *'nhà trường',* N' N) *đôi khi* VC- (bikaštíxa *'tôi đã hỏi anh'* VCL, bikášti tova *'tôi đã xin một ân huệ'* VCN). *Tuy nhiên, chỉ có* -i *xuất hiện trong* ani acm- *'tôi tự - lấy', chỉ có khi* -xa *xuất hiện trong* ata aecm - *'anh tự - lấy'. v.v. Vậy ta biểu thị* -i *bằng* 1, xa *bằng* 2, -ex *bằng* 2F, *v.v. Nếu vậy* beti *là* $_1N'_a$1, bet séfer *là* N'_aN_b, *v.v. (chữ* a, b *nhỏ viết ở góc dưới cho biết những thành viên cá biệt của loại* N). *Trong trường hợp các đại từ ngôi thứ ba ta lại gặp khó khăn trong việc biểu thị nó bằng zero, vì sự thiếu mặt của 1 hay 2 không nhất thiết có nghĩa là 3 có mặt (trừ khi sau* P, *3 thường có mặt):* N *và* VC *thường xuất hiện không có một thành viên nào của* L *đi sau. Vì vậy, cũng như trước kia, cần phải biểu thị những đại từ này bằng 3 hay bằng kí hiệu chỉ loạt không khu biệt là* N *(xem phần Phụ lục cho 18.2):* lo *'cho nó' là* P_a+*3 hay* P_a+ N, rošo *'đầu nó' là* N_a + *3 hay* N_a + *N,* roš haxevra *'người đứng đầu công ty' là* N_a + N_b, roš *'đầu' là* N_a.

Một số lớn hình vị bây giờ đã được xác định bằng những cách kết hợp khác nhau của 5 thành tố, trong những vị trí phát ngôn khác nhau.

Một thành tố *I*, chỉ xuất hiện sau *V* và không có quan hệ gì với loại hình vị nào khác[41].

Các thành tố *1* và *2* xuất hiện ở vị trí *N*. Như ta đã thấy, những thành tố này có thể thay thế cho bất cứ *N* nào trong các chu cảnh *P* , $_{1}N'$ –, *VC* –, trong các chu cảnh này nó đại diện cho các hình vị *L*. Nó cũng xuất hiện trong những vị trí *N* khác, chẳng hạn ` –` *N (yosef nagar* 'Joseph (là một người) thợ mộc' $N_{a}N_{b}$ *ani nagar* 'tôi (là một người) thợ mộc' ` 1 ` N_{a})' trong đó nó biểu thị cho hình vị *ani, ata,* v.v. Ở tất cả các vị trí này thành tố trước kia (về sau khi đứng cạnh *V* đã được thay bằng zero) có thể được thay thế bằng kí hiệu chỉ loại không khu biệt là *N* (để phân biệt với các thành viên cá biệt *(Nb)* của loại *Nb* được đánh dấu riêng là *Na, Nb,* v.v.) *rošo* 'đầu nó', $_{1}N_{a}'N$; *hu nagar* 'nó (là một người) thợ mộc' *'N'Nb*. Khi *1* hay *2* hay zero xuất hiện với *V* ta có hai hình thái, ví dụ *anáxnu katávnu* và *katávnu* 'chúng tôi đã viết' *hu katav* và *katav* 'nó đã viết'. Với điều này ta có thể đối chiếu chỉ một hình thái của *Ni V: hai katav* 'người đàn ông đã viết'. *-nu* của *katabnu* và zero của *katav* do đó có thể coi là thay cho *haiš* (*Ni* cá biệt) của *haiš katav*. Nếu ta biểu trưng *anáxnu katávnu* bằng 1_{p} *V* 1_{p}, ta sẽ không có vị trí *N* nào có thể so sánh với vị trí của *1* thứ hai: so sánh *haiš katav lo mixtav* 'người đàn ông viết cho nó một bức thư' $N_{a}V_{a}PNN_{b}$, và *anáxnu katávnu lo mixtav* 'chúng tôi đã viết cho nó một bức thư' *1P* V_{a} 1P*PN Nb*. Không có thành viên nào có thể xuất hiện sau V_{a} như kiểu hình vị *1* thứ hai trên đây. Cho nên tiện hơn cả là nên coi *anáxnu...nu* như được biểu trưng bằng một *1 P* đơn nhất lan rộng ra cả hai bên *V* như vậy nó chỉ thuần túy là một hình thái dài của *-nu*,

---

[41] *Nếu ta thấy có một thành tố ở vào thế bổ sung về vị trí, nghĩa là không bao giờ xuất hiện sau* V, *ta có thể tập hợp nó với* I *vào một thành tố có hai (hay nhiều) thành viên bị vị trí quy định. Nên chú ý là* V *không bị hạn chế trong việc chỉ xuất hiện trước* I, *vì ta cũng có thể có* katvu *'họ đã viết' không chứa đựng* I. *Sở dĩ như vậy, là vì ta đã loại trừ* T *bằng cách viết* V *thay cho* V+T, *thành thử* katvt *không phải là* V+ TP *mà chỉ là* V+ P, *và* katav *'chàng đã viết' chỉ là* V. *Hình thức âm vị học và ý nghĩa của* I *cũng thay đổi một cách tương ứng. Trong* nsader *'chúng tôi sẽ sắp xếp'* V+ 1 *PI so với* sidárnu *'chúng tôi đã sắp xếp'* V+ 1 P, *thành tố* I *không phải là sự thêm* n-, *mà là sự thay thế một hậu tố bằng một tiền tố; về ý nghĩa là sự thay đổi từ 'đã' thành 'sẽ'.*

cũng là *1P* nhưng chỉ là một bên của *V*. Cũng giống như vậy, *hu katav* sẽ chỉ là một dạng thức dài của *katav* 'chúng đã viết', cả hai đều được biểu trưng bằng *V* đứng một mình (nghĩa là *V* cộng với sự không có mặt của 1 hay *2)*. Những sự xuất hiện của *1* và *2* cạnh *V* bây giờ có thể được coi là những sự xuất hiện của một N_i cá biệt nào đó vì *1* và *2* bây giờ có thể được thay thế (trong dạng thức dài hay ngắn của chúng) bằng bất cứ một *Ni* cá biệt nào xung quanh *katav* 'đã viết' ta thấy có *-ti* 'tôi' *(1) ani...ti* 'tôi' *(1* + cường điệu), *zero* 'chàng' *(zero)*, *haiš* 'người đàn ông' (N_a) v.v. Ta coi *1, 2,* zero, N_{ii}, như những thành viên cá biệt (N_i) của loại N. Thành tố *3* trước kia của những vị trí *N* này bây giờ có thể được biểu thị bằng sự vắng mặt của *1* hay 2 và nó không thể được biểu thị bằng kí hiệu chỉ loại không khu biệt *N*[42]. Zero có thể được coi hoặc như một thành viên của *N*, hoặc như sự không có mặt của *N* trong những vị trí mà *N* đã được xác định là có xuất hiện. Trong trường hợp trước, cả *haiš katav* lẫn *katav* đều là *NV*; trong trường hợp sau, *katav* chỉ là *V*, thành thử một số phát ngôn sẽ chỉ gồm có *V* mà thôi không có *N*[43].

Hai thành tố *F* và *P* chỉ xuất hiện, riêng rẽ hay cùng với nhau, sau *N* mà thôi, bao gồm cả 1, 2 và zero cạnh *V*. Tuy nhiên nếu zero được coi như không phải là một yếu tố (thành viên của *N*), thì ta sẽ phải nói rằng *F* và *P* cũng xuất hiện cạnh *V* hay *I (ysadru* 'họ sẽ sắp xếp' *V + I + P)*, và cạnh *,N, ,NF,* hay là *'NP* của *,N'N* (*bnam* 'con trai họ' N + P; *bnotehen* 'con gái (số nhiều) họ' *N + F + P + F + P)*.

---

[42] *Việc dùng* 1 *và* 2 *cả cho các hình vị* L *và các hình vị* C *khiến ta phải xét sự lẫn lộn có thể xảy ra trong trường hợp* C *là zero. Chẳng hạn,* hiréti *'tôi đã cho phép' là* V + 1, hirša *'chàng đã cho phép' là* V, hiráni *'chàng đã cho phép tôi' là* V(+ *zero)* + 1. *Để tránh lẫn lộn giữa hai thứ* V+ 1, *ta định nghĩa* 1 *và* 2 *của* C *là xuất hiện trước* V, *và định nghĩa* 1 *và* 2 *của* L *là xuất hiện sau* V: hiréti *là* 1 + V, hiršáni *là* V+ 1. *Nên chú ý rằng loại* N *mà sau đây ta sẽ thấy là có thể thay thế cho* 1 *và* 2 *của* C *cũng thường xuất hiện trước* V *chứ không phải sau* V: hai hira *'người đàn ông đã cho phép'* N_a + V *cũng có một cương vị phát ngôn đồng nhất với* hišéti *'tôi đã cho phép'* 1 + V. *Cũng giống như vậy, loại* N *vốn có thể thay thế cho* 1 *và* 2 *của* L *thì xuất hiện sau* V: hu hira li *'chàng cho phép tôi'* V + P1, hu katav mixtav *'chàng đã viết (một bức) thư* V + N_b, *cũng có một cương vị phát ngôn đồng nhất với* hiráni *'chàng đã cho phép tôi'* V +1. *Cũng nên chú ý rằng chính* 1 *và* 2 *của* C *cũng xuất hiện trước V nhiều hơn là sau V mỗi khi I có mặt:* arše *'tôi sẽ cho phép'* 1 + Vl, narše *'chúng tôi sẽ cho phép'* 1 P + V l.

[43] *Nếu thành tố* 3 *được thay thế bằng zero (chứ không phải bằng kí hiệu loại không khu biệt* N) *sau* P *cũng như sau* V, *ta sẽ có* la *'cho nàng' là* P+ *zero* + F *(nghĩa là* P F*) v.v.*

Như vậy kết quả của toàn bộ việc phân tích này và việc biểu trưng những hình vị bị hạn chế cao độ của *C*, *L* và *K* bằng 5 thành tố: *I*, hạn chế vào *V* - ; *F* và *P*, hạn chế vào *N* - và *V* - (hay, nếu zero là một yếu tố đối với *N*- đứng riêng, thì *1*, *2* (nếu zero là một yếu tố *1,2)* và zero) là hai thành viên mới của *N*, cả hai đều có một dạng thức ngắn và một dạng thức dài khi đứng cạnh *V*. Việc loại trừ *3*, *T*, *M*, và *s* vì những yếu tố này bị quy định một cách máy móc trong những chu cảnh nhất định, khiến cho *V* và *N* thoát khỏi mọi sự lệ thuộc đối với các hình vị 'số nhiều', 'giống cái', 'thì': chẳng hạn *V* xuất hiện với *I*, nhưng cũng xuất hiện không có *I*.

18. CÁC KIỂU KẾT CẤU (CẤU TẠO)

18.0. DẪN LUẬN

Chương này xét mối quan hệ giữa một loại hình vị ở một vị trí với chính loại ấy ở những vị trí khác. Nó dẫn tới chỗ xác định những kết cấu như từ và từ tổ (phức cấu).

18.1. MỤC ĐÍCH: NHỮNG KIỂU SẮP XẾP HỒI QUY CỦA CÁC LOẠI HÌNH VỊ

Ta chú ý đến những loạt thường lặp đi lặp lại của các loại hình vị, không cứ vào loại ấy hay các kiểu sắp xếp ấy khớp với phát ngôn như thế nào.

Những điều suy xét ở 16.5 liên quan đến những mối quan hệ của một loại hình vị đối với những tổ hợp chứa đựng nó và đối với những con số bao quát đánh dấu những yếu tố hợp thành của những tổ hợp này. Thao tác ở chương 17 biểu hiện những mối quan hệ giữa một loại với những loại khác đi kèm theo nó. Bây giờ còn phải khảo sát tất cả các tổ hợp, bất kì trường hợp nào, trong đó một loại hình vị *A* có tham gia, và xem thử có những sự tương đồng nào giữa tất cả các tổ hợp này, và những tổ hợp nào của những loại khác tương tự về các phương diện với tất cả hay một số tổ hợp có thể chứa đựng *A*.

Ở một quy mô khá lớn, việc cố gắng tổng kết những kiểu sắp xếp hồi quy của các loại là một thao tác kết hợp, hay có thể nên bắt đầu bằng việc kết hợp, những kết quả của 16 và 17. Những điều suy xét trong cả hai chương này đều đưa đến chỗ xác định những loại phát ngôn lớn-hơn-một-trường-độ-hình-vị: trong 16.5, những đoạn này là những thành tố trực tiếp (ở những

giai đoạn kế tiếp nhau của quá trình phân tích) của một phát ngôn hay ngữ đoạn; ở chương 17, đó là những lĩnh vực của các thành tố. Ở đây ta sẽ đi xa hơn những kết quả được kết hợp này, tìm những sự đồng nhất và những sự giống nhau trong những đặc trưng khác cũng như trong những đặc trưng đã xét trước đây. Chẳng hạn, ta có thể chú ý đến những sự tương đồng giữa các loại có những vị trí tương ứng trong những tổ hợp khác nhau, hoặc những tiếp tố và điệu hình trùm lên những tổ hợp nhất định mà lại không đi với những tổ hợp khác.

18.2. THAO TÁC: THAY THẾ TRONG NHỮNG CHU CẢNH NGẮN

Ta xếp loại vào cùng một kết cấu tất cả những tổ hợp giống nhau về những đặc trưng nhất định.

Cho các tổ hợp loại hình của tiếng Semit là $R + v + C$ (t. Do Thái: *katávti* 'tôi đã viết') và $R + n + K$ (*baxurim* 'những chàng trai': 17.3.1 và Phụ lục cho 17.3.3), ta chú ý đến một số nét tương đồng giữa hai tổ hợp: R xuất hiện trong cả hai; v và n ở vào thế bổ sung cho nhau, và cả hai đều chỉ xuất hiện với R (và cùng vào một vị trí: có tính chất rời rạc so với nó; về phương diện âm vị học, hai loại này gộp lại bao hàm tất cả những hình vị mà nội dung là những tổ hợp nguyên âm gián đoạn, ít khi có thêm phụ âm); C và K là những loại bổ sung cho nhau so với v và n[1].

Hai tổ hợp này có những cương vị hoàn toàn khác nhau so với phát ngôn, vì $Rv\ C = V$ và $Rn\ K = N$, thành thử sự giống nhau giữa hai loại không thể bàn được ở chương 16. Nhưng ở đây, sự tương đồng đó có thể được biểu hiện bằng cách xác lập một tổ hợp $R + p + H$, trong đó p là một loại hình vị nguyên âm bao gồm v và n, trong khi H bao gồm C và K. Một tổ hợp cố định như tổ hợp này có thể được gọi là một kết cấu.

---

[1] *Trong phần Phụ lục cho 17.3.3, loại* C *được chia nhỏ ra và những bộ phận của nó trở thành đồng nhất với những bộ phận của* K; *nhưng ở chương 18 ta xét không phải những hình vị hay những thành tố của* C *hay* K *mà là lĩnh vực loại của nó. Dù không chia nhỏ ra như vậy. Và* K *vẫn có thể nói là cùng chung một hình vị:* -a *trong* katva *'nàng đã viết',* yalda *'nàng đã sinh hạ'* (RvC) *và trong* baxura *'cô gái',* yalda *'đứa con gái'* (RnK). *Tuy nhiên, các loại* C *và* K *vẫn khu biệt với nhau, vì trong* katv-, yald- *ta có thể thay thế* -a *bằng* -u *'họ đã', v.v., còn trong* baxur-, yald- *ta có thể thay thế nó bằng* -im *'số nhiều', v.v.* C *không bao giờ xuất hiện mà không có* Rv, *nhưng* K *thì xuất hiện với* N *cũng như với* Rn.

Việc xác lập những kết cấu như vậy mà không đếm xỉa đến cương vị phát ngôn khiến ta bỏ mất ở đây một số kết quả đã thu được ở chương 16, thành thử thao tác này không thể thay thế cho thao tác ở 16. Chẳng hạn, ở 16 ta sẽ có trong tiếng Semit *Rn* = *N (baxur* 'chàng trai', có thể thay thế cho *av* 'cha'. Nhưng ở đây, ta không thể nhận định một quan hệ nào như vậy giữa *R* +*p* + *H* và *N* (hay *N* + *K).*

Tuy nhiên, có thể tìm thấy những sự tương đồng khác giữa kết cấu *RpH* và những đoạn phát ngôn khác. *BpH* và *NK* có một điểm chung là chỉ trong hai kết cấu này mới có *K* xuất hiện, và chỉ trong hai kết cấu này mới có một tổ hợp có hình thái tự do và kèm với một hình thái trói buộc hay không kèm với một hình thái trói buộc. *Rp* và *N* xuất hiện một hình thái (*katav* 'chàng đã viết', *baxur* 'chàng trai', *ben* 'con trai') hay với *C* hay *K* (*katávti* 'tôi đã viết', *baxurim* 'những chàng trai', *banim* 'các con trai'); *C* và *K* không bao giờ xuất hiện mà không có *Rp* hay *N* kèm theo. Do đó ta có thể xác định đây là một kết cấu hình-thái-tự-do-và-hình-thái-trói-buộc (từ căn + zero hay một số phụ tố) là *FB* ngay cả khi không có thành viên nào của *B* xuất hiện (như trong *ben* 'con trai', trong đó chỉ có hình thái tự do xuất hiện, một mình).

Kết cấu *FB* cũng xuất hiện kèm theo *L* và *P: laben* 'cho con trai' *PN*, *basipur* 'trong câu chuyện' *PRn, bəsipuri* 'trong câu chuyện của tôi' *PRnL, sipuray* 'những câu chuyện của tôi' *RnKL*. Vì cả *L* lẫn *P* đều là những hình thái trói buộc, ta có thể gộp các tổ hợp có chứa đựng nó với *Rp* hay *N* (lệ như *PNEL*) vào kết cấu *FB*[2].

Tuy nhiên, tổ hợp *PL* cũng xuất hiện không có một hình thái tự do nào: *li* 'cho tôi'. Đó là tổ hợp duy nhất xuất hiện một cách hãn hữu với tư cách một phát ngôn trọn vẹn, và trong đó không có thành viên nào tự do cả[3].

---

[2] *Ta cũng có thể xác định một cấu trúc phức hợp,* ÇFBFB *trong đó* F *chỉ biểu trưng cho* Rp *hay* N, *và trong đó phần* FB *có thể được lặp lại:* bet haséfer *'nhà trường',* L *(và hình vị* ha- *'cái' (quán từ) xuất hiện - nếu có dịp 'chỉ với phần cuối ('*FB*) của loại này:* bet sifri *'trường tôi'.*

[3] *PL có thể được coi là một trường hợp đặc biệt của* PNL, *có* N *zero. Trong trường hợp đó nó sẽ được gộp vào kết cấu* FB.

Mỗi lần xuất hiện của *FB* (kể cả *FB'FB)* và *PL* đều có một trọng âm chính, và một số lần xuất hiện tự nó làm thành những phát ngôn. Kết cấu khác duy nhất có hai đặc trưng này là loại *U* gồm những hình vị không thay đổi: *ma* 'cái gì', *ze* 'cái này', v.v. Các thành viên của loại này không bao giờ xuất hiện với một hình thái trói buộc trừ những hình thái kể dưới đây.

Tất cả các kết cấu này đều thỉnh thoảng xuất hiện sau những hình vị trói buộc không có trọng âm của loại *Q: vɔ* 'và', *šɛ-* 'mà', v.v. Các hình vị này, vốn khác nhau về cương vị trong phát ngôn (nghĩa là về những phương diện được xét ở chương 16) chỉ xuất hiện với *FB, FL* hay *U* đi sau nó.

Bây giờ ta có thể nói rằng mỗi câu đều có thể chia ra làm nhiều đoạn kế tiếp nhau, sao cho mỗi đoạn hoặc có *FB*, hoặc có *PL*, hoặc có *U*, có thể có *Q* hay không có *Q* đi trước. Mỗi đoạn như vậy có thể gọi là một từ. Nếu vậy *FB, PL* và *U* là ba kiểu kết cấu, của một từ Semit, và *Q* có thể xuất hiện ở đầu một từ thuộc bất cứ kiểu kết cấu nào[4]. Vừa đúng là mỗi từ có một trọng âm chính, và đôi khi xuất hiện một mình làm thành cả một phát ngôn trọn vẹn. Không có từ nào có thể chia ra thành từng đoạn nhỏ hơn có thể xuất hiện một mình (trừ trong những hoàn cảnh đặc biệt với tư cách một phát ngôn trọn vẹn)[5].

Kết cấu $_{|}FB\grave{}\,FB$ (hay $_{|}FB_{|}FB\grave{}\,FB_{|}$ v.v.) khác với một từ ở chỗ mỗi kết cấu của nó trong số hai (hay nhiều hơn) bộ phận của nó cũng xuất hiện với tư cách một từ (duy có điều là trọng âm của mỗi bộ phận là trọng âm thứ yếu /ˌ/ chứ không phải là /ˊ/ khi nó xuất hiện ở một vị trí không phải là cuối trong kết cấu phức hợp này). Mặt khác hai bộ phận khác với kết cấu từ *FB* ở chỗ *Q* chỉ xuất hiện với bộ phận đầu ($_{|}FB$), trong khi *L* và *ha-* 'cái' chỉ xuất hiện với bộ phận cuối ($_{|}FB$)[6]. Ta có thể gọi đó

---

[4] *Có nhiều sự hạn chế quanh vấn đề Q nào xuất hiện với từ nào.*

[5] *Sử dụng thuộc tính này, Bloomfield định nghĩa một từ nói chung là một phát ngôn tối thiểu: Leonard Bloomfield,* A set of Postulates for the Science of Language. *Lang. 2.156 (1926).*

[6] *Nghĩa là* Q, L *và* ha- *có thể nói là ứng dụng (hay có liên hệ về ý nghĩa) với toàn bộ kết cấu phức hợp:* bet séfer *'một trường học (từng chữ: một nhà sách)',* bet haséter *'trường học (nhà của cuốn sách)',* s(ebet sifri... *'rằng trường tôi',...* K *xuất hiện với một* FB *xét riêng:* bet axi *'nhà của anh tôi',* batey axi *'những ngôi nhà của anh tôi',* bet axay *'nhà của các anh tôi',* batey axay *'những ngôi nhà của các anh tôi'.*

là một từ phức hợp, kéo dài trên hai đoạn (hay nhiều hơn nữa) có trường độ từ [7].

18.2.1. Những đặc trưng kết cấu

Hoặc ta lấy một kết cấu như *BpH*, hay một kết cấu bao quát hơn như *FB*, hoặc lĩnh vực của nhiều kết cấu như một từ - tất cả những việc đó ta đều làm trên cơ sở của một số đặc trưng quan hệ giữa các loại hình vị (và tổ hợp) hữu quan. Ta coi tất cả những trường hợp có thể của cái kết cấu hay cái lĩnh vực đang xét như đồng nhất với nhau về phương diện các đặc trưng đó. Những đặc trưng như vậy sẽ được nhận định cho toàn bộ kết cấu đó, nghĩa là cho những trường hợp cụ thể của nó.

Những đặc trưng này sẽ thường là những kiểu loại (types of classes), những tổ hợp hay những thành tố hữu quan; trật tự của nó (bao gồm cả những trật tự bất thường như *R* và *p* với cách bố trí rời rạc của nó: *katav* do *k-t-v* cộng với *-a-a-);* trọng âm và ngữ điệu: những loại nào có lúc tự do và những loại nào bao giờ cũng trói buộc, số lượng lớn nhất, nhỏ nhất hay thông thường của những loại xuất hiện trong những trường hợp cụ thể của kết cấu là bao nhiêu; v.v. Một đặc trưng của một kết cấu cũng có thể là địa vị ưu tiên của một trong các loại của nó so với các loại khác. Chẳng hạn, *X* có thể coi là chủ yếu và *Y* có thể coi là thứ yếu trong một kết cấu nếu xuất hiện trong mọi trường hợp cụ thể của kết cấu trong khi *Y* chỉ xuất hiện trong một số trường hợp mà thôi.

Những kết cấu khác nhau, bao gồm loại kết cấu được tập hợp trong một lĩnh vực nào đó như là một từ có thể giống nhau trong một số đặc trưng này, hoặc là trong những khía cạnh nhất định của chúng chẳng hạn có một số kết cấu có thể xuất hiện ở đầu kiến trúc với dạng cơ bản của nó.

Một đặc trưng đặc biệt hay gặp của các kết cấu, và là của tất cả những kết cấu cùng có một lĩnh vực, là mối quan hệ của nó với các điệu hình và các tiếp tố (Phụ lục cho 18.3). Chẳng hạn trong trường hợp của tiếng Semit dẫn chứng trên đây, tất cả các kết cấu từ, và chỉ có các kết cấu từ mà thôi, đều có đúng một

---

[7] *Một từ phức hợp hoạt động như một thành tố dài, quy định một số khoản hạn chế (đối với trọng âm, Q, L, v.v) trong cái số mấy trường độ mà nó bao trùm. Những kết cấu FB cả bên trong từ phức hợp có thể coi là những phần cận trong một trường độ từ như vậy.*

trọng âm chính, và một từ phức hợp bao giờ cũng có một trọng âm thứ yếu trên mỗi tiểu kết cấu (sub-construction) *(FB)* trước cái cuối cùng.

18.2.2. Những kết cấu lần lượt bao bọc nhau

Có thể nghiên cứu mối quan hệ của mỗi tiểu kết cấu đối với những kết cấu dài hơn bao bọc nó, và đối với bộ phát ngôn trong đó nó được chứa đựng.

Một bước theo hướng này được tiến hành khi ta nêu rõ được là một kết cấu chứa đựng những hình thái tự do hay trói buộc: vì như thế có nghĩa là các thành viên của kết cấu đôi khi không khi nào tự mình làm thành cả phát ngôn trong đó nó được chứa đựng. Hoặc ta có thể nói rằng hầu hết các phát ngôn tiếng Anh đều chứa đựng ít nhất là một trong các loại tự do *(A, N^1, V^1, D,* v.v.) hay loại trói buộc *S* ở 17.3.1, với zero hay một số hình vị của các loại trói buộc khác (*Na*, nhiều *T* và *P,* v.v.) tập hợp xung quanh mỗi loại. Nếu mỗi loại tự do như vậy, và tổ hợp loại trói buộc *S* + *E,* mỗi cái có hay không có một trong những loại trói buộc kèm theo nó, không thể chia ra thành những đôi nhỏ hơn có thể xuất hiện với tư cách những phát ngôn trọn vẹn, thì mỗi kết cấu như vậy thỏa mãn được cả hai điều kiện để làm một phát ngôn tối thiểu trong ngôn ngữ [8].

Nêu rõ một phát ngôn nào đó có chứa đựng những phát ngôn tối thiểu hay những kết cấu khác hay không là một bước xuất phát từ các phương pháp ở chương 16. Các phương pháp cho phép ta đánh ngang bằng các tổ hợp trên cơ sở các yếu tố của nó không kể loại hình kết cấu mà các yếu tố này bao hàm. Trong tiếng A Rập Marôc *xuia* 'anh tôi' là $N^1N^3 = N^1$ và như vậy nó có một yếu tố hợp thành đồng nhất với *xu diali* 'anh của tôi' vốn là $N^1D\ P\ N^3 = N^1$. Việc *diali* có một trọng âm chính không lệ thuộc vào các trọng âm trong chu cảnh, và nó lại có khi xuất hiện một mình với tư cách một câu trả lời, trong khi *-ia* không có hai đặc tính đó, điều này chưa được nêu lên ở chương 16.

Nếu ta căn cứ vào từ mà nói, thì tiếng Marôc *ana šftu* 'tôi đã thấy nó' là một đại danh từ cộng với động từ, vì *š(ft rr'az(l* 'tôi

---

[8] *Hai điều kiện đó là: thứ nhất, kiến trúc đang xét (loại hay tổ hợp) có khi xuất hiện một mình với tư cách một phát ngôn trọn vẹn; thứ hai là nó phải không chia ra được thành những phần nhỏ hơn trong đó một phần có thể đáp ứng với điều kiện thứ nhất.*

đã thấy người đàn ông' là động từ cộng với danh từ, nhưng trong những tổ hợp hình vị có thể thay thế nhau thì cả hai đều là $N^5V^2N^4$, với ý nghĩa chủ thể - hành động - đối tượng.

Tính chất quan yếu của lối phân tích đối với kết cấu của phát ngôn có thể thấy rõ ở chỗ tổ hợp này, hay nói cho đúng hơn, là tổ hợp N^5V^1 mà nó là một trường hợp đặc biệt, có thể ứng dụng cho hầu hết các phát ngôn có ngữ điệu /./, trong khi các tổ hợp từ đại từ - động từ, động từ- danh từ, v.v. ít tổng quát (ít phổ biến) hơn nhiều và mỗi tổ hợp xuất hiện trong một số phát ngôn ít hơn. Mặt khác, việc phân tích các phát ngôn thành từ hay thành lĩnh vực phát ngôn tối thiểu lại rất phổ biến, vì có thể ứng dụng cho tất cả các phát ngôn. Thành thử bằng phương pháp tổng quát nhất để chia các phát ngôn ra thành từng phần là phương pháp căn cứ vào các yếu tố có cương vị trong phát ngôn của chương 16 và phương pháp căn cứ vào các lĩnh vực kết cấu ở chương 18 chứ không phải căn cứ trên những tổ hợp, những kết cấu hay những loại hình vị[9].

Nếu ta sắp xếp các kết cấu và lĩnh vực của nó sao cho lĩnh vực của một hệ kết cấu này bao bọc lĩnh vực của một hệ khác, ta thường sẽ có được những kết quả có một phần tương xứng với những hệ con số có sức bao quát tăng dần (cho *N*, *V*, v.v.) ở 16.2.1.

Có thể xác lập trước tiên cái lĩnh vực kết cấu thấp nhất dài hơn lĩnh vực của một hình vị đơn, bằng cách duyệt qua tất cả các kết cấu của ngôn ngữ đang xét, và lấy tất cả những kết cấu nào không bao gồm - một kết cấu nào nhỏ hơn[10]. Nhóm kết cấu này có thể có hay không có một điệu hình nhưng vốn thiếu trong

---

[9] *Các ngôn ngữ đương nhiên là khác nhau về mức độ tương liên giữa kết cấu phát ngôn tối thiểu và tổ hợp loại thay thế. Trong tiếng A Rập, những câu chỉ có một từ có những tổ hợp đồng nhất với những câu nhiều từ:* ktbtu *và* ana ktbt lih *đều có nghĩa là 'tôi đã viết cho nó'* ($N^5V^2N^4$). *Trong tiếng Anh, trường hợp này rất hiếm. Khi một phát ngôn tối thiểu của tiếng Anh xuất hiện với tư cách một phát ngôn trọn vẹn, nó thường có một kết cấu trọn vẹn khác với của các phát ngôn dài hơn. Ta có những câu một từ như This.* (N), Going? (A), No! *(độc lập), so với những câu nhiều từ như* We need some rain *(NVN). Những sự khác nhau như vậy giữa các kết cấu phát ngôn tối thiểu và kết cấu phát ngôn dài khiến cho các hình vị của ngôn ngữ đang xét có những cương vị khác nhau trong phát ngôn (cf. E. Sapir* Language, *116).*

[10] *Theo hệ thống thuật ngữ của Bloomfield, đó có thể gọi là một kết cấu tối thiểu (minimum construction).*

những kết cấu lớn hơn, chẳng hạn đúng một trọng âm mạnh, hoặc là lĩnh vực của hiện tượng hòa hợp nguyên âm. Những đoạn câu do mỗi kết cấu như vậy chiếm lĩnh, có thể được coi như là thành một trường độ đơn vị cho các kết cấu - trường độ kết cấu tối thiểu; và những biên giới của mỗi kết cấu như vậy là những biên giới của trường độ đơn vị này.

Bây giờ ta tiến hành tập hợp lại với nhau tất cả những kết cấu nào có thể được được miêu tả như chứa đựng nhiều hơn một lần xuất hiện của trường độ đơn vị kết cấu (nghĩa là của bất cứ kết cấu nào thuộc loại nhỏ nhất) chứ không phải của một kết cấu nào khác. Chẳng hạn cái kết cấu của tiếng Anh gồm có hai hình vị tự do, mỗi cái kèm theo zero hay một số hình vị trói buộc, cộng với điệu hình '$-_{||}-$ (ví dụ *bookworms, get-up)* có thể được miêu tả như chứa đựng điệu hình '$-_{||}-$ với hai kết cấu, trong đó mỗi cái là một hình vị tự do cộng với zero hay một số hình vị trói buộc cộng với trọng âm mạnh. Nếu vậy *book-worms* là *book* + *worms* + điệu hình '$-_{||}-$ và *get-up* là *get* + *up* + '$-_{||}-$. Như vậy điệu hình '$-_{||}-$ bao trùm lĩnh vực của một kết cấu bao bọc hai (hay nhiều hơn) kết cấu có trường độ đơn vị, nhưng không bao bọc một kết cấu nào khác, dài hơn, là kết cấu có trường độ đơn vị[11]. Tất cả những kết cấu bao bọc hơn một kết cấu có trường độ một đơn vị, và chỉ những kết cấu đó thôi có thể nói là có lĩnh vực kết cấu cao hơn một bậc (lĩnh vực kết cấu bậc hai). Trong nhiều ngôn ngữ, đây có thể là lĩnh vực của các từ phức hợp[12].

Bây giờ ta có thể tiến hành xét đến những kết cấu nào có khi bao bọc những kết cấu của lĩnh vực bậc hai. Để cho đơn giản, ta có thể lấy một số tổ hợp [13] gồm có N^1 của tiếng Anh và coi như nó chiếm một lĩnh vực bậc ba, vì có một số kết cấu được bao bọc trong một tổ hợp như vậy có thể là thuộc bậc hai: *that old*

---

[11] *Cũng giống như vậy, kết cấu từ phức hợp* FBFB *của 18.2.1 chiếm lĩnh vực lớn hơn trường độ đơn vị một bậc; ta có thể gọi kết cấu đó là lĩnh vực bậc hai. Các bậc lần lượt cao hơn thường được gọi là những bình diện hình thái học lần lượt cao hơn (successively higher morphological levels).*

[12] *Các danh từ phức hợp có thể là* N^1 *hay* N^a *căn cứ theo chương 16 (*bookworm *hay* bookworms*). Như vậy các kết cấu bậc hai không nhất thiết phải có con số bao quát là 2 (*N^2 *hay* V^2*) ở 16.*

[13] *Điều này ứng dụng được cho những tổ hợp* TDAN-s = N (some very old book worms), *nhưng không phải cho I =* N^1 (you) *vốn là một từ đơn (kết cấu bậc một).*

bookworm. Nên chú ý rằng không phải kết cấu nào cũng được bao bọc trong N^1 thuộc bậc hai: *that* không thuộc bậc này, *old* cũng không (mặc dù *old* có thể được thay thế bằng một kết cấu thuộc bậc hai, như trong *that sour- faced bookworm).* Không có một kết cấu nào trong N^1 nhất định *(that old fellow* cần phải thuộc bậc hai; nhưng vì có nhiều kết cấu như vậy có thể được thay thế bằng những kết cấu bậc hai *(that old bookworm),* cho nên tiện hơn cả là nên coi N^1, ngay trong những trường hợp đó, là thuộc bậc ba.

Cũng giống như vậy, những tổ hợp có V^1 cũng có thể được trình bày là chiếm một lĩnh vực bậc ba, vì các thành viên cấu tạo các tổ hợp này là những kết cấu V bậc một hay bậc hai.

Trong khi xác lập những kết cấu thuộc một bậc nhất định, cứ mỗi trường hợp ta lại định nghĩa nó như có thể là những tổ hợp của những kết cấu thuộc các bậc thấp hơn. Chẳng hạn trong tiếng Anh, kết cấu từ bậc một được định nghĩa là chứa đựng một thành viên của N hay V hay A, v.v., có hay không có một số loại trói buộc nào đó kèm theo. Từ phức hợp bậc hai đã được định nghĩa là chứa đựng hai từ trở lên cộng với điệu hình '-,,-. Các kết cấu từ tổ bậc ba có thể được định nghĩa một cách rất thô sơ bằng cách dùng từ và từ phức hợp: chẳng hạn từ tổ danh từ sẽ thường chứa đựng *T D A N,* trong đó mỗi loại và mỗi tổ hợp bộ phận của loại có thể được lặp lại với một thành viên của & trước lần xuất hiện thứ hai[14]; bất cứ *D, A* hay *N* nào cũng đều có thể là một từ phức hợp.

Thao tác này có thể được lặp lại cho đến khi ta không còn tìm thấy kết cấu hay lĩnh vực nào lớn hơn, trong bất cứ phát ngôn nào không kể dài ngắn ra sao, có thể được miêu tả như một sự kết hợp đều đặn của lĩnh vực cuối cùng đã xác lập trước đây.

18.3. KẾT QUẢ: NHỮNG KẾT CẤU ĐƯỢC GỘP VÀO NHỮNG KẾT CẤU LỚN HƠN MỘT BẬC

Bây giờ ta đã có một hệ thống yếu tố mới, những kết cấu và những thành viên của nó. Những yếu tố này không thay thế tất cả các loại hình vị, mà cũng không thể hiện tất cả những mối

[14] *Cho ta* T D A & A N, T D A N & D A N, *v.v.*

quan hệ giữa các loại. Tuy vậy, nó cung cấp cho ta cách cô đọng nhất định miêu tả nhiều sự kiện xung quanh sự xuất hiện của các loại hình vị. Những kết cấu này nói chung không phải là những yếu tố thuận tiện nhất cho việc phân tích phát ngôn ở chương 16; nhưng nó thích hợp với những cách miêu tả khác dùng cho phát ngôn: chẳng hạn ta có thể nói rằng phát ngôn tối thiểu của một ngôn ngữ là một kết cấu từ, và hầu hết các phát ngôn của ngôn ngữ đều là một chuỗi gồm có một hay nhiều kết cấu từ trọn vẹn.

Các kết cấu đặc biệt có ích đối với nhiều mục đích khác nhau, bởi vì nó có thể được định nghĩa, đối với từng ngôn ngữ, thành một loạt trong đó tất cả các kết cấu thuộc một loại đều bao bọc những kết cấu thuộc bậc thấp hơn. Như vậy ta có thể xác định bất cứ loại hình vị, nhóm loại hình vị, hay kết cấu nào căn cứ vào cái kết cấu cao hơn một bậc mà nó là thành phần và vào vị trí của nó trong cái kết cấu cao hơn đó[15].

Hơn nữa, vì mỗi kết cấu là một sự kết hợp đều đặn của những kết cấu thấp hơn một bậc, ta cũng có thể làm ngược lại, mà lấy một phát ngôn và miêu tả nó như chứa đựng những kết cấu dài nhất nào đó, mỗi kết cấu chứa đựng nhiều kết cấu thấp hơn một bậc, và cứ thế mãi cho đến những loại hình vị của phát ngôn[16]. Lối này tương tự với quá trình xác định các thành tố trực tiếp (16.5.4), duy có điều là thao tác đang bàn có tính chất tổng quát hơn. Những kết cấu và lĩnh vực được định nghĩa ở chương 18 khiến ta có thể nêu ra một thao tác đơn nhất để phân tích các thành tố trực tiếp có cấp bậc tương ứng của các phát ngôn, dù các loại hình vị của các phát ngôn và những cương vị trong phát ngôn của các kết cấu có thể khác hẳn nhau[17].

18.4. XÉT LẠI CÁC KẾT QUẢ TRƯỚC

Những thủ pháp dùng trong quá trình phân tích từ chương 16 đến chương 18 có thể gây nên những sự thay đổi trong những yếu tố được xác lập bằng những thao tác trước kia. Mỗi sự thay đổi như vậy đều là một bước mới vượt lên trên những kết quả có

---

[15] *Một phần lớn là theo cách xác định căn cứ vào sự sai biệt chủng loại và cá thể.*

[16] *Cf. cách miêu tả tiếng Do Thái cổ điển trong Z.S. Harris,* Linguistic Structure of Hebrew, *ch. 6, J.A.O.S. 61-164 (1941)*

[17] *Cf. một ý kiến bàn về các kết cấu trong R.S. Wells,* Immediate Constituents, *Lang. 23-81-117 (1947).*

được lúc đầu. Chẳng hạn việc xác lập các chiết đoạn zero (Phụ lục cho 18.2) bao hàm việc đưa lên thêm những yếu tố mới (chiết đoạn hình vị tính, hình vị, v.v.) vào cho yếu tố của ta, hay việc mở rộng cách phân bố của các yếu tố cũ (bằng cách thêm một thành viên zero mới, trong một chu cảnh mới, cho một hình vị hay một loại hình vị, v.v.). Cách định nghĩa hệ thống các yếu tố của ta về các chu cảnh trong đó mỗi yếu tố xuất hiện bây giờ phải được chỉnh lí lại trên cơ sở này. Cũng giống như vậy, việc thay thế các yếu tố bằng zero (Phụ lục cho 18.2) loại trừ ra khỏi kho của ta một số yếu tố đã được xác lập trước kia để biểu trưng cho một số chiết đoạn nhất định, và làm thay đổi cách phân bố của những loại trong đó của những thành viên hay những phần cặn bị thay bằng zero.

Cũng có thể phát sinh những trường hợp khác. Chẳng hạn cách chia mới dùng các hình vị có được do 16.3.2 (chẳng hạn chia *dial* của tiếng Marôc thành *dia* và *l)* chỉnh lí lại cách phân đoạn hình vị và hệ thống hình vị của ta, cũng như thành phần của một số loại hình vị.

Bên cạnh những sự chỉnh lí cần thiết này, việc xét tỉ mỉ những mối quan hệ giữa các yếu tố đã đưa đến những phương trình ở chương 16, những thành tố chương 17, và những kết cấu ở chương 18, có thể cho phép ta xét loại công việc đã làm trước đây và đưa các thao tác trước đến một mức ước lượng sát hơn. Làm như vậy, ta có thể đi đến những yếu tố có phần khác, mà căn cứ vào đấy các phương trình, thành tố và kết cấu sẽ được nhận định một cách đơn giản hơn[18]. Chẳng hạn nếu một kết

---

[18] *Điều này hay những điều suy xét ở ct. 33 dưới đây đều không có nghĩa là công việc đã làm trước đây không thích hợp đối với 16-7 hay cần phải được cải tổ lại. Các loại hình vị ở 15 đáp ứng với 16 ngay từ cách định nghĩa vì những thủ pháp của cả hai chương này đều lệ thuộc vào khả năng thay thế trong phát ngôn. Những loại này cũng đáp ứng với 17, vì những yêu cầu của 17 (khả năng thay thế trong bất cứ bộ phận nhất định nào của một phát ngôn) đều được bao hàm trong những yêu cầu của 15-6. Vì vậy các loại ở 15 có thể gia nhập toàn bộ vào những sự tập hợp của 17, tuy các tổ hợp thành ở 16 dĩ nhiên không thể như vậy được. Trong tất cả những trường hợp này đều không cần kể đến những thành viên cá biệt của các loại này, trừ phi là trong chừng mực có thể có những tiểu loại khác nhau về cách phân bố đã bị thí nghiệm bỏ qua ở 15. Tuy vậy công việc ở 16-7 có thể đưa đến những sự thay đổi trong thành phần của các loại ở 15, và có thể đòi hỏi so sánh cách phân bố của một thành viên của một loại với cách phân bố của các thành viên khác (ví dụ trong Phụ lục cho 18.2 và trong ct.33 ở chương này). Ta xét lại công việc ở đây là vì các kết quả sau này của ta cho thấy rõ nên chọn lựa như thế nào thì thuận tiện hơn ở những giai đoạn trước.*

cấu từ được xác lập cho một khối ngữ liệu nào đấy, và nếu thấy ở các hình vị có những thành viên khác ở biên giới của kết cấu này và ở chỗ khác, theo một cách thức trước đây chưa được nêu lên, thì bây giờ ta có thể xác lập sự khác nhau đó thành một dấu hiệu của một thành tố kết cấu.

Phụ lục cho 18.2:

CHIẾT ĐOẠN ZERO VÀ YẾU TỐ BỊ THỦ TIÊU

1. Những chiết đoạn zero được biểu trưng bằng những yếu tố

Trong khi xác lập các kết cấu ở chương 18, cũng như trong khi tiến hành việc miêu tả ngôn ngữ học nói chung, ta có thể có dịp gán cái cương vị của những yếu tố ngôn ngữ học cho những ngữ đoạn zero. Quả thật, thao tác này không bao giờ là không thể tránh khỏi cả: trong bất cứ khối ngữ liệu nào, cũng đều có thể xác định mỗi yếu tố ngôn ngữ học nói riêng bằng những ngữ đoạn không phải là zero. Nói một cách khác, bất cứ khối ngữ liệu nào cũng có thể miêu tả thông qua những yếu tố trong đó mỗi yếu tố chỉ biểu trưng cho sự ghép thêm (vào phát ngôn trong đó nó xuất hiện) một ngữ đoạn nào đấy. Tuy nhiên trong một số trường hợp, tiện hơn là nên xác định một yếu tố như biểu trưng một sự trao đổi chiết đoạn (nghĩa là việc bỏ bớt một ngữ đoạn và thêm một ngữ đoạn khác vào chỗ vừa bỏ trống, ví dụ trong 12.3.3.1) chứ không phải chỉ là một ghép thêm. Trong những trường hợp khác, ta có thể coi việc bỏ bớt một ngữ đoạn thôi cũng là biểu thị một yếu tố ngôn ngữ học (ví dụ 12.3.3.3).

Ngay trong những tình huống tương đối đơn giản, khi ta nói rằng hai ngữ đoạn chứa đựng một yếu tố ghép thêm đồng nhất, ta có thể không muốn nêu rõ bộ phận nào của mỗi ngữ đoạn đại diện cho yếu tố đó (ví dụ các thành tố ở chương 10 và 17), trong những trường hợp như vậy yếu tố ngôn ngữ học biểu trưng cho sự khác nhau giữa hai chiết đoạn (như *F* biểu trưng cho sự khác nhau giữa *hu* 'chàng' và *hi* 'nàng' trong tiếng Do Thái). Cuối cùng ta có thể muốn xác lập một yếu tố ngôn ngữ học để biểu thị việc không thêm và không bớt gì cả trong một chu cảnh nhất định, nghĩa là biểu thị một chiết đoạn mà nội dung là zero [19]. Tất cả

[19] *Cf. ch.h. R. Jakobson*, Signe zéro, *trong* Mélanges de linguistique offerts à Charles Bally *143-52 (1939)*; Das Nullzeichen, *trong* Bulletin du Cercle linguistique de Copenhague 5 *(1938-9) (12-4-1940)*.

các yếu tố như thế đều có thể có được căn cứ trên các phương pháp chúng ta đang dùng, bởi vì tất cả những yếu tố đó đều có thể được định nghĩa bằng những chiết đoạn: đó đều là những quan hệ giữa các chiết đoạn[20].

Điều kiện cơ bản để xác lập một yếu tố ngôn ngữ học biểu trưng cho một chiết đoạn zero là: nếu cho một loại *X* chứa đựng những thành viên nhất định trong những chu cảnh nhất định, loại đó cũng có thể được định nghĩa là bao giờ cũng xuất hiện trong một số chu cảnh *B* nào đó là nơi mà các thành viên khác của nó không xuất hiện. Nếu vậy chiết đoạn zero, với tư cách một thành viên của loại này, xuất hiện trong mỗi chu cảnh đó[21].

Việc gán cương vị yếu tố ngôn ngữ học cho những chiết đoạn zero có thể được thực hiện trong rất nhiều tình huống. Nó phải được sử dụng một cách thế nào đó để xóa nhòa những sự khác nhau giữa hai hệ thống quan hệ giữa các loại hình vị. Vì vậy cần phải chú ý đến công hiệu miêu tả của mỗi chiết đoạn zero được xác định trong quá trình phân tích. Trong khi theo các phương pháp đang bàn, cần làm sao cho việc xác lập các chiết đoạn zero không phá vỡ sự tương ứng một - đối - một giữa cách miêu tả hình thái học và lời nói thực. Do đó một chiết đoạn zero trong một chu cảnh nhất định chỉ có thể là thành viên của một loại thôi. Xác định một chiết đoạn zero có thể có ích cho một trường hợp như trường hợp sau đây: Giả định rằng các tổ hợp AX_aY_a, AX_bY_b và AX_c xuất hiện (ở đây X_a và X_b có thể là cùng một hình vị hay hai hình vị khác nhau của loại *X*) và X_a và X_b không có sự khác nhau quan yếu về phương diện miêu tả so với X_c, trừ về mối quan hệ với *Y* được nêu lên ở đây. Nếu vậy ta xác định một chiết đoạn zero sau *AXc* với tư cách là thành viên (*Yz*) của *Y* và do đó mà có được tổ hợp yếu tố AX_cY_Z. Bây giờ ta có thể nói rằng mỗi lần xuất hiện của chu cảnh *AX-* đều chứa đựng một thành viên nào đó của *Y*. Những kĩ thuật loại này đặc biệt có ích

---

[20] *Có thể coi tất cả những yếu tố như vậy là được rút ra từ những biểu trưng đơn giản của những chuỗi chiết đoạn bằng những chuỗi yếu tố (20.2.2. xem chương 20, ct. 23, 13).*

[21] *Nghĩa là nếu* AX *xuất hiện và* B *xuất hiện (không có* X*) trong khi* BX *không xuất hiện, thì ta có thể định nghĩa* B *là biểu thị hai yếu tố BX. Chiết đoạn được biểu thị bằng* X *trong chu cảnh* B- *là zero.*

khi ta muốn xác lập *AXY* thành một kết cấu, theo như ở chương 18, và không muốn gạt tổ hợp AX_c ra khỏi kết cấu này.

Dẫn chứng cho những chiết đoạn zero như vậy trong âm vị học là các tiếp tố âm vị tính (chương 8), xác lập một yếu tố âm vị tính mới biểu thị một chiết đoạn zero trong một chu cảnh đơn nhất của những chiết đoạn khác. Dĩ nhiên yếu tố tiếp điểm không biểu trưng cho zero; nó biểu trưng cho những đặc trưng nhất định của những chiết đoạn lân cận với nhau. Nhưng cái vị trí mà nó chiếm là vị trí của một chiết đoạn có trường độ zero trong phát ngôn.

Một số dẫn chứng về những chiết đoạn hình vị tính zero được tập hợp vào một hình vị: chiết đoạn zero sau *cut* trong *I have cut* có thể được gộp vào thành một thành viên của hình vị {*-en*} của *I have taken, I have walked* (Phụ lục cho 13.4.2); đoạn zero sau *sheep* trong *The sheep are being shorn* có thể được gộp vào một thành viên của hình vị {-s} trong *The boys are returning, The children are here.* Trong cả hai trường hợp hình vị có thể coi là xuất hiện (kể cả dưới dạng thức zero của nó) trong mỗi phát ngôn *I have V-* hay *the N- are....* Mặt khác, việc sóng đôi *I cut it* với *I picked it* và *I saw it* không cho phép ta xác định sau *cut* một thành viên zero của {*-ed*}, vì *I cut it,* căn cứ vào chu cảnh, cũng có thể sóng đôi với *I pick it, I see it.* Ta không thể xác lập một thành viên zero của {*-ed*} trong *I cut it* thứ nhất, cũng như trong *I cut it* thứ hai, vì nếu làm như vậy thế tương ứng một - đối - một sẽ mất: khi nghe *I cut it* không có thêm chu cảnh nào khác, ta không thể biết hình vị {*-ed*} có xuất hiện hay không. Cũng giống như vậy, ta có thể không muốn xác định một {-s} zero trong *I see the sheep* có thể sóng đôi với *I see the dogs* và *I see the dog.* Trong tình huống này ta có thể không muốn xác nhận thành viên zero của hình vị {*-en*} sau *cut* vì dù sao đi nữa *cut* cũng vẫn là một ngoại lệ đối với hình vị {*-ed*}. Tương tự như vậy ta cũng không muốn xác nhận {*-s*} cho *sheep* trong *The - are...* vì *sheep* vẫn là một ngoại lệ đối với hình vị {*-s*} ấy trong *I see the-.* Tuy nhiên, cũng có một lí do nào đó để xác lập chiết đoạn zero trong những trường hợp có thể làm như vậy được. Việc xác định zero chứng tỏ rằng ở những vị trí đó người ta có thể phân biệt phạm trù ngữ pháp (và ý nghĩa ngữ pháp) được đánh dấu bằng hình vị đang xét với phạm trù (và ý nghĩa) được đánh dấu bằng sự không có mặt của nó. *I have cut* khu biệt với *I cut* cũng đúng như *I have taken* khu biệt với *I take.*

Một số dẫn chứng về hình vị zero trong một loại hình vị: nếu ta xét hai tổng loại *N* và *V* trong tiếng Anh, ta thấy nó có rất nhiều hình vị chung. Khi xét thêm, ta thấy rằng trong số đó có những hình vị xuất hiện với một tần số cao hơn trong các vị trí *N*, so với các vị trí *V* (ví dụ *book*) và có những hình vị khác xuất hiện ở các vị trí *N* (ví dụ *take*). Ta cũng nhận thấy rằng có một loại hình vị *Nv* như thế nào mà *N Nv* = *V* (ví dụ *lionize*) và loại hình Vn mà *V Nv* = *N* (ví dụ *punishment*). Do đó có thể, tuy không nhất thiết là có lợi cho phần lớn các mục đích xác định một hình vị zero của loại *Nv* xuất hiện sau các hình vị chủ yếu là *V* khi nó ở vị trí *V*, và một hình vị zero của loại *Vn* xuất hiện sau các hình vị chủ yếu là *V* khi nó ở vị trí *N*. Nếu vậy *book* có thể là N^1 trong *a fine book*, và $N_a + Nv_a = V$ trong *Better book this fellow: take* có thể là V^1 trong *Better take this fellow* và $V_a + V_a = N$ trong *a fine take*[22].

Một trường hợp hình vị zero hơi khác có thể thấy có trong những phát ngôn như *the clock he fixed* $N^3N^1Vd^1$ và *I know he is* $N^1V_d{}^2N^1V^1$. Những phát ngôn này luân phiên tự do (không kể những sự khác nhau về phong cách) với *the clock that he fixed* $N^3 + Na^3 + N^1Nd^1$ và với *I know that he is* $N^1V_d{}^2 + Na^3 + N^1V^1$ (rebp.) (Phụ lục cho 16.3.1). Căn cứ vào chương 16, ta nhận định giản đơn rằng $N^3N^1V_d{}^1 = V^3$ *that* $N^1V_d{}^1$. Tuy nhiên ở đây ta có thể nói rằng hai tổ hợp sóng đôi có thể được coi là đồng nhất về cấu tạo loại, nếu ta xác định một thành viên zero của loại Na^3 vốn bao gồm *that, who,* v.v. Nếu vậy *The clock is fixed* cũng là $N^3Na^3N^1V_d{}^1$, và *I know he is* là $N^1V_d{}^2Na^3N^1V^1$; và Na^3 được định nghĩa là có những thành viên *that, who,* zero, v.v.[23] trong đó bất cứ thành viên nào cũng có thể xuất hiện ở vị trí này[24].

---

[22] *Cf. thêm từ căn có trọng âm zero trong Leonard Bloomfield. Menomini Morphophonemies, t.c.l.p 8.108 (1939).*

[23] *Ở đây có bỏ bớt nhiều chi tiết. Chẳng hạn các loại trong* the clock- he fixed *và* I know- heis *không phải là đồng nhất với nhau (như kí hiệu* Na^3 *dùng trong cả hai trường hợp gợi ý trên): zero hay* that *xuất hiện trong cả hai, nhưng* what *chỉ xuất hiện trong trường hợp sau.*

[24] *Trái lại, việc dùng zero sẽ không thỏa đáng trong một trường hợp như* I'll make him a party $N^1V_d{}^2N_a{}^4N_b{}^4$ *vốn sóng đôi với* I'll make a party for him $N^1V_d{}^2P_cN_a{}^4$. *Có thể tưởng chừng ta có thể xác lập một thành viên zero của* P_c *giữa hai* N *của phát ngôn thứ nhất. Nhưng nếu thế sẽ phải nói rằng* $N_a{}^4P_cN_b{}^4$ *khi* P_c *có thành viên zero ngang bằng với* $N_b{}^4P_cN_a{}^4$, *trong khi* P_c *thì không phải zero. Ta cũng không thể viết* N^4 Pc N^4 *trừ khi ta biết rõ* P_c *có là zero hay không; ta không thể biết trong hai* N *thì* N *nào là đối tượng trực tiếp của động từ.*

2. Những yếu tố bị thủ tiêu: Những chiết đoạn zero được biểu trưng bằng sự không có mặt của yếu tố

Trái với các chiết đoạn zero ta có thể xét một kĩ thuật có phần ngược lại: việc thủ tiêu các yếu tố (nghĩa là thay một yếu tố bằng zero). Việc xác lập một yếu tố cho một chiết đoạn zero đã điều hòa loại hình hữu quan, nghĩa là đã làm cho cách phân bố của nó giống với cách phân bố của một số loại khác[25]. Để thực hiện việc đó, một ngữ đoạn không chứa đựng chiết đoạn nào hoặc không có sự thay đổi chiết đoạn, được biểu trưng bằng một yếu tố ngôn ngữ học [26]. Ngược lại, có thể có tình huống trong đó ta muốn nói rằng một ngữ đoạn chứa đựng một chiết đoạn quan sát được biểu trưng bằng sự không có mặt của một yếu tố ngôn ngữ học. Nghĩa là ta có thể lấy một ngữ đoạn không rỗng và nói rằng nó không có cương vị miêu tả độc lập và trong bản thân nó không biểu trưng bằng một yếu tố ngôn ngữ học nào, nghĩa được biểu trưng bằng một yếu tố triệt tiêu, hay yếu tố zero. Tất cả những trường hợp mà ta có thể làm như vậy đều là những trường hợp độc lập bộ phận, và hiệu quả của kĩ thuật này là làm cho những trường hợp đó đổi thành những trường hợp độc lập hoàn toàn.

Điều kiện cơ bản để biểu trưng một chiết đoạn thêm vào bằng một yếu tố ngôn ngữ học zero là như sau: Nếu cho một loại X không bao giờ xuất hiện (trong những chu cảnh nhất định) với một thành viên nào đấy (A_1, A_2, v.v.) của một loại khác là *A* đi kèm theo nó, ta có thể nói rằng X đôi khi xuất hiện không có A kèm theo (nghĩa là độc lập đối với *A*) bằng cách chọn một thành viên A_i nào đó của *A* và thủ tiêu cương vị ngôn ngữ học của nó đi. Nghĩa là ta nói rằng các tổ hợp chiết đoạn XA^1, XA^2 v.v. là những trường hợp của tổ hợp yếu tố *XA*, nhưng tổ hợp chiết đoạn XA_i được biểu trưng bằng một yếu tố ngôn ngữ học đơn

---

[25] *Chẳng hạn như nếu* Y *xuất hiện trong tất cả các vị trí của* X *(hay những vị trí tương ứng) trừ một số vị trí nào đó, ta xác định một thành viên zero của* Y *trong các vị trí đó và như vậy là loại trừ được cái lệ ngoại kia. Cách phân bố của* Y *bây giờ hoàn toàn tương ứng với cách phân bố của* X *đã được xác định cách khác.*

[26] *Việc xác lập các chiết đoạn zero cũng có thể có ích trong những kết cấu lớn hơn, ví dụ trong một số trường hợp được gọi là tỉnh lược (ellipsis).*

nhất là *X*. Chiết đoạn *Az* trong chu cảnh *X-*, là một chiết đoạn rỗng về phương diện yếu tố miêu tả[27].

Kĩ thuật này có ích nếu ta muốn cho sự phân bố của *X* được tự do hơn. Về cơ bản, nó là một sự mở rộng các phương pháp ở chương 12. Vì nếu cứ mỗi lần *X* xuất hiện nó đều có một thành viên nào đó của *A* kèm theo, thì *X* sẽ không độc lập đối với *A* và hai loại này sẽ không làm thành hai yếu tố ngôn ngữ học riêng biệt. Ví thử *X* và *A* là những chiết đoạn hình vị tính cá biệt, thì đây sẽ là một trường hợp lệ thuộc bộ phận hay toàn bộ (tùy ở chỗ về phía *A* có bộ phận nào xuất hiện mà không có *X* hay không), và cả hai có thể được xác định là cùng làm thành một yếu tố ngôn ngữ học (Phụ lục cho 12.2.2). Nhưng khi *X* và *A* biểu trưng những loại (loại chiết đoạn, loại hình vị, v.v.) không thể coi tổ hợp của nó là một yếu tố được, bởi vì tuy *X* lệ thuộc vào *A* (nghĩa là bao giờ cũng xuất hiện với nó), nó lại không lệ thuộc vào một thành viên nào của *A* (vì *X* khi thì xuất hiện với A_1, khi thì xuất hiện với A_2, v.v.). Các phương pháp của ta có vẻ không thích hợp đối với việc biểu hiện mối quan hệ này giữa hai loại *X* và *A* [28]. Chỗ khó khăn này bị loại trừ bằng cách dùng kĩ thuật này thủ tiêu một trong các thành viên của *A*. Quả nhiên, kĩ thuật này thay thế tình trạng lệ thuộc giữa hai loại *X* và *A* bằng một sự lệ thuộc toàn bộ của *X* đối với một thành viên cá biệt của *A* là A_z. Sự lệ thuộc toàn bộ này được diễn đạt theo cách thức của chương 12 bằng cách nói rằng hai chiết đoạn XA_Z cùng nhau làm thành một yếu tố (hay nói cho đúng hơn, một thành viên mới của *X* là X_z). Bây giờ có thể xác định thêm một loại A'

[27] *Sự thiếu mặt của kí hiệu chỉ loại* A *sau* X *(khi ta thấy có* X *một mình) biểu thị sự xuất hiện của chiết đoạn* A_z. *Trong khi ta chọn xem thành viên nào của* A *sẽ là* A_z *triệt tiêu (zero), ta suy xét xem chọn như thế nào thì có thể miêu tả đơn giản nhất, hoặc thành viên nào có những sự hạn chế đặc biệt hay có những đặc trưng về chu cảnh khó khăn nhất định: cf. thành tố 3 dưới đây và chương 16, ct. 32 và chương 17. ct. 14.*

[28] *Nếu ta nói rằng* X *và* A *lệ thuộc lẫn nhau, và làm thành một yếu tố, ta sẽ không biểu hiện được sự khác nhau giữa* XA_1 *và* XA_2; *và nếu ta nói rằng* X *và* A *là hai yếu tố độc lập, ta sẽ không biểu hiện được rằng* X *không bao giờ xuất hiện không có* A. *Vì các yếu tố của ngôn ngữ học miêu tả là những tính độc lập về phân bố, ở đây ta có một trường hợp không thể giải quyết mà không coi* X *và* A *là hai yếu tố độc lập hay là một yếu tố được. Ta sẽ thấy rằng những yếu tố cần cho ta là loại* A' *với thành viên* X_z *mới của* X *dưới đây.*

mới, chứa đựng tất cả các thành viên của loại *A* cũ trừ A_z. Yếu tố *X* có nhiều thành viên khác nhau trước những thành viên khác nhau của *A'*; khi không có *A'* nào đi sau, thành viên mới của *X* là X_z. Bây giờ *X* không còn lệ thuộc vào loại A' nữa: nó thường hay xuất hiện với *A'*, nhưng cũng xuất hiện không có *A'*[29].

Trong một số trường hợp, cái chu cảnh trong đó một yếu tố bị triệt tiêu (được gọi là zero) có thể được nêu ra một cách giản đơn, và cái chiết đoạn không còn được biểu trưng độc lập nữa thì được biểu thị bằng sự không có mặt của một số hay một loại yếu tố khác. Chẳng hạn ở phần Phụ lục cho 17.3.3 đáng lẽ nói rằng *V* bao giờ cũng xuất hiện với *I* hoặc *T*, ta đồng nhất *Tv* thành viên thành một yếu tố đơn *V*, và nói rằng *V* là tự do: đôi khi nó xuất hiện với *I*, đôi khi không[30]. Những chiết đoạn trước đây đã được biểu trưng bằng *T* thì bây giờ được biểu trưng bằng sự không có mặt của *I* sau *V*.

Trong những trường hợp khác cái chu cảnh trong đó một yếu tố bị triệt tiêu có thể lờ mờ hoặc không thể nhận định được, nhưng bao giờ cũng đồng nhất với chu cảnh của một loại hình vị nhất định. Chẳng hạn, thành tố *3* 'ngôi thứ ba' của tiếng Do Thái (Phụ lục cho 17.3.3) xuất hiện trong *N-*, *P-*, *V-* (ví dụ *-o* 'của chàng, chàng', *rošo* 'đầu của chàng', *lo* 'cho chàng', v.v.) ở tất cả các vị trí này nó đều có thể được thay thế bằng *N* (*roš haxevra* 'người đứng đầu công ti', *lexevra* 'cho công ti ', *yisádti xevra* 'tôi lập một công ti'). Nhưng ta không thể xác định một chu cảnh làm triệu chứng cho *3*, sao cho hễ mỗi lần chu cảnh đó xuất hiện ta đều biết rằng *3* cũng xuất hiện, dù ta không trực tiếp chỉ rõ sự xuất hiện của *3*. Vì *N* và *V* không cũng xuất hiện không có *N*

---

[29] *Trong khi thủ tiêu các yếu tố, thành tương ứng một đối một trong cách biểu trưng của ta được bảo toàn bằng cách định nghĩa các yếu tố* ZA_z *là yếu tố* X *chỉ trong những chu cảnh nào mà chiết đoạn* X *không có chiết đoạn* A *đi sau không xuất hiện. Khi nào trong những chu cảnh ấy mà ta thấy có yếu tố* X, *ta biết rằng nó chỉ biểu thị các chiết đoạn* XA_z. *Mặc dầu có sự giới hạn như thế, việc sử dụng một cách thiếu cân nhắc những chiết đoạn zero và những yếu tố triệt tiêu có thể làm cho nhiều kết cấu ngôn ngữ khác nhau dâm ra có vẻ giống nhau một cách vô bổ. Vì vậy phải thận trọng trong khi dùng nó.*

[30] *Trong trường hợp sau, yếu tố chỉ các chiết đoạn* V_T. *Cũng giống như vậy,* N *hay* V *khi không có* F *đi sau biểu thị (resp.) các chiết đoạn* Nm *và* Vm, *và không có* P *đi sau thì biểu thị (resp.) các chiết đoạn* N_s *và* V_s.

hay *3* đi sau: *roš* 'đầu', *yisádti* 'tôi lập' [31]. Do đó, *3* không thể được biểu thị một cách giản đơn bằng sự không có mặt của *N* trong *N-* hay *V-*. Nhưng nó có thể được biểu thị bằng sự không có mặt của một thành viên cá biệt bất kì của *N* [32]: N_rN_1 sẽ là *rosi* 'đầu của tôi', *Nr* N_2 *rošxa* 'đầu của anh, N_rN_a *roš haxevra* 'người đứng đầu công ti', nhưng N_rN (không có chữ nhỏ ở góc dưới chỉ một thành viên cá biệt của *N*) sẽ là *rošo* 'đầu của nó' và N_r không có *N* (dù là chỉ thành viên cá biệt hay tổng loại) đi sau sẽ là *roš* 'đầu'.

Trường hợp của *T* và trường hợp của *3* có thể coi là giống nhau, nếu ta nói rằng trong cả hai đều có một chu cảnh chẩn đoán cộng với một loại gồm những yếu tố xuất hiện trong chu cảnh đó: sự xuất hiện của mỗi thành viên của loại đó biểu thị một chiết đoạn tương ứng nào đấy, và sự không xuất hiện của bất cứ thành viên nào của loại đó biểu thị chiết đoạn còn lại (triệt tiêu). Trong trường hợp của *T*, chu cảnh vốn là *V-*, cái loại xuất hiện trong đó là thành tố *I*, và cái chiết đoạn được biểu thị bằng sự không có mặt của loại đó là *T*. Trong trường hợp của *3*, chu cảnh vốn là *NN* hay *VN-* (hay *PN-*), cái loại xuất hiện trong đó bao gồm những nhân tố khu biệt các thành viên cá biệt của *N* (chữ nhỏ viết ở góc dưới: 1, $_a$, $_b$, v.v.) và chiết đoạn được biểu thị bằng sự không có mặt của cái loại gồm các chữ nhỏ này là *3* [33].

---

[31] P *không xuất hiện nếu không có* N *hay* 3 *đi sau. Vì vậy ta có thể coi như* N *triệt tiêu (nghĩa là được biểu trưng chỉ bằng sự không có mặt của* N*) và viết* P *cho* lo *'cho chàng',* PN_1 *cho* li *'cho tôi',* PN_1P *cho* lánu *'cho chúng tôi',* PN_a *cho* laxevra *'cho công ti',* PN_b *cho* lais *'cho người đàn ông', v.v.*

[32] *Hoặc bất cứ thành viên nào của* N *không phải là* 3*, nếu* 3 *được coi là một thành viên của* N *(nó sẽ có quan hệ thay thế với* N*).*

[33] *Ở đây bao hàm một sự nới rộng nhất định trong cách sử dụng các kí hiệu của ta. Trước kia (ở chương 13) ta đã coi các chiết đoạn cá biệt như* roš *'đầu',* ani *'tôi' là những yếu tố của ta. Về sau (chương 15), ta lấy tất cả những yếu tố nào thay thế cho nhau và coi đó như những thành viên của một yếu tố lớn hơn:* rošoš *và* ani *trở thành những thành viên của* N*, và sự khác nhau giữa hai thành viên đó không còn đáng kể nữa; điều duy nhất đáng kể là sự tương đồng về cách phân bố của nó, nghĩa là việc hai thành viên đó đều xuất hiện ở vị trí* N*. Bây giờ ta thừa nhận cả yếu tố* N *lẫn những yếu tố được phân biệt giữa các thành viên của nó (*roš*,* ani*, v.v.).* N *là một yếu tố loại không được phân biệt, về những sự khác nhau giữa* roš*,* ani*, v.v. là những yếu tố phân biệt cặn bã:* $_{a, 1}$ *v.v. Những yếu tố phân biệt cặn bã này chỉ xuất hiện với* N*, và do đó ở vào thế bổ sung với những chữ nhỏ viết ở góc dưới chỉ những yếu tố phân biệt cặn bã của các yếu tố loại kiểu như* V*, do đó, ta có thể, nếu tiện, ghép đôi*

3. Quan hệ giữa các chiết đoạn zero và các yếu tố triệt tiêu

Không có một quan hệ tất yếu nào giữa các chiết đoạn zero và các yếu tố triệt tiêu. Một chiết đoạn zero có thể được biểu trưng bằng một yếu tố không triệt tiêu: ví dụ thành viên zero của {*-en*} trong *have cut-*. Hoặc nó có thể được biểu trưng bằng một yếu tố triệt tiêu. Yếu tố triệt tiêu có thể là sự không có mặt của một loại: chẳng hạn zero 'nam tính' và 'số ít' sau *N* của tiếng Do Thái được biểu thị bằng sự không có mặt của *F* hay *P* (*baxur* 'chàng trai', *baxura* 'cô gái', *baxurim* 'những chàng trai'; zero 'ngôi thứ ba' sau *V* được biểu thị bằng sự không có mặt của *1* hay *2* (*katav* 'chàng đã viết', *katávti* 'tôi đã viết', *katávta* 'anh đã viết'). Hoặc giả yếu tố triệt tiêu có thể không có mặt ở bất cứ thành viên khu biệt nào của một loại nhất định: chẳng hạn trong tiếng A Rập Marôc, sự không có mặt của nguyên âm trong *R* có thể được coi như một chiết đoạn zero, có nghĩa là hành động, làm thành thành viên triệt tiêu của loại v gồm các hình vị nguyên âm (với những ý nghĩa kiểu-hành-động: *ktb* 'chàng đã viết', *Rv*, *katb* 'chàng đã thư từ' Rv_a).

Cũng tương tự như vậy, những chiết đoạn hay loại chiết đoạn không-zero có thể được biểu trưng bằng những yếu tố không-triệt-tiêu, như thông thường vẫn thấy: *ani* 'tôi' được biểu trưng bằng thành tố *1* (hay nhân tố khu biệt cặn bã N_1 của loại *N*). Hoặc nó có thể được biểu trưng bằng một yếu tố triệt tiêu. Ở đây cũng vậy; yếu tố triệt tiêu có thể là sự không có mặt của một loại: chẳng hạn *hu* 'chàng' trước V được biểu trưng bằng sự không có mặt của *N* (N_1V_a là *ani katávti* hay *katávti* 'tôi đã viết', N_aV_a là *haiš kátáv* 'người đàn ông đã viết', V_a là *hu katav* hay *katav* 'chàng đã viết'). Hoặc yếu tố triệt tiêu có thể là sự không có mặt của bất cứ thành viên khu biệt nào của một loại nhất định: ví dụ *hu more* 'chàng (là) ông giáo' là $N\,N_a$ so với *ani more* 'tôi (là) ông giáo' N_1N_a.

---

nó với nhau và coi a ở góc dưới của N *cũng chính là yếu tố cặn của a viết ở góc dưới của* V. *Tính chất vô hiệu lực của việc coi cả loại* N *lẫn tất cả các thành viên của nó* (roš, ani, *v.v.*) *như những yếu tố độc lập, được tránh khỏi bằng cách lấy một trong những thành viên con của* N (*trong trường hợp này là* 3) *và coi nó như đồng nhất với, và được biểu thị bằng, kí hiệu chỉ loại không phân biệt* N, *thành thử khi nào không có chữ nhỏ viết góc dưới, N biểu thị cái mà lẽ ra, nếu theo cách khác, ta đã viết là* N_3.

Tuy vậy, nhiều khi cũng có những mối quan hệ đặc biệt giữa các chiết đoạn zero và các yếu tố triệt tiêu. Chẳng hạn việc thủ tiêu các yếu tố đặc biệt thuận lợi khi chiết đoạn được biểu trưng bằng yếu tố triệt tiêu ít nhất cũng có đôi khi là zero. Chẳng hạn, *N* triệt tiêu trong chu cảnh *-V* biểu trưng cho thành tố *3* 'ngôi thứ ba' vốn xuất hiện trong nhiều hình vị, trong đó có một hình vị là zero: *katav* 'chàng đã viết' *V*, *hu katav* 'chàng đã viết' *V*, *yixtov* 'chàng sẽ viết' V_1. Việc loại bỏ *3* đặc biệt có lợi vì khi đi trước *V* là bất cứ thành viên nào không phải là *1* hay *2*, phụ tố của *V* bao giờ cũng là *3*: *ani katávti* 'tôi đã viết', *hu katav* 'chàng đã viết', *haiš katav* 'người đàn ông đã viết', *haiš yixtov* 'người đàn ông sẽ viết'. Nếu giả dụ *3* được coi là một thành viên của *N* ngang hàng với *1* và *2*, thì ta sẽ phải nói rằng khi N_a xuất hiện trước *V*, *3* xuất hiện với tính cách là phụ tố của V: *katávti* và *ani katávti* đều là N_1V_a, *katav* và *hu katav* đều là N_3V_a, nhưng *haiš katav* sẽ lại là $N_a + 3V_a$, *haiš yixtov* sẽ là $N_a + 3V_1$. Như vậy sẽ có một sự hạn chế đặc biệt đối với *1* và *2* so với *3* trong chu cảnh $N_a - V_a$. Nhưng nếu *3* không được biểu trưng bằng yếu tố nào cả trong chu cảnh *-V*, thì *haisă yixtov* chỉ là $N_a + V_{af}$, cũng đúng như *ani extov* 'tôi sẽ viết' là $N_1 + V_{af}$ và *hu yixtov* 'chàng sẽ viết' là V_{af}. Đáng lẽ có *1*, *2* và *3* làm thành một loại khác với *N* kia, và trong số đó có *3* xuất hiện với những *N* khác ấy (như trong $N_a + 3V_a$), thì bây giờ ta có *1*, *2* và tất cả các thành viên *N* khác cũng nằm trong một loại. Việc các *N* khác không xuất hiện với *1* hay *2* không phải là do một sự hạn chế về cách phân bố mà là do nói chung các thành viên của *N* (kể cả *1* và *2)* thay thế nhau nhiều hơn là cùng xuất hiện với nhau. Sự khác nhau duy nhất giữa *1* và *2* với các *N* khác là một sự khác nhau về cấu tạo âm vị học chứ không phải về cách phân bố: hình thái của tiền tố động từ I, vốn là *yi* sau các thành viên khác của *N* (và sau sự không có mặt của *N)*, lại khác đi khi đứng sau *1* và *2* [34].

Sự giống nhau và sự khác nhau giữa các chiết đoạn zero, các yếu tố triệt tiêu và các yếu tố khác trong cách biểu trưng của ta đối với một khối ngữ liệu có thể được tổng kết lại như sau: trong trường hợp của các yếu tố khác, chiết đoạn *X* được biểu trưng

[34] *Một mối quan hệ đặc biệt có phần tương tự như vậy giữa một thành viên của một loại với các thành viên khác có thể thấy có trong khả năng thay thế của* one, *vốn có thể thay hầu như bất cứ thành viên nào trong tiếng Anh:* a long experiment, and a short one. *Cf. L. Bloomfield,* Language *251.*

bằng yếu tố, trong khi xác lập một zero, chiết đoạn *X* được biểu trưng trong những chu cảnh đã cho bằng các yếu tố *XY*; và trong một yếu tố bị triệt tiêu, chiết đoạn *XY* được biểu trưng bằng yếu tố *X* [35].

Phụ lục cho 18-4:

TƯƠNG QUAN VỚI CÁC KẾT QUẢ TRƯỚC

1. Với các đặc trưng âm vị học

Những yếu tố mới và những cách phân loại mới ở các chương 16-8, những tổ hợp hợp thành và những số tăng dần, những thành tố và những kết cấu, tỏ ra có quan hệ với các tổ hợp âm vị và những loại tương tự. Điều này có thể xảy ra nếu tất cả các thành viên hay tất cả các lĩnh vực của một tổ hợp, thành tố hay kết cấu nào (hay của một vị trí nào trong các yếu tố này) có chung một đặc trưng nào đấy. Chẳng hạn, nếu ta có một số loại hình vị thường xuyên có trọng âm zero [36] và nếu những loại này xuất hiện ở một vị trí kết cấu nhất định, ta có thể nói rằng trọng âm zero là một đặc trưng của vị trí kết cấu này: vị trí này bao giờ cũng có đặc trưng nói trên. Ngoài ra, ta không còn cần phải nói rằng những loại hình vị này có trọng âm zero nữa mà chỉ cần nói rằng vị trí kết cấu này có trọng âm zero là đủ, không cần liên hệ từng loại hình vị với trọng âm.

Mối tương quan này càng lí thú hơn nữa nếu đặc trưng âm vị học hữu quan không xuất hiện bên ngoài vị trí kết cấu đó. Nếu thế ta có thể căn cứ vào sự có mặt của đặc trưng âm vị học đó mà xác định sự xuất hiện của kết cấu ấy với các loại hình vị của nó [37].

Ngay việc một tổ hợp dưới cái dạng thức của nó khi xuất hiện trong một phát ngôn, cũng còn xuất hiện một mình nữa, cũng có thể là một đặc trưng tiêu biểu.

---

[35] *Phương pháp ở phần Phụ lục cho 18.2 như vậy là về căn bản có thể so sánh với phương pháp ở chương 12; và thủ pháp ở 12 có thể coi là một bước đầu tiên gần đến phương pháp này. Trong cả hai trường hợp, ta đều có một thủ pháp gán cương vị yếu tố cho các chiết đoạn. Chẳng hạn ở phần Phụ lục cho 12.2.3.3 lẽ ra có thể phân đoạn* ran *ra thành* r- n+ */æ/*, run *thành* r- n+ */ə/*, walked *thành* walk+ ed, walk *thành* walk+ *zero. Sau đó có thể thủ tiêu /ə/ của* run *và zero của* walk.

[36] *Điều này lẽ ra cũng có thể nêu lên ở phần Phụ lục cho 15.5.*

[37] *Chẳng hạn số lần xuất hiện của một kết cấu có thể được ước lượng căn cứ vào số lần xuất hiện của đặc trưng âm vị học.*

2. Với các biên giới

Nhiều khi những đặc trưng tiêu biểu về âm vị học của một kết cấu xuất hiện ở biên giới của lĩnh vực kết cấu đó [38]. Có những tổ hợp âm vị có thể chỉ xuất hiện hay không bao giờ xuất hiện nếu một bộ phận của tổ hợp là phần cuối của một kết cấu còn bộ phận còn lại là phần đầu của kết cấu đi sau. Chẳng hạn trong tiếng Hidatsa ở miền Bắc Dakota, *kk* xuất hiện ở biên giới của hai kết cấu, chứ không bao giờ xuất hiện ở chỗ khác: *ha'ruk ka'rak* 'rồi chạy' (hai kết cấu là vì có hai trọng âm mạnh; các hình vị là *he* 'nói, làm', *ru*, hình vị biến đổi chủ ngữ, *ak*, hình vị chỉ hành động vừa diễn ra trước đấy) nhưng *a·ʔah'ki·c* 'anh ta đưa nó đến cái ấy' (một kết cấu có một trọng âm mạnh; các hình vị là *e·/e* 'có', *ak* hình vị chỉ hành động vừa diễn ra trước đấy, trong đó *k* được thay thế một cách đều đặn bằng *h* trước tiếp tố kín + *k*, *ki* 'trở lại', *c* hình vị chỉ hành động). Căn cứ vào sự có mặt của *kk* ta biết rằng ở đây có hai kết cấu đã đành, mà còn biết biên giới giữa hai kết cấu ở chỗ nào nữa. Những cách phân bố giới hạn ở những biên giới như vậy thường gặp trong nhiều ngôn ngữ, và là một trong những lí do liên hệ cho các thủ pháp ở chương 18; vì nếu một số tổ hợp khác nhau ở chương 16 (chẳng hạn *sixths* là *N* và *glimpsed* là *V)* lại giống nhau về phương diện kết cấu ở chương 18 (cả hai đều là từ căn cộng với hậu tố), và nếu một đặc trưng âm vị học nào đó (những chuỗi âm vị như /ks0s/, /mpst/) bị giới hạn đúng vào những tổ hợp giống nhau về kết cấu đó (không phải vào mọi *N* hay *V*, mà chỉ vào kết cấu nào có hậu tố sau từ căn) thì tiện hơn là miêu tả tất cả những tổ hợp giống nhau về kết cấu này như làm thành một kết cấu, và miêu tả đặc trưng âm vị học đó như một đặc điểm của kết cấu [39].

Trong nhiều ngôn ngữ những đặc trưng âm vị học đặc biệt như vậy xuất hiện ở các biên giới của những tổ hợp thành tố hay kết cấu, bao gồm cả những kết cấu bao bọc nhau (nghĩa là kết cấu này xuất hiện bên trong kết cấu kia). Các đặc trưng âm vị học đặc biệt xuất hiện ở các biên giới này đôi khi cũng là những đặc trưng vẫn xuất hiện ở các biên giới khác, đôi khi lại khác

---

[38] *Và thường được gộp vào cái gọi là những đặc trưng sandhi.*

[39] *Thuật ngữ kiểu kết cấu thỉnh thoảng sẽ được dùng thay cho kết cấu để chỉ ra rằng đây không nói đến một tổ hợp loại hình vị nhất định mà là một sự kết hợp của những nhóm loại, như đã định nghĩa ở chương 18.*

với những đặc trưng này. Trong một số trường hợp, một đặc trưng âm vị học đặc biệt xuất hiện cả ở biên giới giữa các hình vị lẫn một số biên giới giữa những ngữ đoạn lớn hơn.

Đối với mỗi cách phân bố âm vị học đặc biệt, có thể xét lại cách tập hợp các chiết đoạn âm vị tính thành âm vị (chương 7-9) và xem thử liệu có thể tìm thấy một cách tập hợp nào khắc phục được sự khác nhau về âm vị học ở các biên giới này mà vẫn không hy sinh những cái lợi của cách tập hợp sẵn có. Nếu chiết đoạn âm vị tính hay tổ hợp âm vị *X* xuất hiện gần một biên giới hình thái học nhất định, còn chiết đoạn âm vị tính hay chiết đoạn hay tổ hợp âm vị *Y* thì không bao giờ, ta có thể làm cho *X* và *Y* đồng nhất về phương diện âm vị học, trong khi xác lập biên giới hình thành một tiết tố âm vị tính [40]. Điều này hoàn toàn tương đồng với chương 8, và chỉ có nghĩa là ở đây, cũng như ở chương 14, ta có thể tìm thấy những đặc trưng mới có khả năng được đưa vào cương vị của tiếp tố âm vị tính [41].

Dĩ nhiên việc tập hợp lại các chiết đoạn âm vị tính càng quan trọng nếu các chiết đoạn ở biên giới và các chiết đoạn không ở biên giới, hiện nay đang là những thành viên của những âm vị khác nhau, xuất hiện những thành viên khác nhau của một hình vị. Vì trong trường hợp đó, nếu ta xếp hai chiết đoạn kia vào một âm vị, ta đã loại trừ sự khu biệt hình âm vị học giữa hai thành viên biến thể (về phương diện âm vị học) của hình vị kia và thay vào đấy một thành viên duy nhất (về phương diện âm vị học).

Thêm vào các đặc trưng âm vị học, các kết cấu đôi khi lại có những đặc trưng biên giới ngữ âm học. Những đặc trưng này, tuy bị hạn chế về vị trí, vẫn không phải là những đặc trưng âm vị học vì nó chỉ xuất hiện từng lúc, nghĩa là sự xuất hiện của nó là một biến thể tự do của sự không xuất hiện của nó. Chẳng hạn những chỗ ngừng (vì thở, vì do dự, vì cường điệu, vì bị ngắt, v.v.) ít khi xuất hiện trong một hình vị, nhưng trong nhiều ngôn

---

[40] *Nếu X cũng xuất hiện ở nơi khác chứ không riêng gì ở biên giới, thì ở những vị trí đó nó có thể được quy cho một âm vị nào khác ở vào thế bổ sung cho nó ở vị trí đó.*

[41] *Nếu một số lần xuất hiện của một biên giới kết cấu có thể xác lập thành một tiếp tố âm vị tính (chẳng hạn những lần xuất hiện trong đó một âm vị nhất định đi trước biên giới) trong khi những lần xuất hiện khác của nó thì không thể được, ta nói rằng bên cạnh âm vị đó, tiếp tố mới biểu thị biên giới kết cấu, nhưng bên cạnh các âm vị khác biên giới kiến trúc này không có dấu hiệu âm vị học.*

ngữ, các biên giới hình thái học càng lớn thì ở đây tần số xuất hiện của những chỗ ngừng càng cao. Đó là những sự khu biệt khi có khi không ở phần Phụ lục cho 4.3, và một trong những thuận lợi của việc xác lập các lĩnh vực của các tổ hợp hợp thành, các thành tố, kết cấu, là ở chỗ chính các lĩnh vực này thường có quan hệ với điểm xuất hiện của những yếu tố khi có khi không này.

Ta có thể tập hợp lại với nhau tất cả những tổ hợp hợp thành, thành tố và kết cấu mà lĩnh vực cùng bao gồm những tiếp tố biên giới, những yếu tố âm vị học khi có khi không, những điệu hình và những đặc trưng khác đồng nhất với nhau. Sau đó cái tiếp tố, điệu hình hay cái đặc trưng khác đó sẽ có thể nói là có tác dụng đối với cái lĩnh vực chung cho tất cả các yếu tố này, hay đối với các loại yếu tố (và tổ hợp) hình thái học bao gồm tất cả các yếu tố này[42]. Trong nhiều ngôn ngữ ta sẽ thấy có nhiều hệ đặc trưng như vậy, đánh dấu nhiều loại hình lĩnh vực (thường là bao bọc các lĩnh vực khác).

3. Với các điệu hình

Trong nhiều ngôn ngữ, các đặc trưng âm vị học hay ngữ âm học bao trùm lên trường độ của nhiều lĩnh vực hình thái học khác nhau. Chẳng hạn trong tiếng Anh và trong một số thứ tiếng khác, những kết cấu đôi khi vẫn xuất hiện một mình (*FB*: một hình vị tự do với zero hay nhiều hình thái trói buộc hơn, đôi khi có thêm trọng âm $_{||}$ xuất hiện một hay hai lần) có đúng một trọng âm mạnh; và nói chung không có ngữ đoạn nào chứa chính xác một trọng âm mạnh, trừ một trong những kết cấu này. Một lĩnh vực như vậy thường được gọi là một từ, có thể có nhiều kết cấu tương phản cùng có những đặc trưng điệu hình (và biên giới) như nhau, và do đó cùng làm thành một lĩnh vực [43].

---

[42] *Nếu các đặc trưng đều xuất hiện hễ khi nào lĩnh vực đó xuất hiện (nghĩa là bị lĩnh vực quy định một cách máy móc), thì nó không phải là những đặc trưng âm vị học và được gộp vào cách định nghĩa tiếp tố hay dấu hiệu điệu hình của lĩnh vực đó. Nếu có những mức độ khác nhau của các đặc trưng đó xuất hiện trong những lần xuất hiện khác nhau của các kết cấu trong quãng này, thì những sự khác nhau về mức độ này có tính âm vị học và được đánh dấu như ở chương 6.*

[43] *Nếu thường xuyên kiểm tra các điệu hình hình vị tính, có thể thấy rằng một số nói chung có quan hệ với những đặc trưng khác của các tổ hợp. Chẳng hạn bất cứ tổ hợp nào của tiếng Anh mang một hình vị '$_{||}$__ đều có thể đánh ngang bằng một loại hình vị nào đó.*

Lĩnh vực này, hoặc một lĩnh vực tương tự, cũng có thể là lĩnh vực của những đặc trưng khác nhau ít khi được chú ý hơn. Chẳng hạn trong một số ngôn ngữ, trường độ của các âm vị dài hơn nếu từ chứa đựng nó ngắn hơn. Các âm vị /tæb/ trong *The number on this tab has to be registered* dài hơn là trong *The number on this tabulating-machine has to be registered.* Nếu ta thấy, chẳng hạn rằng, lĩnh vực của hiện tượng hòa hợp nguyên âm trong một ngôn ngữ có phần lớn hơn lĩnh vực của các điệu hình thanh điệu của từ, hoặc tác dụng của nó đối với một loại hình vị trong tổ hợp kéo dài hơn là những sự thay đổi thanh điệu hình âm vị học, ta chỉ cần xác định là có hai lĩnh vực, một là lĩnh vực của các điệu hình thanh điệu, còn lĩnh vực kia, bao gồm hay chồng chéo lên nó, là lĩnh vực của sự hoà hợp nguyên âm. Đại khái cả hai lĩnh vực này sẽ có trường độ và tính chất của cái thường được gọi là từ [44].

Các điệu hình thường cho biết những biên giới của những lĩnh vực mà nó bao trùm, tuy trong một số trường hợp, lệ như trường độ các âm vị, các điểm biên giới khó phát hiện hơn nhiều, và có lẽ ít cố định hơn là tính chất của điệu hình.

4. Với các loại hình vị

Các kết cấu và các lĩnh vực khác có thể có quan hệ với những loại hình vị nhất định một cách đủ khái quát để xứng đáng được chú ý riêng[45]. Chẳng hạn, một số loại hình vị có thể cùng xuất hiện với nhau trong nhiều kiểu kết hợp, nhưng không bao giờ trong các kết cấu có những loại hình vị khác. Những kết cấu trong đó có các loại hình vị nói trên tham gia có thể khác với các kết cấu khác về nhiều phương diện. Điều này thường thấy trong những ngôn ngữ có một số lớn hình vị mượn từ những tiếng nước ngoài với một số nét của ngữ pháp bản ngữ, ví dụ các

---

[44] *Như vậy một ngôn ngữ có thể có hai lĩnh vực khác nhau, lĩnh vực này bao bọc lĩnh vực kia, nhưng chỉ lớn hơn nó một chút mà thôi, và cả hai đều gần gũi với cái thường được gọi là từ. Đáng lẽ lấy một trong hai lĩnh vực đó làm lĩnh vực cơ bản và nói rằng lĩnh vực kia lấy nó làm cơ sở có thay đổi ít nhiều, thì ta có thể nói rằng có hai lĩnh vực khác nhau có quan hệ gần gũi với nhau. Trường hợp lĩnh vực hòa hợp nguyên âm và lĩnh vực của từ trong tiếng Thổ Nhĩ Kì là như vậy.*

[45] *Chẳng hạn các loại hình vị phụ âm không-tiếp-nối (*R*) và hình vị nguyên âm-không-tiếp-nối (*n *và* v) của tiếng Semit đã phải được xử lí riêng ở chương 16:* R + n = N, R + v= V. *Tuy nhiên ở 18.2 cả hai tổ hợp, nghĩa là tất cả các trường hợp của các hình vị đoạn tục này đều được tập hợp vào một kết cấu. Đa số các từ Semit đều có kết cấu* Rp *(trong đó* p *biểu thị* n *hoặc* v, *không phân biệt).*

từ gốc Latin và Hi Lạp trong tiếng Anh. Nhiều kết cấu và loại hình vị như vậy có thể xuất hiện chủ yếu là trong những phong cách hay những phương ngôn xã hội đặc biệt của ngôn ngữ, ví dụ trong những từ tiếng Anh thuộc loại nói trên được sử dụng chủ yếu là trong ngôn ngữ bác học và trong văn viết[46].

Trong những trường hợp cực đoan của những tình huống đặc biệt như vậy tốt hơn cả là nên xử lí bằng những hệ thống ngữ pháp độc lập dành cho từng hệ cứ liệu, dưới một bình diện nhất định (chẳng hạn trong các lĩnh vực của từ hay nhỏ hơn); những kết cấu rút ra được từ mỗi hệ thống ở bình diện có phân biệt sẽ được sử dụng một cánh đồng nhất (tuy có lẽ vẫn có những sự khác nhau trong chu cảnh phong cách học) trong những lĩnh vực lớn hơn của phát ngôn[47].

5. Với ý nghĩa

Ý nghĩa của bất cứ lĩnh vực nào, dù là hình vị hay là một lĩnh vực lớn hơn, đều có thể định nghĩa là cái đặc trưng chung trong những tình huống xã hội, văn hóa hay giao dịch trong đó cái lĩnh vực ấy xuất hiện. Nhiều khi không thể xác định được một đặc trưng chung về ý nghĩa như vậy; nếu thế ta nói trong ý nghĩa của một yếu tố trong mỗi chu cảnh ngôn ngữ học là sự khác nhau giữa ý nghĩa của chu cảnh ngôn ngữ học của nó với ý nghĩa của cả phát ngôn (nghĩa là toàn bộ tình huống xã hội). Chẳng hạn ý nghĩa của *blue* trong *blueberry* có thể nói là ý nghĩa của *blueberry* trừ ý nghĩa của *berry* và của hình vị '—||—: như vậy *blue* ở đây không phải chỉ có nghĩa là một màu sắc nào đó, mà là sự sai biệt có thể quan sát được giữa quả *blueberry* với các loại quả *berry* khác.

Tuy nhiên, trong một số ngôn ngữ, trong đó có cả tiếng Anh, sự thay đổi về ý nghĩa có thể quan sát được một cách dễ dàng là một sự thay đổi rất lớn. Trong trường hợp đó có thể trực tiếp liên hệ ý nghĩa với tổ hợp gồm hình vị và chu cảnh của nó, sử dụng chu cảnh trong chừng mực cần thiết để phân biệt ý nghĩa riêng: ta sử dụng *blueberry* nhưng không sử dụng *blueberries*, vì

---

[46] *Cf. Leonard Bloomfield,* The Structure of Learned Words, *trong* A Commemorative Volume Issued by the INSTITUTE for Research English Teaching *(Tokyo 1933).*

[47] *So sánh những sự xuất hiện của các tiểu hệ âm vị học ngoại lai trong tiếng nói của một người; như trong 2.3.1 và chương 2, fn. 9*

ý nghĩa của *blueberries* chỉ là ý nghĩa của *blueberry* cộng với ý nghĩa của *-s*. Như vậy loại từ điển thường chỉ kê các hình vị và ý nghĩa của nó và một số quan hệ tuyển lựa đặc biệt, cũng sẽ kê cả những tổ hợp hình vị có tính chất kết cấu này, chứ không bàn riêng từng hình vị tham gia vào kết cấu.

Trong một số trường hợp cũng có thể chứng minh rằng có một dạng thức của ý nghĩa chung cho tất cả những lần xuất hiện của một kết cấu nào đấy, không cứ nó bao gồm những hình vị nào. Như vậy cái dạng thức ý nghĩa chung đó có thể coi là ý nghĩa của toàn lĩnh vực, và không cần phải trình bày như là do một hình vị nào trong kết cấu cấu thành. Dĩ nhiên, nếu có một hình vị tiêu biểu trong kết cấu, như hình vị '$\_\_{}_{H}\_\_$ trong kết cấu *FBFB*, ý nghĩa của kết cấu có thể quy cho hình vị này. Nếu không có một hình vị chung như vậy, ý nghĩa chỉ cần quy cho các kết hợp của những loại hình vị làm thành kết cấu hữu quan[48].

Tất cả những loại chiếm một vị trí nhất định trong một tổ hợp hay kết cấu, hay trong một nhóm kết cấu có bộ phận giống nhau, đều có thể nói là có một đặc trưng ý nghĩa chung: loại *H* của tiếng Do Thái (bao gồm *C* và *K:* 18.2) trong *RpH* có thể nói là có ý nghĩa 'biến hình' của từ.

Trong một số trường hợp những hình vị tham gia một vị trí nhất định của một kết cấu nào đấy đều có những ý nghĩa chung như 'số nhiều', 'đối tượng' (của động từ ngoại động)[49].

---

[48] *Cf. các stagmemes trong L. Bloomfield,* Language *166, 276, và phần Phụ lục cho 12.8-4 trên đây.*

[49] *Đó là những trường hợp dẫn chứng cho cái mà ta có thể coi là những phạm trù ngữ nghĩa của ngữ pháp. Cf. John Lots,* The Semantic Analysis of nominal Bases in Hungarian, Travaux du Cercle Linguistique de Copenhague *5.185-96 (1949).*

19. CẤU TRÚC HÌNH THÁI HỌC

19.1. MỤC ĐÍCH: NHẬN ĐỊNH RÕ NHỮNG PHÁT NGÔN NÀO XUẤT HIỆN TRONG KHỐI NGỮ LIỆU

Kể cho đến bây giờ các thao tác hình thái học, và tất cả các thao tác khác (không kể chương 11), đều chỉ nhận định về những mối quan hệ giữa các bộ phận của phát ngôn - đó là những phương pháp phân đoạn các phát ngôn và phân chia các chiết đoạn. Ta chưa có nhận định gì về vấn đề nội dung của một phát ngôn trọn vẹn, hay của tất cả các phát ngôn, là gì. Bây giờ ta có thể vạch rõ các thao tác trước đây có thể dùng để nhận diện các phát ngôn như thế nào.

19.2. THAO TÁC: NHỮNG TỔ HỢP CỦA CÁC YẾU TỐ HỢP THÀNH HAY CÁC CẤU TRÚC

Ta nêu rõ những tổ hợp nào của các loại vị trí hợp thành ở chương 16 hay các kết cấu ở chương 18 xuất hiện với tư cách phát ngôn trong khối ngữ liệu.

Thao tác này, giống như thao tác ở chương 11, có nhiệm vụ đưa ra một khẳng định về sự xuất hiện chứ không phải một nhận định về quan hệ: ở đây ta không nói rằng *X* xuất hiện cạnh hay có thể thay thế cho *Y*, mà nói rằng những phát ngôn gồm có *XY* có xuất hiện. Để làm cho những lời nhận định này thật cô đọng và khái quát, cần dùng những thuật ngữ khái quát nhất, nghĩa là ta nhận định về sự xuất hiện của những loại hay những cấu trúc tổng quát nhất. Chẳng hạn đối với tiếng Anh có thể nói rằng những phát ngôn mà nội dung là *NVX* [1] có xuất hiện. Công thức này biểu trưng cho một loại rất lớn những phát ngôn

tiếng Anh, mỗi câu đều có *N* và *V* với trật tự như trên, mặc dầu dĩ nhiên là những câu đó không cần phải chứa đựng một thành viên nhất định nào của *N* hay *V*. Muốn dùng công thức *NVX* để có được bất cứ phát ngôn nào mà nó biểu trưng, ta thay *N* hay *V* bằng những hình vị đã dùng để định nghĩa nó. Muốn thế, có thể bắt đầu bằng việc thay thế *N* và *V* bằng những biến số khác tương đương, chẳng hạn lấy *TN* thay cho *N*, rồi lấy *AN* thay cho *N*, và lấy *DA* thay cho *A*, và cứ thế mãi cho đến khi nào ta đã thay thế mỗi biến số (nghĩa là mỗi kí hiệu chỉ loại trong dạng thức cuối cùng của công thức) bằng một hình vị cá biệt. Sự bành trướng của công thức trên tuân theo những sự hạn chế đối với sự cùng xuất hiện giữa các loại, được thực hiện bằng cách ứng dụng những mối quan hệ ở chương 16 và 18, những phương trình và những cấu trúc, cho các công thức ở chương 19. Theo cách đó ta có thể quy từ công thức kia ra bất cứ phát ngôn nào thuộc cái loại mà công thức ấy biểu trưng. Mặt khác, nếu cho một phát ngôn, ta có thể nói rõ nó được nhận diện bằng công thức nào, bằng cách ứng dụng cho hai phát ngôn đó những phương trình và những kết quả cấu trúc của các chương 16, 18.

19.3. ĐỒ THỨC THAY THẾ TUYỂN LỰA

Các công thức ở 19.2 có dạng thức một tổ hợp hàng ngang của những biến số (những kí hiệu chỉ loại hay cấu trúc), trong đó sự kế tiếp từ trái sang phải được dùng để biểu thị sự kế tục trong thời gian[2] (trong phát ngôn được biểu trưng bằng công thức), và sự tuyển lựa những biến cố nào có thể điền vào các vị trí nối tiếp nhau cho biết những sự hạn chế về xuất hiện giữa các loại hợp thành hay cấu trúc chủ yếu. Như vậy các công thức đó bỏ qua tất cả các cự li hình học lớn hơn một. Những cự li đó có thể được dùng để biểu thị những mối quan hệ khác giữa các hình vị, các loại và các cấu trúc, ngoài những mối quan hệ nối tiếp tuyển lựa. Cự li thứ hai, cự li của chiều dọc đường thẳng đứng có thể dùng để biểu thị khả năng thay thế giữa các yếu tố này, nghĩa là để cho thấy những yếu tố tương đương với một

[1] *Ở đây* X *chỉ loại điệu hình của phát ngôn.*

[2] *Trừ những dấu hiệu biểu thị những hành vi đồng thời, trong đó vị trí của dấu hiệu chỉ một biên giới của lĩnh vực của hình vị đồng thời, hay một điểm khác có quan hệ nhất định với lĩnh vực ấy.*

biến số trong những điều kiện nhất định. Chẳng hạn đáng lẽ nói *VNX* thì ta có thể nói:

$NV_{\frac{}{N}}X$

có nghĩa là cả *NV* và *NVN* đều có xuất hiện, tức là biến số *V* cũng có thể được thay thế bằng biến số *VN* vốn tương đương với *V* căn cứ vào chương 16. Cái điều kiện trong đó ta có thể có *VN* được biểu thị bằng cái gì đi với nó theo chiều ngang, vì tổ hợp chiều ngang biểu trưng cho sự cùng xuất hiện. Trong trường hợp đó, điều kiện (hay chu cảnh) là một *N* đi trước nghĩa là cả *V* và *VN* đều cùng có một điều kiện là *N*, và sau *N* ta có thể có bất kì *V* hay *VN*.

19.3.1. Những điều kiện khác nhau cho những sự thay thế khác nhau

Việc sử dụng chiều dọc này quan trọng hơn khi ta chỉ rõ những điều kiện khác nhau cho những yếu tố tương đương khác nhau có thể thay thế cho một biến số. Những điều kiện khác nhau này bao giờ cũng được biểu thị bằng những biến số tổ hợp tính xuất hiện trên cùng một bình diện chiều ngang với sự thay thế hữu quan. Chẳng hạn thay cho *VN* ta có thể nói, nếu ta chỉ muốn xét kĩ những gì xuất hiện sau ngữ động từ [3]:

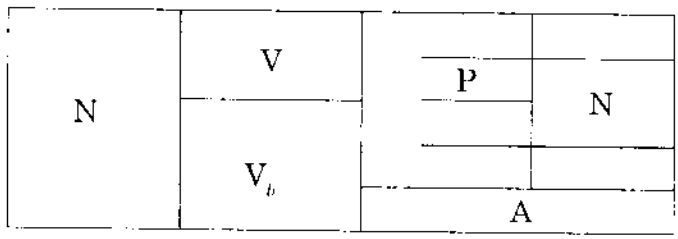

Đồ thức này cũng như cái bảng tương tự ở chương 11, biểu trưng sự xuất hiện của tất cả những tổ hợp được biểu thị bằng bất cứ đường nào đi từ trái sang phải mà không cắt ngang một đường kẻ ngang (và không quay trở về phía trái). Như vậy nó biểu thị sự xuất hiện của:

NV (Our best books have disappeared)

NVP (The Martian came in)

NVPN (They finally went on strike)

[3] *Chẳng hạn bổ ngữ của câu. Những sự thay thế được xác nhận trong ví dụ này chỉ là sự lựa chọn những loại hoặc tổ hợp khái quát nhất xuất hiện sau* V.

NVN (We'll take it)

NV_b (He is)[4]

NV_bP (I can't look up)

NV_bPN (The mechanic looked at my engine)

NV_bN (He's fool. I looked daggers)

NV_bA (He's slightly liberal. They look old)

Tất cả những điều cần biết về cái khả năng thay thế được biểu thị bằng mối quan hệ chiều dọc (zero trên *N* trên *A*, v.v.) dĩ nhiên đều được nêu rõ trong các thao tác ở chương 16, 18. Những sự thay thế rút ra được từ những thao tác này có thể được trình bày trên những đồ thức đó chẳng qua là để tiện thẩm tra, và để sử dụng chiều thứ hai vốn có thể biểu trưng được nhờ tính chất hai chiều của mặt giấy, và không được khai thác trong các công thức ở 19.2.

19.4. KẾT QUẢ: NHỮNG KIỂU CÂU

Bây giờ ta đã có cách nhận định, với nhiều hay ít chi tiết tuỳ ý, xem những phát ngôn nào xuất hiện. Đồ thức hay mô hình chi tiết nhất có thể nhận định sự xuất hiện của mỗi tổ hợp hình vị thực tại. Những công thức đơn giản nhất như *NVX* ở 19.2 được xây dựng không phải bằng những hình vị mà là bằng những loại vị trí rộng nhất có được nhờ chương 16, hay bằng những thành tố ở chương 17 và những cấu trúc ở chương 18. Các công thức đó không nhận định rằng, chẳng hạn, *NV* có xuất hiện, mà nhận định rằng nếu *N* và *V* đều biểu trưng cho bất cứ tổ hợp nào được đánh ngang bằng với nó ở chương 16, thì *NV* có xuất hiện. Nghĩa là có những phát ngôn gồm bất cứ tổ hợp nào có thể, trên cơ sở của chương 16, được đánh ngang bằng với *N* kèm thêm bất cứ tổ hợp nào mà cũng trên cơ sở ấy có thể đánh ngang bằng với *V*.

Nhiều ngôn ngữ sẽ có nhiều hơn một công thức phát ngôn cơ bản. Chẳng hạn trong tiếng Anh không phải chỉ có xuất hiện, mà còn có bất cứ tổ hợp nào xuất hiện ít nhất là một hình vị tự

---

[4] V_b *chỉ một loại hình vị như* be, seem, *có một cách phân bố giống như của V, duy có điều là nó còn xuất hiện cả trước* A *nữa.*

do[5] xuất hiện với tư cách một phát ngôn, với một điệu hình phát ngôn. Nếu tất cả các kiểu phát ngôn khác nhau đều cùng chứa đựng một loại điệu hình như nhau, *X* chẳng hạn, ta có thể gạt *X* ra khỏi công thức hay đồ thức và nói rằng đó là một đặc trưng được quy định một cách máy móc của cấu trúc phát ngôn[6].

Những phát ngôn hay những phần của những ngữ đoạn lớn hơn đáp ứng được những công thức này có thể được gọi là những câu (sentences). Bất cứ ngữ đoạn nào trong ngôn ngữ, không cứ dài ngắn ra sao, cũng đều có thể xác định như một tổ hợp lĩnh vực câu (không cứ dài ngắn ra sao, hay thuộc kiểu công thức nào). Có thể tìm thấy những câu thuộc một kiểu nào đó thường có những câu cùng một kiểu ấy theo sau, hay một cái gì khác. Những tính quy luật như thế có lẽ có thể thấy có trong một phong cách nói năng trong ngôn ngữ nhưng lại không thấy có trong một phong cách khác.

Phụ lục cho 19.3.1:

NHỮNG ĐỒ THỨC CHI TIẾT

Những đồ thức, hoặc những mô hình hình học và vật lí học tương tự, có thể được xây dựng để biểu trưng cho được tất cả những sự thay thế hay những sự tương đương, được quy định bởi những chu cảnh đồng quy nhất định có được ở các chương 16-18. Tuy nhiên trong đa số các trường hợp những đồ thức như thế sẽ hết sức phức tạp, và cái lợi của đồ thức, là để thẩm tra, sẽ bị mất. Đối với một số cấu trúc hay bộ phận phát ngôn, đồ thức có thể cung cấp một bảng tổng kết tiện lợi, thâu tóm các quan hệ ở chương 16 hay 18. Chẳng hạn phát ngôn tối thiểu hay từ trong tiếng A Rập Marôc, nghĩa là những tổ hợp xuất hiện một mình (với những ngữ điệu phát ngôn trọn vẹn), nhưng cũng xuất hiện với tư cách bộ phận của những phát ngôn dài hơn (trong trường

---

[5] *Theo một cách thức được miêu tả bằng thao tác ở chương 18 như là làm thành một từ hay một phát ngôn tối thiểu.*

[6] *Nói một cách khái quát hơn, ta làm như vậy nếu có thể căn cứ vào kết cấu (nghĩa là vào cách tổ hợp các loại) của phát ngôn mà xác định rõ loại điệu hình nào xuất hiện với nó. Trong tiếng Anh X cũng xuất hiện một mình, không có những hình vị khác, ví dụ (.) với [m m·] (viết là* Mm.*) được quy định một cách máy móc và (?!) với [hʊ] hay [ŋ] (viết là* hủh? *và* Hmm!*).*

hợp này nó chỉ mang một đoạn của ngữ điệu phát ngôn), có thể được miêu tả bằng bản đồ thức[7] dưới đây.

Cũng như trong đồ thức ở chương 11, nếu ta vạch một đường bất kì từ phía tột cùng bên trái đồ thức sang đến phía tột cùng bên phải, không cắt ngang một đường kẻ ngang nào (chẳng hạn đường đó không thể đi từ *lli* đến *ma*), và không đi sang phía trái (chẳng hạn không thể đi từ *fi* đến *ma* hay *mn*), thì đường ta vạch sẽ đi qua một tổ hợp hình vị hay loại hình vị có xuất hiện với tư cách một từ (một phát ngôn tối thiểu) của ngôn ngữ đang xét. Cột 1 cho biết rằng mỗi từ (mỗi phát ngôn tối thiểu) đều có thể bắt đầu bằng *u-* 'và' hoặc không có nó. Cột 2 cho biết rằng mỗi từ, bất kì có bắt đầu bằng *u-* hay không, sau đó đều có thể có bất

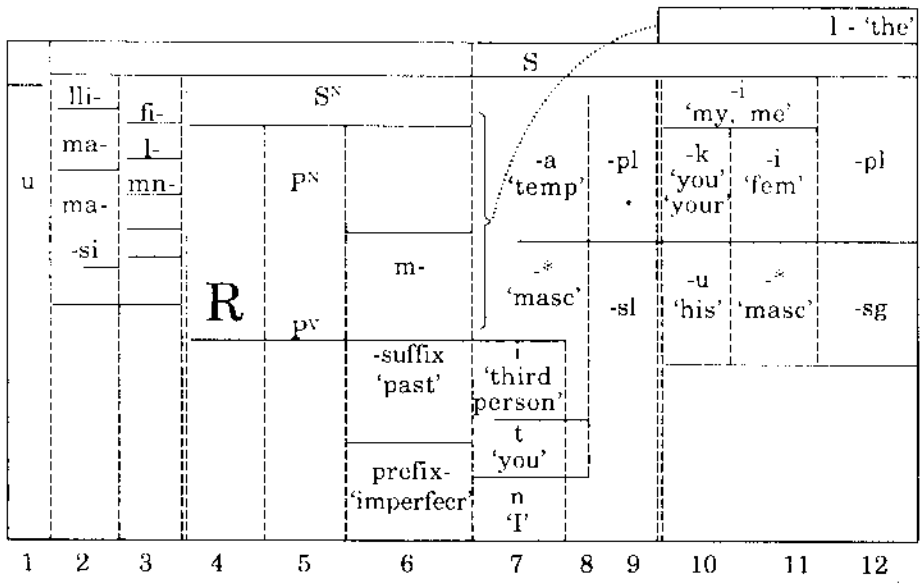

[7] *Chức năng của những đồ thức này là trình bày những mối quan hệ giữa các yếu tố mà nếu trình bày bằng những câu tiếng Anh thì sẽ tốn nhiều giấy hơn nhiều mà lại khó thẩm tra hơn nhiều. Mỗi đồ thức biểu thị một số kiểu kết hợp rất lớn. Do đó, sẽ cần quá nhiều chỗ nếu muốn đưa lệ chứng cho mỗi tổ hợp được đồ thức này cho phép, dù ta chỉ dùng từ đầu chí cuối một thành viên cho mỗi loại lớn* (S, S^n, R, P^v) *nghĩa là dù ta chỉ biểu thị những kiểu kết hợp khác nhau của các hình vị và loại hình vị có ghi hẳn hoi trên đồ thức. Một số ít dẫn chứng về những kiểu kết hợp này có thể tìm thấy những từ tiếng A Rập Ma Rốc được dẫn ở chương này và các chương trước. Đồ thức này không được xây dựng căn cứ vào cách quy thành thành tố trình bày ở phần Phụ lục cho 17.3.3, bởi vì những thành tố ấy không cho phép phân biệt giữa các yếu tố xuất hiện trong một từ đơn nhất với những yếu tố xuất hiện trùm lên nhiều từ.*

cứ thành viên nào của S[8], hoặc một trong những hình vị liên hệ *lli-* 'cái mà', *ma-* 'mà', hay không có các yếu tố đó. Nếu từ chứa đựng S thì sau đó nó sẽ không có thêm gì nữa. Nếu nó không có S, thì nó sẽ có một yếu tố nào đó xếp ở cột 3: một giới từ bất kì trong số *fi-* 'trong', v.v., hoặc là zero. Cột 4 cho thấy rằng sau tổng số ba cột trước (một trong những tổng số có thể có được là zero), ta sẽ thấy hoặc bất cứ thành viên nào của loại S^n hoặc một thành viên của R; nếu một hình vị (không phải zero) được chọn ở cột 3, nó cũng có thể có zero theo sau ở cột 4. Không có từ nào có zero ở tất cả các cột 2, 3, 4. Cột 5 cho biết rằng các thành viên P^m và P^v xuất hiện với tất cả những lần xuất hiện của R. Cột 6 cho thấy rằng *m-* 'yếu tố có tác dụng danh từ hóa' đôi khi xuất hiện cạnh P^m và P^v, và bất cứ tổ hợp nào chứa đựng P^v nhưng không chứa đựng *m-* thì sẽ chứa đựng hoặc hình vị hậu tố 'quá khứ' hoặc hình vị tiền tố 'không hoàn thành'; và cột 7 cho thấy rằng mỗi lần xuất hiện của các hình vị 'quá khứ' hay 'không hoàn thành' đều có một trong những phụ tố chỉ ngôi theo sau hoặc {*t*} 'anh', hoặc {*n*} 'tôi', hoặc {*i*}[9] 'nó'. Cột 8 cho biết rằng tất cả các tổ hợp không chứa đựng {*-t*} 'tôi' thì hoặc có hậu tố giống cái {*-a*} hoặc cố hậu tố giống đực zero. Cột 9 cho ta thấy rằng tất cả các tổ hợp có R hay S^n đều chứa đựng hoặc hậu tố số nhiều hoặc hậu tố zero chỉ giống đực. Cột 10 cho thấy rằng tất cả các tổ hợp có R, S^n hay một trong những hình vị (giới từ) của cột 3, đều có một trong những hậu tố chỉ ngôi sở-hữu-đối-tượng {*-t*} 'của tôi, tôi (b.n.)', {*-k*} 'của anh, anh', {*-u*} 'của nó, nó' và những tổ hợp có R hay S^n có thể không có yếu tố nào trong số kể trên; ngoài ra nó còn cho biết rằng bất cứ tổ hợp nào có P^n + *m-* hay P^m hay S^n (nghĩa là chính những tổ hợp chứa đựng *m-* hay zero ở cột 6) sẽ đôi khi có *l* 'cái' thay cho các hậu tố chỉ ngôi sở hữu-đối tượng. Cột 11 cho biết rằng bất cứ tổ hợp nào có {*-k*} hay {*-u*} ở cột 10 thì sẽ có hậu tố giống cái hay hậu tố zero giống đực đi

---

[8] *S là loại hình vị chỉ xuất hiện trong một từ với u- hay zero mà thôi:* iams *'hôm qua',* hua *'ở đây',* daba *'sớm', v.v. S^n là loại hình vị tương đương với tổ hợp RPn:* tamubil *'ôtô',* bu *'bố'; R là loại hình vị chỉ xuất hiện và bao giờ cũng xuất hiện với Pn và Pv; k-t-b 'viết' trong* ktab *'sách',* ktəb *'nó đã viết'. P^v là loại xuất hiện với R và với* -t *'tôi',* -ti *'anh', v.v.: chẳng hạn zero trong* ktbt *'tôi đã viết'. P^m là loại các hình vị còn lại xuất hiện với R: '-a- trong* ktab *'sách'. Cf. Các hình thái ở phần Phụ lục cho 16.2.2.*

[9] *Khi hình vị ở cột 6 là 'quá khứ', ba hình vị này của cột 7 có những hậu tố luân phiên sau đây:* -ti *'anh',* -t *'tôi', zero 'nó'. Zero được đánh dấu bằng một ngôi sao.*

sau; và cột 12 cho thấy rằng bất cứ tổ hợp nào chứa đựng một trong ba hậu tố chỉ ngôi ở cột 10 thì sẽ có hậu tố số nhiều hay hậu tố zero chỉ số ít đi sau.

Như vậy một từ bắt đầu bằng bất cứ hình vị nào trong các cột từ 1 đến 4 (kể cả 4), và kết thúc bằng một hình vị ở cột 9 hoặc một hình vị ở cột 12 (hoặc bằng *S* ở cột 2)[10]. Mỗi từ chứa đựng hoặc một thành viên của một loại nào đấy ở ngoài các cột 3 hay 4 hoặc một thành viên nào của S ở cột 2.

Những sự hạn chế của đồ thức. Những đồ thức loại này thích hợp cho việc biểu trưng đa số các sự kiện quan yếu được trình bày ở các chương 16, 18. Các hình vị hay loại hình vị được viết trên nhau là những hình vị hay loại hình vị thay thế cho nhau (chẳng hạn *-k* thay cho *-u*). Các hình vị hay loại hình vị mà ta có thể vạch một đường theo đúng quy tắc của đồ thức vào giữa ranh giới, thì có quan hệ đồng quy (cùng xuất hiện) với nhau: nghĩa là có những từ trong đó cả hai hình vị (loại) đều xuất hiện (ví dụ *mn* với *-i* trong *mni* 'do tôi'; *lli* với *-t* 'tôi' chỉ khi nào có mặt RP^{iv}, trong *lli ktbt* 'mà tôi đã viết'). Những hình vị hay loại không bao giờ được nối liền bằng một đường gạch đúng quy tắc của đồ thức là những yếu tố loại trừ nhau; nghĩa là nó không bao giờ cùng xuất hiện bên trong lĩnh vực được tổ chức bao quát (chẳng hạn *fi* và *-t* 'tôi' hoặc những yếu tố thay thế). Nếu đường vạch ra không thấu đến một hình vị hay một loại *P* nào đó mà không đi qua một hình vị (loại) *Q* nào khác, thì *P* không bao giờ xuất hiện không có *Q* (chẳng hạn P^{iv} không bao giờ xuất hiện không có *R*, tuy *R* vẫn xuất hiện không có P^{iv}). Nếu đường vạch không thể nối từ một hình vị hay loại *A* đến một hình vị hay loại *B* khác mà không đi qua một hình vị hay loại *C*, thì *AB* không bao giờ xuất hiện không có *C* (chẳng hạn P^{iv} không bao giờ xuất hiện với *-ti* 'anh' mà không có hình vị giống cái hay giống đực đi sau: tuy P^{iv} xuất hiện với *-t* 'tôi' không có các hình vị giống cái hay giống đực, và P^{iv} xuất hiện với các hình vị giống cái hay giống đực mà không có *-ti* 'anh' hay zero 'ngôi thứ ba' nếu *m-* đi trước P^{iv}.

Trật tự thời gian của các hình vị hay loại trong phát ngôn thường có thể được biểu thị bằng trật tự của nó từ bên trái sang bên phải đồ thức. Tuy nhiên cũng có thể phát sinh những tình

---

[10] *Mỗi hình vị được gộp vào cột đầu tiên trong đó nó xuất hiện: chẳng hạn* S *được gộp vào cột 2.*

huống trong đó các trật tự này không thể biểu thị được. Ta đứng trước một tình huống như vậy khi trật tự tương đối của các hình vị hay loại không đơn thuần là trật tự tiếp nối trước sau, chẳng hạn như trạng thái rời rạc của R hay P^{III} hay P^{IV}: *k-t-b* và *-a-* trong *ktab* 'sách': ở đây ta chỉ có thể viết R trước hay sau P^{III} và P^{IV}.

Ta cũng lại có một tình huống như vậy khi có những sự hạn chế như vậy đặc biệt đối với sự cùng xuất hiện của các hình vị không tiếp giáp nhau. Vì những sự hạn chế đặc biệt liên quan đến những đường kẻ ngang đặc biệt trên đồ thức, thường nên để cho hai loại hữu quan được ghi sát cạnh nhau vì một trong các thành viên của nó *(-t* 'tôi') không xuất hiện thành viên cột 8 trong khi các thành viên khác thì có xuất hiện. Đến lượt cột 6 lại phải đặt sát cột 7 vì chỉ có hai thành viên dưới cùng của cột 6 chỉ xuất hiện và bao giờ cũng xuất hiện với các thành viên của cột 7. Ngoài ra ta có thể thấy nên đặt cột 6 cạnh cột 3 bởi vì các giới từ ở cột 3 xuất hiện trước $m + P^{II}$ nhưng không xuất hiện trước P^{II} đứng một mình. Nhưng cột 6 phải đặt sát cột 5 vì hai thành viên dưới cùng của cột 6 chỉ xuất hiện với P^{II} trong khi *m-* xuất hiện với cả P^{II} lẫn P^{III}. Và cột 5 phải đặt sát cột 4 vì R luôn luôn và chỉ xuất hiện với thành viên ở cột 5. Vì ta có lí do để đặt tổ hợp 6-7-8 sát cột 3 cũng như cột 5, ta đặt nó sát cạnh cột 5 và nêu rõ những sự hạn chế đặc biệt giữa cột 6 và cột 3 bằng cách kéo dài vạch ngang ở đáy *m-* cho đến khi nó đụng đến cột 3. Những cách xếp cột khác sẽ đòi hỏi nhiều vạch ngang hơn.

Trên đồ thức cũng có những trường hợp phải từ bỏ trật tự của các hình vị trong phát ngôn khi những hình vị có thể thay thế cho nhau xuất hiện ở những vị trí tương đối khác nhau trong phát ngôn. Chẳng hạn có hai thành viên của cột 6 xuất hiện trước các cột 4-5, trong khi thành viên thứ ba xuất hiện sau hai cột này. Cũng giống như vậy, tiền tố *l-* có thể thay thế cho các hậu tố ở các cột 10-12. Một sự chỉ dẫn nhất định về trật tự được trình bày trên đồ thức trên đây bằng cách đặt một dấu ngang nối sau mỗi hình vị (tiền tố) xuất hiện trước R và S^{II} và trước mỗi hình vị (hậu tố) xuất hiện sau chúng.

Các cột đứng chỉ quan hệ thay thế trên đồ thức biểu thị các phạm trù ngữ pháp [11] được trình bày như những thành tố hay

---

[11] *Ta đạt đến kết quả này là vì các phát ngôn của ngôn ngữ này đã được chia ra thành những bộ phận nhỏ nhất của nó cần thiết cho sự thay thế và những sự hạn chế*

kiểu cấu trúc ở hai chương 17-18. Chẳng hạn đối với từ Marốc, là các phạm trù thì (quá khứ và không hoàn thành, cột 6)[12], ngôi (chủ ngữ và sở hữu đối tượng, cột 7, cột 10), tính (cột 8, 11), số (cột 9,12), chỉ định tính (cột 10, bao gồm cả *l-*).

Lĩnh vực của mỗi phạm trù được biểu thị bằng các vạch ngang trong các cột tiếp giáp với nó: thì chỉ xuất hiện với P^t; tính với S^n, P^n, P^c trừ khi có *n* 'ngôi thứ nhất' kèm theo.

Có thể đưa ra những điều khái quát hóa căn cứ vào đồ thức: chẳng hạn những thành viên phạm trù thường có dạng thức âm vị học là zero thì đều là ngôi thứ ba, số thì số ít, giống thì giống đực[13].

Những phạm trù quan yếu đối với vị trí trong toàn phát ngôn, nghĩa là các loại vị trí ở chương 16, cũng có thể được liên hệ với các cột dọc nếu ta theo dõi những sự cùng xuất hiện theo chiều ngang trong chừng mực cần thiết cho việc liên hệ đó. Chẳng hạn các cột 4-6 cùng với S ở cột 2 cho ta các loại vị trí *N,V,A* của tiếng A Rập Marốc [14]. Tất cả các tổ hợp có *S* đều ở trong một loại vị trí *V*; tất cả các tổ hợp có P^t không có *m-* ở các cột 5-6[15] đều ở trong loại vị trí *V*, tất cả các tổ hợp còn lại có

đối với sự xuất hiện. Chẳng hạn, trong tiếng Marốc n- *'tôi sẽ' và* -t *'tôi đã', và* t- *'anh có' và* -ti *'anh đã' được chia ra thành (n) 'tôi chủ ngữ', (t) 'anh chủ ngữ', (tiền tố) 'không hoàn thành', (hậu tố) 'quá khứ', kèm thêm một lời nhận xét rằng các thành viên của (n) là* n *khi ở cạnh (tiền tố) và* t *khi ở cạnh (hậu tố); và đối với các hình vị khác cũng thế.*

[12] *Để loại trừ hình vị* m- *của cột 6 ta nói rằng phạm trù thì gồm có những phạm vi của cột 6 chỉ xuất hiện với* P^v. *Trong một số ngôn ngữ Semit hình vị* m- *của cột 6 khi đứng cạnh* P^v *vừa biểu thị thì hiện tại vừa đóng vai trò yếu tố danh từ hóa.*

[13] *Đồ thức cũng cho thấy rằng, chẳng hạn, một yếu tố (hay nhiều hơn, nếu những trường hợp cùng xuất hiện với các cột lân cận được dùng làm căn cứ khu biệt) có thể bị thủ tiêu (theo cách thức ở phần Phụ lục cho 18.2) cho mỗi cột từ 4 đến 9, nhưng không phải cho cả ngần ấy cột trong một lúc (vì sự không có mặt của các yếu tố trong khoảng từ 1 đến 9 xuất hiện gần đỉnh các cột) và không phải từ các cột 1 đến 3 và 10 đến 12 (trong đó sự không có mặt của yếu tố là một trong những khả năng có thể chọn). Nó cũng cho thấy rằng một trong những yếu tố có thể được xác lập cho chiết đoạn zero trong mỗi cột, mặc dầu không phải tất cả các yếu tố zero này đều sẽ có ích trong lời nhận định khái quát. Hai cột 11 và 12 có những yếu tố zero thêm vào sự không có mặt của một chiết đoạn hay một yếu tố; khi cột 10 không bỏ trống, ta coi những zero đi sau nó như biểu thị các thành tố giống đực và số ít; khi có hình thái nào của cột 10 xuất hiện, thì những zero đi sau được coi như sự không có mặt của bất cứ yếu tố nào (được đánh dấu bằng cái góc trống trên đồ thức).*

[14] *Cf. phần Phụ lục cho 16.2.2.*

[15] *Nói cách khác: tất cả các tổ hợp chứa đựng một hình vị ở cột 7.*

chứa đựng $m + P^v$, hoặc P^n, hoặc S^n, hoặc zero trong các cột 5-6 đều ở trong vị trí N[16]. Cuối cùng, một thành viên (không phải là zero) của cột 3, cộng với bất cứ cái gì đi sau nó (cái đó bao giờ cũng sẽ là *N)* cũng ở trong *A*.

Vì đồ thức chỉ dùng có hai chiều, chiều dọc và chiều ngang, một chiều thứ ba - chiều sâu - còn có thể dùng để biểu thị những sự hạn chế giữa các thành viên biến thể của các hình vị được xác định trên đồ thức. Các thành viên của một hình vị được kê trên sẽ được đặt chồng lên nhau theo chiều sâu, tất cả đều nằm vào một chỗ (chỗ của hình vị) trên đồ thức hai chiều. Nếu hình vị {*n*} 'tôi', ở cột 7 có thành viên n khi hình vị {*tiền tố*} của cột 6 xuất hiện, và thành viên t khi {*hậu tố*} xuất hiện, thì ta có thể xác định những chiều hướng ở bề sâu mà đường cấu tạo phát ngôn của ta có thể vạch theo, sao cho khi nào đường ấy vạch từ {*tiền tố*} ở cột 6 đến {*n*} ở cột 7 thì nó sẽ đến đúng vào thành viên *n-* của *{n}*, và khi đường ấy vạch từ *{hậu tố}* đến *{n}* thì nó sẽ dẫn đúng vào thành viên *-t* của {*n*}.

Tuy nhiên cũng nên sử dụng một cách dè dặt hơn cái chiều thứ ba đó để chỉ những sự cùng xuất hiện nào không thể biểu hiện bằng những quy tắc của các đồ thức này (như ta sẽ thấy ở phần dưới)[17].

Trong một số trường hợp tính chất của những sự giao lưu giữa những khoản hạn chế khiến cho ta không thể biểu hiện nó bằng những quy tắc của đồ thức hai chiều. Chẳng hạn *l-* 'cái' có thể thay thế cho các cột 10-12 khi S^n, P^n hay mP^v xuất hiện trong tổ hợp, nhưng chỉ khi ấy mà thôi. Không thể nào gộp *l-* vào cột 10 mà vẫn nêu lên rằng nó chỉ xuất hiện với những tổ hợp này.

Nếu ta đặt *l-* ngay cạnh tổ hợp cùng xuất hiện với nó, ta sẽ không thể nêu rõ rằng khi nó xuất hiện thì các cột 10-12 không

---

[16] *Những tổ hợp như* fiia *'trong tôi' do đó có thể được miêu tả như gồm có* fi *ở cột 3, zero ở cột 5, -i ở cột 10 và có thể được thay thế lẫn nhau (căn cứ vào chương 16) với* fi dari *'trong nhà tôi' vốn gồm có* fi, dar *ở cột 4-5 và -i.*

[17] *Không thể có một thuận lợi nào trong việc biểu trưng bằng cách vận dụng những đường biên giới bên ngoài của đồ thức. Vì diện tích của đồ thức biểu trưng cho phạm vi bàn luận của việc biểu trưng này: cho nên không thể có được một sự khác nhau nào bằng cách thay đổi hình dáng của toàn bộ diện tích này, mà chỉ bằng cách thay đổi cách bố trí các kí hiệu và đường phân giới ở bên trong diện tích này.*

xuất hiện. Vì *l-* ở vào thế loại trừ lẫn nhau với cột 7 và với các cột 10-12, ta sẽ đặt nó nằm vắt qua tất cả các cột này nếu giả dụ có thể làm được như vậy. Những mối quan hệ cần chú ý ở đây có thể được biểu hiện nếu ta đặt *l-* vào cột 10 nhưng nối nó với S^n, P^n, mP^v bằng một hướng đi (theo chiều thứ ba, hoặc bên ngoài các đường kẻ ở đồ thức trước kia) dẫn đường cấu tạo phát ngôn của ta qua các đường vạch ngang mà ở những trường hợp khác vốn không được phép vượt như vậy (trong đồ thức trên kia, hướng đi riêng cho *l-* dĩ nhiên là phải nằm trong phạm vi của cách biểu trưng hai chiều; cái hướng đi đặc biệt cho phép dẫn đến là đường chấm chấm). Hoặc nếu không, ta có thể chỉ lặp lại những thành viên của các cột 10-12, thành thử những thành viên này sẽ xuất hiện ở phía trên và phía dưới các cột trong khi xuất hiện ở giữa. Làm như vậy sẽ đáp ứng với các quan hệ thực tế nhưng lại phải viết một hình vị hai lần trong cùng một cột. Ta tìm cách tránh điều đó, vì toàn bộ giá trị của đồ thức là trình bày theo kiểu hình học những mối tương quan giữa từng hình vị với nhau, chứ không phải là để có một hình vị xuất hiện trong nhiều tổ hợp khác nhau[18].

Nói chung sự khó khăn này nảy sinh mỗi khi ta có ba hình vị hay loại hình vị trong đó từng đôi một cùng có chung một đặc quyền nào đó trong cách xuất hiện. Trong trường hợp này, P^n và P^v, khác với các giới từ (các hình vị ở cột 8), cùng có khả năng xuất hiện với cột 4, 8 và 9; P^v và các giới từ, khác với P^n cùng có một đặc điểm là không xuất hiện với l-; và Pn và các giới từ, khác với P^v, cùng có đặc quyền xuất hiện với các giới từ này (vì các giới từ xuất hiện một mình hoặc với P^n, mP^v, nhưng không xuất hiện P^V). Nếu ta cố đặt vào những ô tiếp giáp nhau theo chiều ngang những đôi cùng có chung một đặc quyền trong cách xuất hiện, sao cho cả hai đều nằm về một phía so với vạch ngang, ta không thể thỏa mãn (trên những diện tích phẳng) cả ba đôi cùng một lúc.

Ngoài ra cũng có những sự cùng xuất hiện khác không thể cùng được biểu thị dễ dàng trên các đồ thức này. Chẳng hạn *m-*

---

[18] *Trên thực tế, cột 11 lặp lại cột 8, và cột 12 lặp lại cột 9, nhưng đó là một vấn đề khác: các hình vị ở các cột này quả nhiên có thể xuất hiện hai lần trong một từ trong những lần xuất hiện và những trật tự khác nhau được biểu thị bằng các cột này. Tuy vậy ta có thể tìm cách biểu thị cả những sự lặp lại như vậy chỉ bằng một lần xuất hiện của hình vị trên đồ thức.*

của cột 6 xuất hiện với tất cả các thành viên của P^n nhưng chỉ với một số thành viên của P^n. Sự kiện này có thể được biểu thị nếu giả dụ các thành viên của P^n và P^v được kể riêng trên đồ thức. Những đồ thức chuyên xử lí từng hình vị cá biệt một có thể được xây dựng. Nhất là nếu ta hạn chế nó trong từng bộ phận nhỏ của phát ngôn[19].

Trong một số cấu trúc hay loại phát ngôn, một bộ phận của tổ hợp có thể được lặp lại một hay nhiều lần. Sự lặp lại đó có thể được biểu thị bằng một dấu hiệu bổ sung nào đấy trên đồ thức. Trên đồ thức của ta, phần trên của các cột 4-6, với sự tuyển lựa tất yếu của nó đối với các cột 8-9, có thể được lặp lại, với một trọng âm thứ yếu ở tất cả những lần xuất hiện của nó trừ lần cuối. Nghĩa là tất cả các tổ hợp có S^n, P^n, hay mP^n đều chứa đựng giữa hai cột 3 và 4 của một yếu tố zero hay nhiều tập hợp mang trọng âm thứ yếu gồm có S^n, RP^n, mPR^n, hay mRP^n cộng với giống cái hay giống đực và số nhiều hay số ít. Trên đồ thức điều này được đánh dấu bằng đường thẳng đứng ghép đôi. Những yếu tố giữa các đường dọc hai nét, tài liệu ở giữa đường dọc hai nét có thể được lặp lại, với một trọng âm thứ yếu ở mỗi lần xuất hiện trừ lần cuối (lần này thì có một trọng âm chính).

Có thể nói rằng cột 10, và về phương diện này cả cột 7 nữa, chứa đựng những thành viên của S^n[20], và những lần xuất hiện của các cột 10-12, sau các cột 4-6 cộng với 8-9 là một trường hợp đặc biệt của sự lặp lại của 4-6 cộng với 8-9 được xác định trên đây. Một từ chứa đựng P^n cộng với cột 10 nếu vậy sẽ tương xứng với một từ có P^n cộng với một từ có S^n mới chỉ đối tượng; và một từ chứa đựng P^n cộng với cột 7 sẽ tương xứng với một từ có P^n cộng với một từ có S^n mới (đi trước) chỉ chủ ngữ.

---

[19] *Một đồ thức của từ trong tiếng Delaware có thể tìm thấy trong Z.S. Harris,* Structural Restatements II, *International Journal of American Linguistics 13.175-86 (1947). Vì một cách ứng dụng cho các hậu tố động từ Bengali, xem C.A. Ferguson,* Chart of the Bengali verb. *J.A.O.S. 65, 54-5 (1945). Cf. thêm biểu đồ của cách khuất chiết Nhật Bản trong M. Yokoyama,* The inflection of 8th Century Japanese *(Language dissertation No.45) 46-7 với một cách trình bày lại trong H.M.* Hoenigswald, *Studies in Linguistics 8, 79-81 (1950) và 9.23 (1951). Floyd Lounsbury cũng có soạn một biểu đồ cho tiếng Iroquois.*

[20] *Và nói rằng các hình vị ở cột 7 là những thành viên biến thể của các hình vị ở cột 10.*

Tuy nhiên, nếu bỏ các cột 10-12 và cột 7 ta sẽ có một số lớn những đặc trưng riêng bao hàm những thành viên mới này của S'' mà không được biểu thị trên đồ thức. Chẳng hạn những thành viên mới này của S'' sẽ không bao giờ xuất hiện không có S'', P'' hay P^n kèm theo và sẽ không có trọng âm chính hay trọng âm thứ yếu bên cạnh trọng âm của yếu tố đi cạnh nó. Nói tóm lại, những thành viên mới này sẽ không làm thành những phát ngôn tối thiểu và như vậy đồ thức sẽ không còn biểu trưng tất cả và chỉ biểu trưng các phát ngôn tối thiểu nữa. Ngoài ra sẽ có những sự hạn chế đặc biệt như: các hình vị chỉ 'tôi' ở các cột 7, 10 không có các cột 8 hay 11 theo sau; và những biến thể hình vị tính được gộp vào các cột 10-12 không đồng nhất với các hình vị ở các cột 7-9.

Nhiều khi ta sẽ thấy một số điệu hình và thành tố dài bao trùm tất cả các tổ hợp được biểu thị bằng một đồ thức, hay một số cột nhất định trên đồ thức. Những điệu hình và những thành tố này có thể được miêu tả như bị quy định một cách máy móc đối với đồ thức, và có thể trình bày như cách định nghĩa âm vị học hay đặc điểm âm vị học của đồ thức. Trong trường hợp của từ A Rập Marôc, tất cả các tổ hợp kéo dài từ cột 1 đến cột 12 (với bất kì số zero và bất kì số lần lặp lại là bao nhiêu) đều là lĩnh vực của điệu hình trọng âm chính, và mỗi tổ hợp lặp lại của các cột 4-6 và 8-9 là một lĩnh vực của điệu hình trọng âm thứ yếu. Mỗi tổ hợp chứa đựng vừa đúng một quãng từ cột 4 cho đến cột 9[21] là một lĩnh vực của điệu hình ə[22].

Những điệu hình nào có thể được biểu thị bằng cách thêm những cột chứa đựng nó (và tất cả những đường cấu tạo phát ngôn đều phải đi qua những cột đó), chẳng hạn một *O* chứa đựng ə cho điệu hình trọng âm, và một cột 4a chứa đựng ə cho điệu hình *shwa*. Làm như vậy cũng tương tự như gộp loại điệu hình X vào những công thức như ở 19.2.

[21] *Nghĩa là tất cả các tổ hợp từ cột 1 đến cột 12, không kể những sự lặp lại, hoặc tất cả những lần lặp lại của các cột 4-6, 8-9.*

[22] *Trong đó ə xuất hiện trước mỗi CC (CCV hay CCə hay CC#).*

20. TỔNG KẾT

20.1. DUYỆT LẠI CÁC KẾT QUẢ

Các chương trước đã chỉ rõ một số thủ pháp có thể thi hành lần lượt trên cứ liệu sống của ngữ lưu, cho ta những kết quả đưa đến một cách nhận định cô đọng về vấn đề những phát ngôn nào có xuất hiện trong khối ngữ liệu.

20.1.1. Âm vị học

Dòng âm thanh nghe bằng tai hay chuỗi chấn động ghi lại bằng một khí cụ nào đó, được biểu trưng bằng một dãy chiết đoạn kế tiếp nhau (chương 3) có thể được chia ra thành những thành tố đồng thời (chương 6, 10). Việc này được thực hiện một cách thế nào cho những bộ phận kế tiếp nhau (chiết đoạn thành) và đồng thời (siêu đoạn tính) trong đó mỗi bộ phận đều độc lập đối với các bộ phận khác (chương 4, 5) trong khi nó xuất hiện trong các phát ngôn (trên một ngữ đoạn tương đối ngắn). Những phát ngôn hay những bộ phận phát ngôn được coi là tương đương nếu nó là những sự lặp lại của nhau; những phát ngôn hay những bộ phận phát ngôn được coi là khu biệt với nhau nếu nó rõ ràng không phải là những sự lặp lại của nhau (chương 4)[1]. Những bộ phận không khu biệt với nhau được tập hợp lại thành từng loại, sao cho tất cả các thành viên của một loại hoặc có thể thay thế tự do cho nhau trong những chu cảnh nhất định (chương

---

[1] *Những phát ngôn hay những bộ phận phát ngôn không xuất hiện trong cùng một chu cảnh thì không thể được kiểm nghiệm trực tiếp để xem thử nó có phải là những lần lặp lại của nhau hay không (Cf.4.3.1). Dù được kiểm nghiệm ta cũng có thể có một kết quả nước đôi, trong trường hợp những đặc trưng xuất hiện trong một số lần lặp lại của một phát ngôn nhưng lại không xuất hiện trong những lần lặp lại khác, đó là những sự khu biệt khi có khi không ở phần Phụ lục cho 4.3.*

4) hoặc bổ sung cho nhau về chu cảnh (chương 7-9). Khi nào cách tập hợp khiến cho những sự khu biệt giữa các loại có sự tương ứng một đối một với những sự khu biệt giữa các chiết đoạn tương phản (nghĩa là khu biệt với nhau), các loại đó được gọi là âm vị (chương 7). Khi nào mỗi thành viên của một âm vị được chia ra thành những bộ phận đồng thời, trong đó có một số bao trùm, ít nhất là trong một số chu cảnh, một quãng dài hơn trường độ một âm vị (chương 10), thì các loại có thể được gọi là những thành tố. Có thể gặp những trường hợp trong đó hai tổ hợp chiết đoạn không tương phản (nghĩa là, trong một chu cảnh nhất định hai tổ hợp đồng nhất về phương diện âm vị học) được biểu trưng bằng hai tổ hợp chùm-thành-tố khác nhau; trong những trường hợp đó ta nói rằng hai tổ hợp chùm-thành-tố này là tương đương với nhau (về phương diện âm vị học). Căn cứ trên những âm vị và thành tố này ta có thể xác định xem những tổ hợp âm thanh nào xuất hiện trong ngữ liệu, và một phần lớn khác, những tổ hợp âm thanh nào không xuất hiện.

20.1.2. Hình thái học

Những tổ hợp âm vị hay thành tố (không nhất thiết phải liên tục) biểu trưng cho ngữ liệu bây giờ lại được chia ra thành những chiết đoạn mới (chương 12) trong đó mỗi chiết đoạn có thể được nhận diện căn cứ trên các âm vị (hay thành tố)[2]. Việc này được thực hiện bằng cách nào đó cho mỗi bộ phận như vậy đều được đối lập với những bộ phận khác trong khi xuất hiện trong một ngữ đoạn trường độ bất kì (bao trùm cả phát ngôn). Những chuẩn tắc để xác định tính độc lập được chọn như thế nào để có được một số bộ phận có những cách phân bố đồng nhất hay tương tự. Những bộ phận này (những chiết đoạn hình vị tính hay những yếu tố luân phiên hình vị tính), hay nói cho đúng hơn là những lần xuất hiện của những bộ phận đó trong những chu cảnh nhất định, về sau được tập hợp lại thành từng loại (gọi là hình vị) theo một cách thức như thế nào cho tất cả các thành viên của một hình vị hoặc có thể thay thế cho nhau một cách tự do, hoặc ở vào thế bổ sung cho nhau về chu cảnh (chương 13). Sự trao đổi âm vị hay thành tố trong những quãng

[2] *Nghĩa là việc thêm bất kì một chiết đoạn nào như vậy vào một phát ngôn, phân tích cho cùng có thể được miêu tả như việc thêm hay bớt (hay sắp xếp) một tổ hợp âm vị hay thành tố.*

tương ứng của các thành viên biến thể của mỗi hình vị lại có thể làm thành một loại gọi là một hình âm vị (chương 14)[3].

Vì vậy ta có thể nói rằng mỗi hình vị được cấu tạo trực tiếp bằng một tổ hợp hình âm vị, mỗi hình âm vị như vậy là một loại gồm có một hay nhiều âm vị hay thành tố bổ sung cho nhau. Mỗi hình vị chỉ có một thành phần hình âm vị nhưng những sự khu biệt giữa các âm thanh thường chỉ có sự tương ứng một - đối - nhiều với những sự khu biệt giữa các hình âm vị: hai tổ hợp hình âm vị khu biệt tính có thể biểu trưng cho hai tổ hợp chiết đoạn (hay âm vị) đồng nhất; những tổ hợp hình âm vị khác nhau có thể là tương đương với nhau về phương diện âm vị học.

Ở đây có thể nêu rõ ràng các hình vị không được phân biệt trực tiếp trên cơ sở ý nghĩa hay trên cơ sở những sự khác nhau về ý nghĩa, mà là do kết quả của những thủ pháp phân bố tính tiến hành trên các cứ liệu của ngữ học (cứ liệu này bao gồm cả sự khu biệt, có vẻ giống như sự khu biệt ý nghĩa, giữa những phát ngôn không phải là những lần lặp lại của nhau). Theo nghĩa này, các hình vị có thể được coi hoặc như những cách thể hiện những sự hạn chế đối với cách phân bố của các âm vị, hoặc (hai điều này, xét cho cùng, chung quy cũng chỉ là một) như những yếu tố được chọn thế nào cho khi các phát ngôn được miêu tả căn cứ vào nó, thì có nhiều phát ngôn tỏ ra có một cấu trúc giống nhau.

Các hình vị được tập hợp lại thành loại hình vị, hay loại-hình vị-trong-bối-cảnh, sao cho cách phân bố của một thành viên của

---

[3] *Chẳng hạn trong hình vị* {nay F} *gồm có knife,* knive-*ta có thể nói là có bốn hình âm vị: /n/ mà cách định nghĩa bao giờ cũng là âm vị /n/, /y/ mà cách định nghĩa bao giờ cũng là âm vị /y/ /F/ mà cách định nghĩa là /v/ trước /-s/ 'số nhiều' và là âm vị /f/ ở những nơi khác. Ta cũng có thể nói một cách khác là những âm vị có thể thay thế cho nhau trong những thành viên khác nhau của một hình vị được tập hợp lại thành một loại, chẳng hạn hai âm vị /f/ và /v/ của* knife, knive *được tập hợp vào một loại /F/ có hai thành viên /v/ trước /-s/ 'số nhiều', /f/ ở những chỗ khác.*

Như vậy các âm vị, những sự khu biệt khi có khi không, và các hình âm vị đều được định nghĩa như những loại gồm những chiết đoạn tương ứng nhưng với những điều kiện khác nhau: các âm vị là những loại gồm những chiết đoạn tương ứng trong những ngữ đoạn tỏ ra tương đương với nhau qua sự kiểm nghiệm ở chương 4, các đặc trưng khi có khi không là những loại gồm những chiết đoạn có thể thay thế cho nhau trong nhiều lần lặp lại của mỗi phát ngôn; và các hình âm vị là những loại gồm những chiết đoạn tương ứng trong những ngữ đoạn tương đương với nhau về cấu tạo hình vị học.

một loại giống với cách phân bố của bất cứ thành viên nào khác của loại đó (chương 15). Những loại hình vị đó và bất cứ tổ hợp loại hình vị nào có thể thay thế cho nó trong phát ngôn (chương 16) thì bây giờ được tập hợp vào những loại lớn hơn (gọi là vị trí hay loại hợp thành) sao cho tất cả các tổ hợp hình vị (kể cả những tổ hợp gồm một hình vị) ở một loại vị trí có thể thay thế tự do cho nhau ở những vị trí trong phát ngôn có loại đó xuất hiện. Tất cả những sự hạn chế bổ sung đối với cách xuất hiện, khiến cho những thành viên nhất định của một loại hay một tiểu loại chỉ xuất hiện với những thành viên nhất định của một loại hay tiểu loại khác, đều được nêu rõ trong một loạt phương trình. Những loại hợp thành cuối cùng xác định cho khối ngữ liệu, nghĩa là những loại vị trí bao quát nhất, được dùng làm yếu tố cho một nhận định cô đọng về cấu trúc của các phát ngôn.

Tuy nhiên, cũng có thể nghiên cứu những mối quan hệ khác giữa các loại hình vị, không phải là những mối quan hệ thay thế trong phát ngôn. Việc nghiên cứu những mối quan hệ giữa một loại với những tổ hợp chứa đựng nó dẫn tới một hệ thống có tôn ti gồm những cấp độ (bình diện) bao quát khác nhau và đến chỗ phân tích các thành tố trực tiếp (mục 16.5). Những mối quan hệ giữa một loại với bất cứ loại nào khác đi kèm theo nó trong một phát ngôn.

Tuy nhiên, cũng có thể được biểu hiện bằng những thành tố dài của hình vị và loại hình vị (chương 17). Và việc nghiên cứu sự thay thế trong những ngữ đoạn ngắn hơn một phát ngôn trọn vẹn dẫn đến những cấu trúc hình thái học và những hệ thống có tôn ti của những cấu trúc lần lượt bao bọc nhau (chương 18).

Trong khi những sự nghiên cứu này cho ta nhiều kết quả trúng với những kết quả mà ngôn ngữ học cổ truyền vẫn đi tìm trong hình thái học và cú pháp, thì lại có những kết quả khác cũng cùng một tính chất như vậy không được trực tiếp trình bày ở đây (chẳng hạn việc xác định những hình thái và vị trí của đối tượng của động từ). Những kết quả bổ sung đó có thể có được bằng cách ứng dụng và triển khai một cách tỉ mỉ hơn các phương pháp trên (chẳng hạn theo cách của chương 16, ct 34).

Bây giờ những nhận định cô đọng về vấn đề những phát ngôn nào xuất hiện trong khối ngữ liệu có thể được thực hiện căn cứ vào những yếu tố hợp thành sau rốt của chương 16 hay những quan hệ giữa các loại ở các chương 16-18-19.

20.1.3. Khái quát

Như vậy, các thủ pháp khác nhau cho ta những hệ yếu tố ngôn ngữ học khác nhau, ở những bình diện phân tích khác nhau; những chiết đoạn âm vị học, những sự khu biệt âm vị học thường xuyên có mặt và khi có khi không, những âm vị, những điệu hình và thành tố dài âm vị tính, những hình âm vị, những chiết đoạn hình vị tính, những hình vị, những loại hình vị - lần xuất hiện và vị trí (tổ hợp hình vị), những thành tố dài hình vị tính, và những kiểu cấu trúc[4]. Một yếu tố ở bất kì bình diện nào cũng đều có thể định nghĩa là được cấu tạo bằng sự kết hợp của những yếu tố thuộc một bình diện, hoặc là cùng với những yếu tố khác cùng một bình diện với nó làm thành một yếu tố thuộc một bình diện khác.

Nếu cho những yếu tố của một khối ngữ liệu ở một bình diện nhất định, ta nêu rõ có những sự hạn chế nào đối với cách phân bố ngẫu tính (trong những phát ngôn của khối ngữ liệu) của mỗi yếu tố so với từng yếu tố khác cùng một bình diện. Đối với các yếu tố âm vị học, những sự hạn chế được nhận định trong phạm vi một quãng ngắn gồm một số ít yếu tố đi trước và đi sau hoặc đồng thời với nó, đối với các yếu tố hình thái học, những sự hạn chế được nhận định trong phạm cả phát ngôn hay (như trong chương 17-18) một bộ phận nhất định của nó. Các thao tác ở các chương trước không nhằm nhận định những sự hạn chế về cách phân bố của bất cứ những yếu tố nào trong phạm vi những ngữ đoạn dài hơn một phát ngôn (2.3.2).

Bây giờ mỗi ngữ đoạn trong khối ngữ liệu có thể được xác định một cách đầy đủ và cô đọng căn cứ trên một yếu tố của bất cứ bình diện nào. Trừ khi có nhận xét riêng về những yếu tố thuộc một bình diện nhất định, còn thì bao giờ một sự tương ứng một- đối- một cũng tồn tại giữa tiếng nói nghe được hay nói ra với cách biểu trưng nó bằng những yếu tố ở bất cứ bình diện nào[5].

---

[4] *Một số hệ yếu tố này tương đối nhỏ, ví dụ danh sách âm vị và những thành viên chủ yếu của nó; những hệ như vậy được liệt kê trong những công trình miêu tả ngữ pháp về một ngôn ngữ. Lại có những hệ khác rất lớn, ví dụ danh sách các hình vị hay những kết cấu nhất định (như từ chẳng hạn); những hệ như thế được liệt kê trên một danh sách hình vị (15.5.1) hay trong một cuốn từ điển.*

[5] *Nói chung, cách biểu trưng có sự tương ứng một- đối- một với mỗi một lần xuất hiện của tiếng nói được biểu trưng. Trong trường hợp những sự khu biệt khi có khi không, nó chỉ có sự tương ứng một- đối- một với một hệ những lần lặp lại của những lời nói được biểu trưng.*

Có thể nêu rõ rằng không phải chỉ có hai hệ thống miêu tả - một âm vị học và một hình thái học - mà có một hệ thống các phần bất định, trong đó có những hệ thống âm vị học và những hệ thống hình thái học. Như vậy có thể mở rộng các phương pháp miêu tả để tạo nên những hệ thống bổ sung có những căn cứ khác. Chẳng hạn, những cuộc nghiên cứu về phong cách học và về những mối tương quan văn hóa - ngôn ngữ có thể được thực hiện bằng cách xác lập những hệ thống song hành với các hệ thống hình thái học nhưng căn cứ trên cách phân bố các yếu tố (hoặc hình vị, kiểu câu, v.v.) trên những ngữ đoạn dài hơn một phát ngôn.

20.2. KIỂM ĐIỂM CÁC THỦ PHÁP

Như ta đã thấy ở 2.1, điều suy xét tổng quát duy nhất xác định giá trị quan yếu của một thủ pháp là ở chỗ nó xử lí sự xuất hiện của những bộ phận của ngữ lưu so với nhau. Ngoài điều đó ra, có thể tha hồ chọn các thủ pháp[6].

20.2.1. Nhận định những tính quy luật hay tổng hợp các phát ngôn

Trước mắt người nghiên cứu ngôn ngữ học thường có nhiều mục đích khác nhau có thể chọn lựa. Họ có thể tìm tất cả những tính quy luật có thể có trong bất cứ ngữ đoạn nào để thấy được những sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các tính quy luật đó (chẳng hạn để tiên đoán một cách có kết quả những đặc trưng của toàn bộ ngôn ngữ) hoặc giả họ có thể chỉ tìm vừa đủ tài liệu để giúp cho bất cứ ai cũng có thể cấu tạo được những phát ngôn giống như những phát ngôn do người bản ngữ cấu tạo nên (chẳng hạn

---

[6] *Trong khi xác định các hình vị của một ngôn ngữ nhất định, các nhà ngôn ngữ học, thêm vào các chuẩn tắc phân bố tính, còn dùng (ở những mức độ khác nhau) những chuẩn tắc về sự khác nhau về ý nghĩa. Tuy nhiên trong một công trình ngôn ngữ học miêu tả chính xác, những điều suy xét về ý nghĩa như vậy chỉ có thể đúng với tính cách gợi ý, còn các chuẩn tắc có giá trị quyết định bao giờ cũng phải là những chuẩn tắc trình bày bằng thuật ngữ phân bố tính (Phụ lục cho 12.4.1). Những phương pháp trình bày ở các chương trước đề nghị những cách nghiên cứu phân bố tính có thể chọn thay vào những điều suy xét về ý nghĩa. Phương tiện chủ yếu để làm những thủ pháp phân bố tính có thể thay thế những tài liệu về ý nghĩa là lấy những kết cấu mỗi lúc mỗi lớn hơn của yếu tố đang bàn mà xét. Những yếu tố mang những ý nghĩa khác nhau (những mối tương quan khác nhau bởi những tình huống xã hội) hình như nói chung đều có những chu cảnh khác nhau, nếu ta đi đủ sâu vào thực tế và thu thập được nhiều phát ngôn.*

nhằm mục đích tiên đoán các phát ngôn, hoặc dạy cho một người nói thứ tiếng đó).

Trong khi đi tìm tất cả những tính quy luật trong một ngôn ngữ, người nghiên cứu sẽ tìm tất cả những mối tương quan giữa các hình thái ngôn ngữ, nghĩa là giữa những đặc trưng âm thanh trong ngữ lưu. Các âm vị và các thành tố sẽ được xác lập như thế nào để biểu trưng được tất cả những sự khác nhau đều đặn (có tính quy luật) về ngữ âm, và những sự hạn chế đối với sự xuất hiện của những sự khác nhau đó sẽ được ghi rõ. Các hình âm vị sẽ được xác lập như thế nào để có thể biểu trưng được tất cả những mối quan hệ giữa các hình vị và các thành viên biến thể của nó. Những mối tương liên sẽ được xác lập giữa các hình vị, các loại hình vị, các thành tố hình vị tính hay các cấu trúc với những âm vị mà nó chứa đựng, hoặc những đặc trưng hình âm vị học hay những đặc trưng khác chung cho các yếu tố đó. Thêm vào các phương trình dẫn đến những loại vị trí hợp thành, các thành tố hình vị tính và các cấu trúc sẽ được phát hiện.

Người nghiên cứu cũng có thể tìm mối tương quan giữa các yếu tố ngôn ngữ học với các đặc trưng khác, chẳng hạn như những mối tương quan khác nhau giữa các sự kiện cấu âm và các sự kiện âm học hay các tình huống xã hội (ý nghĩa). Trên cơ sở này người nghiên cứu có thể tìm ra những cách phân loại hay những mối liên hệ của các âm vị; anh ta có thể có được những sự kiện như sự tương đồng về nghĩa giữa các hình vị của tiếng Anh mở đầu bằng /sl/.

Mặt khác người nghiên cứu chỉ đi tìm một lượng thông tin vừa đủ để cho phép ta kiến tạo những phát ngôn của thứ tiếng đang nghiên cứu, chỉ xác lập những âm vị (những chiết đoạn âm vị tính) hay những thành tố trong chừng mực cần thiết cho việc phân biệt những phát ngôn khác nhau. Anh ta chỉ cần xác định những sự khu biệt âm vị học, và không cần phải tập hợp các chiết đoạn bổ sung lại với nhau, hay miêu tả cách phân bố của từng chiết đoạn bổ sung [7]. Các chiết đoạn hình vị tính sẽ được xác định, và các biến thể của các hình vị sẽ được miêu tả, nhưng các kí hiệu hình âm vị học dùng để biểu thị các yếu tố đó sẽ không được sử dụng trừ khi ta muốn rút ngắn bản miêu tả tổng quát về phương diện này, muốn cho ngắn gọn và rõ ràng, toàn bộ bản miêu tả về một ngôn ngữ phải được bắt đầu với một danh sách những chiết đoạn hình vị tính hoặc một danh sách

các hình vị, trong đó mỗi hình vị được chỉ rõ thành phần chiết đoạn âm vị trong các chu cảnh khác nhau. Cách làm này sẽ bỏ qua sự phân biệt giữa âm vị học và hình âm vị học, và không quan tâm đến việc có những bộ phận của một hình vị này có thể có diện mạo ngữ âm giống với những bộ phận của một hình vị khác. Những hình vị có những cách phân bố giống nhau, những thành viên của cùng một tiểu loại sẽ không cần phải được phân biệt, dù nó khác nhau ít hay nhiều về nghĩa (chẳng hạn như *hu katav* và *katab* 'nó viết' trong phần Phụ lục cho 17.3.3). Hơn nữa việc phân loại các hình vị và tổ hợp hình vị sẽ chỉ được thực hiện đối với toàn câu (như trong chương 15-16): các thành tố và kết cấu ở chương 17-8 sẽ không cần được xác lập.

20.2.2 Các thủ pháp phân tích

Mục đích chủ đạo của công việc trong ngôn ngữ học miêu tả là có được một cách biểu hiện ngắn gọn tương ứng một- đối- một với tất cả các phát ngôn trong vốn ngữ liệu. Vì việc biểu hiện một phát ngôn hay những bộ phận của nó đều căn cứ vào việc so sánh các phát ngôn với nhau, cho nên xét về thực chất đó là một cách biểu hiện những sự khu biệt. Chính sự biểu hiện những sự khác nhau ấy cho ta những yếu tố kết hợp phân lập (trong đó mỗi yếu tố biểu trưng một sự khác nhau tối thiểu). Một công trình nghiên cứu không có tính so sánh có lẽ sẽ xử lí những sự xê xích liên tục phức hợp chứ không phải những yếu tố phân lập.

Hai thủ pháp cơ bản của việc phân tích là thủ pháp phân đoạn và phân loại. Thủ pháp phân đoạn được thực hiện ở những giới hạn được quy định do tính độc lập của những chiết đoạn được tách ra sau khi phân đoạn theo một chuẩn tắc nhất định. Nếu *X* có một cách phân bố hạn chế so với *Y*, hay nếu sự xuất hiện của *X* lệ thuộc vào (tương liên hoàn toàn với) sự xuất hiện của một chu cảnh *Z* nhất định, thì ta sẽ không phải thừa nhận *X* là một chiết đoạn độc lập ở cấp độ đang xét [8]. Thao tác phân

---

[8] *Chiều dài của một chu cảnh trong đó ta xét tính độc lập của* X *đối với* Y *có thể xê xích tùy theo mục đích trước mắt của ta (chẳng hạn nó có thể ngắn hơn khi xác định âm vị, dài hơn khi xác định hình vị). Cách vận dụng sự lệ thuộc cục bộ cũng có thể thay đổi. Trong một số trường hợp nào đó, khi ta tìm một cách tiếp cận ăng chừng, ta có thể xác lập riêng rẽ những chiết đoạn độc lập và coi đó như những yếu tố riêng biệt. Về sau ta có thể quay trở về chính chiết đoạn ấy và trích ra một yếu tố chung cho thấy mức độ lệ thuộc của chiết đoạn này đối với chiết đoạn kia, để lại những yếu*

loại được dùng để tập hợp những yếu tố có thể thay thế cho hay bổ sung cho một yếu tố khác [9].

Cả hai thủ pháp này đều được thi hành vào một phát ngôn hay vào những bộ phận của nó, nhưng bao giờ cũng trên cơ sở so sánh như thế nào đấy giữa các phát ngôn này với một số phát ngôn khác. Chẳng hạn việc phân đoạn hình vị tính được thực hiện trước và sau /s/ trong *What books came?* nhưng không phải trong *What box came?* vì có sự so sánh với *What book came?* v.v. Ví thử ta đang phân tích một khối ngữ liệu không có chút gì

---

tố cận cho thấy mức độ độc lập của chiết đoạn này đối với chiết đoạn kia (chẳng hạn như ở chương 17). Như vậy tiêu chuẩn "tính độc lập" không những quy định cách phân đoạn trong việc biểu hiện của ta thành những chiết đoạn kế tiếp hay đồng thời, mà còn quy định cả việc xác lập những yếu tố trừu tượng không thể nhận diện trực tiếp căn cứ vào những dữ liệu sinh lí hay âm học nhưng lại cho thấy những đặc trưng trong những mối quan hệ phức hợp giữa các chiết đoạn hay các yếu tố khác.

[9] Sau đó cái lớp yếu tố ấy trở thành một yếu tố mới trong bản miêu tả của ta trên cấp độ cao hơn một bậc của việc biểu hiện tổng quát. Các thành viên của lớp (chủng loại) không nhất thiết phải "giống nhau", nghĩa là muốn cho một lớp được khu biệt bằng bất kì đặc trưng nào khác với các đặc trưng đã được dùng để xác lập nên cái lớp đó. Chẳng hạn, có những chiết đoạn khác hẳn nhau có thể được tập hợp lại thành một âm vị /t/: có những chiết đoạn khác nhau khá xa có thể được tập hợp lại thành hình vị (be)*: không có gì giống nhau về hình thức giữa những tổ hợp hình vị được gộp vào chủng loại* N. *Thế nhưng nhiều khi tiện hơn cả là coi một trong các thành viên của những tổ hợp ấy như là biểu trưng của chủng loại mới xác lập; về sau cái thành viên ấy được gọi là "tiêu thể" hay là "thể cơ bản", trong khi các thành viên khác được gọi là "phái sinh" từ thành viên kia do một tập hợp những "quy tắc" hay thao tác căn cứ trên những "ảnh hưởng" của chu cảnh hay những nhân tố khác. Chẳng hạn, ta có thể nói rằng âm vị /t/ là chiết đoạn [t] + với những biến đổi nào đó do ảnh hưởng của những chu cảnh khác nhau. Hoặc giả ta có thể nói rằng hình âm vị /F/ chính là hình âm vị /f/ + thêm sự thay đổi về tính hữu thanh (sự vô thanh hóa) khi đứng trước [-s] hình vị 'số nhiều'. Thậm chí ta có thể nói rằng cái lớp vị trí tính* N *trong tiếng Semit chính là cái thành tố hình vị tính (rỗng hay zero) 3 'ngôi thứ ba' + thêm những nét cận (của 'ngôi thứ nhất' của 'sách', v.v.) trong những chu cảnh khác nhau mà nó xuất hiện. Trong tất cả những trường hợp trên ta có thể coi một thành viên* a *như là cơ bản nếu ta có thể nói rõ những điều kiện trong đó các yếu tố khác* (b,c) *thay thế cho nó (được phái sinh từ nó). Việc chọn thành viên nào được coi là cơ bản sẽ dễ dàng hơn nếu ta không thể đảo ngược hướng phái sinh, (coi* a *như phái sinh từ* b*) nghĩa là nếu ta không nói rõ được trong những điều kiện nào thì* b *được thay thế bằng* a. *Khi không có thành viên nào trong một lớp có thể được coi là cơ bản, ta có thể xác lập một hình thái cơ bản lí thuyết, coi như các thành viên khác đều từ đó mà phái sinh ra (chẳng hạn như trong hình âm vị học). Tuy nhiên, trong tất cả những trường hợp như thế, thì dù ta có xác lập một thành viên cơ bản hay một hình thái cơ bản lí thuyết thì xét về thực chất ta cũng vẫn có một quan hệ duy nhất: một số yếu tố được tập hợp lại căn cứ trên một tiêu chuẩn nào đấy để làm thành một yếu tố mới đại diện cho sự xuất hiện của mỗi thành viên.*

đáng chú ý về phương diện tính quan yếu đối với toàn ngôn ngữ, ta có thể kê cả chu cảnh của mỗi chiết đoạn dự kiến trong tất cả các phát ngôn của khối ngữ liệu, và trên cơ sở đó mà quyết định cách phân đoạn mỗi phát ngôn. Nhưng thông thường thì ta cốt phân tích một khối ngữ liệu đó đủ tư cách làm bản mẫu cho ngôn ngữ. Với mục đích đó ta đưa vào ngữ liệu những cứ liệu đã được kiểm tra để so sánh. Nếu cho *What books came?* ta không so sánh nó với bất cứ phát ngôn nào, mà tìm những phát ngôn có phần nào giống nó, ví dụ *What book came?, What maps came?, What books are you reading?* Một cách lí tưởng, ta tìm một nhóm phát ngôn có sự khác nhau tối thiểu với phát ngôn đầu để so sánh. Trong khi chọn ra những câu so sánh như vậy từ một người bản ngữ, hay từ bản thân mình, hay từ một mớ tài liệu đã được sắp xếp hay đánh số nào đấy, ta có một tình huống thí nghiệm trong đó nhà ngôn ngữ học kiểm nghiệm những sự sai biệt trong kho phát ngôn so với một phát ngôn đã chọn; nguy cơ duy nhất ở đây là kho phát ngôn có thể bị biến dạng một cách giả tạo do một câu hỏi thiếu kinh nghiệm (chẳng hạn có khi một người bản ngữ thừa nhận một phát ngôn do nhà ngôn ngữ học đề nghị tuy nó có hơi khác với bất cứ cái gì bản thân họ lẽ ra phải nói với tư cách người bản ngữ).

Một khi ta đã có được một số câu so sánh có thể chấp nhận làm cơ sở cho việc xác lập những cách phân đoạn và xếp loại. Ta chọn những trường hợp so sánh có thể ứng dụng cho những số yếu tố thật lớn, hay cho những nhóm yếu tố đã được xác định bằng cách khác, như có ghi ở 12.2.3.8. Việc lựa chọn này dĩ nhiên không xuất phát từ tính chất của những trường hợp so sánh, mà từ những mục đích của ta: nếu ta muốn có những nhận định cô đọng về cách kết hợp các bộ phận trong ngôn ngữ, ta sẽ thích xác lập làm yếu tố những chiết đoạn hay những loại nào cũng tham gia vào những cách kết hợp như của các chiết đoạn hay các loại khác. Như vậy lẽ tự nhiên là công việc có tính chất vòng quanh: qua loạt phát ngôn có phần giống nhau đã được kiểm tra, ta thấy rằng một số yếu tố (như *walk, talk, -ed,* của 12.2.3.3, hay việc hợp nhất [l̥] và [l] của [pl̥ley] *play* thành một chiết đoạn) có thể tiếp tục đem phân loại thêm và nhận định khái quát thêm, trong khi những yếu tố khác (như /ɔs/ của *notice*) thì không; vậy ta dự đoán rằng phần còn lại của khối ngữ liệu cũng sẽ như vậy, cho nên ta xác lập các yếu tố trước làm yếu tố ngôn ngữ học.

Qua những thủ pháp này, ta không những có được những yếu tố xuất phát, mà còn có thể định nghĩa được các hệ yếu tố mới như những cách kết hợp (tổ hợp, v.v.) của những yếu tố cũ[10]. Trong khi những thao tác phân loại nối tiếp nhau căn cứ vào những sự khác nhau trong cách xuất hiện, những sự khác nhau này được biểu hiện trong những cách định nghĩa của từng loại, và do đó những mối quan hệ giữa các loại này có thể được nghiên cứu mà không kể đến những sự khác nhau trong cách định nghĩa của nó. Sở dĩ có thể như vậy được là vì tình trạng chia thành lớp của những đợt phân loại kế tiếp nhau: những thuộc tính đơn nhất của một yếu tố nào đó ở một bình diện nhất định không hề bị loại trừ hay bỏ qua; chẳng qua là nó được gói lại trong cách định nghĩa của hệ yếu tố cao hơn một bậc[11], và không cần được đếm xỉa đến trừ khi ta muốn làm việc với những yếu tố ở cái bình diện được bàn trước. Mỗi yếu tố đều được định nghĩa bằng những mối quan hệ giữa các yếu tố ở bình diện thấp hơn một bậc.

Điều đó rốt cục dẫn đến những hệ gồm rất ít yếu tố có những cách định nghĩa phức tạp nhưng có cách xuất hiện gần ngẫu tính đến mức tối đa so với nhau, thay cho những hệ trước gồm nhiều yếu tố có những cách định nghĩa đơn giản nhưng lại có sự phân bố bị hạn chế một cách phức tạp. Ta có được những yếu tố có nhiều thành viên và là những thành viên đa dạng (ví

---

[10] *Trong các thủ pháp ở các chương trước mỗi loại mới hay mỗi kiểu kết hợp mới đều được xử lí như một hệ yếu tố mới, ở một bình diện cao hơn, hay bao quát hơn những yếu tố cấu tạo nó. Toàn khối ngữ liệu của ta có thể được xác định lại căn cứ vào các yếu tố mới. Tuy nhiên phương pháp này không phải là căn bản; ta có thể coi tất cả các thao tác của ta như nhận định những mối quan hệ giữa các chiết đoạn âm vị học (và hình thái học) ban đầu, và từ đầu chí cuối coi những chiết đoạn này như những yếu tố duy nhất của ta. Việc xác lập lần lượt những yếu tố mới chỉ được dùng để cho tiện, vì nhờ đó ta có thể biểu hiện trong cách định nghĩa của mỗi hệ yếu tố tất cả những quan hệ quan yếu giữa tất cả các yếu tố đã định nghĩa trước kia. Một kĩ thuật thường hay dùng để biểu thị những mối quan hệ này dưới hình thức định nghĩa một bình diện yếu tố mới, là nêu rõ lĩnh vực tối thiểu của bình diện yếu tố đó, được định nghĩa là cái lĩnh vực có một thuộc tính nhất định và không chứa đựng những lĩnh vực nào nhỏ hơn mà cũng có thuộc tính này.*

[11] *Từ chiết đoạn âm vị học cho đến những loại-vị trí hợp thành dành số bao quát cao nhất. Một nhân tố quan trọng trong cách nhận định cô đọng về quan hệ giữa các yếu tố là việc xác định đặc trưng của lĩnh vực trong đó mối quan hệ hữu quan xuất hiện. Bên trong lĩnh vực, ta không những nhận định sự cùng xuất hiện hay sự thay thế giữa các yếu tố, mà còn nêu rõ cả trật tự tương đối của nó, và bất cứ sự thay đổi nào lệ thuộc vào chu cảnh bên ngoài.*

dụ các tổ hợp trong một loại vị trí hợp thành, hay các chiết đoạn được gộp vào một hình vị); nội dung của các thành viên này có thể là zero, là sự bỏ bớt hay trao đổi chiết đoạn, hoặc ngược lại, không có yếu tố nào (sự không có mặt của yếu tố) có thể dùng để biểu trưng một chiết đoạn nhất định có xuất hiện thật. Và mặc dầu trường độ đơn vị được xác định cho cả các âm vị lẫn các hình vị, vẫn có những trường hợp trong đó các yếu tố hay các thành viên của nó bao trùm lên nhiều trường độ đơn vị trọn vẹn[12], nghĩa là những trường hợp trong đó các tổ hợp chiết đoạn được biểu trưng bằng một tổ hợp yếu tố, mà không có sự xác định cụ thể yếu tố nào biểu trưng cho chiết đoạn nào[13].

Quả nhiên ta có thể nói rằng trên lí luận hệ thống yếu tố của ta không biểu trưng cho những trường độ đơn vị, mà cho những đoạn phát ngôn có trường độ bất kì. Đáng lẽ nói rằng chiết đoạn [p^h] được biểu trưng bằng âm vị /p/ trong chu cảnh [# - V] như trong *park*, ta có thể nói rằng ngữ đoạn [# p^ha] được biểu trưng bằng [# pa]. Mối tương quan giữa [p^h] và /p/ sau đó có thể được suy ra bằng cách so sánh và sắp xếp tất cả những cách biểu trưng ngữ đoạn này. Nếu bây giờ /# pl/ được dùng cho [# pl_0] (*play*) ta không cần do dự vì mỗi chiết đoạn là [p] chứ không phải là [p^h], bởi vì mối tương liên ở đây không phải là giữa [p^h] và /p/, mà là giữa cả ngữ đoạn với tổ hợp âm vị.

Vì mỗi yếu tố được xác định trong mối tương quan với các yếu tố khác cùng một bình diện thấp hơn, cho nên các yếu tố của ta chẳng qua là những kí hiệu biểu trưng cho những mối liên hệ và tương quan nhất định: những đặc quyền nhất định trong cách xuất hiện và những quan hệ nhất định với các yếu tố khác.

---

[12] *Khi các chiết đoạn được biểu trưng bằng một yếu tố là những chiết đoạn kế tiếp nhau, quy ước chung là để cho vị trí của nó trong ngữ đoạn xác định vị trí và lĩnh vực của kí hiệu biểu trưng nó trên dòng chữ viết. Khi các chiết đoạn đó là đồng thời, đài hay đoạn tục, có những quy ước riêng để xác minh vị trí và lĩnh vực của kí hiệu biểu trưng nó so với yếu tố khác. Những vấn đề như vậy cũng được bao hàm trong trường hợp các chiết đoạn zero, các yếu tố triệt tiêu và những thứ tương tự.*

[13] *Như ta đã thấy ở phần Phụ lục cho 18.2 (đặc biệt ct.20) cả các chiết đoạn zero (kể cả tiếp tố) lẫn các yếu tố triệt tiêu đều là những cách biểu trưng cho những tổ hợp chiết đoạn, cũng như các thành tố âm vị tính và hình vị tính, và, nếu ta muốn, cả những loại hợp thành của chương 16 nữa. Cương vị duy nhất mà kí hiệu (-en) có được trong các biểu trưng* NV_bV-en *cho* I have cut *là cương vị có thể rút ra từ sự khác nhau giữa cách biểu trưng* NV_bV-en *cho* I have cut *và cách biểu trưng* NV *cho* I cut.

Vì vậy có thể coi các kí hiệu như biểu trưng không phải cho những yếu tố nhất định có thể quan sát được nằm trong một chu cảnh nhất định, mà cho chính cái chu cảnh ấy, và cho mối quan hệ của nó với những chu cảnh khác của cái yếu tố mà nó làm chu cảnh. Vì vậy ta có thể nói đến những mối quan hệ giữa các chu cảnh, hay những cách chiếm lĩnh vị trí, coi đó là những yếu tố cơ bản của ta.

Có thể dùng nhiều kĩ thuật phát hiện khác nhau trong khi ứng dụng các thủ pháp này, và có thể dùng đi dùng lại rất nhiều. Một trong những kĩ thuật phát hiện quan trọng nhất là việc cố gắng tìm ra những quy luật tính và những khuôn mẫu tương xứng hay giao lưu với nhau giữa các yếu tố của ta[14], thành thử chẳng hạn nếu một yếu tố giống một loại ở một đặc trưng tiêu biểu nào đấy, ta kiểm nghiệm xem nó có giống với cái loại ấy ở tất cả các đặc trưng không và do đó có phải là một thành viên của loại ấy không.

Một phương pháp khác đã đưa lại nhiều kết quả mới là việc khái quát hóa những thủ pháp dùng cho một đối tượng tác dụng sang một đối tượng khác. Nếu việc phân loại các biến thể bổ sung khi ứng dụng cho các chiết đoạn âm vị tính cho ta những âm vị, thì nó có thể đem ứng dụng cho các chiết đoạn hình vị tính để cho ta những hình vị. Nếu tính độc lập của một tổ hợp âm vị liên tục cho phép xác lập nó thành một hình vị, thì ta cũng có thể xác lập bất cứ tổ hợp âm vị đoạn tục nào hay bất cứ sự trao đổi âm vị nào thành một hình vị, chừng nào nó không kém phần độc lập đối với các hình vị khác. Nếu những hình vị thay thế cho nhau được coi là tương đương trên quan điểm phát ngôn, thì những tổ hợp hình vị có thể thay thế cho những hình vị ấy cũng được coi là tương đương với nó. Trong tất cả các trường hợp này thủ pháp không thay đổi, nhưng đối tượng tác dụng cũ trở thành một trường hợp đặc biệt của một loại đối tượng lớn hơn.

Trong nhiều trường hợp thoạt tiên có thể tưởng chừng không thể có được những kết quả mong muốn một cách đầy đủ. Nếu vậy thủ pháp có thể được thi hành trước tiên dưới một hình thức đơn giản hóa, hay có thể đem thi hành cho một hệ đối tượng chọn lọc, và kết quả bước đầu thu được về sau sẽ được

[14] *Chẳng hạn E. Sapir,* Sound patterns in language, *Lang. 1.37-51 (1925).*

chỉnh lí lại hay mở rộng ra bằng cách thi hành thủ pháp nhiều lần liên tiếp[15].

Tuy nhiên, lợi ích của các thủ pháp này bị suy giảm nếu có những kết quả khác với những kết quả thu được bằng các thủ pháp nói trên được thừa nhận. Nếu các thủ pháp không đủ để quyết định một vấn đề nào đó, chẳng hạn như chia một tổ hợp như thế nào, thì hoặc phải bổ sung thêm một thủ pháp hay một định nghĩa mới có thể giúp ta quyết định vấn đề, hoặc các kết quả phải được trình bày sao cho những giải pháp khác nhau mà thủ pháp kia không chọn nổi lập tức trở thành tương đương. Chẳng hạn nếu không có cơ sở nào để quy đoạn |p| sau /s/ cho /p/ hay cho /t/, thì /p/ và /t/ sẽ là những kí hiệu tương đương trong chu cảnh /s-/ (tuy nhiên cách giải thuyết có thể được quyết định bằng những thành tố, vì thành tố "tính vô thanh bao trùm tất cả các phụ âm tiếp giáp nhau trong một hình vị). Cũng giống như vậy, nếu ta phân tích *was* là {*be*} + {-*ed*}, nhưng không có cơ sở gì để đặt biên giới, ta sẽ không đặt nó một cách võ đoán, mà sẽ không thừa nhận rằng các thành viên luân phiên của {*be*} và {-*ed*} có những yếu tố âm vị học tương liên với từng cái khi nó xuất hiện cạnh nhau, và nói rằng chỉ có cả tổ hợp gồm hai thành viên ấy gộp lại mới tương liên với /wɔz/.

Những điều suy xét về cách phát hiện cung cấp một trong những lí do để tránh mọi cách phân loại các hình thái trên cơ sở ý nghĩa. Những sự giống nhau về ý nghĩa có thể có tác dụng hay không có tác dụng như những dấu hiệu chỉ những đường hữu ích trong quá trình nghiên cứu, và có thể là không tránh khỏi được việc dựa vào tình huống xã hội ít nhiều khi xác định các hình vị, nhưng các phương pháp trình bày ở đây không thể sử dụng, chẳng hạn bất cứ loại hình vị nào không khu biệt với các hình vị khác do một đặc trưng chung nào ngoài ý nghĩa[16].

---

[15] *Cf. phần Phụ lục cho 4.5. Theo cách này các chiết đoạn đơn vị được xác lập trước tiên trong âm vị học và hình thái học; rồi sau đó việc ứng dụng một cách chi tiết hơn những chuẩn tắc đã dùng để xác lập các chiết đoạn đơn vị lại cho phép ta xác định những chiết đoạn dài hơn một trường độ đơn vị. Cũng tương tự như thế, những hình vị mà nội dung là việc bỏ bớt một mora chỉ có thể được xác định sau khi ta đã xác lập các hình vị khác và có thể so sánh cách phân bố của nó, cf. 12.3.*

[16] *Những sự phân loại và những thủ pháp khác bao giờ cũng căn cứ vào mối quan hệ quan yếu (phân bố tính) mà việc thể hiện ra sẽ dẫn tới chỗ đơn giản hóa ở một điểm nào đấy trong lời nhận định cuối cùng. Các thủ pháp vạch ra không phải để phân loại các yếu tố chỉ vì muốn liệt kê cho tiện (như trong lối xếp từ theo thứ tự*

20.3. MIÊU TẢ CẤU TRÚC NGÔN NGỮ

Mặc dầu toàn bộ công việc nghiên cứu của ta đều tiến hành trong phạm vi một khối ngữ liệu gồm một số phát ngôn nhất định, ta vẫn có thể coi khối ngữ liệu đó như một bản mẫu thỏa đáng của cái ngôn ngữ mà từ đấy ta đã thu thập khối ngữ liệu này. Nếu thừa nhận điều đó, các phương pháp của ngôn ngữ học miêu tả cho phép ta nói rằng một số tổ hợp gồm một số yếu tố nào đó có xuất hiện trong các phát ngôn của ngôn ngữ đang xét. Như thế không có nghĩa là những tổ hợp khác, cũng gồm những yếu tố trên, hay gồm những yếu tố khác, không xuất hiện; nó có thể đã xuất hiện rồi mà không được đưa vào các bản ghi của ta, hoặc nó có thể chưa xuất hiện trong phát ngôn nào của ngôn ngữ đó, nhưng chỉ hôm sau là nó xuất hiện. Tuy vậy, ngoài ra ta vẫn có thể nói rằng có những tổ hợp hầu như không bao giờ xuất hiện; ta có thể biết được như vậy bằng cách thí nghiệm trực tiếp, hoặc qua việc tổ hợp ấy trái với những quy luật khái quát nhất của khối ngữ liệu.

Công việc phân tích đưa thẳng tới những nhận định cho phép bất cứ ai cũng đều có thể hợp thành hay tiên đoán những phát ngôn trong ngôn ngữ. Những nhận định này làm thành một hệ thống diễn dịch với những yếu tố cơ bản được định nghĩa một cách hiển nhiên và với những định lí nêu rõ những mối quan hệ giữa các yếu tố đó. Những định lí chung cuộc sẽ cho biết cấu trúc của các phát ngôn trong ngôn ngữ căn cứ trên những bộ phận đi trước của hệ thống.

Có thể có nhiều cách thức khác nhau để trình bày hệ thống đó, tức để miêu tả cấu trúc của ngôn ngữ. Có thể trình bày hệ thống một cách giản lược nhất bằng một loạt nhận định định nghĩa lần lượt các yếu tố của từng bình diện một hay nêu rõ những tổ hợp xuất hiện trên bình diện đó[17]. Tính cô đọng, dễ

ABC *trong từ điển) hoặc vì quy ước, hoặc để đặt tên cho các hiện tượng hay các nhóm yếu tố.*

[17] *Trong một cách trình bày như vậy, một mối quan hệ giữa hai yếu tố a và b về căn bản sẽ được xử lí như sau: Trước tiên a và b đều được định nghĩa như là sự kết hợp của những yếu tố đơn giản hơn, chẳng hạn* x, y, z *(ví dụ* a = x+z; b = y+z). *Sau đó sẽ nhận định những mối quan hệ giữa* x, y *và* z *sao cho giữa* y + z *và* x + z *cũng có một quan hệ y như mối quan hệ* a *đã có với* b. *Yếu tố mới* x, y, z... *trên cơ sở mối quan hệ* a *và* b *cần được định nghĩa, được chọn sao cho những mối quan hệ đơn giản giữa nó với nhau (giữa* x *và* y, *giữa* y *và* z, *v.v.) ngang bằng với mối quan hệ phức tạp giữa* a *và* b *(nghĩa là giữa* x + z *và* y + z).

kiểm tra, và sự trong sáng của cấu trúc có thể được tăng cường ở nhiều điểm bằng cách dùng những kí hiệu chỉ loại thành viên biến thể, và quan hệ, hoặc bằng cách lập những mô hình hình học (đồ thức).

Những kiểu trình bày khác, đã được dùng nhiều, xét cho cùng là dựa vào những mô hình có bộ phận chuyển động như các loại máy móc hoặc các khoa học lịch sử. Trong khi dùng những mô hình như vậy, bản miêu tả ngôn ngữ học sẽ nói, chẳng hạn, đến những hình thái cơ sở (ví dụ trong hình âm vị học, trong đó những hình thái thực tế được quy ra từ một hình thái cơ sở bằng cách ứng dụng một sự thay thế âm vị học), đến những hình thái phái sinh (chẳng hạn những từ căn cộng với những phụ tố nào được thêm vào trước theo trật tự miêu tả thì có thể được gọi là những từ căn phái sinh) hay đến những quá trình đưa từ một hình thái nọ đến một hình thái kia. Trong tất cả những kiểu trình bày này, người ta thấy tất cả các yếu tố như có một lịch sử, thành thử mối quan hệ giữa một yếu tố với tổ hợp chứa đựng nó trở thành lịch sử của yếu tố đó trong khi nó trải qua nhiều quá trình và nhiều bước phát triển khác nhau[18].

20.4. NHỮNG MỐI TƯƠNG QUAN Ở BÊN NGOÀI NGÔN NGỮ HỌC MIÊU TẢ

Thêm vào việc xác lập một hệ thống miêu tả cho một ngôn ngữ nhất định và việc ghi rõ những mối tương quan giữa các yếu tố của hệ thống (chẳng hạn, xem các phần Phụ lục cho 15.5, 18.4, v.v.) còn có thể chú ý đến những mối tương quan giữa toàn bộ hệ thống, hay những đặc trưng của nó, với những cứ liệu ở bên ngoài hệ thống miêu tả.

Trước hết, vì toàn bộ hệ thống miêu tả được đề ra không phải cho toàn bộ ngôn ngữ (tổng số trọn vẹn các phát ngôn không thể kê hết được), mà cho một khối ngữ liệu chứa đựng

---

[18] *Trong những cách trình bày như thế, một mối quan hệ giữa hai yếu tố a và b căn bản là sự khác nhau giữa hai con đường lịch sử hoặc phái sinh: con đường từ* A *đến* a *và con đường từ* A *đến* b. *Được xác lập thành một cơ sở mà từ đấy* a *và* b, *theo những con đường khác nhau, đều đã phái sinh. Những cách trình bày như thế cũng có thể được coi là nghiên cứu sự biến dạng của các hình vị (mỗi lần một hình vị) so với phát ngôn, trong khi phương pháp dùng ở các chương trước chú ý đến sự thay đổi của các phát ngôn (hay chu cảnh) so với một hình vị chứa đựng trong đó.*

một số phát ngôn có hạn, cho nên cái vấn đề có tính chất thống kê học là khối ngữ liệu này có thể làm bản mẫu cho ngôn ngữ đến mức nào được xử lí ở bên ngoài phạm vi của ngôn ngữ học miêu tả, chứ không phải bằng những phương pháp của nó. Ở đây còn có những vấn đề như những cách áng chừng dùng trong khi xác lập các loại hình vị, hay vấn đề sức sản sinh của một số kết hợp hình vị.

Một trong những mối tương quan như vậy là mối tương quan giữa các hệ thống miêu tả của những ngôn ngữ khác nhau. Có thể so sánh số khu biệt âm vị học cần thiết cho từng ngôn ngữ đang xét, những kiểu hạn chế đối với cách phân bố của các âm vị trong từng ngôn ngữ, mức độ và loại hình biến hóa giữa các chiết đoạn thành viên của các âm vị hay hình vị (bao gồm những kiểu quan hệ hình âm vị học chẳng hạn), mối quan hệ giữa các loại vị trí và các loại hình vị đơn nhất, giữa các kiểu cấu trúc và cương vị của nó trong hệ thống, v.v. Có một số đặc trưng của hệ thống đặc biệt đáng chú ý đối với những sự so sánh như vậy: chẳng hạn phương pháp xác lập các số hiệu chỉ tầm bao quát cho các yếu tố hợp thành (16.2.1), có thể được quy phạm hóa chủ thế nào để cho việc so sánh những số hiệu bao quát nhất của các yếu tố hợp thành trong nhiều ngôn ngữ khác nhau có thể có ích. Ngoài những sự so sánh cục bộ như vậy, còn có thể xác định những phương pháp dùng để so sánh toàn bộ những hệ thống được nhận định giống nhau cho những ngôn ngữ khác nhau.

Những đặc trưng của hệ thống miêu tả cũng có thể được liên hệ với những cứ liệu liên quan đến những yếu tố không được sử dụng trong các thao tác được trình bày ở đây. Người ta có thể nghiên cứu những mối tương quan cấu âm hay âm học giữa các chiết đoạn âm vị tính hay các âm vị, những mối tương quan về ý nghĩa giữa các hình vị, các cấu trúc, v.v.

Ngoài ra còn có một điều quan trọng là tần số của các yếu tố và tổ hợp, sự khác nhau giữa những loại yếu tố phân bố hay loại kín (không thêm thành viên mới) và những loại yếu tố hở (đối với loại này không có bản mẫu nào có thể được coi là đã bao gồm tất cả các thành viên của nó trong ngôn ngữ). Một vấn đề khá lí thú là vấn đề sức sản sinh của các yếu tố chẳng hạn nếu cho một bản mẫu hết sức rộng, với những yếu tố hay những loại *A, B, C,* v.v., xuất hiện với những thành viên X_i, X_j, v.v., của loại *X,* thì những yếu tố nào trong số *A, B, C,* v.v., có xác suất xuất

hiện cao với bất cứ thành viên X_n mới nào của X [19], và những yếu tố số trong *A, B, C,* v.v. có xuất hiện với một xác suất như vậy không? Những yếu tố có xác suất xuất hiện cao với bất kì X_n mới nào được gọi là có nhiều sức sản sinh đối với *X*.

Có khác ít nhiều là những vấn đề ngoại vi của ngôn ngữ học miêu tả mà người ta chỉ có thể quyết định cho mỗi hệ thống miêu tả sau khi hệ thống đó đã được xây dựng xong toàn bộ. Chẳng hạn, ta có những yếu tố và những tổ hợp không khớp với cách miêu tả có khuôn mẫu của phần còn lại của ngôn ngữ, và tốt hơn cả là nên được coi như những bộ phận của một phương ngôn khác (hay là những yếu tố trích dẫn từ một ngôn ngữ khác) chứ không phải của phương ngôn hay ngôn ngữ đang miêu tả; điều này có thể xảy ra khi những hiện tượng lệch lạc đó cũng xuất phát từ người cấp liệu viên đã cung cấp cho ta các tài liệu khác. Một vấn đề tương tự là vấn đề những phát ngôn có tính chất cử chỉ như *Hmm, tsk, tsk,* v.v. trong tiếng Anh, không khớp với hệ thống âm vị học mà cũng không khớp với hệ thống hình thái học của bản miêu tả ngôn ngữ.

Cuối cùng, có thể có những mối tương quan giữa hệ thống miêu tả của một ngôn ngữ và những cuộc nghiên cứu thuộc những ngành khoa học khác. Toàn bộ hệ thống đặc trưng của nó có thể liên quan với những đặc trưng trong cách biến chuyển và phổ biến của ngôn ngữ, những kĩ thuật hình thức của nghệ thuật ngôn từ, mối quan hệ của người bản ngữ đối với chất liệu ngôn ngữ, những quá trình học ngôn ngữ, mối quan hệ giữa tiếng nói với những hoạt động khác của con người, hay mối quan hệ giữa

[19] *Đây là giả định rằng* A, B *và* C *không xuất hiện với* X_n *trong bản mẫu.* X_n *có thể chưa lần nào xuất hiện trong bản mẫu, hoặc có thể chưa xuất hiện trong ngôn ngữ vào cái thời gian bản mẫu được xác lập. Sức sản sinh của một yếu tố có thể có liên quan với những loại hình thành phần mà nó có thể tham gia. Trong tiếng Anh chẳng hạn, trong có có rất nhiều hình vị xuất hiện trong cả hai loại* N *và* V (a book, to book, a take, to take), *hoặc vốn là thành viên của một loại và xuất hiện trong những tổ hợp ngang bằng với một loại khác* (lionize NNv= V, preachment VVn = N) *thì hai loại* Nv *và* Vn *có nhiều sức sản sinh (kể cả các thành viên zero của mỗi loại như trong* to book, a take). *Nghĩa là nếu cho một thành viên của N chưa thấy xuất hiện ở vị trí V, hoặc mới bắt đầu được dùng trong ngôn ngữ, thì có rất nhiều khả năng là nó sẽ xuất hiện ở vị trí* V, *hoặc có* Nv *kèm theo, hoặc không có (nghĩa là có thành viên zero của* Nv *kèm theo). Điều này cũng có thể xảy ra, tuy ít hơn, ngay cả với các thành viên của* N *vốn có một thành viên tương xứng nhưng là một thành viên khác trong V: chẳng hạn* to shoot, a shot, *nhưng lại có cả* a young shoot.

ngôn ngữ học với các khoa học khác. Một lối liên hệ như vậy lệ thuộc vào những công trình nghiên cứu sử dụng cả ngôn ngữ học miêu tả lẫn những ngành khoa học khác như ngôn ngữ học lịch đại (lịch sử) và ngôn ngữ học địa lí (địa lí phương ngôn), phê bình văn học, tâm lí học và xã hội học ngôn ngữ, logic học, v.v. Những thủ pháp của ngôn ngữ học miêu tả trình bày ở đây, hiểu theo nghĩa hẹp nhất, làm thành một tổng thể phương pháp luận, và riêng một mình nó không thể cung cấp được những kết quả vừa nói thêm trên đây, tuy nó có thể phục vụ cho những công trình nghiên cứu về sau sẽ thu được những kết quả đó.

Phụ lục cho 20.3:

MỘT NGỮ PHÁP BẰNG DANH SÁCH

Một trong những hình thức đơn giản nhất để trình bày một bản miêu tả đồng đại về một ngôn ngữ là hình thức trình bày bằng một số danh sách. Một số danh sách có thể được sử dụng giới thiệu dưới đây:

1. Danh sách chiết đoạn-âm vị

1. Chiết đoạn được xác định dưới đây	2. Khi nó xuất hiện trong chu cảnh dưới đây	3. Là một thành viên của âm vị dưới đây

Cột 3 dành cho các âm vị sẽ liệt kê tất cả các tiếp tố, các điệu hình âm vị tính. Trong các trường hợp sau, trường độ của thành tố sẽ được nêu rõ ở cột 1, trong khi lĩnh vực của điệu hình sẽ được miêu tả ở cột 2.

Dĩ nhiên có thể đảo ngược danh sách lại và kê theo từng âm vị, rồi nêu rõ mỗi âm vị có những thành viên nào.

2. Danh sách phân bố âm vị

1. Âm vị (thành tố) sau đây	2. Không xuất hiện trong những chu cảnh sau đây

Ngoài những sự hạn chế này ra, mỗi âm vị và thành tố đều xuất hiện trong bất cứ tổ hợp hay kết hợp nào, giữa một khoảng tương đối ngắn. Nếu những sự hạn chế lớn, danh sách này có thể cho biết những khu vực xuất hiện chứ không phải những khoản hạn chế.

3. Danh sách hình âm vị máy móc

1. Mọi hình vị có âm vị hay tổ hợp âm vị sau đây khi nó không ở trong chu cảnh ghi ở cột 3	2. Đều có (thay vào đấy) âm vị hay tổ hợp âm vị sau đây.	3. Khi nó xuất hiện trong những chu cảnh sau đây.

Những trường hợp trong đó chu cảnh ở cột 3 được khu biệt bằng một âm vị (nghĩa là bằng bất cứ hình vị nào có âm vị đó) có thể được phân biệt với những trường hợp mà chu cảnh là một hình vị nhất định (hay chỉ một số ít trong số các hình vị chứa đựng một âm vị nhất định).

4. Danh sách hình âm vị học không máy móc

1. Trong các nhóm hình vị sau đây	2. Âm vị hay tổ hợp âm vị sau đây (mà các hình vị trên chứa đựng khi không có chu cảnh	3. Được thay thế bằng âm vị hay tổ hợp âm vị sau đây	4. Khi hình vị ấy xuất hiện trong chu cảnh sau đây

Ở đây cũng vậy, ta có thể phân biệt những trường hợp mà chu cảnh ở cột 4 được khu biệt với các chu cảnh khác của đơn vị bằng một âm vị nhất định nào đó, hay bằng một hình vị hay một nhóm hình vị.

5. Danh sách kí hiệu hình âm vị học

Thay cho hai danh sách 3-4, ta có thể dựng một danh sách những kí hiệu biểu trưng như hình âm vị học.

1. Âm vị hay tổ hợp âm vị	2. Khi nó xuất hiện trong những chu cảnh sau đây	3. Là một thành viên của các hình âm vị (hay tổ hợp hình âm vị) sau đây

Những âm vị được liệt kê trên các cột 1 và 2 của danh sách 3, và, cũng giống như vậy, những âm vị trên các cột 2 và 3 của

danh sách 4, sẽ được sắp xếp trên cái dưới trong cột trên đây, và được liệt kê như những thành viên của cùng một hình âm vị ở cột 3 trên đây. Công dụng của danh sách đã yêu cầu rằng tất cả các thành viên của một hình âm vị đều sẽ được đặt cạnh nhau trên cột 1 cũng như tất cả các thành viên của một âm vị sẽ được đặt cạnh nhau trong cột 1 của danh sách 1. Sự trao đổi âm vị được miêu tả ở cột 3 như là làm thành một hình âm vị, thì ở đây được trình bày như là một loạt âm vị kế tiếp nhau được kê ở cột 1 mà các chu cảnh ở cột 2 ở vào thế bổ sung cho nhau. Cũng như trong trường hợp hai danh sách 3-4 mà danh sách này thay thế, ở đây ta cũng có thể phân biệt những trường hợp mà chu cảnh có tác dụng quy định ở cột 2 là một chu cảnh âm vị học, với những trường hợp mà chu cảnh đó là những hình vị nhất định. Một sự phân biệt quan trọng hơn ở cột 2 có thể thấy rõ ở chỗ những trường hợp lẽ ra đã được kê và danh sách 3 sẽ có cột 2 ở danh sách 5 đồng nhất với cột 3 của nó ở danh sách 3, còn những trường hợp lẽ ra đã được kê ở danh sách 4 sẽ có cột 2 ở danh sách 5 ngang bằng tổng số cột 1 và cột 4 ở danh sách 4. Nghĩa là nếu sự trao đổi âm vị không xuất hiện trong tất cả các hình vị có âm vị đang xét, thì ta phải nêu rõ ở cột 2 của danh sách 5 để chỉ rõ ở đây phải có những hình vị nào thì sự trao đổi ấy mới diễn ra.

6. Danh sách hình vị phân loại

1. Hình vị sau đây	2. Có những chu cảnh đồng nhất (hay tương tự) với mọi thành viên khác của loại sau đây	3. Và có thành viên luân phiên này	4. Trong những chu cảnh này

Hai cột 3 và 4 chỉ được điền vào cho những hình vị nào có những thành viên biến thể không được kê ở các danh sách 8-4 hay 5, nghĩa là những thành viên khác nhau về phương diện âm vị học đến nỗi không thể nào miêu tả nó như những sự trao đổi những âm vị tương ứng được. Những hình vị không có thành viên luân phiên (ngoài cái hình thức âm vị học duy nhất của nó) hay có những biến thể đã được miêu tả hết ở các danh sách 3-4 hay 5 sẽ chỉ choán hai cột 1 và 2. Nếu danh sách 5 đã được dùng thay

cho hai danh sách 3-4, các đơn vị trong danh sách 6 sẽ được viết theo kiểu hình âm vị học, nghĩa là bằng những kí hiệu mà danh sách 5 yêu cầu. Cột 1 là bảng kê hình vị của ngôn ngữ. Nó cũng có thể được trình bày riêng với các biến thể của nó (cột 3-4), và dành cột 2 cho một danh sách khác, danh sách các loại hình vị của ngôn ngữ, với những thành viên của nó (lặp lại cột 1).

7. Danh sách tổ hợp hình vị

1. Tổ hợp hình vị sau đây	2. Có thể thay thế cho loại (tổ hợp) hình vị sau đây

Có thể thay thế có nghĩa là "cùng có một chu cảnh bao trùm những phát ngôn trọn vẹn". Danh sách này đồng nhất với các phương trình ở chương 16, nó kết thúc bằng một số ít loại vị trí hợp thành ở cột 2.

8. Danh sách thành tố và cấu trúc

1. Thành tố hình vị tính (hay cấu trúc) sau đây	2. Có những đặc trưng sau đây	3. Xuất hiện trong những hoàn cảnh sau đây

Đây là một danh sách của những yếu tố thường gặp nhất hay tiêu biểu nhất của ngôn ngữ, toát ra từ các chương 17-8. Trong nhiều ngôn ngữ nó không phải là một danh sách căn bản, trừ khi một số kết quả của nó có mặt trong danh sách 9.

9. Danh sách câu

Những tổ hợp loại vị trí hay cấu trúc sau đây xuất hiện.

Đây là danh sách những cấu trúc của phát ngôn. Sau đó không cần có một nhận định ngôn ngữ học miêu tả nào về các phát ngôn nữa, trừ phi nhận định rằng những phát ngôn đó là những chuỗi câu thuộc những loại hình được liệt kê ở đây.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
1. Dẫn ngôn	7
2. Mấy vấn đề phương pháp luận	13
3. Phân đoạn	39
4. Khu biệt âm vị học	45
5. Trường độ của đơn vị	61
6. Những yếu tố dài suốt phát ngôn	65
7. Âm vị	83
8. Tiếp tố	107
9. Tái âm vị hóa	121
Phụ lục chương 7.8: Các âm vị Swahili	131
10. Thành tố dài âm vị tính	169
11. Cấu trúc âm vị học	199
12. Yếu tố hình thái học: Chiết đoạn hình vị tính	207
13. Luân phiên trong hình vị học	255
14. Hình âm vị	281
15. Các loại hình vị	309
16. Tổ hợp hình vị	331
17. Thành tố dài hình vị tính	375
18. Các kiểu kết cấu (cấu tạo)	405
19. Cấu trúc hình thái học	433
20. Tổng kết	447

TỔNG PHÁT HÀNH

Công ty Văn hóa Phương Nam

940 Đường Ba tháng Hai, Phường 15, Quận 11, TP.HCM
ĐT: (08) 8663447 - 8663448 * Fax: (84.8) 8663449

TP. HỒ CHÍ MINH: * **Nhà sách Phú Thọ:** 940 Đường Ba tháng Hai, Q.11, ĐT:8644444-8639205 * **Nhà sách Đại Thế Giới:** 418 Trần Phú, Q.5, ĐT: 8570407-9508175 * **Nhà sách Phương Nam**: 2A Lê Duẩn, Q.1, ĐT: 8229650-8234542 * **Nhà sách Phương Nam**: 65 Lê Lợi, Q.1 * **Nhà sách Nguyễn Oanh:** 03 Nguyễn Oanh, Q.Gò Vấp, ĐT:8944835-8946561 * **Nhà sách Nguyễn Thái Sơn:** 86A Nguyễn Thái Sơn, Q. Gò Vấp, ĐT 8943246-9850287 * **Nhà sách Phương Nam** *(Coopmart Nguyễn Kiệm)*: 571 Nguyễn Kiệm, Q.Gò Vấp, ĐT: 9972476 * **Nhà sách Phương Nam** *(Coopmart Xa lộ Hà Nội)*: 191 Quang Trung, Q.9, ĐT: 7307558

HÀ NỘI: • **Chi nhánh Hà Nội:** 23 Lý Nam Đế, Hà Nội - ĐT: (04)7.472708, Fax: (04)7.472709 • **Nhà sách Tiền Phong:** 175 Nguyễn Thái Học, Hà Nội - ĐT: (04)7.336 235, Fax: (04)7.336236 ■ **HẢI PHÒNG:** **Nhà sách Tiền Phong:** 55 Lạch Tray, Q.Ngô Quyền, TP. Hải Phòng - ĐT: (031) 641812, Fax: (031) 641814

HUẾ: **Nhà sách Phú Xuân:** 131 Trần Hưng Đạo, TP.Huế - ĐT: (054)522000-522001, Fax: (054)522002 ■ **ĐÀ NẴNG:** **Nhà sách Phương Nam:** 68 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng - ĐT: (0511)817017-817027, Fax: (0511)817037 ■ **QUẢNG NAM:** • **Hội An thư quán:** 06 Nguyễn Thị Minh Khai, TX Hội An, Quảng Nam - ĐT: (0510)916272, Fax: (0510)916271 • **Nhà sách Cửa Đại:** 28 Cửa Đại, TX Hội An, Quảng Nam - ĐT: (0510)914441 ■ **BÌNH THUẬN:** **Nhà sách Phương Nam:** 70 Nguyễn Huệ, Phan Thiết - ĐT: (062)817070.

CẦN THƠ: **Nhà sách Phương Nam:** 06 Hòa Bình,TP Cần Thơ - ĐT: (071)813436, Fax: (071)813437 ■ **AN GIANG:** **Nhà sách Phương Nam:** 317/1 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên - ĐT: (076)943712, Fax: (076)943713

Những phương pháp của
NGÔN NGỮ HỌC CẤU TRÚC

CAO XUÂN HẠO

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. VI QUANG THỌ

Biên tập: PHẠM THU HÀ
Bìa và trình bày: AZ DESIGN
Sửa bản in: CAO XUÂN HẠO

Đơn vị liên doanh:
CTY VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Khổ 16 x 24cm. Số ĐKKHXB: 146-2005/CXB/21-56/KHXH.
Quyết định xuất bản số 12/QĐ-NXB KHXH ngày 10.01.2006.
In 1.000 cuốn, tại Xí nghiệp In Công ty Văn hóa Phương Nam.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2006.

PHUONG NAM CORP.

NHỮNG PHƯƠNG PHÁP CỦA

ngôn ngữ học cấu trúc

...Cuốn sách này, đáng tiếc thay, không phải là dễ đọc. Quả tình đọc qua một lượt cũng đủ để hình dung được quang cảnh của những thủ pháp và những yếu tố của ngôn ngữ học. Nhưng hễ ai muốn dùng phương pháp này hay muốn kiểm tra nó một cách có phê phán thì đều sẽ phải nghiền ngẫm những điều được trình bày với tờ giấy và cây bút chì trong tay, tổ chức lại cho bản thân mình những dẫn chứng và những nhận định chung được trình bày ở đây...

Z.S.HARRIS

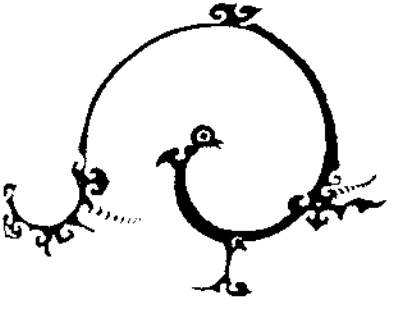

g pháp của
Những Ph của NN học cấu trúc
8 932000 110521
Giá: 110.000Đ